

VŨ DƯƠNG NINH
(Chủ biên)

Lịch sử VĂN MINH THẾ GIỚI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

**VŨ DƯƠNG NINH (CHỦ BIÊN) – NGUYỄN GIA PHU
NGUYỄN QUỐC HÙNG – ĐÌNH NGỌC BẢO**

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI
(Tái bản lần thứ mười hai)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

**Công ty Cổ phần sách Đại học – Dạy nghề – Nhà
xuất bản Giáo dục giữ quyền công bố tác phẩm.**

19 – 2010/CXB/336 – 2244/GD
Mã số: 7X171y0 – DAI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

BÀI MỞ ĐẦU

- I. Khái niệm văn minh
- II. Các nền văn minh lớn trên thế giới

CHƯƠNG I: VĂN MINH BẮC PHI VÀ TÂY Á

A. Văn minh Ai Cập cổ đại

- I. Tổng quan về Ai Cập cổ đại
- II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Ai Cập cổ đại

B. Văn minh Lưỡng Hà cổ đại

- I. Tổng quan về Lưỡng Hà cổ đại
- II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Lưỡng Hà cổ đại

C. Văn minh Arập

- I. Sơ lược về lịch sử Arập
- II. Đạo Hồi
- III. Văn học nghệ thuật, khoa học, giáo dục

CHƯƠNG II: VĂN MINH ẤN ĐỘ

- I. Tổng quan về Ấn Độ cổ trung đại
- II. Những thành tựu chính của văn minh Ấn Độ
- III. Nghệ thuật
- IV. Khoa học tự nhiên
- V. Tôn giáo

CHƯƠNG III: VĂN MINH TRUNG QUỐC

- I. Tổng quan về Trung Quốc cổ trung đại
- II. Những thành tựu chính của văn minh Trung Quốc

CHƯƠNG IV: VĂN MINH KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

- I. Điều kiện tự nhiên

- II. Cơ sở hình thành nền văn minh khu vực Đông Nam Á
- III. Một số thành tựu văn hóa

CHƯƠNG V: VĂN MINH HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

- I. Tổng quan về Hy Lạp và La Mã cổ đại
- II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Hy – La cổ đại

CHƯƠNG VI: VĂN MINH TÂY ÂU THỜI TRUNG ĐẠI

- I. Hoàn cảnh lịch sử
- II. Văn hóa Tây Âu từ thế kỷ V đến thế kỷ X
- III. Văn hóa Tây Âu từ thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XIV
- IV. Văn hóa Tây Âu thời Phục hưng
- V. Sự tiến bộ về kỹ thuật
- VI. Sự ra đời của Đạo Tin lành
- VII. Sự tiếp xúc giữa các nền văn minh

CHƯƠNG VII: SỰ XUẤT HIỆN VĂN MINH CÔNG NGHIỆP

- I. Điều kiện ra đời của nền văn minh công nghiệp
- II. Cuộc cách mạng công nghiệp
- III. Phát minh Khoa học - Kỹ thuật và những học thuyết chính trị thời cận đại
- IV. Thành tựu văn học và nghệ thuật

CHƯƠNG VIII: VĂN MINH THẾ GIỚI THẾ KỶ XX

- I. Văn minh thế giới nửa đầu thế kỷ XX
- II. Chiến tranh thế giới và sự phá hoại văn minh nhân loại
- III. Văn minh thế giới nửa sau thế kỷ XX

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử văn minh thế giới là môn học có nhiệm vụ cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời và phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử loài người.

Giáo trình này gồm 8 chương đem lại cho người đọc sự hiểu biết cơ bản và hệ thống về những nền văn minh thời cổ trung đại ở phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa, Đông Nam Á) và phương Tây (Hy Lạp, La Mã, các nước Tây Âu) và nền văn minh công nghiệp thời cận hiện đại.

Về đại thể, nội dung của mỗi chương đề cập đến những điều kiện hình thành nên văn minh, giới thiệu trình độ phát triển kinh tế và phân hóa xã hội, sơ lược lịch sử thành lập và cấu trúc của Nhà nước, những học thuyết chính trị, quan điểm triết học và các tôn giáo lớn cùng những thành tựu khoa học tự nhiên, kỹ thuật và văn học nghệ thuật.

Phần mở đầu phân tích những nét chung về khái niệm văn minh và văn hóa, phần kết luận nêu lên những nét khái quát trong tiến trình phát triển của Lịch sử văn minh nhân Loại, sự vận dụng vào quá trình hội nhập các trào lưu văn minh thế giới và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

Trên cơ sở những kiến thức khoa học, môn học này có nhiệm vụ góp phần xây dựng quan điểm nhân văn, biết quý trọng và giữ gìn những sản phẩm vật chất và tinh thần của văn minh nhân loại, biết vận dụng hữu ích vào việc hoàn thiện nhân cách của mỗi người và kiến thiết đất nước theo đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

Sau một vài năm thử nghiệm trong giảng dạy tại các trường đại học và cao đẳng, chúng tôi tiếp thu nhiều ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo, các nhà khoa học và sinh viên, tổ chức biên soạn lại giáo trình lịch sử văn minh thế giới theo sự phân công sau đây:

- PGS. Nguyễn Gia Phú: Bài mở đầu, các chương I, II, III, V, VI.
- PGS. PTS. Đinh Ngọc Bảo: Chương IV.
- PGS. Nguyễn Quốc Hùng: Chương VIII.
- GS. Vũ Dương Ninh (Chủ biên): Chương VII, Kết luận.

Với thời lượng giảng dạy là 4 đơn vị học trình (60 tiết), giáo trình này không thể đi sâu vào chi tiết mà chỉ mong muốn tạo nên một cái nhìn khái quát và một sự hiểu biết cơ bản về lịch sử văn minh của loài người.

Để cuốn sách ngày càng hoàn chỉnh, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Ngày 19-8-1998
CÁC TÁC GIẢ

BÀI MỞ ĐẦU

I - KHÁI NIỆM VĂN MINH

Văn minh là gì?

Văn minh là trạng thái tiến bộ về cả hai mặt vật chất và tinh thần của xã hội loài người, tức là trạng thái phát triển cao của nền văn hóa. Trái với văn minh là dã man.

- Ví dụ: *văn minh* Phương Đông, *văn minh* Hy Lạp...

Chữ *văn minh* trong tiếng Pháp là *civilisation*, trong tiếng Anh là *civilization*, còn có nghĩa là hoạt động khai hóa làm thoát khỏi trạng thái nguyên thủy.

Như vậy, khi định nghĩa *văn minh*, người ta đã đề cập đến một khái niệm mới, đó là *văn hóa*.

Vậy, *văn hóa là gì?* *Văn hóa* là một từ tiếng Hán, do Lưu Hưởng, người thời Tây Hán nêu ra đầu tiên. Nhưng lúc bấy giờ, hai chữ *văn hóa* có nghĩa là "*dùng văn để hóa*", nói một cách khác, *văn hóa* tức là giáo hóa. Đến thời cận đại, nghĩa của chữ *văn hóa* có phần khác trước.

Nguyên là, chữ *văn hóa* trong tiếng Anh và tiếng Pháp là *culture*. Chữ này có nguồn gốc từ chữ La tinh *cultura* nghĩa là trồng trọt, cư trú, luyện tập, lưu tâm... Đến giữa thế kỉ XIX, do sự phát triển của các khoa nhân loại học, xã hội học, dân tộc học..., khái niệm *văn hóa* đã thay đổi. Người đầu tiên đưa ra định nghĩa mới về *văn hóa* là Taylor, nhà nhân loại học đầu tiên của nước Anh. Ông nói: "*Văn hóa là một tổng thể phức tạp, bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, pháp luật, phong tục và cả những năng lực, thói quen mà con người đạt được trong xã hội*". Sau đó, các học giả đã đua nhau đưa những định nghĩa về *văn hóa*. Trên cơ sở ấy, người Nhật đã dùng hai chữ *văn hóa*

để dịch chữ *culture* của phương Tây và do đó, chữ *văn hóa* mới có nghĩa như ngày nay.

Hiện nay, đa số học giả cho rằng, *văn hóa là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử*.

Như vậy, *văn hóa* cùng xuất hiện đồng thời với loài người. Khi con người biết chế tạo ra công cụ đá cũng là khi họ bắt đầu sáng tạo ra văn hóa. Dần dần, ngoài văn hóa vật chất, họ còn sáng tạo ra nghệ thuật, tôn giáo... Trên cơ sở nền văn hóa nguyên thủy, đến giai đoạn nhất định, loài người mới tiến vào kì văn minh.

Như thế, văn hóa và văn minh đều là những giá trị vật chất và tinh thần do loài người sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử, nhưng văn hóa và văn minh khác nhau ở chỗ văn hóa là toàn bộ những giá trị mà loài người sáng tạo ra từ khi loài người ra đời đến nay, còn văn minh chỉ là những giá trị mà loài người sáng tạo ra trong giai đoạn phát triển cao của xã hội.

Vậy thì giai đoạn phát triển cao đó là giai đoạn nào? Đó là đoạn có nhà nước, thông thường vào thời kì thành lập nước thì chữ viết cũng xuất hiện, do đó văn hóa có một bước phát triển nhảy vọt. Tuy nhiên, do hoàn cảnh cụ thể, có một số nơi, khi nhà nước ra đời vẫn chưa có chữ viết, nhưng đó là những trường hợp không điển hình.

Liên quan tới khái niệm *văn hóa* và *văn minh* còn có khái niệm văn hiến. Trong bài *Bình Ngô Đại Cáo*, Nguyễn Trãi viết: "*Xét như nước Đại Việt ta, thực là một nước văn hiến*". Vậy văn hiến là gì?

Không Tử nói: "*Lễ của đời Hạ, ta có thể nói được, nhưng nước Ki (nước còn bảo tồn lễ của đời Hạ) không đủ chứng minh*;

lễ của đời Ân, ta có thể nói được, nhưng nước Tống (nước còn bảo tồn lễ của đời Ân) không đủ chứng minh. Đó là vì văn hiến không đủ, nếu đủ thì ta có thể chứng minh."(Luận ngữ).

Như vậy, *văn hiến* là một thuật ngữ chỉ chung sử sách và các chế độ chính sách. Có sử sách tức là đã bước vào thời kì văn minh, do đó trước đây, dưới thời phong kiến, khi chưa có chữ *văn minh* với nghĩa như ngày nay, chữ *văn hiến* thực chất là văn minh. Như vậy, câu "*Xét như nước Đại Việt ta thực là một nước văn hiến*" có nghĩa là "*Xét như nước Đại Việt ta thực là một nước văn minh*".

Tóm lại, các khái niệm *văn hóa*, *văn minh* và *văn hiến*, ngoài những nghĩa riêng biệt không lẫn lộn được như đối với từng cá nhân, chỉ có thể nói trình độ văn hóa, không thể nói trình độ văn minh, ngược lại, đối với xã hội, chỉ có thể nói thời đại văn minh, không thể nói thời đại văn hóa, nói chung, ba thuật ngữ này có nghĩa rất gần nhau. Chỗ khác nhau là, văn minh là giai đoạn phát triển cao của văn hóa, còn văn minh và văn hiến khác nhau ở chỗ văn minh (*civilisation*) là một từ mới du nhập, còn văn hiến là một từ cổ ngày nay không dùng nữa.

II - CÁC NỀN VĂN MINH LỚN TRÊN THẾ GIỚI

Loài người ra đời cách đây hàng triệu năm, và từ đó loài người đã sáng tạo ra những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần. Nhưng mãi đến cuối thiên kỉ IV TCN, xã hội nguyên thủy bắt đầu tan rã ở Ai Cập, nhà nước bắt đầu ra đời, từ đó loài người mới bắt đầu bước vào thời kì văn minh.

Trong thời cổ đại, tức là từ cuối thiên kỉ IV, đầu thiên kỉ III TCN, đến những thế kỉ trước sau CN, ở phương Đông tức là ở châu Á và ở Đông Bắc châu Phi có bốn trung tâm văn minh lớn,

đó là Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ và Trung Quốc. Có một tình hình chung nổi bật là cả bốn trung tâm văn minh này đều nằm trên những vùng chảy qua của những con sông lớn. Đó là sông Nin ở Ai Cập, sông Ơphrat và sông Tigơ ở Tây Á, sông Ấn (Indus) và sông Hằng (Gange) ở Ấn Độ, Hoàng Hà và Trường Giang ở Trung Quốc. Chính nhờ sự bồi đắp của những dòng sông lớn ấy nên đất đai ở những nơi này trở nên màu mỡ, nông nghiệp có điều kiện phát triển trong hoàn cảnh nông cụ còn thô sơ, dẫn đến sự xuất hiện sớm của nhà nước, do đó cư dân ở đây sớm bước vào xã hội văn minh, và hơn thế nữa đã sáng tạo nên những nền văn minh vô cùng rực rỡ.

Muộn hơn một ít, ở phương Tây đã xuất hiện nền văn minh của Hy Lạp cổ đại. Nền văn minh Hy Lạp có cơ sở đầu tiên từ thiên kỉ III TCN, nhưng tiêu biểu cho nền văn minh Hy Lạp là những thành tựu từ khoảng thế kỉ VII TCN trở về sau. Đến thế kỉ VI TCN, nhà nước La Mã bắt đầu thành lập. Kế thừa và phát triển văn minh Hy Lạp, La Mã trở thành trung tâm văn minh thứ hai ở phương Tây. Đến thế kỉ II TCN, La Mã chinh phục Hy Lạp và tiếp đó chinh phục các nước chịu ảnh hưởng văn hóa Hy Lạp ở phương Đông, trở thành đế quốc rộng lớn, hùng mạnh, duy nhất ở phương Tây. Văn minh La Mã vốn chịu ảnh hưởng của văn minh Hy Lạp, vốn cò cùng một phong cách, giờ đây lại hòa đồng làm một, nên hai nền văn minh này được gọi chung là văn minh Hy-La.

Văn minh Hy-La vô cùng xán lạn, là cơ sở của văn minh châu Âu sau này. Nhưng sau khi đế quốc Tây La Mã diệt vong, nền văn minh đó bị lụi tàn, mãi đến thế kỉ VI, văn minh phương Tây mới bắt đầu được phục hưng và từ đó mới phát triển mạnh mẽ và liên tục cho đến ngày nay.

Như vậy, trên thế giới cổ hai khu vực văn minh lớn: phương Đông và phương Tây. Thời cổ đại, phương Đông có bốn trung tâm văn minh là Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ và Trung Quốc. Thời trung đại, cả Tây Á và Ai Cập đều nằm trong bản đồ đế quốc Arập nên ở phương Đông chỉ còn lại ba trung tâm văn minh lớn ở Arập, Ấn Độ và Trung Quốc. Trong các nền văn minh ấy, văn minh Ấn Độ và Trung Quốc được phát triển liên tục trong tiến trình lịch sử.

Ngoài những trung tâm văn minh lớn còn có những nền văn minh của các quốc gia nhỏ và của từng thời kì lịch sử như nền văn minh sông Hồng, nền văn minh Đại Việt v.v...

Ở phương Tây, thời cổ đại chỉ có nền văn minh Hy-La, đến thời trung đại cũng chỉ có một trung tâm văn minh mà chủ yếu là Tây Âu.

Ngoài những nền văn minh ở lục địa Á, Âu, Phi, ở châu Mỹ, trước khi bị người da trắng chinh phục, tại Mêhicô và Pêru ngày nay đã từng tồn tại nền văn minh của người Maya (Mayas), Adotec (Aztèque) và Inca (Incas).

Đến thời cận đại, do sự tiến bộ nhanh chóng về khoa học kĩ thuật, nhiều nước phương Tây đã trở thành những quốc gia phát triển về kinh tế và hùng mạnh về quân sự. Dựa vào ưu thế đó, các nước này đua nhau chinh phục thế giới. Cùng với việc biến hầu hết các nước ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ La tinh thành thuộc địa của các cường quốc châu Âu, văn minh phương Tây đã truyền bá khắp thế giới.

Tuy trong lịch sử, trên thế giới đã tồn tại những nền văn minh như vậy, nhưng những nền văn minh ấy không phải hoàn toàn biệt lập với nhau. Thông qua các hoạt động như chiến tranh, buôn bán, truyền giáo v.v..., các nền văn minh ấy đã được tiếp

xúc với nhau, do đó đã học tập lẫn nhau. Nhiều thành tựu của văn minh Trung Quốc, Ấn Độ và Arập không những đã truyền bá cho nhau mà còn truyền sang Tây Âu. Ngược lại, Ấn Độ và Tây Á cũng đã tiếp thu nhiều yếu tố của văn minh Hy Lạp. Đến thời trung đại, trước thế kỉ XVI, phương Tây vẫn lạc hậu hơn phương Đông, do đó phương Tây đã học tập rất nhiều phát minh quan trọng của phương Đông như chữ số, toán học, y học, kĩ thuật làm giấy, nghề in, thuốc súng, la bàn, thậm chí cả phong cách giao tiếp và nếp sống văn minh. Chính những thành tựu đó đã góp phần rất quan trọng vào việc thúc đẩy sự phát triển rất nhanh chóng của nền văn minh phương Tây.

Nội dung của lịch sử văn minh bao gồm trình độ phát triển kinh tế, quan hệ xã hội, hôn nhân, gia đình, phong tục, y phục, nhà cửa cư trú cho đến thể chế chính trị và các thành tựu về văn hóa tinh thần như chữ viết, văn học, sử học, tư tưởng, nghệ thuật, luật pháp, khoa học, kĩ thuật, giáo dục, tôn giáo v.v..., song ở đây chỉ giới thiệu những thành tựu chủ yếu về văn hóa tinh thần, chứ không trình bày dàn trải tất cả mọi vấn đề của văn minh.

Chương I

VĂN MINH BẮC PHI VÀ TÂY Á

A. VĂN MINH AI CẬP CỔ ĐẠI

I - TỔNG QUAN VỀ AI CẬP CỔ ĐẠI

1. Địa lí và cư dân

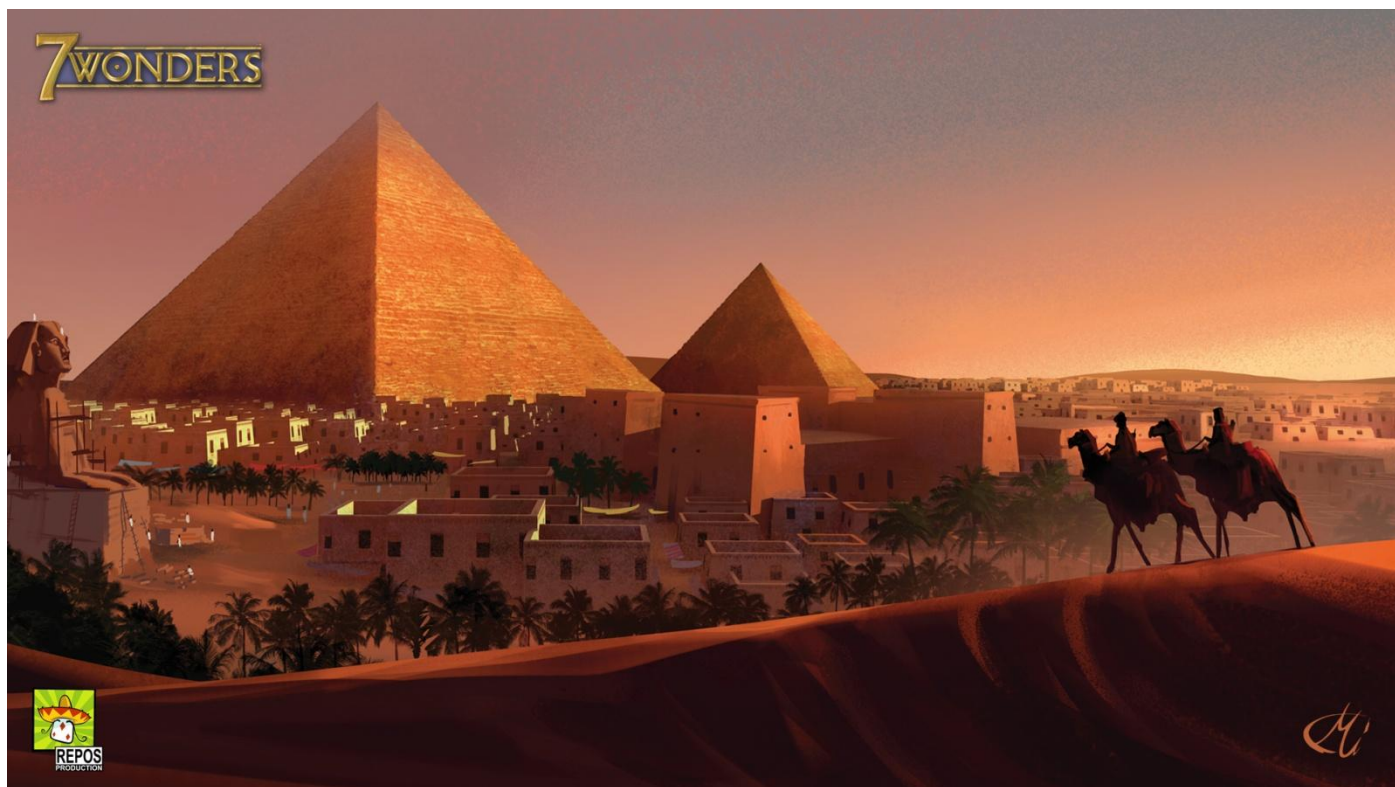
Ai Cập ở vùng Đông Bắc châu Phi, nằm dọc theo vùng hạ lưu của lưu vực sông Nin, sông Nin bắt nguồn từ vùng xích đạo của châu Phi, dài 6700km, nhưng phần chảy qua Ai Cập dài 700km. Miền đất đai do sông Nin bồi đắp chỉ rộng 15-25km, ở phía Bắc có nơi rộng đến 50km vì ở đây sông Nin chia thành nhiều nhánh trước khi đổ ra biển. Hàng năm, từ tháng 6 đến tháng 11, nước sông Nin dâng cao đem theo một lượng phù sa rất phong phú bồi đắp cho vùng đồng bằng hai bên bờ ngày càng thêm màu mỡ. Chính vì vậy, nền kinh tế ở đây phát triển sớm tạo điều kiện cho Ai Cập có thể bước vào xã hội văn minh sớm nhất thế giới. Cũng chính vì vậy, nhà sử học Hy Lạp Hêrôđôt nói rằng: "Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin".

Tuy vậy, về mặt địa hình, Ai Cập là một nước tương đối bị đóng kín, phía Bắc, là Địa Trung Hải, phía Đông giáp Biển Đỏ, phía Tây giáp sa mạc Xahara, phía Nam giáp Nubi, nơi giáp giới ấy là một vùng núi hiểm trở khó qua lại. Chỉ có ở Đông Bắc, vùng kênh đào Xuyê sau này, người Ai Cập cổ đại mới có thể qua lại với vùng Tây Á.

Ai Cập chia làm hai miền rõ rệt theo dòng chảy của sông Nin từ Nam lên Bắc: miền Thượng Ai Cập (miền Nam) là một dải lưu vực hẹp, miền Hạ Ai Cập (miền Bắc) là một đồng bằng hình tam giác.

Về tài nguyên thiên nhiên, Ai Cập có rất nhiều loại đá quý như đá vôi, đá badan, đá hoa cương, đá mã não v.v... Kim loại thì có đồng, vàng, còn sắt thì phải đưa từ bên ngoài vào.

Cư dân chủ yếu của Ai Cập ngày nay là người Arập, nhưng thời cổ đại, cư dân ở đây là người Libi, người da đen và có thể có cả người Xêmit di cư từ châu Á tới nữa.



2. Các thời kì lịch sử của Ai Cập cổ đại

Nhà nước Ai Cập cổ đại ra đời từ cuối thiên niên kỉ IV TCN. Từ đó cho đến năm 525 TCN, theo cách phân chia của Manê tông, tác giả sách Lịch sử Ai Cập, sống vào thế kỉ III TCN, lịch sử Ai Cập cổ đại được chia thành 5 thời kì là Tảo vương quốc, Cổ vương quốc, Trung vương quốc, Tân vương quốc và Hậu kì vương quốc gồm tất cả 31 vương triều.

a) Thời kì Tảo vương quốc (khoảng 3200-3000 TCN) ^()*

Vào khoảng nửa sau thiên niên kỉ IV TCN, do sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự phân hóa giàu nghèo, các công xã nông thôn đã liên hiệp lại thành những nhà nước nhỏ đầu tiên gọi là *châu*. Dần dần, những châu ấy hợp lại thành hai miền

Thượng và Hạ Ai Cập. Tiếp đó, qua đấu tranh, hai miền Thượng và Hạ Ai Cập mới thống nhất thành nước Ai Cập. Từ khi nhà nước Ai Cập thống nhất ra đời cho đến khoảng năm 3000 TCN, ở Ai Cập đã trải qua hai vương triều là vương triều I và vương triều II và được gọi chung là thời Tảo vương quốc.

Ngay từ thời kì này, người cổ Ai Cập đã biết sử dụng công cụ bằng đồng đỏ, biết dùng cày và dùng súc vật để kéo cày. Người đứng đầu nhà nước là một ông vua chuyên chế gọi là Pharaông.

**Những con số này chỉ là tương đối. Hiện nay các tác phẩm khác nhau đã đưa ra những niên đại rất khác nhau về các thời kì lịch sử của Ai Cập cổ đại.*

b) Thời kì Cổ vương quốc (khoảng 3000-2200 TCN)

Thời kì Cổ vương quốc bao gồm 8 vương triều, từ vương triều III đến vương triều X. Đầu thời Cổ vương quốc, chế độ tập quyền trung ương càng được củng cố, kinh tế cũng phát triển hơn trước. Trên cơ sở ấy, các Pharaông đã huy động sức người sức của để xây dựng cho mình những Kim tự tháp rất đồ sộ. Nhưng từ vương triều V, thế lực của chính quyền trung ương bắt đầu suy giảm, đến vương triều VII, nền thống nhất không duy trì được nữa.

c) Thời kì Trung vương quốc (khoảng 2200-1570 TCN)

Thời kì Trung vương quốc bao gồm 7 vương triều, từ vương triều XI đến vương triều XVII, trong đó, thời kì thống trị của vương triều XI và vương triều XII là thời kì ổn định nhất. Nhưng đến năm 1750 TCN, ở Ai Cập đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa của

dân nghèo. Từ đó Ai Cập bị suy yếu. Đến năm 1710 TCN, miền Bắc Ai Cập bị người Híchxốt ở Palestin chinh phục thống trị 140 năm. Trong thời gian ấy, miền Nam Ai Cập cũng phải thần phục vương triều ngoại tộc ấy.

d) Thời kì Tân vương quốc (1570 - khoảng 1100 TCN)

Năm 1570 TCN, người Híchxốt bị đánh đuổi khỏi Ai Cập, đất nước lại được thống nhất, thời Tân vương quốc bắt đầu. Thời kì này gồm 3 vương triều, từ vương triều XVIII đến vương triều XX. Các vua đầu vương triều XVIII tích cực thi hành chính sách xâm lược bên ngoài đã chinh phục được Xyri, Phênixi, Palestin ở châu Á và Libi, Nubi ở châu Phi.

Cuối vương triều XVIII, do thế lực của tầng lớp tăng lữ thờ thần Mặt trời Amôn phát triển quá mạnh, lấn át cả uy quyền của vua, vì vậy, để làm suy yếu thế lực của tầng lớp tăng lữ, vua Ichnatôn đã tiến hành một cuộc cải cách tôn giáo, nhưng chính sách cải cách này chỉ được thi hành một thời gian ngắn mà thôi.

Về công cụ sản xuất, từ thời Trung vương quốc, đồng thau đã ra đời nhưng chất lượng còn kém và còn ít. Đến thời Tân vương quốc, đồng thau mới được sử dụng rộng rãi, đồng thời sắt đã bắt đầu xuất hiện nhưng còn rất hiếm.

Sau vương triều XVIII, Ai Cập ngày càng suy yếu.

e) Ai Cập từ thế kỉ X - I TCN

Từ thế kỉ X TCN, Ai Cập hết bị chia cắt lại bị ngoại tộc thống trị. Đặc biệt, từ năm 525 TCN, Ai Cập bị nhập vào đế quốc Ba Tư ở Tây Á. Năm 332 TCN, Ai Cập bị Aléchxăngđrơ ở Makêđônia chinh phục. Sau khi đế quốc Makêđônia tan rã, Ai Cập thuộc quyền thống trị của một vương triều Hy Lạp gọi là

vương triều Ptôlêmê (305-30 TCN). Đến năm 30 TCN, Ai Cập thành một tỉnh của đế quốc La Mã.

II - NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA VĂN MINH AI CẬP CỔ ĐẠI

Trên cơ sở công cụ bằng đồng và nền kinh tế nông nghiệp, cư dân Ai Cập cổ đại từ rất sớm đã sáng tạo nên một nền văn minh tinh thần vô cùng rực rỡ, trong đó, những thành tựu chủ yếu là chữ viết, văn học, kiến trúc và các kiến thức khoa học tự nhiên.

1. Chữ viết

Từ khi xã hội có giai cấp bắt đầu hình thành, chữ viết ở Ai Cập đã ra đời. Chữ viết của Ai Cập cổ đại lúc đầu là chữ *tượng hình*, tức là muốn viết chữ để biểu thị một vật gì thì vẽ hình thù của vật ấy. Vì vậy, nhìn vào các bản viết chữ Ai Cập cổ đại, ta thấy các hình vẽ như người, các loại động vật (chim, gia súc, dã thú, côn trùng), cây cối, mặt trời, mặt trăng, sao, nước, núi non v.v...

Đối với các khái niệm trừu tượng hoặc phức tạp thì phải dùng phương pháp *mượn ý*. Ví dụ, muốn viết chữ *khát* thì vẽ hình con bò đứng bên cạnh chữ *nước*, chữ *chính nghĩa* thì vẽ lông đà điểu, vì lông đà điểu hầu như dài bằng nhau.

Tuy nhiên, hai phương pháp ấy chưa đủ để ghi mọi khái niệm, vì vậy dần dần xuất hiện những hình vẽ biểu thị âm tiết. Những hình vẽ biểu thị âm tiết này vốn là những chữ biểu thị một từ nhưng đồng âm với âm tiết mà người ta muốn sử dụng. Ví dụ, *con mắt* tiếng Ai Cập là *ar*, do đó hình con mắt còn biểu thị âm tiết *ar*.

Dần dần, những chữ chỉ âm tiết biến thành chữ cái, ví dụ, *hòn núi nhỏ* đọc là *ca* được dùng để biểu thị phụ âm *k*. Tổng số chữ tượng hình của Ai Cập cổ đại có khoảng 1000 chữ, trong đó số chữ cái có 24 chữ.

Vào thiên kỉ II TCN, người Híchxốt đã học tập chữ cái của người Ai Cập để ghi ngôn ngữ của mình. Về sau, loại chữ viết truyền sang Phênixi, trên cơ sở ấy, người Phênixi đã sáng tạo ra văn chữ cái đầu tiên trên thế giới.

Chữ viết cổ của Ai Cập thường được viết trên đá, gỗ, đồ gốm, vải gai, da... nhưng chất liệu dùng để viết phổ biến nhất là giấy papyrus. Vốn là ở hai bên bờ sông Nin có một loại cây là papyrus, người Ai Cập lấy thân loại cây này chế thành những tờ giấy, ép mỏng rồi phơi khô. Đó là loại giấy sớm nhất thế giới. Do vậy, về sau trong ngôn ngữ nhiều nước châu Âu, giấy được gọi là *papier*, *paper*... Để viết trên các loại giấy đó, người Ai Cập cổ dùng bút làm bằng thân cây sậy, còn mực thì làm bằng bồ hóng.

Loại chữ tượng hình này được dùng trong hơn 3000 năm, sau đó, không còn ai biết đọc loại chữ này nữa.

Vào thế kỉ V, một học giả Ai Cập tên là Ghêrapôlông đã nghiên cứu cách đọc loại chữ cổ này nhưng không thành công. 1000 năm sau, đến thế kỉ XVII mới có một số người đặt lại vấn đề đó nhưng vẫn chưa có kết quả.

Năm 1798, Bônápác (tức Napôlêông sau này) viễn chinh sang Ai Cập. Tại một địa điểm gần thành phố Rôdétta (Rosetta), trong khi đào chiến hào, binh lính Pháp đã phát hiện được một tấm bia, đặt tên là tấm bia Rôdétta. Trên tấm bia này khắc hai thứ chữ: phần trên khắc chữ Ai Cập cổ, phần dưới khắc chữ Hy Lạp. Ngay sau đó, các học giả tìm cách giải mã thứ chữ đó nhưng kết

quả vẫn chưa hơn gì những lần trước. Mãi đến năm 1822, Sampôliông (Champollion), một nhà ngôn ngữ học người Pháp 32 tuổi mới tìm được cách đọc thứ chữ này. Chính từ đó, một môn khoa học mới được ra đời, đó là môn *Ai Cập học*. Học giả nhiều nước, như Pháp, Đức, Anh... đã nghiên cứu ngôn ngữ Ai Cập, biên soạn sách tiếng Ai Cập cổ, đặc biệt biên soạn cuốn *Từ điển chữ tượng hình Ai Cập*. Nhờ đọc được chữ Ai Cập cổ, người ta mới biết được nhiều tư liệu quý giá thuộc các lĩnh vực như lịch sử, văn học, thiên văn, toán học... của Ai Cập cổ đại.

2. Văn học

Ai Cập cổ đại có một kho tàng văn học khá phong phú, bao gồm tục ngữ, thơ ca trữ tình, các câu chuyện mang tính chất đạo lí, giáo huấn, trào phúng, truyện thần thoại... Trong số đó, *Truyện hai anh em, Nói Thật và Nói Láo, Nói chuyện với linh hồn của mình, Lời kể của Ipuxe, Lời răn dạy của Đuaúp, Sống sót sau vụ đắm thuyền* v.v... là những truyện tương đối tiêu biểu.

Truyện *Nói Thật và Nói Láo* kể chuyện hai anh em, người anh tên là Nói Láo, người em tên là Nói Thật. Nói Láo huênh hoang rằng có một vật có thể chứa được cả núi rừng. Nói Thật không chứng minh được như thế là nói láo nên đã bị móc mắt. Nói Thật trở thành đầy tớ của người anh và bị đày đoạ rất cực khổ. Nhưng có một cô gái xinh đẹp đã yêu và lấy anh chàng mù lòa và sinh được một đứa con trai. Lớn lên, đứa con quyết báo thù cho cha. Một hôm, nó dắt một con bò của mình đến nhà của Nói Láo. Nói Láo muốn đổi con bò, nhưng đứa bé không đồng ý, lại còn bịa ra nhiều chuyện hoang đường về con bò của mình. Hơn nữa, nó còn xin các thần phán xử Nói Láo. Các thần không tin những lời bịa đặt về con bò và nhớ lại những chuyện hoang đường mà

trước kia Nói Láo đã bịa đặt. Vì vậy, cuối cùng đứa bé đã được thẳng kiện.

Lời kể của Ipuxe nói về những biến động lớn lao trong xã hội do cuộc khởi nghĩa của quần chúng năm 1750 TCN đem lại:

"Hãy xem: Sự việc hình như không bao giờ xảy ra ấy cuối cùng đã xảy ra rồi. Nhà vua đã bị những người nghèo khổ bắt".

"Hãy xem: Những người trong cung đình đã bị đuổi ra khỏi cung điện của nhà vua".

"Hãy xem: Dân thường trong nước đã biến thành phú ông. Những người giàu có đã biến thành những người không có của cải".

"Hãy xem: Những người vốn bị quản lí thì lại biến thành chủ nô. Những kẻ bản thân mình vốn bị người khác sai khiến thì nay lại sai khiến người khác".

Lời răn dạy của Đuáúp là những lời của một người cha trên đường tiễn con lên kinh đô để học, khuyên con phải chăm chỉ học tập để sau này làm quan, nếu không sẽ phải làm thợ thủ công, mà làm thợ gì cũng rất cực khổ:

"Ta chưa hề thấy người thợ điêu khắc hoặc người thợ làm đồ trang sức được làm sứ giả, nhưng ta lại thấy một người thợ đồng làm việc bên lò. Ngón tay của anh ta giống như da cá sấu, mùi trên mình anh ta còn hôi hơn cá."

"Con xem, ngoài nghề làm quan ra, không có một nghề nghiệp nào là không có người cai quản, vì bản thân ông quan mới là người cai quản".

Truyện Sóng sót sau vụ đắm thuyền nói về một người vâng lệnh vua cùng 120 thủy thủ đi thuyền đến một vùng mỏ. Giữa biển, thuyền gặp bão, tất cả thủy thủ đều chết, chỉ một mình

người ấy nhờ có một khúc gỗ nên được sống sót. Anh ta bị giạt vào một hòn đảo. Chúa đảo là một con rắn lớn, đã dùng mồm cắn anh về chỗ ở của rắn. Rắn bảo anh cứ yên tâm ở lại đó, sau 4 tháng sẽ có thuyền từ kinh thành đến đón anh về. Sự việc xảy ra đúng như lời nói của rắn. Anh hết lời cảm ơn rắn. Khi rời đảo, Rắn tặng anh nhiều tặng phẩm, chúc anh lên đường mạnh khỏe và nói với anh rằng sau khi anh rời hòn đảo thì đảo sẽ biến thành làn sóng. Hai tháng sau, thuyền về đến kinh thành, anh yết kiến vua, dâng lễ vật từ đảo đem về, được vua phong cho làm thị vệ.

3. Tôn giáo

Giống như cư dân các quốc gia cổ đại khác, người Ai Cập trong thời kì này thờ rất nhiều thứ: các thần tự nhiên, các thần động vật, linh hồn người chết, thần đá, thần lửa, thần cây...



Các thần tự nhiên chủ yếu gồm có Thiên thần, Địa thần và Thủy thần. Thiên thần, gọi là thần Nut, là một nữ thần thường được thể hiện thành hình tượng một người đàn bà hoặc một con bò cái.

Địa thần là một nam thần gọi là thần Ghép.

Thủy thần, tức là thần sông Nin, gọi là thần Odirix. Chính nhờ có vị thần này mà ruộng đồng tươi tốt, bốn mùa thay đổi, cây cối chết rồi sống lại. Vì vậy, trong các bài thánh ca ngợi thần Odirix có những câu:

"Ngài ban ngũ cốc và thực phẩm trên toàn trái đất cho loài người. Ngài làm cho con người được no đủ. Ngài hiện hình thành nước".

Ngoài chức năng nói trên, thần Odirix còn được quan niệm là thần Âm phủ, là Diêm vương.

Cũng như loài người, các thần cũng thường kết hợp với nhau và tạo thành những thần mới. Thần không khí Su chính là kết quả của sự kết hợp của Thiên thần Nut và Địa thần Ghép.

Về sau, cùng với sự hình thành nhà nước tập quyền trung ương, thần Mặt Trời trở thành vị thần quan trọng nhất. Nơi thờ thần Mặt Trời đầu tiên là thành Iunu, người Hy Lạp gọi là Hêliôpôlix. Thần Mặt Trời ở đây gọi là thần Ra.

Theo truyền thuyết, thần Ra hiện hình thành một vàng mặt trời xuất hiện từ một đóa hoa sen, từ đó mặt đất mới có ánh sáng. Thần Ra sinh ra thần Ghép và thần Nut. Thần Ghép bị cây cối che phủ. Trên mình thần Nut thì đầy tinh tú. Những ngôi sao ấy di chuyển trên thân thể thần Nut. Một hôm, thân Ra khóc, từ trong nước mắt của thần Ra đã sinh ra loài người.

Đến khi thần Ra già, xương của thần biến thành bạc, thịt của thần biến thành vàng, tóc biến thành đồng. Vì thần Ra đã già nên một số thần và loài người không phục tùng thần Ra nữa. Vì vậy, thần Ra sai nữ thần Hato hủy diệt loài người. Khi Hato bắt đầu giết loài người, thần Ra đổi ý, muốn ngăn thần Hato lại. Thần Ra bèn đổ mấy thùng rượu ngon trước mặt Hato, Hato uống say rồi ngủ thiếp đi, do đó loài người được cứu khỏi bị hủy diệt. Sau đó, thần Ra cười trên lưng thần Bò bay lên trời.

Đến thời Trung vương quốc, Tépơ (Thèbes) trở thành kinh đô của cả nước. Vì vậy, thần Mặt Trời Amôn của Tépơ trở thành vị thần cao nhất của Ai Cập. Thời kì này, thần Amôn cũng được gọi là Amôn-Ra. Người Ai Cập tin rằng, hàng ngày thần Amôn-Ra ngự thuyền vàng đi trên bầu trời, ban đêm thì xuống thế giới dưới đất, sáng sớm lại lên vương quốc ban ngày chiếu những tia sáng của mình lên mặt đất. Bài thánh ca ngợi thần Amôn-Ra viết:

"Thần Amôn-Ra nhân từ, xin ngài hãy tỉnh lại!

Kẻ thống trị cả hai thế giới, vị thần nhân từ và huy hoàng chói lọi. Khi ngài ngự trên vòm trời cao, các thần và mọi người đều phải lay vâng thái dương, kẻ thù của ngài cũng phải quỳ gối trước mặt ngài. Trời đang vui mừng, đất đang hân hoan. Ngài đem lại cho các thần và mọi người niềm vui của ngày lễ hội".

Đến thời Ichnatôn (1424-1388 TCN) thuộc vương triều XVIII thời Tân vương quốc, do thế lực của tầng lớp tăng lữ thờ thần Amôn ở Tépơ quá mạnh nên ông đã tiến hành một cuộc cải cách tôn giáo. Ông chủ trương thờ một vị thần Mặt Trời mới gọi là thần Atôn. Thần Atôn được coi là vị thần duy nhất, nên việc thờ cúng các thần khác đều bị cấm. Trong bài thánh ca ca ngợi thần Atôn có đoạn:

"Ngài là vị thần duy nhất đã sáng tạo ra mặt đất theo ý nguyện của con người, sáng tạo ra người, sáng tạo ra tất cả các động vật đi bằng chân trên mặt đất, sáng tạo ra các loài chim dùng cánh bay trên bầu trời. Ngài sáng tạo ra đất đai của Xyri, của Nubi và của Ai Cập. Ngài đã quy định chỗ ở cho mọi loài, đã chuẩn bị mọi thứ cần thiết cho chúng sinh.

Mỗi loài đều có thức ăn riêng, thời gian sống cho mỗi loài đều được định sẵn."

Ngoài thần Mặt Trời, người Ai Cập còn thờ thần Mặt Trăng Tốt (Thoth). Thần Tốt còn được quan niệm là thần văn tự, kế toán và trí tuệ. Thần Mặt Trăng được thể hiện dưới hình tượng một con người đầu chim hồng hạc hoặc đầu khỉ.

Người Ai Cập cổ đại cũng rất coi trọng việc thờ người chết. Họ quan niệm rằng trong mỗi con người đều có một hình bóng gọi là "can" (linh hồn) hoàn toàn giống người đó như cái bóng ở trong gương. Khi con người mới ra đời thì linh hồn chui vào trong thân thể, khi con người chết thì linh hồn rời khỏi thể xác. Từ đó, linh hồn tồn tại độc lập nhưng con người không thể nhìn thấy, chỉ có thể thấy được trong giấc mộng. Linh hồn tồn tại đến khi thi thể người chết hủy nát thì mới chết hẳn. Nhưng nếu thi thể được bảo tồn thì linh hồn một lúc nào đó sẽ nhập vào thể xác và con người sẽ sống lại. Chính vì quan niệm như vậy nên người Ai Cập mới có tục ướp xác⁽¹⁾.

Người Ai Cập cổ đại tin rằng thế giới âm phủ cũng giống như thế giới trần gian, ở đó cũng có sông Nin, thần Ra ngự thuyền đi trên đó. Chúa tể của âm phủ là thần Odirix. Người mới chết phải chịu sự xét xử của vị thần này. Khi xét xử, thần Odirix ngồi trên ngai vàng, người chết được giải đến trước mặt Thần. Thần Tốt và thần Arubix⁽²⁾ cân quả tim của người chết, đĩa cân bên kia là nữ thần chân lí và chính nghĩa. Nếu người chết có nhiều tội thì trái tim sẽ nặng, lập tức người chết bị một con yêu quái đến ăn thịt.

Người Ai Cập cổ đại còn thờ nhiều loại động vật từ dã thú, gia súc, chim đến côn trùng như chó sói, cá sấu, rắn, sơn dương, cừu, mèo, hồng hạc, đặc biệt là bò mộng Apix.

Bò mộng Apex có đến 30 đặc điểm như toàn thân màu đen, trước trán có hình tứ giác màu trắng, trên lưng có hình vẽ chim ưng, phía dưới lưỡi có cục thịt thừa hình con bọ hung v.v... Nếu phát hiện ra loại bò ấy thì phải cử hành lễ mừng rất long trọng. Chủ bò và người thầy cúng phát hiện ra con bò ấy đều được thưởng rất hậu. Bò Apex được chở trong chiếc thuyền nạm vàng xuôi dòng sông Nin đưa đến đền thờ chủ thần ở Memphix. Khi bò Apex chết, cả nước phải cử hành tang lễ cho đến khi tìm được con bò thiêng mới. Hêrôđôt, nhà sử học Hy Lạp thế kỉ V TCN cho biết thêm rằng, nếu ai cố ý giết con bò này thì sẽ bị xử tử, còn nếu không cố ý mà giết chết bò thì sẽ bị thầy cúng phạt tiền.

Có nơi, cá sấu Xuhôc cũng được coi là một vị thần thiêng liêng. Các thầy cúng thường đưa rượu thịt đến cho cá sấu ăn uống.

Do nhiều loại động vật được thần thánh hóa như vậy, nên người Ai Cập cổ đại thường rất quý các gia súc. Ví dụ, nếu mèo tự nhiên mà chết thì tất cả những người trong nhà đều phải cạo lông mày; nếu chó chết thì mọi người trong nhà phải cạo tóc. Các con vật chết cũng phải được ướp xác như người.

Ngoài các con vật có thực, người Ai Cập còn thờ các con vật tưởng tượng như phượng hoàng, nhân sư.

Theo truyền thuyết, phượng hoàng sinh ra từ trong lửa đậu trên một ngọn cây ở Hêliôpôlix (gần Memphix). Tiếng hót của nó hay đến nỗi mặt trời cũng phải lắng nghe. Sáng sớm chính là hiện thân của phượng hoàng được đem dâng cho thần Ra. Đến chiều, khi mặt trời lặn, phượng hoàng

chết, sáng hôm sau lại sống lại, lại hót véo von để chào đón bình minh.

Còn nhân sư (Sphinx) là con vật đầu người mình thú. Người Ai Cập tin rằng loài vật này sống trong sa mạc gần đó. Con nhân sư được quan niệm là kẻ bảo vệ đặc lực chống lại mọi thế lực thù địch và hung hãn. Vì vậy, tượng nhân sư thường được đặt trước đền miếu.

1. Khi ướp xác người ta lấy óc và ruột gan của người chết ra rồi ngâm thi thể vào dung dịch nước muối. Sau 70 ngày thì vớt ra dùng mật cưa và hương liệu nhồi vào bụng rồi dùng vải quấn lại, sau đó bỏ vào quan tài bằng đá. Để linh hồn nhanh chóng tìm được xác ướp của mình, trên nắp quan tài chạm hình của người chết. Hơn nữa ở bên cạnh mộ còn dựng tượng người chết bằng đá hoặc bằng gỗ.
2. Thần dẫn các linh hồn ở âm phủ. Thần được thể hiện dưới dạng mình người đầu chó sói.

3. Kiến trúc và điêu khắc.

Nghệ thuật kiến trúc của Ai Cập cổ đại đã đạt đến trình độ rất cao. Các công trình kiến trúc tiêu biểu là cung điện, đền miếu, đặc biệt nhất là Kim tự tháp.

a) Kim tự tháp

Kim tự tháp là những ngôi mộ của các vua Ai Cập thuộc vương triều III và vương triều IV thời Cổ vương quốc. Các ngôi mộ ấy được xây ở vùng sa mạc ở Tây Nam Cairô ngày nay.

Kim tự tháp được bắt đầu xây dựng từ thời vua Giêde (Djeser), vua đầu tiên của vương triều III, vương triều đầu tiên của thời Cổ vương quốc. Đây là một ngôi tháp có bậc cao 60m,

đáy là một hình chữ nhật dài 120m, rộng 106m. Xung quanh tháp Giêde có đền thờ và mộ những thành viên trong gia đình và những người thân cận. Toàn bộ khu lăng này được bao bọc bởi một vòng tường xây bằng đá vôi.

Thời kì Kim tự tháp được xây dựng nhiều nhất và đồ sộ nhất là thời vương triều IV. Vua đầu tiên của vương triều này là Xnêphru, đã xây cho mình hai Kim tự tháp, cái thứ nhất cao 36,5m; cái thứ hai cao 99m. Các vua kế tiếp như Kêốp, Kêphren, Mikêrin đều xây dựng những Kim tự tháp rất lớn: Kim tự tháp Kêốp (tên Ai Cập) là Hufu cao 146,5m; Kim tự tháp Kêphren cao 137m; Kim tự tháp Mikêrin cao 66m.

Trong số các Kim tự tháp ở Ai Cập cao lớn nhất, tiêu biểu nhất là Kim tự tháp của Kêốp, con của Xnêphru. Kim tự tháp Kêốp xây thành hình tháp chóp, đáy là một hình vuông mỗi cạnh 230m, bốn mặt là những hình tam giác ngoảnh về bốn hướng đông, tây, nam, bắc. Toàn bộ Kim tự tháp được xây bằng những tảng đá vôi mài nhẵn, mỗi tảng nặng 2,5 tấn và có tảng nặng 30 tấn. Để xây Kim tự tháp này, người ta đã dùng đến 2300000 tảng đá với một khối lượng là 2408000m^3 . Phương pháp xây Kim tự tháp là ghép các tảng đá được mài nhẵn với nhau chứ không dùng vữa, thế mà các mạch ghép kín đến mức một lá kim loại mỏng cũng không thể lách qua được. Ở mặt phía Bắc của Kim tự tháp Kêốp, cách mặt đất hơn 13m, có một cái cửa thông với hầm mộ, Kim tự tháp Kêốp có hai hầm mộ: một hầm mộ nằm ở sâu 30m dưới lòng đất và một hầm mộ ở giữa Kim tự tháp cách mặt đất 40m. Người ta cho rằng theo thiết kế ban đầu, hầm mộ ở sâu dưới đất, nhưng khi đã làm xong thì Kêốp thay đổi ý kiến, bắt phải xây ở trên cao.



Hơn 2000 năm sau, nhà sử học Hy Lạp Hêrôđôt đến Ai Cập còn được nghe cư dân ở đây kể lại quá trình xây Kim tự tháp. Hêrôđôt cho biết, sau khi quyết định xây Kim tự tháp, Kêôp đã huy động toàn thể nhân dân lao động trong nước đến công trường làm việc. Họ được tổ chức thành từng đội gần 100000 người, cứ 3 tháng thì thay phiên một lần. Kim tự tháp được xây ở tả ngạn sông Nin, nhưng nơi khai thác đá lại ở hữu ngạn. Vì vậy, người ta phải dùng thuyền chở đá từ nơi khai thác đến xây Kim tự tháp. Từ bến đá đến khu lòng mộ, người ta phải xây một con đường bằng những tảng đá mài nhẵn, dài hơn 900m, rộng 18m và chỗ cao nhất là 15m. Chỉ riêng việc xây con đường này đã mất 10 năm. Từ đây, người ta đẩy đá lên xe trượt rồi dùng người hoặc bò kéo để chở đá đến công trường. Không kể thời gian làm đường và hầm mộ dưới đất, việc xây Kim tự tháp đã kéo dài 20 năm mới hoàn thành.

Việc xây dựng Kim tự tháp, như Hêrôđôt nói, "đã đem lại cho nhân dân Ai Cập cổ đại không biết bao nhiêu tai họa".

Nhưng nhân dân Ai Cập cổ đại, bằng bàn tay và khối óc của mình, đã để lại cho nền văn minh nhân loại những công trình kiến trúc vô giá. Trải qua gần 5000 năm, các Kim tự tháp hùng vĩ vẫn đứng sừng sững ở vùng sa mạc Ai Cập bất chấp thời gian và mưa nắng. Vì vậy, từ lâu người Ả-rập có câu: *"Tất cả đều sợ thời gian, nhưng thời gian sợ Kim tự tháp"*. Và cũng chính vì vậy, từ thời cổ đại, người ta đã xếp Kim tự tháp Kêốp là kì quan số một trong bảy kì quan thế giới. Đến nay, trong bảy kì quan ấy, cũng chỉ còn lại mỗi Kim tự tháp mà thôi^(*).

**Năm 1798, một đoàn học giả châu Âu đã đến Ai Cập để tìm hiểu về Kim tự tháp, nhưng trong Kim tự tháp không có xác ướp của Pharaôn nữa mà chỉ còn lại một cái quan tài trống không bằng đá hoa cương mà thôi.*

b) Tượng Xphanh (Nhân sư)

Nghệ thuật điêu khắc của Ai Cập cổ đại cũng có những thành tựu rất lớn biểu hiện ở hai mặt tượng và phù điêu. Từ thời Cổ vương quốc về sau, các vua Ai Cập thường sai tạc tượng của mình và những người trong vương thất. Tượng thường tạc trên đá, gỗ hoặc đúc bằng đồng. Trong số các tượng của Ai Cập cổ đại, đẹp nhất là tượng bán thân hoàng hậu Nêféciti, vợ của vua Ichnatôn. Tuy nhiên, độc đáo nhất trong nghệ thuật điêu khắc của Ai Cập cổ đại là tượng Xphanh (Sphynx).

Xphanh, người ta thường dịch là con nhân sư, là những bức tượng mình sư tử đầu người hoặc dê. Những tượng này thường được đặt trước cổng đền miếu. Cá biệt, có đền miếu có đến 500 tượng như vậy.



Trong số các tượng Xphanh của Ai Cập cổ đại, tiêu biểu nhất là tượng Xphanh ở gần Kim tự tháp Kêphren ở Ghidê. Tượng Xphanh này dài 55m, cao 20m, chỉ riêng cái tai đã dài 2m. Đó chính là tượng của vua Kêphren. Thể hiện vua dưới hình tượng đầu người mình sư tử là muốn ca ngợi vua không những có trí tuệ của loài người mà còn có sức mạnh như sư tử. Tượng này được tạc vào thế kỉ XXIX TCN theo lệnh của Kêphren. Từ đó về sau, tượng càng làm tăng thêm vẻ uy nghi và huyền bí của khu lăng mộ làm cho con người khiếp sợ. Dân du mục ở sa mạc gọi tượng Xphanh này là "vị thần khủng khiếp", mỗi lần đi qua vùng này họ phải đi đường vòng chứ không dám đến gần. Hàng ngàn năm nay, người ta cứ thắc mắc mãi không rõ phía trong tượng Xphanh có gì không. Có người cho rằng trong đó có gian phòng dùng để tế thần, phía dưới có con đường ngầm. Chính vì muốn tìm hiểu Xphanh, Bônapác đã cho nã pháo vào đầu tượng này làm cho tượng Xphanh bị hỏng một phần.



Đền thờ vua Ramses II (1304-1236 TCN) ở Ai Cập

4. Khoa học tự nhiên

Khoa học tự nhiên ở Ai Cập cổ đại cũng có nhiều thành tựu, quan trọng nhất là về thiên văn và số học.

a) Thiên văn

Từ rất sớm, với những dụng cụ thô sơ như sợi dây dọi, mảnh ván có khe hở, các nhà thiên văn học Ai Cập cổ đại thường ngồi trên nóc đền miếu để quan sát bầu trời. Mặc dầu những tài liệu về thiên văn học để lại đến ngày nay không nhiều, nhưng chỉ qua một số chi tiết còn lưu lại cũng có thể biết được rằng những phát hiện về lĩnh vực này của người Ai Cập cổ đại rất quan trọng. Họ đã vẽ hình thiên thể lên trần các đền miếu, đã

biết được 12 cung hoàng đạo, biết được các hành tinh như sao Thủy, sao Kim, sao Hỏa, sao Mộc, sao Thổ.

Khi quan sát bầu trời, các nhà thiên văn học cứ một tiếng đồng hồ thì ghi vị trí các sao lên một tờ giấy có kẻ ô. Để đo thời gian, từ thời Cổ vương quốc người Ai Cập đã phát minh cái nhật khuê. Đó là một thanh gỗ có một đầu cong. Muốn biết mấy giờ thì xem bóng mặt trời của mút cái đầu cong in vị trí nào trên thanh gỗ. Nhưng dụng cụ này chỉ xem được thời gian ban ngày và khi đang có nắng. Đến thời vương triều XVII, người Ai Cập lại phát minh ra đồng hồ nước. Đó là một bình bằng đá hình chóp nhọn. Chỗ nhọn là đáy và ở đó có một lỗ nhỏ. Trong bình đổ đầy nước, nước theo lỗ nhỏ chảy ra ngoài làm cho mực nước vơi dần. Nhìn vào mực nước là người ta có thể biết thời gian. Loại đồng hồ này đã khắc phục được nhược điểm của loại nhật khuê nói trên.

Thành tựu quan trọng nhất trong lĩnh vực thiên văn của Ai Cập cổ đại là việc đặt ra lịch. Lịch Ai Cập được đặt ra dựa trên kết quả quan sát tinh tú và quy luật dâng nước của sông Nin. Họ nhận thấy rằng buổi sáng sớm khi sao Lang (Sirius) bắt đầu mọc cũng là lúc nước sông Nin bắt đầu dâng. Hơn nữa khoảng cách giữa hai lần mọc của sao Lang là 365 ngày. Họ lấy khoảng thời gian ấy làm một năm. Một năm được chia làm 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, 5 ngày còn thừa để vào cuối năm để ăn tết. Năm mới của Ai Cập bắt đầu từ ngày nước sông Nin bắt đầu dâng (vào khoảng tháng 7 dương lịch). Một năm được chia làm 3 mùa, mỗi mùa 4 tháng. Đó là mùa Nước dâng, mùa Ngũ cốc và mùa Thu hoạch.

Như vậy, lịch của Ai Cập cổ đại là một thứ lịch được phát minh rất sớm (vào khoảng thiên kỉ IV TCN) và tương đối chính

xác và thuận tiện. Tuy nhiên, lịch sử Ai Cập cổ đại so với lịch mặt trời còn thiếu mất $\frac{1}{4}$ ngày, nhưng lúc bấy giờ, họ chưa biết đặt ra năm nhuận.

b) Toán học

Do yêu cầu phải đo đạc lại ruộng đất bị nước sông Nin làm ngập và do cần phải tính toán vật liệu trong các công trình xây dựng, từ sớm, người Ai Cập đã có khá nhiều hiểu biết đáng chú ý về toán học.

Vấn đề đầu tiên của toán học là phép đếm. Người Ai Cập cổ đại ngay từ đầu đã biết dùng phép đếm lấy 10 làm cơ sở (thập tiến vị). Các chữ số cũng được dùng chữ tượng hình để biểu thị nhưng vì không có số 0 nên cách viết chữ số của họ tương đối phức tạp.

đơn vị:	hình nhiều cái que,
chục:	hình một đoạn dây thừng,
trăm:	hình một vòng dây thừng,
ngàn:	hình cây sậy,
10 ngàn:	hình ngón tay,
100 ngàn:	hình con nòng nọc,
triệu:	hình người giơ hai tay biểu thị kinh ngạc.

Về các phép tính cơ bản, người Ai Cập chỉ mới biết phép cộng và phép trừ. Còn nhân và chia, vì chưa biết bảng nhân nên phải dùng phương pháp cộng và trừ liên tiếp.

Đến thời Trung vương quốc, mầm mống của đại số học đã xuất hiện. Ẩn số x được gọi là *aha* nghĩa là "một đồng", ví dụ một số ngũ cốc chưa biết được số lượng thì gọi là "một đồng ngũ cốc". Người Ai Cập đã biết được cấp số cộng và có lẽ cũng đã biết được cấp số nhân.

Về hình học, người Ai Cập đã biết cách tính diện tích hình tam giác, diện tích hình cầu, biết được số π là 3,16, biết tính thể tích hình tháp đáy vuông. Khi giải những bài toán hình học không gian phục vụ cho việc xây dựng Kim tự tháp, họ đã biết vận dụng mẫm mống của lượng giác học.

Các vấn đề toán học thường được ghi trên giấy papyrus, trong đó, tài liệu cổ nhất được viết từ năm 1850 TCN (thời Trung vương quốc). Tài liệu này viết trên một tờ giấy rộng 8cm, dài 544 cm^(*).

**Năm 1893, một học giả Nga có được tài liệu này. Năm 1912, sung vào Viện Bảo tàng Matxcova.*

c) Y học

Do tục ướp xác thịnh hành từ rất sớm, người Ai Cập đã hiểu biết tương đối về cấu tạo của cơ thể con người. Tình hình ấy đã tạo điều kiện cho y học có thể phát triển sớm. Nhiều thành tựu của nền y học Ai Cập cổ đại được ghi trên giấy papyrus và truyền lại đến ngày nay... Các tài liệu ấy đã đề cập đến các vấn đề như nguyên nhân của bệnh tật, mô tả về óc, nói về quan hệ giữa tim và mạch máu, các loại bệnh, cách khám bệnh, khả năng chữa trị v.v...

Về nguyên nhân chủ yếu của bệnh tật, người Ai Cập lúc bấy giờ đã nhận thức được rằng đó không phải do ma quỷ hoặc do các mù phù thủy gây nên mà là do sự không bình thường của mạch máu. Hơn nữa, từ thời Trung vương quốc, người Ai Cập đã biết được tầm quan trọng của óc và tim đối với sức khỏe của con người, nếu óc bị tổn hại thì toàn thân sẽ bị bệnh. Tuy người Ai Cập chưa biết được sự tuần hoàn của máu nhưng họ cũng đã

nhận biết được sự liên quan giữa tim và mạch máu. Có tài liệu ghi rằng nhịp tim đang đập trong các mạch máu của cơ thể, do đó, *"khi thầy thuốc để bàn tay hoặc ngón tay ở phía sau đầu, bàn tay, mạch, bàn chân của người khác thì ông ta biết được tim"*.

Các tài liệu để lại còn mô tả nhiều loại bệnh như bệnh đường ruột và dạ dày, bệnh đường hô hấp, bệnh ngoài da v.v...

Đối với việc chữa trị các bệnh tật, các thầy thuốc Ai Cập nêu ra 3 khả năng:

- *"Đây là loại bệnh tôi cần chữa trị"; nói như thế có nghĩa là: đây là loại bệnh có thể chữa khỏi hoàn toàn.*

- *"Đây là loại bệnh tôi cần đấu tranh với nó"; câu này có nghĩa là: đây là loại bệnh có khả năng chữa khỏi.*

- *"Đây là loại bệnh tôi không chữa"; có nghĩa đây là loại bệnh không thể chữa được. Ví dụ, có người bị ngã từ trên cao xuống, đầu bị đập xuống đất, xương sống gãy làm ba đoạn đến mức ấy thì hết cách cứu chữa.*

Các tài liệu cũng ghi lại nhiều bài thuốc và phương pháp chữa trị. Ví dụ, để chữa bệnh đường ruột, người ta dùng phương pháp rửa ruột hoặc cho nôn mửa. Các thầy thuốc Ai Cập còn biết dùng phẫu thuật để chữa một số bệnh.

Việc chữa bệnh đã được chuyên môn hóa khá tỉ mỉ. Hêrôđôt cho biết rằng khi ông đến Ai Cập du lịch thì thấy rằng: *"Ở chỗ họ, y học chia thành nhiều chuyên môn, mỗi thầy thuốc chỉ chữa một loại bệnh chứ không phải chữa rất nhiều loại bệnh. Khắp nơi đều có rất nhiều thầy thuốc: người này chuyên chữa mắt, người kia chuyên chữa bệnh đau đầu, người thứ ba chữa răng, một người khác nữa chữa bệnh nội tạng"*.

Ngoài ra, các lĩnh vực khác như vật lí học, hóa học... cũng có những hiểu biết đáng kể. Không thể tưởng tượng được rằng trong việc thiết kế và xây dựng các Kim tự tháp mà cho đến nay vẫn rất bền vững lại thiếu những kiến thức về vật lí học nhất là về lực học.

Tóm lại, nền văn minh Ai Cập cổ đại đã để lại cho nhân loại nhiều thành tựu tuyệt vời và đã có nhiều đóng góp trực tiếp đối với sự phát triển của nhiều lĩnh vực trong nền văn hóa thế giới.

B. VĂN MINH LƯỠNG HÀ CỔ ĐẠI

I - TỔNG QUAN VỀ LƯỠNG HÀ CỔ ĐẠI

1. Địa lí và cư dân

Lưỡng Hà (Mésopotamie) nghĩa là miền giữa hai sông, bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp *mêđốt* là ở giữa và *pôtamốt* là sông. Hai sông đó là sông Tigơ ở phía Đông và Ôphrát ở phía Tây. Cả hai sông này đều bắt nguồn từ miền rừng núi Acmenia chảy qua lãnh thổ nước Irắc ngày nay rồi đổ ra vịnh Ba Tư (Pécxích).

Về mùa xuân, tuyết ở cao nguyên Acmenia tan làm nước ở hai sông Tigơ và Ôphrát dâng cao gây nên lũ lụt làm ngập cả một vùng rộng lớn. Nhưng chính nhờ nước lụt, đất đai ở đây không ngừng được bồi đắp và trở nên màu mỡ. Lượng phù sa ở đây nhiều đến nỗi, qua mấy nghìn năm, cả một vùng biển rộng lớn ở cửa sông này đã trở thành đồng bằng, bờ biển của vịnh Ba Tư phải lùi xa gần 200km. Cũng vì vậy, hai dòng sông Tigơ và Ôphrát vốn đổ ra biển bằng hai cửa sông khác nhau đã nhập lại thành một dòng trước khi ra biển. Chính nhờ có đất đai phì nhiêu như vậy nên cũng như Ai Cập cổ đại, khi công cụ sản xuất còn tương đối thô sơ, kinh tế ở đây vẫn có điều kiện phát triển do đã sớm bước vào xã hội văn minh.

Trong khi Lưỡng Hà là một vùng màu mỡ thuận lợi cho cuộc sống của con người như vậy thì về địa hình. Lưỡng Hà là một vùng hoàn toàn phẳng ở mọi phía, không có những biên giới hiểm trở bảo vệ, vì vậy trong mấy ngàn năm lịch sử, vùng này đã trở thành nơi tranh giành của nhiều tộc người khác nhau, dẫn đến sự hưng vong của nhiều quốc gia hùng mạnh một thời.

Về tài nguyên, Lưỡng Hà hiếm đá quý và kim loại, nhưng lại có một loại đất sét rất tốt, vì vậy, đất sét đã trở thành vật liệu chủ yếu của ngành kiến trúc, chất liệu để viết, thậm chí đất sét còn được đưa vào các truyện huyền thoại.

Cư dân xưa nhất ở Lưỡng Hà là người Xume. Họ từ Trung Á di cư đến miền Nam Lưỡng Hà vào khoảng thiên kỉ IV TCN. Tại đây, họ đã lập nên nhiều thành bang như Ua, Êridu, Lagát, Urúc v.v... Đến thiên kỉ III TCN, người Accát thuộc tộc Xêmit từ vùng thảo nguyên Xyri đến định cư ở miền Trung Lưỡng Hà. Tại đây, họ đã lập nên quốc gia Accát nổi tiếng một thời. Cuối thiên kỉ III TCN, người Arnôrit, một chi nhánh của người Xêmit cũng từ phía Tây tràn vào Lưỡng Hà. Chính họ đã thành lập quốc gia cổ Babilon nổi tiếng nhất trong lịch sử Lưỡng Hà cổ đại.

Ngoài ra còn có nhiều tộc người khác ở vùng lân cận cũng tràn vào Lưỡng Hà. Các tộc người trước sau tới Lưỡng Hà lại đồng hóa với nhau làm cho thành phần cư dân ở đây hết sức phức tạp.

2. Các quốc gia ở Lưỡng Hà cổ đại

a) Những nhà nước của người Xume

Vào khoảng đầu thiên kỉ III TCN, ở miền Nam Lưỡng Hà, nơi cư trú của người Xume, do sự phát triển của lực lượng sản

xuất do sự phân hóa giàu nghèo, đã xuất hiện nhiều nhà nước nhỏ lấy một thành thị làm trung tâm gọi là những thành bang. Giữa các thành bang ấy thường diễn ra những cuộc đấu tranh để tranh giành đất đai và nguồn nước. Đến giữa thiên kỉ III trong số các thành bang ở miền Nam Lưỡng Hà, nổi bật nhất Lagát, nhưng sau đó không lâu, thành bang Umma ở phía Bắc đã đánh bại Lagát. Tiếp đó, Umma còn chinh phục được nhiều thành bang khác và thống nhất miền Nam Lưỡng Hà cũng gọi là vùng Xume.

b) Accát

Thành bang Accát do một chi nhánh người Xêmit thành lập ở phía Bắc vùng Xume. Đến thời vua Xacgôn (2369-2314 TCN), Accát trở thành một quốc gia hùng mạnh. Xacgôn đã tấn công và chinh phục được toàn bộ vùng Xume và như vậy lần đầu tiên đã thống nhất cả vùng Lưỡng Hà. Tiếp đó, Accát còn chiếm lược các khu vực xung quanh thành lập một quốc gia lớn mạnh là Tây Á. Xacgôn tự xưng là: "vua của bốn phương". Tuy vậy, sự hùng mạnh của Accát cũng không duy trì được lâu. Đến cuối thế kỉ XXIII TCN, Accát bị người Guti ở Đông Bắc chinh phục và thống trị trong một thời gian khá dài.

c) Vương triều III của Ua (2132-2024 TCN)

Sau khi người Guti bị đánh đuổi, quyền thống trị ở Lưỡng Hà chuyển sang tay vương triều III của Ua, một thành bang cổ xưa của Xume. Phạm vi thống trị của vương triều này cũng rất rộng. Ua đã ban bố một bộ luật mà ngày nay đã phát hiện được một số đoạn. Đó là bộ luật cổ nhất trong lịch sử thế giới, như vậy, dưới thời vương triều III, Ua đã trở thành một nước lớn mạnh ở Lưỡng Hà, nhưng đến cuối thế kỉ XXI TCN thì bị suy

yếu và bị liên quân của Elam (một bộ tộc ở phía Đông) và Mari (một thành bang ở phía Bắc) đánh bại.

d) Cổ Babilon

Babilon là một thành phố do người Amôrit thành lập ở trung tâm Lưỡng Hà. Trong thời kì đầu, Babilon còn tương đối yếu, nhưng đến nửa đầu thế kỉ XVIII TCN, dưới thời vua Hammurabi (1792-1750 TCN), Babilon trở thành quốc gia hùng mạnh nổi tiếng nhất trong lịch sử Lưỡng Hà cổ đại. Hammurabi đã lần lượt đánh bại các thành bang xung quanh, thống nhất được hầu hết vùng Lưỡng Hà. Trên cơ sở đó, ông đã xây dựng bộ máy nhà nước chuyên chế tập quyền trung ương. Đặc biệt, ông đã ban hành một bộ luật gọi là bộ luật Hammurabi. Đây là một bộ luật cổ được giữ lại tương đối nguyên vẹn.

Đến thời Babilon, kinh tế Lưỡng Hà có những tiến bộ rất đáng kể. Công cụ đồng thau được dùng phổ biến, sắt cũng đã xuất hiện nhưng còn tương đối hiếm. Cư dân Lưỡng Hà đã biết sử dụng cày có lưỡi đồng thau do bò kéo. Hơn nữa, họ còn biết sử dụng loại cày có lắp bộ phận gieo hạt.

Như vậy dưới thời Hammurabi, Babilon không những được ổn định về chính trị mà kinh tế và văn hóa cũng rất phát triển. Nhưng sau khi Hammurabi chết, Babilon bị suy yếu dần. Trong vòng 1000 năm, tình hình Babilon rất rối ren, đồng thời nhiều lần bị ngoại tộc tấn công và thống trị. Đến năm 732 TCN, Babilon bị một quốc gia hùng mạnh ở phía Bắc là Atxiri xâm chiếm, đến năm 729 TCN thì trở thành một bộ phận của Atxiri.

e) Tân Babilon và Ba Tư

Từ giữa thế kỉ VII TCN, Atxiri bắt đầu suy yếu. Nhân tình hình ấy, năm 626 TCN, một viên tướng người Candê, một chi nhánh của tộc Xêmit tên là Nabôpôlaxa, người được cử làm

Tổng đốc của Atxiri ở miền Nam Lưỡng Hà đã tuyên bố Babilon độc lập. Để phân biệt với Cổ Babilon, quốc gia này được gọi là Tân Babilon.



Ngay sau đó, Tân Babilon liên minh với nước Mêđi ở phía Đông Bắc cùng tấn công Atxiri. Năm 605, Atxiri diệt vong. Đất đai của Atxiri bị chia làm hai phần: nửa phía Bắc thuộc về Mêđi, nửa phía Nam thuộc về Babilon. Để tăng thêm tình hữu nghị giữa hai nước đồng minh, Nabôpôlaxa đã hỏi công chúa Mêđi cho con trai của mình là Nabusôđônôxo. Năm 604 TCN, Nabôpôlaxa chết, Nabuxôđônôxo lên nối ngôi. Đây là thời kì cường thịnh nhất của Tân Babilon. Chính Nabusôđônôxo đã ra lệnh xây vườn hoa trên không nổi tiếng.

Năm 562 TCN, Nabusôđônôxo chết. Từ đó tình hình nội bộ Tân Babilon không được ổn định. Trong khi đó ở Iran bắt đầu xuất hiện nước Ba Tư hùng mạnh. Năm 550 TCN, Ba Tư đánh bại Mêđi, Babilon cũng trở thành mục tiêu chinh phục của Ba

Từ năm 538 TCN, quân Ba Tư tấn công và chiếm được thành Babilon. Tân Babilon cũng trở thành một bộ phận của đế quốc Ba Tư.

Năm 328 TCN, đế quốc Ba Tư bị Alêchxăngđrơ Makêđônia tiêu diệt. Cả Tây Á bị nhập vào đế quốc Makêđônia. Sau khi Alêchxăngđrơ chết, đế quốc Makêđônia bị phân chia, Babilon nằm trong vương quốc của Xêlôcut, một tướng của Alêchxăngđrơ.



II - NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA VĂN MINH LƯỠNG HÀ CỔ ĐẠI

1. Chữ viết

Chữ viết ở Lưỡng Hà đầu tiên do người Xume sáng tạo vào cuối thiên kỉ IV TCN. Trong thời kì đầu, chữ viết của Lưỡng Hà cũng là chữ tượng hình. Ví dụ, muốn viết các chữ *chim*, *lá*, *lúa*, *nước* thì vẽ hình con chim, con cá, bông lúa, làn sóng. Dần dần, các hình vẽ được đơn giản hóa tức là không phải vẽ toàn bộ sự

vật mà chỉ vẽ một bộ phận tiêu biểu mà thôi, ví dụ, chữ *trời* chỉ vẽ một ngôi sao, chữ *bò mộng* chỉ vẽ cái đầu với hai sừng dài.

Trên cơ sở tượng hình, để biểu thị các khái niệm, động tác... người ta phải dùng phương pháp biểu ý. Ví dụ, muốn viết chữ *khóc* thì vẽ con mắt và nước, *đẻ* thì vẽ chim và trứng, *bò rừng* thì vẽ bò và núi. Lúc đầu, hình cái cày vừa có nghĩa là cái cày, lại có nghĩa là người cày. Để phân biệt, bên cạnh hình cái cày thêm hình gỗ thì có nghĩa là cái cày, bên cạnh hình cái cày có thêm hình người thì có nghĩa là người cày.

Người ta còn dùng hình vẽ để mượn âm thanh. Ví dụ, muốn biết âm *xum* thì vẽ bó hành, vì bó hành có âm là *xum*. Các hình vẽ chỉ âm tiết còn kết hợp với một số hình khác để phân biệt các khái niệm. Ví dụ, hình bàn chân kết hợp với âm tiết *NA* là "đi", hình bàn chân kết hợp với âm *BA* là "đứng", chữ hài thanh còn dùng để biểu đạt nhiều loại từ khác như giới từ, phó từ... Nhờ có chữ hài thanh, số chữ tượng hình càng ngày càng ít đi. Lúc đầu có khoảng 2000 chữ, nhưng đến thời Lagát (thế kỉ XXIX TCN) chỉ còn lại khoảng 600 chữ.

Chất liệu dùng để viết là các tấm đất sét còn ướt và những cái que vót nhọn. Viết trên đất sét chỉ thích hợp với những nét thẳng và ngắn; vì vậy, những nét dài được thay bằng nhiều nét ngắn và nét cong thì thay bằng nét thẳng. Ví dụ, cái đầu bò được viết thành một hình tam giác đỉnh chúc xuống dưới, phía trên có 2 đoạn thẳng biểu thị hai cái sừng. Đồng thời, do dùng que viết trên đất sét nên chỗ mới ấn vào thì nét to, chỗ rút bút ra thì nét nhỏ, do đó các nét đều giống hình cái nêm. Do sự bố trí khác nhau của các nét ấy mà tạo thành các chữ khác nhau. Loại chữ này được gọi là *chữ tiết hình* tức là *chữ hình nêm*.

Tổng số chữ tiết hình không đến 600 chữ, trong đó thường dùng chỉ có 300 chữ, nhưng mỗi chữ thường có vài nghĩa.

Chữ tiết hình cũng do người Xume phát minh, về sau, người Accat, người Babilon, người Atxiri và các tộc khác ở Tây Á cũng dùng chữ tiết hình để viết ngôn ngữ của mình. Đến khoảng năm 1500 TCN, chữ tiết hình thành văn tự ngoại giao quốc tế, ngay Ai Cập khi kí điều ước hoặc các văn kiện ngoại giao cũng dùng loại chữ này.

Về sau người Phênixi và người Ba Tư đã cải tiến chữ tiết hình thành văn chữ cái^(*). Tuy vậy, ở Lưỡng Hà, các tăng lữ, các quan tòa và các nhà chiêm tinh vẫn dùng chữ tiết hình đến trước, sau công nguyên mới bị chữ phiên âm hoàn toàn thay thế.

Lúc đầu chữ tiết hình được viết từ trên xuống dưới và từ phải sang trái. Về sau, vì viết như thế có một điều bất tiện là khi viết đến dòng thứ hai thì tay xóa mất dòng thứ nhất vừa viết. Vì vậy, người ta đổi thành cách viết từ trái sang phải theo hàng ngang, đồng thời mỗi chữ cũng quay 90°. Sau khi viết xong quay tám đất sét lại thì vẫn thành viết từ trên xuống dưới và từ phải sang trái. Nếu sách gồm nhiều trang thì mỗi tám phải có tên sách và số trang, đồng thời đầu trang sau phải nhắc lại dòng cuối cùng của trang trước. Sau khi viết xong, muốn bảo tồn lâu dài thì cho vào lửa nung. Loại "giấy" này có ưu điểm là không bị mục nát, mối mọt, không bị cháy, nhưng lại có nhược điểm là dễ vỡ và quá nặng. Một quyển sách 50 trang thì phải nặng đến 50kg. Ngày nay ở Ninivơ, kinh đô của Atxiri ngày xưa đã phát hiện được trên 20.000 tám đất sét như vậy, kể cả ở các nơi khác đã phát hiện được mấy trăm ngàn tám.

Từ cuối thế kỉ thứ XVIII, một học giả Đan Mạch tên là Cacxten Nibua bắt đầu nghiên cứu cách đọc chữ tiết hình trên một minh văn do một thương nhân Ý đưa từ Ba Tư về châu Âu nhưng chưa thành công.

Năm 1802, một giáo viên trung học người Đức tên là Grôtêphen. (Grotefend) đã đọc được hai đoạn minh văn.

Grôtêphen đã chọn hai đoạn minh văn có đặc điểm là trong đó có những cụm từ giống nhau. Ông đoán đó là tên hoàng đế, tiếp đến là danh hiệu, tiếp đến là tên cha và tên triều đại. Kết hợp với việc tra tên các vua Ba Tư trong lịch sử, Grôtêphen đã đọc được:

+ *Đoạn 1: Xecxet, hoàng đế vĩ đại, hoàng đế trong các hoàng đế, con trai của hoàng đế Đariút, Akêmênit.*

+ *Đoạn 2: Đariút, hoàng đế vĩ đại, hoàng đế trong các hoàng đế, con trai của Hixtapo, Akêmênit.*

Grôtêphen đã đọc được 12 chữ trong bảng văn chữ cái của Ba Tư, về sau được chứng minh là 9 chữ trong số đó hoàn toàn chính xác. Như vậy, Grôtêphen đã đặt cơ sở cho việc đọc chữ tiết hình.

Năm 1835, nhà du lịch người Anh Rolinxon (Rawlinson) phát hiện được một bản minh văn khắc trên vách đá, cao 4m, dài 20m, gồm 400 hàng. Ông đã bỏ ra mấy năm để chép bản minh văn ấy. Việc đọc chữ tiết hình được tiến triển thêm một bước.

Năm 1857, bốn học giả đã độc lập nghiên cứu nhưng đã cùng đọc được một đoạn minh văn chữ tiết hình Atxiri. Vì vậy năm này được coi là năm khai sinh môn Atxiri học. Từ đó cả kho tàng tư liệu của khu vực Lưỡng Hà thuộc các lĩnh vực văn học, lịch sử, pháp luật, kinh tế, khoa học... được dịch ra ngôn ngữ hiện đại.

**Vào thiên kỉ II TCN, thành bang Ugarít ở phía Bắc Phênixi (địa bàn ở nước Li Băng ngày nay) đã dựa vào chữ tiết hình của Babilon để đặt ra văn chữ cái gồm 29 chữ. Ở miền Nam Phênixi thì dựa vào chữ tượng hình của Ai Cập đặt ra một hệ thống chữ cái khác gồm 22 chữ. Văn chữ cái ở miền Nam dần dần chiếm ưu thế và được lưu hành trong cả nước. Về sau chữ Phênixi trở thành cơ sở của việc đặt ra chữ Hy Lạp và chữ Latinh. Hai chữ cái đầu tiên của Phênixi là "aleph" (nghĩa là con bò) và "beth" (nghĩa là cái nhà) trở thành hai chữ "alpha" và "bêta" của văn chữ Hy Lạp. Cũng vì vậy, văn chữ cái trong ngôn ngữ phương Tây được gọi là alphabet.*

1. Văn học

Văn học Lưỡng Hà gồm hai bộ phận chủ yếu là văn học dân gian và sử thi (cũng gọi là anh hùng ca).

Văn học dân gian gồm có cách ngôn, ca dao, truyện ngụ ngôn... Loại văn học này thường phản ánh cuộc sống lao động của nhân dân và cách cư xử ở đời. Loại văn học này thường là văn học truyền miệng; vì vậy ngày nay ta biết được không nhiều.

Sử thi ra đời từ thời Xume, đến thời Babilon chiếm một vị trí rất quan trọng. Loại văn học này chịu ảnh hưởng của tôn giáo rất mạnh. Chủ đề của nó thường là ca ngợi các thần. Thuộc về loại này, có các truyện như "Khai thiên lập địa", "Nạn hồng thủy", "Gingamét" là tương đối tiêu biểu.

Truyện Khai thiên lập địa kể rằng trước khi có thế giới chỉ có ác quỷ Tiamát, hóa thân của vực thẳm. Tiamát đã sinh ra các thần nhưng một khi đã lớn mạnh, các thần không thừa nhận quyền lực của Tiamát nữa. Tiamát bèn tạo ra rất nhiều yêu quái gồm rắn độc, ác long, chó dại, người cá, người dê, người bò cạp đến đánh các thần, các thần đều

khiếp sợ, chỉ có thần Mácdúc trẻ tuổi dám nghênh chiến. Khi cuộc chiến đấu mới bắt đầu, Tiamát há miệng định nuốt Mácdúc, Mácdúc liền thả gió độc làm Tiamát không ngậm được miệng, tiếp đó Mácdúc bắn trúng tim Tiamát, Tiamát chết. Bọn yêu quái hốt hoảng bỏ chạy nhưng bị mắc vào lưới của Mácdúc đã bủa vây từ trước nên bị bắt làm tù binh. Thế là Mácdúc giành được thắng lợi.

Mácdúc xẻ thi thể Tiamát làm hai nửa, một nửa làm thành trời, một nửa làm thành đất. Trên trời Mácdúc xây dựng cung điện cho các thần, bố trí mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Trên mặt đất, Mácdúc sáng tạo ra cây cối, động vật, dòng nước, cá. Đến đây các thần bèn xin Mácdúc tạo ra con người để phục dịch các thần. Mácdúc liền dùng đất sét trộn với máu của một thần vốn là bộ hạ của Tiamát để nặn thành người. Nhờ những công tích ấy, Mácdúc được các thần suy tôn là chúa tể của các thần.

Câu chuyện trên được viết bằng thơ và chép trên 7 tấm đất sét.

Truyện nạn hồng thủy kể rằng vì muốn tiêu diệt nhân loại, các thần đã tạo ra nạn lụt lớn làm ngập thế giới. Lúc bấy giờ có một kẻ thành kính thờ thần được thần báo trước và bảo ông ta phải đóng một chiếc thuyền lớn để đem theo giống của các loại động vật trên thuyền. Mưa như trút, nhấn chìm cả mặt đất dưới nước, nhân loại biến thành bùn, mọi sinh mệnh đều bị hủy diệt, chỉ còn lại người này cùng các sinh vật trên thuyền. Ông ta tạ ơn các thần và được các thần cho ông trở thành người bất tử.

Tác phẩm tiêu biểu nhất của văn học Lưỡng Hà cổ đại là *sử thi Gingamét*. Tác phẩm này vốn của người Xume, sau được người Babilon cải biên và phát triển. Nội dung chủ yếu như sau:

Gingamét là một kẻ 2/3 là thần 1/3 là người, là vua của Urúc, vì không có chỗ để sử dụng sức mạnh của mình nên đã áp bức nhân dân Urúc rất cực khổ. Nhân dân Urúc kiện lên các thần, các thần bèn sáng tạo ra chàng dũng sĩ Enkidu, một người rừng có sức mạnh phi thường. Enkidu cùng sống chung với các loài thú, cùng ăn cỏ và uống nước suối với chúng.

Enkidu bảo vệ các thú rừng khỏi bị những người đi săn giết hại, vì vậy một người thợ săn đến nhờ Gingamét giúp đỡ để trừ Enkidu. Gingamét sai một nữ nô lệ của đền miếu đến thu phục Enkidu. Tình yêu đã làm cho Enkidu bỏ tính chất hoang dại, rồi Enkidu cùng người nữ nô lệ ấy về Urúc. Tại đây Gingamét và Enkidu đã đọ sức với nhau nhưng không phân thắng bại. Hai người kết thành đôi bạn thân.

Lúc bấy giờ ở rừng bách có con yêu quái Humbaba, nó không cho dân Urúc đến đây lấy gỗ, hơn nữa nó còn bắt nữ thần Ixta đem giấu ở đó. Vì vậy, Gingamét và Enkidu đến rừng bách giết Humbaba.

Thế là hai chàng dũng sĩ đã trừ được hại cho dân Urúc và cứu được thần Ixta. Do vậy, nữ thần Ixta đã bày tỏ tình yêu với Gingamét, nhưng Gingamét cho rằng Ixta là một kẻ lẳng lơ nên đã từ chối.

Nhục nhĩ và tức giận, Ixta đã xin cha mình là thần Anu, vị thần cao nhất ở Lưỡng Hà tạo ra một con bò thần rất hung dữ để giết chết Gingamét. Mặc dù con bò thần này có cái sừng dài đến 2m, hơi thở của nó một lần có thể làm chết

mấy trăm người. Nhưng Enkidu và Gingamét cũng giết được con bò thần ấy.

Hai chàng dũng sĩ trở về Urúc và được nhân dân vui mừng tiếp đón và hết lời ca ngợi.

Trong khi Urúc đang mở hội mừng thắng lợi thì các thần quyết định Enkidu phải chết.

Sợ hãi trước cái chết, Gingamét quyết tâm đi tìm thuốc trường sinh bất tử. Trải qua rất nhiều gian nan thử thách Gingamét phải lặn xuống tận đáy biển để lấy thuốc cải lão hoàn đồng. Nhưng trên đường về, khi đi qua một cái hồ, Gingamét để thuốc tiên lên bờ rồi xuống tắm. Một con rắn bò tới nuốt mất thuốc tiên. Chính vì vậy từ đó rắn già rắn lột Gingatnét thất vọng trở về Urúc.

Gingamét xin các thần ban cho một ơn huệ cuối cùng là cho được gặp linh hồn Enkidu một lần nữa để hỏi về cuộc sống sau khi chết. Câu chuyện đến đây kết thúc.

Tóm lại, văn học Lưỡng Hà cổ đại đã đạt được những thành tựu đáng kể. Hơn nữa văn học Lưỡng Hà đã có ảnh hưởng lớn đối với khu vực Tây Á. Những truyện Khai thiên lập địa, sáng tạo ra loài người, Nạn hồng thủy... trong kinh thánh đều bắt nguồn từ nền văn học Lưỡng Hà.

2. Tôn giáo

- Cư dân Lưỡng Hà cổ đại thờ rất nhiều loại thần như thần tự nhiên, thần động vật, thần thực vật, linh hồn người chết... Hơn nữa, trước khi thành lập quốc gia thống nhất, Lưỡng Hà bao gồm nhiều thành bang, mỗi thành bang có những thần riêng nên đối tượng sùng bái của cư dân Lưỡng Hà rất phức tạp, vị trí của các thần trước sau thường khác nhau.

Các thần lực lượng tự nhiên chủ yếu gồm có:

Thần Anu là thần trời. Dần dần Anu được quan niệm là cha và là vua của các thần.

Thần Enlin là thần đất, cũng được quan niệm là chúa tể của trời đất.

Thần Ea là thần nước, con trưởng của thần Anu, đồng thời là cha của thần Mácđúc.

Mặt Trời, Mặt Trăng và tinh tú cũng được coi là các vị thần, vì vậy thần Mácđúc còn được coi là thần sao Mộc, thần Ixta thì còn được coi là thần sao Kim.

Thần Mặt Trời Samát được quan niệm là con của thần Mặt Trăng Xin vì người Xume cho rằng ngày là do đêm sinh ra. Về sau, thần Samát được coi là thần tư pháp và là thần bảo hộ các vua. Thờ Babilon thần Mácđúc, cháu của thần Anu, con trưởng của thần Ea trở thành chúa tể của các thần, vì vậy, câu đầu tiên của bộ luật Hammurabi viết:

"Thần Anu vĩ đại... cùng với thần Elin, chúa tể của trời đất quyết định vận mệnh của đất nước ban cho Mácđúc, con trưởng của thần Ea quyền thống trị cả nhân loại..."

Ngoài những thần chủ yếu nói trên còn có nhiều thần thuộc các lĩnh vực khác nhau như thần sấm sét mưa lụt Ađát, nữ thần sinh đẻ và số mệnh Nintu, thần nông nghiệp Urát, thần trí tuệ Tutu, thần chiến tranh Dababa, thần ôn dịch Ira...

Việc thờ người chết cũng rất được coi trọng. Vì vậy, người Lưỡng Hà rất chú ý đến lễ mai táng. Họ quan niệm rằng con người sau khi chết cũng có cuộc sống giống như ở trần thế, do đó, những người giàu có khi mai táng thường chôn theo nô lệ và những thứ quý giá và được xây dựng những lăng mộ lớn. Những

người bình thường cũng được liệm trong những quan tài bằng đất sét.

Tàn dư của việc sùng bái các dã thú được biểu hiện ở việc thể hiện hình tượng các thần:

Thần Mácđúc được biểu hiện bằng con quái vật nửa rắn nửa chim dữ, thần Nécgan, vua của âm phủ được thể hiện thành một con quái vật mặt người nhưng lại có sừng bò, trên lưng có lông, có cánh, có mình của sư tử và có bốn chân.

Do sự phát triển của tôn giáo, tầng lớp thầy cúng hình thành.

Ở Babilon, tầng lớp này chia thành 30 loại, trong đó thầy cúng đọc bùa chú và thầy cúng đoán tương lai được trọng nhất. Thu nhập của thầy cúng rất lớn, vì nhân dân thường đến các đền miếu dâng nhiều lễ vật. Ví dụ đền thần Anu ở Urúc trong một ngày được dâng 2 con bò cái, 1 con bê, 4 con lợn, 50 con cừu lớn, 8 con cừu non, rất nhiều gia cầm và lương thực. Ngoài ra còn dâng từ 10-14 li rượu bằng vàng.

3. Luật pháp

Lưỡng Hà là khu vực có những bộ luật sớm nhất từ thời vương triều III của thành bang Ua (thế kỉ XXII-XXI TCN), ở Lưỡng Hà đã ban hành bộ luật cổ nhất thế giới nhưng ngày nay chỉ còn lại được một số đoạn. Những đoạn ấy nói đến các vấn đề kế thừa tài sản, nuôi con nuôi, địa tô, bảo vệ vườn quả. Trách nhiệm của người chăn nuôi đối với súc vật, sự trừng phạt đối với nô lệ buống binh và nô lệ chạy trốn.

Vào khoảng thế kỉ XX TCN, nước Etnuna ở Đông Bắc Babilon cũng ban hành một bộ luật. Bộ luật này viết trên hai tấm

đất sét, được phát hiện ở Irắc, nay nguyên bản trưng bày ở viện bảo tàng Bátđã. Nội dung bộ luật đề cập đến các vấn đề như hệ thống đo lường giá cả, quan hệ nô lệ, việc vay nợ lãi...

Bộ luật quan trọng nhất ở Lưỡng Hà cổ đại là luật Hammurabi. Bộ luật này khắc trên một bia đá, đội khảo cổ học Pháp phát hiện được ở Xuda (phía Đông Lưỡng Hà), nay trưng bày ở Viện bảo tàng Luvơ (Pháp). Đây là bộ luật cổ sớm nhất hầu như còn nguyên vẹn mà ngày nay đã phát hiện được.

Bộ luật Hammurabi chia làm ba phần: Mở đầu, các điều luật và kết luận. Phần mở đầu nói về sứ mạng thiêng liêng, uy quyền của Hammurabi và mục đích ban hành bộ luật:

"Vì hạnh phúc của loài người, thần Anu và thần Enlin đã ra lệnh cho trẫm - Hammurabi, một vị quốc vương quang vinh và ngoan đạo, phát huy chính nghĩa ở đời, diệt trừ những kẻ gian ác không tuân theo pháp luật, làm cho kẻ mạnh không hà hiếp người yếu, làm cho trẫm giống như thần Samát sai xuống dân đen, tỏa ánh sáng khắp mặt đất".

Phần nội dung chính gồm 282 điều luật, đề cập đến các vấn đề như thủ tục kiện tụng các tội hình sự như trộm cắp, gây thương tích hoặc làm chết người, các vấn đề dân sự như hôn nhân, quyền sở hữu tài sản, thuê người làm, quyền lợi và nghĩa vụ của binh lính, chế độ ruộng đất, tô thuế, nô lệ...

Phần kết luận nhắc lại uy quyền, công đức của vua và tính hiệu lực của bộ luật:

"Đây là pháp luật do đức vua Hammurabi bách thắng đặt ra để đem lại hạnh phúc chân chính và đặt nền thống trị nhân từ trong nước".

"Để cho người mạnh không hà hiếp kẻ yếu; để cho những người cô quả có thể nương tựa ở thành Babilon...; để cho sự tuyên án trong nước tiện việc quyết định; để cho những kẻ bị thiệt thòi được trình bày lẽ phải, trẫm khắc những lời vàng ngọc của trẫm lên cột đá của trẫm, bức tượng của trẫm cũng tức là bức tượng của một vị vua công bằng".

"Từ nay cho đến ngàn vạn đời sau, các vua trong nước phải tuân theo những lời chính nghĩa của trẫm đã khắc trên cột đá của trẫm, không được thay đổi việc xét xử do trẫm đã quyết định..."

Nếu kẻ nào thi hành triệt để bộ luật này thì sẽ được các thần phù hộ, trái lại nếu người nào không nghiêm chỉnh thi hành hoặc sửa đổi bộ luật thì sẽ bị thần linh trừng phạt.

4. Kiến trúc và điêu khắc

Nghệ thuật tạo hình của Lưỡng Hà cổ đại bao gồm hai mặt chính là kiến trúc và điêu khắc, trong đó đặc biệt là kiến trúc. Các công trình kiến trúc chủ yếu là tháp, đền miếu, cung điện, thành, vườn hoa. Vì thiếu đá, gỗ, các công trình kiến trúc của Lưỡng Hà đều xây dựng bằng gạch nhưng cũng rất to lớn hùng vĩ.

Công trình tiêu biểu vào loại sớm là tháp đền của thành bang Ua xây dựng vào khoảng thế kỉ XXII TCN.

Nền tháp là một hình chữ nhật dài 62,5m rộng 43m. Tháp gồm bốn tầng, phía trong là lõi đất, phía ngoài xây gạch, mỗi tầng một màu:

- + Tầng 1: màu đen, đại biểu cho thế giới dưới đất.*
- + Tầng 2: màu đỏ, đại biểu cho thế giới của con người.*

- + Tầng 3: màu xanh, đại biểu cho thiên đường.
- + Tầng 4: màu trắng, đại biểu cho mặt trời. Tầng này đồng thời là một cái đèn nhỏ.

Cả tháp có bậc cấp ở bên ngoài để đi lên đến đỉnh. Ngọn tháp này là nơi cúng thần, đồng thời là nơi quan sát thiên văn.

Thành tựu kiến trúc nổi bật nhất của Lưỡng Hà là hệ thống công trình gồm: thành quách, cung điện, tháp, vườn hoa của Tân Babilon.

Thành của Tân Babilon ở phía Nam thủ đô Bátđã của Irắc ngày nay. Toàn bộ tòa thành này màu vàng, dài 13,2km, cứ 44m có một tháp canh, tổng cộng có hơn 300 tháp canh. Thành có ba lớp, chỗ dày nhất là 7,8m, chỗ mỏng nhất là 3,3m. Giữa các lớp thành có hào sâu và tường đất. Thành còn có một công trình phòng ngự bằng nước rất phức tạp. Nếu có địch tấn công thì có thể tháo nước để làm ngập vùng xung quanh để quân địch không đến gần thành được.

Cửa phía Bắc của thành là nơi thờ thần Ixta nên gọi là cửa Ixta. Cửa có hai lớp cao 12m. Trên cửa ốp gạch men xanh, trên gạch có nhiều phù điêu hình bò rừng, rồng với màu sắc rực rỡ. Từ cửa Ixta có một con đường rất thẳng đi đến phía Nam của thành. Đây là con đường để đám rước đi qua trong các dịp tế lễ vì vậy gọi là "đường thánh". Con đường này được lát bằng những tấm đá vôi vuông mỗi cạnh 1,05m, ở giữa lát đá màu trắng và màu hồng, hai bên lát màu đỏ. Trên đá có khắc chữ tiết hình. Hai bên đường thành có hai bức tường có tượng sư tử màu trắng và màu vàng. Cuối con đường thành là đền thờ thần Mácdúc. Trước đền

có một cái hồ xây bằng đá cẩm thạch tượng trưng cho cái vực thẳm đã sinh ra thế giới. Bên cạnh đền có một tháp cao. Phía Bắc đền và tháp là cung điện và vườn hoa trên không.



Ngọn tháp gần đền Mácđúc cao 90m, đáy hình vuông mỗi cạnh 91m. Tháp gồm bảy tầng, mỗi tầng có một màu riêng tượng trưng cho bảy ngôi sao. Tầng trên cùng của tháp là một ngôi đền nhỏ xây bằng gạch men xanh nhạt, bốn góc có mạ vàng. Trong đền có tượng thần Mácđúc và các đồ dùng như giường, bàn, ghế bằng vàng. Có một bà cốt thường xuyên ở trong đền, vì mọi người tin rằng thần Mácđúc cứ đến đêm lại về ở trong đền. Bà cốt ấy cũng được coi như một vị thần.

Cung điện Tân Babilon rất tráng lệ nhưng ngày nay chỉ biết được rằng riêng phòng đặt ngai vàng đã rộng đến 1200m² (60m x 20m), qua đó có thể thấy được quy mô của tòa cung điện này.

Vườn hoa trên không (còn gọi là vườn treo) là một công trình rất độc đáo. Toàn bộ vườn treo thực chất là một vườn hoa được tạo dựng trên một cái đài lớn cao 25m.



Cái đài này có 4 lớp, lớp dưới cùng là đá, lớp thứ hai là gạch, lớp thứ ba là những tấm chì và lớp trên cùng là đất. Chính trên lớp đất với độ cao 25m này, người ta trồng hoa thơm cỏ lạ tạo thành một vườn thượng uyển.



Tương truyền rằng vườn hoa này là do vua Nabusôđônôxo ra lệnh kiến tạo để chiêu lòng vương hậu của ông vốn là một công chúa nước Mêdi chỉ quen với phong cảnh của đất nước nhiều rừng núi, chứ không thích cảnh đồng bằng ở Babilon. Vì vậy nhà vua phải tạo ra khu

rừng nhân tạo cách biệt với khu vực xung quanh để cho vương hậu dạo chơi giải buồn.

Vườn hoa trên không và thành Babilon về sau được người Hy Lạp coi là một trong bảy kì quan của thế giới.

Toàn bộ các công trình này đã đổ nát, nay chỉ còn lại những di tích mà giới khảo cổ học đã phát quật được.



Nghệ thuật điêu khắc gồm tượng và phù điêu. Những tác phẩm tương đối tiêu biểu là "bia điều hâu", "Cột đá Naramxin", "Bia luật Hammurabi", các tượng thần Atxiri...

Bia điều hâu là tấm bia ghi sự tích vua Lagát đánh thắng quân Uma vào giữa thiên kỉ III TCN. Trên mặt sau của bia chạm cảnh thần Ninghiécxu cầm lưới tung vào quân địch, bãi chiến trường đầy tử thi, bảy điều hâu bay lượn

trên các xác chết; Cảnh vua Lagát đi trên xe ngựa dẫn đầu đội quân được trang bị bằng vũ khí nặng; cảnh chôn cất người chết; cảnh hiến tế tù binh...

Bia luật Hammurabi phần trên có chạm hình của Hammurabi đang đứng trang nghiêm trước thần Mặt Trời và Samát (thần Tư pháp).

Các tượng thần Atxiri thường cao lớn, quái dị. Tượng cao 3-4m, hoặc là đầu người mình sư tử hoặc là mình bò có cánh. Tác phẩm sinh động nhất là sư tử bị bắn.

Mặc dầu cũng có một số tác phẩm điêu khắc như trên nhưng nhìn chung về mặt này ở Lưỡng Hà không nổi bật lắm.

5. Toán học, thiên văn, y học

a) Toán học: thành tựu toán học đầu tiên của cư dân Lưỡng Hà cần nói đến là phép đếm độ đo của họ. Từ thời Xume, cư dân Lưỡng Hà lấy số 5 làm cơ sở của phép đếm. Việc đó bắt nguồn từ cách đếm số ngón tay của một bàn tay. Muốn đếm số lớn hơn 5 thì gọi là $5+1$, $5+2$. Về sau người ta lại lấy 60 làm cơ sở, có lẽ vì $60 = 5 \times 12$, có thể 5 là 5 ngón tay còn 12 là 12 tháng. Đồng thời phép đếm thập tiến vị (lấy 10 làm cơ sở) cũng đã được sử dụng. Cách đếm của cư dân Lưỡng Hà cổ đại còn giữ lại đến ngày nay trong cách tính độ (một vòng tròn có 360° , 1° có 60 phút, 1 phút có 60 giây) và cách tính phút giây thời gian.

Về số học, người Lưỡng Hà cổ đại đã biết cách làm 4 phép tính, họ còn biết lập các bảng cộng trừ nhân chia để giúp các nhân viên hành chính tính toán được nhanh. Họ còn biết phân số, lũy thừa, căn số bậc 2 và căn số bậc 3; đồng thời còn biết lập bảng căn số. Họ cũng đã biết giải phương trình có 3 ẩn số.

Về hình học, xuất phát từ yêu cầu đo đạc ruộng đất, người Lưỡng Hà cổ đại đã biết tính diện tích các hình chữ nhật, hình tam giác, hình thang, hình tròn, nhưng khi tính diện tích và chu vi hình tròn họ chỉ mới biết số $\pi = 3$. Họ cũng đã biết tính thể tích hình chóp cụt. Ngoài ra, trước Pitago rất lâu, họ đã biết quan hệ giữa ba cạnh của tam giác vuông.

Ngày nay đã phát hiện được một số tác phẩm toán học chép trên 44 tấm đất sét. Có thể coi đây là một bảng tổng hợp các kiến thức toán học của cư dân Lưỡng Hà cổ đại.

b) Về thiên văn học: Người Lưỡng Hà cổ đại cũng đạt được những thành tựu quan trọng. Các tầng lầu thường ngồi trên các tháp cao để quan sát thiên văn. Trong một năm, bầu trời Lưỡng Hà thường trong sáng được 8 tháng đã giúp cho các nhà thiên văn với mắt thường cũng có thể quan sát các tinh tú.

Qua một thời gian dài tích lũy kinh nghiệm, người Lưỡng Hà cho rằng trong vũ trụ có 7 hành tinh là mặt trời, mặt trăng và 5 hành tinh khác. Họ cũng đã xác định được đường hoàng đạo và chia hoàng đạo làm 12 cung, mỗi cung có một chòm sao tương ứng. Họ còn biết được chu kì của một số hành tinh, ví dụ: Mặt trăng cứ hơn 18 năm lại quay về vị trí đối diện với mặt trời; sao kim cứ 8 năm lại quay về vị trí cũ; sao Thủy: 46 năm, sao Thổ: 59 năm, sao Hỏa: 79 năm; sao Mộc: 83 năm. Do vậy, họ đã tính được khoảng thời gian giữa hai lần nhật thực, nguyệt thực. Ngoài ra, trong tài liệu để lại còn ghi chép về sao chổi, sao băng, thời gian và địa điểm của động đất và bão.

Dựa vào sự quan sát thiên văn, từ thời Xume, người Lưỡng Hà đã đặt ra Âm lịch. Âm lịch của người Xume chia một năm làm 12 tháng, trong đó có 6 tháng đủ và 6 tháng thiếu. Tháng đủ

có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày, như vậy một năm có 354 ngày, so với năm mặt trời còn thiếu hơn 11 ngày. Để khắc phục nhược điểm đó, họ đã biết thêm tháng nhuận. Thời Hammurabi, tháng nhuận do vua quy định, về sau mới có chu kì cố định. Đến thời Tân Babilon, cứ 8 năm thì nhuận 3 lần, sau đổi thành 27 năm nhuận 10 lần.

Cũng vào thời Tân Babilon, mỗi tháng được chia thành 4 tuần, mỗi tuần có 7 ngày, tương ứng với 7 hành tinh và mỗi ngày có 1 vị thần làm chủ: Thần Mặt Trời quản ngày chủ nhật, thần Mặt Trăng quản ngày thứ hai, thần Sao hỏa quản ngày thứ ba, thần Sao Thủy quản ngày thứ tư, thần Sao Mộc quản ngày thứ năm, thần Sao Kim quản ngày thứ sáu, thần Sao Thổ quản ngày thứ bảy. Cách dùng tên mặt trời mặt trăng và các hành tinh để gọi các ngày trong tuần vẫn được dùng ở phương Tây cho đến ngày nay^(*).

Ngày của người Lưỡng Hà bắt đầu từ lúc mặt trời lặn. Mỗi ngày chia làm 12 giờ, mỗi giờ có 30 phút. Như vậy, mỗi phút của người Lưỡng Hà cổ đại bằng bốn phút ngày nay.

Lịch của người Babilon cổ đại tuy là âm lịch nhưng rõ ràng là đã tương đối chính xác.

-----*

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Tên tinh thể
Chủ Nhật	Sunday		Sun (Mặt Trời)
Thứ hai	Monday	Lundi	Moon, Lune (Mặt Trăng)
Thứ ba		Mardi	Mars (Sao Hỏa)
Thứ tư		Mercredi	Mercure (Sao Thủy)
Thứ năm		Jendi	Jupiter (Sao Mộc)
Thứ sáu		Vendredi	Venus (Sao Kim)
Thứ bảy	Saturday	Samedi	Saturne (Sao Thổ)

c) *Về y học*: Người Lương Hà cổ đại cũng đã có những hiểu biết đáng kể. Trong các tài liệu y học để lại đến ngày nay đã thấy nói đến các bệnh ở đầu, khí quản hô hấp, mạch máu, tim, thận, dạ dày, tai, mắt, phong thấp, ngoài da, bệnh phụ nữ... Hiện tượng của bệnh trúng gió được ghi lại như sau: "... mồm bệnh nhân méo xệch, mắt nhắm nghiền, môi mím chặt, không nói được".

Còn bệnh ở huyết thái dương thì ghi rằng: "Khi một người, huyết thái dương nhiễm bệnh thì tai ù, mắt nẩy đom đóm, vỏ não phía sau rất đau,... tim thôn thức, chân bủn rủn".

Trong quá trình chữa bệnh, các thầy thuốc đã được chuyên môn hóa. Họ được chia thành các khoa như khoa Nội, khoa Ngoại, khoa Mắt... Phương pháp chữa bệnh gồm có cho uống thuốc, xoa bóp, băng bó, tẩy rửa, kể cả giải phẫu.

Dược liệu gồm có nước, dầu, các loại thuốc được chế biến từ thực vật, động vật, khoáng vật.

Tuy vậy, nền y học của Lương Hà cổ đại chưa thoát khỏi những quan niệm về mê tín. Ví dụ họ cho rằng nguyên nhân của bệnh tật ngoài việc không điều hòa trong cơ thể còn do ma quỷ. Vì vậy, để chữa bệnh người ta phải cầu thần linh, dùng bùa chú, và dùng những thứ như lưỡi chuột, mắt gà, đuôi chó... Hơn nữa, các thầy thuốc không được chữa bệnh vào các ngày 7, 14, 21, 28, 29, vì những ngày ấy theo quan niệm của người Lương Hà cổ đại là những ngày xấu.

Tóm lại, khu vực Lương Hà đã bước vào xã hội văn minh rất sớm và đã đạt được những thành tựu rực rỡ về văn hóa. Những thành tựu văn hóa ấy, nhất là về các mặt như chữ viết, văn học, toán học, thiên văn đã có ảnh hưởng quan trọng đối với văn minh khu vực và thế giới.

C. VĂN MINH ARẬP

I - SƠ LƯỢC VỀ LỊCH SỬ ARẬP

1. Tình hình bán đảo Arập trước khi lập nước

Arập là bán đảo lớn nhất thế giới ở Tây Á, diện tích lớn hơn 1/4 châu Âu. Tuy vậy, trên cả bán đảo chỉ có vùng Yêmen ở phía Tây Nam có nguồn nước phong phú, đất đai có thể trồng trọt được. Hơn nữa, nhờ nằm trên con đường buôn bán giữa Tây Á và Bắc Phi, nên Yêmen có điều kiện phát triển về thương nghiệp. Vì vậy, từ thế kỉ X đến thế kỉ VI TCN, ở đây đã thành lập nhiều nhà nước cổ đại.

Ngoài Yêmen, vùng Hegiador (Hejaz) nằm dọc ven bờ biển Đỏ ở phía Tây bán đảo cũng tương đối phát triển. Vùng này từ xưa vốn là cái cầu nối liền việc buôn bán giữa vùng Địa Trung Hải với phương Đông. Vì vậy, ở đây từ sớm đã xuất hiện một số thành phố, trong đó quan trọng nhất là Mécca và Yatorip.

Đến đầu thế kỉ VII, cư dân các thành phố này, vẫn đang sống thành từng thị tộc hoặc bộ lạc. Tuy nhiên, trong các bộ lạc đó, sự phân hóa giai cấp đã hết sức rõ rệt. Tầng lớp quý tộc thị tộc đã trở thành những kẻ có nhiều đặc quyền và của cải.

Ở trung tâm Mecca có một ngôi đền gọi là Caaba (nghĩa là "khôi lập phương"), trong đó thờ nhiều tượng thần của các bộ lạc và đặc biệt có một phiến đá đen dài khoảng 20cm được coi là biểu tượng sùng bái chung của các bộ lạc.

Ngoài Yêmen và vùng Hegiador, phần lớn đất đai còn lại là sa mạc và bãi cỏ, khí hậu khô, nguồn nước hiếm, vì vậy cư dân ở đây chủ yếu sống bằng nghề chăn nuôi mà súc vật được nuôi nhiều nhất là dê và lạc đà. Tuy lạc hậu hơn hai vùng nói trên nhưng đến đầu thế kỉ VII ở đây cũng đã diễn ra sự phân hóa giàu nghèo.

2. Sự thành lập và diệt vong của nhà nước Arập.

Nhà nước Arập mãi đến thế kỉ VII mới thành lập. Quá trình thành lập nhà nước Arập gắn liền với quá trình thành lập đạo Hồi do Môhamet (còn đọc là Muhamat) truyền bá.

Môhamet xuất thân từ một bộ lạc có thế lực ở Mecca. Năm 610 ông bắt đầu truyền bá đạo Hồi. Năm 622, bị tầng lớp quý tộc Mecca phản đối và hãm hại, Môhamet cùng tín đồ của mình phải chạy lên thành phố Yatoríp ở phía Bắc (cách Mecca 400km). Năm xảy ra sự kiện này (622) được coi là năm thứ nhất của kỉ nguyên Hồi giáo. Môhamet tự xưng là tiên tri, nên từ đó thành phố Yatoríp đổi tên thành Mêdina nghĩa là "thành phố của Tiên tri". Tại đây, Môhamet dần dần thành lập được một lực lượng chính trị kết hợp với tôn giáo do ông cầm đầu. Để duy trì lực lượng, Môhamet thường xuyên tập kích các đội buôn của Mecca, do đó chiến tranh giữa Mêdina và Mecca đã diễn ra nhiều lần. Năm 628, Môhamet kí hòa ước ngừng chiến 10 năm với Mecca. Năm 629, Môhamet dẫn 2000 tín đồ ở Mêdina đến Mecca và đến thăm đền Caaba. Nhiều người ở Mecca và vùng xung quanh cũng theo Hồi giáo.

Năm 630, nhận thấy mình đã đủ thế lực để chiếm Mecca, Môhamet đem 10.000 người tiến xuống thành phố này. Mecca không dám chống cự. Môhamet trở thành người đứng đầu nhà nước Arập mới thành lập. Các tượng thần bộ lạc trong đền Caaba bị vứt bỏ. Đền Caaba trở thành thánh thất chính của Hồi giáo và Mecca trở thành thánh địa chủ yếu của tôn giáo này.

Năm 632, Môhamet chết. Từ đó, người đứng đầu nhà nước và tôn giáo ở Arập gọi là Calipha (nghĩa là người kế thừa của tiên tri).

Để mở rộng đất đai và truyền bá đạo Hồi, Arập tích cực thi hành chính sách xâm lược bên ngoài. Kết quả Arập đã lần lượt chinh phục được Xiri (636), Palestin (638), Ai Cập (642), Ba Tư (651)^(*).

Sau khi Môhamet chết, từ năm 632 đến năm 661, các Calipha đều do giới quý tộc bầu ra. Năm 661, Calipha Ali vốn là em con chú và là con rể của Môhamet bị giết chết, viên tổng đốc ở Xiri thuộc họ Ômayát đã được lập lên làm Calipha. Từ đó ngôi Calipha trở thành cha truyền con nối. Như vậy, vương triều đầu tiên ở Arập - vương triều Ômayát (661-750) được thành lập. Đamát ở Xiri được chọn làm kinh đô của vương triều này.

Triều Ômayát tiếp tục thi hành chính sách chinh phục bên ngoài, kết quả Arập chiếm được một dải ở miền Bắc châu Phi và bán đảo Tây Ban Nha, do đó đến giữa thế kỉ VIII, Arập trở thành một đế quốc rộng lớn, lãnh thổ bao gồm đất đai của ba châu là châu Á, châu Phi, châu Âu. Đông đến lưu vực sông Ấn, Tây giáp Đại Tây Dương.

Năm 750, phong trào khởi nghĩa của nhân dân đã lật đổ triều Ômayát. Nhân đó, một địa chủ ở Irắc được lập lên làm Calipha, triều Abát thành lập. Năm 762, triều Abát dời kinh đô đến Bátđã.

Đến thế kỉ X, đế quốc Arập không duy trì được sự thống nhất nữa, thế lực ngày càng suy yếu. Năm 1258, kinh đô Bátđã bị quân Mông Cổ chiếm. Đế quốc Arập diệt vong.

**Giữa thế kỉ III TCN, nhân khi vương triều Xêlôcút suy yếu, nhân dân miền Bắc Iran nổi dậy thành lập một nước mới gọi là Pácti. Đến thế kỉ II TCN, lãnh thổ của Pácti bao gồm hầu hết vùng Iran và Lưỡng Hà. Năm 226, một tiểu vương ở Nam Iran lật đổ triều Acxaxơ của Pácti,*

thành lập một vương triều mới gọi là triều Xaxanít (226-651). Trong lịch sử, quốc gia của triều Xaxanít được gọi là Đế quốc Tân Ba Tư.

II - ĐẠO HỒI

Đạo Hồi tiếng Ả-rập gọi là *Ixlam* nghĩa là "phục tùng", về sau dân tộc Hồi ở Trung Quốc theo tôn giáo này nên ta quen gọi là đạo Hồi.

Đạo Hồi là một tôn giáo nhất thần tuyệt đối. Vị thần duy nhất mà đạo Hồi tôn thờ là chúa Ala. Tín đồ Hồi giáo tin rằng ngoài chúa Ala không có vị thần nào khác. Tất cả những gì ở trên trời dưới đất đều thuộc về Ala. Ala đã dựng nên vòm trời mà không dùng cột, chế ngự được mặt trời, mặt trăng, tạo ra mặt đất rồi đặt trên đó, đây là núi kia là sông. Ala cũng sinh ra loài người và biết linh hồn mỗi người ra sao. Ala có một sổ thiên thần giúp việc làm thư kí ghi chép những hành vi thiện ác của mỗi người và làm sứ giả.

Còn Môhamet là người được Ala giao cho sứ mệnh truyền bá tôn giáo nên chỉ là sứ giả của Ala và là tiên tri của tín đồ. Môhamet cũng công nhận rằng trước ông đã có nhiều vị tiên tri như Adam, Nôê, Môidơ, Kitô... nhưng ông là vị tiên tri cuối cùng và vĩ đại nhất.

Đạo Hồi cũng tiếp thu nhiều quan niệm của các tôn giáo khác, nhất là của đạo Do Thái như truyền thuyết về sáng tạo thế giới, thiên đường, địa ngục, cuộc phán xét cuối cùng thiên thần, quỷ Satăng... Đạo Hồi còn bắt chước một số nghi thức và tục lệ của đạo Do Thái như trước khi cầu nguyện phải rửa mặt và tay chân; khi cầu nguyện phải hướng về thánh địa Mecca và phải phủ phục trán chạm đất; cấm ăn thịt heo, thịt chó, thịt các con vật bị chết vì bệnh, thịt đã cúng thần và cấm uống rượu.

Đạo Hồi chỉ có một điều quan trọng không giống các tôn giáo khác là tuyệt đối không thờ ảnh tượng vì họ quan niệm rằng Ala tỏa khắp mọi nơi, không có một hình tượng nào có thể thể hiện được Ala. Bởi vậy trong thánh thất Hồi giáo chỉ trang trí bằng chữ Ả-rập chứ không có tượng và tranh ảnh. Chỉ riêng trong đền Caaba ở Mecca có thờ một phiến đá đen từ xưa để lại mà thôi.

Về quan hệ gia đình, đạo Hồi thừa nhận chế độ đa thê nhưng chỉ cho lấy nhiều nhất là 4 vợ. Đàn ông Hồi giáo cũng có thể lấy người theo đạo Do Thái hoặc đạo Kitô làm vợ nhưng không được cưới người theo đa thần giáo. Tuy cho lấy nhiều vợ nhưng đạo Hồi lại cấm việc lấy nàng hầu. Riêng Môhamet thì ngoại lệ: Ông có 10 vợ và 2 nàng hầu.

Về nghĩa vụ của tín đồ, đạo Hồi quy định:

1. Thừa nhận chỉ có chúa Ala không có chúa nào khác, còn Môhamet là sứ giả của Ala và là vị tiên tri cuối cùng.

2. Hàng ngày phải cầu nguyện 5 lần vào sáng, trưa, chiều, tối, và đêm. Thứ sáu hàng tuần thì phải đến thánh thất làm lễ một lần.

Vì không có hàng giáo phẩm nên hướng dẫn các buổi cầu nguyện là một người thế tục gọi là iman. Mỗi khi sắp đến giờ cầu nguyện, iman leo lên tháp ở thánh thất để kêu gọi tín đồ cầu nguyện. Ông đọc ba lần những câu: "Tôi nhận rằng người Ala không có chúa nào khác". "Tôi nhận rằng Môhamet là sứ giả của Ala". Khi nghe những lời đó các tín đồ phải ngừng công việc, rửa ráy rồi quỳ xuống hướng về đền Caaba để cầu nguyện. Nếu ai muốn đến thánh thất cũng được vì thánh thất mở cửa suốt ngày. Riêng trưa thứ sáu thì các tín đồ phải tới thánh thất.

Thường thì nếu đàn ông tới thì đàn bà ở nhà hoặc ngược lại vì người ta sợ rằng phụ nữ dù đã đeo mạng che mặt cũng làm cho đàn ông thiếu tập trung tư tưởng.

3. Mỗi năm đến tháng Ramadan phải trải giới 1 tháng, tháng Ramadan là tháng 9 lịch Hồi, nhưng vì Môhamet thay đổi âm lịch cũ, bỏ tháng nhuận nên tháng Ramadan cứ lùi dần, không tương ứng với một thời gian cố định nào của dương lịch.

Suốt 29 ngày của tháng Ramadan này, từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, tín đồ phải nhịn ăn, uống, hút thuốc và những ham muốn khác. Nhưng trẻ con, người già, người ốm, phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú, người đi đường xa thì được miễn.

Ngày đầu tiên sau tháng Ramadan là ngày phá giới. Tín đồ mặc quần áo mới, gặp nhau thì ân cần chào hỏi, tặng quà lẫn nhau, bố thí cho người nghèo và đi tẩy mộ.

4. Phải nộp thuế cho đạo. Số thuế ấy dùng để xây cất thánh thất, bù đắp các khoản chi tiêu của chính quyền và bố thí cho người nghèo.

Ôma một chiến hữu thân cận của Môhamet và là Calipha thứ 2 của Ả-rập nói: "Nhờ cầu nguyện chúng ta đi được nửa đường tới Chúa, nhờ trải giới chúng ta tới được cửa thiên cung của ngài, nhờ bố thí chúng ta vào được thiên cung".

5. Trong suốt đời người nếu có khả năng phải đi hành hương đến Caaba một lần.

Những người hành hương khi đến chỗ đã nhìn thấy Mecca thì dừng lại để cắm trại. Họ tắm rửa, khoác một áo choàng trắng không có đường may rồi đi vào Mecca. Đầu tiên họ dừng lại ở giếng Zemzem để uống một ngụm nước.

Nước ở đây sở dĩ được coi là thiêng liêng vì theo truyền thuyết, Ixmaen (Ismael), con trai của Abraham^(*) đã giải khát ở giếng này. Tiếp đó họ tiến vào đền Caaba, đi quanh đền bảy lần, hôn hoặc sờ phiến đá đen. Cuộc hành hương kéo dài trong 10 ngày. Trong thời gian ấy, những người hành hương còn có nhiều hoạt động khác. Đến ngày thứ 10, họ cúng một con cừu hoặc một con vật có sừng khác hoặc một con lạc đà. Cúng xong thì mổ ra để ăn và bố thí. Sau đó họ cắt tóc, móng tay móng chân đem chôn.

Khi mọi nghi lễ của cuộc hành hương đã hoàn tất, họ lại mặc quần áo bình thường, lòng đầy hân hoan vì hoàn thành một bốn phận quan trọng của tín đồ Hồi giáo và lên đường trở về quê hương của mình.

Kinh thánh của đạo Hồi là kinh Côran, tiếng Arập viết là "Kuran" nghĩa là "bài đọc", "bài giảng", trong đó ghi lại những lời nói của Môhamet nhưng theo tín đồ Hồi giáo, đó là những lời phán bảo của chúa Ala.

Khi Môhamet còn sống, những lời nói của ông được các môn đồ ghi lại trên lá chà là, trên đá trắng và học thuộc lòng. Năm 633 trong một trận chiến đấu, các môn đồ ấy chết gần hết. Những người kế thừa Môhamet là các Calipha Abu, Bekr và Ôtman thu thập, sắp xếp, chỉnh lí những tài liệu ấy thành kinh Côran.

Kinh Côran được chia thành 114 chương sắp xếp theo nguyên tắc dài để trên, ngắn để dưới. Như vậy, kinh Côran đã sắp xếp ngược vì những lời nói của Môhamet trong thời kì đầu thường ngắn hơn những lời nói trong thời kì sau.

Kinh Côran đề cập đến nhiều vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực, do đó, đối với người Arập, kinh Côran ngoài những nguyên tắc

tôn giáo còn là một bản tổng hợp mọi tri thức khoa học, mọi nguyên tắc pháp luật và đạo đức. Lúc đầu ở Arập chưa có pháp luật nào khác ngoài kinh Côran, về sau tuy đã đặt ra pháp luật nhưng vẫn lấy giáo lí của kinh Côran làm nguyên tắc.

Tóm lại, "Hồi giáo là gì?" theo truyền thuyết, thiên thần Gabrien đã hỏi Môhamet như vậy. Môhamet đáp:

"Hồi giáo là tin vào Ala là vị tiên tri của ngài, đọc những kinh cầu nguyện đã chỉ định, bố thí cho người nghèo, nhịn ăn trong tháng Ramadân và hành hương ở thánh địa Mecca."

Cầu nguyện, bố thí, nhịn ăn và hành hương là 4 bốn phận của Hồi giáo. Thêm lòng tin vào Ala và vị tiên tri nữa thành năm cái trụ cột của Hồi giáo.

Thời Môhamet, đạo Hồi chỉ mới truyền bá ở bán đảo Arập. Sau đó cùng với quá trình chinh phục của Arập, đạo Hồi đã truyền bá khắp Tây Á, Trung Á, Bắc Phi và Tây Ban Nha. Trong quá trình ấy, đạo Hồi đã chia thành hai giáo phái chính là phái Xumu và phái Siít (Shiite).

Sau khi Môhamet chết, từ năm 632 đến 661, ở Arập có 4 Calipha được lần lượt bầu ra là Abu Bekr (632-634), Ôma (634-644), Ôman (644-656) và Ali (656-661). Một số tín đồ cho rằng chỉ có Ali, em con chú và là con rể của Môhamet mới xứng đáng được cử làm Calipha, còn những người khác là không hợp pháp vì không phải là dòng dõi của tiên tri. Như vậy bộ phận tín đồ ấy đã tạo thành một phe phái chính trị gọi là Siít (Shiite nghĩa là đảng phái).

Năm 661, Ali bị ám sát. Đến năm 680, con trai của ông là Huxen cũng bị sát hại. Phái Siít hết sức thương tiếc cha con Ali và coi họ như những vị thánh. Vì vậy, phái này coi nơi thờ hai người này là nơi thiêng liêng thứ ba sau Caaba

và lăng Môhamet. Thế là từ một phái chính trị, Siít biến thành một giáo phái quan trọng của đạo Hồi. Phái này còn tin rằng dòng dõi của Ali sẽ là những người rất sáng suốt, là hóa thân của chúa (gọi là imam). Đặc biệt, imam thứ 12 là Môhamet ibon Haxan mới 12 tuổi đã chết, nhưng tín đồ phái Siít tin rằng vị đó chỉ tạm ẩn, đợi đến một lúc nào đó sẽ tái hiện để dẫn dắt họ tới chỗ hạnh phúc vĩnh viễn. Phái Siít chủ yếu truyền bá ở Irắc, Iran, Yêmen, Azecbaigian, Tajikixtan.

Phái Xumu là phái Hồi giáo chính thống, họ thừa nhận cả 4 Calipha đầu tiên đều là những người kế thừa hợp pháp của Môhamet. Đa số tín đồ Hồi giáo theo phái này.

Ngày nay đạo Hồi được truyền bá rộng rãi trên thế giới, đã thành quốc giáo của 24 nước như: Ấnđônêxia, Malaixia, Ápganixtan, Bắnglắđét, Pakixtan, Iran, Irắc, các nước Arập Thổ Nhĩ Kỳ, Xiri, Ai Cập, Libi, Angiêri, Marốc...

**Abraham: Giáo chủ đầu tiên người Hêbrơ, về sau thành thủy tổ của người Ixraen và người Arập.*

III - VĂN HỌC NGHỆ THUẬT, KHOA HỌC, GIÁO DỤC

1. Văn học

Văn học Arập có những thành tựu rất xuất sắc, chủ yếu biểu hiện ở hai mặt: Thơ và truyện.

Trước khi nhà nước ra đời, ở Arập đã có rất nhiều thơ ca truyền miệng. Lúc bấy giờ trong dân gian đã có rất nhiều thi sĩ. Họ thường ngâm thơ cho các bộ lạc du mục nghe. Từ nửa thế kỷ VII về sau, thơ ca chép bằng chữ viết ra đời. Kế thừa truyền thống thơ ca đời trước, các bài thơ trong thời kỳ này tập trung thể

hiện tinh thần lạc quan yêu đời mà phần lớn là ca ngợi chiến công, tình yêu, rượu ngon...

Thời kì phát triển rực rỡ nhất của thơ ca Arập là từ thế kỉ VIII đến thế kỉ XI. Trên cơ sở nền thơ ca đời trước, giữa thế kỉ IX, hai thầy trò Abu Tammam đã sưu tầm và hiệu đính thành một tác phẩm gồm hai tập lấy đề là *Anh dũng ca* trong đó bao gồm tác phẩm của hơn 500 thi sĩ Arập thời xưa. Đến thế kỉ X Abu Lơ Pharagior (Abu Lơ Faraj) lại soạn một tuyển tập thơ lớn gồm gần 20 cuốn lấy đề là *Thi ca tập*, trong đó đưa vào rất nhiều thơ của các tác giả thời trước.

Trong thời kì này, ở Arập xuất hiện nhiều nhà thơ nổi tiếng, trong đó tiêu biểu nhất là Abu Nuvát, Abu lơ Ala Maari.

Abu Nuvát (nghĩa là ông Tóc quăn) vốn tên là Haxan ibơn Havi được coi là nhà thơ xuất sắc nhất lúc bấy giờ. Ông tính tình phóng túng, thích rượu, đàn bà và thơ, nhưng lại thiếu thành kính đối với Hồi giáo. Ông đã từng viết muốn mình biến thành con chó ngồi ở cổng thành phố Mécca để cắn khách hành hương. Ông còn viết:

*Lại đây, Xulâyman! Hát cho anh nghe nào,
Và đem rượu lại đây mau...
Rót cho anh một li để anh quên sầu,
Khỏi phải nghe tiếng nhắc đến giờ cầu nguyện.*

Về sau ông cải hối, không phóng đảng nữa, đi đâu cũng mang theo một chuỗi hạt và kinh Côran.

Abu lơ Ala Maari là một nhà thơ mù vì hồi mới bốn tuổi ông bị bệnh đậu mùa. Tuy vậy, ông vẫn siêng năng học tập và đã trở thành một nhà thơ nổi tiếng vào đầu thế kỉ XI. Khác với Abu Nuvát, ông theo chủ nghĩa khắc kỉ. Ông hoàn toàn ăn chay, kiêng cả sữa, trứng và mật ong vì cho rằng ăn những thứ đó là ăn

cấp của các loài vật. Ông không dùng đồ da, khuyên mọi người không nên mặc áo lông và chỉ nên đi guốc. Không giống các nhà thơ khác, thơ ông không ca ngợi phụ nữ và tình yêu, cũng không nói đến chiến tranh mà thường bàn về những vấn đề triết lý như có Chúa không, có kiếp sau không, đời có đáng sống không, có nên theo những lời phán bảo của Chúa không?

Ông ngang nhiên phủ nhận cả imam, hóa thân của Chúa:

*Có kẻ nghĩ rằng imam có tài tiên tri,
Sẽ xuất hiện và làm mọi người ngạc nhiên im lặng.
Nghĩ sai đấy! Chỉ có mỗi một imam là lí trí
Chỉ đường cho ta sáng sáng chiều chiều.*

Ông còn lên án các nhà thần học Hồi giáo đã lừa bịp các tín đồ trong khi thuyết giáo:

*Vì những mục tiêu đê tiện, nó dâng đàn, và mặc dầu nó
không tin ở sự phục sinh,
Nó cũng làm cho người nghe run sợ khi nó tả những
cảnh hãi hùng ngày tận thế.*

Ông còn phê phán cả xã hội đương thời vì cho rằng trong đó đầy rẫy những điều xấu xa do con người tạo nên và do đó cho rằng giá đừng sinh ra ở đời thì tốt hơn. Do tư tưởng và khuynh hướng sáng tác của ông như vậy nên ông được gọi là "Nhà triết học trong nhà thơ và nhà thơ trong nhà triết học".

Như vậy tuy Arập là nơi tinh thần Hồi giáo bao trùm tất cả, nhưng các nhà thơ, bằng khuynh hướng này hoặc khuynh hướng khác, đã thoát khỏi sự ràng buộc của tôn giáo. Ngược lại, tình hình ấy cũng chứng tỏ rằng lúc bấy giờ Hồi giáo cũng còn tương đối khoan dung chứ chưa khắt khe như sau này^(*).

Về văn xuôi, nổi tiếng nhất là tập *Nghìn lẻ một đêm* hình thành từ thế kỉ X đến thế kỉ XII. Những truyện trong tác phẩm

này bắt nguồn từ tập "*Một nghìn câu chuyện*" của Ba Tư ra đời từ thế kỉ VI, dần dần được bổ sung bằng các truyện thần thoại của Ấn Độ, Ai Cập, Hy Lạp... rồi cải biên và gắn lại với nhau thành một truyện dài xảy ra trong cung vua Arập. Tập truyện li kì hấp dẫn này phản ánh cuộc sống, phong tục, tập quán và ước nguyện của nhân dân các dân tộc trong đế quốc Arập, đồng thời thể hiện sức tưởng tượng phong phú của họ.

Năm 1700, một người ở Xiri đã giữ một bản chép tay tác phẩm này cho nhà phương Đông học Pháp Ăngtoan Galăng (Artoine Galland). Ông đã dịch tác phẩm này ra tiếng Pháp, lấy nhan đề là *Nghìn lẻ một đêm* và xuất bản lần đầu tiên ở Pari năm 1704. Sau đó tác phẩm này được dịch ra các tiếng châu Âu khác và rất được người đọc ưa thích.

Ngoài *Nghìn lẻ một đêm*, ở Arập còn có một tập truyện được lưu hành rất rộng, đó là tập "*Ngụ ngôn*". Tập truyện này vốn là của Ấn Độ, viết bằng tiếng Phạn, được truyền sang Ba Tư từ thế kỉ VI, đến thế kỉ VIII thì được dịch ra tiếng Arập. Sau đó nguyên bản tiếng Phạn đã mất, chỉ còn bản tiếng Arập và nhờ vậy đã được dịch ra 40 thứ tiếng.

*Năm 1989, Iran đã kết án xử tử Xanman Rútđi (Salman Rushdie) nhà văn Anh gốc Ấn, tác giả "*Vần thơ quỷ Satăng*" vì cho rằng tác phẩm này xúc phạm Hồi giáo.

2. Nghệ thuật

Khi nhà nước Arập mới ra đời, vốn thoát thai từ kinh tế du mục và buôn bán, cơ sở nghệ thuật Arập rất nghèo nàn. Thêm vào đó, Môhamet lại cấm điêu khắc và hội họa vì hai môn này có thể dẫn đến sự sùng bái ảnh tượng. Môhamet cũng cấm dùng

tơ lụa đẹp, các đồ trang sức đẹp bằng vàng bạc, để nhân dân khỏi phải vì ham muốn các thú vui mà sinh ra đời bại. Tuy vậy, về sau những cấm đoán ấy được nới lỏng, đồng thời đã học tập nghệ thuật của Ai Cập, Luông Hà, Ba Tư, Bizantium, Ấn Độ nên nghệ thuật cũng có những tiến bộ đáng kể.

Thành tích về kiến trúc chủ yếu biểu hiện ở cung điện và thánh thất Hồi giáo. Tương truyền rằng các cung điện của các Calipha Arập rất tráng lệ nhưng ngày nay không còn nữa.

Ví dụ thời Ômayát, người Arập đã xây một tòa cung điện có tới 360 phòng để mỗi phòng dành cho một ngày. Ở đây còn có một thư viện 2 tầng. Có người nói: "Không có một quyển sách gì về một đề tài gì mà ở đó không có bản sao".

Thánh thất được xây cất rất công phu và trang hoàng rất rực rỡ. Trước thánh thất có một cái sân vuông, có một cái hồ nước để tín đồ tẩy uế trước khi cầu nguyện. Ở góc sân hướng về Mécca là thánh thất. Thánh thất xây theo hình vuông có mái tròn. Phía trong thánh thất có khám thờ, giảng đàn, giá đặt kinh Côran. Trong thời kì đầu, thánh thất chỉ được trang trí bằng hình hoa lá và các hình kỉ hà. Về sau, khi lệnh cấm vẽ hình người và động vật được nới lỏng thì thánh thất cũng được trang trí bằng các hình chim, thú và các động vật tưởng tượng nửa chim nửa thú.

Tuy luật của Hồi giáo thì như vậy nhưng một số Calipha Arập bất chấp những điều cấm đoán đó. Trong cung điện mùa hè của Valit I đầu thế kỉ VIII được trang hoàng bằng những bích họa, trong đó vẽ người đi săn, vũ nữ, phụ nữ đang tắm và chân dung của ông ngồi trên ngai

vàng. Trong cung điện các vua triều Abát thì treo tranh vẽ cảnh săn bắn, tu sĩ, vũ nữ khỏa thân...

Do Hồi giáo cấm điêu khắc và hội họa nên địa vị của họa sĩ rất thấp, chỉ được coi ngang với thợ thủ công mà thôi. Trái lại môn thư pháp rất được coi trọng, do đó những người viết chữ được đề cao và được tặng những số tiền lớn.

Âm nhạc lúc đầu cũng bị cấm vì truyền thuyết nói Môhamet cho rằng lời ca, điệu vũ của phụ nữ cũng như tiếng các nhạc cụ là tiếng dụ dỗ của quỷ sứ để đày con người xuống địa ngục. Về sau người ta cho rằng, rượu như thể xác, âm nhạc như linh hồn, nhờ hai thứ đó mà cuộc sống con người mới được vui vẻ. Vì vậy âm nhạc dần dần được thịnh hành. Tuy vậy nhạc Arập thường đơn điệu, buồn tẻ.

Trong quá trình ấy, từ thế kỉ VII, ở Arập đã biết "Âm nhạc có thể đo được". Tư liệu này nói lên rằng lúc bấy giờ ở Arập đã biết kí âm thể hiện độ cao và độ dài của các nốt nhạc. Trong khi đó ở châu Âu mãi đến cuối thế kỉ XII mới biết vấn đề đó. Người Arập cũng đã phát minh ra rất nhiều loại nhạc cụ như đàn lút (luth), đàn lia (lyre), sáo, trống, chũm chọe, tù và... Đàn lút giống như đàn măngđôlin, đàn lút lớn gọi là Kitara. Tương truyền rằng, cũng chính người Arập là người đầu tiên sử dụng cây đũa nhạc trưởng. Sau khi âm nhạc trở thành một món ăn tinh thần không thể thiếu được thì Hồi giáo cũng phải dùng nó trong các buổi lễ. Tuy vậy, cũng như họa sĩ, địa vị của nhạc sĩ rất thấp kém. Nhạc và vũ thường dành cho nô tì, vì vậy có một số người cho rằng sự làm chứng của nhạc sĩ là không có giá trị. Về sau, do chịu ảnh hưởng của Hy Lạp và Ba Tư nên mới bớt thái độ khinh thường nhạc sĩ.

3. Khoa học tự nhiên

Là một nước thành lập rất muộn, lúc đầu Arập tương đối lạc hậu về các lĩnh vực khoa học tự nhiên. Nhưng nhờ học tập được các thành tựu của các nền văn minh xung quanh như Ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp nên khoa học của Arập đã phát triển nhanh chóng.

Sau khi thành lập nước không lâu, Arập đã cho dịch nhiều tác phẩm viết bằng tiếng Hy Lạp, Xiri, Phạn... Năm 830, triều Abát xây dựng một trung tâm khoa học bao gồm một viện khoa học, một đài thiên văn và một thư viện. Cơ quan này đã tuyển dụng một đội ngũ phiên dịch viên đông đảo. Người đứng đầu đội ngũ phiên dịch này là Hunai Ibon Isac (Hunai Ibn Ishak). Ông nói rằng riêng ông đã dịch hơn 100 tác phẩm ra tiếng Arập trong đó có kinh Cựu ước và nhiều tác phẩm của Arixtôt, Platôn, Ptôlêmê... Ông được trả thù lao rất hậu: các dịch phẩm cân nặng bao nhiêu thì được trả bấy nhiêu vàng. Đến giữa thế kỉ IX, hầu hết các tác phẩm về toán học, thiên văn, y học của Hy Lạp đã được dịch sang tiếng Arập.

Trên cơ sở tiếp thu các thành tựu văn hóa bên ngoài, các học giả Arập đã tiếp tục nghiên cứu và phát triển, do đó đã có nhiều công hiến mới, nhất là về các mặt toán học, thiên văn học, địa lí học, y học, hóa học...

a) *Về toán học*: Người Arập đã tiếp tục phát triển các môn đại số học, lượng giác học, hình học và hoàn thiện hệ thống chữ số. Nhà Đại số học Arập nổi tiếng nhất là Môhamét Ibon Muxa tức An Khoaridomi (780-855). Tác phẩm *Đại số học* của ông là quyển sách đầu tiên về môn khoa học này. Chính vì vậy chữ *Algèbre* trong tiếng Pháp và *Algebra* trong tiếng Anh (Đại số

học) là bắt nguồn từ chữ *Alfabr* (có nghĩa là phục hồi nguyên trạng) trong tiếng Arập.

Nhà toán học Abu Apđala al-Battani (850-929) thì lại có nhiều đóng góp về môn Lượng giác học. Các khái niệm sin, cosin, tang, cotang mà ngày nay chúng ta sử dụng là do ông đặt ra.

Người Arập còn có công lớn trong việc cải tiến và truyền bá hệ thống chữ số. Từ thế kỉ VIII, Arập đã dịch sách Xitđanta (Siddhantas), tác phẩm thiên văn học của Ấn Độ viết từ thế kỉ V TCN. Có lẽ do công việc này mà người Arập đã học tập được 10 chữ số của Ấn Độ. Năm 813 An Khoaridomi (Al-Khwarizmi) đã dùng chữ số Ấn Độ trong môn thiên văn học. Khoảng năm 825 ông viết một cuốn sách nhan đề là "*An Khoaridomi viết về con số Ấn Độ*". Năm 976, Môhamét Ibon Amát nói khi làm toán nếu không có số nào xuất hiện ở hàng chục thì phải dùng một vòng tròn nhỏ thay vào để giữ hàng. Người Arập gọi vòng tròn ấy là *Sifr* nghĩa là trống không, tiếng Latinh đổi thành *Zephyrum*, người Ý gọi tắt là *Zero*.

b) Về thiên văn học: Người Arập cũng rất chú ý quan sát các tinh tú và nghiên cứu các vết trên Mặt Trời. Họ cũng cho rằng Trái Đất tròn, hơn nữa, Al-Biruni, học giả tiêu biểu nhất của Arập cuối thế kỉ X đầu thế kỉ XI còn biết rằng vật gì cũng bị hút về phía trung tâm Trái Đất. Tuy nhiên ông lại không dứt khoát khi nói: Hoặc Trái Đất mỗi ngày quay xung quanh địa trục một vòng và mỗi năm quay xung quanh Mặt Trời một vòng, hoặc ngược lại, Mặt Trời mỗi ngày quay xung quanh nhật trục một vòng và mỗi năm quay xung quanh Trái Đất một vòng, cả hai cách giải thích đều đúng.

Cuối thế kỉ XI, người Arập đã làm được một thiên cầu bằng đồng thau đường kính 209 mm, trên đó có 47 chòm sao gồm 1015 ngôi sao.

c) *Về địa lí học*: Người Arập đã dùng phương pháp cùng một lúc lấy vị trí của Mặt Trời ở hai điểm trên mặt đất và tính được 1° của Trái Đất dài hơn 90km và chu vi của Trái Đất là 35.000km như vậy là gần đúng.

Do thương nghiệp phát triển sớm, người Arập có điều kiện đi đây đi đó nên từ thế kỉ IX Arập đã có một số tác phẩm mô tả về Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lanca. Đến cuối thế kỉ X Arập còn có một tác phẩm địa lí rất quan trọng, đó là quyển *Địa chí đế quốc Hồi giáo* của Môhamét Al-Mucađaxi.

Vào thế kỉ XII, Arập có hai nhà địa lí học nổi tiếng là Al-Idrissi và Abu-Adđala Yacút. Theo yêu cầu của vua Xiri Rôgiê II (Roger). Idrissi đã viết một tác phẩm nhan đề là *Sách của Rôgiê*. Trong sách này, ông chia Trái Đất làm 7 miền khí hậu, mỗi miền lại chia làm 10 phần, mỗi phần có vẽ một bản đồ tương đối chi tiết.

Abu Adđala Yacút mặc dầu cuộc đời trải qua nhiều gian truân nhưng đã hoàn thành được một bộ sách địa lí rất dày. Trong đó tập hợp hầu hết những hiểu biết về Trái Đất của thời bấy giờ.

d) *Về vật lí học*: Nhà khoa học tiêu biểu nhất là Al Haitơham sinh năm 965 và lĩnh vực ông có nhiều cống hiến là quang học. Tác phẩm *Sách quang học* của ông được đánh giá là tác phẩm có tính chất khoa học nhất thời trung đại. Ông giải thích được rằng: "Hình thể của vật và con mắt người ta nhờ một vật trong suốt"

tức là ông muốn nói đến thủy tinh thể. Ông cũng đã biết sự khúc xạ của ánh sáng trong không khí và nước, chính vì sự khúc xạ ấy mà Mặt Trời và Mặt Trăng khi ở gần chân trời thì nhìn thấy lớn hơn khi đã lên cao. Cũng do sự khúc xạ ánh sáng trong không khí mà chúng ta vẫn nhìn thấy tia sáng Mặt Trời khi Mặt Trời đã xuống tới 19° dưới chân trời. Căn cứ vào đó, ông tính được lớp khí quyển xung quanh Trái Đất dày đến 15km. Ông còn nghiên cứu tác động của ánh sáng chiếu trên các gương lồi, gương lõm và các thấu kính hội tụ.

Những ý kiến của ông có ảnh hưởng rất lớn đối với các nhà khoa học châu Âu. Chính nhờ sự gợi ý của ông mà các nhà vật lý học phương Tây đã chế ra được kính hiển vi và kính viễn vọng.

e) Về hóa học: Đóng góp của người Arập cũng rất quan trọng. Chính người Arập đã chế tạo ra nồi cất trước tiên và đặt tên là al-ambik, do đó nay tiếng Pháp gọi là alambic. Họ cũng đã phân tích được nhiều chất hóa học, đã phân biệt được bazơ và axit, lại còn bào chế được nhiều loại thuốc.

Người Arập còn quan niệm rằng kim loại nào phân tích tới cùng đều có những nguyên tố như nhau, do đó có thể làm cho loại này biến thành loại khác. Vì vậy, họ cho rằng từ sắt, đồng, chì có thể tạo thành vàng bạc nhưng muốn thực hiện được thì phải có một chất xúc tác mà họ chưa tìm thấy.

f) Về sinh vật học: Từ thế kỉ IX, Ôtman Am an-Giahip đã nêu ra thuyết tiến hóa, cho rằng từ khoáng vật tiến hóa thành thực vật rồi đến động vật, đến người. Trong sinh học, lĩnh vực được người Arập quan tâm nhiều nhất là thực vật học. Từ sớm, họ đã biết ghép cây, tạo ra các giống cây mới. Nhà thực vật học tiêu

biểu nhất đầu thế kỉ XIII là Baita. Ông đã tổng hợp các kiến thức về thực vật học của người Arập thành một tác phẩm lớn, một tác phẩm được coi là cơ sở của môn thực vật học và được sử dụng đến thế kỉ XVI. Một nhà thực vật học khác là Avan trong tác phẩm *Sách của nông dân* đã hướng dẫn cách trồng 585 loại cây và 50 giống cây ăn quả, hướng dẫn cách ghép cây, chỉ rõ các triệu chứng và cách chữa một số bệnh của cây.

g) *Về y học*: Tuy bị cấm giải phẫu và mổ tử thi nhưng Arập vẫn là nước có nền y học rất phát triển. Các thầy thuốc Arập đã biết cách chữa trị rất nhiều loại bệnh thuộc nội ngoại khoa, đặc biệt giỏi là khoa mắt. Có lẽ vì xứ Arập nhiều cát gió, nhiều người bị đau mắt nên các thầy thuốc quan tâm nhiều đến bệnh này. Thành tựu y học của Arập còn thể hiện ở chỗ nhiều tác phẩm y học đã được biên soạn như *Mười khái luận về mắt* của Isác, *Sách chỉ dẫn cho các thầy thuốc khoa mắt* của Ixa, *Bệnh đậu mùa và bệnh sởi* của Radi, *Tiêu chuẩn y học* của Xina... Nhiều tác phẩm trong số này được dịch ra tiếng Latinh và được dùng trong các trường Y khoa ở Tây Âu trong nhiều thế kỉ.

Arập có một đội ngũ thầy thuốc rất đông đảo, trong đó tiêu biểu nhất là Radi (người châu Âu gọi là Khadét), Xina (người châu Âu gọi là Avixen), Zuhr (người châu Âu gọi là Arendoa). Danh tiếng những người này vang tận Tây Âu, do vậy ngày nay ở Đại học y khoa Pari vẫn treo chân dung của Radi và Xina.

Để chữa bệnh cho nhân dân, nhà nước Arập đã thành lập trong toàn đế quốc rất nhiều bệnh viện để chữa bệnh miễn phí cho mọi tầng lớp nhân dân. Lớn nhất trong số bệnh viện đó, là bệnh viện Manxua xây ở Cairô vào cuối thế kỉ XIII. Bệnh viện này gồm 4 tòa nhà, trong đó có phòng

khám bệnh, phòng phát thuốc, phòng thí nghiệm, phòng bệnh nhân, phòng họp, thánh thất, thư viện, phòng tắm, nhà bếp. Những người bị bệnh mất ngủ được ru ngủ bằng một thứ nhạc êm ái và được nghe những người chuyên môn kể chuyện. Bệnh nhân nghèo khi xuất viện còn được tặng một số tiền để khởi làm việc ngay.

Ngoài các bệnh viện, nhà nước còn tổ chức các đoàn thầy thuốc đến các thị trấn để chữa bệnh cho dân. Một số thầy thuốc còn được thường xuyên cử đến các nhà lao để khám bệnh cho tù nhân.

Như vậy, có thể nói, trong thời Trung đại, Arập là nước có những thành tựu rất lớn về y học và là nước đứng hàng đầu thế giới về sự nghiệp y tế.

4. Giáo dục

Arập sở dĩ có nền văn hóa cao như vậy, một phần quan trọng là do sự nghiệp giáo dục. Theo truyền thuyết, Môhamét rất khuyến khích việc mở rộng kiến thức. Ông nói: "Kẻ nào từ biệt gia đình để đi tìm hiểu thêm và mở mang trí thức là kẻ đó đang đi trên con đường của Chúa... Mục của nhà bác học còn linh thiêng hơn máu của người tử vì đạo".

Tuy không có tổ chức chặt chẽ nhưng chế độ giáo dục của Arập cũng bao gồm 3 cấp tiểu học, trung học và đại học.

Trẻ em từ 6 tuổi, kể cả một số con gái bắt đầu vào học ở trường sơ học. Môn học chính là tập đọc, còn tập viết và toán thì lên các lớp trên mới học. Nội dung học tập là kinh Côran vì trong đó không những chỉ có thần học mà còn có cả lịch sử, đạo đức và pháp luật. Nơi học thường là ở trong các thánh thất hoặc ở ngoài trời.

Trường trung học cũng đặt trong các thánh thất. Ngoài thần học, học sinh còn được học các môn văn học, ngôn ngữ, ngữ pháp, toán, thiên văn... Trong đó môn ngữ pháp được đặc biệt coi trọng vì người ta cho rằng tiếng Arập là ngôn ngữ hoàn hảo nhất và ai nói đúng thứ tiếng này thì được coi là thuộc hạng thượng lưu.

Ở bậc đại học, trong toàn đế quốc có ba trung tâm là Bátđã, Cairo (Ai Cập) và Coócđôba (Tây Ban Nha).

Trường đại học Cairô bắt đầu thành lập năm 988. Lúc đầu chỉ mới là một lớp học mở trong thánh thất gồm 35 sinh viên. Sau đó, sinh viên khắp đế quốc Arập đều về đây học tập, do đó số sinh viên lên đến 10.000 người. Họ được vua chúa, quan lại và các nhà hảo tâm cấp học bổng. Nhà trường có một đội ngũ giáo sư khoảng 300 người thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn. Sinh viên ở đây được học các môn ngữ pháp, tu từ học, thần học, luật, thơ, lôgich, toán... Đây là trường đại học cổ nhất Arập.

Ngoài ra, ở Cairô còn có một trung tâm khoa học để nghiên cứu và giảng dạy thần học, thiên văn, y học.

Bên cạnh hệ thống trường học, trong toàn đế quốc đã xây dựng rất nhiều thư viện. Đến đầu thế kỉ VIII, người Arập học được cách làm giấy của Trung Quốc. Từ đó sách xuất hiện ngày càng nhiều. Cuối thế kỉ IX, ở Bátđã có đến trên 100 hiệu sách. Trên cơ sở ấy trong các thánh thất và ở các thị trấn đều thành lập thư viện. Thành phố Bátđã khi bị quân Mông Cổ đánh chiếm có đến 36 thư viện công cộng. Các thư viện này thường mở cửa đón mọi người đến đọc sách, thậm chí có thư viện còn cung cấp giấy cho sinh viên đến đó đọc sách. Nhờ vậy mà việc học tập trong toàn đế

quốc không ngừng phát triển. Hơn nữa trong khi ở Tây Âu, văn hóa đang suy thoái thì các trung tâm đại học của Arập, nhất là Coócđôba đã thu hút nhiều lưu học sinh các nước Tây Âu đến học tập.

Tóm lại, nền văn minh Arập rất rực rỡ và toàn diện. Nhân dân Arập đã đóng góp vào kho tàng của nhân loại nhiều sáng tạo có giá trị. Đồng thời họ còn có vai trò rất lớn trong việc bảo tồn nhiều di sản văn hóa của Hy Lạp cổ đại. Trong khi ở Tây Âu giáo hội Kitô hủy hoại các tác phẩm cổ điển thì nhiều tác phẩm đã được dịch sang tiếng Arập do đó vẫn được bảo tồn. Ví dụ, người châu Âu lần đầu tiên biết đến Arixtôt là nhờ các bản dịch các tác phẩm của ông bằng tiếng Arập. Chính các sinh viên Tây Âu du học ở Arập đã dịch lại các tác phẩm ấy từ tiếng Arập ra tiếng Latinh.

Ngoài ra, người Arập cũng là kẻ trung gian truyền bá nhiều phát minh quan trọng của phương Đông như chữ số của Ấn Độ, giấy, nghề in, thuốc súng, la bàn của Trung Quốc sang Tây Âu.

Chương II
VĂN MINH ẤN ĐỘ

I - TỔNG QUAN VỀ ẤN ĐỘ CỔ TRUNG ĐẠI

1. Địa lí và cư dân

Ấn Độ là một bán đảo ở Nam Á, từ Đông Bắc đến Tây Bắc cò núi chắn ngang, trong đó có dãy Himalaya nổi tiếng. Ấn Độ chia làm hai miền Nam, Bắc lấy dãy núi Vindya làm ranh giới. Miền Bắc Ấn Độ có hai con sông lớn là sông Ấn (Indus) và sông Hằng (Gange). Sông Ấn chia làm 5 nhánh, nên đồng bằng lưu vực sông Ấn được gọi là vùng Punggiáp (vùng Năm sông). Tên nước Ấn Độ là gọi theo tên con sông này. Sông Hằng ở phía Đông được coi là một dòng sông thiêng. Từ xưa nhân dân Ấn Độ thường đến khúc sông ở thành phố Varanadi (Bênarét) để cử hành lễ tắm mang tính chất tôn giáo. Cả hai dòng sông này đã bồi đắp thành hai đồng bằng màu mỡ ở miền Bắc Ấn Độ, vì vậy nơi đây đã trở thành cái nôi của nền văn minh của đất nước này.

Cư dân Ấn Độ, về thành phần chủng tộc, gồm hai loại chính: người Đravida chủ yếu cư trú ở miền Nam và người Arya chủ yếu cư trú ở miền Bắc. Ngoài ra còn có nhiều tộc khác như người Hy Lạp, người Hung Nô, người Arập... Họ dần dần đồng hóa với các thành phần cư dân khác, do đó vấn đề bộ tộc ở Ấn Độ là một vấn đề hết sức phức tạp.

Thời cổ trung đại, phạm vi địa lí của nước Ấn Độ bao gồm cả các nước Pakixtan, Băngladét và Nêpan ngày nay.

2. Sơ lược lịch sử cổ trung đại Ấn Độ

Từ khi bước vào xã hội có nhà nước cho đến khi bị thực dân Anh chinh phục, lịch sử Ấn Độ có thể chia thành 4 thời kì lớn sau đây:

a) *Thời kì văn minh lưu vực sông Ấn* (từ đầu thiên kỉ III đến giữa thiên kỉ II TCN).

Từ khoảng đầu thiên kỉ III TCN, nhà nước Ấn Độ đã ra đời, nhưng cả giai đoạn từ đó cho đến khoảng



giữa thiên kỉ II TCN, trước đây chưa được biết đến. Mãi đến năm 1920 và 1921, nhờ việc phát hiện ra hai thành phố Harappa và Môhenjô Đarô cũng rất nhiều hiện vật bị chôn vùi dưới đất ở vùng lưu vực sông Ấn, người ta mới biết được thời kì lịch sử này. Những hiện vật khảo cổ học chỉ giúp người ta biết được tình hình phát triển của các ngành kinh tế và văn hóa, qua đó có thể suy ra đây là thời kì đã có nhà nước, chứ chưa biết được lịch sử cụ thể, vì vậy người ta gọi thời kì này là thời kì văn hóa Harappa hoặc thời kì văn minh lưu vực sông Ấn.

b) *Thời kì Vêđa* (từ giữa thiên kỉ II đến giữa thiên kỉ I TCN).

Thời kì này, lịch sử Ấn Độ được phản ánh trong các tập Vêđa nên gọi là thời Vêđa. Vêđa vốn là những tác phẩm văn học, gồm có 4 tập là: Rich Vêđa, Xama Vêđa, Atácva Vêđa và Yagiva Vêđa, trong đó Rich Vêđa được sáng tác vào khoảng giữa thiên kỉ II đến cuối thiên kỉ II TCN, còn 3 tập Vêđa khác thì được sáng tác vào đầu thế kỉ I TCN.

Chủ nhân của thời kì Vêđa là người Arya (nghĩa là "Người cao quý") mới di cư từ Trung Á vào Ấn Độ. Địa bàn sinh sống của họ trong thời kì này chủ yếu là vùng lưu vực sông Hằng. Trong giai đoạn đầu của thời Vêđa, người Arya đang sống trong

giai đoạn tan rã của xã hội nguyên thủy đến khoảng cuối thiên kỉ II TCN, họ mới tiến vào xã hội có nhà nước. Chính trong thời kì này, ở Ấn Độ đã xuất hiện hai vấn đề có ảnh hưởng rất quan trọng và lâu dài trong xã hội nước này, đó là chế độ đẳng cấp (varna) và đạo Bàlamôn.

c) Ấn Độ từ thế kỉ VI TCN đến thế kỉ XII

- Các quốc gia ở miền Bắc Ấn Độ và sự xâm lược của Alêchxăngđrơ Makêđônia.

Bắt đầu từ thế kỉ VI TCN, Ấn Độ mới có sử sách ghi chép về tình hình chính trị của đất nước mình. Lúc bấy giờ ở miền Bắc Ấn Độ có 16 nước, trong đó mạnh nhất là nước Magađa hạ lưu sông Hằng. Trong số các nước như ở Tây Bắc Ấn Độ, chỉ có nước Po là tương đối lớn. Năm 327 TCN, sau khi tiêu diệt Ba Tư, quân đội Makêđônia do Alêchxăngđrơ chỉ huy đã tấn công Ấn Độ. Quân đội của nước họ chiến đấu rất dũng cảm nhưng cuối cùng bị thất bại. Alêchxăngđrơ định tiến sang phía Đông tấn công nước Magađa nhưng quân sĩ đã quá mệt mỏi sau một cuộc trường chinh nhiều năm nên phải rút lui, chỉ để lại một lực lượng như chiếm đóng ở hai cứ điểm đã chiếm được mà thôi.

- Vương triều Môrya (321-187 TCN)

Ngay sau khi Alêchxăngđrơ rút lui, ở Ấn Độ đã dấy lên phong trào đấu tranh giải phóng chống lại sự chiếm đóng của quân Makêđônia. Thủ lĩnh của phong trào này là Sandragupta, biệt hiệu là Môrya (chim công). Quân Makêđônia bị đuổi khỏi Ấn Độ, Sandragupta làm chủ được cả vùng Pungiáp. Tiếp đó, ông tiến quân về phía Đông giành được ngôi vua ở Magađa; lập nên một triều đại mới gọi là vương triều Môrya, triều đại huy hoàng nhất trong lịch sử Ấn Độ cổ đại.

Đến thời Axôca (273-236 TCN), vương triều Môrya đạt đến giai đoạn cường thịnh nhất. Đạo Phật ra đời từ khoảng thế kỉ V TCN, đến thời kì này được phát triển nhanh chóng và trở thành quốc giáo. Sau khi Axôca chết, vương triều Môrya suy sụp nhanh chóng, nước Magađa thống nhất dần dần tan rã, đến năm 28 TCN thì diệt vong.

- Nước Cusan

Trong khi tình hình chia cắt ở Ấn Độ đang diễn ra trầm trọng thì vào thế kỉ I, tộc Cusan (cùng một huyết thống với người Tuốc) từ Trung Á tràn vào chiếm được miền Tây Bắc Ấn Độ lập thành một nước tương đối lớn. Vua nước Cusan lúc bấy giờ là Canixca (78-123) cũng là một người rất tôn sùng đạo Phật nên thời kì này Phật giáo cũng rất hưng thịnh. Sau khi Canixca chết, nước Cusan ngày càng suy yếu, lãnh thổ chỉ còn lại vùng Pungiáp và tồn tại đến thế kỉ V thì diệt vong.

- Vương triều Gupta và vương triều Hácxa.

Trong thế kỉ III, Ấn Độ lại bị chia cắt trầm trọng. Năm 320, vương triều Gupta được thành lập, miền Bắc và một phần miền Trung Ấn Độ tạm thời thống nhất một thời gian. Từ năm 500-528, phần lớn miền Bắc Ấn Độ bị người Eptalil xâm chiếm và thống trị, đến năm 535, triều Gupta diệt vong.

Năm 606, vua Hácxa lại dựng lên một vương triều tương đối hùng mạnh ở miền Bắc Ấn Độ. Chính trong thời kì này, nhà sư Huyền Trang của Trung Quốc đã sang Ấn Độ để tìm kinh Phật. Năm 648, Hácxa chết, quốc gia hùng mạnh do ông dựng lên cũng tan rã.

Từ đó cho đến thế kỉ XII, Ấn Độ bị chia cắt càng trầm trọng và nhiều lần bị ngoại tộc xâm nhập. Đặc biệt từ đầu thế kỉ XI, Ấn Độ thường bị các vương triều Hồi giáo ở Ápganixtan tấn

công và đến năm 1200, toàn bộ miền Bắc Ấn Độ bị nhập vào Ápganixtan.

3. Ấn Độ từ thế kỉ XIII - XIX

- Thời kì Xuntan Đêli (1206-1526)

Năm 1206, viên Tổng đốc của Ápganixtan ở miền Bắc Ấn Độ đã tách miền Bắc Ấn Độ thành một nước riêng tự mình làm Xuntan (vua), đóng đô ở Đêli, gọi là nước Xuntan Đêli (vương quốc Hồi giáo Đêli). Từ đó đến năm 1526, ở miền Bắc Ấn Độ đã thay đổi đến 5 vương triều, nhưng đều do người ngoại tộc theo Hồi giáo thành lập, đồng thời đều đóng đô ở Đêli, nên thời kì này gọi là thời kì Xuntan Đêli.

- Thời kì Môgôn (1526-1857)

Nước Mông Cổ do Thành Cát Tư Hãn thành lập năm 1206. Sau khi Thành Cát Tư Hãn chết (1227), đế quốc Mông Cổ chia thành nhiều nước. Dòng dõi của người Mông Cổ ở Trung Á đều Tuốc hóa và đều theo đạo Hồi. Từ thế kỉ XIII, người Mông Cổ ở Trung Á nhiều lần tấn công Ấn Độ. Năm 1526, họ chiếm được Đêli, thành lập vương triều mới gọi là vương triều Môgôn (Mông Cổ). Từ giữa thế kỉ XVIII, thực dân Anh bắt đầu chinh phục Ấn Độ. Đến năm 1849, Ấn Độ hoàn toàn biến thành thuộc địa của Anh, vương triều Môgôn đến năm 1857 bị diệt vong.

II - NHỮNG THÀNH TỰU CHÍNH CỦA VĂN MINH ẤN ĐỘ

1. Chữ viết

Chữ viết đầu tiên ở Ấn Độ được sáng tạo từ thời văn hóa Harappa. Tại các di chỉ thuộc nền văn minh lưu vực sông Ấn đã phát hiện được hơn 3.000 con dấu khắc chữ đồ họa. Suốt nửa thế

kể từ khi phát hiện lần đầu tiên vào năm 1921, nhiều tác giả của nhiều nước đã nghiên cứu cách đọc loại chữ này nhưng chưa thành công. Mãi đến cách đây vài chục năm, một nhà khảo cổ học Ấn Độ là Tiến sĩ S. R. Rao đã khám phá được sự bí ẩn của loại chữ này.

Theo ông Rao, đây là một loại chữ dùng hình vẽ để ghi âm và ghi vần. Trong số hơn 3.000 con dấu ấy có 22 dấu cơ bản. Loại chữ này chủ yếu viết từ phải sang trái. Những con dấu đã phát hiện được là những con dấu dùng để đóng trên các kiện hàng để xác nhận hàng hóa và chỉ rõ xuất xứ của những hàng hóa đó.

Đến khoảng thế kỷ V TCN, ở Ấn Độ xuất hiện một loại chữ khác gọi là chữ Kharosthi. Đây là một loại chữ phỏng theo chữ viết của vùng Lưỡng Hà. Sau đó lại xuất hiện chữ Bami, một loại chữ được sử dụng rộng rãi. Các văn bia của Axôca đều viết bằng loại chữ này. Trên cơ sở chữ Bami, người Ấn Độ lại đặt ra chữ Devanagari có cách viết đơn giản thuận tiện hơn. Đó là thứ chữ mới để viết tiếng Sanskrit. Đến nay ở Ấn Độ và Nepal vẫn dùng loại chữ này.

2. Văn học

Ấn Độ là một nước có nền văn học rất phát triển. Thời cổ đại văn học Ấn Độ gồm hai bộ phận quan trọng là Vêda và sử thi.

a) Vêda

Vêda vốn nghĩa là hiểu biết. Vêda có 4 tập là Rích Vêda, Xama Vêda, Yagiu Vêda và Atácva Vêda.

Ba tập Vêđa trên gồm những bài ca và những bài cầu nguyện phản ánh tình hình người Arya tràn vào Ấn Độ, tình hình tan rã của chế độ thị tộc, tình hình cư dân đấu tranh với thiên nhiên như hạn hán, lũ lụt. Trong đó, Rích Vêđa với 1028 bài thơ là tập quan trọng nhất.

Còn Atácva Vêđa chủ yếu bao gồm các bài chú nhưng nội dung mà tập Vêđa này đề cập đến gồm các mặt như chế độ đẳng cấp, việc hành quân, chữa bệnh, đánh bạc và cả tình yêu nữa.

Ca ngợi thần sét Indra, Rích Vêđa viết:

*Tôi muốn ca ngợi sự tích anh hùng của thần Indra,
Những chiến công của vị thần Thiên Lôi ấy,
Ngài đã chém con ác long cho nước mưa tuôn chảy,
Và mở toang các hang động trên non cao.*

Nói về uy quyền của đẳng cấp Bàlamôn khi họ làm cố vấn tôn giáo cho nhà vua, Atácva Vêđa viết:

*Sắc hơn lưỡi búa,
Sáng hơn ngọn lửa,
Vang hơn tiếng sét của Indra.
Cố vấn của người như thế chính là ta.*

Trong Atácva Vêđa cũng có những bài thơ tỏ tình:

*Như gió lay ngọn cỏ,
Anh lay chuyển lòng em
Rồi em sẽ yêu anh
Và không rời anh nữa.*

Kế tiếp theo 4 tập Vêđa và có liên quan với Vêđa còn có các tác phẩm *Bramana* (Phạn thư), *Araniaca* (sách rừng rậm) *Ypanisát* (sách nghĩa sâu) v.v... Những sách này đều viết bằng văn xuôi, nội dung bao gồm những bài cầu nguyện, thần chú, những nghi thức cúng bái, những bài thuyết pháp, những lời giải

thích triết lí trong kinh Vêđa chứ về văn học thì không có giá trị gì đáng kể.

b) Sử thi

Ấn Độ có hai bộ sử thi rất đồ sộ là *Mahabharata* và *Ramayana*. Hai bộ sử thi này được truyền miệng từ nửa đầu thiên kỉ I TCN rồi được chép lại bằng khẩu ngữ, đến các thế kỉ đầu công nguyên thì được dịch ra tiếng Xanxcrit.

- *Mahabharata* có 18 chương và 1 chương bổ sung tài liệu, gồm 220.000 câu. Đây là bộ sử thi dài nhất thế giới, so với cả hai bộ *Iliat* và *Ôđixê* của Hy Lạp cổ đại gộp lại còn dài hơn 8 lần. Tương truyền rằng người soạn lại bộ sử thi này là Viasa. Chủ đề của tác phẩm này là cuộc đấu tranh trong nội bộ một dòng họ đế vương ở miền Bắc Ấn Độ. Bởi vậy tập thơ lấy tên là *Mahabharata* nghĩa là "Cuộc chiến tranh giữa con cháu Bharata".

Cốt truyện như sau: Ở thành phố Haxtinapua có một dòng họ vua chúa gọi là Curu vốn là con cháu của vua Bharata. Dòng họ này có hai anh em là Dritarattora và Pandu. Vì người anh bị mù nên Pandu được làm vua. Dritarattora có 100 con trai, gọi chung là anh em Curu, còn Pandu có 5 con trai, gọi chung là anh em Pandu.

Sau khi Pandu chết, anh em Curu và anh em Pandu chia đôi vương quốc. Nhưng vì muốn chiếm toàn bộ đất nước, anh em Curu đã thách anh em Pandu đánh bạc. Nhờ gian lận, anh em Curu thắng liên tiếp. Bị mất hết mọi của cải, anh em Pandu đặt phần đất nước của mình vào canh bạc nhưng cũng bị thua nốt. Theo lời giao hẹn, anh em Pandu bị trục xuất và phải trốn tránh trong 13 năm, không được để phía anh em Curu phát hiện.

Hết kì hạn, anh em Pandu trở về yêu cầu anh em Curu trả lại đất đai cho họ, nhưng bị từ chối, do đó một cuộc chiến tranh khốc liệt giữa hai bên bùng nổ. Sau 18 ngày đánh nhau dữ dội, hàng trăm triệu người đã bị tử trận, phe Curu chỉ có 3 người sống sót, cả 100 anh em Curu đều chết. Phe Pandu tuy thắng lợi nhưng cũng chỉ còn lại 6 người, trong đó có 5 anh em Pandu.

Xoáy vào cốt truyện ấy, bộ sử thi này đã miêu tả rất nhiều cảnh khác nhau với những chi tiết li kì như cảnh ăn chơi xa hoa ở chốn cung đình, những cuộc tình duyên éo le nhưng chung thủy, những cảnh sinh hoạt trong xã hội lúc bấy giờ và đậm nét nhất là cảnh chiến đấu anh dũng nhưng vô cùng thảm khốc. Hơn nữa, cùng với thời gian, những câu chuyện như vậy không ngừng được bổ sung vào làm cho tác phẩm càng thêm phong phú.

- *Ramayana* có VII chương, trong đó chương I và chương VII về sau mới thêm vào, gồm 48.000 câu. Tương truyền rằng tác giả là Vanmiki. Chủ đề của tác phẩm này là câu chuyện tình duyên giữa hoàng tử Rama và người vợ chung thủy Sita.

Cốt truyện như sau: Trong thời Vêđa, vương quốc Côxala được sống trong cảnh thanh bình dưới sự trị vì của vua Đaxarada. Người con trưởng của vua là Rama, một thanh niên thông minh dũng cảm và có đạo đức được vua chọn làm thái tử nối ngôi.

Gần đó, có một vương quốc khác là Vidêha, dân chúng cũng được an cư lạc nghiệp dưới quyền thống trị của vua Gianắc. Bản thân vua cũng cầm cày cày ruộng. Một hôm nhà vua đang cày, bỗng thấy từ luống cày hiện lên một thiếu nữ xinh đẹp. Nhà vua đem về nuôi, đặt tên là Sita và coi như

con. Khi Sita đến tuổi lấy chồng, nhà vua tổ chức một cuộc thi bắn cung để kén phò mã. Nhiều thanh niên tham dự cuộc thi, nhưng chỉ có Rama giương nỏ cây cung của nhà vua. Rama được kết hôn với công chúa Sita.

Nhưng một ái phi của vua Đaxarata vì ghen với hoàng hậu có con trai là Rama được làm thái tử nối ngôi nên yêu cầu vua đày Rama ra khỏi đất nước 14 năm.

Rama cùng Sita đến sống ở trong rừng. Một công chúa góa chồng một hôm dạo chơi trong rừng gặp Rama rồi đem lòng yêu chàng. Bị từ chối quyết liệt, nàng công chúa ấy tức giận nên bảo em trai mình là Ravan, vua nước Quỷ ở đảo Lanca bắt cóc Sita.

Nhờ sự giúp đỡ của vua nước Vượn Là Xugriva, Rama tổ chức được một đội quân gồm toàn vượn và gấu. Theo lệnh của Rama, một cái cầu được xây dựng nối liền lục địa với đảo Lanca. Ngày nay, giữa Ấn Độ và Xri Lanca có những hòn đảo mà theo truyền thuyết của cư dân địa phương, đó chính là dấu vết của cái cầu ấy. Với đội quân vượn và gấu đó, Rama đánh bại vua nước Quỷ và cứu được Sita. Thời gian đi đày cũng hết, Rama trở về đất nước của mình và lên làm vua.

Chương cuối do người đời sau thêm vào kể tiếp rằng mặc dầu Sita đã thắng được cuộc thử lửa, Rama vẫn nghĩ nàng không giữ được trinh tiết với mình trong thời gian ở trong cung điện của Ravan, nên Rama đã đày vợ vào rừng. Tại đây, Sita sinh được 2 đứa con trai và gặp Vanmiki mà về sau trở thành tác giả của tập thơ. Lớn lên 2 đứa con ấy trở thành người đi hát rong và một hôm chúng đã hát cho Rama nghe bản trường ca Ramayana. Rama nhận ra con

mình, sai sứ giả vào rừng đón Sita về cung. Sita được minh oan nhưng vẫn đau khổ vì đã bị chồng nghi ngờ nên biến vào lòng đất, người mẹ trước đây đã sinh ra nàng từ lòng cày. Rama tiếp tục trị vì trong nhiều năm nữa, nhân dân được sống yên vui, nhưng bản thân ông phải sống trong cảnh buồn rầu cô độc.

Hai bộ sử thi Mahabharata và Ramayana là những công trình sáng tác tập thể của nhân dân Ấn Độ trong nhiều thế kỉ và là niềm tự hào của nhân dân Ấn Độ trong hai ngàn năm nay. Cho đến nay, các nhà văn nghệ sĩ Ấn Độ thuộc các ngành thơ kịch, họa, điêu khắc... vẫn tìm được ở trong hai tác phẩm vĩ đại ấy nhiều đề tài và cảm hứng để sáng tác.

Ngoài văn học tiếng Xanxcrít ra, còn có những tác phẩm viết bằng các thứ ngôn ngữ khác, trong đó trước hết cần phải kể đến những tác phẩm viết bằng tiếng Pali về chủ đề Phật giáo.

c) Những tác phẩm của Calidaxa

Calidaxa là nhà thơ và nhà soạn kịch lớn nhất thời Gupta (thế kỉ V). Tác phẩm tiêu biểu nhất của ông là vở kịch Socuntla.

Vở kịch Socuntla vốn phỏng theo một câu chuyện dân gian chép trong sử thi Mahabharata, nhưng đã được tác giả cải biên và thêm nhiều tình tiết. Nội dung của vở kịch miêu tả câu chuyện tình duyên giữa nàng Socuntla và vua Dusonta, trải qua nhiều éo le trắc trở, cuối cùng hai người được đoàn tụ và được hạnh phúc đời đời.

Tuy là một nhà soạn kịch cung đình, lại chịu ảnh hưởng của đạo Bàlamôn, nhưng Calidaxa đã thể hiện trong tác phẩm của mình tư tưởng tự do, chống lại lễ giáo khắt khe, lên án bản chất

giả dối, lừa gạt, không chung thủy của giai cấp thống trị, và trên chừng mực nhất định đã chống quan niệm về đẳng cấp.

Socuntla và Calidaxa là niềm tự hào của nhân dân Ấn Độ. Suốt 15 thế kỉ nay, Socuntla đã trở thành nguồn cảm hứng, nguồn đề tài của nhiều ngành nghệ thuật khác nhau của Ấn Độ như kịch, điện ảnh, họa, nhạc, vũ v.v... Không những ở Ấn Độ mà đối với thế giới, tác phẩm Socuntla cũng có một tiếng vang rất lớn.

Gót, nhà đại văn hào Đức đã không tiếc lời ca ngợi:

"Nếu muốn có một tiếng ôm áp được cả hoa mùa xuân và trái mùa thu,

Một tiếng làm đắm say nuôi dưỡng và thỏa mãn được tâm hồn.

Nếu muốn có một tiếng bao gồm được cả trời đất,

Thì tôi gọi: Socuntla.

Tiếng đó nói lên tất cả."

Ngày nay Calidaxa được xếp vào loại các nhà văn lớn của thế giới và năm 1957 ông đã được Hội đồng hòa bình thế giới tổ chức kỉ niệm.

d) Các tác phẩm văn học viết bằng các phương ngữ.

Từ cuối thế kỉ X về sau, ngoài văn học tiếng Xanxcrít đã xuất hiện nhiều tác phẩm văn học viết bằng các loại phương ngữ khác nhau.

Vào thế kỉ XIII, nhà thơ Tichcala đã dịch 15 chương trong **bộ sử thi Mahabharata** ra tiếng Têlugu, làm cho nền văn học cổ điển càng được phổ cập rộng rãi.

Đến thế kỉ XVI, XVII, dưới triều Môgôn, có một số nhà thơ đã sáng tác bằng tiếng Ba Tư. Tuy nhiên, phong phú

nhất vẫn là nền văn học bằng tiếng Ấn và các loại ngôn ngữ địa phương khác. Thiên trường ca **Ramayana** do Tuxi Đất viết bằng tiếng Ấn là một tác phẩm nổi tiếng được nhân dân rất ưa thích.

Tập thơ Xuốc của nhà thơ mù Xuốc Đất viết bằng một loại phương ngữ khác trong tiếng Ấn mà chủ đề chính là chủ nghĩa anh hùng và tình yêu cũng là một tác phẩm có giá trị.

Những bài ca du dương, gợi cảm ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên Ấn Độ của ca sĩ kiêm nhà thơ Tanxen cũng rất nổi tiếng. Ngoài ra, trong thời kì này còn có nhiều nhà thơ khác.

Đặc trưng chung của nền thi ca giai đoạn này là dùng ngôn ngữ dân gian chứ không dùng ngôn ngữ cung đình, đồng thời còn sử dụng nhiều chất liệu trong văn học dân gian, phản ánh được tâm tư nguyện vọng của quần chúng nên được nhân dân rất thích thú.

III - NGHỆ THUẬT

Thời cổ trung đại, Ấn Độ đã có một nền nghệ thuật phong phú đặc sắc bao gồm nhiều mặt, trong đó nổi bật nhất là các ngành kiến trúc, điêu khắc. Thời Harappa, nhà cửa chỉ mới xây bằng gạch, đến thời vương triều Môrya, nghệ thuật kiến trúc đá mới bắt đầu phát triển mà các công trình tiêu biểu là các cung điện, chùa, tháp, trụ đá...

Axôca đã xây cho mình một tòa hoàng cung rất lộng lẫy. Cung điện chính là một tòa nhà ba tầng và được trang sức bằng những tác phẩm điêu khắc rất đẹp.

Tháp, tiếng Xanxcrít là *stupa*, tiếng Pali và *thupo*, là công trình kiến trúc dùng để bảo tồn các di vật của Phật.

Trong số các tháp còn giữ đến ngày nay, điển hình nhất là tháp Xansi (Sanchi) ở Trung Ấn, xây từ thế kỉ III TCN. Tháp này xây bằng gạch, hình nửa quả cầu, cao hơn 16m, xung quanh có lan can có 4 cửa lớn. Lan can và cửa đều làm bằng đá và được chạm trổ rất đẹp.

Trụ đá cũng là một loại công trình kiến trúc dùng để thờ Phật. Những trụ đá này trung bình cao 15m nặng 50 tấn, trên đó chạm một hoặc nhiều con sư tử và các hình trang trí khác. Các sắc lệnh của Axôca thường được khắc trên các trụ đá đó. Trong số các trụ đá còn lại, nổi tiếng nhất là trụ đá ở Xácna (Sarnath). Trên đỉnh trụ đá này có chạm hình 4 con sư tử chụm đuôi vào nhau, mặt nhìn ra 4 hướng trong tư thế tự vệ. Dưới sư tử, có hình bánh xe luân hồi. Hình tượng này nay được vẽ thành quốc huy của nước Ấn Độ.

Trong số các chùa đền của các tôn giáo như Bàlamôn, đạo Phật, đạo Jain, chùa hay là một loại công trình đặc biệt của Ấn Độ thời cổ trung đại, thường là những công trình nghệ thuật kết hợp kiến trúc với điêu khắc, hội họa. Tiêu biểu cho loại công trình này là những gian chùa hang ở Ajanta được kiến tạo từ thế kỉ II TCN đến thế kỉ VIII sau CN. Phương pháp kiến tạo loại chùa này là khoét sâu vào vách núi đá, có nhiều cột chống và được trang trí bằng nhiều bức chạm tinh vi và những tranh bích họa rất đẹp. Dãy chùa hang Ajanta gồm tất cả 29 gian (trong đó có gian hình vuông, mỗi chiều 20m) dùng để làm nơi thờ Phật, nơi giảng kinh và nơi ở của các nhà sư.

Ngoài chùa Ajanta, dãy chùa hang Enlôra ở Trung Ấn kiến tạo vào thế kỉ VIII cũng là một công trình tuyệt mỹ.

Dãy chùa này dài khoảng 2km, bao gồm chùa Phật giáo, chùa đạo Hindu và chùa đạo Jain.

Ở Ấn Độ còn có những ngôi chùa lớn xây bằng gạch và đá. Đặc biệt, ở chùa Tanjo có một ngọn tháp xây hình Kim tự tháp, gồm 14 tầng, cao 61m, xây dựng từ thế kỉ XI. Đó cũng là một công trình kiến trúc nổi tiếng.

Đến thời Xuntan Đêli và thời Môgôn, cùng với việc đạo Hồi trở thành quốc giáo, ở Ấn Độ đã xuất hiện những công trình kiến trúc mới xây dựng theo kiểu Trung Á và Tây Á. Đó là những nhà thờ Hồi giáo, cung điện, lăng mộ mà đặc điểm chung của lối kiến trúc này là mái tròn, cửa vòm, có tháp nhọn. Có khi các công trình này còn kết hợp với phong cách truyền thống của Ấn Độ như xây theo lối có bao lon lộ thiên, có cột chống thanh thoát...



Công trình tiêu biểu nhất của thời Môgôn là lăng Taj Mahal được xây dựng vào thế kỉ XVII. Lăng này là kết tinh tài nghệ của các kiến trúc sư và thợ thủ công nhiều nước:

Ấn Độ, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Ý v.v... Toàn bộ ngôi lăng xây bằng đá cẩm thạch trắng. Chính điện, gác chuông, tháp, sân đều bố trí rất hài hòa, bên trong bên ngoài đều chạm trổ. Nhìn từ xa, tất cả cảnh vật của lăng in lung linh trên mặt nước hồ xanh biếc, trông lại càng kì diệu.

Về nghệ thuật tạo hình, vì đạo Phật trong thời kì đầu phản đối việc thờ thần tượng và hình ảnh, nên nghệ thuật tạc tượng bị hạn chế trong một thời gian dài. Mãi đến khi phái Phật giáo Đại thừa ra đời, chủ trương đó mới thay đổi. Do vậy, từ thế kỉ I về sau, tượng Phật mới được tạo nên ngày một nhiều, trong đó tiêu biểu nhất là pho tượng bằng đá ở Gandhara.

Ngoài tượng Phật còn có các tượng thần đạo Hindu như tượng thần Visnu, thần Siva v.v... Các tượng thần đạo Hindu thường được thể hiện dưới hình tượng nhiều đầu nhiều mặt nhiều tay và nhiều khi có hình thù rất đáng sợ.

Nói chung nghệ thuật tạo hình Ấn Độ phần lớn nhằm vào chủ đề tôn giáo, nhưng vì bắt nguồn từ cuộc sống thực tế nên tính hiện thực vẫn thể hiện rất rõ rệt, ví dụ tượng nhiều tay nhiều đầu là phỏng theo tư thế của các đội múa trong đền chùa và cung đình.

IV - KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Mặc dầu áp lực của tôn giáo rất mạnh nhưng do nhu cầu của cuộc sống hàng ngày, nhân dân Ấn Độ đã có nhiều phát minh quan trọng về một số môn khoa học tự nhiên như thiên văn, toán học, vật lí, y dược học...

1. Về Thiên văn: Từ rất sớm, người Ấn Độ đã biết chia một năm làm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, mỗi ngày 30 giờ, cứ 5

năm thì thêm 1 tháng nhuận. Các nhà thiên văn học Ấn Độ cổ đại đã biết được quả đất và mặt trăng đều hình cầu, biết được quỹ đạo của mặt trăng và tính được các kì trăng tròn trăng khuyết. Họ còn phân biệt được 5 hành tinh Hoả, Thủy, Mộc, Kim, Thổ; biết được một số chòm sao và sự vận hành của các ngôi sao chính.

Tác phẩm Thiên văn học cổ nhất của Ấn Độ là quyển Xitđanta (Siddhantas) ra đời vào khoảng thế kỉ V TCN.

2. *Về Toán học*: Người Ấn Độ có một phát minh tưởng rất bình thường nhưng kì thực là một phát minh vô cùng quan trọng, đó là việc sáng tạo ra 10 chữ số mà ngày nay được dùng rộng rãi trên thế giới.

Vào thế kỉ VIII, người Arập nhờ dịch tác phẩm Siddhantas mà học tập được chữ số Ấn Độ. Từ Arập, hệ thống chữ số này được truyền sang châu Âu, do đó những chữ số này thường bị gọi lầm là chữ số Arập.

Tư liệu sớm nhất về những chữ số này là các bia đá của Axôca khắc từ thế kỉ III TCN. Tuy nhiên con số 0 được thấy sớm nhất trong một tài liệu Arập năm 873, sau đó 3 năm mới thấy trong tài liệu Ấn Độ. Mặc dầu vậy, người ta vẫn cho rằng, số 0 cũng do người Ấn Độ sáng tạo.

Nhận được về tầm quan trọng của hệ thống chữ số này, cũng như tính chất vĩ đại của việc phát minh ra hệ thống chữ số, nhà bác học Pháp Laplaxơ (Laplace, 1749 - 1827) viết:

"Chính nhờ Ấn Độ mà chúng ta học được phương pháp tài tình chỉ dùng có mười chữ mà viết được đủ các số, mỗi chữ vừa có một trị số tuyệt đối, vừa có một trị số tùy theo vị trí của nó. Ý đó tế nhị mà quan trọng, ngày nay chúng ta cho

là đơn giản quá nên không thấy được công lao của người Ấn Độ. Nhưng chính nhờ nó đơn giản mà làm toán mới hóa ra hết sức dễ dàng và hệ thống số học đáng được kể là sáng kiến ích lợi nhất. Nếu có nghĩ rằng hai vị thiên tài bậc nhất thời cổ đại là Ácsimét và Apôlônốt (Apollonios) mà cũng không phát minh được hệ thống đó thì mới nhận định nổi sáng kiến của người Ấn Độ tài tình đến như thế nào".

Đến thế kỉ VI, người Ấn Độ đã tính được một cách chính xác số π là 3,1416; đồng thời còn phát minh ra đại số học và về sau cũng đã truyền sang Ả-rập.

Về hình học, người Ấn Độ cổ đại đã biết tính diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác và hình đa giác. Người Ấn Độ cũng đã biết được quan hệ giữa các cạnh của tam giác vuông.

3. *Về vật lí học*: Các nhà khoa học kiêm triết học Ấn Độ đã nêu ra thuyết nguyên tử. Người sáng lập trường phái triết học Vaisêsika là Canada cho rằng vạn vật do các nguyên tử tạo nên, nhưng vật chất sở dĩ khác nhau là do mỗi loại có một thứ nguyên tử khác với loại khác. Còn các nhà triết học đạo Giainơ (Jain) thì cho rằng nguyên tử nào cũng như nhau, chỉ có cách tổ hợp khác nhau mà thôi.

Người Ấn Độ cổ đại cũng đã biết được sức hút của quả đất. Sách *Siddhantas* viết vào thế kỉ V TCN đã ghi rằng: "Quả đất, do trọng lực của nó, hút tất cả mọi vật về nó".

4. *Về y dược học*: Ấn Độ cổ đại có những thành tựu rất lớn và sớm hơn nhiều so với các nước khác. Trong các tập Vêda đã kể ra rất nhiều thứ bệnh và ngay từ thời bấy giờ, các thầy thuốc Ấn Độ đã biết dùng phẫu thuật để chữa bệnh. Từ thế kỉ VI, V

TCN, người Ấn Độ đã biết cách chấp xương sọ, cắt màng mắt, mổ bụng lấy thai, lấy sỏi thận v.v...

Những thầy thuốc nổi tiếng trong thời cổ đại là Xusruta (Sushruta), Saraca.

Xusruta sống vào thế kỉ V TCN. Ông vừa là thầy thuốc vừa là thầy giáo dạy ở trường Y khoa Bênarét. Ông viết một quyển sách bằng tiếng Xanxcrít về phương pháp khám bệnh và chữa bệnh, trong đó mô tả rất kĩ về các môn giải phẫu, sản khoa, cách nuôi trẻ... Mặc dầu bị các tu sĩ Balamôn phản đối, ông chủ trương phải mổ tử thi để nghiên cứu và thực tập. Chính ông là người đầu tiên đã lột một miếng da trên thân thể để đắp vào vành tai bị cắt đứt.

Saraca sống vào thế kỉ II, là ngự y của vua Canisca thuộc vương triều Cusan. Tác phẩm của ông có nhan đề là *Xamhita* (Samhita) là một quyển sách y học từ sớm đã được dịch ra tiếng Ả-rập, sau đó còn dịch ra nhiều thứ tiếng khác trên thế giới và đến nay vẫn có giá trị tham khảo. Trong tác phẩm ấy, ông xác định bốn phận của người thầy thuốc là trị bệnh thì đừng nghĩ đến mình, đừng vì lợi mà chỉ nên nghĩ đến nhiệm vụ cứu nhân độ thế.

Các tập Vêđa cũng là những tác phẩm được học cổ nhất, trong đó đã nêu ra hàng trăm loại thuốc thảo mộc. Song song với sự phát triển sớm của thuật giải phẫu, người Ấn Độ đã biết chế thuốc tê cho bệnh nhân uống để giảm đau khi mổ.

Ngoài các ngành nói trên, người Ấn Độ còn nhiều hiểu biết về các môn Hóa học, Sinh học, Nông học... do đó đã phục vụ đắc lực cho các lĩnh vực khoa học khác và các nghề thủ công như luyện thép, nhuộm, thuộc da v.v...



V - TÔN GIÁO

Ấn Độ là nơi sản sinh ra rất nhiều tôn giáo, trong đó quan trọng nhất là đạo Bàlamôn về sau là đạo Hindu và đạo Phật. Ngoài ra còn có một số tôn giáo khác như đạo Jain, đạo Xích.

1. Đạo Bàlamôn - Đạo Hindu

a) Đạo Bàlamôn.

Trong thời kì đầu của thời Vêđa, quan niệm tín ngưỡng của người Ấn Độ còn mang nhiều dấu vết của thời nguyên thủy. Họ tin rằng vạn vật đều có linh hồn nên họ sùng bái rất nhiều thứ, sùng bái các hiện tượng tự nhiên, người chết và nhiều loài động vật...

Đến những thế kỉ đầu của thiên kỉ I TCN, do sự phát triển của xã hội có giai cấp và do sự không bình đẳng về đẳng cấp ngày càng sâu sắc, từ các hình thức tín ngưỡng dân gian dần dần

đã tập hợp thành một tôn giáo lớn gọi là đạo Bàlamôn. Như vậy, đạo Bàlamôn là một tôn giáo không có người sáng lập, không có tổ chức giáo hội chặt chẽ.

Đạo Bàlamôn là một tôn giáo đa thần trong đó cao nhất là thần Brama. Đó là vị thần sáng tạo thế giới. Tuy vậy, có nơi cho thần Siva, vị thần phá hoại là thần cao nhất; có nơi lại cho thần Visnu, thần bảo vệ, thần ánh sáng, thần bốn mùa, thần làm cho nước sông Hằng dâng lên và làm mưa tưới cho ruộng đồng tươi tốt là vị thần cao nhất. Do vậy, đến những thế kỉ đầu công nguyên, đạo Bàlamôn chia thành hai phái là phái thờ thần Siva và phái thờ thần Visnu. Để thống nhất các phái đó, đạo Bàlamôn nêu ra quan niệm thần sáng tạo Brama, thần phá hoại Siva và thần bảo vệ Visnu tuy là ba nhưng vốn là một.

Ngoài ra, nhiều loài động vật như voi, khỉ và nhất là bò cũng là những đối tượng sùng bái của đạo Bàlamôn.

Trong giáo lí của đạo Bàlamôn có một nội dung rất quan trọng, đó là thuyết luân hồi. Đạo Bàlamôn giải thích rằng linh hồn của con người là một bộ phận của Brama mà Brama là một tồn tại vĩnh hằng, cho nên con người tuy có sống có chết, nhưng linh hồn thì còn mãi mãi và sẽ luân hồi trong nhiều kiếp sinh vật khác nhau. Những người giữ đúng luật lệ của tôn giáo và các quy tắc mà thần đã định sẵn cho mình thì kiếp sau sẽ được đầu thai thành người cao quý, trái lại thì sẽ càng khổ cực, thậm chí sẽ bị đầu thai làm chó lợn và những động vật bẩn thỉu.

Về mặt xã hội, đạo Bàlamôn là công cụ đặc lực bảo vệ chế độ đẳng cấp ở Ấn Độ.

Trước khi đạo Bàlamôn ra đời, trong quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy của người Arya, chế độ

đẳng cấp đã xuất hiện rồi. Đó là chế độ chia cư dân tự do thành 4 đẳng cấp: Braman, Ksatorya, Vaisya, Sudra.

Braman (Bàlamôn) là đẳng cấp của những người làm nghề tôn giáo.

Ksatorya là đẳng cấp của các chiến sĩ.

Vaisya là đẳng cấp của những người bình dân làm các nghề như chăn nuôi, làm ruộng, buôn bán, một số nghề thủ công.

Sudra là đẳng cấp của những người cùng khổ, vốn là con cháu của các bộ lạc bại trận, không có tư liệu sản xuất.

Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của chế độ đẳng cấp là do sự phân hóa giai cấp, sự phân công về nghề nghiệp và sự phân biệt về bộ tộc. Nhưng các tăng tử Bàlamôn thì dùng uy lực của thần linh để giải thích hiện tượng xã hội ấy. Ví dụ, luật Manu, một bộ luật về tập quán được hoàn thành vào khoảng đầu công nguyên chép:

"Vì sự phồn vinh của cả thế giới, từ mồm, tay, đùi và bàn chân của mình, ngài (thần Brama) đã tạo nên Braman, Ksatorya, Vaisya và Sudra".

Trong 4 đẳng cấp ấy, đẳng cấp Bàlamôn có địa vị cao nhất. Luật Manu viết: "Do sinh ra từ bộ phận cao quý nhất của thân thể Brama, do sinh ra sớm nhất, do hiểu biết Vêđa, Bàlamôn có quyền là chúa tể của tất cả các tạo vật ấy".

Ngoài Bàlamôn, chỉ có hai đẳng cấp Ksatorya và Vaisya mới được trở thành tín đồ của đạo Bàlamôn và cả ba đẳng cấp trên được quan niệm là những người sinh hai lần; còn Sudra không được dự các buổi lễ tôn giáo và được quan niệm là những người sinh một lần.

Đạo Bàlamôn đã truyền bá rộng rãi ở Ấn Độ trong nhiều thế kỉ. Đến khoảng thế kỉ VI TCN, ở Ấn Độ xuất hiện một tôn giáo mới là đạo Phật. Đạo Bàlamôn bị suy thoái trong một thời gian dài.

b) Đạo Hindu (Ấn Độ giáo).

Sau một thời gian hưng thịnh, đến khoảng thế kỉ VII, đạo Phật bị suy sụp ở Ấn Độ. Nhân tình hình đó, đạo Bàlamôn dần dần phục hưng, đến khoảng thế kỉ VIII, IX đạo Bàlamôn đã bổ sung thêm nhiều yếu tố mới về đối tượng sùng bái, về kinh điển, về nghi thức tế lễ... Từ đó, đạo Bàlamôn được gọi là đạo Hindu, trước đây ta hay gọi là Ấn Độ giáo.

Đối tượng sùng bái chủ yếu của đạo Hindu vẫn là ba thần Brama, Siva và Visnu.

Thần Brama được thể hiện bằng một hình tượng có 4 đầu để chứng tỏ thần có thể nhìn thấu mọi nơi. Bốn tập kinh Vêđa chính là được phát ra từ 4 cái miệng của thần Brama.

Thần Siva được thể hiện thành hình tượng có mắt thứ ba ở trên trán, luôn luôn cầm một cái đinh ba Siva thường cưỡi bò hoặc ngồi trên tấm da hổ, có những con rắn hổ mang quấn quanh cổ. Thần Siva là thần phá hoại những thứ mà thần Brama sáng tạo ra, nhưng Siva cũng có mặt sáng tạo. Sự sáng tạo ấy được thể hiện qua hình tượng linga - yoni mà nhân dân Ấn Độ sùng bái.

Liên quan đến thần Siva có nữ thần Kali (còn gọi là nữ thần Pácvati), vợ của thần Siva và thần Ganêxa, con trai của thần.

Nữ thần Kali (Pavacti) được thể hiện thành hình tượng một phụ nữ mặt đen, miệng há hoác, lưỡi lè ra. Nữ thần

cũng trang sức bằng những con rắn, đeo hoa tai bằng xác đàn ông, chuỗi hạt là những sọ người, mặt và ngực bôi đầy máu. Thần có 4 tay, một tay cầm guơm, một tay cầm một đầu người, còn hai tay nữa thì đưa ra để ban phúc lành. Trước kia có khi phải giết người để tế thần Kali, về sau chỉ cúng bằng dê cái.

Thần Ganêxa tuy có hình thù kì dị đầu voi mình người nhưng đó là thần Trí tuệ và Thịnh vượng.

Thần Visnu được quan niệm là đã giáng trần 9 lần. Trong sáu lần đầu, thần xuất hiện dưới dạng các động vật như cá, lợn rừng... Đến lần thứ 7, thần Visnu chính là Rama, nhân vật chính trong sử thi Ramayana. Lần thứ 8, thần Visnu giáng thế thành thần Krisna. Thần Krisna thường bênh vực kẻ nghèo, chữa bệnh cho người mù, người điên và làm cho người chết sống lại. Lần thứ 9, thần Visnu biến thành Phật Thích ca. Đây là một biểu tượng chứng tỏ đạo Hindu có tiếp thu một số yếu tố của đạo Phật, đồng thời đây cũng là một thủ đoạn để đạo Hindu thu hút các tín đồ đạo Phật cải giáo theo đạo Hindu. Đến kiếp thứ 10 tức là lần giáng sinh cuối cùng, thần Visnu sẽ biến thành thần Kali. Đó là vị thần sẽ hủy diệt thế giới cũ tội lỗi, tạo dựng thế giới mới với đạo đức trong sáng.

Ngoài các vị thần nói trên, các loài động vật như khỉ, bò, rắn, hổ, cá sấu, chim công, vẹt, chuột v.v... cũng là các thần đạo Hindu, trong đó được tôn sùng hơn cả là thần khỉ và thần bò.

Thần khỉ Hanuman sở dĩ được tôn thờ vì có công giúp Rama (tức là Visnu) giết được quỷ Ravan để đưa Sita trở về quê hương. Vì vậy thần Hanuman được coi là thần Sức Mạnh và thần Trung Thành. Để cúng thần Hanuman người

theo đạo Hindu ăn chay vào ngày thứ ba hàng tuần. Hình thức ăn chay là ban ngày chỉ uống nước, tối mới được ăn.

Thần bò Kamđênu được thần Krisna (kiếp thứ 8 của Visnu) chăn dắt, suốt đời đi theo Krisna. Thần Kamđênu được quan niệm là do thần Brama tạo ra đồng thời với đẳng cấp Balamôn và được coi là mẹ của hầu hết các thần. Vì vậy, cho đến nay, bò được coi là một con vật thiêng liêng. Tín đồ đạo Hindu không những kiêng ăn thịt bò mà còn không dùng những đồ dùng làm bằng da bò.

Đạo Hindu cũng chia thành hai phái là phái thờ thần Visnu và phái thờ thần Siva.

Mỗi buổi sáng, tín đồ phái Visnu dùng son vẽ lên trán, còn tín đồ phái Siva thì bôi lên lông mày một vạch ngang bằng than phân bò cái hoặc đeo ở tay, ở cổ cái linga. Tuy nhiên hai phái đó vẫn đoàn kết với nhau và có khi cùng cúng tế trong một ngôi đền.

Đạo Hindu cũng chú trọng thuyết luân hồi, cho rằng con người sau khi chết, linh hồn sẽ đầu thai nhiều lần. Mỗi lần đầu thai như vậy con người sẽ sung sướng hơn hay khổ cực hơn kiếp trước là tùy thuộc vào những việc làm của kiếp trước tức là quả báo (Karma).

Kinh thánh của đạo Hindu, ngoài các tập *Vêđa* và *Upanisát* còn có *Mahabharata*, *Bhagavad Gita*, *Ramayana* và *Purana*.

Mahabharata, Bhagavad Gita và Ramayana là những tập trường ca, còn Purana là tập truyện cổ nói về sự sáng tạo, sự biến chuyển và sự hủy diệt của thế giới.

Sau khi phục hưng, đạo Hindu được các vương công Ấn Độ hết sức ủng hộ, do đó đã cho xây dựng nhiều ngôi chùa nguy nga

và ban cấp cho rất nhiều ruộng đất, có khi lên đến hàng nghìn làng.

Trong các chùa ấy đã tạc rất nhiều tượng thần để thờ. Các tượng thần đạo Hindu thường có hình thù kì dị đáng sợ như nhiều đầu, nhiều mắt, nhiều tay... trong các chùa lớn có tới hàng nghìn tu sĩ Bàlamôn và hàng nghìn vũ nữ.

Khi tế lễ, các tu sĩ thường xoa dầu, xức nước hoa cho tượng, dùng thịt dê cùng các thức ăn uống khác để cúng thần. Trong khi cử hành lễ cúng, các thầy tu đọc kinh, còn các vũ nữ thì múa những điệu múa tôn giáo.

Về tục lệ, đạo Hindu cũng hết sức coi trọng sự phân chia đẳng cấp. Đến thời kì này, do sự phát triển của các ngành nghề, trên cơ sở 4 đẳng cấp cũ (varna) đã xuất hiện rất nhiều đẳng cấp nhỏ mới gọi là *jati*.

Những đẳng cấp nhỏ này cũng có sự phân biệt về địa vị xã hội rất khắt khe, đóng kín về mọi mặt và đời đời cha truyền con nối. Đặc biệt đạo Hindu hết sức khinh bỉ và ghê tởm tầng lớp lao động nghèo khổ phải làm các nghề bị coi là hèn hạ như quét rác, đồ tể, đao phủ, đốt than, đánh cá v.v... Những người làm các nghề đó bị coi là những người ô uế, không thể tiếp xúc được. Nếu những người sạch sẽ nhờ đụng chạm vào họ thì phải tẩy uế. Nếu nhiễm uế nhẹ thì chỉ cần vẩy nước thánh là được; nếu nặng thì phải rửa bằng nước tiểu bò, thậm chí phải uống một thứ nước gồm 5 chất của bò cái: sữa lỏng, sữa đặc, bơ, nước tiểu và phân.

Đạo Hindu còn duy trì lâu dài nhiều tục lệ lạc hậu như tảo hôn, vợ góa phải hỏa táng theo chồng. Nếu không tuân tiết thì phải cạo trọc đầu và ở vậy suốt đời không được tái giá. Ngày nay các tục lệ đó đều đã bãi bỏ.

Trong suốt chiều dài lịch sử, từ thời kì đạo Phật thịnh hành, đạo Bàlamôn – đạo Hindu là tôn giáo chủ yếu ở Ấn Độ. Tôn giáo này còn truyền bá sang một số nước Đông Nam Á, đặc biệt là Campuchia từ thời Ăngco về trước.

Ngày nay, ở Ấn Độ có khoảng 84% tổng số cư dân theo đạo Hindu. Ngoài Ấn Độ, đa số dân Nepal và đảo Bali ở Indônêxia, gần 20% dân Bangladesh và Sri Lanka vẫn theo đạo Hindu.

Ở nước ta, một bộ phận đồng bào Chăm cũng là tín đồ của đạo này, nhưng đó là một thứ đạo Bàlamôn – Hindu đã sửa đổi nhiều.

2. Đạo Phật

Vào giữa thiên kỉ I TCN, ở Ấn Độ đã xuất hiện một số dòng tư tưởng chống đạo Bàlamôn. Đạo Phật là một trong những dòng tư tưởng ấy.

Theo truyền thuyết, người sáng lập đạo Phật là Xitđácta Gôtama (Siddharta Gautama), sau khi thành Phật được đệ tử tôn xưng là Xakia Muni (Thích ca Mâu ni), con vua Sutđôđana nước Capilavastu ở chân núi Hymalaya, miền đất bao gồm một phần miền Nam nước Nepal và một phần của Ấn Độ ngày nay.

Năm 29 tuổi, hoàng tử Xitđácta xuất gia đi tu để tìm kiếm con đường cứu vớt những nỗi khổ của loài người. Đến năm 35 tuổi, Xitđácta đã nghĩ ra được cách giải thích bản chất của tồn tại, nguồn gốc của mọi khổ đau, do đó cho rằng đã tìm được con đường cứu vớt. Từ đó, ông được gọi là Buddha, ta quen gọi là Phật hoặc Bụt, nghĩa là "người đã giác ngộ", "người đã hiểu được chân lí".

Về niên đại của Phật, hiện nay đang có những ý kiến khác nhau. Có một số người cho rằng Phật sinh năm 563 và mất năm 483 TCN; một số người khác thì cho rằng Phật sinh năm 624 và mất năm 544 TCN. Tín đồ Phật giáo lấy năm 544 TCN làm năm mở đầu kỉ nguyên Phật giáo.

a) Học thuyết Phật giáo.

Nội dung chủ yếu của học thuyết Phật giáo được tóm tắt trong câu nói sau đây của Phật Thích ca: "Trước đây và ngày nay ta chỉ lí giải và nêu ra cái chân lí về nỗi đau khổ và sự giải thoát khỏi nỗi đau khổ". "Cũng như nước đại dương chỉ có một vị là mặn, học thuyết của ta chỉ có một vị là cứu vớt".

Cái chân lí về nỗi đau khổ và sự giải thoát khỏi nỗi đau khổ ấy được thể hiện trong thuyết "*tứ thánh đế*" hoặc còn gọi "*tứ diệu đế*", "*tứ chân đế*", "*tứ đế*", nghĩa là 4 chân lí thánh. Đó là: *khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế*.

Khổ đế là chân lí về các nỗi khổ. Theo Phật, con người có tám nỗi khổ (bát khổ): sinh, lão, bệnh, tử, gần kẻ mình không ưa, xa người mình yêu, cầu mà không được, giữ lấy 5 uẩn (thủ ngũ uẩn).

"Uẩn (skandha) là tập hợp, tích tụ. Đạo Phật cho rằng con người không có thực thể tự nó (vô ngã) mà chỉ là sự tập hợp 5 thứ: **sắc** (vật chất tạo thành thân thể), **thụ** (cảm giác), **tưởng** (quan niệm), **hành** (hành động), **thức** (nhận thức). Vì con người chỉ là sự tập hợp của 5 thứ đó, nên đó cũng là một nỗi khổ.

Như vậy, đối với con người, ngoài khổ đau vô tận, không có cái gì khác.

Tập đế là chân lí về nguyên nhân của các nỗi khổ. Nguyên nhân chủ yếu là luân hồi, mà nguyên nhân của luân hồi là nghiệp, sở dĩ có nghiệp là do lòng ham muốn như ham sống, ham lạc thú, ham giàu sang... Ham muốn không dứt thì nghiệp không dứt, nghiệp không dứt thì luân hồi mãi mãi.

Diệt đế là chân lí về sự chấm dứt các nỗi khổ. Nguyên nhân của khổ đau là luân hồi, vì vậy muốn diệt khổ thì phải chấm dứt luân hồi. Muốn chấm dứt luân hồi thì phải chấm dứt nghiệp. Đó là một món nợ truyền từ kiếp này sang kiếp khác do lòng ham muốn tạo nên, do đó nói vắn tắt muốn chấm dứt luân hồi thì phải trừ bỏ hết mọi ham muốn.

Một khi đã chấm dứt được luân hồi thì sẽ được yên tĩnh, thanh thản, sáng suốt và như vậy đã đạt tới cảnh giới Niết bàn (Nirvana).

Đạo đế là chân lí về con đường diệt khổ tức là phương pháp thực hiện việc diệt khổ. Con đường đó gọi là "bát chính đạo" (8 con đường đúng đắn), gồm:

chính kiến: tín ngưỡng đúng đắn.

chính tư duy: suy nghĩ đúng đắn.

chính ngữ: nói năng đúng đắn.

chính nghiệp: hành động đúng đắn.

chính mệnh: sống đúng đắn.

chính tịnh tiến: mơ tưởng những cái đúng đắn.

chính niệm: tưởng nhớ những cái đúng đắn.

chính định: tập trung tư tưởng ngẫm nghĩ đúng đắn.

Chung quy "bát chính đạo" là suy nghĩ, nói năng và hành động đúng đắn.

Về giới luật, tín đồ Phật giáo chủ yếu phải kiêng 5 thứ (ngũ giới):

không sát sinh.

không trộm cắp.

không tà dâm.

không nói dối.

không uống rượu.

Trong số đó, giới luật "không sát sinh" là không được giết người, còn giết các động vật thì luật cấm không khắt khe lắm. Phật giáo ban đầu không cấm tín đồ ăn thịt.

Tục tín đồ, nhất là các tăng ni phải ăn chay, không được ăn thịt động vật là do vua Lương Vũ đế (502-549) của Trung Quốc đặt ra vào thời kì đạo Phật thịnh hành ở nước này.

Về mặt thế giới quan, nội dung cơ bản của học thuyết Phật giáo là thuyết *duyên khởi*. Duyên khởi là chữ nói tắt câu "chư pháp do nhân duyên nhi khởi" nghĩa là "các pháp đều do nhân duyên mà có".

"Pháp" (dharma) là tất cả mọi sự vật, bao gồm cả vật chất và tinh thần. Giáo lí của đạo Phật cũng là sự vật nên cũng gọi là "pháp".

Còn nhân duyên là nguyên nhân, nhưng trong đó, nhân là nguyên nhân chủ yếu, duyên là nguyên nhân phụ. Ví dụ: Sở dĩ một cái cây có thể nảy mầm và phát triển được là nhờ có hạt giống, đất, nước, khí trời, ánh sáng, trong đó, hạt giống là nhân, đất nước, khí trời ánh sáng là duyên.

Như vậy, mọi vật đều do nhân duyên hòa hợp mà thành. Nhưng duyên khởi do đâu mà có? Học thuyết Phật giáo giải thích rằng duyên khởi do tâm mà ra. Tâm là nguồn gốc của duyên khởi thì cũng là nguồn gốc của vạn vật.

Do quan niệm duyên khởi sinh ra vạn vật nên đạo Phật chủ trương "vô tạo giả" tức là không có vị thần linh tối cao tạo ra vũ trụ. Đây là một nội dung cơ bản mà đạo Phật nêu ra để chống lại đạo Bàlamôn và cũng là một sự khác biệt quan trọng giữa đạo Phật với nhiều tôn giáo khác.

Bên cạnh thuyết "vô tạo giả", đạo Phật còn nêu ra các thuyết "vô ngã", "vô thường".

Vô ngã là không có những thực thể vật chất tồn tại một cách cố định. Con người cũng chỉ là sự tập hợp của 5 uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức chứ không phải là một thực thể tồn tại lâu dài. Đây là nội dung thứ hai mà đạo Phật nêu ra để chống lại đạo Bàlamôn, vì đạo Bàlamôn chủ trương có bản ngã.

Vô thường là mọi sự vật đều ở trong quá trình sinh ra, biến đổi, tiêu diệt chứ không bao giờ được ổn định.

Như vậy, về thế giới quan, tuy đạo Phật ban đầu chủ trương vô thần (vô tạo giả) nhưng chung quy vẫn là duy tâm chủ quan.

Về mặt xã hội, đạo Phật không quan tâm đến chế độ đẳng cấp, vì đạo Phật cho rằng nguồn gốc xuất thân của mỗi người không phải là điều kiện để được cứu vớt. Mọi người, dù thuộc đẳng cấp nào một khi đã tu hành theo học thuyết của Phật thì đều trở thành những thành viên bình đẳng của một Tăng đoàn.

Đồng thời đạo Phật mong muốn có một xã hội trong đó vua thì có đạo đức và phải dựa vào pháp luật để trị nước, không được chuyên quyền độc đoán, còn nhân dân thì được an cư lạc nghiệp.

Như vậy, đạo Phật ban đầu là một học thuyết khuyên người ta phải từ bỏ ham muốn, tránh điều ác, làm điều thiện để được cứu vớt chứ không thừa nhận thượng đế và các vị thần bảo hộ,

do đó không cần nghi thức cúng bái và cũng không có tầng lớp thầy cúng.

b) Sự phát triển của đạo Phật ở Ấn Độ

Sau khi Phật tịch, đạo Phật được truyền bá nhanh chóng ở miền Bắc Ấn Độ. Để soạn thảo giáo lí, quy chế và chấn chỉnh về tổ chức, từ thế kỉ V-III TCN, đạo Phật đã triệu tập 3 cuộc đại hội ở nước Magađa, quốc gia lớn nhất ở Ấn Độ lúc bấy giờ. Từ nửa sau thế kỉ III TCN, tức là sau đại hội lần thứ ba, đạo Phật trước tiên được truyền sang Xri Lanca, sau đó truyền đến các nước khác như Myanma, Thái Lan, Indônêxia...

Đến khoảng năm 100 sau CN, đạo Phật triệu tập đại hội lần thứ tư tại nước Cusan ở Tây Bắc Ấn Độ. Đại hội này thông qua giáo lí của đạo Phật cải cách, và phái Phật giáo mới này được gọi là phái Đại thừa để phân biệt với phái Phật giáo cũ gọi là phái Tiểu thừa.

Sự khác nhau chủ yếu giữa hai phái biểu hiện ở các mặt sau đây:

- Phái Tiểu thừa (Hinayana) nghĩa là "cỗ xe nhỏ" hoặc "con đường cứu vớt hẹp" cho rằng chỉ có những người xuất gia đi tu mới được cứu vớt.

Phái Đại thừa (Mahayana) nghĩa là cỗ xe lớn hoặc "con đường cứu vớt rộng" thì cho rằng không phải chỉ những người tu hành mà cả những người trần tục quy y theo Phật cũng được cứu vớt.

- Phái Tiểu thừa cho rằng chỉ có Phật Thích Ca là Phật duy nhất. Việc cứu độ chúng sinh chỉ có Phật mới làm được, những người thường không thể thành Phật.

Phái Đại thừa cho rằng Phật Thích Ca là Phật cao nhất, nhưng ngoài Phật Thích Ca còn có nhiều Phật khác như Phật A Di Đà, Phật Di Lặc, Phật Đại Dược Sư. Phật A Di Đà hiện đang giáo hóa ở cõi cực lạc phương Tây. Phật Di Lặc là vị Phật tương lai sẽ nối nghiệp Phật Thích Ca để giáo hóa cõi đời này mà sách Phật gọi là cõi Ta bà (Saha) nghĩa là nơi khó chịu đựng. Phật Dược Sư ở cõi Tịnh lưu li ở phía đông thế giới chúng ta. Phật Dược Sư thường cứu giúp chúng sinh tai qua nạn khỏi.

Hơn nữa phái Đại thừa cho rằng ai cũng có thể thành Phật và thực tế đã có nhiều người đã đạt đến cõi Phật. Đó là các Bồ tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm, Địa Tạng... Tuy đã thành Phật, nhưng các Bồ tát không lên cõi Niết bàn mà tự nguyện ở lại cõi trần để cứu độ chúng sinh.

- Phái Tiểu thừa quan niệm Niết bàn là cảnh giới yên tĩnh gắn liền với giác ngộ sáng suốt, không còn phiền não khổ đau. Phật Thích Ca đã đạt đến cảnh giới Niết bàn vào năm 35 tuổi, sau đó Phật vẫn tiếp tục sống và hoạt động 45 năm nữa.

Phái Đại thừa thì quan niệm Niết bàn là thế giới của các Phật giống như thiên đường của các tôn giáo khác. Đồng thời với quan niệm đó, phái Đại Thừa còn tạo ra địa ngục, nơi đầy đọa những kẻ tội lỗi.

Phái Đại thừa còn đề cao vai trò của tầng lớp tăng ni, coi họ là kẻ trung gian giữa tín đồ và Bồ tát.

Từ đó, tượng Phật được tạc đúc rất nhiều, nghi thức cúng bái càng phức tạp, hương hoa cũng được sử dụng trong khi cúng Phật.

Sau đại hội Phật giáo lần thứ tư, các nhà sư càng được khuyến khích ra nước ngoài truyền đạo; do đó đạo Phật càng được truyền bá mạnh mẽ sang Trung Á và Trung Quốc. Những thế kỉ tiếp sau đó, đạo Phật suy yếu dần ở Ấn Độ, nhưng lại được phát triển ở phần lớn Châu Á và đã trở thành quốc giáo của một số nước như Xri Lanca, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào.

3. Đạo Jain (Jainisme, Kỳna)

Theo truyền thuyết, người sáng lập đạo Jain (Giaino) là một người xuất thân từ đẳng cấp Ksatorya ở ngoại ô thành Vaixali thuộc tỉnh Biha ngày nay. Sau khi đắc đạo, ông được các tín đồ gọi là Mihariva nghĩa là "Đại anh hùng". Về niên đại có thuyết nói ông sinh năm 599 và chết năm 527 TCN, có thuyết nói ông sinh năm 549 và chết năm 477 TCN.

Năm Mihariva 30 tuổi, cha mẹ ông vì lòng tin tôn giáo đã nhịn ăn tự tử. Buồn rầu từ việc đó, ông từ bỏ gia đình và từ bỏ mọi tiện nghi kể cả quần áo, đi lang thang tu hành khổ hạnh ở miền Tây Bengan. Sau 13 năm, ông được các tín đồ của mình tôn là "Jina" nghĩa là khắc phục ham muốn và gọi tôn giáo do ông sáng lập là đạo Jain.

Đạo Jain chủ trương không thờ thượng đế vì họ cho rằng vũ trụ không phải do một đấng hóa công nào sáng tạo ra, nhưng lại thờ tất cả các thần thánh trong huyền thoại. Đồng thời họ cũng cho rằng vạn vật đều có linh hồn và cũng tán thành thuyết luân hồi. Chỉ có những linh hồn hoàn hảo nhất mới chấm dứt được vòng luân hồi, được giải thoát vĩnh viễn và được tồn tại một cách sung sướng ở Niết bàn.

Giới luật của đạo Jain cũng gồm có 5 điều chủ yếu:

- Không được giết bất cứ một sinh vật nào.
- Không nói dối.
- Không lấy bất kì một vật gì của kẻ khác nếu không phải là tặng phẩm.
- Không dâm dục.
- Không được tích lũy của cải quá nhiều. Phải sống khổ hạnh, từ chối mọi thú vui của xã hội.

Tín đồ đạo Jain thường thực hiện giới Luật đó một cách rất máy móc. Ví dụ để giữ đúng luật không sát sinh, họ kiêng cày ruộng để khỏi làm chết các sinh vật trong đất; kiêng ăn mật để khỏi làm hại đến đời sống của ong; kiêng lọc nước để khỏi làm chết các sinh vật nhỏ trong nước; mỗi lần bước chân đi đều phải quét sạch mặt đất phía trước để khỏi dẫm chết các sinh vật nhỏ ở trên đường v.v... Trái lại, đối với bản thân mình tín đồ đạo Jain phải nhẫn nại trước cái chết tức là phải thắng được lòng ham sống, rồi đến một tuổi nào đó, họ chủ trương tuyệt thực tự tử.

Do quan niệm của đạo Jain về thế giới và nhân sinh như vậy nên đạo Jain chống lại uy quyền của kinh Vêđa, cho rằng lời trong kinh Vêđa không phải là lời dạy của Thượng đế vì đơn giản là không có Thượng đế. Đạo Jain cũng chống đạo Bàlâmôn và những hình thức cúng bái phiền phức của nó, đồng thời cũng chống chế độ đẳng cấp.

Đến khoảng thế kỉ I sau CN, đạo Jain chia thành hai phái: phái Svetambara là phái áo trắng và phái Digambara là phái áo trời tức là không mặc áo. Về sau tín đồ phái Digambara cũng mặc quần áo bình thường, chỉ có các đạo sĩ của họ thì hoàn toàn không mặc quần áo kể cả khi ra ngoài đường.

Đền thờ của đạo Jain mang tính chất quần thể, thường gồm nhiều ngôi đền giống nhau. Trong đền có rất nhiều cột, có đền có đến trên 1.000 cột. Đặc biệt là những cột ấy đều làm bằng đá cẩm thạch trắng và được chạm khắc rất đẹp và mỗi cột có một vẻ khác nhau.

Do đạo Jain là một tôn giáo khắt khe và có phần kì quặc nên truyền bá không được rộng rãi. Tuy vậy đạo Jain vẫn tồn tại ở Ấn Độ suốt chiều dài lịch sử và ngày nay số tín đồ chiếm khoảng 0,7% dân số Ấn Độ, tập trung chủ yếu ở miền Tây và Tây nam đất nước này.

4. Đạo Xích (Sikh)

Từ thế kỉ VIII, đạo Phật hoàn toàn suy, đạo Hindu trở thành tôn giáo chủ yếu ở Ấn Độ. Cũng vào thời kì này, đạo Hồi bắt đầu được truyền vào Ấn Độ và từ thế kỉ XIII về sau thì trở thành tôn giáo có thế lực ở quốc gia này.

Dựa trên giáo lí của đạo Hindu và đạo Hồi, đến cuối thế kỉ XV đầu thế kỉ XVI, ở Ấn Độ xuất hiện một giáo phái mới gọi là đạo xích. Chữ "Sikh" vốn bắt nguồn từ chữ Sishya nghĩa là "đệ tử".

Người sáng lập đạo Xích là Nanac Đép (Nanak Dev, 1469-1538).

Đạo Xích chỉ tin vào một vị thần tối cao duy nhất, chống việc thờ các tượng thần. Họ phản đối sự cuồng tín của đạo Hindu và đạo Hồi, không hành hương đến các con sông như đạo Hindu.

Kinh thánh của đạo xích là Gran Sahep bao gồm tác phẩm của 10 giáo sĩ đạo xích cùng với kinh của đạo Hindu và kinh của đạo Hồi. Ngôi đền thờ lớn nhất của đạo xích là đền vàng ở bang Punjab.

Về mặt xã hội, đạo Xích chống chế độ đẳng cấp, thực hiện sự khoan dung và yêu mến mọi người, coi trọng sự mến khách, sẵn sàng giúp đỡ những người đến nương náu trong đền thờ của họ.

Đến thế kỉ XVII, giáo sĩ Gôbin Xinh bổ sung cho đạo Xích yếu tố vũ trang để đối phó với nạn khủng bố người theo đạo Xích. Từ đó tên của nam tín đồ đạo Xích đều có thêm chữ Xinh. Đồng thời giáo sĩ Gôbin Xinh quy định 5 đặc điểm của tín đồ đạo Xích là:

- Không cắt tóc, không cạo râu.
- Luôn luôn mang theo lược chải đầu bằng gỗ hoặc ngà.
- Mặc quần ngắn.
- Đeo vòng tay bằng sắt.
- Mang kiếm ngắn hoặc dao găm.

Ngày nay số tín đồ đạo xích chiếm khoảng 2% dân số Ấn Độ. Họ đòi tách bang Punjab khỏi Ấn Độ để thành lập một nước độc lập gọi là Khalixtan.



Chương III
VĂN MINH TRUNG QUỐC

I - TỔNG QUAN VỀ TRUNG QUỐC CỔ TRUNG ĐẠI

1. Địa lí và cư dân

Trung Quốc trong suốt chiều dài lịch sử là một nước lớn ở Đông Á. Trên lãnh thổ Trung Quốc có hai con sông lớn chảy qua, đó là Hoàng Hà (dài 5.464 km) ở phía Bắc và Trường Giang (dài 6.300 km) ở phía Nam. Hoàng Hà từ xưa thường gây ra lũ lụt, nhưng do đó đã bồi đắp cho đất đai thêm màu mỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp khi công cụ sản xuất còn tương đối thô sơ. Chính vì vậy nơi đây trở thành cái nôi của nền văn minh Trung Quốc.

Khi mới thành lập nước (vào khoảng thế kỉ XXI TCN) địa bàn Trung Quốc chỉ mới là một vùng nhỏ ở trung lưu lưu vực Hoàng Hà. Từ đó lãnh thổ Trung Quốc được mở rộng dần, nhưng cho đến thế kỉ III TCN, tức là đến cuối thời cổ đại, phía Bắc của cương giới Trung Quốc chưa vượt quá dãy Vạn lí trường thành ngày nay, phía Tây mới đến Đông nam tỉnh Cam Túc và phía Nam chỉ bao gồm một dải đất nằm dọc theo hữu ngạn Trường Giang mà thôi.

Từ cuối thế kỉ III TCN Trung Quốc trở thành một nước phong kiến thống nhất. Từ đó nhiều triều đại của Trung Quốc đã chinh phục các nước xung quanh, do đó có những thời kì cương giới của Trung Quốc được mở ra rất rộng. Đến thế kỉ XVIII, lãnh thổ Trung Quốc về cơ bản được xác định như hiện nay.

Trung Quốc là một trong những nơi từ rất sớm đã có loài người cư trú. Năm 1929, ở Chu Khẩu Điếm (ở Tây Nam Bắc Kinh) giới khảo cổ học Trung Quốc đã phát hiện được xương hóa thạch của một loại người vượn sống cách đây khoảng 400.000 năm. Những xương hóa thạch của người vượn được phát hiện sau đó trên lãnh thổ Trung Quốc đã cung cấp những

niên đại xưa hơn, đặc biệt người vượn Nguyên Mưu (Vân Nam) phát hiện năm 1977 có niên đại đến 1.700.000 năm.

Về mặt chủng tộc, cư dân ở lưu vực Hoàng Hà thuộc giống Mông Cổ, đến thời Xuân Thu được gọi là Hoa Hạ, nói tắt là Hoa hoặc Hạ. Đó là tiền thân của Hán tộc sau này. Còn cư dân ở phía Nam Trường Giang thì khác hẳn cư dân vùng Hoàng Hà về ngôn ngữ và phong tục tập quán, tục cắt tóc, xăm mình, đi chân đất. Đến thời Xuân Thu, các tộc này cũng bị Hoa Hạ đồng hóa.

Dưới thời quân chủ, ở Trung Quốc, tên nước được gọi theo tên triều đại. Đồng thời, từ thời cổ đại, người Trung Quốc cho rằng nước họ là một quốc gia văn minh ở giữa, xung quanh là các tộc lạc hậu gọi là Man, Di, Nhung, Địch, vì vậy đất nước của họ còn được gọi là Trung Hoa hoặc Trung Quốc. Tuy vậy các danh từ này chỉ dùng để phân biệt với các vùng xung quanh chứ chưa phải là tên nước chính thức. Mãi đến năm 1912 khi triều Thanh bị lật đổ, quốc hiệu Đại Thanh bị xóa bỏ, cái tên Trung Hoa mới trở thành tên nước chính thức nhưng thông thường người ta quen gọi là Trung Quốc.



Đồ sứ xanh trắng đời Minh (Trung Quốc)

2. Sơ lược lịch sử cổ trung đại Trung Quốc

a) Thời kì cổ đại

Trung Quốc đã trải qua xã hội nguyên thủy. Theo truyền thuyết, thời viễn cổ ở Trung Quốc có một thủ lĩnh mà đời sau thường nhắc đến gọi là Phục Hy. Đến nửa đầu thiên kỉ III TCN, ở vùng Hoàng Hà xuất hiện một thủ lĩnh bộ lạc gọi là Hoàng Đế. Hoàng Đế họ Cơ, hiệu là Hiên viên, được coi là thủy tổ người Trung Quốc. Đến cuối thiên kỉ III TCN, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Hạ Vũ đều là dòng dõi của Hoàng Đế. Nghiêu và Thuấn tuy chỉ là những thủ lĩnh liên minh bộ lạc nhưng đời sau cho họ là những ông vua tốt nhất trong lịch sử Trung Quốc.

Tương truyền rằng, năm Nghiêu 72 tuổi, Nghiêu nhường ngôi cho Thuấn, đến khi Thuấn già, Thuấn lại nhường ngôi cho Vũ. Nhưng sau khi Vũ chết con của Vũ là Khải được tôn lên làm vua, Trung Quốc bắt đầu bước vào xã hội có nhà nước.

Thời cổ đại ở Trung Quốc có ba vương triều nối tiếp nhau là Hạ, Thương, Chu.

Hạ (khoảng thế kỉ XXI đến XVI TCN)

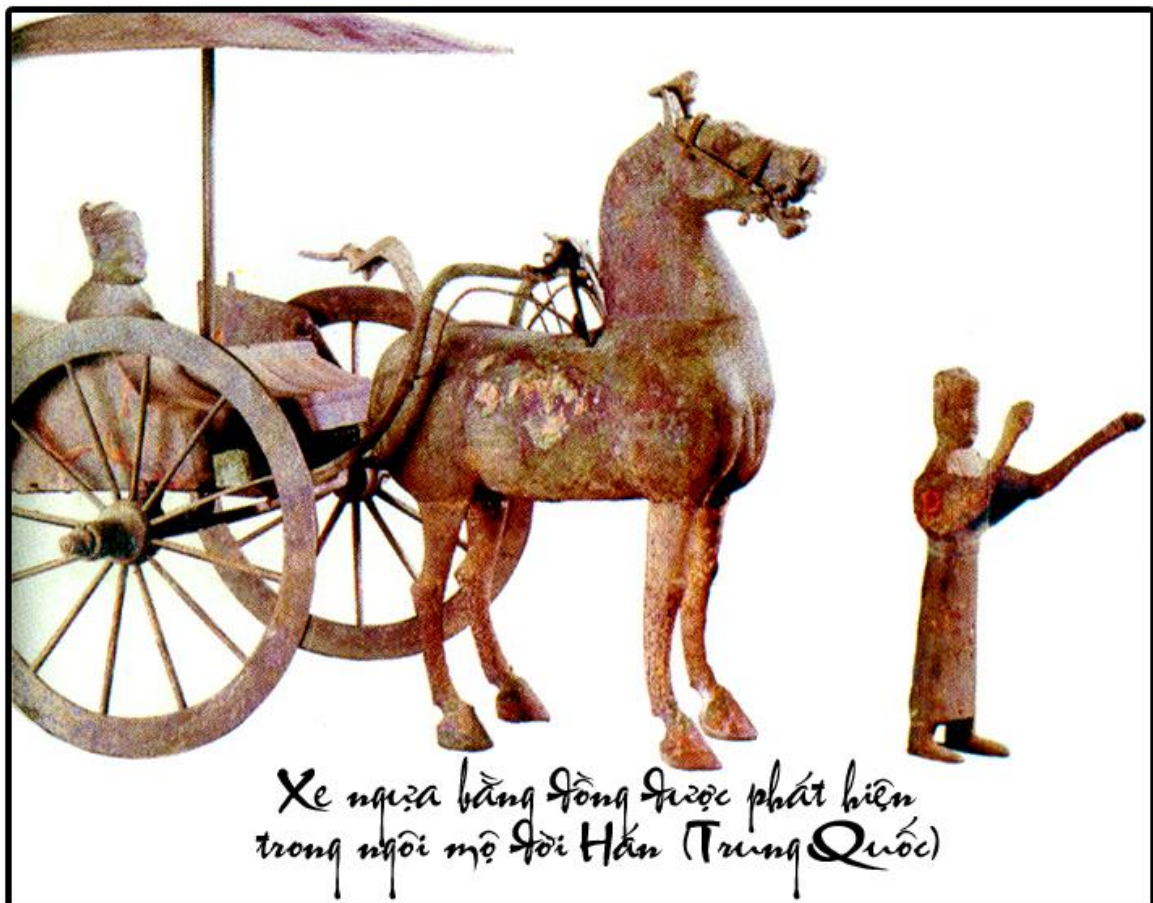
Tuy Vũ chưa xưng vương nhưng ông được coi là người đặt cơ sở cho triều Hạ. Thời Hạ, người Trung Quốc chỉ mới biết đồng đỏ, chữ viết cũng chưa có. Sau 4 thế kỉ, đến thời vua Kiệt, bạo chúa nổi tiếng đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, triều Hạ diệt vong.

Thương (còn gọi là Ân, thế kỉ XVI-XII TCN).

Người thành lập nước Thương là Thang. Nhân khi vua Kiệt tàn bạo, nhân dân oán ghét, Thang đem quân diệt Hạ, thời Thương, người Trung Quốc đã biết sử dụng đồng thau, chữ viết cũng đã ra đời. Đến thời vua Trụ (cũng là một bạo chúa nổi tiếng), Thương bị Chu tiêu diệt.

Chu (thế kỉ XI-III TCN).

Người thành lập triều Chu là Văn vương. Trong hơn 8 thế kỉ tồn tại, triều Chu chia làm hai thời kì là Tây Chu và Đông Chu. Từ khi thành lập đến năm 771 TCN, triều Chu đóng đô ở Cảo Kinh ở phía Tây nên gọi là Tây Chu. Nói chung, Tây Chu là thời kì xã hội Trung Quốc tương đối ổn định. Từ năm 770 TCN, vua Chu dời đô sang Lạc Ấp ở phía Đông từ đó gọi là Đông Chu. Thời Đông Chu tương đương với hai thời kì Xuân Thu (722-481 TCN) và Chiến Quốc (403-221 TCN). Đây là thời kì nhà Chu ngày càng suy yếu. Trong khi đó, giữa các nước chư hầu diễn ra cuộc nội chiến triền miên để giành quyền bá chủ, tiến tới tiêu diệt lẫn nhau để thống nhất Trung Quốc, thời Xuân Thu đồ sắt bắt đầu xuất hiện, đến thời Chiến Quốc thì được sử dụng rộng rãi trong đời sống xã hội.



*Xe ngựa bằng đồng được phát hiện
trong ngôi mộ đời Hán (Trung Quốc)*

b) Thời kì trung đại

Thời kì trung đại nói chung là thời kì thống trị của các vương triều phong kiến trên đất nước Trung Quốc thống nhất.

Thời kì này bắt đầu từ năm 221 TCN tức là từ khi Tần Thủy Hoàng thành lập triều Tần cho đến năm 1840 tức là năm xảy ra cuộc chiến tranh Thuốc phiện giữa Trung Quốc và Anh làm cho Trung Quốc từ một nước phong kiến trở thành một nước nửa phong kiến nửa thuộc địa.

Trong thời gian hơn 2.000 năm đó, Trung Quốc đã trải qua các triều đại sau đây:

Tần (221-206 TCN)

Tây Hán (206 TCN - 8 TCN)

Tân (9-23)

Đông Hán (25-220)

Thời kì Tam quốc: Ngụy, Thục, Ngô (220-280)

Tấn (265-420)

Thời kì Nam Bắc triều (420-581)

Tùy (581-618)

Đường (618-907)

Thời kì Ngũ đại Thập quốc (907-960)

Tống (960-1279), chia thành 2 thời kì:

Bắc Tống (960-1127)

Nam Tống (1127-1279)

Nguyên (1271-1368)

Minh (1368-1644)

Thanh (1644-1911)

Trong thời trung đại, Hán, Đường, Tống, Minh là những vương triều lớn, đó cũng là những thời kì Trung Quốc rất cường thịnh và phát triển về mọi mặt, Nguyên và Thanh cũng là hai

triều đại lớn, nhưng triều Nguyên do người Mông Cổ thành lập, triều Thanh do tộc Mãn Châu lập nên, trong xã hội tồn tại mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp rất gay gắt do đó đã hạn chế sự phát triển về văn hóa, triều Thanh tuy tồn tại đến năm 1911, nhưng từ năm 1840, tính chất của xã hội Trung Quốc đã thay đổi nên đã chuyển sang thời kì lịch sử cận đại.

II - NHỮNG THÀNH TỰU CHÍNH CỦA VĂN MINH TRUNG QUỐC

Trung Quốc là một nước do một dân tộc chủ thể là dân tộc Hoa (sau gọi là dân tộc Hán) lập nên và tồn tại liên tục lâu dài trong lịch sử. Kể từ khi dựng nước về sau, nhân dân Trung Quốc đã sáng tạo ra một nền văn hóa vô cùng rực rỡ so với thế giới đương thời mà sau đây là những thành tựu chủ yếu.

1. Chữ viết

Theo truyền thuyết, từ thời Hoàng đế, sử quan Thương Hiệt đã sáng tạo ra chữ viết. Sự thực, đến đời Thương, chữ viết của Trung Quốc mới ra đời. Loại chữ viết đầu tiên này khắc trên mai rùa và xương thú, được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1899 và được gọi là chữ giáp cốt.

Sở dĩ chữ đời Thương được khắc trên mai rùa hoặc xương thú (chủ yếu là xương quạ của bò) vì đó là những quẻ bói. Số là, người Trung Quốc lúc bấy giờ mỗi khi muốn bói việc gì thì khắc những điều muốn bói lên mai rùa hoặc xương thú, đục lỗ ở giữa rồi nung, sau đó theo những đường rạn nứt để đoán ý của trời đất quỷ thần. Ví dụ: "Quẻ bói ngày Quý Mão: Hôm nay Mưa, Mưa từ phía Tây tới? Mưa từ phía Nam tới?".

Phương pháp cấu tạo chữ giáp cốt chủ yếu là phương pháp tượng hình. Ví dụ:

Chữ "nhật" (mặt trời) thì vẽ một vòng tròn nhỏ, ở giữa có một chấm.

Chữ "son" (núi) thì vẽ 3 đỉnh núi.

Chữ "thủy" (nước) thì vẽ 3 làn sóng.

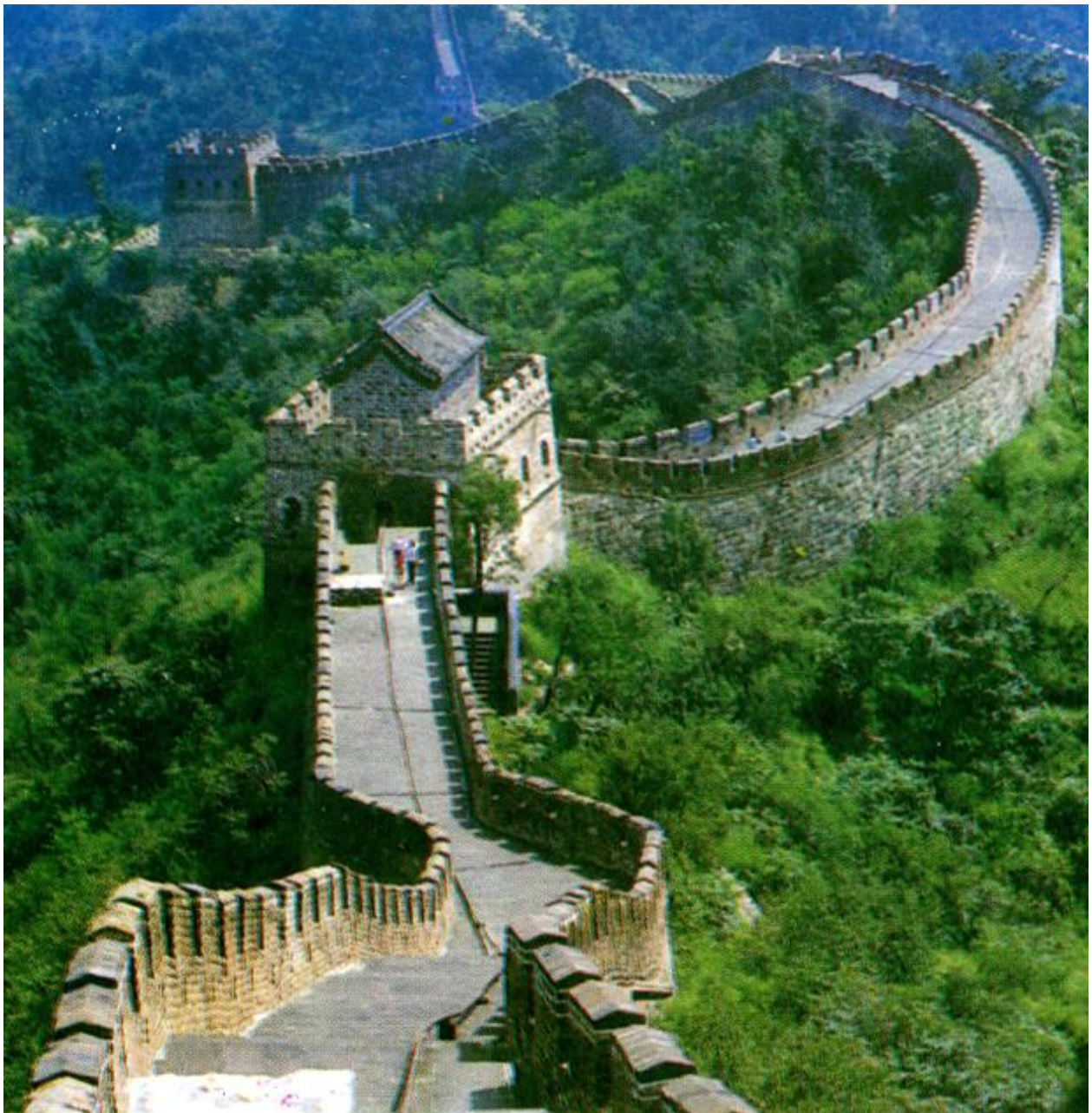
Dần dần do yêu cầu ghi chép các động tác và các khái niệm trừu tượng, trên cơ sở phương pháp tượng hình đã phát triển thành các loại chữ biểu ý và mượn âm thanh.

Cho đến nay đã phát hiện được hơn 100.000 mảnh mai rùa và xương thú có khắc chữ giáp cốt. Tổng số chữ giáp cốt đã phát hiện được có khoảng 4.500 chữ, trong đó đã đọc được 1.700 chữ. Chữ giáp cốt đã ghép được những đoạn văn tương đối dài, có đoạn dài tới trên 100 chữ.

Đến thời Tây Chu số lượng chữ càng nhiều và cách viết càng đơn giản. Chữ viết tiêu biểu thời kì này là *kim văn*, cũng gọi là *chung đỉnh văn* (chữ viết trên chuông đỉnh). Kim văn từ đời Thương đã có nhưng còn ít. Đến Tây Chu, nhà vua thường đem ruộng đất và người lao động ban thưởng cho các quý tộc. Mỗi lần như vậy, vua Chu thường ra lệnh đúc đỉnh đồng và ghi sự việc ấy lên đỉnh để làm kỉ niệm, do đó kim văn đến thời kì này rất phát triển. Ngoài đồ đồng, chữ viết thời Tây Chu còn được khắc trên trống đá, thẻ tre.

Các loại chữ viết đầu tiên này được gọi chung là chữ *đại triện*, cũng gọi là cổ văn. Thời Xuân Thu Chiến Quốc, do đất nước không thống nhất nên chữ viết cũng không thống nhất. Đến thời Tần, Lý Tư đã dựa vào chữ nước Tần kết hợp với các thứ chữ của các nước khác, cải tiến cách viết tạo thành một loại chữ thống nhất gọi là chữ *tiểu triện*.

Từ cuối thời Tần Thủy Hoàng (221-206 TCN) đến thời Hán Tuyên đế (73-49 TCN), lại xuất hiện một kiểu chữ mới gọi là *chữ lệ*. Chữ lệ khác chữ triện ở chỗ chữ triện còn giữ lại nhiều yếu tố tượng hình, do đó có nhiều nét cong nét tròn, còn chữ lệ thì biến những nét đó thành ngang bằng sổ thẳng vuông vức ngay ngắn. Thời gian sử dụng chữ lệ tuy không lâu nhưng chữ lệ có ý nghĩa rất quan trọng vì đó là giai đoạn quá độ để phát triển thành chữ chân tức là chữ Hán ngày nay.



Vạn lý trường thành

2. Văn học

Thời cổ trung đại, Trung Quốc có một nền văn học rất phong phú. Từ thời Xuân Thu Chiến Quốc, văn học Trung Quốc đã bắt đầu phát triển. Đến thời Tây Hán tư tưởng Nho gia được đề cao. Nho gia là trường phái rất coi trọng việc học tập, vì vậy từ Hán về sau những người có thể cầm bút viết văn trong xã hội Trung Quốc rất nhiều. Đến thời Tùy Đường chế độ khoa cử bắt đầu ra đời, trong đó văn chương trở thành thước đo chủ yếu của tài năng; do đó văn học Trung Quốc càng có những thành tựu lớn lao. Văn học Trung Quốc thời kì này có nhiều thể loại như thơ, từ, phú, kịch, tiểu thuyết..., trong đó tiêu biểu nhất là Kinh Thi, thơ Đường và tiểu thuyết Minh - Thanh.

a) Kinh Thi

Kinh Thi là tập thơ ca đầu tiên và cũng là tác phẩm văn học đầu tiên của Trung Quốc, được sáng tác trong khoảng 500 năm từ đầu thời Tây Chu đến giữa thời Xuân Thu. Thời đó, thơ cũng là lời của bài hát. Vì vậy, vua Chu và vua các nước chư hầu thường sai các viên quan phụ trách về âm nhạc của triều đình sưu tầm thơ ca của các địa phương để phổ nhạc. Những bài thơ sưu tầm, phần lớn được tập hợp lại thành một tác phẩm gọi là Thi. Trên cơ sở đó, Khổng Tử đã chỉnh lí lại một lần nữa. Đến thời Hán, khi Nho giáo được đề cao, Thi được gọi là Kinh Thi.

Kinh Thi có 305 bài chia làm 3 phần là Phong, Nhã, Tụng. Phong là dân ca của các nước tên gọi là Quốc Phong. Nhã gồm có hai phần gọi là Tiểu Nhã và Đại Nhã. Nhiều người cho rằng Tiểu Nhã là những bài thơ do tầng lớp quý tộc nhỏ sáng tác, Đại Nhã là những bài thơ do tầng lớp quý tộc lớn sáng tác. Còn Tụng bao gồm Chu Tụng, Lỗ Tụng và Thương Tụng là những bài thơ

do các quan phụ trách tế lễ và bói toán sáng tác dùng để hát khi cúng tế ở miếu đường.

Trong các phần đó, Quốc Phong có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao nhất. Bằng lời thơ gọn gàng thanh thoát mộc mạc nhưng đầy hình tượng, những bài dân ca này đã mĩa mai hoặc lên án sự áp bức bóc lột và cảnh giàu sang của giai cấp thống trị, nói lên nỗi khổ cực của nhân dân. Ví dụ, trong bài *Chặt gỗ đàn* có đoạn viết:

*Không cây không gặt,
Lúa có ba trăm.
Không bắn không săn,
Sân treo đầy thú.
Này ngài quân tử
Chớ ngồi ăn không.*

Tuy nhiên, chiếm tỉ lệ nhiều nhất và hay nhất là những bài thơ mô tả tình cảm yêu thương gắn bó hoặc buồn bã nhớ nhung hoặc băng khuâng mong đợi giữa trai gái vợ chồng.

Ví dụ:

*Em đi cắt dây sắn mới một ngày,
Mà tưởng ba tháng này không được thấy mặt nhau,
Em đi cắt cỏ hương mới một ngày,
Mà tưởng ba thu này không được thấy mặt nhau,
Em đi hái ngải cứu mới một ngày,
Mà tưởng ba năm này không được thấy mặt nhau.
(Cắt cây sắn dây - Vương Phong)*

Là một tập thơ được sáng tác trong 5 thế kỉ, Kinh Thi không những chỉ có giá trị về văn học mà còn là một tấm gương phản ánh tình hình xã hội Trung Quốc đương thời. Ngoài ra tác phẩm

này còn được các nhà Nho đánh giá cao về tác dụng giáo dục tư tưởng của nó. Chính Khổng Tử đã nói:

"Các trò sao không học Thi? Thi có thể làm cho ta phấn khởi, có thể giúp ta mở rộng tầm nhìn, có thể làm cho mọi người đoàn kết với nhau, có thể làm cho ta biết oán giận. Gần thì có thể vận dụng để thờ cha, xa thì thờ vua. Lại biết được nhiều tên chim muông cây cỏ". (Luận ngữ - Dương hóa).

b) Thơ Đường

Thời kì huy hoàng nhất của thơ ca Trung Quốc là thời Đường (618-907). Trong gần 300 năm tồn tại, thời Đường đã để lại tên tuổi của trên 2000 nhà thơ với gần 50.000 tác phẩm.

Cùng với sự thăng trầm về chính trị, thời Đường được chia thành 4 thời kì là: Sơ Đường (618-713), Thịnh Đường (713-766), Trung Đường (766-827) và Vãn Đường (827-904). Thịnh Đường chủ yếu là thời kì trị vì của Đường Huyền Tông với hai niên hiệu Khai Nguyên (713-741) và Thiên Bảo (742-755). Đây là thời kì tương đối ổn định về chính trị, phát triển về kinh tế, đặc biệt đây là thời kì phát triển rất cao về văn hóa.

Thơ Đường không những có số lượng rất lớn mà còn có giá trị rất cao về tư tưởng và nghệ thuật. Hơn nữa, đến thời Đường, thơ Trung Quốc cũng có một bước phát triển mới về luật thơ.

Các nhà thơ đời Đường sáng tác theo 3 thể: Từ, cổ phong, Đường luật.

Từ là một loại thơ đặc biệt ra đời giữa đời Đường, kết hợp chặt chẽ với âm nhạc. Vì viết theo những điệu có sẵn nên sáng tác từ thường gọi là **điền từ**.

Cổ phong là thể thơ tương đối tự do, không bị ràng buộc về số chữ trong một câu (nhưng thường là 5 và 7 chữ), số câu trong bài, về cách gieo vần (có thể gieo cả vần trắc lẫn vần bằng), về

niêm, luật, đôi (tuy vậy cũng có bài tiếp thu một số yếu tố của thơ luật để tạo nên các kiểu trung gian).

Đường luật gồm 3 dạng chính: **bát cú** (tám câu, có thể là "thất ngôn" hoặc "ngũ ngôn"), **tuyệt cú** (bốn câu) và **bài luật** (còn gọi là **trường luật**), có nghĩa là một bài thơ luật kéo dài. Có thể coi **thất ngôn bát cú** là dạng cơ bản vì từ nó có thể suy ra các dạng khác.

Trong số các thi nhân đời Đường còn lưu tên tuổi đến ngày nay, Lý Bạch, Đỗ Phủ thuộc thời Thịnh Đường và Bạch Cư Dị thuộc thời Trung Đường là ba nhà thơ tiêu biểu nhất.

Lý Bạch (701-762) là một người tính tình phóng khoáng, thích tự do, không chịu được cảnh ràng buộc luân củi. Do vậy, tuy học rộng tài cao nhưng ông không hề đi thi và chưa làm một chức quan gì chính thức cả. Ông lại là một người yêu quê hương đất nước và rất thông cảm với nỗi khổ cực của nhân dân lao động, do vậy thơ của ông phần lớn tập trung miêu tả vẻ đẹp của thiên nhiên, đồng thời có nhiều bài phản ánh đời sống của nhân dân. Đặc điểm nghệ thuật thơ Lý Bạch là lời thơ đẹp và hào hùng, ý thơ có màu sắc của chủ nghĩa lãng mạn. Bài thơ "*Xa ngắm thác núi Lư*" sau đây là một ví dụ:

*Nắng rọi hương Lô khói tía bay,
Xa trông dòng thác trước sông này:
Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước,
Trông dải Ngân hà tuột khỏi mây.*⁽¹⁾

Đỗ Phủ (712-770) xuất thân từ một gia đình quan lại nhỏ sa sút. Bản thân ông mặc dù học rất rộng nhưng thi không đỗ, mãi đến năm 40 tuổi mới làm mấy chức quan nhỏ trong 7 năm. Tuy vậy suốt đời ông phải sống trong cảnh nghèo nàn. Cuộc đời lận đận đó đã giúp ông hiểu thấu cuộc sống khổ cực của nhân dân,

do đó phần lớn thơ của Đỗ Phủ đều tập trung miêu tả những cảnh bất công trong xã hội, miêu tả cảnh nghèo khổ và những nỗi oan khuất của nhân dân lao động, vạch trần sự áp bức bóc lột và xa xỉ của giai cấp thống trị. Ví dụ trong bài thơ "*Từ kinh đô về huyện Phụng Tiên*" ông đã mô tả tỉ mỉ với dụng ý tố cáo cảnh xa hoa phê phỡn của Đường Huyền Tông, Dương Quý Phi và cả tập đoàn quý tộc ở Ly Sơn với những câu:

*Bóng đèn ngọc chập chờn sáng rực
Quan Vũ lâm châu chực đông sao!
Vua tôi sung sướng xiết bao
Kẻ ra bàn tắm người vào bàn ăn.
Làn mây khói lồng che mặt ngọc
Những nàng tiên ngang dọc thêm trong
Áo cừu điều thử người dùng
Đàn vang sáo thét, náo nùng sướng tai
Móng dò ninh người xoi rím rớt
Thêm chanh chua, quất ngọt, rượu mùi.*

Nhưng tiếp sau đó ông nêu lên cảnh trái ngược trong xã hội:

*Cửu sơn rượu thịt để ôi
Có thằng chết lả xương phơi ngoài đường.* ⁽²⁾

Những bài thơ có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao như vậy của Đỗ Phủ rất nhiều, vì vậy ông được đánh giá là nhà thơ hiện thực chủ nghĩa lớn nhất đời Đường.

Bạch Cư Dị (772-846) xuất thân từ gia đình địa chủ quan lại, năm 26 tuổi đậu Tiến sĩ, đã làm nhiều chức quan to trong triều, nhưng đến năm 44 tuổi thì bị giáng chức làm Tư Mã Giang Châu.

Bạch Cư Dị đã đi theo con đường sáng tác của Đỗ Phủ, đã làm nhiều bài thơ nói lên nỗi khổ cực của nhân dân và lên án giai

cấp thống trị. Thơ của Bạch Cư Dị không những có nội dung hiện thực tiến bộ mà có nhiều bài đã đạt đến trình độ rất cao về nghệ thuật. Đáng chú ý hơn nữa là trong những bài thơ lên án giai cấp thống trị, ông đã dùng những lời lẽ khi thì chua cay, khi thì quyết liệt. Ví dụ lên án sự ức hiếp tàn nhẫn của các quan lại đối với nhân dân trong việc thu thuế, trong bài "*Ông già Đỗ lãng*" ông đã viết:

*Quan trên biết rõ mà không xét,
Thúc lấy đủ tô câu lập công.
Bán đất cầm dâu nộp cho đủ,
Cơm áo sang năm trông vào đâu?
Lột áo trên mình ta,
Cướp cơm trong miệng ta,
Hại người hại vật là hùm sói,
Cứ gì cào móng nghiền răng ăn thịt người.*⁽³⁾

Sau khi bị giáng chức, ông trở nên bi quan nên tính chiến đấu ở trong những bài thơ cuối đời của ông không được mạnh mẽ như trước nữa. Mặc dầu vậy, ông vẫn là một nhà thơ hiện thực chủ nghĩa lớn của Trung Quốc thời Đường.

Tóm lại, thơ Đường là những trang rất chói lọi trong lịch sử văn học Trung Quốc, đồng thời, thơ Đường đã đặt cơ sở nghệ thuật, phong cách và luật thơ cho nền thi ca Trung Quốc các thời kì sau này. Thơ Đường cũng có ảnh hưởng lớn đến thơ ca Việt Nam.

-
1. *Tương Như dịch. Thơ Đường. Tập II NXB Văn Học, Hà Nội 1987, trang 59.*
 2. *Doãn Kế Thiện dịch – Sđd, trang 138*
 3. *Doãn Kế Thiện dịch – Sđd, trang 315*



c) Tiểu thuyết Minh - Thanh

Tiểu thuyết là một hình thức văn học mới bắt đầu phát triển từ thời Minh - Thanh. Trước đó, ở các thành phố lớn thường có những người chuyên làm nghề kể chuyện, đề tài của họ thường là những sự tích lịch sử. Dựa vào những câu chuyện ấy, các nhà văn đã viết thành các tiểu thuyết chương hồi. Những tác phẩm lớn và nổi tiếng trong giai đoạn này là *Truyện Thủy hử* của Thi Nại Am, *Tam quốc chí diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân, *Nho Lâm ngoại sử* của Ngô Kính Tử, *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần v.v...

Truyện Thủy hử kể lại cuộc khởi nghĩa nông dân của Lương Sơn Bạc do Tống Giang lãnh đạo. Qua tác phẩm này, tác giả không những đã thuật lại rõ ràng quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa mà còn hết sức ca ngợi tài trí và sự dũng cảm của các vị anh hùng nông dân, do đó thời Minh - Thanh, tác phẩm này bị liệt vào loại sách cấm. Mặc dầu vậy, những câu chuyện của các anh hùng Lương Sơn Bạc vẫn được lưu truyền trong nhân dân và đã có tác dụng

cổ vũ rất lớn đối với sự đấu tranh của nông dân chống sự áp bức bóc lột của giai cấp phong kiến.

Tam quốc chí diễn nghĩa bắt nguồn từ câu chuyện ba người Lưu Bị, Quan Vũ và Trương Phi kết nghĩa ở vườn đào lưu truyền trong dân gian. Nội dung miêu tả cuộc đấu tranh về quân sự, chính trị phức tạp giữa ba nước Ngụy, Thục, Ngô.

Tây du kí viết về chuyện nhà sư Huyền Trang và các đồ đệ tìm đường sang Ấn Độ lấy kinh Phật, trải qua rất nhiều gian nan nguy hiểm ở dọc đường, cuối cùng đã đạt được mục đích. Tác giả đã xây dựng cho mỗi nhân vật của tác phẩm một tính cách riêng, trong đó nổi bật nhất là Tôn Ngộ Không, một nhân vật hết sức thông minh, mưu trí, dũng cảm và nhiệt tình, đồng thời qua Tôn Ngộ Không, tính chất chống phong kiến của tác phẩm được thể hiện rõ rệt.

Nho lâm ngoại sử là một bộ tiểu thuyết trào phúng viết về chuyện làng nho. Qua tác phẩm này, Ngô Kính Tử đã kích chế độ thi cử đương thời và mỉa mai những cái xấu xa của tầng lớp trí thức dưới chế độ thi cử đó.

Hồng lâu mộng (giác mộng lầu hồng) viết về câu chuyện hưng suy của một gia đình quý tộc phong kiến và câu chuyện yêu đương giữa một đôi thiếu niên, nhưng qua đó, tác giả đã vẽ nên bộ mặt của xã hội phong kiến Trung Quốc trong giai đoạn suy tàn. Bằng cách xây dựng cho hai nhân vật chính của tác phẩm là Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc tính cách chống đối chế độ thi cử, chế độ quan trường, đạo đức và lễ giáo phong kiến, khát vọng tự do và hạnh phúc, đồng thời dành cho những người thuộc tầng lớp bị coi là thấp kém những tâm hồn cao đẹp và tình cảm chân

thành, tác giả đã đánh trực tiếp và khá mạnh vào hệ ý thức của giai cấp phong kiến lúc bấy giờ. Vì vậy, Hồng lâu mộng được đánh giá là tác phẩm có giá trị nhất trong kho tàng văn học hiện thực cổ điển Trung Quốc.

3. Sử học

Trung Quốc là một nước rất coi trọng lịch sử, bởi vậy sử học ở Trung Quốc phát triển rất sớm và Trung Quốc có một kho tàng sử sách rất phong phú.

Theo truyền thuyết từ thời Hoàng Đế ở Trung Quốc đã có những sử quan tên là Đại Náo, Thương Hiệt. Nhưng đó là điều không đáng tin. Đến đời Thương, trong các minh văn bằng chữ giáp cốt có chứa đựng một số tư liệu lịch sử quý giá. Có thể coi đó là mầm mống của sử học.

Thời Tây Chu trong cung đình thường xuyên có những viên quan chuyên phụ trách việc chép sử. Đến đầu thời Đông Chu, những nước chư hầu có nền văn hóa phát triển tương đối cao như Tấn, Sở, Lỗ... cũng đặt chức quan chép sử. Trong số các sách lịch sử của các nước, tốt nhất là quyển sử biên niên của nước Lỗ. Trên cơ sở quyển sử của nước Lỗ; Khổng Tử biên soạn lại thành sách *Xuân Thu*, đó là quyển sử do tư nhân biên soạn sớm nhất ở Trung Quốc.

Tác phẩm này ghi chép các sự kiện lịch sử trong 242 năm, từ năm 722 đến năm 481 TCN. Sách Xuân Thu viết rất cô đọng ngắn gọn, toàn bộ sách chỉ có 18.000 chữ nhưng đã ghi chép các sự kiện lớn về chính trị, quân sự, ngoại giao của 124 nước chư hầu. Hơn nữa, xuất phát từ quan điểm chính trị của mình, Khổng Tử đã sửa chữa một số sự thật lịch sử, ví dụ vua nước Sở tự xưng là "vương", Khổng Tử đã

hạ xuống gọi là "tử", hoặc như trong cuộc hội nghị chư hầu ở Tiễn Thỏ (Hà Nam) do Tấn Văn Công triệu tập, vua Chu thực ra là bị triệu tập đến nhưng Khổng Tử lại chép là vua đi săn ở đó.

*Tự đánh giá tầm ảnh hưởng chính trị của sách Xuân Thu, Khổng Tử nói: "Kẻ hiểu ta là do sách Xuân Thu, kẻ lên án ta cũng là do sách Xuân Thu". Tư Mã Thiên, tác giả **Sử kí** thì nói rằng: "Từ khi cái nghĩa (tư tưởng) của sách Xuân Thu lưu hành, loạn thân tặc tử trong thiên hạ đều sợ hãi". Chính vì vậy, sách Xuân Thu tuy là tác phẩm sử học nhưng đến thời Hán được coi là một tác phẩm trong Ngũ kinh của nhà Nho.*

Ngoài sách Xuân Thu, các tác phẩm khác như *Thượng Thư* (kinh Thi), *Chu Lễ*... cũng là những tài liệu lịch sử rất quý báu để nghiên cứu tình hình chính trị, chế độ quan lại, lễ nghi lúc bấy giờ. Đến thời Chiến Quốc, các sách như *Tả truyện*, *Quốc ngữ*, *Chiến quốc sách*, *Lã thị Xuân Thu* đều là những tác phẩm sử học rất có giá trị.

Đến thời Tây Hán, sử học Trung Quốc bắt đầu trở thành một lĩnh vực độc lập mà người đặt nền móng đầu tiên là Tư Mã Thiên.

Với tác phẩm *Sử kí*, bộ thông sử đầu tiên của Trung Quốc, Tư Mã Thiên đã ghi chép lịch sử gần 3.000 năm từ thời Hoàng Đế đến thời Hán Vũ Đế.

*Toàn bộ tác phẩm bao gồm 12 bản kỉ, 10 biểu, 8 thư, 30 thế gia, 70 liệt truyện. **Bản Kỉ** là sự tích các vua; **Biểu** là bảng tổng kết về niên đại; **Thư** là lịch sử các chế độ, các ngành riêng biệt như lễ, nhạc, kinh tế; **Thế gia** là lịch sử các chư hầu và những người có danh vọng; **Liệt truyện** chủ*

yếu truyện các nhân vật lịch sử khác. Qua 5 phần đó, *Tư Mã Thiên* đã ghi lại mọi mặt trong xã hội như chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, ngoại giao... của Trung Quốc trong giai đoạn lịch sử đó. Do vậy, *Sử kí* là một tác phẩm lớn rất có giá trị về mặt sử liệu cũng như về tư tưởng.

Tiếp theo *Sử kí* là *Hán thư* của Ban Cố. *Hán thư* là lịch sử triều Tây Hán ghi chép lịch sử từ Hán Cao tổ (206 TCN) cho đến cuối thời Vương Mãng (năm 23 sau CN) tất cả 230 năm.

Hán thư bao gồm 12 bản kỉ, 8 biểu, 10 chí, 70 liệt truyện. Chí cũng như *Thư* của *Sử kí* là những chuyên đề về các lĩnh vực riêng biệt như kinh tế, văn học, địa lí, pháp luật... *Hán thư* còn có **Tam quốc chí** của Trần Thọ (233-297) và **Hậu Hán thư** của Phạm Diệp (398-445). Bốn tác phẩm *Sử kí*, *Hán thư*, *Tam quốc chí*, *Hậu Hán thư* đều là do tư nhân soạn và được gọi chung là "tiền tứ sử" (4 bộ sử trước).

Bắt đầu từ đời Đường cơ quan biên soạn lịch sử của nhà nước gọi là "Sử quán" được thành lập. Từ đó về sau các bộ sử của các triều đại đều do nhà nước biên soạn. Đến thời Minh, Trung Quốc đã biên soạn được 24 bộ sử, về sau thêm vào *Tân Nguyên Sử* và *Thanh sử cảo* thành 26 bộ sử.

Ngoài 26 bộ sử nói trên còn có rất nhiều tác phẩm sử học viết theo các thể loại khác như *Sử thông* của Lưu Tri Cơ, *Thông điển* của Đỗ Hữu đời Đường, *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang đời Tống...

Sử thông là tác phẩm viết về phương pháp biên soạn lịch sử sớm nhất của Trung Quốc, trong đó tác giả bình luận tất cả các tác phẩm sử học đời trước về các mặt như

phương pháp biên soạn, việc sử dụng tư liệu, cách hành văn, v.v...

Thông điển là quyển sử đầu tiên viết về lịch sử từng lĩnh vực như kinh tế, chế độ thi cử, chức quan... từ thời thượng cổ cho đến giữa thế kỉ VIII.

Tư trị thông giám là bộ sử biên niên rất lớn ghi chép lịch sử từ thời Chiến Quốc đến thời Ngũ Đại.

Bên cạnh những bộ sử ấy thành tựu lớn nhất trong công tác biên soạn thời Minh - Thanh là đã hoàn thành được mấy bộ sách hết sức đồ sộ. Đó là *Vĩnh Lạc đại điển*, *Cổ kim đồ thư tập thành* và *Tứ khố toàn thư*.

Vĩnh lạc đại điển do vua Minh Thành Tổ (niên hiệu Vĩnh Lạc) tổ chức biên soạn bao gồm các nội dung: chính trị, kinh tế, văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo, v.v... Đó là một công trình tập thể của hơn 2.000 người làm việc trong 5 năm. Bộ sách gồm 11.095 tập, là bộ Bách khoa toàn thư rất lớn của Trung Quốc. Tiếc rằng năm 1900 khi liên quân 8 nước đế quốc đánh vào Bắc Kinh, nhiều công trình văn hóa đã bị cướp, đốt hoặc phá hủy. Vì vậy bộ Vĩnh Lạc đại điển hiện nay ở trong và ngoài nước chỉ còn hơn 300 tập.

Cổ kim đồ thư tập thành biên soạn dưới thời Khang Hy đời Thanh bao gồm các nội dung chính trị, kinh tế, đạo đức, văn học, khoa học... được chia thành 10.000 chương. Đây là bộ Bách khoa toàn thư lớn thứ 2 sau Vĩnh lạc đại điển.

Tứ Khố toàn thư biên soạn dưới thời Càn Long đời Thanh gồm có 4 phần: Kinh (sách kinh điển của Nho gia), Sử, Tử (tác phẩm của các học giả thời Chiến Quốc), Tập (văn, thơ, từ, khúc) chia thành 36.000 tập.

Những bộ sách trên là những di sản văn hóa vô cùng quý báu của Trung Quốc có giá trị lịch sử rất lớn. Tuy nhiên trong khi tổ chức biên soạn Tứ khố toàn thư, vua Thanh đã ra lệnh bỏ đi nhiều tác phẩm bị coi là không có lợi cho nhà Thanh, đồng thời những tác phẩm được chọn vào cũng bị cắt xén và sửa chữa. Việc đó làm cho giá trị của bộ sách này bị hạn chế một phần.



4. Khoa học tự nhiên

a) Toán học

Theo truyền thuyết, từ thời Hoàng Đế, người Trung Quốc đã biết phép đếm lấy 10 làm cơ sở. Đến thời Tây Hán, ở Trung Quốc đã xuất hiện một tác phẩm toán học nhan đề là *Chu bễ*

toán kinh. Nội dung của sách này nói về lịch pháp, thiên văn, hình học (tam giác, tứ giác, ngũ giác), số học (phân số, số thường)... đặc biệt đây là tác phẩm toán học của Trung Quốc sớm nhất nói về quan hệ giữa 3 cạnh của tam giác vuông giống như định lý Pitago.

Thời Đông Hán lại xuất hiện một tác phẩm quan trọng hơn gọi là *Cửu chương toán thuật*. Tác phẩm này chia thành 9 chương, trong đó chứa đựng các nội dung như 4 phép tính, phương pháp khai căn bậc 2 và bậc 3, phương trình bậc 1, số âm, số dương, cách tính diện tích các hình, thể tích các hình khối, diện tích xung quanh và thể tích hình cầu, quan hệ giữa 3 cạnh của tam giác vuông...

Đến thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, Lưu Huy và Tổ Xung Chi là hai nhà toán học nổi tiếng nhất. Lưu Huy đã chú giải sách *Cửu chương toán thuật*, ông còn tìm được số pi bằng tỉ số $3927:1250 = 3,1416$. Tổ Xung Chi (429-500) cũng chú thích *Cửu chương toán thuật*. Đặc biệt, ông là người sớm nhất thế giới tìm được số pi rất chính xác gồm 7 số lẻ nằm giữa hai số 3,1415926 và 3,1415927.

Đời Đường, Trung Quốc cũng có nhiều nhà toán học có tên tuổi như nhà sư Nhất Hạnh đã nêu ra công thức phương trình bậc hai, Vương Hiếu Thông soạn sách *Tập cổ toán kinh*, dùng phương trình bậc 3 để giải quyết nhiều vấn đề toán học.

Thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh lại càng có nhiều nhà toán học, trong số đó Giả Hiến, Thẩm Quát đời Tống có thể coi là những người tiêu biểu. Giả Hiến đã tìm được phương pháp giải các phương trình bậc cao, Thẩm Quát đã nêu ra những ý kiến về cấp số, cách tính độ dài của cung và dây cung khi đã biết đường kính của vòng tròn và chiều cao của dây cung. Đặc biệt,

thời kì Tống, Nguyên, người Trung Quốc đã phát minh ra cái bàn tính, rất tiện lợi cho việc tính toán.

b) Thiên văn và phép làm lịch.

Theo truyền thuyết, từ thời Hoàng Đế, Nghiêu Thuấn, Trung Quốc đã biết quan sát thiên văn. Đến thời Thương, trong tài liệu ghi bằng chữ giáp cốt đã có chép về nhật thực và nguyệt thực. Đó là những tài liệu sớm nhất thế giới về mặt này. Trong sách *Xuân thu* cũng có chép trong vòng 242 năm có 37 lần nhật thực, nay đã chứng minh được 33 lần hoàn toàn chính xác. Sách *Xuân Thu* còn chép năm 613 TCN "sao Bọt nhập vào Bắc đầu". Đó là sao chổi Halây được ghi chép sớm nhất trong lịch sử thế giới. Chu kì của sao chổi này là 76 năm, sau này người ta biết được sao chổi Halây đã đi qua Trung Quốc 31 lần.

Thiên *Ngũ hành chí* sách *Hán thư* thì chép ngày Ất Mùi, tháng 3 năm 28 TCN, "Mặt Trời hiện ra màu vàng, có điểm đen lớn như cục sắt hiện ra giữa Mặt Trời". Đó cũng là tài liệu sớm nhất ghi chép về điểm đen trong Mặt Trời.

Nhà thiên văn học nổi tiếng nhất Trung Quốc là Trương Hành (78-139). Ông đã biết ánh sáng của Mặt Trăng là nhận của Mặt Trời, lần đầu tiên giải thích đúng đắn rằng nguyệt thực là do Mặt Trăng nấp sau bóng của Trái Đất. Tác phẩm thiên văn học của ông nhan đề là "*Linh hiến*", trong đó ông đã tổng kết những tri thức về thiên văn học lúc bấy giờ. Trong "*linh hiến*", ông đã nêu ra những nhận thức đúng đắn như vũ trụ là vô hạn, sự vận hành của hành tinh nhanh hay chậm là do cự li cách quả đất gần hay xa.

Ông còn cho rằng thiên thể hình cầu như vỏ quả trứng, mà trái đất thì như lòng đỏ. Một vòng của bầu trời là $365^{\circ} 1/4$, một

nửa ở trên Trái Đất, một nửa ở dưới Trái Đất. Căn cứ theo suy nghĩ ấy của mình, ông làm một mô hình thiên thể dùng sức nước để chuyển động gọi là "hồn trương" còn gọi là "hồn thiên ghi" khi mô hình này chuyển động thì các vì sao trên đó cũng di chuyển giống như tình hình thực ngoài bầu trời.

Trương Hành còn có nhiều hiểu biết về địa lí, địa chất học. Ông chế tạo được một dụng cụ đo động đất gọi là "địa động nghi" có thể đo một cách chính xác phương hướng của động đất.

Nhờ sớm có những hiểu biết về thiên văn nên từ sớm Trung Quốc đã có lịch.

Theo truyền thuyết, Hoàng Đế đã sai Dung Thành đặt ra lịch, thời Chuyên Húc sửa lại thành lịch mới, một năm chia thành 12 tháng. Đường Nghiêu lại sai hai họ Hy, Hòa sửa lại lịch một lần nữa. Đến đời Hạ lại sửa lại lịch của Nghiêu. Lịch đời Hạ lấy tháng giêng âm lịch ngày nay làm tháng đầu năm. Đến đời Thương, Trung Quốc đã biết kết hợp giữa vòng quay của Mặt Trăng xung quanh Trái Đất với vòng quay của Trái Đất xung quanh Mặt Trời để đặt ra lịch. Loại lịch này, một năm chia làm 12 tháng, tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Để cho khớp với vòng quay của Trái Đất xung quanh Mặt Trời, người đời Thương đã biết thêm vào một tháng nhuận. Lúc đầu cứ 3 năm thêm một tháng nhuận hoặc 5 năm thêm 2 tháng nhuận, về sau đến giữa thời Xuân Thu, cứ 19 năm thì thêm 7 tháng nhuận.

Lịch đời Thương lấy tháng 12 âm lịch ngày nay làm tháng đầu năm và quy định lúc gà gáy là lúc bắt đầu ngày đầu năm. Thời Chu lấy tháng 11 âm lịch ngày nay làm tháng đầu năm và quy định lúc nửa đêm là lúc bắt đầu ngày đầu năm. Đời Tần và đầu đời Hán đã từng lấy tháng 10 âm lịch làm tháng đầu năm.

Năm Thái sơ thứ nhất thời Hán Vũ đế (104 TCN) Trung Quốc đổi dùng một loại lịch cải cách gọi là lịch Thái sơ. Lịch này lấy tháng giêng âm lịch làm tháng đầu năm, từ đó loại lịch này về cơ bản được dùng cho đến ngày nay. Từ thời Xuân Thu, người Trung Quốc đã biết chia một năm thành 4 mùa, 4 mùa có 8 tiết là Lập Xuân, Xuân Phân, Lập Hạ, Hạ Chí, Lập Thu, Thu Phân, lập Đông, Đông Chí. Trên cơ sở ấy, lịch Thái sơ chia một năm thành 24 tiết, trong đó có 12 trung khí còn 12 tiết khác gọi là tiết khí. Thường thì mỗi tháng có 1 trung khí, nếu tháng nào không có trung khí thì thành tháng nhuận. Từ đó việc bố trí tháng nhuận đã có quy luật, không tùy tiện như trước nữa.

Người Trung Quốc ngày xưa chia một ngày đêm thành 12 giờ và dùng 12 địa chi (Tí, Sửu...) để đặt tên giờ. Mỗi giờ chia thành 8 khắc.

Để đo thời gian, đầu tiên, người Trung Quốc dùng một cái cọc gọi là "khuê" để đo bóng mặt trời, do đó đã xác định được ngày hạ chí và đông chí làm cho cách tính lịch càng chính xác. Sau đó, người Trung Quốc lại dùng cái "nhật quy". Đó là một cái đĩa tròn trên mặt có khắc 12 giờ và 96 khắc, đặt nghiêng song song với bề mặt của đường xích đạo, ở giữa có một cái kim cắm theo hướng bắc nam. Khi mặt trời di chuyển thì bóng của kim cũng di chuyển trên mặt đĩa có khắc giờ.

Đến khoảng đời Chu, Trung Quốc đã phát minh ra "lậu hồ" (bình có lỗ rò) để đo thời gian. Lúc đầu lậu hồ chỉ có một bình, dưới đáy có lỗ rò. Nước trong bình rơi đến đâu thì biết lúc đó giờ gì. Để việc đo thời gian được chi li hơn, về sau người ta dùng một hệ thống bốn năm bình xếp thành nhiều bậc. Nước từ bình trên cùng nhỏ dần xuống các bình

dưới. Trong bình dưới cùng có một cái phao có gắn một thanh tre nhỏ trên đó có khắc giờ. Nước trong bình dâng lên thì thanh tre chỉ giờ cũng dâng lên cao hơn miệng bình, có thể biết được giờ khắc. Cái bình này thường làm bằng đồng nên dụng cụ đo thời gian này gọi là "đồng hồ trích lậu" (cái bình bằng đồng rò nước). Đến đầu thế kỉ XVII, đồng hồ của phương Tây truyền vào Trung Quốc, từ đó loại "đồng hồ nước" mới không dùng nữa.

c) Y dược học.

Nền y dược học Trung Quốc có lịch sử phát triển lâu đời và vẫn giữ vai trò quan trọng trong cuộc sống hiện nay không những ở Trung Quốc mà cả trên thế giới.

Từ thời Chiến quốc, ở Trung Quốc đã xuất hiện một tác phẩm y học nhan đề là *Hoàng đế nội kinh*, trong đó đã nêu ra những vấn đề về sinh lí, bệnh lí và nguyên tắc chữa bệnh như "chữa bệnh phải tìm tận gốc", phải "tìm mầm móng phát sinh" của bệnh.

Đến cuối thời Đông Hán, kết hợp những thành tựu y học đời trước với những kinh nghiệm của mình, Trương Trọng Cảnh đã soạn sách "*Thương hàn tạp bệnh luận*" gồm hai phần: "Thương hàn luận" và "Kim quỹ ngọc hàm kinh". Cả hai phần này nội dung tương tự như nhau, chủ yếu nói về cách chữa bệnh thương hàn. Đến thời Bắc Tống, qua hiệu đính, sách này tách thành hai tác phẩm. Đến nay, sách này vẫn là một tài liệu tham khảo có giá trị trong ngành đông y của Trung Quốc.

Thầy thuốc nổi tiếng sớm nhất của Trung Quốc là Biển Thước, sống vào thời Chiến quốc. Ông vốn tên là Trần Việt Nhân, biết chữa nhiều loại bệnh, đi nhiều nơi để hành nghề y, ở

nước Triệu thì làm thầy thuốc phụ khoa, đến nước Chu thì làm thầy thuốc chữa tai mắt mũi, đến nước Tấn thì làm thầy thuốc chữa bệnh cho trẻ em. Ở nước Tần ông bị quan thái y của vua Tần ghen ghét nên bị ra lệnh giết chết. Về sau, ông được tôn sùng là người khởi xướng của ngành mạch học ở Trung Quốc.

Từ Hán về sau ở Trung Quốc càng có nhiều thầy thuốc giỏi, trong đó nổi tiếng nhất là Hoa Đà (? -208). Ông là một thầy thuốc đa năng, giỏi về các khoa nội, ngoại, phụ, nhi và châm cứu, song có sở trường nhất là khoa ngoại. Hoa Đà đã phát minh ra phương pháp dùng rượu để gây mê trước khi mổ cho bệnh nhân, mổ xong khâu lại, dùng cao dán lên chỗ mổ, bốn năm ngày sau là khỏi, trong vòng một tháng thì bình thường trở lại.

Hoa Đà chủ trương muốn không có bệnh tật thì phải luyện tập thân thể để huyết mạch được lưu thông, giống như cái trục cánh cửa sở dĩ không mục là vì chuyển động luôn. Chính ông đã soạn ra một bài thể dục gọi là "ngũ cầm hý" (trò chơi của 5 loại muông thú), trong đó bắt chước các động tác của 5 loài động vật là hổ, hươu, gấu, vượn và chim. Về sau, vì không chịu làm thầy thuốc riêng của Tào Tháo nên bị Tào Tháo giết chết.

Nhà y dược học nổi tiếng thời Minh là Lý Thời Trân (1518-1593). Ông xuất thân từ một gia đình nhiều đời làm thầy thuốc. Ngoài việc chữa bệnh, ông bỏ rất nhiều công sức để nghiên cứu các cây thuốc, do đó đã soạn được một bộ sách thuốc nhan đề là "*Bản thảo cương mục*". Trong tác phẩm này, ông đã ghi chép 1892 loại cây thuốc, đã phân loại, đặt tên, giới thiệu tính chất, công dụng và vẽ hình các cây thuốc đó. Vì vậy, sách này không chỉ là một tác phẩm dược học có giá trị mà còn là một tác phẩm thực vật học quan trọng.

Ngoài ra, các mặt khác như địa lí, nông học... cũng có những thành tựu rất lớn.

5. Bốn phát minh lớn về kĩ thuật

Thời Trung đại, Trung Quốc có bốn phát minh rất quan trọng, đó là giấy, kĩ thuật in, thuốc súng và kim chỉ nam.

a) Kĩ thuật làm giấy

Mãi đến thời Tây Hán, người Trung Quốc vẫn dùng thẻ tre, lụa để ghi chép. Đến khoảng thế kỉ II TCN, người Trung Quốc đã phát minh ra phương pháp dùng xơ gai để chế tạo giấy. Ngày nay ở nhiều nơi tại Trung Quốc đã phát hiện được giấy làm từ thời Tây Hán. Tuy nhiên giấy của thời kì này còn xấu, mặt không phẳng, khó viết, nên chủ yếu là dùng để gói.

Đến thời Đông Hán, năm 105, một viên quan hoạn tên là Thái Luân đã dùng vỏ cây, lưới cũ, giẻ rách... làm nguyên liệu, đồng thời đã cải tiến kĩ thuật, do đó đã làm được loại giấy có chất lượng tốt. Từ đó giấy được dùng để viết một cách phổ biến thay thế cho các vật liệu được dùng trước đó. Do công lao ấy, năm 114, Thái Luân được vua Đông Hán phong tước "Long Đình hầu". Nhân dân thì gọi giấy do ông chế tạo là "Giấy Thái hầu" và tôn ông làm tổ sư của nghề làm giấy.

Vào khoảng thế kỉ III nghề làm giấy truyền sang Việt Nam, thế kỉ IV truyền sang Triều Tiên, thế kỉ V truyền sang Nhật Bản, thế kỉ VII truyền sang Ấn Độ.

Giữa thế kỉ VIII, do cuộc chiến tranh giữa nhà Đường và Arập, kĩ thuật làm giấy của Trung Quốc truyền sang Arập. Năm 1150, người Arập lại truyền nghề làm giấy sang Tây Ban Nha. Sau đó, nghề làm giấy lần lượt truyền sang Ý (1276), Đức (1320), Hà Lan (1323), Anh (1460). Sau khi nghề làm giấy được

truyền bá rộng rãi, các chất liệu dùng để viết trước kia như lá cây ở Ấn Độ, giấy papirut ở Ai Cập, da cừu ở châu Âu... đều bị giấy thay thế.

b) Kỹ thuật in

Kỹ thuật in bắt nguồn từ việc khắc chữ trái trên các con dấu đã có trước từ đời Tần. Thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, Đạo giáo đã in nhiều bùa chú để trừ ma.

Hiện chưa xác minh được kỹ thuật in bắt đầu ra đời từ bao giờ, nhưng điều chắc chắn là đến giữa thế kỷ VII (đầu đời Đường), kỹ thuật in đã xuất hiện. Sử sách chép lúc bấy giờ nhà sư Huyền Trang đã cho in một số lượng lớn tượng Phật Hiền để phân phát bốn phương. Năm 1966, ở Hàn Quốc phát hiện được kinh Đàlani in vào khoảng năm 704-751. Đây là ấn phẩm cổ nhất trên thế giới đã phát hiện được.

Kỹ thuật in khi mới ra đời là in bằng ván khắc. Đây là một phát minh rất quan trọng giúp người ta có thể in nhiều bản trong một thời gian ngắn, công nghệ khắc in đơn giản, ít tốn, vì vậy cách in bằng ván khắc này đã được sử dụng rất lâu dài. Tuy vậy, cách in này cũng có mặt chưa được tiện lợi lắm vì nếu không cần in nữa thì ván khắc sẽ vô dụng.

Để khắc phục nhược điểm đó, đến thập kỷ 40 của thế kỷ XI, một người dân thường tên là Tất Thăng đã phát minh ra cách in chữ rời bằng đất sét nung. Các con chữ được xếp lên một tấm sắt có sáp, xếp xong đem hơi nóng cho sáp chảy ra, dùng một tấm ván ép cho bằng mặt rồi để nguội. Như vậy sáp đã giữ chặt lấy chữ và có thể đem in.

Phát minh của Tất Thăng tuy là một tiến bộ nhảy vọt của nghề in nhưng vẫn còn một số nhược điểm như chữ hay mòn,

khó tô mực, chữ không được sắc nét. Để khắc phục nhược điểm đó, từ thế kỉ XI, Thảm Quát đã thử dùng chữ gỗ thay chữ đất sét nung nhưng chưa có kết quả. Đến thời Nguyên, Vương Trinh mới cải tiến thành công việc dùng con chữ rời bằng gỗ. Sau đó người ta còn dùng chữ rời bằng thiếc, đồng, chì, nhưng chữ rời bằng kim loại khó tô mực nên không được sử dụng rộng rãi.

Từ đời Đường, kĩ thuật in ván khắc của Trung Quốc đã truyền sang Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Philippin, Arập rồi truyền dần sang châu Phi, châu Âu. Cuối thế kỉ XIV, ở Đức đã biết dùng phương pháp in bằng ván khắc để in tranh ảnh tôn giáo, kinh thánh và sách ngữ pháp. Năm 1448, Gutenbe (Gutenberg) người Đức dùng chữ rời bằng hợp kim và dùng mực dầu để in kinh thánh. Việc đó đã đặt cơ sở cho việc in chữ rời bằng kim loại ngày nay.

c) Thuốc súng.

Thuốc súng là một phát minh ngẫu nhiên của những người luyện đan thuộc phái Đạo gia. Vốn là, đến đời Đường, Đạo giáo rất thịnh hành. Phái đạo gia tin rằng, người ta có thể luyện được thuốc trường sinh bất lão hoặc luyện được vàng, do đó, thuật luyện đan rất phát triển. Nguyên liệu mà người luyện đan sử dụng là diêm tiêu, lưu huỳnh và than gỗ. Trong quá trình luyện thuốc tiên thường xảy ra các vụ cháy làm bỏng tay, bỏng mặt, cháy nhà... và thế là họ đã tình cờ phát minh ra thuốc súng.

Đến đầu thế kỉ X, thuốc súng bắt đầu được dùng để làm vũ khí. Những vũ khí đầu tiên này được gọi là tên lửa, cầu lửa, quạ lửa, pháo, đạn bay v.v...; tác dụng của chúng chỉ là để đốt doanh trại của đối phương mà thôi.

Đến đời Tống, vũ khí làm bằng thuốc súng không ngừng được cải tiến. Trong cuộc chiến tranh Tống - Kim, quân Tống đã dùng một loại vũ khí gọi là "chấn thiên lôi", tiếng nổ to như sấm, sức nóng tỏa ra hơn nửa mẫu đất, người và da bò nát vụn không còn dấu vết.

Năm 1132, Trung Quốc đã phát minh ra loại vũ khí hình ống gọi là "hỏa thương". Lúc đầu hỏa thương làm bằng ống tre to, phía trong nạp thuốc súng, khi đánh nhau thì đốt ngòi, lửa sẽ phun ra thiêu cháy quân địch.

Vào thế kỉ XIII, trong quá trình tấn công Trung Quốc, người Mông Cổ đã học tập được cách làm thuốc súng của Trung Quốc. Sau đó, người Mông Cổ chinh phục Tây Á, do đó đã truyền thuốc súng sang Ả-rập. Người Ả-rập lại truyền thuốc súng và súng vào châu Âu qua con đường Tây Ban Nha.

d) Kim chỉ nam

Từ thế kỉ III TCN, người Trung Quốc đã biết được từ tính và tính chỉ hướng của đá nam châm. Lúc bấy giờ Trung Quốc phát minh ra một dụng cụ chỉ hướng gọi là "tư nam". Tư nam làm bằng đá thiên nhiên, mài thành hình cái thìa để trên một cái đĩa có khắc các phương hướng, cán thìa sẽ chỉ hướng nam. Như vậy tư nam chính là tổ tiên của kim chỉ nam. Tuy nhiên, tư nam còn có nhiều hạn chế như khó mài, nặng, lực ma sát lớn, chuyển động không nhạy, chỉ hướng không được chính xác nên chưa được áp dụng rộng rãi.

Đến đời Tống, các thầy phong thủy đã phát minh ra kim nam châm nhân tạo. Họ dùng kim sắt, mài mũi kim vào đá nam châm để thu từ tính, rồi dùng kim đó để làm la bàn. La bàn lúc đầu còn rất thô sơ: khâu kim nam châm qua cộng rơm sợi bắc đèn

rồi thả nổi trên bát nước gọi là "thủy la bàn", hoặc treo kim nam châm bằng một sợi tơ ở chỗ kín gió.

La bàn được các thầy phong thủy sử dụng đầu tiên để xem hướng đất. Đến khoảng cuối thời Bắc Tống, la bàn được sử dụng trong việc đi biển. Khoảng nửa sau thế kỉ XII, la bàn do đường biển truyền sang Ả-rập rồi truyền sang châu Âu. Người châu Âu cải tiến thành "la bàn khô" tức là la bàn có khắc các vị trí cố định. Nửa sau thế kỉ XVI la bàn khô lại truyền trở lại Trung Quốc.

6. Tư tưởng và tôn giáo

Lịch sử tư tưởng Trung Quốc rất phong phú. Từ rất sớm, người Trung Quốc đã đưa ra những quan điểm để giải thích thế giới. Đến thời Xuân Thu - Chiến Quốc, chiến tranh loạn lạc xảy ra triền miên, các nhà tư tưởng Trung Quốc quan tâm trước hết đến việc tìm kiếm đường lối tối ưu bảo đảm cho đất nước được ổn định, thống nhất, nhân dân được an cư lạc nghiệp. Học thuyết của các nhà tư tưởng ấy đã đặt cơ sở cho việc hình thành các trường phái tư tưởng của Trung Quốc thời cổ trung đại, trong đó quan trọng nhất là các phái Nho gia, Đạo gia, Mặc gia, Pháp gia.

a) Âm dương - Bát quái - Ngũ hành - Âm dương gia

Âm dương, bát quái, ngũ hành là những thuyết mà người Trung Quốc nêu ra từ thời cổ đại nhằm giải thích nguồn gốc của vạn vật.

Từ những nhận thức rút ra được trong cuộc sống thực tế, người Trung Quốc cổ đại cho rằng, trong vũ trụ có hai yếu tố cơ bản là âm và dương. Dương có các tính chất như: giống đực, ánh sáng, nóng, hoạt động, rắn rỏi... Âm thì có các tính chất ngược lại như: giống cái, bóng tối, lạnh, thụ động, mềm mỏng v.v... Âm

và dương tác động vào nhau tạo thành tất cả mọi vật trong vũ trụ. Mọi tai dị trong thiên nhiên sở dĩ xảy ra là do sự không điều hòa của hai lực lượng ấy. Âm dương được gọi là lưỡng nghi.

Bát quái là 8 quẻ: Càn, Khôn, Chấn, Tốn, Khảm, Ly, Cấn, Đoài. Các quẻ trong Bát quái được dùng những vạch liền (biểu tượng của dương) và vạch đứt (biểu tượng của âm) sắp xếp với nhau thành từng bộ ba để biểu thị.

Bát quái tượng trưng cho 8 yếu tố vật chất tạo thành thế giới: Càn: trời, Khôn: đất, Chấn: sấm, Tốn: gió, Khảm: nước, Ly: lửa, Cấn: núi, Đoài: hồ. Trong Bát quái, hai quẻ càn, khôn là quan trọng nhất.

Bát quái còn tượng trưng cho quan hệ gia đình như Càn: cha, Khôn: mẹ, Chấn: con trai cả, Tốn: con trai giữa, Khảm: con trai út, Ly: con gái cả, Cấn: con gái giữa, Đoài: con gái út.

Tám quẻ Càn, Khôn..., mỗi quẻ đều có 3 vạch, gọi là những quẻ đơn. Tám quẻ đơn ấy lại phối hợp với nhau thành 64 quẻ kép (quẻ 6 vạch). Sự phối hợp bằng cách chồng 2 quẻ đơn với nhau ấy, nếu tạo ra được sự giao cảm giữa 2 quẻ trên dưới thì thành quẻ tốt (cát), nếu không tạo ra được sự giao cảm thì thành quẻ xấu (hung). Ví dụ: quẻ Thái được tạo thành bởi quẻ Khôn ở trên quẻ Càn, tức là đất ở trên trời, do đó khí dương phải thăng lên, khí âm phải hạ xuống. Hai khí giao cảm với nhau làm thay đổi vị trí, dẫn đến sự phát triển. Như vậy, quẻ Thái là quẻ tốt. Ngược lại, quẻ Bĩ được tạo thành bởi quẻ Càn trên quẻ Khôn, như vậy là trời đất đứng vị trí do đó không tạo ra được sự giao cảm nên không dẫn đến sự phát triển. Bởi vậy quẻ Bĩ là quẻ xấu.

Với quan niệm 8 yếu tố vật chất như nước, lửa, núi, hồ v.v... tạo nên vũ trụ, đồng thời chú ý đến sự phát triển của sự vật,

thuyết bát quái là một tư tưởng triết học mang tính chất duy vật và biện chứng, nhưng những yếu tố tích cực ấy rất hạn chế. Sự gán ghép nội dung cho các quẻ như Ly là lửa, là con gái đầu hoàn toàn áp đặt, không có cơ sở khoa học. Chính vì vậy thuyết bát quái đã trở thành cơ sở tốt cho việc bói toán.

Ngũ hành là 5 tác nhân tạo nên sự vật, gồm: Mộc (gỗ), Hỏa (lửa), Thổ (đất), Kim (không khí), Thủy (nước).

Âm dương gia là trường phái tư tưởng ra đời vào thời Chiến Quốc. Trường phái này dựa vào thuyết Âm dương Ngũ hành để giải thích sự biến hóa trong giới tự nhiên và sự phát triển của xã hội.

Để giải thích sự biến đổi của sự vật, phái âm dương gia nêu ra quy luật về mối quan hệ tương sinh tương thắng của Ngũ hành. Tương sinh là sinh ra nhau, cụ thể là: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh thủy, Thủy sinh Mộc. Tương thắng là chống nhau, cụ thể là: Mộc thắng Thổ, Thổ thắng Thủy, Thủy thắng Hỏa, Hỏa thắng Kim, Kim thắng Mộc.

Ngũ hành lại ứng với nhiều thứ khác như bốn mùa, bốn phương, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ tạng, ngũ âm, 10 can và các con số v.v... ví dụ:

Mộc: mùa Xuân, phương Đông, màu xanh, vị chua...

Hỏa: mùa Hạ, phương Nam, màu đỏ, vị đắng...

Thổ: Giữa Hạ và Thu, trung ương, màu vàng, vị ngọt...

Kim: mùa Thu, phương Tây, màu trắng, vị cay...

Thủy: mùa Đông, phương Bắc, màu đen, vị mặn...

Sự biến chuyển của bốn mùa là tuân theo quy luật Ngũ hành tương sinh tức là Mộc sinh Hỏa thì Xuân sinh Hạ, Kim sinh Thủy thì Thu sinh Đông. Do ngũ hành có 5 thứ mà mùa chỉ có 4 mùa nên người ta đặt Thổ vào giữa Hạ và Thu tạo

thành cái cầu nối giữa Hỏa và Kim để cho phù hợp với quy luật Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim.

Tuy nhiên không phải tất cả những gì ứng với Ngũ hành đều có thể dùng quy luật đó để giải thích, ví dụ không thể nói phương Đông sinh ra phương Nam, màu xanh sinh ra màu đỏ, vị đắng sinh ra vị ngọt v.v...

Còn sự khác biệt về khí hậu và thời tiết của bốn mùa thì phái âm dương gia lại dùng tác động của âm dương để giải thích. Theo họ, về mùa Xuân, khí trời (dương) hạ xuống khí đất (âm) dâng lên, trời đất hòa đồng, do đó cây cối đâm chồi nảy lộc. Còn mùa Đông, khí trời dâng lên, khí đất hạ xuống, trời đất không hòa đồng nên bị ngăn cách, không phát triển được.

Nhân vật tiêu biểu của phái Âm dương gia là Trâu Diễn người nước Tề. Nội dung chủ yếu của tư tưởng Trâu Diễn là thuyết "Ngũ đức chuyển dịch".

Theo thuyết này, mỗi triều đại trong lịch sử Trung Quốc có một loại đức chi phối. Cái đức ấy được biểu hiện bằng Ngũ hành và vận động theo quy luật tương thắng của Ngũ hành. Phái Âm dương quả quyết rằng, trước khi thành lập một triều đại mới, trời cho một triệu trứng để biết được triều đại đó thuộc đức gì. Thời Hoàng Đế, trời cho thấy trước con đế trĩu, đế trĩu màu vàng, nên đức của Hoàng Đế là đức Thổ. Thời Hạ Vũ, trời cho thấy trước triệu chứng về thu đông mà cây cối không rụng lá, cây cối còn lá thì màu xanh nên đức của triều Hạ là Mộc. Thời Thương trời cho thấy trước có lưỡi gươm bằng đồng sinh ra ở trong nước nên đức của triều Thương là Kim. Thời Chu trời cho thấy trước chim hỏa xích ngâm sách đỏ đến chết trên bệ cúng thần đất nên đức của triều Chu là Hỏa. Vì vậy, triều Hạ đã

thay thời Hoàng Đế, triều Thương thay triều Hạ, triều Chu thay triều Thương.

Đến thời Tây Hán, thuyết Âm dương Ngũ hành còn được Đông Trạng Thư bổ sung, do đó càng có ảnh hưởng lâu dài trong tư tưởng triết học Trung Quốc và kể cả Việt Nam chúng ta.

b) Nho gia

Nho gia là trường phái tư tưởng quan trọng nhất ở Trung Quốc. Người đặt cơ sở đầu tiên của Nho gia là Khổng Tử, sống vào thời Xuân Thu. Về sau Mạnh Tử (thời Chiến Quốc), Đông Trạng Thư (thời Tây Hán) đã phát triển học thuyết này làm cho Nho học ngày càng thêm hoàn chỉnh.

- Khổng Tử (551-479 TCN)

Khổng Tử tên là Khâu, hiệu là Trọng Ni, người nước Lỗ (ở tỉnh Sơn Đông ngày nay). Ông là một nhà tư tưởng lớn và là một nhà giáo dục lớn đầu tiên của Trung Quốc cổ đại. Khổng Tử có làm một số chức quan ở nước Lỗ trong mấy năm, nhưng phần lớn thời gian trong cuộc đời của ông là đi đến nhiều nước để trình bày chủ trương chính trị của mình và mở trường để dạy học. Tương truyền, số học trò của Khổng Tử có đến 3.000 người, trong đó có người thành đạt, sử sách thường gọi là thất thập nhị hiền.

Đồng thời với việc dạy học, Khổng Tử còn chỉnh lí các sách *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Nhạc*, *Dịch*, *Xuân Thu*, trong đó sách *Nhạc* bị thất truyền, 5 quyển còn lại về sau trở thành 5 tác phẩm kinh điển của Nho gia được gọi chung là Ngũ kinh.

Những lời nói của Khổng Tử và những câu hỏi của học trò của ông được chép lại thành sách *Luận ngữ*. Đó là tác phẩm chủ yếu để tìm hiểu tư tưởng của Khổng Tử.

Tư tưởng của Khổng Tử gồm 4 mặt là triết học, đạo đức, chính trị và giáo dục.

Về mặt triết học, Khổng Tử ít quan tâm đến vấn đề nguồn gốc của vũ trụ, do đó ông đã thể hiện một thái độ không rõ rệt về trời đất quỷ thần. Một mặt, ông cho rằng trời chỉ là giới tự nhiên, trong đó bốn mùa thay đổi, trăm vật sinh trưởng; nhưng mặt khác, ông lại cho rằng trời là một lực lượng có thể chi phối số phận và hoạt động của con người, do đó con người phải sợ mệnh trời.

Đối với quỷ thần, một mặt Khổng Tử tỏ thái độ hoài nghi khi nói rằng: "chưa biết được việc thờ người, làm sao biết được việc thờ quỷ thần", "chưa biết được việc sống, làm sao biết được việc chết"; nhưng mặt khác ông lại rất coi trọng việc cúng tế, tang ma và ông cho rằng "tế thần xem như có thần".

Về mặt đạo đức, Khổng Tử hết sức coi trọng vì đó là những chuẩn mực để duy trì trật tự xã hội.

Nội dung của quan điểm đạo đức của Khổng Tử bao gồm rất nhiều mặt như nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, dũng... nhưng trong đó quan trọng hơn cả là "nhân".

Nhân, một mặt là lòng thương người, "điều mà mình không muốn thì đừng làm cho người khác", trái lại "mình muốn lập thân thì giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người khác thành đạt". Đồng thời đối với bản thân thì phải "kiềm chế mình làm đúng theo lễ", nếu "không hợp với lễ thì không nhìn, không hợp với lễ thì không nghe, không hợp với lễ thì không nói, không hợp với lễ thì không làm". Ngoài ra, nhân còn bao gồm các nội dung khác như cung kính, nghiêm túc, thành thật, dũng cảm, rộng lượng, cần cù v.v... Như vậy, nhân là một phạm trù rất rộng, hầu như đồng nghĩa với đạo đức.

Bên cạnh nhân, Khổng Tử còn rất chú trọng đến "lễ", nhưng lễ theo Khổng Tử không phải là một tiêu chuẩn đạo đức hoàn toàn độc lập mà là một vấn đề luôn luôn gắn liền với nhân. Trong mối quan hệ giữa nhân và lễ, nhân là gốc, là nội dung, còn lễ là biểu hiện của nhân. Ví dụ: "Trong các lễ, xa xỉ chẳng bằng tiết kiệm, trong lễ tang, đầy đủ mọi nghi thức chẳng bằng thương xót". Do đó "người không có lòng nhân thì thực hành lễ sao được?" vì "nói về lễ không phải chỉ có lụa ngọc mà thôi".

Lễ không những chỉ là biểu hiện của nhân mà lễ còn có thể điều chỉnh đức nhân cho đúng mực. Khổng Tử nói: "cung kính mà không biết lễ thì mệt nhọc, cẩn thận mà không biết lễ thì nhút nhát, dũng cảm mà không biết lễ thì làm loạn, thẳng thắn mà không biết lễ thì làm phật ý người khác".

Ngoài "nhân" và "lễ", Khổng Tử cũng đã nhắc đến "trí", "tín" nhưng ông bàn về các nội dung này chưa nhiều.

Về *đường lối trị nước*, Khổng Tử chủ trương phải dựa vào đạo đức. Ông nói: "cai trị dân mà dùng mệnh lệnh, đưa dân vào khuôn phép mà dùng hình phạt thì dân có thể tránh được tội lỗi nhưng không biết liêm sỉ. Cai trị dân mà dùng đạo đức, đưa dân vào khuôn phép mà dùng lễ thì dân sẽ biết liêm sỉ và thực lòng quy phục".

Nội dung của đức trị, theo Khổng Tử gồm ba điều, đó là làm cho dân cư đông đúc, kinh tế phát triển và dân được học hành.

Một hôm, Khổng Tử đi đến nước Vệ, Nhiễm Hữu đánh xe cho ông, Khổng Tử nói: "Thật là đông đúc!" Nhiễm Hữu hỏi: "Dân đông rồi thì phải làm gì?" Đáp: "Giáo dục họ".

Biện pháp để thi hành đường lối đức trị là "phải thận trọng trong công việc, phải giữ được chữ tín, tiết kiệm trong công việc chi dùng, thương người, sử dụng sức dân vào thời gian hợp lí".

Bên cạnh những chủ trương mang ít nhiều tính chất đổi mới đó, Khổng Tử cũng có mặt bảo thủ. Khổng Tử chủ trương những quy chế, lễ nghi được đặt ra từ thời Tây Chu là không được thay đổi.

Về giáo dục, Khổng Tử có những đóng góp rất quan trọng. Ông là người đầu tiên sáng lập chế độ giáo dục tư thục ở Trung Quốc. Mục đích của giáo dục là uốn nắn nhân cách và bồi dưỡng nhân tài, vì vậy phương châm giáo dục quan trọng của Khổng Tử là học lễ trước học văn sau.

Ông nói: *"Các trò vào phải hiếu với cha mẹ, ra phải kính mến các anh, nói năng phải thận trọng và thành thực, yêu thương mọi người và gần gũi người có lòng nhân. Sau khi thực hành đầy đủ các điều nói trên thì dành sức lực để học văn hóa"*.

Phương châm giáo dục thứ hai của Khổng Tử là học đi đôi với hành, học để vận dụng vào thực tế.

Trong quá trình dạy học, Khổng Tử rất coi trọng phương pháp giảng dạy. Ông chú ý dẫn dắt học trò từng bước một để họ có thể suy nghĩ rút ra kết luận. Ông còn tùy theo trình độ, tính cách từng học trò mà dùng những phương pháp dạy khác nhau.

Đối với học trò, ông yêu cầu họ trước hết phải thiết tha mong muốn hiểu biết, phải khiêm tốn, phải tranh thủ mọi điều kiện để học tập. Đồng thời ông còn khuyên học trò phải đánh giá đúng khả năng của mình, "biết thì nói biết, không biết thì nói không biết, như vậy mới là biết".

Tóm lại, Khổng Tử là một nhà tư tưởng lớn và là nhà giáo dục lớn của Trung Quốc cổ đại. Tuy vậy, trong thời đại của ông (thời Xuân Thu), chủ trương chính trị của ông chưa được các vua chư hầu chấp nhận.

- Mạnh Tử (371-289 TCN)

Mạnh Tử người nước Trâu (ở Sơn Đông ngày nay) là học trò của Tử Tư (tức Khổng Cấp) cháu nội của Khổng Tử. Ông là người kế thừa và phát triển học thuyết Nho gia thêm một bước.

Quan điểm triết học của Mạnh Tử trước hết biểu hiện ở lòng tin vào mệnh trời. Mọi việc ở đời đều do trời quyết định. Tuy vậy, những bậc quân tử nhờ tu dưỡng đã đạt đến mức cực thiện cực mỹ cũng có thể cảm hóa được ngoại giới.

Về đạo đức, tư tưởng Mạnh Tử có hai điểm mới:

Một là, Mạnh Tử cho rằng đạo đức của con người là một yếu tố bẩm sinh gọi là tính thiện. Tính thiện ấy có sẵn từ khi con người mới sinh ra và được biểu hiện ở bốn mặt là nhân, nghĩa, lễ, trí. Trên cơ sở những biểu hiện đạo đức bẩm sinh ấy, nếu được giáo dục tốt thì sẽ đạt đến chỗ cực thiện. Ngược lại, nếu không được giáo dục thì bản tính tốt sẽ mất đi và tiềm ẩn tính xấu.

Hai là, trong bốn biểu hiện đạo đức nhân, nghĩa, lễ, trí, Mạnh Tử coi trọng nhất là nhân nghĩa, do đó không chú ý đến lợi. Nếu từ vua quan đến dân thường đều tranh nhau lợi thì nước sẽ nguy. Trái lại, chưa từng thấy người có nhân lại bỏ rơi người thân, chưa từng thấy người có nghĩa lại quên vua.

Về chính trị, Mạnh Tử nhấn mạnh hai vấn đề là nhân chính và thống nhất. Tương tự như ý kiến của Khổng Tử, Mạnh Tử giải thích rằng sở dĩ phải thi hành đường lối nhân chính tức là dùng đạo đức để trị nước là vì "dùng sức mạnh để bắt người ta phục thì không phải là người ta phục từ trong lòng mà vì sức không đủ. Lấy đức để làm cho người ta phục thì trong lòng người ta vui và thực sự là phục vậy".

Điểm nổi bật nhất trong đường lối nhân chính của Mạnh Tử là tư tưởng quý dân. Ông nói: "Dân quý nhất, đất nước thứ hai, vua thì coi nhẹ." Quý dân là phải chăm lo đến đời sống của dân tức là phải đảm bảo ruộng đất cày cấy cho dân, phải thuế nhẹ, không được huy động nhân dân đi phu trong các vụ mùa màng để nhân dân được no đủ. Đồng thời phải chú ý bảo vệ tính mạng của dân tức là không được gây chiến tranh. Kẻ nào gây chiến tranh thì phải xử bằng cực hình.

Chủ trương thứ hai trong đường lối chính trị của Mạnh Tử là thống nhất. Mục đích của chủ trương này là muốn chấm dứt chiến tranh giữa các nước thời Chiến Quốc để toàn Trung Quốc được thái bình; vì vậy, biện pháp để thực hiện việc thống nhất không phải là chiến tranh mà là nhân chính. Theo Mạnh Tử, nếu có ông vua nào không thích giết người mà thi hành nhân chính thì mọi tầng lớp trong xã hội đều muốn được sống và làm việc trong đất nước của ông vua ấy, do đó ông vua ấy có thể thống nhất được thiên hạ.

Bên cạnh việc chăm lo đời sống của nhân dân, Mạnh Tử chủ trương phải chú ý mở rộng việc giáo dục đến tận nông thôn mà trước hết là để dạy cho học sinh cái nghĩa hiếu, lễ.

Như vậy, trong đường lối trị nước của Mạnh Tử có những đề xuất rất đáng trân trọng, nhưng thời Chiến Quốc là thời kì đang diễn ra cuộc chiến tranh đẫm máu lẫn nhau nên chủ trương của Mạnh Tử bị coi là viển vông không sát thực tế nên cũng không được các vua chấp nhận.

- *Đổng Trọng Thư (179-104 TCN)*

Sau khi nước Tần thống nhất Trung Quốc, triều Tần tiếp tục sử dụng tư tưởng Pháp gia làm đường lối trị nước, vì vậy triều Tần sớm bị lật đổ.

Năm 136 TCN, chấp nhận ý kiến của Đồng Trọng Thư, Hán Vũ Đế đã ra lệnh "bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật" (bỏ các phái khác đề cao một mình phái Nho). Từ đó Nho gia bắt đầu trở thành hệ tư tưởng chính thống của xã hội Trung Quốc.

Đến Đồng Trọng Thư, học thuyết Nho gia được phát triển thêm một bước, nhất là về tư tưởng triết học và đạo đức.

Về triết học, Đồng Trọng Thư có hai điểm mới đó là thuyết "thiên nhân cảm ứng" tức là quan hệ tác động qua lại giữa trời và người, đồng thời dùng âm dương ngũ hành để giải thích mọi sự vật.

Đồng Trọng Thư khẳng định: *"Trời là thủy tổ của muôn vật cho nên bao trùm tất cả không có ngoại lệ".* Trong muôn vật, do tinh túy của trời đất sinh ra, không gì quý bằng con người. Giữa trời và người lại có mối quan hệ qua lại. Khi quốc gia sắp bị hư hỏng về sự mất đạo, trời đem tai biến để trách bảo. Đã trách bảo mà người không biết tự xét, trời đem quái dị để làm cho sợ hãi. Thế mà người vẫn không biết đổi thì sự bại vong mới đến". Ngược lại, sự cố gắng hết sức của con người cũng có thể tác động đến trời.

Đồng thời Đồng Trọng Thư còn dùng thuyết âm dương ngũ hành để kết hợp với thuyết trời sinh vạn vật của ông do đó ông cũng phát triển thuyết âm dương ngũ hành thêm một bước.

Ông cho rằng: *"Giữa trời đất, có hai khí âm dương bao trùm lấy con người giống như nước thường ngập con cá, chỗ khác với nước là có thể thấy và không thể thấy mà thôi".* Trong hai yếu tố âm dương, Đồng Trọng Thư quyết đoán rằng trời trọng dương, không trọng âm.

Đối với ngũ hành, Đồng Trọng Thư nêu ra quy luật là liên nhau thì sinh ra nhau, cách nhau thì thắng nhau.

Thứ tự của ngũ hành là Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Do vậy, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc. Đồng thời, Mộc thắng Thổ, Hỏa thắng Kim, Thổ thắng Thủy, Kim thắng Mộc, Thủy thắng Hỏa.



Đồng Trọng Thư còn dùng ngày, tháng, bốn mùa trong năm và âm dương ngũ hành để giải thích số lượng các đốt xương và các bộ phận của con người.

Về đạo đức, đóng góp quan trọng của Đồng Trọng Thư là việc nêu ra các phạm trù tam cương, ngũ thường, lục kỉ.

Tam cương là ba mối quan hệ: vua tôi, cha con, chồng vợ. Trong ba quan hệ ấy, bề tôi, con và vợ phải phục tùng vua, cha, chồng. Hơn nữa, vua, cha, chồng là dương, bề tôi, con, vợ là âm, mà trời trọng dương không trọng âm, cho nên không những về mặt quan hệ xã hội mà theo ý trời, bề tôi, con, vợ đều phải ở địa vị phục tùng.

Ngũ thường là *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Những nội dung này đã có trong tư tưởng Khổng, Mạnh nhưng đến Đồng Trọng Thư mới ghép thành một hệ thống và coi đó là 5 tiêu chuẩn đạo đức thông thường nhất của người quân tử.

Lục kỉ là 6 mối quan hệ với những người ngang hàng với cha, ngang hàng với mẹ, với anh em, họ hàng, thầy giáo và bạn bè.

Tam cương ngũ thường do Đồng Trọng Thư nêu ra đã trở thành những tiêu chuẩn đạo đức chủ yếu của Nho giáo và đã

đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ trật tự của xã hội phong kiến ở Trung Quốc.

Về chính trị, Đồng Trọng Thư không có chủ trương gì mới mà chỉ cụ thể hóa tư tưởng của Khổng Mạnh trong hoàn cảnh lịch sử mới như hạn chế sự chênh lệch giàu nghèo, hạn chế sự chiếm đoạt ruộng đất, bỏ nô tì, trừ các tệ chuyên quyền giết người, giảm nhẹ thuế khóa, bỏ bớt lao dịch, chú trọng việc giáo dục.

Như vậy, với những ý kiến bổ sung của Đồng Trọng Thư, các tư tưởng triết học, đạo đức, chính trị của Nho gia đã được hoàn chỉnh. Đến thời kì này tư tưởng Nho gia rất được đề cao và thường được gọi là Nho giáo. Đồng thời Khổng Tử được tôn làm giáo chủ của đạo Học.

- Sự phát triển của Nho học đời Tống.

Từ đời Hán về sau, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chủ yếu của Trung Quốc. Cũng từ đời Hán, Phật giáo bắt đầu truyền vào Trung Quốc và Đạo giáo ra đời. Từ đó, có nhiều nhà Nho cho rằng triết học của Nho gia quá đơn giản, do đó đã học tập một số yếu tố của hai học thuyết kia, đồng thời khai thác các thuyết âm dương ngũ hành... để bổ sung cho triết lí Nho gia thêm phần sâu sắc.

Điểm chung của các nhà Nho đời Tống là muốn giải thích nguồn gốc của vũ trụ và giải thích mối quan hệ giữa tinh thần và vật chất mà họ gọi là lí và khí. Nói chung họ đều cho rằng lí có trước khí, vì vậy họ được gọi chung là phái lí học.

Người đầu tiên khởi xướng lí học là *Chu Đôn Di* (1017-1073). Ông cho rằng nguồn gốc của Vũ trụ là thái cực, cũng gọi là vô cực. Thái cực có hai thể: động và tĩnh. Động sinh ra dương, động cực rồi lại tĩnh. Tĩnh thì sinh ra âm, tĩnh cực rồi lại động.

Âm dương tác động với nhau mà sinh ra ngũ hành rồi sinh ra vạn vật. Ông còn thể hiện ý kiến của mình trong một biểu đồ nên tác phẩm của ông gọi là "*Thái cực đồ thuyết*".

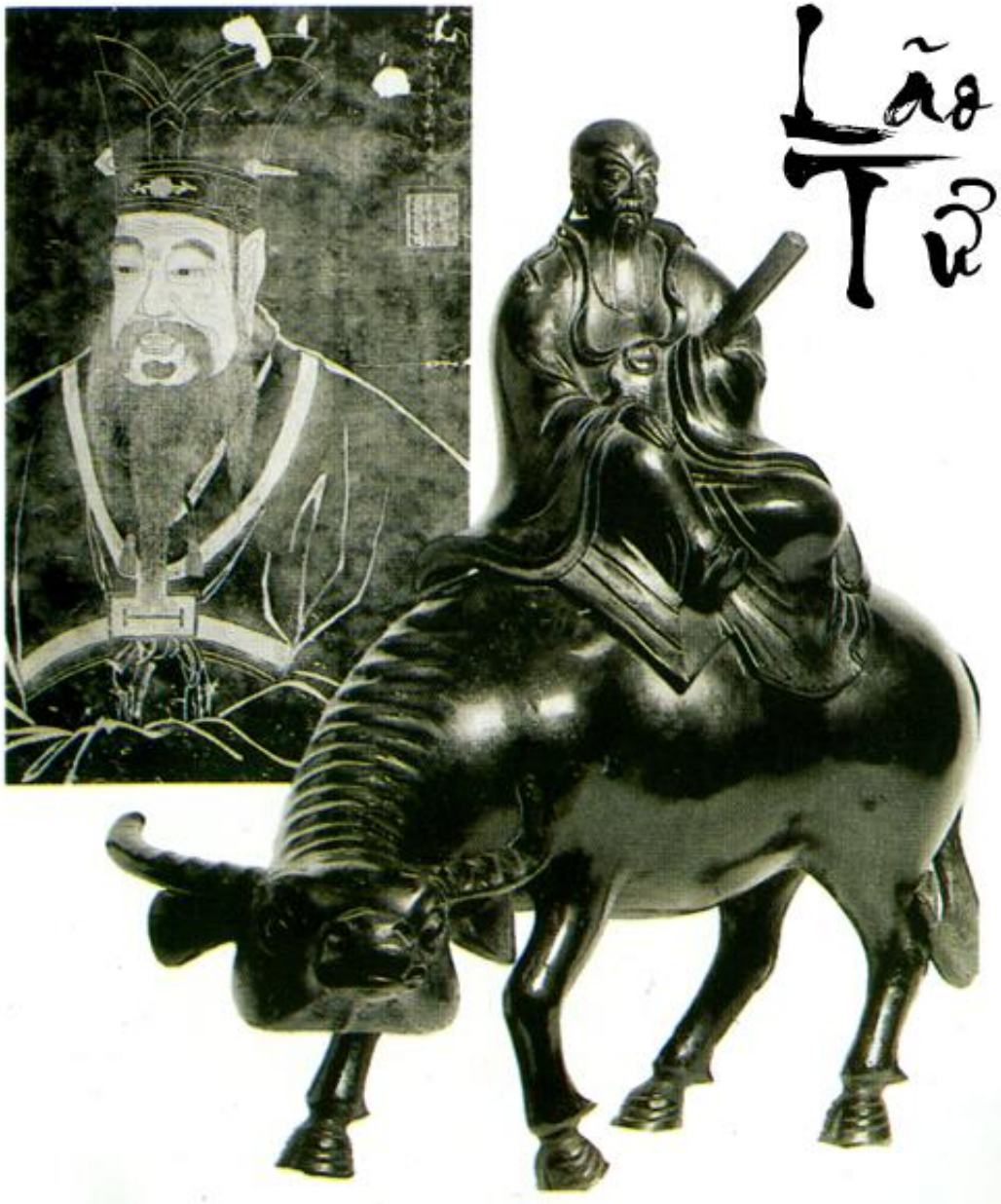
Đồng thời với Chu Đôn Di còn có Thiệu Ung (1011-1077) cũng cho rằng thái cực là nguồn gốc của Vũ trụ. Tiếp đó, thái cực sinh lưỡng nghi (âm dương), lưỡng nghi sinh tứ tượng (thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm; hoặc Xuân, Hạ, Thu, Đông; hoặc Thủy, Hỏa, Mộc, Kim), tứ tượng sinh bát quái, bát quái tạo thành 64 quẻ, 64 quẻ ấy bao gồm tất cả mọi quy luật của sự vật.

Sau Chu Đôn Di và Thiệu Ung, thời Tống còn có nhiều nhà lí học nổi tiếng như hai anh em Trình Hạo (1032-1085), Trình Di (1033-1107), Chu Hy (1130-1200) v.v... Ngoài việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa lí và khí, Trình Di và Chu Hy còn nêu ra phương pháp nhận thức "cách vật trí tri" nghĩa là phải thông qua việc nghiên cứu các sự vật cụ thể để hiểu được cái lí của sự vật tức là cái khái niệm trừu tượng. Hai ông còn tách hai thiên *Đại Học* và *Trung Dung* trong sách lễ kí thành hai sách riêng. Từ đó, *Đại Học*, *Trung Dung* được gộp với *Luận ngữ*, *Mạnh Tử* thành bộ kinh điển thứ hai gọi là *Tứ thư*.

Do quá tôn sùng và lĩnh hội một cách máy móc các ý kiến của những người sáng lập Nho giáo nên Nho giáo đời Tống đã trở nên bảo thủ và khắt khe hơn trước.

Tóm lại, với tư cách là hệ tư tưởng chỉ đạo đường lối trị nước ở Trung Quốc trên 2.000 năm, Nho giáo đã đóng góp quan trọng về các mặt tổ chức xã hội, bồi dưỡng đạo đức, phát triển văn hóa giáo dục. Nhưng đến cuối xã hội phong kiến, do mặt phục cổ, bảo thủ của nó, Nho gia đã có trách nhiệm rất lớn trong

việc làm cho xã hội Trung Quốc bị trì trệ, không nắm bắt kịp trào lưu văn minh trên thế giới.



c) Đạo gia và Đạo giáo

- Đạo gia

Người đầu tiên đề xướng học thuyết Đạo gia là Lão Tử và người phát triển học thuyết này là Trang Tử.

Lão Tử: Về tên tuổi và thời đại của Lão Tử ngày nay không được biết rõ ràng. Có ý kiến cho rằng Lão Tử tức là Lão Đam, tên là Lý Nhĩ, người nước Sở, sống vào thời Xuân Thu. Ông có

soạn một quyển sách gồm hai thiên nói về "đạo" và "đức" hơn 5.000 chữ. Đó là cốt lõi của quyển *Lão Tử* (về sau còn gọi là *Đạo đức kinh*).

Về mặt triết học, Lão Tử cho rằng nguồn gốc của vũ trụ là "đạo". Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật. Sau khi sự vật được tạo ra thì phải có quy luật để duy trì sự tồn tại của nó, quy luật ấy gọi là "đức". Như vậy đạo đức ở đây là một phạm trù thuộc về triết học, khác với đạo đức của Nho gia là thuộc về phạm trù luân lí.

Đồng thời, Lão Tử đã nhận thức được các mặt đối lập trong thế giới khách quan như phúc và họa, cứng và mềm, dài và ngắn cùng so sánh, cao và thấp cùng làm rõ sự khác nhau.

Như vậy, tư tưởng triết học của Lão Tử vừa có yếu tố duy vật vừa có yếu tố biện chứng thô sơ.

Về cách quản lí đất nước, Lão Tử chủ trương vô vi, nước nhỏ, dân ít và ngu dân. Ông cho rằng cách tốt nhất làm cho xã hội được thái bình là giai cấp thống trị không can thiệp đến đời sống của nhân dân, không thu thuế quá nhiều, không sống xa hoa. Đồng thời nên quay lại thời kì vừa thoát thai khỏi xã hội nguyên thủy, không cần chữ viết, không cần vũ khí, thuyền xe. Còn đối với nhân dân thì chỉ cần làm cho "tâm hồn họ trống rỗng nhưng bụng họ thì no, chí của họ yếu nhưng xương cốt của họ mạnh". Như vậy họ sẽ không biết gì và không có ham muốn.

Trang Tử (khoảng 369-286 TCN) tên là Trang Chu, người nước Tống, sống vào thời Chiến Quốc.

Về mặt triết học, kế thừa tư tưởng của Lão Tử, Trang Tử cũng cho rằng "đạo" là nguồn gốc của sự vật, trời đất, thần thánh. Đồng thời từ chỗ cho vạn vật đều do đạo sinh ra, ông đã đi đến chỗ phủ nhận tồn tại khách quan, cho rằng "trời đất và ta

cùng sinh ra vạn vật với ta là một" mà "đã cho là một rồi thì còn nói cái này cái kia làm gì nữa".

Mặt khác, Trang Tử đã biến những yếu tố biện chứng trong triết học của Lão Tử thành chủ nghĩa tương đối, ngẫu biến.

Trang Tử cho rằng chân lí khách quan là không có vì đứng từ các phía khác nhau mà xét sự vật thì sẽ đi đến những kết luận khác nhau. Do vậy, nếu cho là lớn thì vạn vật không có cái gì không lớn, nếu cho là nhỏ thì vạn vật không có cái gì không nhỏ...; nếu cho là đúng thì vạn vật không có cái gì không đúng, nếu cho là sai thì vạn vật không có cái gì không sai; nếu đứng ở phía tĩnh thì mộng là mộng, nếu đứng ở phía mộng thì tĩnh là mộng v.v...

Tư tưởng triết học của Trang Tử còn nhuộm màu sắc thần học khi ông nêu ra một con người lí tưởng gọi là "chân nhân". Đó là con người đã đạt tới mức cao nhất của "đạo", do đó khi ngủ không thấy chiêm bao, khi tỉnh không có lo âu, ăn không biết ngon, không biết sống là đáng vui, không biết chết là đáng ghét, nhất thế cũng không hối tiếc, đắc thắng cũng không vui mừng, lên cao không sợ, xuống nước không ướt, vào lửa không nóng.

Về chính trị, Trang Tử cũng chủ trương "vô vi" và tiến xa hơn Lão Tử, chủ trương đưa xã hội trở lại thời nguyên thủy, để nhân dân ở chung với chim muông, sống chung cùng vạn vật như vậy nhân dân sẽ chất phác mà chất phác thì bản tính của nhân dân còn nguyên vẹn.

Chủ trương chính trị của Lão Tử và Trang Tử đều trái với tiến trình lịch sử nên không được giai cấp thống trị đương thời chấp nhận, nhưng tư tưởng của họ đã đặt cơ sở cho việc hình thành Đạo Giáo ở Trung Quốc sau này.

Các bài viết của Trang Tử và một số người thuộc phái Đạo gia đời sau được chép thành sách *Trang Tử* đến đời Đường được gọi là *Nam Hoa kinh*.

- *Đạo giáo*:

Từ thời cổ đại, trong xã hội Trung Quốc đã tồn tại các hình thức mê tín như cúng tế quỷ thần, phù phép đồng bóng, bói toán, đặc biệt là tư tưởng tin vào thần tiên. Tương truyền rằng ở ngoài biển khơi có ba ngọn núi tên là Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu. Người ta có thể đi thuyền ra các nơi đó gặp tiên đề xin thuốc trường sinh bất tử. Đến thời Đông Hán, những hình thức mê tín ấy kết hợp với học thuyết Đạo gia đã dẫn đến sự ra đời của Đạo giáo.

Vị đạo sĩ được sử sách nói đến đầu tiên là Vu Cát, tác giả sách *Thái Bình kinh* sống vào giữa thế kỉ II. Nội dung của sách này gồm có âm dương, ngũ hành, phù phép, đồng bóng, ma quỷ. Đến cuối thế kỉ II, Đạo giáo chính thức ra đời với hai phái giáo: đạo Thái Bình và đạo Năm Đầu Gạo.

Người truyền bá *đạo Thái Bình* là *Trương Giác*, ông lấy *Thái Bình kinh* làm kinh điển nên tôn giáo của ông được gọi như vậy. Đạo Thái Bình một mặt tuyên truyền việc trường sinh bất tử, dùng phù phép tàn hương nước lã để chữa bệnh; mặt khác đề xướng chủ nghĩa bình quân, chủ trương ai cũng phải lao động, có làm mới có ăn, phản đối bọn thống trị vơ vét tài sản, mà không cứu giúp nhân dân nghèo khổ.

Đạo Thái Bình đã được truyền bá trong phạm vi khá rộng, số tín đồ lên đến mấy trăm ngàn người. Năm 184, dưới sự lãnh đạo của Trương Giác, tín đồ Đạo Thái Bình nổi dậy khởi nghĩa, lịch sử gọi là khởi nghĩa của quân khăn vàng, nhưng đã bị đàn áp đẫm máu, Đạo Thái Bình tan rã.

Đạo Năm Đậu Gạo do Trương Lăng thành lập ở Tứ Xuyên. Vì những người theo đạo phải nộp 5 đấu gạo nên gọi như vậy, lại vì Trương Lăng tự xưng là Thiên Sư nên còn gọi là đạo Thiên Sư.

Đạo Năm Đậu Gạo tôn Lão Tử làm giáo chủ, gọi là "Thái thượng lão quân", lấy sách *Lão Tử* làm kinh điển. Sau khi Trương Lăng chết, con là Trương Hoành, cháu là Trương Lỗ tiếp tục truyền đạo ở Tứ Xuyên, Trương Lỗ thành lập một chính quyền hợp nhất với tôn giáo, tự xưng là sư quân. Ở trong vùng kiểm soát của mình, đạo Năm Đậu Gạo thành lập các "nghĩa xá", trong đó treo gạo thịt để cung cấp cho người đi đường ăn uống không phải trả tiền. Chính quyền của Trương Lỗ tồn tại được 30 năm, sau bị Tào Tháo đàn áp.

Đạo giáo chính thống: Sau khi đạo Thái Bình và đạo Năm Đậu Gạo bị đàn áp, Đạo giáo bắt đầu phân hóa: một bộ phận vẫn lưu truyền trong dân gian, còn một bộ phận khác thì biến thành Đạo giáo chính thống.

Những người có vai trò quan trọng trong việc cải biến các hình thức Đạo giáo đầu tiên thành Đạo giáo chính thống là Cát Hồng, Khấu Liêm Chi, Lục Tu Tĩnh... sống vào thời Tấn, Nam Bắc triều.

Cát Hồng (238-363) chủ trương kết hợp Đạo giáo với Phật giáo và Nho giáo lập thành Đạo Kim Đan của quý tộc.

Khấu Liêm Chi vốn là giáo đồ đạo Thiên Sư. Ông chủ trương bỏ các phù phép của đạo Năm Đậu Gạo, đặt ra các quy tắc mới lập nên đạo Thiên Sư mới gọi là đạo Bắc Thiên Sư.

Lục Tu Tĩnh kết hợp đạo Thiên Sư với đạo Kim Đan làm một đồng thời dựa vào nghi thức của Phật giáo để đặt ra nghi thức cho Đạo giáo. Tôn giáo của Lục Tu Tĩnh được gọi là đạo

Nam Thiên Sư. Sự xuất hiện hai đạo phái Nam Bắc Thiên Sư đánh dấu sự hình thành của Đạo giáo chính thống.

Đối tượng thờ cúng của Đạo giáo chính thống là Lão Tử và các vị tiên.

Lão Tử được quan niệm là hóa thân của "đạo", đã nhiều lần giáng sinh xuống cõi người. Đạo giáo lại cho rằng "đạo" đã sinh ra các tầng trời như Ngọc Thanh, Thượng Thanh, Thái Thanh được gọi chung là Tam Thanh thiên. Lão Tử được suy tôn là "Thái thượng lão quân", còn gọi là "Đạo đức thiên tôn" Ngự ở tầng Thái Thanh. Các vị tiên không những chỉ ở trên các tầng trời mà còn ở trong 36 động thiên và 72 phúc địa ở trên mặt đất.

Mục đích tu luyện của tín đồ đạo giáo là trở thành các vị tiên trường sinh bất tử. Phương pháp tu luyện để trở thành tiên là luyện khí công, nhịn ăn lương thực (tĩnh cốc), luyện đan.

Luyện đan là luyện thuốc tiên nhưng thực tế thì các thứ thuốc đó được luyện từ một số khoáng chất rất độc vì vậy uống xong không những không được trường sinh bất tử mà nhiều người đã bị ngộ độc chết.

Đạo giáo đến thời Đường Tống được giai cấp thống trị nâng đỡ nên thế lực phát triển khá mạnh, nhưng từ Nguyên về sau thì ngày càng suy tàn. Tuy vậy Đạo giáo đã có những ảnh hưởng đáng kể đối với văn hóa Trung Quốc nhất là việc phát minh ra thuốc súng, phép dưỡng sinh và văn học nghệ thuật.

d)Pháp gia.

Pháp gia là trường phái chủ trương dùng pháp luật để trị nước. Phái này xuất hiện từ thời Xuân Thu mà người khởi xướng đầu tiên là Quản Trọng.

Quản Trọng (? - 645 TCN) là Tướng quốc của vua Hoàn Công nước Tề. Ông đã đề ra một số chính sách cải cách làm cho nước Tề trở nên hùng mạnh và được làm bá chủ một thời.

Tiếp đó, trong thời Xuân Thu Chiến Quốc, thuộc về phái pháp gia còn có nhiều người khác, trong đó tiêu biểu nhất là Thương Ưởng và Hàn Phi.

Thương Ưởng là người đã giúp Tần Hiếu Công cải cách làm cho nước Tần trở thành nước giàu mạnh nhất ở Trung Quốc thời Chiến Quốc, trên cơ sở đó hơn một thế kỉ sau đã đánh bại các nước khác, thống nhất toàn Trung Quốc.

Hàn Phi (280 ? - 233 TCN) là đại biểu xuất sắc nhất của phái Pháp gia, nhưng ông có tật nói lắp không biện luận được nên đã tập trung sức lực để viết tác phẩm trình bày các luận thuyết của mình. Khi Tần đánh Hàn, vua Hàn sai Hàn Phi đi sứ nước Tần. Lúc đầu Hàn Phi được vua Tần (tức Tần Thủy Hoàng sau này) tiếp đãi tử tế nhưng sau bị bạn cùng học là Lý Tư ghen pha nên bị hạ nhục và phải uống thuốc độc tự tử.

Kế thừa và phát triển tư tưởng của các nhà Pháp gia đời trước, Hàn Phi cho rằng muốn trị nước tốt thì cần phải có 3 yếu tố: pháp, thế, thuật.

Sở dĩ dùng pháp luật, mệnh lệnh, hình phạt để cai trị là phương pháp có hiệu lực nhất là vì "dân vốn nhờn với lòng thương mà chỉ vâng theo uy lực". Ông nêu một ví dụ: có một đứa con hư hỏng; cha mẹ, thầy giáo, làng xóm đều thương yêu, dạy dỗ bảo ban nó nhưng nó vẫn không thay đổi. Nhưng sau khi viên quan ở châu bộ cầm binh khí, thi hành pháp luật nhà nước lung bắt kẻ xấu thì nó mới sợ hãi và sửa đổi tính nết.

Nhưng muốn "pháp" có thể thi hành được thì vua phải có "thế" tức là phải có đầy đủ uy quyền. Để chứng minh luận điểm của mình ông lấy ví dụ Khổng Tử là một người đầy đủ tài đức nhưng trong cả nước chỉ có 70 người theo ông. Còn Lỗ Ai Công là một ông vua vào loại kém mà nhân dân cả nước không có ai dám không thần phục. Đó là vì Lỗ Ai Công có thế lực, còn Khổng Tử chỉ có nhân nghĩa mà thôi.

Ngoài "pháp" và "thế" còn cần phải có "thuật" tức là phương pháp điều hành. Thuật bao gồm 3 mặt: bổ nhiệm, khảo hạch và thưởng phạt. Thuật bổ nhiệm là phương pháp chọn quan lại: chỉ căn cứ vào tài năng, không cần đức hạnh dòng dõi. Thuật khảo hạch và thưởng phạt là căn cứ theo trách nhiệm để kiểm tra hiệu quả công tác, làm tốt thì thưởng rất hậu, làm không tốt thì phạt rất nặng.

Còn về đường lối xây dựng đất nước, Hàn Phi chủ trương chỉ chú ý vào hai việc là sản xuất nông nghiệp và chiến đấu.

Hàn Phi nói: "... dân trong nước, mọi lời nói hợp với pháp luật, mọi việc làm dốc vào việc cày, cấy, kẻ dũng cảm dốc hết sức vào việc quân, do đó khi vô sự thì nước giàu, khi hữu sự thì binh mạnh. Đó là cái vốn của nghiệp vương, lại biết lợi dụng thời cơ của nước thì vượt ngũ đế, ngang tam vương tất là do pháp ấy".

Còn văn hóa giáo dục thì không những không cần thiết, không đem lại lợi ích thiết thực mà còn có hại cho xã hội.

Theo Hàn Phi nếu khuyến khích việc học tập thì sẽ có ít người chịu cày ruộng và chiến đấu, do đó nước sẽ nghèo. Hơn nữa, người làm việc bằng trí óc nhiều thì pháp luật sẽ rối loạn. "Bởi vậy, nước của vị vua sáng suốt không cần

sách vở, lấy pháp luật để dạy, không cần lời nói của các vua đời trước, dùng quan lại làm thầy giáo".

Phải thừa nhận rằng phái Pháp gia chủ trương dùng pháp luật để trị nước là đúng đắn. Nhờ vậy, nước Tần đã trở nên hùng mạnh và thống nhất được Trung Quốc. Nhưng mặt khác phái này quá nhấn mạnh biện pháp trừng phạt nặng nề, phủ nhận đạo đức, tình cảm, thủ tiêu văn hóa giáo dục là đi ngược lại với sự phát triển của văn minh và làm cho mâu thuẫn xã hội vô cùng gay gắt. Chính vì thế, sau khi thống nhất Trung Quốc, nhà Tần tiếp tục thi hành đường lối này nên chỉ tồn tại được 15 năm thì sụp đổ.

Từ Hán về sau, tuy học thuyết Pháp gia không được chính thức công nhận, nhưng thực tế thì nhiều yếu tố của phái này vẫn được vận dụng để kết hợp với Nho gia trong việc trị nước.

e) Mặc gia

Người sáng lập phái Mặc gia là *Mặc Tử* (khoảng 468-376 TCN), người nước Lỗ. Về chủ trương chính trị, hạt nhân của tư tưởng Mặc Tử là thuyết "kiêm ái" (thương yêu mọi người).

Ông cho rằng: "*Phàm trong thiên hạ, sở dĩ có những điều oán thù tai vạ tranh cướp nhau đều là do không yêu thương nhau mà sinh ra*", vì vậy phải "*thương yêu ai cũng như nhau*", phải "*coi nước người khác như nước của mình, coi gia đình người khác như gia đình của mình, coi người khác như bản thân mình*". "*Nếu mọi người trong thiên hạ thương yêu nhau, giữa các nước không tấn công lẫn nhau, giữa nhà này nhà khác không có chuyện rắc rối, thì giặc giã trộm cướp không có, vua tôi cha con đều có thể trên dưới yêu thương lẫn nhau, và như vậy thì thiên hạ sẽ ổn định*".

Để thực hiện thuyết kiêm ái, "kẻ có sức phải giúp đỡ người khác, kẻ có của phải chia sẻ cho người khác, kẻ hiểu biết phải dạy dỗ người khác." Hơn nữa phải tạo điều kiện cho những người già cả không vợ con thì có nơi nuôi dưỡng cho hết tuổi già, những trẻ nhỏ mồ côi không có cha mẹ thì có nơi nương tựa để khôn lớn".

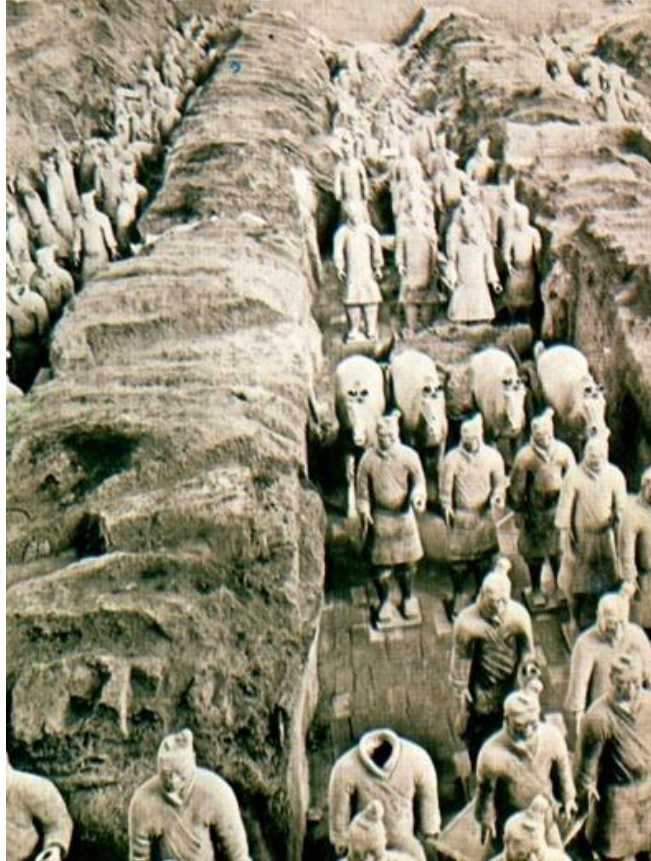
Xuất phát từ hạt nhân tư tưởng kiêm ái ấy, Mặc Tử đề xướng chủ trương tiết kiệm (tiết dụng), vì nếu sống xa xỉ thì phải "giật cái ăn cái mặc của dân". Đồng thời, Mặc Tử phản đối việc nghe âm nhạc, phản đối việc tổ chức đám tang linh đình, đặc biệt phản đối các cuộc chiến tranh xâm lược, vì nó "tàn hại muôn dân", "làm kiệt quệ của cải của trăm họ trong thiên hạ".

Như vậy, tư tưởng chủ yếu của Mặc Tử cũng là lòng thương người, nhưng thuyết "kiêm ái" của Mặc gia khác chữ "nhân" của Nho gia ở chỗ đây là tình thương không có phân biệt thân sơ. Vì thế Mạnh Tử đã công kích Mặc gia là "không cha" mà không cha là cảm thú.

Trong việc tổ chức bộ máy nhà nước, Mặc Tử chủ trương người có tài đức (thượng hiền). Hễ bất cứ ai, kể cả nông dân và thợ thủ công, nếu có tài năng thì có thể đưa lên chức vị cao, nếu ai ngu đần thì hạ xuống, dù là dòng họ quý tộc, cho nên các quan không phải cứ sang trọng mãi, dân không phải hèn hạ suốt đời.

Tóm lại, tư tưởng của Mặc Tử có mặt phản ánh nguyện vọng của nhân dân lao động, nhưng thuyết kiêm ái của ông rõ ràng là mang tính không tưởng, vì vậy không được giai cấp thống trị áp dụng. Sau khi Mặc Tử chết, phái chính thống của Mặc gia phát triển thành phái hiệp khách chuyên phục vụ cho một số vua chúa quý tộc.

Tượng gốm đội quân Tần được phát hiện trong lăng mộ Tần Thủy Hoàng



7. Giáo dục

a) Trường học

Từ đời Thương, Trung Quốc đã có chữ viết nhưng tình hình giáo dục thời kì này như thế nào nay không thể biết được. Đến thời Chu nền giáo dục Trung Quốc đã có quy chế rõ ràng.

Trường học thời Tây Chu chia làm hai loại quốc học và hương học.

Trường quốc học gồm có Bích Ung và Phán Cung. Bích Ung là trường đại học ở kinh đô

Tây Chu, Phán Cung là trường đại học ở kinh đô các nước chư hầu. Thuộc về quốc học, ở kinh đô còn có trường tiểu học.

Trường hương học là trường học ở các địa phương. Tùy theo các cấp hành chính, trường học địa phương có các tên "thục", "tường", "tự", "hiệu".

Thời Xuân Thu, nền quốc học của nhà Chu dần dần suy thoái, trường tư bắt đầu xuất hiện. Người đầu tiên sáng lập trường tư là Khổng Tử. Đến thời Chiến Quốc, Mặc Tử, Trang Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử cũng là những thầy giáo có nhiều học trò, do đó lập thành những phái khác nhau.

Từ đời Hán về sau, cùng với sự đề cao Nho giáo, nền giáo dục của Trung Quốc càng phát triển mạnh.

Trường học cao nhất thời Hán gọi là Thái học được thành lập từ thời Hán Vũ đế (140-87 TCN). Các giáo quan dạy ở Thái học gọi là Ngũ kinh bác sĩ, học sinh thời Tây

Hán gọi là "bác sĩ đệ tử", thời Đông Hán gọi là "thái học sinh". Nội dung học tập chủ yếu là kinh điển Nho gia. Phương thức dạy học là giảng ở những giảng đường lớn. Do thầy giáo ít, học trò đông nên chủ yếu là tự học. Mỗi năm phải thi một lần. Ai thông được một kinh trở lên thì được bổ làm quan.

Ở các địa phương cũng có trường quốc lập gọi là "học", "hiệu", "tường", "tự", nhưng trường học ở các địa phương không được coi trọng. Nền tự học dân gian thì từ đời Hán về sau lại càng thịnh hành.

Thời Tùy - Đường, nền giáo dục Trung Quốc có một bước phát triển quan trọng: nhiều trường chuyên ngành đã được thiết lập. Đó là các trường Quốc tử học, Thái học, Tứ môn học, Thư học (học viết chữ), Toán học, Luật học. Các trường này thuộc một cơ quan giáo dục gọi là Quốc tử giám tương tự như Bộ Giáo dục.

Ngoài hệ thống trường thuộc Quốc tử giám còn có một số trường khác như Hoàng văn quán, Quảng văn quán, trường Y học, trường Thiên văn học.

Thời Tống còn đặt ra "chế độ tam xá" ở trường Thái học, gồm Ngoại xá, Nội xá và Thượng xá, mục đích là để cho chế độ thi cử lên lớp được nghiêm túc. Học sinh mới vào trường Thái học gọi là Ngoại xá sinh, sau kì thi năm thứ nhất, những người đạt kết quả loại nhất loại nhì và có đức hạnh thì được lên Nội xá. Sau 2 năm, Nội xá sinh thi tuyển lên Thượng xá, tốt nghiệp Thượng xá vào loại ưu cũng có tư cách như Tiến sĩ.

Bên cạnh trường quốc học còn có rất nhiều trường dân lập do các học giả nổi tiếng thành lập gọi là thư viện. Số học

sinh học tập ở đây rất đông, có thư viện đã thu hút hàng ngàn học sinh đến học.

Thời Minh - Thanh, các trường đại học do trung ương mở được tập trung lại và gọi là Quốc tử giám. Đời Minh có hai trường Quốc tử giám ở Bắc Kinh và Nam Kinh, đời Thanh chỉ còn một trường Quốc tử giám ở Bắc Kinh mà thôi. Ngoài Quốc tử giám, đời Thanh còn có "Tông học" và "Bát kì quan học" để dạy con em hoàng tộc và con em người Mãn Châu, Mông Cổ.

Ở các địa phương có phủ châu huyện học, về danh nghĩa là trường học, thực tế là cơ quan quản lí tú tài vì chỉ có tú tài mới được học ở đó. Các trường học này, về mặt tổ chức hết sức lỏng lẻo.

Sau chiến tranh Thuốc phiện, đến cuối thế kỉ XIX, nhà Thanh học tập phương Tây bắt đầu mở một số trường học kiểu mới như Kinh sư đồng văn quán (1862), Giang Nam thiết lộ học đường (Trường đường sắt Giang Nam, 1895). Đầu thế kỉ XX nhà Thanh tuyên bố thực hiện "tân chính" (đường lối chính trị mới) mà nội dung quan trọng của tân chính là việc cải cách chế độ giáo dục. Từ đó các trường học kiểu mới đã thay thế các trường học kiểu cũ.

b) Khoa cử.

- Từ đời Hán đến thời Nam Bắc triều: tuy nền giáo dục của Trung Quốc không ngừng phát triển, nhưng thời kì này chưa có khoa cử.

Thời Hán ở trong các trường học có tổ chức thi hàng tuần hàng tháng hàng năm để kiểm tra kết quả học tập chứ chưa có thi quốc gia. Để tuyển chọn nhân tài trong cả nước,

triều Hán thi hành chính sách "sát cử" tức là giao cho các quan địa phương khảo sát và tiến cử những người có tài có đức trong khu vực do mình cai trị. Những người được cử thường được gọi là "hiếu liêm", "mậu tài", "hiền lương phương chính" v.v...

Thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, Trung Quốc thi hành chế độ "cử phẩm trung chính". Triều đình phái các viên quan gọi là "trung chính" về các địa phương căn cứ theo tài năng và đức hạnh, chia những người có học thức ở trong vùng thành 9 hạng để nhà nước tùy tài mà bổ dụng.

Những biện pháp sát cử và cử phẩm trung chính này đều không tránh khỏi tiêu cực. Thông thường chỉ có con em dòng dõi quý tộc được lựa chọn, còn những người khác tuy có tài năng cũng ít khi được tiến cử.

- Thời Tùy Đường: Bắt đầu từ thời Tùy, chế độ khoa cử mới được đặt ra, khoa thi đầu tiên gọi là khoa Tiến sĩ, nội dung thi là văn học.

Đến đời Đường, số khoa thi càng nhiều, gồm có: Tú tài (về sau bỏ), Minh kinh (hiểu rõ kinh sách), Minh pháp (nắm vững pháp luật), Minh toán (giỏi toán), Minh thư (giỏi viết chữ), trong đó quan trọng nhất là hai khoa Tiến sĩ và Minh kinh (Tiến sĩ cao hơn Minh kinh).

Những người mới đỗ Tiến sĩ được dự yến vào vườn hạnh Tràn An, gọi là Thám hoa yến. Thời Đường đỗ Tiến sĩ chỉ mới đủ tư cách để làm quan, còn muốn có quan chức thực sự thì phải thi kì thi tuyển của bộ Lại, nếu trúng tuyển mới trở thành quan lại.

- Thời Tống: Tiếp tục thực hiện chế độ thời Đường nhưng có một số quy định mới:

+ Nội dung thi nặng về kinh nghĩa (thời Đường chủ yếu thi thơ phú).

+ Định ra chế độ 3 năm thi một lần (từ Đường đến đầu Tống, mỗi năm hoặc 2 năm một lần).

+ Tiến sĩ chia thành 5 cấp: nhất giáp, nhị giáp, tam giáp, tứ giáp, ngũ giáp (từ Nguyên về sau chỉ chia thành 3 cấp, nhất giáp chỉ có 3 người).

+ Điện thí trở thành một chế độ. Đời Đường đã có Điện thí nhưng thỉnh thoảng mới tổ chức, nhưng nếu thi Điện thí không đạt yêu cầu thì có thể trượt Tiến sĩ. Từ Tống về sau Điện thí không đánh hỏng, hơn nữa đã dần dần được làm quan, không cần thi tuyển ở bộ Lại nữa.

+ Đặt thêm cấp thi Hương, thời Đường người thi Tiến sĩ là do học quán hoặc địa phương tiến cử gọi là "cử tử" hoặc "cử nhân", không qua khoa thi ở địa phương. Thời Tống trước khi thi Tiến sĩ, phải qua kì thi ở địa phương. Nếu thi Tiến sĩ không đậu thì khóa sau phải thi Hương lại một lần nữa.

- Thời Minh - Thanh: Đến thời kì này chế độ khoa cử càng hoàn bị và chặt chẽ hơn trước. Cấp thi gồm có: Thi Viện, thi Hương, thi Hội và thi Điện.

Trước khi thi Viện phải qua hai kì thi dự bị: thi ở huyện và thi ở phủ. Nếu thi đậu thì được gọi là đồng sinh. Tiếp đó phải dự kì thi Viện do quan Đề đốc học viện được chính phủ trung ương ủy phái chủ trì. Thi Viện đậu được thì gọi là Tú tài và được vào học ở trường huyện hoặc trường phủ gọi là sinh viên.

Thi Hương: là kì thi ở cấp tỉnh, cứ 3 năm tổ chức một lần. Người dự thi là những người đã đỗ Tú tài. Ngoài ra những người gọi là "quyên giám" (bỏ tiền ra mua tư cách sinh viên) và "âm giám" (con cái quan lại được tập âm) cũng được dự thi. Những

người trúng tuyển trong kì thi Hương gọi là Cử nhân, người đỗ đầu gọi là Giải nguyên. Những người đậu Cử nhân có thể được bổ dụng làm quan từ trung cấp trở xuống.

Thi Hội là kì thi tổ chức ở kinh đô do bộ Lễ chủ trì, cứ 3 năm tổ chức một lần. Người dự thi là các Cử nhân. Những người thi đậu trong kì thi Hội được gọi là "Cống sĩ", thông thường gọi là Tiến sĩ. Người đỗ đầu gọi là Hội nguyên.

Thi Điện (cũng gọi là thi Đình) là kì thi tổ chức ở trong cung vua, người chủ khảo là hoàng đế. Người dự thi là những người đã đậu Tiến sĩ. Kết quả thi Điện được chia làm 3 cấp là: Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp.

Nhất giáp có 3 bậc: Nhất giáp đệ nhất danh gọi là Trạng nguyên, còn gọi là Điện nguyên, Đình nguyên; nhất giáp đệ nhị danh gọi là Bảng nhãn; nhất giáp đệ tam danh gọi là Thám hoa. Những người này còn được gọi là Tiến sĩ cập đệ.

Những người đậu trong bảng Nhị giáp gọi là Tiến sĩ xuất thân. Những người đậu trong bảng Tam giáp thì gọi là Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Cùng với việc cải cách chế độ giáo dục, chế độ khoa cử phong kiến của Trung Quốc đến năm 1905 thì bãi bỏ.

Chương IV

VĂN MINH KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Đông Nam Á là một khu vực khá rộng, diện tích khoảng 4,5 triệu km² trải ra trên một phần Trái Đất từ khoảng 92° đến 140° kinh Đông và từ khoảng 28° vĩ Bắc chạy qua xích đạo đến khoảng 15° vĩ Nam. Về mặt địa lí hành chính, Đông Nam Á hiện nay gồm có 10 nước: Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Malaixia, Xingapo, Indônêxia, Philippin, Brunây với dân số khoảng hơn 521 triệu người (số liệu năm 2000).

Ý niệm về Đông Nam Á như một khu vực riêng biệt đã có từ lâu. Song, cùng với thời gian, khái niệm này ngày càng được hiểu một cách đầy đủ và chính xác hơn. Người Trung Quốc xưa kia thường dùng từ Nam Dương để chỉ những nước nằm trong vùng biển phía Nam. Người Nhật gọi vùng này là Nan Yo. Người Ả-rập xưa gọi vùng này là Qumr, rồi lại gọi là Waq-Waq và sau này chỉ gọi là Zabag. Còn người Ấn Độ từ xưa vẫn gọi vùng này là Suvarnabhumi (đất vàng) hay Suvarnadvipa (đảo vàng). Tuy nhiên đối với các lái buôn thời bấy giờ Đông Nam Á được nhìn nhận là "một vùng thần bí, nơi sản xuất hương liệu, gia vị và những sản phẩm kì lạ khác, còn sinh sống ở đây là những con người đi biển thành thạo và can đảm"⁽¹⁾.

Tính khu vực của Đông Nam Á được nhận thức rõ rệt đầy đủ hơn khi nước Anh lập ra Bộ chỉ huy quân sự Đông Nam Á trong thời kì chiến tranh thế giới thứ hai, cố gắng hợp nhất các nước thuộc địa tách biệt của các đế quốc Anh, Hà Lan, Pháp, Mỹ lại thành một khu vực chung.

Như thế có thể thấy rằng từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, từ Đông Nam Á mới xuất hiện trên bản đồ chính trị thế giới như một khu vực riêng biệt và có tầm quan trọng đặc biệt. Song nếu như trước đây, người ta mới chỉ nhìn thấy tính khu vực của

Đông Nam Á thể hiện ở vị trí địa lí - chính trị và quân sự của nó thì đến nay nhiều người đã khẳng định rằng ít nhất cho đến thế kỉ XVI, Đông Nam Á đã nổi lên như một trong những trung tâm văn minh, một khu vực địa lí - lịch sử - văn hóa trước khi trở thành một khu vực địa lí - chính trị.⁽²⁾

Đương nhiên trong quá trình phát triển lịch sử, Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của các nền văn minh bên ngoài, song sự tác động ấy không vì thế mà biến vùng này thành khu vực "Ấn Độ hóa" hay "Hán hóa" mà nó đã "lựa chọn những gì thích hợp trong thế giới Đravida, đồng thời phục tùng các đặc điểm của mình, chứ không phải tiếp thu tất cả những gì xa lạ với họ."⁽³⁾

Do điều kiện địa lí của mình, Đông Nam Á chịu ảnh hưởng chủ yếu của gió mùa, tạo nên hai mùa tương đối rõ rệt: mùa khô lạnh, mát và mùa mưa tương đối nóng và ẩm. Vì thế Đông Nam Á còn được gọi là khu vực "châu Âu gió mùa". Nếu theo khái niệm này thì ranh giới địa lí khu vực Đông Nam Á còn bao gồm cả miền Nam Trường Giang và vùng Đông Bắc Ấn Độ nữa.

Chính gió mùa và khí hậu biển làm cho khí hậu vùng Đông Nam Á đáng lẽ có thể trở nên khô cằn như một số khu vực lục địa khác có cùng vĩ độ, nhưng nó đã trở nên xanh tốt và trù phú với những đô thị đông đúc và thịnh vượng như Kuala-Lumpua, Xingapo, Giacata... Gió mùa kèm theo những cơn mưa nhiệt đới đã cung cấp đủ nước cho con người dùng trong đời sống và sản xuất hàng năm, tạo nên những cánh rừng nhiệt đới phong phú về thảo mộc và chim muông. Đông Nam Á từ lâu đã trở thành quê hương của những cây gia vị, cây hương liệu đặc trưng như hồ tiêu, sa nhân, đậu khấu, hồi, quế, trầm hương... và cây lương thực đặc trưng là lúa nước. Theo một số nhà nghiên cứu thì cư dân Đông Nam Á có những nét chung thống nhất về mặt văn hóa

là vì cư dân ở đây có chung một nền tảng văn hóa Nam Á, lấy sản xuất nông nghiệp lúa nước làm phương thức hoạt động kinh tế chính. Đông Nam Á được coi là "cái nôi" của cây lúa nước và là một trong năm trung tâm cây trồng lớn trên thế giới. Văn hóa Hòa Bình đã chứng minh cư dân ở đây đã thuần hóa nhiều giống lúa, thực vật khác nhau, xuất hiện nền nông nghiệp sơ khai với các loại cây trồng đặc biệt là các loại cây có củ và bầu bí, các cây họ đậu ở vùng thung lũng chân núi. Có nhà nghiên cứu còn cho rằng chủ nhân văn hóa Hòa Bình là người biết trồng trọt đầu tiên trên thế giới; niên đại nông nghiệp ở đây có thể lên đến hơn 1 vạn năm TCN và vì thế "Đông Nam Á đã có một cuộc cách mạng nông nghiệp sớm nhất thế giới". Đến thời đại đồ đồng, trong điều kiện của vùng nhiệt đới, cư dân Đông Nam Á đã bước sang kinh tế trồng lúa khô ở nương rẫy và lúa nước ở vùng thung lũng hẹp châu thổ. Cây lúa đầu tiên được thuần dưỡng ở vùng thung lũng hệ chân núi dần dần được chuyển xuống vùng châu thổ thích nghi với vùng ngập nước. Cùng với việc trồng lúa nước, người ta đã thuần dưỡng trâu bò làm sức kéo, xuất hiện các nghề thủ công, đặc biệt là nghề sông biển. Từ đó nông nghiệp trồng lúa nước đã trở thành cội nguồn, thành mẫu số chung của nền văn minh khu vực. Đó là một "nền văn minh có đủ sắc thái đồng bằng, biển, nửa đồi núi, nửa rừng với đủ các dạng kết cấu đan xen phức tạp... nhưng mẫu số chung là văn minh nông nghiệp trồng lúa nước, văn hóa xóm làng"⁽⁴⁾.

Phải nói rằng gió mùa không chỉ đem lại thuận lợi cho con người mà những yếu tố tự nhiên vẫn tác động và tạo nên sự thất thường cho khí hậu trong vùng tuy với biên độ không lớn lắm. Mưa nhiệt đới trên địa bàn tự nhiên của khu vực làm thành những vùng nhỏ, xen kẽ giữa rừng nhiệt đới, đồi núi, bờ biển và

đồng bằng, tạo nên những cảnh quan đa dạng. Thực tế đó khiến cho Đông Nam Á thiếu những không gian rộng cho sự phát triển kinh tế - xã hội trên quy mô lớn, thiếu những điều kiện tự nhiên cho sự phát triển những kỹ thuật tinh tế, phức tạp. Ở đây không có những đồng bằng rộng lớn như vùng châu thổ sông Ấn, sông Hằng hay sông Hoàng Hà; cũng không có những đồng cỏ mênh mông như vùng thảo nguyên. Không gian sinh tồn ở đây tuy nhỏ hẹp nhưng lại rất phong phú, đa dạng; con người có thể khai thác ở thiên nhiên đủ loại thức ăn để sinh sống. Vì thế có người đã gọi Đông Nam Á là khu vực khai thác thức ăn theo phổ rộng. Những điều kiện đó rất thuận lợi cho cuộc sống của con người trong buổi đầu nhưng không khỏi ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của một nền kinh tế sản xuất lớn, tạo nên một khối lượng sản phẩm lớn trong những giai đoạn phát triển sau này của khu vực. Đồng thời, sự đa dạng, đan xen của những địa bàn sinh tụ nhỏ này đã góp phần không nhỏ trong việc tạo nên tính đa dạng trong văn hóa tộc người của cả khu vực và trong mỗi quốc gia.

2. Do vị trí địa lý của mình nằm án ngữ trên con đường hàng hải nối liền giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, Đông Nam Á từ lâu vẫn được coi là hành lang, là cầu nối giữa Trung Quốc, Nhật Bản với Ấn Độ, Tây Á và Địa Trung Hải. Thậm chí cho đến gần đây, một số nhà nghiên cứu vẫn gọi khu vực này là "ống thông gió" hay "ngã tư đường".

Việc đi lại bằng thuyền ở vùng Đông Nam Á đã có từ thời rất xa xưa. Có thể nói cư dân Đông Nam Á đã biết đóng bè mảng và thuyền đi biển rất sớm. Dựa trên các tài liệu khảo cổ học W.Solheim đã nhận định rằng kỹ thuật đi biển sớm nhất xuất hiện ở vùng duyên hải biển Xulu, giữa Mindanao, Boócneo và

Xêlêbơ khoảng 8000 - 9000 năm trước. Kỹ thuật hàng hải cổ đạt đến đỉnh cao vào khoảng thế kỷ V TCN khi những hình thuyền với cỡ dáng to lớn, kiểu cong mũi, cong lái được khắc trên nhiều trống đồng Đông Sơn. Các thư tịch cổ Trung Hoa từ thế kỷ III cũng xác nhận rằng các sứ tăng Trung Hoa sang Ấn Độ thời bấy giờ đều đi trên những thuyền gọi là Côn Luân bản dài đến 50m, trọng tải đến 600 tấn, có thể chở hàng trăm người, có buồm lớn, buồm con... của các nước thương nghiệp Đông Nam Á. Những con thuyền này đều có cột, giương buồm, đã vượt biển khơi, nối Đông Nam Á với Trung Quốc và Ấn Độ, chở người và hàng hóa, từ đầu công nguyên cho đến thế kỷ XV - XVI. Một số thuyền không may bị đắm. P.Y. Manguin đưa ra một danh mục 10 thuyền bị đắm đã được các nhà khảo cổ học dưới nước phát hiện và nghiên cứu trong đó có 2 thuyền ở Pahang (Malaixia) và Agusan (Philippin) có niên đại C14 vào khoảng thế kỷ III - V; 3 thuyền thuộc thế kỷ V - VI và những thuyền khác thuộc thế kỷ VII – XIV. Trên tường khu đền Bôrôbuđua còn có phù điêu hình con thuyền buồm lớn nhiều mái chèo, gần giống với những hạm thuyền Galơ của La Mã cổ đại⁽⁵⁾.

Việc buôn bán bằng đường biển với Đông Nam Á đã khá nhộn nhịp từ thế kỷ II. Đến thế kỷ VII thì thuyền buôn Ảrập đã thường xuyên đến vùng này để mua hương liệu, gia vị. Không phải ngẫu nhiên mà ở đây đã có mặt những nhà địa lý hay du lịch, nhà truyền giáo hay ngoại giao của cả phương Đông và phương Tây trong suốt chiều dài lịch sử như Ptôlêmê, Khang Thái, Nghĩa Tĩnh, Pháp Hiển, Trịnh Hà, Maccô Pôlô, Chu Đạt Quan... Họ đã đến đây xem xét, ghi chép và để lại những tài liệu quý giá cho đời sau. Cũng không phải ngẫu nhiên mà nhiều nhà nghiên cứu đã coi Đông Nam Á là một bộ phận của hệ thống

mậu dịch thế giới, nối liền hai thế giới Đông Tây, có từ thời truyền bá đạo Phật, đạo Hindu cho đến tận ngày nay.

1. *Donal G. Mc Cloud: Sytemand proses in Southeast Asia, Westvien press, USA. 1986, P10.*
2. *Đinh Ngọc Bảo: Đông Nam Á - Một khu vực địa lí - lịch sử văn hóa. Thông báo khoa học. ĐHSP Hà Nội 1, năm 1994, số 6.*
3. *Đông Nam Á trong lịch sử thế giới. Matxcova 1977, trang 31.*
4. *Trần Quốc Vượng, Cao Xuân Phổ: Đông Nam Á một nền văn hóa cổ xưa và đa dạng. Báo Nhân dân ngày 1- 10 - 1978.*
5. *Dẫn theo: Lương Ninh: Đông Dương... trang 11.*

II - CƠ SỞ HÌNH THÀNH NỀN VĂN MINH KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

1. Có thể thấy rằng điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á thuận lợi cho những bước đi đầu tiên của con người. Điều đó giải thích vì sao con người đã có mặt ở đây từ rất xa xưa. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy nhiều dấu vết của quá trình chuyển biến từ vượn thành người ở Đông Nam Á.

Cách đây không lâu người ta đã phát hiện được dấu vết hóa thạch vượn bậc cao Pondaung (Mianma) có niên đại 40 triệu năm và vượn khổng lồ ở Indônêxia sống cách đây khoảng 5 triệu năm. Đặc biệt hóa thạch của người Pitêcantorôp tìm thấy ở Giava có niên đại cách đây khoảng 2 triệu năm là dấu vết xưa nhất của giống người tối cổ ở Đông Nam Á. Di cốt, mảnh di cốt và những công cụ đồ đá của người tối cổ còn được tìm thấy ở nhiều nơi khác trong khu vực như ở Việt Nam, Thái Lan, Philippin, Malaixia... việc phát hiện chiếc sọ Người Tinh khôn (Hômô Sapiêns) ở hang Nia (Saraoắc đảo Boócniê) với niên đại là 396.000 năm và một chòm sọ Hômô Sapiêns trong hang

Tabon (Philippin) có niên đại 30.500 năm đã cho thấy quá trình chuyển biến từ vượn thành người ở Đông Nam Á là trực tiếp và liên tục.

Cùng sinh tụ trên một khu vực địa lí, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra một nền văn hóa bản địa có cội nguồn chung từ thời tiền sử và sơ sử trước khi tiếp xúc với văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ. Quá trình phát triển liên tục của các nền văn hóa khảo cổ ở Đông Nam Á đã chứng tỏ điều đó.

Sau giai đoạn đồ đá cũ với những di chỉ nổi tiếng như núi Đọ, núi Quan Yên, Xuân Lộc (Việt Nam), Anya (Mianma), Pingnoi (Thái Lan), Tampan (Malaixia), Cabaloan (Philippin)... người ta vẫn thấy có sự phát triển liên tục từ đồ đá giữa đến sơ kì đồ sắt ở Đông Nam Á.

Diễn hình của thời đại đồ đá giữa của khu vực là văn hóa Hòa Bình với loại hình công cụ đặc trưng là những viên cuội được ghè đẽo trên cả hai mặt, rìu đá cuội có lưỡi ở một đầu, chày nghiền...

Kỹ thuật chế tác đá Hòa Bình đã có mặt trên nhiều địa điểm ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Indônêxia.. Sự giống nhau của kỹ thuật chế tác đá thuộc văn hóa Hòa Bình đã khiến cho nhiều nhà nghiên cứu cho rằng văn hóa Hòa Bình là một nền văn hóa chung của cả Đông Nam Á. Vì thế một số người đã dùng khái niệm "phức hợp kỹ thuật Hòa Bình" để chỉ một truyền thống kỹ thuật ghè đẽo chung cho cả khu vực.

Đến thời đại đá mới, mặc dù có những con đường phát triển kỹ thuật khác nhau giữa Đông Nam Á lục địa và Hải đảo mà có người đã gọi là những con đường hậu Hòa Bình, người ta vẫn không thể không thừa nhận sự đồng đều cơ bản về trình độ chế tác đá thời kì đá mới ở Việt Nam và các vùng khác của khu vực.

Ngay ở lớp trên của một số di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình, người ta đã tìm được những công cụ đá có mài lưỡi. Nhưng những chiếc rìu mài lưỡi như thế đã được phát hiện chủ yếu trong các di chỉ thuộc văn hóa Bắc Sơn (Việt Nam). Rìu mài lưỡi kiểu Bắc Sơn còn được phát hiện ở Nia (Xaraoắc) với niên đại sớm hơn đôi chút, ở Guatêchin (Malaixia) nhưng lại muộn hơn một ít, ở Bukit Talang (Xumatora) Kendeng Lambu (Giava)... Niên đại của văn hóa Bắc Sơn là khoảng 10.000 - 6000 năm cách ngày nay. Như thế rìu mài lưỡi Nia và Bắc Sơn cũng là những công cụ đá mài sớm nhất trên thế giới.

Cũng bắt đầu từ thời đá mới hậu kì, cư dân Đông Nam Á chuyển dần từ nông nghiệp trồng vườn (rau, củ) sang trồng lúa.

Từ khoảng đầu thiên niên kỉ II TCN, cư dân Đông Nam Á mà trước hết là cư dân vùng đồng bằng sông Hồng và ở Thái Lan, đã biết đến công cụ bằng đồng thau. Đông Nam Á hầu như không có một giai đoạn đá đồng (tức đồng đỏ) riêng biệt. Đồng thau được sử dụng ngay từ đầu cùng với các công cụ bằng đá và tre gỗ...

Tiếp sau các nền văn hóa Đồng Đậu, Gò Mun và Đông Sơn ở Việt Nam, việc khai quật các di chỉ đồng thau ở Non Nóc Thà, Ban Chiang, bản Na Di ở Thái Lan đã làm chấn động giới tiền sử học và càng khẳng định tính chất bản địa của nghề đúc đồng ở nơi đây, và như thế, cũng cho thấy rằng Đông Nam Á đã có một nền văn minh đồng thau phát triển sớm và rực rỡ không thua kém gì các nền văn minh cổ đại khác.

Vào những thế kỉ tiếp giáp của công nguyên, trên cơ sở phát triển của đồ đồng, đồ sắt bắt đầu được sử dụng phổ biến ở Đông Nam Á. Với đồ sắt phát triển, các dân tộc Đông Nam Á nói

chung (trừ cư dân đồng bằng sông Hồng phát triển sớm hơn) bắt đầu đứng trước ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp và nhà nước.

2. Sự hình thành các quốc gia Đông Nam Á còn gắn liền với việc tiếp thu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa. Những ảnh hưởng này là khá toàn diện và sâu sắc, cả về chữ viết, văn chương, tôn giáo, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc...

Có thể bắt đầu từ đầu công nguyên, từ cái nền chung là cơ tầng văn hóa bản địa Đông Nam Á, những cư dân ở đây đã bắt đầu gặp làn sóng văn hóa Ấn Độ đến đây theo chân các thương gia và những nhà truyền đạo một cách hòa bình và tiếp nhận nền văn hóa Trung Hoa từ những người Trung Quốc thống trị. Chính sự tiếp xúc văn hóa này đã làm cho các tộc người ở đây định hình và phát triển hơn với sự ra đời của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á.

Về những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đối với Đông Nam Á, G.Coedes đã dành hẳn một chương trong công trình nghiên cứu của mình để nói về quá trình mà ông gọi là "Ấn Độ hóa". Theo ông "ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ chủ yếu là sự bành trướng của một nền văn hóa có tổ chức, dựa trên quan điểm Ấn về vương quyền, tiêu biểu bằng Ấn Độ giáo hoặc Phật giáo, thần thoại Purana, pháp giới Phacmaxastra và lấy tiếng Phạn làm phương tiện biểu đạt."⁽¹⁾

Cũng qua công trình nghiên cứu này người ta có thể thấy ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ sang khu vực Đông Nam Á được biểu hiện chủ yếu trên các mặt sau đây:

- Ngôn ngữ và văn tự (chữ Phạn và Pali).
- Văn học.
- Tôn giáo (đạo Hindu và đạo Phật).
- Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc.

- Phương thức canh tác và quản lí xã hội.

Có thể nói, ảnh hưởng này là khá toàn diện và sâu sắc. Những ảnh hưởng đó được truyền đến Đông Nam Á bằng nhiều con đường khác nhau. Trước hết có lẽ ở một số nơi thương nhân Ấn Độ đã đến hoạt động làm cho nền kinh tế và việc trao đổi sản phẩm ở các khu vực này phát triển. Đồng thời văn hóa Ấn Độ cũng theo đó mà được truyền bá vào. Một số nhà truyền đạo cũng theo các thuyền buồm đến Đông Nam Á. Trong số các thương nhân và các nhà truyền đạo Ấn Độ, không ít người ở hẳn đây sinh cơ lập nghiệp và thậm chí giữ những chức vụ quan trọng trong chính quyền. Thương nhân Đông Nam Á cũng sang Ấn Độ để buôn bán và nhờ đó tiếp thu văn hóa Ấn Độ. Cùng lúc đó ở nhiều bộ tộc Đông Nam Á đang diễn ra quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy và hình thành xã hội có giai cấp. Những thủ lĩnh của các bộ tộc này nhanh chóng tiếp nhận những cách thức tổ chức xã hội và chính quyền của Ấn Độ để tạo dựng các quốc gia riêng. Để tổ chức được một nhà nước mang tính chất vương quyền theo kiểu Ấn Độ, không thể tách rời tôn giáo, mà những tôn giáo đó lại vốn có sẵn ở Ấn Độ và được truyền bá đến các nước Đông Nam Á. Vì thế cùng một lúc, khi tổ chức quốc gia, tầng lớp trên của cư dân Đông Nam Á đã tiếp thu cả chữ viết, các văn bản và tôn giáo Ấn Độ. Sau đó các thành tựu khác của văn hóa Ấn Độ được tầng lớp này tiếp nhận cũng là để phục vụ cho việc thiết lập và củng cố vương quyền. Như thế, có thể thấy rằng, những ảnh hưởng này đã có tác dụng thúc đẩy quá trình phân hóa xã hội, hình thành những nhà nước cổ đại và góp phần không nhỏ vào việc hình thành nên bản sắc văn hóa Đông Nam Á.

Tuy nhiên như chính G.Coedes cũng cho rằng, những người Ấn Độ đã không hề tiến hành một cuộc chinh phục bằng quân sự nhằm thôn tính một quốc gia nào, rằng ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ chỉ như là một lớp vecni phủ trên một nền văn hóa chung của "châu Á gió mùa", trong đó mỗi vùng, mỗi quốc gia đã không bị mất đi tính cách riêng, độc đáo của mình.⁽²⁾ Điều này được thể hiện trong nhiều lĩnh vực, ví dụ như, trong sự khác biệt giữa *Ramayana* với *Riêm kê* của Campuchia với *Rama Khiên* của Thái Lan...

Song, không vì thế mà có thể nói, các cư dân Đông Nam Á đã tạo dựng được một nền văn hóa "phi Ấn", "phi Hoa", mà phải thừa nhận thuộc tính tiếp thụ, thâm hóa của văn hoá Đông Nam Á để làm nên bản sắc đa dạng của mình. Có lẽ, chính vì tính thích nghi, tính mở, tính uyển chuyển của Đông Nam Á mà ở đây có sự hòa đồng tôn giáo. Đức Phật ngồi trên tòa sen có rắn thần Naga làm lọng che mưa nắng; bên cạnh các vị thần của đạo Bàlamôn và Hindu, người Đông Nam Á vẫn thờ thần Thành hoàng, thờ sinh thực khí, với nhiều biến thể khác nhau. Ngay như Hồi giáo, người ta nói nhiều về tính cuồng tín của tôn giáo này, nhưng ở Đông Nam Á, Hồi giáo uyển chuyển và mềm mại hơn nhiều. Và ở Đông Nam Á, khó có thể chỉ ra ai là "tín đồ" thuần Phật giáo, thuần Thiên chúa giáo hay thuần Hồi giáo.

Trong những điều kiện lịch sử cụ thể, với cách ứng xử không giống nhau trong quá trình tiếp xúc với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và sau này là văn hóa Âu - Mỹ, các cư dân Đông Nam Á đã xây dựng nên một nền văn hóa quốc gia - dân tộc độc đáo, đa dạng, phong phú, vừa có sự khác biệt trong tính đa dạng, vừa có nét tương đồng khu vực và đã đóng góp vào kho tàng văn hóa chung của loài người những giá trị tinh thần độc đáo. Trên

cơ sở của văn tự Phạn, người Khome đã sáng tạo ra chữ Khome cổ vào thế kỉ thứ VII và sớm hơn nữa, từ thế kỉ thứ IV người Chăm đã có chữ viết riêng của mình. Cùng với tổng thể kiến trúc Bôrôbuđua ở Giava, khu đền Ăngco Vát và Ăngco Thom ở Camphuchia, That Luông ở Lào, Tháp Chàm ở Việt Nam..., vừa mang dáng dấp của kiến trúc Ấn Độ, vừa có những nét riêng độc đáo của từng dân tộc là những di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng không chỉ của Đông Nam Á mà của cả loài người.

Từ khoảng đầu công nguyên đến thế kỉ thứ VII, hàng loạt quốc gia sơ kì đã được hình thành và phát triển ở khu vực phía Nam của Đông Nam Á lục địa. Vùng Nam Trung Bộ Việt Nam có vương quốc Chămpa, vùng trung và hạ lưu Mê Công có các vương quốc Sresthapura, Isanapura, Naravara và Phù Nam. Trên bán đảo Mã Lai có các vương quốc Lankasuka, Tambralinga và các nước Tumasik ở gần Xingapo ngày nay. Trong số các vương quốc này, thì Phù Nam là vương quốc hùng mạnh và có tầm quan trọng hơn cả.

Trên lưu vực sông Mê Nam và Iraođi, vào những thế kỉ đầu công nguyên là địa bàn sinh sống chủ yếu của người Môn. Thư tịch cổ Trung Hoa có nói tới một "thuộc quốc" của Phù Nam ở vùng này là nước Xích Thổ. Sau đó vào nửa sau thế kỉ VII và thế kỉ VIII ở đây còn xuất hiện một vương quốc khác của người Môn là Đvaravati.

Lưu vực sông Iraođi là địa bàn cư trú của người Môn, Pyu và Miến. Từ thế kỉ V, ở khu vực này đã xuất hiện những địa điểm quần cư - trung tâm Phật giáo ở Thaton và Prôme. Đến thế kỉ VII và thế kỉ VIII các nhà sư Trung Hoa như Nghĩa Tĩnh và Huyền Trang có nói tới một vương quốc Sri Ksetra của người Pyu ở vùng Prôme.

Cuối cùng, trên đảo Giava từ thế kỉ IV đã xuất hiện vương quốc Tamura ở phía Tây, còn trên đảo Xumatora có vương quốc Malayu.

Bắt đầu từ khoảng thế kỉ VII đến thế kỉ X ở Đông Nam Á đã diễn ra quá trình hình thành các quốc gia "dân tộc" lấy một bộ tộc tương đối đông đúc và phát triển hơn cả làm nòng cốt. Bên cạnh những quốc gia đã xuất hiện từ trước như Âu Lạc của người Việt, Chămpa của người Chăm, đây là thời kì hình thành các vương quốc Chân Lạp của người Khơme, Xri Vijaya trên đảo Xumatora, Kalinga ở Giava...

Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV là giai đoạn xác lập và phát triển thịnh đạt của các quốc gia phong kiến "dân tộc" ở Đông Nam Á: ở khu vực Đông Nam Á hải đảo, Indônêxia dưới vương triều Môgiôpahit bao gồm hơn 10 nước nhỏ và đảo phụ thuộc "có sản phẩm quý, đứng hàng thứ hai sau Arập" đã không ngừng lớn mạnh trong suốt 3 thế kỉ (XIII - XVI). Ở Đông Nam Á lục địa ngoài quốc gia Đại Việt và Chămpa, Campuchia từ thế kỉ IX cũng bắt đầu bước vào thời kì Ăngco huy hoàng và trở thành một trong những vương quốc mạnh và ham chiến trận nhất trong khu vực. Trên lưu vực sông Mê Nam, từ giữa thế kỉ IX, quốc gia Pagan đã dần dần mạnh lên, chinh phục các tiểu quốc khác thống nhất lãnh thổ, mở đầu cho quá trình hình thành và phát triển của Mianma.

Cũng trong giai đoạn này, ở Đông Nam Á ngoài những quốc gia đã được hình thành từ trước, nay đang phát triển thịnh vượng còn xuất hiện 2 vương quốc mới là Sukhôthay của người Thái và Lanxang của các bộ tộc người Lào.

Sau thế kỉ XV, Đông Nam Á bắt đầu bước vào thời kì suy thoái. Tuy nhiên ở mỗi quốc gia, sự suy thoái diễn ra không

đồng đều về thời gian. Ở Campuchia quá trình này bắt đầu sớm hơn, từ khoảng thế kỉ XIII; Chămpa từ thế kỉ XV, Đại Việt và Mianma muộn hơn một chút. Riêng đối với Xiêm và Lanxang, chế độ phong kiến vẫn đang tiếp tục hưng thịnh.

Nguyên nhân sâu xa của tình trạng suy thoái bắt nguồn từ trong lòng của chế độ phong kiến. Nền kinh tế phong kiến đã trở nên lỗi thời, không còn tiếp tục phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Chính quyền chuyên chế không chăm lo tới sự phát triển kinh tế của đất nước, nhất là thủy lợi mà chỉ tiêu hao sức người, sức của vào những cuộc chiến tranh nhằm xác định lãnh thổ và quyền lực của mình. Mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên gay gắt. Những cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp xảy ra. Chế độ phong kiến đã trở nên trì trệ và dần dần suy thoái. Trong bối cảnh đó, sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân vào Đông Nam Á là nhân tố cuối cùng có ý nghĩa quyết định dẫn tới sự suy sụp của các quốc gia phong kiến trong khu vực.

1. G.Coedes. *Lịch sử cổ đại. sđd, trang 40*

2. G.Coedes. *Lịch sử cổ đại. sđd, trang 61 - 63*

III - MỘT SỐ THÀNH TỰU VĂN HÓA



Chùa ở Băng Cốc (Thái Lan)

Cùng sinh tụ trên một khu vực địa lí, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo nên một nền văn hóa bản địa có cội nguồn chung từ thời tiền sử và sơ sử trước khi tiếp xúc với văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ. Trong tính thống nhất khu vực, nền văn hóa đó có nguồn gốc và bản sắc riêng của

mỗi dân tộc được phát triển liên tục trong suốt chiều dài lịch sử. Xét về cội nguồn, Đông Nam Á có những đặc điểm văn hóa chung, tạo nên tính thống nhất của cư dân toàn vùng. Theo một số nhà nghiên cứu thì cư dân Đông Nam Á có những nét chung, thống nhất về mặt văn hóa vì cư dân ở đây có chung một nền tảng văn hóa Nam Á, lấy sản xuất nông nghiệp lúa nước làm phương thức hoạt động kinh tế là chính. Là cộng đồng các cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, Đông Nam Á không những bao chứa những nét tương đồng trong canh tác với hệ thống thủy lợi, mà còn có đời sống văn hóa tinh thần hết sức phong phú trong đó bao trùm tất cả là chu trình của đời sống nông nghiệp lúa nước. Vì thế từ những truyện thần thoại đến lễ hội; từ phong tục tập quán đến âm nhạc nghệ thuật, kể cả múa hát... đều ít nhiều chịu ảnh hưởng và phản ánh đời sống của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước.

1. Cũng như nhiều dân tộc khác trên thế giới, ở giai đoạn phát triển đầu tiên của mình khi mà nhà nước chưa ra đời, các cư dân Đông Nam Á chưa có hệ thống tôn giáo hoàn chỉnh. Những người đã dùng thuyết "*vạn vật hữu linh*" để chỉ tất cả những hình thức tín ngưỡng, thờ tự ở Đông Nam Á trước khi Phật giáo, Hồi giáo và Kitô giáo truyền bá tới khu vực này.

Trong số các hình thức tín ngưỡng nguyên thủy thì *bái vật giáo* là hình thức xuất hiện sớm hơn cả. Những ý niệm *bái vật giáo* xưa nhất là những ý niệm về sức mạnh siêu nhiên của tự nhiên.

Theo quan niệm của người Lào, trong thế giới vô hình mà con người cảm thấy được có vô vàn những phi (ma): phi rừng, phi núi, phi lửa, phi ruộng... Chúng có ảnh hưởng lớn đến đời sống con người. Người Xacudai ở Indônêxia tin rằng mọi vật từ

các vật sống như người, súc vật đến các vật vô tri vô giác như đá, cây, sông, mặt trời, mưa... đều có linh hồn. Người Thái gọi những lực lượng siêu nhiên, thần bí bằng cái tên chung là phi: phi lửa, phi núi, phi bệnh... Đối với người Lào và Khome, thần đá và núi là quan trọng hơn cả. Người Lào đặt những hòn đá thiêng nghiêng trên bàn thờ của gia đình. Người Pnông ở Campuchia cho rằng đá là nơi cư ngụ của thần bản địa, thần nhà. Họ chỉ đem những viên đá thần đó ra khỏi bàn thờ khi làm lễ tế lớn. Trong số các thần cư ngụ trong đá, trên núi mà cư dân Đông Nam Á thờ phụng thì thần đất - vị thần bảo hộ, phù trợ cho nông nghiệp - bao giờ cũng là vị thần tối cao. Do cuộc sống gắn liền với yêu cầu phát triển nông nghiệp trồng lúa nên bên cạnh việc sùng bái tự nhiên, tín ngưỡng phồn thực với nghi thức cầu mong được mùa, cầu cho các giống loài sinh sôi nảy nở... cũng rất phát triển ở Đông Nam Á vào buổi đầu lịch sử. Trên mặt trống đồng, xen kẽ giữa các tia mặt trời là các hình tượng sinh thực khí nam nữ cách điệu hóa những hình cóc trên mặt trống làm rõ ý nghĩa cầu mưa của những "trống sấm" thời Đông Sơn. Cụ thể hơn nữa, trên nóc thạp đồng Đào Thịnh có 4 cặp nam nữ giao phối vừa rất tự nhiên, vừa có ý nghĩa của nghi lễ phồn thực. Việc thờ các hình sinh thực khí của người Chăm, người Thái, người Mường và nhiều dân tộc khác ở Đông Nam Á rất gần với tục thờ linga của Siva giáo. Song ở người Chăm, hình tượng linga lại hết sức độc đáo: một dãy 7 linga trên cùng một bệ, 1 linga ngất ngưỡng trên yoni làm bệ cao tới 2 m, linga mặt người, linga có vỏ bọc... Những hội "múa dưới trăng" của người Hmông, người Dao, những tục đánh trống thi cho đến thùng trống của người Việt, người Mường, người Thái, người Choang..., những lễ cúng tế của nhiều dân tộc khác đến những trò chơi phổ biến ở Đông

Nam Á đều phản nào phản ánh nghi thức phồn thực của một xã hội nông nghiệp.

Có lẽ cũng bắt nguồn từ quan niệm "vạn vật hữu linh", các dân tộc Đông Nam Á đều cho rằng mỗi người có không phải một mà là cả một nhóm hồn, ma. Người Thái đen (ở Việt Nam) tin rằng mỗi người có 120 hồn. Sau khi chết các hồn đó đều biến thành phi (ma). Theo G.Masperô, người Khome tin rằng mỗi người có 9 hồn chính; người Mường 90; người Thái ở Bắc Lào 32 hoặc 34. Người Việt cho rằng mỗi người có 3 hồn và đàn ông có 7 vía, đàn bà 9 vía. Các hồn đều có liên quan mật thiết với cuộc đời của mỗi con người: nếu có chuyện gì xảy ra với hồn thì người đó sẽ đau ốm, nếu hồn rời khỏi xác thì người đó cũng chết. Vì thế họ cũng tin rằng cuộc sống không chấm dứt sau khi chết - đó chỉ là sự chia tay tạm thời của người chết với những người đang sống. Bởi vậy con cháu thờ phụng tổ tiên không chỉ để tỏ lòng tri ân và thương nhớ những người đã khuất mà còn là sự mong muốn tổ tiên tham gia và phù trợ cho mình trong mọi công việc.

Tất cả những hình thức tín ngưỡng dân gian đó đã được bảo tồn trong suốt quá trình lâu dài, đồng thời có tác động to lớn tới các tôn giáo được truyền bá vào sau. Một nhà nghiên cứu đã nhận xét: "Từ khi Phật giáo và Ấn Độ giáo du nhập vào Đông Nam Á, những quan niệm và nghi thức tôn giáo bản địa vẫn tiếp tục được duy trì và có ảnh hưởng sâu sắc đến hai tôn giáo kia... và trong quá trình tiếp xúc với tôn giáo, tín ngưỡng bản địa, chúng đã phải thay đổi khá nhiều."⁽¹⁾

Từ những thế kỉ đầu công nguyên, những tôn giáo lớn từ Ấn Độ (Phật giáo và Ấn Độ giáo) và từ Trung Quốc (Nho giáo, Đạo

giáo) bắt đầu du nhập và phát huy ảnh hưởng tới đời sống văn hóa tinh thần của các dân tộc Đông Nam Á.

Trong buổi đầu lập nước, người Phù Nam đã tiếp thu và thờ các vị thần Ấn Độ giáo. Song những tín ngưỡng bản địa vẫn tồn tại và được lồng vào những hình thức khác nhau của tôn giáo mới. Rất có thể hình thức thờ vua núi bắt đầu từ Phù Nam đã lan sang Giava rồi được các vua chúa Khơme thời Ăngco, phát triển lên thành một tôn giáo Thần Vua với những nghi thức và kiến trúc thật uy nghi hùng tráng.

Các tôn giáo Ấn Độ cũng có vai trò rất to lớn đối với người Chăm. Qua bia kí, nghệ thuật điêu khắc,... ta thấy cả hai tôn giáo lớn của Ấn Độ là Phật giáo và Ấn Độ giáo đều đã có mặt ở Champa. Nhưng tôn giáo được thịnh hành nhất là Siva giáo. Người Chăm thờ thần Siva chủ yếu dưới dạng Siva - linga - biểu tượng cho sức mạnh sinh thành của vũ trụ, cho uy lực của vương quyền.

Như nhiều dân tộc khác ở Đông Nam Á, ban đầu người Khơme cũng tiếp nhận cả hai tôn giáo của Ấn Độ. Nhưng rồi họ kết hợp nhiều yếu tố khác nhau lại thành hình tượng tôn giáo mới là Hari Hara - một hình tượng kết hợp cả Siva và Visnu. Từ thời Jayavarman II (802 - 850) bắt đầu áp dụng một tôn giáo mới: thờ thần - vua. Để làm việc này, đức vua đã cho đón Hiranyadama - một pháp sư Bàlamôn về kinh đô dạy kinh và giúp làm lễ thần - vua. Theo đó, đức vua nhận từ tay thầy Bàlamôn chủ lễ một linh tượng linga để đưa vào thờ ở trong tháp chính giữa hoàng cung. Từ đó, linh tượng linga tượng trưng cho vương quyền và cũng từ đó mỗi vị vua thời Ăngco đều phải có trách nhiệm xây dựng cho mình một đền núi để đặt linga của

vương triều. Vì thế ở đây đã mọc lên những đền - núi kì vĩ tượng trưng cho vinh quang chói ngời của thời đại Ăngco.

Phật giáo vào Campuchia ngay từ buổi đầu cùng với Ấn Độ giáo. Trong suốt thời kì Ăngco, Phật giáo tồn tại song song với tôn giáo thần - vua. Bắt đầu từ thời Jayavarman VII (1181 - 1219) đạo Phật mới hoàn toàn thay thế Ấn Độ giáo và trở thành quốc giáo của người Khơme. Từ đó Phật giáo Tiểu thừa trở thành tôn giáo của cả tầng lớp quý tộc lẫn dân chúng. Đức Phật trở thành vị thần tối cao đối với mọi người, thay thế cho vua - thần. Ngôi chùa Phật bằng gỗ âm cúng trở nên gắn gũi với dân chúng hơn là những đền núi bằng đá uy nghi lạnh lùng thời Ăngco. Ngày nay Phật giáo Tiểu thừa vẫn là tôn giáo chính của Campuchia. Mỗi làng đều có một ngôi chùa riêng và thờ phật đã trở thành trung tâm văn hóa của các bản làng gần xa. Phật giáo góp phần đáng kể vào việc liên kết mọi thành viên trong xã hội Campuchia vào một nền văn minh chung.

Phật giáo cũng đã có mặt ở Mianma, Thái Lan, Malaixia từ rất sớm. Theo nguồn dữ liệu cổ của Xri Lanca - cuốn *Maha Vamsa* và bút tích số 13 của vua Asôka thì sau khi định đô ở Pataliputra, Asôka đã phái 9 đoàn truyền giáo ra nước ngoài, trong đó có một đoàn gồm 3 cao tăng đã tới vùng đất vàng (Suvacnabumi) ở phía Đông. Vào những thế kỉ đầu công nguyên, hai thành phố Thaton và Prôme đã là những trung tâm Phật giáo nổi tiếng. Tại đây người ta đã tìm thấy những kiến trúc Xtupa bằng đá, tượng Phật A di đà và Quan thế âm Bồ Tát, cả một "cuốn sách" gồm 20 tờ "giấy" bằng vàng khắc các đoạn kinh Phật thuộc phái Tiểu thừa và hàng trăm bảng tạ lễ bằng đất nung có khắc những đoạn kinh Xanxcrit thuộc phái Đại thừa. Có lẽ Phật giáo đã phát triển ở đây cho đến thế kỉ IX thì bị suy yếu dần

đề rồi đến đầu thế kỉ XI, bắt đầu từ thời Pagan, lại hưng thịnh và trở thành quốc giáo của Mianma. Thời kì Pagan là thời kì xây dựng các công trình tôn giáo vĩ đại có một không hai trong lịch sử Mianma. Chỉ riêng ở Pagan đã có tới 13.000 công trình lớn nhỏ và trải qua nhiều lần thiên tai, địch họa đến nay vẫn còn gần 5000 chùa tháp. Không phải ngẫu nhiên mà người ta thường gọi Mianma là đất nước Chùa Vàng.

Ở miền Trung Thái Lan đặc biệt là ở Nakhon Pathom đã phát hiện được nhiều di tích Phật giáo cổ như các bánh xe luân hồi bằng đá, các tấm thờ có hình Phật bằng đất nung. Ngoài ra các hình Phật còn tìm thấy ở Nakhon Rachasima (Còrat), ở Sungai Kolôc (Narathivat)... đều thuộc phong cách Amaravati của Ấn Độ (thế kỉ I - III). Điều đó chứng tỏ Phật giáo Tiểu thừa đã có mặt ở Thái Lan rất sớm, ít nhất cũng từ những thế kỉ đầu của công nguyên. Dòng Phật giáo này còn tồn tại ở miền Trung Thái Lan trong phạm vi của vương quốc Môn Đơvaravati và đã tạo nên ở đây một phong cách nghệ thuật độc đáo - phong cách Đơvaravati.

Trong khi đó ở vùng ven biển phía Nam bên bờ Vịnh Thái Lan là nơi truyền bá của Phật giáo Đại thừa. Theo một số nguồn sử liệu vào năm 417, một đoàn truyền giáo của vua Kusana do cao tăng Kushuhara dẫn đầu đã đến Xumatora rồi sang Giava và ngược lên Campuchia. Ở Bukit Xeguntang gần Palembang (Xumatora), ở phía Nam tỉnh Gienbe (Đông Giava) ở Xêpaga (đảo Xêlêbet) thuộc Indônêxia đã tìm thấy những điêu khắc thể hiện Đức Phật có niên đại thế kỉ II - III. Sau đó vào thế kỉ VII một cao tăng Ấn Độ là Đhamapala đã đến Xumatora. Ông là người đặt nền móng cho Phật giáo Đại thừa - một dòng tại vùng quần đảo Indônêxia. Từ đầu thế kỉ VII cả một vùng rộng lớn bao

gồm Xumatora, Giava, Boóc-nê, một phần bán đảo Mã Lai và vùng duyên hải Nam Thái Lan đều thuộc quyền cai trị của vương quốc Sorivijaya. Trong suốt 4 thế kỉ tồn tại, Sorivijaya là một trong những trung tâm Phật giáo lớn nhất ở Đông Nam Á.

Phật giáo được truyền bá vào Lào từ khoảng thế kỉ VII - VIII, nhưng chỉ đến thời Pha Ngừm nó mới chính thức trở thành quốc giáo của vương quốc Lanxang.

Trong suốt nhiều thế kỉ, Phật giáo có vai trò to lớn trong đời sống chính trị, xã hội và văn hóa của cư dân Đông Nam Á. Vì thế các tổ chức sư tăng cũng như nhà nước rất chú ý tới việc phổ biến tư tưởng Phật giáo trong dân chúng, đặc biệt là qua hệ thống giáo dục. Ngôi chùa không chỉ là trung tâm văn hóa mà còn là hình tượng cho "chân, thiện, mỹ" đối với mọi người dân, trở thành nơi lưu giữ và phổ biến văn hóa, tri thức cho dân chúng.

Vào những thế kỉ VIII - XII, khi mà Hồi giáo bắt đầu bành trướng mạnh mẽ thì ở Đông Nam Á dường như không còn mảnh đất trống nào để nó bắt rễ và phát triển. Thế nhưng từ thế kỉ XIII Đông Nam Á đã có bước chuyển mình. Với sự giàu có về khoáng sản và hương liệu, Đông Nam Á đã thu hút được sự chú ý của châu Âu. Mặt khác giới cầm quyền ở các nước Đông Nam Á từ lâu thêm khát sự giàu có của châu Âu đã sẵn sàng mở cửa cho các thương nhân đến buôn bán và truyền giáo. Các thương cảng và các trung tâm buôn bán đã được mở mang và phát triển dọc theo các bờ biển Đông Nam Á. Đó là một môi trường hết sức thuận lợi cho những thương nhân Hồi giáo đến đây buôn bán và truyền đạo.

Theo các tài liệu Trung Hoa, năm 1281 Malaixia đã cử hai sứ thần theo đạo Hồi tên là Xulâyman và Chamxudin sang triều

cổng nhà Nguyên. Cũng vào thời gian này Hồi giáo đã được truyền bá ở Xumatora. Bia kí năm 1296 có nói về một Hồi vương (Xuntan) ở Xamuđra (bắc Xumatora) chứng tỏ Xamuđra đã quy theo Hồi giáo và các thương nhân Hồi giáo đã làm chủ hải cảng này. Đến cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV hàng loạt các tiểu quốc Hồi giáo đã ra đời ở Đông Nam Á mà tiêu biểu là Malacca. Việc cải giáo sang đạo Hồi của Xamuđra, Malacca, Bắc Giava và các vùng khác ở quần đảo Mã Lai đã góp phần thúc đẩy việc buôn bán quốc tế với phương Tây và sự lớn mạnh của các Hồi quốc ở khu vực này. Dần dần Hồi giáo đã được truyền bá vào Indônêxia, Malaxia, Xingapo, Philippin, Brunây, Thái Lan, Campuchia, Nam Việt Nam và Mianma. Ngày nay ở Đông Nam Á, đạo Hồi có khoảng trên 165 triệu tín đồ và con số đó đang không ngừng tăng lên.⁽²⁾

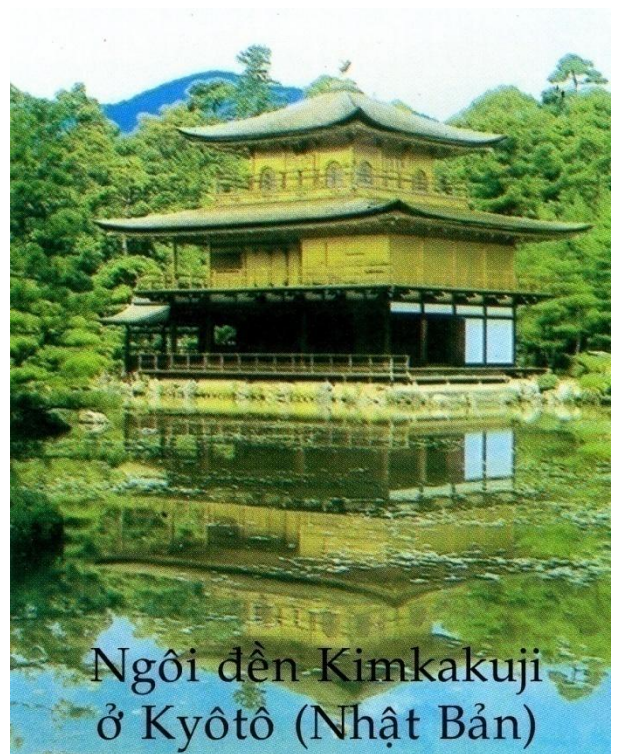
Từ khi người phương Tây bắt đầu có mặt ở Đông Nam Á, Đạo Kitô cũng theo họ và dần dần thâm nhập vào khu vực này. Nhiều người cho rằng đây là cuộc hội nhập văn hóa lần thứ hai của Đông Nam Á. Nó diễn ra tuy ngắn nhưng quyết liệt.

Đạo Kitô đã xuất hiện ở Việt Nam ngay từ thế kỉ XVI. Những nhà truyền giáo đầu tiên đến Việt Nam là những giáo sĩ người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, sau đó là người Pháp. Để giúp cho việc truyền đạo, các giáo sĩ đã truyền bá chữ Quốc ngữ để giảng và ghi chép kinh thánh.

Quá trình truyền bá đạo Kitô vào Campuchia cũng gần giống như ở Việt Nam: từ thế kỉ XVI chủ yếu do người Bồ Đào Nha và từ giữa thế kỉ XIX do người Pháp. Kitô giáo vào Lào khá muộn từ thế kỉ XIX do những giáo sĩ người Pháp và sau đó là người Mỹ đem tới.

Như vậy có thể thấy bức tranh tôn giáo ở Đông Nam Á quả là đa dạng, phức tạp. Ở đây không chỉ có một tôn giáo duy nhất mà đã từng tồn tại nhiều tôn giáo; Ấn Độ giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Kitô giáo và đạo Tin lành. Đó là chưa kể Khổng giáo và Đạo giáo từ Trung Quốc truyền bá vào. Mỗi tôn giáo có một vai trò nhất định trong giai đoạn lịch sử của khu vực, song không tôn giáo nào đã đến đây mà lại ra đi không để lại dấu ấn của mình. Trên thực tế, khi ảnh hưởng về chính trị, kinh tế của một tôn giáo không còn nữa thì ảnh hưởng về văn hóa xã hội của nó vẫn còn sâu đậm và dai dẳng.

2. Khác với văn hóa chữ viết của người Hán và Ấn Độ, văn hóa cư dân nông nghiệp Đông Nam Á tẩm mình trong nền văn hóa dân gian. Tín ngưỡng, lễ hội gắn liền với chu kì nông nghiệp, thờ cúng tổ tiên. Nhìn một cách khái quát thì lễ hội truyền thống của các nước Đông Nam Á đều tương đối giống nhau về nguồn gốc phát sinh và phát triển, về hình thức và nội dung cũng như về mặt cấu trúc của lễ hội: lễ hội của các nước Đông Nam Á đều gồm có 2 phần - phần lễ và phần hội - đan xen hòa quyện với nhau rất khăng khít. Phần lễ bao gồm các nghi lễ của tín ngưỡng dân gian và các tôn giáo cùng với các đồ vật được sử dụng làm đồ cúng lễ mang tính thiêng liêng, được chuẩn bị rất nghiêm ngặt và chu đáo. Thông qua các nghi lễ này con người giao cảm với thế giới siêu nhiên. Phần hội bao gồm các trò vui, trò diễn và các diễn sường dân gian. Đó là các trò vui chơi giải



Ngôi đền Kimkakuji
ở Kyôto (Nhật Bản)

trí, các đám rước, dân nhạc, dân ca, dân vũ... Mức độ "lễ", "hội" của từng lễ hội cụ thể không giống nhau. Lễ hội còn gắn liền và hòa quyện với phong tục tập quán riêng của mỗi dân tộc.

Ngay từ khởi thủy, lễ hội truyền thống của các dân tộc Đông Nam Á đều là lễ hội nông nghiệp do các cư dân nông nghiệp tiến hành. Chính vì vậy các lễ hội ở đây đều được tổ chức theo mùa (theo lịch tiết) như lễ hội mùa xuân, lễ hội mùa thu và đôi tượng cầu cúng chính trong các lễ hội là các vị thần nông nghiệp như thần Đất, thần Nước, thần Lửa, tín ngưỡng phồn thực... Từ khi có sự du nhập của các tôn giáo thì lễ hội của các cư dân Đông Nam Á lại mang đậm màu sắc tôn giáo như Phật giáo, Hồi giáo hay Kitô giáo. Xuất phát từ đó, trong lễ hội truyền thống của các dân tộc Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng.

Có thể nói sự thống nhất trong đa dạng của văn hóa - lễ hội truyền thống Đông Nam Á là một thực tế lịch sử. Nó được thể hiện qua các lễ hội phổ biến ở tất cả các dân tộc Đông Nam Á như Tết cổ truyền (người Việt - khoảng tháng hai; người Lào, Campuchia, Thái Lan đều vào trung tuần tháng tư dương lịch). Để chuẩn bị cho việc đón năm mới, các cư dân Đông Nam Á đều có tục lau rửa và dọn dẹp nhà cửa với ý nghĩa tống tiễn năm cũ và đón năm mới; người ta cũng giã gạo, xay bột để làm các thứ bánh, nấu các món ăn dân tộc. Tết năm mới của người Lào còn được gọi là Bunpincay hay hội té nước, mà thực chất là lễ hội đón mừng mùa mưa, cầu cho mưa thuận gió hòa để sản xuất nông nghiệp. Ở Campuchia, Thái Lan hay Mianma lễ hội năm mới cũng có ý nghĩa tương tự như vậy. Ở Campuchia các lễ hội về đề tài nông nghiệp được tổ chức hầu như quanh năm, tháng nào cũng có: hội thả diều (lễ cầu nắng) vào tháng giêng, lễ đóng oản, lễ dâng lửa, hội ném cầu lửa vào tháng hai hoặc ba. Tết năm

mới vào giữa tháng tư, lễ cúng thổ thần và cầu mưa vào tháng bảy hoặc tám, lễ hội du ngoạn trên nước vào tháng chín, lễ cúng âm hồn và hội nước vào tháng mười một, mười hai. Lễ hội đua thuyền cũng là một dạng lễ hội nông nghiệp tương đối phổ biến ở Đông Nam Á. Các lễ hội có liên quan tới tục thờ lúa gạo - (lễ cúng cơm mới), thờ sinh thực khí... cũng tồn tại ở nhiều dân tộc Đông Nam Á.

Ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma lễ hội truyền thống còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của phật giáo mà thực chất đều là những cuộc hành hương đi tìm về dấu tích Phật tổ. Tuy là lễ hội chùa, song không chỉ dành riêng cho các tín đồ phật tử mà còn thu hút nhiều người ngoại đạo và du khách tham gia trở thành ngày lễ hội vui vẻ cho cả cộng đồng dân tộc.

3. Qua các văn bia, người ta biết rằng chữ Phạn của Ấn Độ đã được du nhập vào Đông Nam Á từ rất sớm. Bia Võ Cạnh có niên đại thế kỉ III - IV là bia chữ Phạn cổ nhất ở Đông Nam Á và cũng là bằng chứng đầu tiên về sự du nhập chữ Phạn vào Chămpa. Từ đó cho đến khi vương quốc Chămpa chấm dứt sự tồn tại của mình, chữ Phạn luôn luôn là chữ viết được dùng trong triều đình Chămpa. Song cũng như nhiều dân tộc khác ở Đông Nam Á, người Chăm đã sớm tiếp thu văn tự cổ Ấn Độ để sáng tạo ra chữ viết của chính mình.

Bia Đông Yên Châu nói về vị thánh Naga của vua Bhadravarman có niên đại thế kỉ IV đã được viết bằng chữ Chămpa cổ. Các nguồn sử liệu Trung Quốc cũng cho biết ngay từ trước thế kỉ VII, người Chăm đã dùng văn tự của mình để ghi chép kinh sách và trao đổi thư từ. Năm 605, một viên tướng của nhà Tùy là Lưu Phương sau khi bình định Giao Châu đã đem quân đánh Lâm Ấp thu về 18 thần chủ bằng vàng và hơn 1350

bộ kinh Phật và nhiều sách viết bằng chữ Chiêm bà⁽³⁾. Sau đó từ thế kỷ XIII trở đi, chữ Chăm Pa cổ chuyển dạng sang kiểu chữ vuông của Bắc Ấn. Sau thế kỷ XV, chữ Chăm Pa trở lại nét cong và móc nhưng phóng khoáng hơn. Theo một số nhà nghiên cứu, chữ Chăm Pa có 65 kí hiệu trong đó có 41 chữ cái và 24 chân chữ bắt nguồn từ hệ thống chữ thảo của Ấn Độ.

Chữ viết Khmer bắt nguồn từ chữ ở miền Nam Ấn Độ và theo truyền thuyết xuất hiện vào khoảng thế kỷ II, nhưng tấm bia đầu tiên của người Khmer bằng chữ Khmer cổ mà hiện nay ta biết được là bia Ăngco Bô-rây (Takeo) có niên đại năm 611.

Bia nói về việc dựng một ngôi đền trong đó có tới 22 nhạc công và vũ nữ, 58 nô lệ làm ruộng, 100 bò và 20 trâu.

Bia viết bằng chữ Mã Lai cổ sớm nhất là tấm bia tìm thấy ở Xumatora có niên đại năm 683.

Theo những dấu tích đã biết, có thể là chữ Thái cổ đã hình thành khoảng đầu thế kỷ XIII ở vùng dân cư Thái quần tụ ở phía Bắc Đông Dương - phía Tây Nam Trung Quốc. Qua chữ Shan ở Bắc Mianma, người ta thấy văn tự Thái cổ có mang nhiều yếu tố của chữ Pê-gu cổ. Còn chính chữ Pê-gu cổ từ khi xuất hiện vào đầu công nguyên lại chịu ảnh hưởng của chữ cổ Ấn Độ. Chữ Thái - Xiêm, chữ viết của những cư dân nói tiếng Thái ở khu vực Chao Phaya đã ra đời vào khoảng thế kỷ XIII trên cơ sở đó.

Bia đầu tiên khắc bằng chữ Thái - Xiêm mà ta biết được là bia Rama Kamheng có niên đại năm 1296, trong đó có đoạn: "Trước đây chữ Thái này chưa có. Năm 1205 Saka (năm 1283) Phà Khun Ram Kamheng đã tìm kiếm và ao ước sử dụng được chữ Thái. Cho nên đã có những dòng chữ này". Như thế có thể thấy rằng chữ Thái - Xiêm được Ram Kamheng khởi xướng từ

năm 1283 đến năm 1296 thì được dùng để khắc bia và điều đó chứng tỏ nó đã được định hình, được sử dụng khá nhuần nhuyễn.

Trên nền tảng của chữ Xiêm cổ, chữ Lào có lẽ được hình thành muộn một chút. Hiện nay chưa biết rõ chữ Lào xuất hiện vào lúc nào, chỉ biết rằng lời huấn thị của Pha Ngừm năm 1353 đã là một văn bản có niên đại chính xác. Còn những bia khắc bằng chữ Lào sớm nhất mà hiện nay người ta biết được lại có niên đại tương đối muộn-đó là các bia Vat That (Luôngphabang) năm 1548, bia Đonsai năm 1560 và Thạt Luông (Viêng Chăn) năm 1566.

Như thế việc sáng tạo ra chữ viết và quá trình cải tiến nó của các cư dân Đông Nam Á không phải là một sự bất chước đơn giản mà là cả một quá trình công phu và sáng tạo, một thành tựu đáng kể về văn hóa của khu vực.

Sự tiếp xúc với nền văn hóa Ấn Độ, Trung Hoa đã tăng thêm nguồn cảm hứng sáng tạo cho cư dân Đông Nam Á. Song, trong khi các vua chúa dôn húng thú vào những công việc kiến trúc - đôi khi quá lớn so với tầm vóc của mình - thì người dân ở đây lại chuyển những tác phẩm văn hóa cổ đại đồ sộ từ ngoài đến thành những sáng tạo dân gian hợp với thủy thổ của xứ sở mình. Văn học Đông Nam Á chủ yếu tiếp nhận vốn văn học Ấn Độ. Những ảnh hưởng đó đã làm cho nền văn học khu vực này mang nặng tính chất cung đình, đô thị, đồng thời cũng làm xuất hiện ở đây một dòng văn học chính thống, dòng văn học viết. Song, hàng chục thế kỉ trước khi nền văn học viết ra đời, ở đây đã tồn tại một dòng văn học dân gian bắt nguồn từ chính cuộc sống lao động cần cù và đấu tranh kiên cường của các dân tộc Đông Nam Á.

Nền văn học dân gian có một vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần của các cư dân Đông Nam Á. Các loại hình văn học dân gian thường xuất hiện trong các ngày hội lớn, nhỏ trong những đêm vui chơi hò hẹn của trai gái, trong lao động sản xuất và chiến đấu với thiên nhiên, với kẻ thù. Vì thế nó cũng gắn bó chặt chẽ với các phong tục tập quán của cư dân; nó phản ánh những tình cảm của con người đối với thiên nhiên, đất nước, tình cảm giữa con người với con người sống chung trong một cộng đồng, ca ngợi những đức tính quý báu của con người lao động, phản ánh những sự kiện lịch sử và những nhân vật lịch sử có ý nghĩa quan trọng đối với toàn thể cộng đồng và đất nước. Có nhà nghiên cứu đã nhận xét rằng: nếu như người Ấn Độ và Trung Quốc sớm biến huyền thoại, truyền thuyết thành "lịch sử" thì ở Đông Nam Á, "lịch sử" lại dễ dàng được chuyển thành huyền thoại và truyền thuyết. Hay nói cụ thể hơn, nếu người Ấn Độ và Trung Quốc đã sớm đưa một bộ phận văn học dân gian của mình thành những tác phẩm thành văn đồ sộ, thì khi đến Đông Nam Á, những tác phẩm này lại thường được trả về cho văn học dân gian.

Kho tàng văn học dân gian của các dân tộc Đông Nam Á hết sức phong phú về thể loại. Đó là những truyện thần thoại (như *Punha - Nhu - Nho* của người Lào, *Đẻ đất, đẻ nước* của người Thái, công cuộc tạo dựng đất nước của người Mông, *Prea Thoong* của người Khome...), truyện truyền thuyết, truyện cổ tích. Nội dung của những truyện này thường gắn liền với quá trình tạo dựng thế giới và vũ trụ, với quá trình hình thành các bản, làng và các vương quốc cổ.

Các truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện trạng... không chỉ có tác dụng giải trí lành mạnh, mà còn có ý nghĩa răn đời, đấu

tranh chống những thói hư, tật xấu, chế nhạo bọn vua quan và cả tầng lớp sư sãi. Thơ ca dân gian bao gồm những bài ca dao, tục ngữ, những bài hát dân ca phản ánh những tình cảm của con người với thiên nhiên, với cuộc sống và với cả cộng đồng.

Dòng văn học viết xuất hiện muộn hơn, nhưng phát triển nhanh và dần dần trở thành nền văn học của toàn dân tộc. Dòng văn học viết được hình thành trên cơ sở của dòng văn học dân gian và văn học nước ngoài.

Văn học nước ngoài sớm nhất có văn học Ấn Độ và Trung Quốc, về sau thêm văn học Ả-rập và Tây Âu, các dòng văn học này đã đóng vai trò đặc biệt trong quá trình hình thành dòng văn học viết Đông Nam Á. Dòng văn học viết Đông Nam Á không chỉ tiếp thu văn học Ấn Độ và Trung Quốc về mẫu tự (chữ viết) mà cả về đề tài và thể loại. Trong giai đoạn đầu, bộ phận văn học này chiếm ưu thế, song nó phát triển chủ yếu trong giới quý tộc, quan lại, vì thế được coi là văn học chính thống, cao quý, bác học hay có người gọi là văn học cung đình.

Trong quá trình phát triển, nền văn học viết có xu hướng dần dần trở về với dân tộc. Bên cạnh những đề tài, những "*điển tích văn học*" khai thác từ nước ngoài, những tác phẩm văn học khai thác đề tài trong nước xuất hiện ngày càng nhiều. Quang cảnh quê hương, đất nước, làng bản, hình ảnh những con người gần gũi, thân thiết, những vấn đề day dứt của cuộc sống thực được mô tả trực tiếp dần dần thay thế cho những xứ sở xa xôi tưởng tượng, những nhân vật huyền thoại trong các sử thi. Dòng văn học bằng tiếng dân tộc cũng phát triển nhanh chóng, chiếm lĩnh văn đàn, thay thế cho dòng văn học bằng tiếng vay mượn. Khi ý thức dân tộc trỗi dậy, văn học viết có xu hướng tìm về với văn học dân gian. Những huyền thoại, truyền thuyết trước kia đã

được văn học viết tái tạo lại, có những truyện đã được nâng lên, trở thành biểu tượng chung cho cả dân tộc. Văn học dân gian đã có tác dụng làm nền tảng cho văn học viết hình thành và ngược lại văn học viết đã tái tạo và thúc đẩy văn học dân gian phát triển.

Cũng như nhiều lĩnh vực khác, khi nói đến nghệ thuật Đông Nam Á một câu hỏi lớn đặt ra: Có một nền nghệ thuật chung cho khu vực không? Nếu có thì nó được biểu hiện như thế nào? Quá trình phát triển ra sao? Nếu coi Đông Nam Á như một khu vực địa lí - lịch sử - văn hóa, ta sẽ tìm thấy nhiều nét tương đồng về nghệ thuật Đông Nam Á được quy định bởi những yếu tố bên trong (điều kiện địa lí, lịch sử, văn hóa tộc người...) và những yếu tố bên ngoài (ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Hoa và Ấn Độ). Những nhân tố đó đã tạo nên ở Đông Nam Á những loại hình và những phong cách nghệ thuật vừa độc đáo, vừa đậm đà bản sắc dân tộc.

Thành ngữ của người Indônêxia có câu "Thống nhất trong đa dạng" rất thích ứng với văn hóa nói chung và nghệ thuật Đông Nam Á nói riêng. Trong nghệ thuật, tuy mỗi dân tộc Đông Nam Á đều có những nét riêng và đạt được những thành tựu khác nhau, song trong một quá trình lịch sử, các cư dân ở đây vẫn rất gần gũi với nhau trong phong tục, tập quán, trong nghệ thuật ca, múa, nhạc, kiến trúc, điêu khắc và hội họa.

Ngay từ thời đại kim khí, ở Đông Nam Á đã có một phong cách nghệ thuật riêng mà nhiều người gọi là phong cách Đông Sơn. Điều đó thể hiện qua những hoa văn trang trí trên gốm, trên các hiện vật bằng đồng tìm thấy ở Thượng Lào, ở Campuchia, Việt Nam, Thái Lan. Đặc biệt hoa văn hình chữ S với nhiều kiểu khác nhau rất tiêu biểu trên trống đồng Đông Sơn đã trở thành

mô típ trang trí phổ biến của đồ đồng và đồ gốm Đông Nam Á. Phong cách của nghệ thuật Đông Sơn rất gần với tự nhiên, hình học hóa tự nhiên một cách chính xác và cô đúc. Phong cách này đã phát triển ổn định trong nhiều thế kỉ và đến nay vẫn còn để lại dấu ấn trong nghệ thuật của nhiều dân tộc Đông Nam Á.

Trong lĩnh vực văn hóa vật chất, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra những sản phẩm độc đáo. Chiếc nhà sàn với quy mô khác nhau là một biểu tượng văn hóa thích hợp với điều kiện khí hậu nóng ẩm, ở các địa hình khác nhau. Cư dân Đông Nam Á cổ, đàn ông thường đóng khố, cởi trần, đàn bà mặc váy quần, áo chui đầu, ăn trầu, nhuộm răng, xăm mình, xăm mặt. Loại áo chui đầu được phân bố chủ yếu ở Mianma, Thái Lan, ở người Chin và người Chăm vùng Nam Đông Dương. Phụ nữ Đông Nam Á ngoài áo ra còn có yếm, chiếc khố hình chữ T của cư dân cổ Đông Nam Á được các nhà nghiên cứu cho rằng nó không những là hình thức cổ xưa nhất mà còn là hình thức trang phục duy nhất.

Cư dân Đông Nam Á rất thích ca nhạc và múa tập thể. Ở bất cứ đâu, ở bất cứ một bộ tộc nào dù nhỏ bé đến đâu, người ta cũng thấy hàng chục làn điệu dân ca độc đáo: lăm, khắp, tòm, toi, ăn - nang - xư của các bộ tộc người Lào, hát xoan, hát ghẹo, hát chèo, quan họ... của người Việt, đối ca của người Khơme, hát bộ mạng, bí và túm của người Mường, hát lượn của người Tày... Nhưng phổ biến nhất ở Đông Nam Á là hát đối nam - nữ. Tuy là hát đối nam - nữ nhưng chủ yếu là mang tính chất thử tài ứng đối của nhau. Vào cuộc, người hát tự đặt ra những tình huống về tình yêu, về cuộc sống, về sản xuất hay tôn giáo. Vì thế cả nội dung và hình thức rất phong phú. Từ những cuộc hát đối,

nhiều bài ca đẹp đã ra đời và làm giàu cho kho tàng văn nghệ dân gian của các dân tộc.

Hát - múa là hình thức phổ biến và rất được ưa thích của cư dân Đông Nam Á. Những điệu múa cộng đồng ở đây khá đơn giản: theo một điệu nhạc hay thậm chí theo nhịp gõ của bất cứ một vật gì, người ta cũng có thể nhảy múa với những bước chân và những động tác tay nhẹ nhàng. Có lẽ vì thế mà loại nhạc cụ truyền thống và quan trọng nhất của cư dân Đông Nam Á là trống: từ trống đồng Đông Sơn, đến trống Bô ba-ha-mung, ki - năng của người Chăm, trống sam - phô của người Khơme, ta - phôn của người Lào, trống cơm của người Việt... Bên cạnh trống còn có công, chiêng, nhị, sáo, khèn... là những nhạc cụ phổ biến ở hầu hết các nước Đông Nam Á.

Nói tới nghệ thuật Đông Nam Á không thể không nói tới kiến trúc và điêu khắc. Cũng như nhiều loại hình nghệ thuật khác, kiến trúc Đông Nam Á chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của kiến trúc Ấn Độ (kiến trúc Hindu và Phật giáo) và kiến trúc Hồi giáo. Theo H. Pác măngtiơ, kiểu kiến trúc Hindu có thể chia làm hai loại:

- Các đền thờ Hindu ở Nam Ấn Độ được xây dựng từ đá nguyên khối, là những tháp có bình đồ (cấu trúc) là hình vuông hay chữ nhật.

- Các đền thờ Hindu ở Bắc Ấn Độ đã chịu phần nào ảnh hưởng của kiến trúc Phật giáo nên các đền thờ ở đây ngoài tháp chính còn có một số tháp phụ và các tháp đều có hình mũi khế.

Cả 2 kiểu kiến trúc trên đều có mặt ở Đông Nam Á. Song phổ biến hơn cả là kiểu kiến trúc tháp có bình đồ là hình vuông hay chữ nhật. Điển hình của kiểu kiến trúc Hindu ở Đông Nam Á là tháp Chăm ở Việt Nam và Ăngco Vát ở Campuchia.

Kiến trúc Phật giáo cũng có thể được chia làm 2 loại:

- Chùa là nơi thờ tự, thờ hình tượng của Phật. Ở Ấn Độ những chùa có niên đại sớm đều là chùa hang (nổi tiếng nhất là những chùa hang ở Ajanta và Nasik).

- Kiểu kiến trúc tháp - Xtuppa - là nơi thờ thánh tích của Phật. Đặc trưng của kiểu kiến trúc này là trên đỉnh tháp có hình vòm kiểu chiếc bát úp, trên xây phủ một lớp gạch và trên cùng là một tháp nhọn, tượng trưng cho chiếc bát và gậy khất thực của Phật.



Ở Đông Nam Á phổ biến là kiểu kiến trúc tháp Xtuppa điển hình là tổng thể kiến trúc Bô rô bu đũa ở Indônêxia và Thạt Luông ở Lào. Kiểu kiến trúc chùa hang đào trong núi chưa gặp ở Đông Nam Á nhưng thờ Phật trong hang lại khá phổ biến.

Kiểu kiến trúc Hồi giáo vào Đông Nam Á muộn hơn và phổ biến ở những vùng mà Hồi giáo chiếm ưu thế. Tuy nhiên, như trên đã nói, nghệ thuật kiến trúc Đông Nam Á chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của kiến trúc Ấn Độ, song không phải là sự "rập khuôn". Trên nền chung của kiến trúc Ấn Độ, mỗi dân tộc, mỗi khu vực, thậm chí mỗi di tích kiến trúc lại có những nét riêng độc đáo của mình. Khi nói tới những di tích kiến trúc nổi tiếng ở Đông Nam Á giai đoạn trước thế kỉ VIII không thể không nói tới khu di tích Mỹ Sơn của người Chăm và tổng thể kiến trúc Bô rô bu đua ở Indônêxia.

Sau một thời gian tiếp thu và thử nghiệm những truyền thống thẩm mĩ của Ấn Độ, từ giữa thế kỉ VII trở đi, nghệ thuật Chăm đã định hình và phát triển rực rỡ với phong cách cổ Mỹ Sơn. Với tác phẩm tiêu biểu là chiếc bệ đá (Mỹ Sơn E1) và tháp B5 (Mỹ Sơn A1) nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc Chăm đã đạt đến độ hoàn hảo - đó là phong cách kiến trúc nhẹ nhàng, duyên dáng và trang nhã nhất của nghệ thuật kiến trúc Chăm.

Ở trung tâm đảo Giava, ngay giữa miền đồng bằng Kedu phì nhiêu, trù phú, có núi non bao bọc, nổi lên một hòn núi nhân tạo - ngôi đền kì vĩ Bô rô bu đua - có nghĩa là đền núi (bô rô - đền, budur - núi). Theo một số tài liệu, ngôi đền núi vĩ đại này được xây dựng vào những năm 778 - 850. Trông xa Bô rô bu đua như một trái chín nằm giữa tán lá xanh của khung cảnh xung quanh, không phô trương, chào mời, chỉ khi đến gần ta mới thấy hết sự kì vĩ của ngôi đền. Toàn bộ ngôi đền cao 42m chiều dài mỗi cạnh ở chân đền là 123m gồm hai phần: phần tròn ở phía trên và phần vuông ở phía dưới. Phần tròn gồm tháp trung tâm hình chuông và ba tầng bậc tròn đồng tâm bao quanh. Khối chính hình vuông bên dưới rất phức tạp về cấu trúc bao gồm nhiều

tầng và các hồi lang. Ở mỗi tầng và hồi lang đều có hàng trăm bức phù điêu miêu tả cuộc đời của Đức Phật - từ giấc mơ của bà mẹ đến sự ra đời của hoàng tử và cuối cùng là những trang về sự đắc đạo. Càng lên cao, các chủ đề càng tách dần khỏi cuộc đời trần tục để đến với sự siêu thoát, trừu tượng. Khi đã lên tới hồi lang vuông trên cùng, ta bước vào ba tầng hồi lang tròn cuối cùng không có tường chắn, không có phù điêu. Tới đây, với sự vô biên của hình tròn, với sự lặp đi lặp lại của các hình Phật ngồi trầm tư siêu thoát, ta như đạt tới trạng thái cuối cùng của nhận thức về vật chất và cuộc đời. Có thể nói Bô rô bu đua là một mô hình vũ trụ, là bài ca trong đá về con đường giải thoát của các phật tử.

Truyền thuyết kể rằng tham gia xây dựng Bô rô bu đua có 15.000 lao động, 3000 thợ đá, 3000 thợ chạm khắc đá. Dù con số đó có thật hay không thì Bô rô bu đua vẫn là một bài ca trang trọng và sống động của con người.

Từ thế kỉ X - XIII di tích kiến trúc và điêu khắc nổi tiếng nhất ở Đông Nam Á là khu đền Ăngco Vát ở Campuchia. Ăngco Vát được xây dựng vào đầu thế kỉ XII. Cả



khu đền rất rộng, riêng khu thiêng có kích thước 1500m x 1300m và được ngăn bằng hồ nước rộng 200m. Vượt qua hồ phía Tây là đến một con đường rộng với hai dãy lan can Naga bằng đá dẫn đến cổng chính dài 130m. Qua cổng chính là con đường lát đá thứ hai dài 350m dẫn thẳng tới đền. Khu đền chính

rộng 187m x 215m và cao 65m. Đó là một hình Kim tự tháp ba bậc, mỗi bậc lại được bao bọc bằng một hành lang kín có các tháp nhỏ ở góc và chính giữa. Tháp trung tâm ở trên đỉnh nối liền với các cổng bằng những đường hiên tương tự các hồi lang kín.

Giá trị nghệ thuật của Ăngco Vát còn ở sự hài hòa giữa điêu khắc và kiến trúc. Ở đây điêu khắc không chỉ tô điểm mà còn hòa tan vào các thành phần kiến trúc, là ngôn ngữ, là âm điệu của kiến trúc. Vì thế Ăngco Vát tuy đồ sộ vẫn không gây ra một ấn tượng lạnh lẽo, trang nghiêm.

Trong khu đế đô Ăngco Thom (được xây dựng dưới thời Jayavarman VII) nổi tiếng nhất là đền Bayon. Đây là một đền tháp ba tầng mở ra bốn hướng; tầng một và hai là hai hồi lang kín đồng tâm còn tầng ba, khu vực trung tâm gồm 16 tháp lớn. Tháp chính cao 23m nằm trên nền tròn đường kính 25m. Trên tất cả 52 tháp (16 tháp trung tâm và 36 tháp ở các góc và giao điểm các hồi lang) đều chạm khắc mặt người ở 4 mặt với những nụ cười hàm súc và bí ẩn, những bức phù điêu tả lại cảnh Jayavarman VII đánh thủy quân Chăm-pa sôi nổi và sinh động, những hình ảnh nữ thần Apsara mềm mại, uyển chuyển và đầy sức sống.

Ở Mianma, chỉ riêng khu di tích Pagan hiện nay người ta còn thấy hơn 5000 ngôi chùa lớn nhỏ nằm rải rác dọc theo hai bờ sông Irao-đi. Ngôi chùa Suê Đagôn (hay chùa Vàng) đồ sộ được xây dựng chỉ trong một năm rưỡi (1372 - 1373) chứng tỏ sức lực và tài năng của cả nước đã được huy động như thế nào. Ngôi chùa có đỉnh cao 10m gồm 7 vành đai bằng vàng, một cái trụ bằng bạc, đỉnh chóp là một quả cầu vàng (đường kính 25cm), trên có cắm cờ gió cũng bằng vàng và cả ba phần này (trụ, quả

cầu và lá cờ gió) đều được khảm bởi 5448 viên kim cương to nhỏ khác nhau. Toàn bộ phần thân của tháp được phủ bởi 9300 lá vàng, kích thước (30cm x 30cm) bên trong treo 1065 chuông vàng và 421 chuông bạc. Chùa Vàng xứng đáng là biểu tượng của đất nước Mianma giàu đẹp với những con người vị tha yêu đời và giàu mơ ước.

Nếu như trong một số nền nghệ thuật cổ đại khác như Ai Cập, Hy Lạp... điêu khắc và kiến trúc thường có vị trí tương đối độc lập với nhau thì trong nghệ thuật Đông Nam Á, kiến trúc và điêu khắc hầu như hài hòa với nhau để tạo nên những kiệt tác nghệ thuật. Và trong tổng thể công trình, điêu khắc, tuy không sử dụng một ngôn ngữ hoành tráng và đầy sức biểu tượng như kiến trúc, nhưng hầu như lại là yếu tố mang lại vẻ rực rỡ, tráng lệ cho công trình.

Cũng như kiến trúc, việc tiếp nhận văn minh Ấn Độ trên cơ sở một nền văn minh bản địa đã phát triển làm nở rộ ở Đông Nam Á hàng loạt các nền điêu khắc nổi tiếng. Song nhìn chung, các đề tài thường gặp, hầu hết mang tính chất tôn giáo - ảnh hưởng của đạo Phật và đạo Hindu. Với những loại hình chủ yếu là các bức phù điêu - chạm nổi và tượng miêu tả Thần Phật và tượng thú vật.

Những pho tượng có niên đại khá sớm là những pho tượng Phật thuộc thời kì Phù Nam. Ở An Giang (Việt Nam) đã tìm thấy hai pho tượng Phật thuộc phong cách Amaravati là phong cách có niên đại khoảng thế kỉ II. Ở Phù Nam người ta còn tìm thấy 20 pho tượng Phật đứng theo phong cách Gupta (thế kỉ IV), trong đó hơn một nửa là bằng đá, còn lại là bằng gỗ đước. Điều đó chứng tỏ những bức tượng này đã được tạc tại chỗ và chỉ có ở Phù Nam mới có những tượng bằng gỗ đước như thế. Mặc dù bị

thời gian tàn phá nặng nề, nhưng trên những pho tượng này người ta vẫn có thể nhận thấy những dấu ấn rất đậm của điêu khắc Phật giáo - Ấn Độ và phong cách Gupta qua vẻ trầm tưởng của khuôn mặt, tư thế đứng qua cách xử lý những nếp gấp của áo cà sa, qua động tác của những cánh tay.

Bên cạnh những pho tượng Phật giáo những pho tượng Ấn Độ giáo cũng đã xuất hiện từ khá sớm và chiếm một số lượng tương đối lớn ở Phù Nam. Đó là những tượng thần Visnu, anh em của thần và những hóa thân của thần. Phần lớn những pho tượng này đều có một thân hình to lớn tương đương với tầm vóc người thật được chạm khắc cẩn thận cả mặt trước lẫn mặt sau với nhiều cánh tay (4; 6 hoặc 8) cùng với một hệ thống cung chống làm vách tựa.

Đến thời kì Chân Lạp, người ta thấy đã xuất hiện một số lượng đáng kể những pho tượng nữ. Chủ đề được ưa chuộng trong giai đoạn này là nữ thần Unia trong tư thế chiến thắng quỷ đầu trâu. Ở đây người nghệ sĩ thường thể hiện Unia dưới một thân hình đầy đặn có phần hơi đầy đặn, nhưng động thái thì vô cùng nhanh nhẹn và khỏe khoắn.

Cùng thời gian này ở vùng châu thổ sông Mê Nam, Saluen và Iraoadi cũng xuất hiện một nền điêu khắc vô cùng rực rỡ khác – nền điêu khắc của người Môn. Những tượng Phật ở vùng châu thổ sông Mê Nam đã mang phong cách bản địa rõ nét. Những nét đặc sắc của điêu khắc Môn được thể hiện ở cách xử lý những động tác của đôi bàn tay, ở cách xử lý một cơ thể phi giới tính bằng cách thể hiện hai đùi nổi lên dưới làn áo cà sa mỏng và nhất là ở cách xử lý khuôn mặt.

Những pho tượng Phật có niên đại sớm (khoảng thế kỉ V - VIII) còn được phát hiện ở Thái Lan, Indônêxia, Malaixia v.v...

Đến cuối thiên niên kỉ I, nghệ thuật điêu khắc Đông Nam Á có phần chững lại. Từ đầu thiên niên kỉ II trở đi người ta lại chứng kiến một sự phát triển mới của loại hình nghệ thuật này với một tầm vóc, quy mô lớn hơn, chất lượng cao hơn, với những trung tâm kiến trúc và điêu khắc kì vĩ như khu đền Ăngco Vát ở Campuchia, Pagan ở Mianma, Xukhôthay, Ayuthaya ở Thái Lan, Thạt Luồng ở Lào v.v... Trong lịch sử nghệ thuật Đông Nam Á vào thiên niên kỉ II, có thể nhận thấy vai trò hết sức quan trọng của Phật giáo Tiểu thừa. So với hệ thống thần điện Phật giáo Đại thừa, hệ thống thần điện Phật giáo Tiểu thừa đơn giản hơn nhiều. Ngoài hình tượng đức Phật Thích Ca thì chỉ có một số môn đồ của Người, có lẽ vì thế mà nền điêu khắc Phật giáo Tiểu thừa đã cố gắng khai thác thêm bằng cách thể hiện các tư thế của đức Phật theo quy định của Phật giáo.

Hindu giáo cũng có ảnh hưởng to lớn đối với nghệ thuật điêu khắc Đông Nam Á. Song khi nói nghệ thuật Hindu giáo ở Đông Nam Á, thực ra là chỉ nói ở Chămpa và Campuchia, còn ở những nơi khác, dấu tích Hindu giáo rất mờ nhạt. Ở Chămpa chủ yếu là tượng thần Siva, còn ở Campuchia chủ yếu lại là tượng thần Visnu với rất nhiều các hình tượng khác nhau.

1. Homd: *Lịch sử Đông Nam Á*, Matxcova 1958, trang 22 – 23
2. Phạm Thị Vinh: *Việt Nam, Đông Nam Á quan hệ lịch sử văn hóa*, NXB CTQG, trang 196
3. G. Maspero, *Le Royaume de Champa*, Paris, 1928. P. 84

Chương V

VĂN MINH HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

I - TỔNG QUAN VỀ HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

1. Địa lí cư dân và sơ lược lịch sử Hy Lạp cổ đại

a) Địa lí và cư dân

Ngày xưa, các bộ lạc Hy Lạp gọi bộ lạc của mình bằng những tên riêng. Đến khoảng thế kỉ thứ VIII - VII TCN, người Hy Lạp mới gọi mình là Helen (Hellenes) và gọi đất nước mình là Hêla (Hellas) tức Hy Lạp.

Lãnh thổ của Hy Lạp cổ đại rộng hơn nước Hy Lạp ngày nay rất nhiều, bao gồm: miền Nam bán đảo Ban Căng, các đảo trên biển Êgiê và miền ven biển phía Tây Tiểu Á, trong đó quan trọng nhất là miền Nam bán đảo Ban Căng tức là vùng lục địa Hy Lạp.

Miền lục địa Hy Lạp về mặt địa hình chia làm 3 khu vực: Bắc bộ, Trung bộ và Nam bộ. Từ Bắc bộ xuống Trung bộ phải qua một cái đèo hẹp nằm gần sát bờ biển phía Đông gọi là đèo Técmôpin. Trung bộ tuy là vùng có nhiều dãy núi ngang dọc nhưng cũng có những đồng bằng trù phú như đồng bằng Áttích và đồng bằng Bêôxi. Đồng thời ở đây còn có nhiều thành phố quan trọng mà nổi tiếng nhất là Aten. Ranh giới giữa Trung bộ và Nam bộ là eo đất Coranh. Nam bộ là một bán đảo hình bàn tay 4 ngón gọi là bán đảo Pêlôpônêđơ. Ở đây có nhiều đồng bằng rộng và phì nhiêu, rất thuận lợi cho việc trồng trọt.

Vùng bờ biển phía Đông của bán đảo Ban Căng khúc khuỷu tạo nên nhiều vịnh và nhiều hải cảng, rất thuận lợi cho việc phát triển hàng hải. Các đảo trên bờ biển Êgiê trở thành những trạm nghỉ chân cho các thuyền đi lại từ Hy Lạp đến Tiểu Á và Bắc Phi, trong đó lớn nhất là đảo Crét ở phía Nam bán đảo. Trong khi đó, biển Êgiê lại như một cái hồ lớn êm ả sóng im gió nhẹ

nên càng tạo điều kiện thuận lợi cho nghề đi biển trong điều kiện kĩ thuật chế tạo tàu thuyền còn thô sơ.

Còn Tiểu Á là một vùng giàu có và là chiếc cầu nối liền Hy Lạp với các nước phương Đông cổ đại có nền văn minh phát triển sớm.

Điều kiện địa lí đó đã giúp cho Hy Lạp cổ đại trở thành nước có nền công thương nghiệp phát triển, đồng thời có thể tiếp thu ảnh hưởng của nền văn minh cổ đại của phương Đông.

Cư dân Hy Lạp cổ đại bao gồm nhiều tộc người: người Êôliêng chủ yếu cư trú ở bắc bán đảo Ban Căng và một phần Trung bộ (đồng bằng Bêôxi); người Iôniêng ở đồng bằng Áttích, vùng ven biển phía Tây Tiểu Á; người Akêăng ở vùng Bắc bán đảo Pêlôpônêđơ và người Đôniêng ở Bắc bán đảo Pêlôpônêđơ, đảo Crét và các đảo khác ở phía Nam biển Êgiê.

b) Sơ lược lịch sử Hy Lạp cổ đại

Lịch sử Hy Lạp cổ đại có thể chia thành các thời kì sau đây:
Thời kì văn hóa Crét - Myxen.

Thời kì Hôme.

Thời kì thành bang.

Thời kì Makêđônia.

- Văn hoá Crét - Myxen và thời Hôme.

Từ sớm, vùng biển Êgiê mà trung tâm là đảo Crét và vùng Myxen ở bán đảo Pêlônênedơ đã từng tồn tại những nền văn minh rực rỡ. Nhưng mãi đến thập kỉ 70 của thế kỉ XIX về sau, nhờ các cuộc khai quật khảo cổ học, người ta mới biết được tương đối cụ thể các nền văn minh đó.

Tại Crét và Myxen người ta đã tìm thấy những cung điện, thành quách và nhiều hiện vật khác trong đó có cả chữ viết. Nền văn minh Crét tồn tại trong khoảng 18 thế kỉ, từ đầu thiên kỉ III

đến thế kỉ XII TCN. Chủ nhân của nền văn hóa Myxen là người Akêăng. Thời kì huy hoàng nhất của văn hóa Myxen là từ thế kỉ XVI - XII TCN. Trên cơ sở công cụ đồng thau, ở Crét và Myxen đã xây dựng những nhà nước tương đối hùng mạnh. Từ năm 1194 - 1184 TCN, Myxen đã tấn công thành Troa ở tiểu Á và đã tiêu diệt quốc gia này. Sau cuộc chiến tranh này 80 năm tức là đến cuối thế kỉ XII TCN, người Đôriêng với vũ khí bằng sắt từ phía Bắc tràn xuống đã tiêu diệt các quốc gia ở Myxen và Crét. Thời kì Crét - Myxen kết thúc.

Tiếp theo thời Myxen là thời Hôme (thế kỉ XI - IX TCN). Sở dĩ gọi như vậy là vì lịch sử Hy Lạp trong giai đoạn này được phản ánh trong hai tập sử thi *Iliát* và *Ôđixê* của Hôme.

Nội dung của *Iliát* và *Ôđixê* nói về cuộc chiến tranh giữa Hy Lạp và thành Troa xảy ra cuối thời Myxen, nhưng chất liệu của cuộc sống hiện thực mà tác giả sử dụng để xây dựng tác phẩm như tình hình sinh hoạt, phong tục tập quán, quan hệ xã hội v.v... thì thuộc thời kì từ thế kỉ XI - IX TCN.

Xã hội Hy Lạp thời Hôme không phải là sự phát triển tiếp tục xã hội có nhà nước thời Crét-Myxen mà là giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy. Lúc bấy giờ, sự phân hóa giàu nghèo tuy đã diễn ra rõ rệt, nhưng nhà nước chưa ra đời.

- Thời kì thành bang (thế kỉ VIII - IV TCN).

Đây là thời kì quan trọng nhất trong lịch sử Hy Lạp cổ đại. Do sự phát triển của các ngành kinh tế và sự phân hóa giai cấp, đến thế kỉ VIII TCN, ở Hy Lạp một lần nữa lại xuất hiện nhiều nhà nước nhỏ. Những nhà nước này đều có một thành phố làm trung tâm nên gọi là những thành bang.

Trong số các thành bang ở Hy Lạp, quan trọng nhất là thành bang Xpác và thành bang Aten, vì đây là hai lực lượng hùng mạnh nhất làm nòng cốt cho lịch sử Hy Lạp cổ đại.

Thành bang Xpác ở phía Nam bán đảo Pêlôpônêđơ, là một thành bang bảo thủ về chính trị, lạc hậu về kinh tế và văn hóa nhưng lại là một thành bang hùng mạnh về quân sự. Với ưu thế ấy, Xpác bắt các thành bang lân cận trở thành chư hầu của mình và đến 530 TCN thì lập thành một đồng minh do Xpác cầm đầu gọi là đồng minh Pêlôpônêđơ nhằm mục đích giành quyền bá chủ ở Hy Lạp.

Thành bang Aten ở miền Trung Hy Lạp. Đây chủ yếu là một vùng đồi núi, không thuận tiện đối với việc sản xuất nông nghiệp, nhưng lại có nhiều khoáng sản và hải cảng tốt nên công thương nghiệp có điều kiện phát triển.

Thành bang Aten thành lập vào thế kỉ VIII TCN. Khi mới ra đời, tính chất dân chủ của nhà nước Aten còn hạn chế, nhưng do sự đấu tranh không ngừng của quần chúng, trải qua nhiều lần cải cách, Aten trở thành thành bang có chế độ chính trị dân chủ nhất ở Hy Lạp cổ đại. Tuy vậy đó chỉ là chế độ dân chủ chủ nô, vì khoảng 4/5 dân cư Aten là nô lệ và ngoại kiều không được hưởng quyền dân chủ.

Trên cơ sở nền kinh tế công thương nghiệp và chế độ dân chủ, văn hóa Aten phát triển rất rực rỡ. Các thành tựu về mọi mặt của văn hóa Aten là bộ phận quan trọng nhất trong nền văn hóa Hy Lạp cổ đại.

Trong khi Aten đang bước vào thời kì phát triển thuận lợi thì đến thế kỉ V TCN, Hy Lạp phải tiến hành một cuộc chiến tranh chống lại sự xâm lược của Ba Tư. Năm 490 TCN, quân Ba Tư đổ bộ lên cánh đồng Maratông, một địa điểm cách Aten hơn

42km về phía Đông. Tuy lực lượng so sánh rất chênh lệch, nhưng quân Hy Lạp mà chủ yếu là quân Aten đã giành được thắng lợi rất oanh liệt.^(*) Đến năm 479 TCN quân Ba Tư hoàn toàn thất bại phải rút về nước.

Sau khi đánh thắng Ba Tư, Aten bước vào thời kì cường thịnh nhất trong lịch sử của mình. Năm 478 TCN, Aten lôi kéo được gần 200 thành bang, thành lập một đồng minh gọi là đồng minh Đêlốt.

Do đường lối chính trị và kinh tế khác nhau, năm 431 TCN, giữa hai đồng minh Pêlôpônêđơ và đồng minh Đêlốt đã xảy ra một cuộc chiến tranh gọi là chiến tranh Pêlôpônêđơ. Sau 27 năm, đến năm 404 TCN, Aten hoàn toàn thất bại phải kí hiệp ước đầu hàng.

Sự thiết lập quyền bá chủ ở Hy Lạp và cuộc chinh phục phương Đông của Makêđônia.

Sau chiến tranh Pêlôpônêđơ, ở Hy Lạp lại diễn ra một cuộc đấu tranh mới để giành quyền bá chủ nhưng không có thành bang nào đủ mạnh để thống nhất Hy Lạp dưới quyền của mình.

Trong khi đó, ở phía Bắc Hy Lạp, nước Makêđônia đang phát triển nhanh chóng. Năm 337 TCN, nhờ giành được một chiến thắng có tính chất quyết định, vua Makêđônia là Philip II triệu tập một hội nghị toàn Hy Lạp. Trong hội nghị này, Makêđônia được giao quyền chỉ huy quân đội toàn Hy Lạp để tấn công Ba Tư. Như vậy về hình thức, các thành bang Hy Lạp vẫn được độc lập nhưng thực chất đã biến thành chư hầu của Makêđônia.

Trong khi Makêđônia đang gấp rút chuẩn bị tấn công Ba Tư thì năm 336 TCN, Philip II bị giết chết. Con trai ông là Alêchxăngđrơ mới 20 tuổi lên ngôi. Năm 334 TCN,

Alécxăngđơ bắt đầu đem quân sang tấn công Ba Tư, đến năm 328 TCN thì hoàn toàn tiêu diệt đế quốc rộng lớn này. Năm 327 TCN, quân Makêđônia đánh chiếm vùng Punjáp của Ấn Độ nhưng tiếp đó gặp nhiều khó khăn nên phải rút lui. Năm 325 TCN, quân Makêđônia về đến Babilon, thành phố này được chọn làm kinh đô của đế quốc do Alécxăngđơ thành lập.

Năm 323 TCN, Alécxăngđơ bị chết đột ngột. Sau đó các tướng lĩnh không ngừng đánh nhau để tranh giành quyền bính. Do vậy sang thế kỉ III TCN, đế quốc Makêđônia chia thành 3 nước lớn:

Makêđônia và Hy Lạp do dòng dõi của tướng Antigôn thông trị.

Xini do tướng Xêlocút thống trị.

Ai Cập do dòng dõi của tướng Ptôlêmê thống trị.

Ngoài ra còn có một số nước nhỏ khác như Pécgam, Rôđôt, Pacti, Bắctoria.

Trong thời kì ấy, ở phía Tây, La Mã đang trở thành một đế quốc hùng mạnh và đang có mưu đồ chinh phục khu vực phía Đông Địa Trung Hải. Năm 168 TCN, Makêđônia bị La Mã tiêu diệt. Năm 146 TCN, Hy Lạp bị nhập vào đế quốc La Mã.

Sau đó, các vương quốc khác do người Makêđônia lập nên ở phương Đông lần lượt cũng bị La Mã thôn tính. Những quốc gia này đến thời cận đại được gọi là những nước Hy Lạp hóa và thời kì tồn tại của những quốc gia đó được gọi là "thời kì Hy Lạp hóa".

** Để báo tin thắng trận, một chiến sĩ Aten là Philipit đã chạy một mạch từ Maratông về Aten. Khi vừa về đến quảng trường Hội nghị công dân,*

anh chỉ kịp kêu lên: "Hỡi người Aten, hãy vui mừng lên, chúng ta đã thắng" rồi ngã lăn ra chết.

Do sự tích đó, trong Đại hội Ôlempích lần thứ I tổ chức năm 1896 ở Aten, người ta bắt đầu đưa vào một môn điền kinh mới là môn chạy Maratông với độ dài bằng quãng đường Philipit đã chạy (42,195 km).



2. Địa lí cư dân và sơ lược lịch sử La Mã cổ đại

a) Địa lí và cư dân

La Mã (Rôma) là tên của một quốc gia cổ đại mà nơi phát nguyên là ở bán đảo Ý (Italia).

Đây là một bán đảo dài và hẹp ở Nam Âu hình chiếc ủng vươn ra Địa Trung Hải, diện tích khoảng 300.000 km², phía Bắc có dãy núi Anpơ ngăn cách Ý với châu Âu, phía Nam có đảo Xixin, phía Tây có đảo Coócxor và đảo Xacdenhơ.

Ý có nhiều đồng bằng màu mỡ và nhiều đồng cỏ thuận tiện cho việc chăn nuôi gia súc. Ý có nhiều kim loại như đồng, chì, sắt,... để chế tạo công cụ sản xuất và vũ khí. Bờ biển phía Đông

không thuận tiện cho thuyền bè đi lại nhưng bờ biển phía Nam có nhiều vịnh và cảng tốt, do đó có quan hệ sớm với Hy Lạp.

Bán đảo Ý lớn gấp 5 lần bán đảo Hy Lạp nhưng nó không bị chia cắt thành những vùng biệt lập như Hy Lạp mà là một đơn vị địa lí thuận lợi cho sự thống nhất về lãnh thổ và chính trị. Sau khi làm chủ bán đảo Ý, La Mã còn xâm chiếm bên ngoài lập thành một đế quốc rộng lớn bao gồm đất đai của ba châu Âu, Á, Phi nằm bao quanh Địa Trung Hải.

Cư dân chủ yếu và cũng là thành phần cư dân có mặt sớm nhất ở bán đảo Ý gọi là người Ý (Italotes). Trong đó, bộ phận sống ở vùng Latium gọi là người Latinh. Về sau, một nhánh của người Latinh đã dựng lên thành La Mã ở trên bờ sông Tibơ, từ đó họ được gọi là người La Mã.

Ngoài ra, còn có người Gôloa, người Êtoruxơ, người Hy Lạp. Người Gôloa cư trú ở miền Bắc cực bán đảo, người Êtoruxơ ở miền Bắc và miền Trung, còn người Hy Lạp thì ở các thành phố ven biển phía Nam và đảo Xixin.

b) Sơ lược lịch sử La Mã cổ đại.

Lịch sử La Mã cổ đại có thể chia thành hai thời kì lớn là thời kì cộng hòa và thời kì dân chủ.

- *Thời kì cộng hòa.*

Sự thành lập chế độ cộng hòa.

Theo truyền thuyết, thành La Mã (Rôma) do vua Romulus xây dựng năm 753 TCN, do đó tên của ông được dùng để đặt tên cho thành này. Sự thực nhà nước La Mã ra đời vào giữa thế kỉ VI TCN, do cuộc cải cách của vua Xecviut Tuliut. Khi mới thành lập, nhà nước La Mã gồm có Vua, Viện Nguyên lão và Đại hội nhân dân. Vào khoảng năm 510 TCN, người La Mã nổi dậy khởi nghĩa lật đổ vua Táccanh kiêu ngạo. Từ đó chính quyền

thành việc của dân (res publica), do vậy chế độ nhà nước mới gọi là Respublica tức là chế độ cộng hòa. Bộ máy nhà nước thời kì này bên cạnh Viện Nguyên lão và Đại hội nhân dân là hai cơ quan chấp chính có quyền ngang nhau, nhiệm kì là một năm.

Tuy chế độ cộng hòa đã được thiết lập nhưng sự cách biệt giữa quý tộc và bình dân vẫn rất lớn. Vì vậy bình dân đã đấu tranh với quý tộc trong hai trăm năm để đòi giải quyết các yêu cầu của họ. Kết quả, bình dân đã được thỏa mãn các yêu cầu như bình dân được cử quan Bảo dân để bênh vực quyền lợi cho mình, được chia ruộng đất, được kết hôn với quý tộc, được làm quan chấp chính, bình dân nếu phá sản cũng không biến thành nô lệ v.v... Thắng lợi của bình dân đã làm cho chế độ cộng hòa quý tộc của La Mã được dân chủ hóa thêm một bước so với trước.

+ *Sự thành lập đế quốc La Mã.*

Khi mới thành lập, La Mã chỉ là một thành bang nhỏ ở miền Trung bán đảo Ý. Từ thế kỉ IV TCN, La Mã không ngừng xâm lược ra bên ngoài, và hơn một thế kỉ sau, La Mã đã chinh phục được toàn bộ bán đảo Ý.

Tiếp đó La Mã muốn phát triển thế lực sang phía Tây Địa Trung Hải, nhưng ở đây La Mã đã gặp phải một đối thủ hùng mạnh, đó là Cáctagior.

Cáctagior là một đế quốc rộng lớn bao gồm vùng bờ biển Bắc Phi, miền Đông Tây Ban Nha, miền Nam xứ Gôlơ, bán đảo Xácđenhơ, đảo Coócxor (ở gần Tuyrít, thủ đô nước Tuynidi ngày nay).

Do mâu thuẫn với nhau trong mưu đồ bành chướng thế lực mà đầu tiên là cuộc đụng độ ở đảo Xixin, từ năm 264 - 146 TCN, trong vòng gần 120 năm, giữa La Mã và Cactagior đã xảy

ra ba lần chiến tranh rất ác liệt, người La Mã gọi là cuộc chiến tranh Puních. Kết quả, đến năm 146 TCN, La Mã đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Toàn bộ đất đai của Cáctagior trở thành lãnh thổ của La Mã.

Trong quá trình ấy, để giành quyền bá chủ ở khu vực phía Đông Địa Trung Hải, La Mã đã nhiều lần tấn công Makêđônia, Xiri. Kết quả, đến giữa thế kỉ II TCN, Makêđônia bị biến thành một tỉnh của La Mã. Sang thế kỉ I TCN, cả vùng đất đai ở bờ Đông Địa Trung Hải cũng bị La Mã chiếm. Cuối cùng, đến năm 30 TCN, Ai Cập cũng bị nhập vào bản đồ La Mã. Thế là La Mã đã trở thành đế quốc rộng mênh mông, Địa Trung Hải thành một cái hồ nằm gọn trong lãnh thổ của đế quốc.



Do chiến tranh không ngừng giành được thắng lợi, số tù binh bắt được rất nhiều. Tình hình đó làm cho chế độ nô lệ phát triển mạnh mẽ, dân số nô lệ nhiều hơn dân số nông dân và lao động của nô lệ giữ vai trò quan trọng nhất trong các ngành kinh

tế. Tuy vậy nô lệ lại là giai cấp bị áp bức bóc lột vô cùng tàn bạo, nên họ không ngừng nổi dậy đấu tranh, trong đó tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa Xpactacút, nổ ra từ năm 73-71 TCN. Chính sự đấu tranh của giai cấp nô lệ là một nguyên nhân rất quan trọng làm cho La Mã càng lún sâu vào cuộc khủng hoảng về mọi mặt.

- *Thời kì quân chủ.*

- *Quá trình chuyển biến chế độ cộng hòa sang chế độ quân chủ.*

Từ thế kỉ I TCN, chế độ cộng hòa ở La Mã dần dần bị chế độ độc tài thay thế. Do bất đồng với nhau trong việc giải quyết những vấn đề của đất nước, các phe phái trong giai cấp chủ nô La Mã đã tạo điều kiện cho các tướng lĩnh nhảy lên vũ đài chính trị.

Người giành được quyền độc tài đầu tiên là Xila. Năm 82 TCN, Xila tuyên bố làm độc tài suốt đời nhưng đến năm 79 TCN vì ốm nặng phải từ chức và đến năm 78 TCN thì chết.

Sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa Xpactacút, ở La Mã xuất hiện chính quyền tay ba lần thứ nhất. Đó là Cratxút, Pompê và Xêda. Năm 54 TCN Crátxút bị tử trận trong khi đánh nhau ở phương Đông. Pompê tìm cách trừ khử Xêda để độc chiếm chính quyền nhưng bị thất bại phải chạy sang phía Đông. Ngay năm đó (48 TCN), Xêda truy kích Pompê tận Ai Cập. Tại đây, ông giúp công chúa Clêôpát giành được ngôi vua, do đó ông ở lại trong cung đình Ai Cập hơn nửa năm. Năm 45 TCN, sau khi đánh bại mọi thế lực chống đối ở phương Đông, Xêda kéo đoàn quân chiến thắng trở về và trở thành người đứng đầu nhà nước La Mã, nhưng đến năm 44 TCN thì bị ám sát.

Sau khi Xêda chết ít lâu, năm 43 TCN, ở La Mã lại xuất hiện chính quyền tay ba lần thứ hai. Đó là Antôniút, Lêpidút và Ôctavianút. Chẳng bao lâu Lêpidút bị tước quyền lực, Antôniút kết hôn với nữ hoàng Clêôpát, do vậy toàn bộ quyền hành ở La Mã thuộc về Ôctavianút. Năm 30 TCN, Ôctavianút tuyên chiến với Clêôpát. Bị thất bại, Antôniút và Clêôpát phải tự tử.

Năm 29 TCN, Ôctavianút trở về La Mã và trở thành kẻ thống trị duy nhất của toàn đế quốc. Mặc dầu chưa xưng hoàng đế nhưng ông được tôn làm nguyên thủ, được dâng danh hiệu Ôgút (Auguste) nghĩa là đáng chí tôn và được tặng nhiều danh hiệu cao quý khác. Như vậy, Ôctavianút thực chất đã trở thành một hoàng đế và La Mã tuy vẫn khoác cái áo ngoài của chế độ cộng hòa nhưng thực chất đã chuyển sang chế độ quân chủ chuyên chế.

+ *Sự suy vong của đế quốc La Mã.*

Đến thời quân chủ, chế độ nô lệ ở La Mã ngày càng khủng hoảng trầm trọng. Để khắc phục tình trạng đó, giai cấp địa chủ chủ nô phải thay đổi cách bóc lột: họ đem ruộng đất chia cho người lao động nông nghiệp để thu địa tô. Việc đó dẫn tới sự ra đời của một tầng lớp xã hội mới gọi là *lệ nông* - tiền thân của nông nô thời trung đại sau này.

Đến thế kỉ III, công thương nghiệp phát triển một thời cũng nhanh chóng suy sụp, cư dân thành thị giảm sút, thành thị trở nên điêu tàn, mối liên hệ kinh tế giữa các nơi của đế quốc không còn chặt chẽ nữa. Trong hoàn cảnh đó, do miền Đông nhờ sự liên hệ với các nước phương Đông, kinh tế còn có thể phát triển thuận lợi hơn ở miền Tây, nên năm 330, hoàng đế Cônxtantinút đã rời đô sang Cônxtantinôpơ ở phía Đông. Năm 395, hoàng đế Têôđôdiút chia đế quốc thành hai nước: đế quốc Đông La Mã

đóng đô ở Cônxtantinôpơ và đế quốc Tây La Mã đóng đô ở La Mã.

Trong khi La Mã đang suy yếu nhanh chóng như vậy thì đến thế kỉ IV, người Giécmanh bao gồm các tộc Tây gôt, Đông gôt, Văngđan, Phrăng, Ănglô - Xăcxông, Buôcgôngđơ, đã di cư ồ ạt vào lãnh thổ của đế quốc La Mã. Lúc bấy giờ, họ đang sống trong xã hội nguyên thủy nên người La Mã gọi họ là "Mantộc". Sang thế kỉ V, một số bộ lạc Giécmanh đã thành lập các vương quốc của mình trên đất đai của Tây La Mã.

Đến thập kỉ 70 của thế kỉ V, đế quốc Tây La Mã chỉ còn lại một vùng nhỏ bé mà ở đó, chính quyền thực tế đã nằm trong tay các tướng lĩnh người Giécmanh. Năm 476, thủ lĩnh quân đánh thuê người Giécmanh là Ôđôacrơ (Odoacre) đã lật đổ hoàng đế cuối cùng của đế quốc Tây La Mã là Rômulút Ôguxtulơ rồi tự xưng làm hoàng đế. Sự kiện đó đánh dấu sự diệt vong của đế quốc Tây La Mã, đồng thời đánh dấu sự chấm dứt chế độ chiếm hữu nô lệ.

Còn đế quốc Đông La Mã thì vẫn tiếp tục tồn tại và đi dần vào con đường phong kiến hóa và thường được gọi là đế quốc Bidantium. Đến năm 1453, Đông La Mã bị Thổ Nhĩ Kỳ tiêu diệt.

II - NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA VĂN MINH HY-LA CỔ ĐẠI

Hy Lạp và La Mã là hai quốc gia riêng biệt do các tộc khác nhau lập nên. Mãi đến thế kỉ II TCN, Hy Lạp mới bị La Mã chinh phục, nhưng trước đó rất lâu, La Mã đã tiếp thu nhiều thành tựu văn minh của Hy Lạp. Sau khi Hy Lạp bị nhập vào đế quốc La Mã, ảnh hưởng của văn minh Hy Lạp đối với La Mã càng mạnh mẽ hơn nữa. Chính nhà thơ La Mã Hôratiút đã nói:

"Người Hy Lạp bị người La Mã chinh phục, những người bị chinh phục ấy lại chinh phục trở lại kẻ đi chinh phục mình. Văn học nghệ thuật Hy Lạp tràn sang đất Latinh hoang dã...". Vì vậy văn minh Hy Lạp và La Mã có cùng một phong cách và thường được gọi chung là văn minh Hy-La.

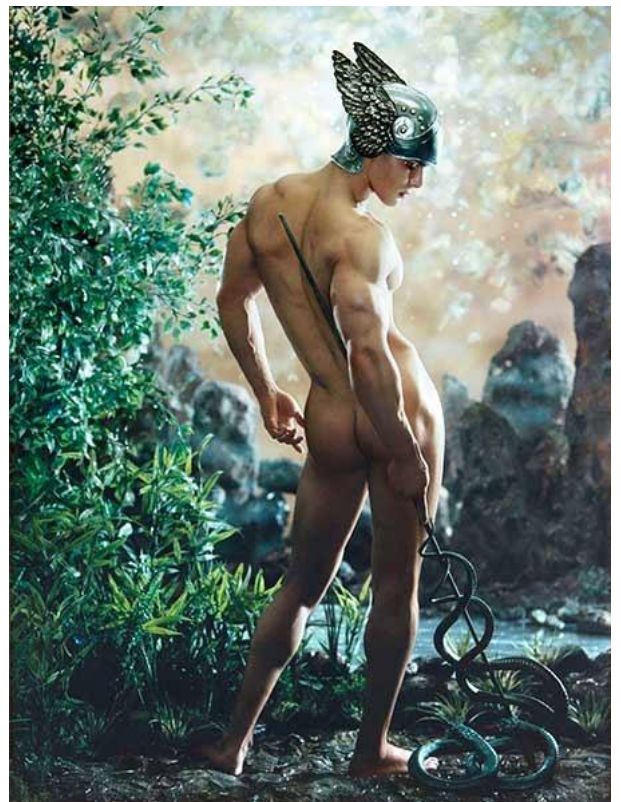
Nền văn minh Hy-La phát triển rất toàn diện và mỗi mặt đều có những thành tựu rực rỡ, trong đó quan trọng nhất là các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, triết học.

1. Văn học

Nền văn học Hy Lạp bao gồm ba bộ phận chủ yếu và có liên quan chặt chẽ với nhau là thần thoại, thơ và kịch.

a) Thần thoại

Ở Hy Lạp, trong giai đoạn từ thế kỉ VIII-VI TCN, nhân dân đã sáng tạo ra một kho tàng thần thoại rất phong phú, bao gồm những truyện về khai thiên lập địa, về các thần thuộc các lĩnh vực đời sống xã hội, về các anh hùng dũng sĩ. Đến thế kỉ VIII TCN, cùng với sự phát triển của gia đình phụ quyền, các thần được sắp xếp lại thành một hệ thống có tôn ti trật tự.



Theo tác phẩm Gia phả các thần của Hêdiôt, nhà thơ Hy Lạp sống vào thế kỉ VIII TCN thì đầu tiên chỉ có Caốt (Chaos) là một khối hỗn mang mờ mịt, rồi Caốt sinh ra thần đất Gaia, rồi sinh ra thần ái tình Erốt. Gaia sinh ra Uranút tức là trời, được nhân cách hóa. Uranút lại lấy Gaia làm

vợ, sinh được 12 thần gồm 6 nam và 6 nữ, gọi chung là thần tộc Titanút. Trong số các thần ấy, Crônút đã lấy Rêa rồi sinh ra các thần. Người con út của Crônút và Rêa là Dớt đã lật đổ cha mình và trở thành chúa tể của các thần. Dớt có nhiều vợ như Hêra, Đêmetê và sinh được nhiều con như Atêna, Apôlô, Aphrôđít... Một người anh em con chú, con bác với thần Dớt là thần Prômêtê đã dùng đất sét nặn thành người rồi lấy trộm lửa ở lò rèn của thần thợ rèn Hêphaixtốt đem đến cho loài người. Do vậy Dớt sai Hêphaixtốt xiềng Prômêtê ở núi Côcador và cho một con diều hâu mổ lá gan của chàng. Về sau Prômêtê được thần Hêraclét, con của thần Dớt giải thoát. Do công lao đó, trong thần thoại Hy Lạp, Prômêtê được coi là kẻ sáng tạo nền văn minh của nhân loại.

Bên cạnh hệ thống các thần đó, người Hy Lạp cổ đại còn sáng tạo ra các thần bảo hộ các ngành nghề và các lĩnh vực khác trong cuộc sống. Ví dụ:

Đêmetê là hóa thân của đất và là nữ thần của nghề nông.
Điônixốt là thần của nghề trồng nho và nghề làm rượu nho.
Apôlô là thần ánh sáng và nghệ thuật.
Ôtec pô là thần âm nhạc.
Tali là thần hài kịch.
Pôlimni là thần thơ trữ tình.
Urani là thần thiên văn.
Cliô là thần lịch sử v.v...

Như vậy thần thoại Hy Lạp phản ánh nguyện vọng của nhân dân trong việc giải thích và đấu tranh với tự nhiên, đồng thời phản ánh cuộc sống lao động và hoạt động xã hội. Do được tạo nên từ thực tế cuộc sống, các thần của Hy Lạp không phải là

những lực lượng xa vời, có quyền uy tuyệt đối và đáng sợ như các thần ở phương Đông mà là những hình tượng rất gần gũi với con người. Thần của Hy Lạp cổ đại còn có tình cảm yêu ghét vui buồn, thậm chí cũng có ưu điểm khuyết điểm như có khi thì rộng lượng, có khi thì hẹp hòi, cũng đa tình ghen tuông v.v...

Ví dụ thần Dớt là vị thần cao nhất, có nhiều vợ nhưng còn lên vợ có quan hệ với nhiều nữ thần khác. Nữ thần tình yêu và sắc đẹp Aphrôđít đã kết hôn với thần thợ rèn Hêphaixtốt chân thọt, nhưng không chung thủy với chồng mà ngoại tình với thần chiến tranh Arét, con trai của Dớt và Hêra. Thần thợ rèn đã dùng lưới sắt chụp bắt được quả tang. Sau đó, Aphrôđít lấy Arét và sinh được 5 con. Ngoài ra Aphrôđít còn có những mối tình với thần rượu nho Diônixốt, với thần thương nghiệp Héc mét.

Thần thoại Hy Lạp có ảnh hưởng rất quan trọng đối với nền văn học nghệ thuật Hy Lạp, vì nó đã cung cấp một kho đề tài và nguồn ảnh hưởng cho thơ, kịch, điêu khắc và hội họa của Hy Lạp cổ đại.

Người La Mã hầu như tiếp thu hoàn toàn kho tàng thần thoại và hệ thống các thần của Hy Lạp. Chỉ có một điều khác là người La Mã đặt lại tên cho các vị thần đó.

Ví dụ:

Thần Dớt của Hy Lạp trở thành thần Giupite của La Mã.

Thần Hêra, vợ thần Dớt thành thần Giunông vợ của Giupite.

Thần Đê mê te, thần nghề nông của Hy Lạp trở thành thần Xê rê t, thần ngũ cốc, thần bảo vệ mùa màng của La Mã.

Thần Aphrôđít, thần sắc đẹp và tình yêu của Hy Lạp thành thần Vê nút của La Mã.

Thần Pôdêidông, thần biển của Hy Lạp thành thần Néptun của La Mã.

Thần Héc mét, thần buôn bán của Hy Lạp thành thần Mécquya của La Mã.

Thần Hêraclét của Hy Lạp, biểu tượng của sức mạnh thành thần Héccun của La Mã v.v...

b) Thơ.

Nói về thơ ca của Hy Lạp cổ đại trước hết phải kể đến hai tập sử thi nổi tiếng: *Iliát* và *Ôđixê*. Tương truyền rằng tác giả của hai tác phẩm này là Hôme, một nhà thơ mù sinh ở một thành phố thuộc Tiểu Á vào khoảng giữa thế kỉ IX TCN. Tuy nhiên các vấn đề như tác giả, quê hương của tác giả, thời gian sáng tác tập thơ... đều chưa được xác định. Chính vì thế ngay từ thời cổ đại, ở Hy Lạp đã có 7 thành phố tranh nhau cái vinh dự là quê hương của Hôme.

Đề tài của *Iliát* và *Ôđixê* đều khai thác từ cuộc chiến tranh giữa các quốc gia ở Hy Lạp với thành Toroa ở Tiểu Á.

Nguyên là vào đầu thế kỉ thứ XII TCN, vì muốn chiếm của cải của thành Toroa, vua Mixen ở Hy Lạp đã tấn công Toroa. Cuộc chiến tranh này kéo dài 10 năm (1194 - 1184 TCN), kết quả là Toroa bị thất bại, thành Toroa bị hủy diệt.

Tuy sự thực lịch sử là như vậy, nhưng theo thơ Hôme, nguyên nhân của cuộc chiến tranh này đã được gắn liền với những huyền thoại rất diễm lệ.

Trong tiệc cưới của nữ thần Têtit và Pêlê, vua của Tetxali tổ chức ở thiên đình, các thần đều được mời tới dự. Riêng nữ thần bất hòa Irít không được mời. Tức giận vì việc đó, Irít đã ném vào giữa bàn tiệc một quả táo bằng vàng trên đó có dòng chữ: "Tặng người đẹp nhất".

Ba nữ thần Hêra, Atêna và Aphrôđít tranh nhau danh hiệu người đẹp nhất và đến nhờ thần Dớt phân xử. Dớt bảo họ đi gặp chàng trai đẹp nhất châu Á là Parít, con thứ hai của Priam vua của Toroa. Khi gặp Parít, Aphrôđít hứa sẽ giúp Parít lấy được Hêlen, người phụ nữ đẹp nhất châu Âu nếu xử cho mình thắng cuộc. Parít đã thỏa mãn yêu cầu của Aphrôđít. Giữ lời hứa, Aphrôđít cho Parít mượn chiếc thắt lưng của mình. Đây là chiếc thắt lưng nếu ai thắt vào mình thì sẽ làm cho người mình thích yêu mình say đắm. Nhờ vậy Parít đã lấy được Hêlen đem về thành Toroa. Nhưng Hêlen lúc bấy giờ đã là vợ của Mênêlát, vua của Xpác. Vì vậy Mênêlát đã nhờ anh mình là Agamennông, vua của Mixen tấn công thành Toroa để cứu vợ.

Trải qua 10 năm, quân Hy Lạp vây đánh thành Toroa không có kết quả. Trong một trận chiến đấu, quân Hy Lạp bắt được cô Cridêít, con gái của người coi việc tế thần Apôlô rồi dành cho Agamennông. Ông già chuộc con gái không được nên xin thần Apôlô trừng trị quân Hy Lạp. Bệnh dịch đã giáng xuống. Sau khi được nghe ông già tiên tri nói rõ nguyên nhân, quân Hy Lạp buộc phải trả Cridêít. Agamennông không muốn chịu thiệt, đã tước cô Cridêít mà trước đó đã thưởng cho Asin.

Vì việc làm sai trái đó của Agamennông, Asin tức giận không chịu tham chiến, quân Hy Lạp bị thất bại, người bạn thân của Asin là Patorôclơ bị tử trận. Vì thương bạn Asin phải tham gia chiến đấu để trả thù cho Patorôclơ. Kết quả, Asin đã giết chết Héc-tô, con vua Priam của Toroa rồi buộc xác Héc-tô dưới cỗ xe kéo khắp chiến trường và quanh mộ của Patorôclơ.

Tập *Iliát* dài 15.683 câu, chủ yếu miêu tả giai đoạn gay go nhất tức là năm thứ 10 của cuộc chiến tranh ấy.

Tập *Ôđixê* dài 12.110 câu miêu tả cảnh trở về của quân Hy Lạp. Sau chiến thắng quân Troia, vua Ôđixê (còn có tên là Ulixơ) phải trải qua 10 năm đầy gian nan nguy hiểm mới về đến quê hương của mình là đảo Itac và được gặp lại người vợ chung thủy đã một lòng chờ đợi suốt 20 năm là Pênêlốp.

Hai tập *Iliát* và *Ôđixê* không những là hai tác phẩm quan trọng trong kho tàng văn học thế giới mà còn là những tác phẩm có giá trị về lịch sử. Chính những tư liệu chứa đựng trong hai tập thơ này đã giúp các nhà sử học khôi phục một thời kì lịch sử gọi là thời kì Hôme.

Tiếp theo Hôme là nhà thơ *Hêdiôt* với các tập thơ *Gia phá các thần*, *Lao động và ngày tháng*. Trong tập thơ thứ hai, tác giả đã nói lên sự phá sản của nông dân dưới sự thống trị của tầng lớp quý tộc, ca ngợi cuộc sống lao động, "không có thứ lao động nào là nhọc nhằn, chỉ có ăn không ngồi rồi là xấu xa", đồng thời đã đúc kết nhiều kinh nghiệm lao động.

Đến thế kỉ VII, VI TCN, thơ trữ tình bắt đầu xuất hiện. Các thi sĩ tiêu biểu là Parôt, Acsilôcút, Xôlông, Têônít, Xaphô, Panhđa, Anacrông...

Acsilôcút được coi là người đặt cơ sở cho thơ trữ tình Hy Lạp. Ông phải sống trong nghèo túng lại bị bất hạnh trong tình yêu nên thơ ông đượm vẻ sầu não chua chát, về sau thì chuyển sang ca ngợi các lạc thú của cuộc sống.

Đến nữ sĩ *Xaphô*, thơ trữ tình Hy Lạp đã đạt đến trình độ rất điêu luyện. Xaphô được gọi là "nàng thơ thứ mười" của thơ ca Hy Lạp sau chín nàng thơ trong thần thoại vì thơ của bà dịu dàng

uyên chuyển lại có cốt cách phong nhã thanh tao và thường đượm vẻ buồn vì phần lớn đề tài đều có tính chất thương cảm.

Ví dụ, trong bài thơ "Tặng nữ thần sắc đẹp", tác giả đã cầu xin nữ thần giúp mình thoát khỏi sự khổ não được toại nguyện trong tình yêu:

*Hỡi Aphrôđít, lệnh nữ của thần Dớt,
Ngài là vị nữ thần đầy trí tuệ.
Với nỗi u buồn, con cầu xin ngài
Hãy cứu vớt con, cứu vớt con thoát khỏi buồn đau.*

.....

*Trên không trung của mặt đất âm u
Ngài ngự chiến xa vùn vụt bay xuống
Một con bò câu bay trên chiến xa
Dẫu chiến xa bay qua các tầng mây
Trong chốc lát ngài đã xuống đây
Bên môi ngài nở nụ cười bất hủ
Ngài hỏi tôi vì sao đau khổ?
Vì sao mắt tôi đầm lệ khẩn cầu?*

.....

*Ngài bảo tôi: "hãy nói đi không cần giấu giếm.
Con đã yêu ai? Ai đã làm con khổ não?
Hỡi Xaphô, con thân yêu của ta!
Chàng lạnh lùng ư? Chàng sẽ yêu nồng cháy
Chàng từ chối ư? Chàng sẽ đến tìm con.
Chàng không hôn con ư? Chàng sẽ quay trở lại
Và càng nồng nàn tìm đôi môi của con".*

Anacrêông cũng là một nhà thơ trữ tình lớn. Thơ của ông chủ yếu ca ngợi sắc đẹp, tình yêu và hoan lạc, tuy nhiên ông rất

ghét tiền tài, vì theo ông đó là lực lượng phá hoại hài hòa của cuộc sống:

Vì nó mà không có anh em.

Vì nó mà người thân không hòa mục,

Vì nó mà sinh ra chiến tranh sát phạt.

Vả lại, đáng sợ nhất là

Chúng ta, những người thương yêu lẫn nhau

Cũng vì nó mà sinh ra thù ghét.

Nhà thơ trữ tình cuối cùng là *Panhđa* (522 - 422 TCN). Ông là đại biểu của văn học quý tộc. Thơ của ông chủ yếu ca ngợi đời sống hào phóng xa hoa của giới quý tộc, tán dương những kẻ thắng cuộc trong đại hội điền kinh Ôlempích.

Thơ trữ tình của Hy Lạp có ảnh hưởng lớn đối với thơ ca của phương Tây sau này về phong cách sáng tác cũng như hình thức và đặt cơ sở cho một hình thức văn nghệ mới ở Hy Lạp là kịch.

Ngoài thơ trữ tình ở Hy Lạp có một số nhà thơ còn sáng tác về chủ đề chính trị, trong đó, bài *Hành khúc* của Tiectê ca ngợi sự anh dũng của người Xpác được coi là mẫu mực của loại thơ ca chiến đấu.

Người La Mã vốn từ sớm đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp. Đặc biệt sau khi đánh chiếm thành phố Tarentơ của Hy Lạp ở trên bán đảo Ý vào năm 272 TCN, La Mã bắt đầu tiếp xúc với văn học Hy Lạp, do đó đã chịu nhiều ảnh hưởng của văn học Hy Lạp.

Văn học La Mã cũng bao gồm nhiều thể loại như sử thi, thơ trữ tình, thơ trào phúng, văn xuôi, kịch.

Thời cộng hòa, La Mã đã có nhiều thi sĩ và nhà soạn kịch, ví dụ, Andrônicút đã dịch *Ôđixê* ra tiếng La tinh, Noviút viết sử thi

Cuộc chiến tranh Puních, Catulút đã sáng tác nhiều bài thơ trữ tình.

Nói về tình yêu của ông với nàng Clôđia, em quan bảo dân Côđiút, nhà thơ viết:

*Anh vừa giận vừa yêu,
Có thể em sẽ hỏi vì sao anh như vậy
Anh chẳng biết nhưng anh cảm thấy
Đau khổ vô cùng vì vừa giận vừa yêu.*

Thời kì phát triển nhất của thơ ca La Mã là thời kì thống trị của Ôctavianút. Để phục vụ cho chế độ chính trị của Ôctavianút, nhóm tao đàn Mêxen được thành lập. Mêxen là một người thân cận của Ôctavianút, là Mạnh Thường Quân của La Mã đã đứng ra bảo trợ các thi nhân văn sĩ. Trong nhóm này có những nhà thơ nổi tiếng như Viécgiliút, Hôratiút, Ôviđiút.

Viécgiliút (70 - 19 TCN) là nhà thơ lớn nhất của La Mã, sinh ra trong một gia đình nông dân khá giả ở miền Bắc Ý.

Tác phẩm đầu tiên, đồng thời là tác phẩm làm ông bắt đầu có tiếng tăm là tập *Những bài ca của người chăn nuôi*. Với những bài thơ rất đẹp, tác phẩm này được Mêxen chú ý, và qua Mêxen, được Ôctavianút chú ý.

Tác phẩm tiếp theo là *Khuyến nông*. Tác phẩm này được sáng tác thể theo ý muốn của Mêxen. Mục đích chính trị của tác phẩm là tuyên truyền cho sự phát triển nông nghiệp đã bị nội chiến làm cho suy tàn.

Tập thơ này có bốn phần: Phần 1, nói về nông nghiệp. Phần 2, nói về nghề trồng vườn. Phần 3, nói về nghề chăn nuôi ong. Tác giả đã bỏ ra 7 năm để hoàn thành tập thơ này. Thế nhưng ông đã được đền đáp xứng đáng: Ôctavianút rất thích tập Khuyến nông, đến nỗi, năm 31

TCN, sau khi đánh bại Antôniút ở Hy Lạp trở về, ông đã nghe ngâm bài thơ này trong 14 ngày liền.

Với những tác phẩm trên, thiên tài thơ ca của Viếcgiliút đã được xác nhận. Nhưng tác phẩm ưu tú nhất làm ông trở thành ngôi sao sáng nhất trong số các nhà thơ La Mã là Ênêit (*Eneide*). Đó là một tập thơ tự sự gồm 12 bài thơ. Viếcgiliút đã sáng tác tập thơ này trong 10 năm, nhưng cho đến khi ông chết, tác phẩm này vẫn chưa hoàn thành. Hơn nữa, ông đã dặn lại sau khi ông chết thì hủy tập thơ này, nhưng Ôctavianút đã ra lệnh công bố tập thơ và giữ nguyên văn bản như khi ông bị chết bất ngờ.

Về chủ đề, kết cấu, tình tiết, ngôn ngữ của tập thơ Ênêit đều phỏng theo sử thi Hôme. Mục đích của tác phẩm là ca ngợi sự anh dũng của nhân dân La Mã và dòng họ Ôctavianút.

Nội dung của tập sử thi Ênêit như sau:

Thành Toroa bị quân Hy Lạp thiêu hủy. Ênê mang xác cha mình cùng với một số cư dân thành Toroa sống sót chạy sang đất Ý. Nhưng khi đoàn thuyền sắp đến nơi thì vì thần Giunông ghét người Toroa nên nổi giông bão, đoàn thuyền bị giạt sang Cáctagior. Ở đây, Ênê được nữ hoàng Đidông góa chồng ân cần đón tiếp. Cuộc gặp gỡ đã thổi bùng lên ngọn lửa yêu đương trong trái tim cô đơn của nàng Đidông góa bụa. Thế nhưng số phận đã bắt Ênê phải từ biệt nàng để sang Ý thành lập một vương quốc mới. Trong cơn đau khổ giày vò, Đidông đã tự sát bằng thanh kiếm do Ênê tặng. Ênê đến Xixin và tại đây, chàng đã mai táng cha mình. Tiếp đó, nhờ có một nhà nữ tiên tri đưa đường, Ênê đã xuống âm phủ để gặp cha và được cha cho biết một trong những người thuộc dòng dõi của chàng là Ôgút (tức Ôctavianút) sẽ tạo ra thời đại hoàng kim cho thế giới và lập nên một đế

quốc rộng lớn mà biên giới kéo dài đến tận Ấn Độ. Đến Ý, người Toroa được vua Latinh vui mừng đón nhận, hơn nữa còn hứa gả con gái của mình là Lavini cho Ênê. Nhưng trước đó Lavini đã được hứa gả cho vua Tuốcnút của người Rutun, vì vậy chiến tranh giữa người Toroa và cư dân địa phương đã nổ ra. Kết quả Ênê giành được thắng lợi... Tập thơ đến đây bị bỏ dở.

Qua Ênêit, Viégiliút đã ca ngợi sự phồn vinh của La Mã dưới thời thống trị của Ôctavianút, khẳng định sứ mệnh của người La Mã là thống trị cả thế giới.

Với Ênêit, tên tuổi của Viégiliút đã trở thành bất hủ. Ngay lúc sinh thời ông đã được mọi người kính trọng. Tương truyền rằng, khi ông xuất hiện ở nhà hát, khán giả đã đứng dậy vỗ tay hoan nghênh nhiệt liệt. Cũng chính vì vậy, sau này, đến thời phục hưng, trong tác phẩm *Thần khúc* của Đantê, Viégiliút đã được chọn làm người dẫn đường cho nhà thơ đi xem địa ngục và tinh thổ.

Hôратиút (65 - 8 TCN), vốn là con một người nô lệ được giải phóng, được nhận một mảnh đất ở Nam Ý. Ông đã từng được sang học tại Aten, chịu ảnh hưởng sâu sắc của triết học và thơ trữ tình Hy Lạp. Về sau, với tư cách là quan Bảo dân, ông tham gia quân đội, nhưng trong một trận chiến đấu, vì sợ chết, ông đã vớt thuân, chạy trốn khỏi chiến trường. Mảnh đất của ông bị tịch thu, bản thân ông phải sống lưu vong ngoài đất Ý. Sau khi được ân xá, ông mới trở về La Mã làm một viên thư kí. Những bài thơ đầu tiên của ông đã làm cho Mêxen chú ý nên được Mêxen mời ra nhập nhóm tao đàn Mêxen và được Mêxen tặng một trang viên nhỏ.

Tác phẩm tiêu biểu nhất của ông là tập *Thơ ca ngợi* gồm 103 bài thơ. Tập thơ này đã thể hiện chủ nghĩa nhân đạo, đồng thời cũng thể hiện thái độ của ông đối với cuộc sống là chủ nghĩa hưởng lạc. Hơn nữa, đến Hôратиút, vần luật thơ tiếng Latinh đã đạt đến chỗ hoàn mỹ. Đánh giá sự nghiệp thơ ca của mình đối với đời sau, Hôратиút đã viết bài *Bia kỉ niệm*, trong đó có câu:

*Tôi dựng lên một cái bia kỉ niệm
So với đồng còn vững bền hơn,
Và cũng cao hơn kim tự tháp của quốc vương...*

Ngoài ra, Hôратиút còn có những đóng góp quan trọng về lí luận thơ ca và nghệ thuật kịch. Đặc biệt qua bài "*Nghệ thuật thơ*", ông đã tổng kết lí luận mỹ học của Hy Lạp mà chủ yếu là dựa vào ý kiến của Arixtôt.

Ôvidiút (43 TCN - 17 CN) xuất thân trong một gia đình kĩ sĩ giàu có. Sau khi hoàn thành việc học tập, ông đã đi du lịch ở Hy Lạp và Tiểu Á. Tuy mộng làm quan không được thực hiện nhưng nhờ có người vợ xuất thân quý phái của mình, ông được tiếp xúc với giới thượng lưu của La Mã.

Hoạt động văn học của Ôvidiút chia làm ba thời kì.

Thời kì thứ nhất: bao gồm các tập thơ nói về yêu đương tình ái thậm chí có một số mang tính chất sắc tình đậm dục quá phóng túng. Các tác phẩm tiêu biểu của thời kì này là:

Tình ca (3 tập).

Nữ anh hùng: Tập thư tình của các nữ anh hùng trong thần thoại gửi người yêu của họ.

Nghệ thuật yêu đương: Phương pháp quyến rũ người yêu.

Thời kì thứ hai: Trong thời kì này, thi nhân ngày càng trở nên nghiêm túc, hơn nữa Ôctavianút không thích lối văn đầy sắc

tình của ông, vì vậy ông đã chuyển hướng sáng tác. Các tác phẩm thời kì này là:

Các ngày lễ: nói về các ngày lễ và nguồn gốc của nó.

Biến hình là tác phẩm xuất sắc nhất của ông, gồm 15 chương. Nội dung nói về sự biến đổi từ người thành cây cối, thành động vật và phi sinh vật theo thần thoại. Kết thúc tập thơ là nói về Xêda biến thành ngôi sao theo truyền thuyết lúc bấy giờ.

Trong tập thơ này có nhiều truyện thú vị như:

- *Con trai của mặt trời yêu cầu cha giao xe ngựa lửa cho mình quản lí nhưng vì thiếu kinh nghiệm nên suýt nữa thì đốt cháy cả trái đất.*

- *Nhà điêu khắc yêu bức tượng cô gái bằng ngà voi của mình.*

- *Bay lên trời lần đầu tiên bằng đôi cánh do mình chế tạo v.v...*

Tập thơ *Biến hình* đã nêu ra được những hình tượng phong phú, sinh động biểu hiện trí tuệ và óc tưởng tượng tuyệt vời của tác giả. Chính vì vậy, ngay từ khi Ôvidiút còn sống, tác phẩm này đã rất nổi tiếng.

Thời kì thứ ba: năm 8 CN, theo mệnh lệnh của Ôctavianút, Ôvidiút bị đày đến vùng Hắc Hải. Nguyên nhân của việc đi đày này tới nay chưa rõ. Căn cứ theo một vài điều do Ôvidiút lộ ra có thể đoán rằng Ôvidiút có liên quan đến những chuyện tình với cháu gái của Ôctavianút. Cô này từ năm 7 CN đã bị trục xuất ra khỏi La Mã.

Trong cơn tuyệt vọng, Ôvidiút đã đốt bản thảo của tập *Biến hình*. Tuy vậy, nguyên tác của tập thơ này nhờ có các

bản sao để truyền nhau lúc bấy giờ, nên tác phẩm vẫn được giữ lại.

Sau khi bị đi đày, bản thân ông, vợ con và bè bạn đều xin Ôctavianút ân xá cho ông nhưng không được, vì vậy ông phải ở chỗ lưu đày cho tới khi chết.

Trong thời kì này ông có viết hai tập thơ: *Những bài thơ buồn* và *Thư về kinh*. Tuy trong những tập thơ này cũng có những bài hay như: *Đêm cuối cùng ở La Mã*, *Cảnh giông bão trên đường đi đày* v.v... nhưng nói chung trong thời kì này, cảnh lưu đày đã làm tài năng của ông giảm sút nhiều. Mặc dù vậy Ôvidiút vẫn là nhà thơ có địa vị cao trong các thi nhân La Mã.

c) Kịch

Nghệ thuật kịch của Hy Lạp bắt nguồn từ các hình thức ca múa hóa trang trong các ngày lễ hội, nhất là lễ hội thần Rượu nho Đionixôt. Trong những ngày lễ hội này, người ta múa hát hóa trang, khoác da cừu, đeo mặt nạ diễn lại những sự tích trong thần thoại. Lúc đầu chỉ có những đội đồng ca hát những bài ca ngợi thần Rượu, sau thêm một diễn viên hát đố, như vậy bắt đầu có đối đáp. Cơ sở của kịch bắt đầu xuất hiện.

Sau khi hình thức kịch ra đời, người ta đã xây dựng những sân khấu ngoài trời rất lớn, ví dụ sân khấu ở Aten chứa được 17.000 người, sân khấu ở Mêgalôpôlit (ở trung tâm bán đảo Pêlôpônêđơ) chứa được 44.000 người. Đồng thời chính quyền thường tổ chức những cuộc thi diễn kịch, có thời kì còn phát tiền cho công dân mua vé xem kịch, do đó nghệ thuật kịch càng phát triển.

Kịch Hy Lạp có hai loại: bi kịch và hài kịch. Những nhà soạn kịch tiêu biểu nhất là Etsin, Xôphôclơ và Ôripít.

Etsin (525 - 426 TCN) xuất thân trong một gia đình quý tộc, ông đã từng tham gia cuộc kháng chiến chống Ba Tư. Mặc dầu từ thế kỉ VI TCN, ở Aten đã trình diễn vở bi kịch đầu tiên, nhưng thông thường người ta cho rằng chính *Etsin* mới thật sự là người sáng lập bi kịch Hy Lạp.

Etsin đã sáng tác 70 vở kịch nhưng chỉ có 5 vở truyền đến ngày nay. Hầu hết tác phẩm của ông đều lấy đề tài trong thần thoại Hy Lạp, nhưng chất liệu của tác phẩm lại là tình hình xã hội đương thời. Chủ đề tư tưởng của bi kịch *Etsin* là vấn đề số phận, đó là yếu tố chi phối không thể cưỡng được. Những vở kịch tiêu biểu của ông là *Ôrextê*, *Prômêtê*.

Nội dung chủ yếu của vở Ôrextê là:

Vua Agót là Atorót phạm một tội lớn: y làm cho em mình là Tyextơ ăn thịt con mình đã nấu chín. Sở dĩ Atorót làm như vậy là vì Tyextơ dụ dỗ vợ của Atorót.

Con của Atorót là Agamennông có vợ là Clytaemnextora lại có quan hệ ám muội với con của Tyextơ là Egixtơ. Khi Agamennông ở thành Toroa quay về thì bị vợ giết chết để báo thù vì Agamennông giết chết con gái của thị là Iphigiênia. Nhưng Clytaemnextora và tình nhân lại bị con trai mình là Ôrextê giết chết để báo thù cho cha.

Sau đó, trong phần nữ Thần giáng phúc, Ôrextê bị đưa ra xét xử ở tòa án do nữ thần Atêna tổ chức. Kết quả Ôrextê được trắng án.

Vở kịch Prômêtê gồm ba phần: Prômêtê trộm lửa, Prômêtê bị xiềng và Prômêtê được tha. Nay chỉ còn phần thứ hai nội dung như sau:

Prômêtê lấy lửa của thần Dớt ban cho người trần, bị thần Dớt đóng đinh vào vách núi Côcador và bị thần thợ rèn

Hêphaixtốt dùng búa sắt đánh vào ngực nhưng thần Prômêtê vẫn không khuất phục.

Etsin không những là người sáng tác kịch bản đầu tiên, đồng thời cũng là đạo diễn và là người cải tiến đạo cụ như bố trí cảnh sân khấu, trang trí cách bay, làm tiếng sấm sét, dùng mặt nạ v.v... Do đó ông được mệnh danh là "người cha của kịch Hy Lạp".

Xôphôclơ (497 - 406 TCN) là người được mệnh danh là "Hômê của nghệ thuật kịch" vì tác phẩm của ông đã phản ánh thời đại hoàng kim của Hy Lạp - thời Pêriclét.

Cũng như Etsin, các vở kịch của ông cũng thường xoay quanh quan niệm về số phận, nhưng ông kết hợp số phận với việc ca ngợi tài năng của con người. Tương truyền rằng Xôphôclơ đã sáng tác 123 vở bi kịch, nhưng truyền lại ngày nay chỉ còn 7 vở. Ngoài ra còn có một vở kịch trào phúng.

Trong số các vở kịch còn lại của Xôphôclơ, nổi tiếng nhất là vở *Ođíp làm vua*. Vở kịch này dựa theo truyền thuyết về Ođíp, con vua Laiút và hoàng hậu Giôcaxta ở Tépbo.

Nội dung như sau:

Laiút được thần Đenphơ báo mộng cho biết sau này con trai của ông ta sẽ giết cha và lấy mẹ. Vì vậy khi Laiút và Giôcaxta sinh ra Ođíp, Laiút bèn sai người dúi thùng bàn chân của đứa bé và đem vứt vào núi. Người chăn súc vật của vua Coranh thấy đứa bé tàn tật bèn thương hại đem về cho chủ. Vua Coranh giữ đứa bé lại trong cung nuôi nấng và nhận đứa bé làm con. Sau đó Ođíp lại được thần Đenphơ báo cho biết số của chàng là giết cha rồi lấy mẹ. Sợ hãi trước số phận ấy, chàng bỏ nhà ra đi từ giã bố mẹ nuôi mà chàng tưởng là bố mẹ đẻ. Trên đường, chàng đụng phải một

người lạ mặt, do đó cãi nhau và chàng nhỡ tay giết chết người đó. Người đó chính là Laiút, cha đẻ của chàng. Chàng đến Tépbơ và đã trả lời được mấy câu đố của con Xphanh, trừ được mối họa cho thành Tépbơ, do đó để cảm ơn chàng, nhân dân đã lập chàng lên làm vua. Thế là Ođíp trở thành chủ nhân của cung điện cha chàng và lấy hoàng hậu của vua trước tức là mẹ chàng. Sau 15 năm, Ođíp đã có 4 con, chàng mới biết được sự thật đau lòng ấy, do đó mẹ Ođíp tự sát, Ođíp gục lên vai mẹ, lấy kim tự đâm vào mắt mình để khỏi thấy mọi người trên đời nữa. Sau đó ông già mù này lang thang phiêu bạt và bị lương tâm giày vò. Cuối cùng, ông cùng với cô con gái Angtigôn về sống trên núi Côlônốt ở ngoại ô Aten.

Như vậy chủ đề của kịch Xôphôclơ là con người không thể tránh được số phận nhưng con người trong kịch của ông là con người có trách nhiệm với sai lầm của mình.

Oripít (480 - 406 TCN) đã soạn 92 vở kịch, nay chỉ còn lại 18 vở bi kịch hoàn chỉnh và 1 vở hài kịch. Kịch của *Oripít* cũng xoáy vào chủ đề số phận, nhưng số phận ở đây không đồng nhất với thể lực thần linh hoặc một thể lực trừu tượng tồn tại ở ngoài loài người như Etsin và Xôphôclơ mà là kết quả của sự thôi thúc tình cảm, sự đấu tranh giữa tình cảm cao thượng và thấp hèn. Chính vì thế, có thể nói *Oripít* là người sáng tạo ra kịch tâm lý xã hội, là bậc tiền bối và là người thầy của Sếchxpia. Vở kịch tiêu biểu nhất của *Oripít* là vở *Mêđê*.

Nội dung như sau:

Nàng Mêđê bị chồng ruồng bỏ để yêu một người con gái trẻ đẹp. Vì ghen, Mêđê phải giết chồng, người yêu của chồng và hai đứa con của mình với chồng để báo thù.

Mêđê bị giày vò bởi những tình cảm mâu thuẫn: một bên là lòng ghen tuông và sự thù ghét với tất cả những gì thuộc về người chồng phụ bạc, một bên là tình thương sâu sắc đối với con. Mêđê nói:

*...Khi mà hai đứa con không còn nữa
Mẹ sống cuộc đời cay đắng khổ đau
Các con sẽ sang một thế giới khác, và còn đâu
Đôi mắt đáng yêu để nhìn mẹ nữa!*

.....

*Này con sen, ta không thể. Thôi đi ta không thể
Ta bỏ hẳn âm mưu. Ta sẽ đem lũ trẻ đi xa
Việc gì phải dùng sự bất hạnh của chúng để làm khổ bố
chúng?
Vì như thế sẽ tăng gấp đôi sự bất hạnh của ta
Ta quyết không! Hãy rút đi hơi lòng tàn nhẫn.
Nhưng ngay lúc đó, lòng căm giận vì cơn ghen lại nổi
lên. Mêđê điên cuồng, muốn tự tay giết chết con mình:
Chúng nó phải chết, nếu đã là tất yếu
Thế thì ta, kẻ đã cho chúng cuộc đời
Sẽ tự tay ta giết chết chúng.
Tất cả đều do số phận khiến xui.*

.....

*Ôi! Chúc các con được tốt lành
Nhưng là ở thế giới bên kia.*

Cha các con đã cướp mất hạnh phúc của các con...

Sự căm phẫn đã chi phối đầu óc tỉnh táo. Đó là cội nguồn sự bất hạnh lớn của người đời.

Trên đây là ba nhà soạn kịch tiêu biểu của Hy Lạp cổ đại, trong đó, Oripít là người có ảnh hưởng lớn nhất đối với loại hình văn học này của thế giới.

Bên cạnh bi kịch là chủ yếu, ở Hy Lạp cổ đại còn có hài kịch.

Hài kịch tiếng Hy Lạp là Komoidia gồm hai chữ là Komos nghĩa là du hành cuồng hoan và oide nghĩa là hát. Như vậy komoidia nghĩa là vừa du hành vui nhộn vừa hát. Về sau, qua gia công, đã xuất hiện một loại văn học mới là hài kịch.

Đề tài của hài kịch thường là những chuyện lặt vặt trong cuộc sống hằng ngày. Khi trình diễn thì cách dùng từ, đặt câu, chia màn, bối cảnh... đều tự do hơn bi kịch nhiều. Vì vậy phụ nữ và trẻ con không được xem hài kịch.

Nhà sáng tác hài kịch tiêu biểu của Hy Lạp cổ đại là Arixtôphan (450 - 388 TCN). Ông đã sáng tác 44 vở hài kịch, nay còn 11 vở, trong đó có các vở: *Những kẻ sĩ*, *Đàn ông bò vẽ*, *Đàn chim*, *Đàn nhái*.

Vở kịch Đàn nhái viết về cuộc tranh cãi giữa hai nhà viết kịch nổi tiếng là Etsin và Oripít. Hai ông cãi nhau ồn ào làm cho thần Rượu Đionixót phải kêu lên rằng: "Các nhà bi kịch cãi nhau như những người bán hàng, chẳng còn ra thể thống gì cả". Thái độ của Arixtôphan là đứng về phía Etsin bảo thủ và không đồng tình với phái cách tân Oripít.

Ở La Mã các nhà thơ Andrônicút, Noviút, Enniút, Plantút, Têrexiút, cũng là những nhà soạn bi kịch và hài kịch. Năm 240 TCN, ở La Mã bắt đầu diễn kịch. Andrônicút là người đầu tiên được giao nhiệm vụ chuẩn bị kịch bản cho các buổi biểu diễn ấy. Từ đó, các nhà soạn kịch La Mã thường dịch bi kịch và hài kịch Hy Lạp, đồng thời phỏng theo kịch Hy Lạp để soạn những vở

kịch lịch sử của La Mã hoặc cải biến các vở kịch Hy Lạp thành các vở kịch La Mã.



2. Sử học

a) *Sử học Hy Lạp*

Trước kia người ta biết được lịch sử xa xưa của Hy Lạp chủ yếu nhờ truyền thuyết và sử thi. Đến thế kỉ V TCN, Hy Lạp mới chính thức có lịch sử thành văn.

Những nhà sử học nổi tiếng của Hy Lạp là Hêrôđôt, Tuxidít, Xenôphôn. *Hêrôđôt* (484 - 425 TCN) là nhà sử học đầu tiên của Hy Lạp, là người được gọi là "người cha của nền sử học phương Tây". Ông vốn là người ngoại kiều đến ngụ cư ở Aten. Để viết sử, ông đã đi du lịch nhiều nơi, sang tận Ai Cập, Babilon, Tiểu Á. Mục đích viết sử của ông là "để cho công lao của con người không bị phai nhạt trong kí ức của chúng ta".

Tác phẩm của Hêrôđôt gồm có 9 quyển, viết về lịch sử Hy Lạp và các nước phương Đông như Atxiri, Babilon, Ai Cập, nhưng trong đó quan trọng nhất là bộ "*Lịch sử của chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư*". Trong tác phẩm này ông đã chứng minh tính

chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến chống Ba Tư của Hy Lạp và hết sức ca ngợi những chiến công oanh liệt của người Hy Lạp ở Maratông, Técrômôpin.

Tuy nhiên, tác phẩm của Hêrôđôt còn hạn chế ở chỗ là ông đã ghi chép tất cả những chuyện ông được nghe kể lại, thậm chí có khi còn tự tạo ra sự kiện lịch sử. Mặc dầu vậy, tác phẩm của ông vẫn đáng được trân trọng vì nó có nhiều tài liệu lịch sử quý giá, và bản thân ông vẫn xứng đáng với tư cách là người đặt nền móng cho nền sử học phương Tây.

Tuxidít (460 - 395 TCN) cũng là một nhà sử học có vị trí quan trọng của Hy Lạp cổ đại. Năm 431 TCN, khi cuộc chiến tranh Pêlôpônêđơ bùng nổ, ông là một nhà chỉ huy quân sự trong quân đội Aten. Vì vậy bản thân ông đã từng thấy thắng lợi cũng như thất bại của Aten. Bằng những điều mắt thấy tai nghe và bằng việc điều tra nghiên cứu nghiêm túc, ông đã viết tác phẩm *Cuộc chiến tranh Pêlôpônêđơ* nhằm mục đích để cho đời sau "biết rõ ràng về quá khứ".

Nếu như Hêrôđôt là người đầu tiên đặt nền móng cho sử học phương Tây thì Tuxidít là người đầu tiên ở phương Tây đã viết về sử một cách nghiêm túc. Ông nói: "Tôi không đồng ý với nhiệm vụ của mình là ghi chép lại cái tôi biết khi bắt gặp lần đầu hay là cái mà tôi có thể giả thiết được, mà chỉ ghi chép những sự kiện mà chính tôi mục kích hay là cái mà tôi nghe ở người khác sau khi đã nghiên cứu chính xác đến một chừng mực nào đó từng sự kiện riêng biệt".

Ông còn chú ý phê phán nhận định các sự kiện lịch sử và giải thích các sự kiện bằng bối cảnh của nó như điều kiện tự nhiên, điều kiện vật chất, chế độ xã hội... Đồng thời ông cho rằng tác phẩm lịch sử phải có tác dụng giáo dục. Ông nói: "Phải

giương cao ngọn đuốc lịch sử lên để hướng dẫn loài người đang dò dẫm con đường đi".

Do phương pháp chép sử của ông cẩn thận như vậy nên tác phẩm của ông có giá trị rất quý báu, đúng như ông nói, ông viết sử "không phải để mong được một tiếng khen nhất thời mà là để tạo thành một kho tài liệu muôn đời quý báu của loài người".

Dự định của Tuxidít là viết toàn bộ cuộc chiến tranh Pêlôpônêdơ, nhưng ông chỉ viết đến năm 411 TCN tức là năm 20 của cuộc chiến tranh(*) thì cái chết của ông đã làm tác phẩm bị bỏ dở.

Xê nô phôn (430 - 359 TCN) xuất thân từ một gia đình giàu có ở Aten. Trong số các tác phẩm của ông, quyển "*Lịch sử Hy Lạp*" là quan trọng nhất. Để viết tiếp lịch sử Hy Lạp mà Tuxidít đang bỏ dở, Xê nô phôn đã ghi thêm những sự kiện xảy ra từ năm 411 - 362 TCN, tuy mong muốn kế tục sự nghiệp của Tuxidít nhưng về phương pháp khảo cứu cũng như về bút pháp, Xê nô phôn kém xa Tuxidít.

Ngoài lịch sử Hy Lạp, Xê nô phôn còn có một số tác phẩm khác như *Nền chính trị của Xpác*, *Hồi ức về Xôcrát*, v.v... Tuy tác phẩm của Xê nô phôn có nhiều hạn chế nhưng trong đó đã ghi lại những tư liệu quý giá.

b) *Sử học La Mã*

Từ khoảng giữa thế kỉ V TCN, ở La Mã đã có những tài liệu tương tự như lịch sử biên niên gọi là *Niên đại kí* (Annales), nhưng nền sử học thật sự của La Mã đến cuối thế kỉ III TCN mới xuất hiện, và người được coi là nhà sử học đầu tiên của La Mã cũng là nhà soạn kịch *Noviút*. Ông đã tham gia cuộc chiến tranh Puních lần thứ nhất, nhờ đó ông đã viết tập sử thi *Cuộc chiến tranh Puních*, nhưng tác phẩm này chỉ còn một số đoạn mà thôi.

Người đầu tiên viết lịch sử La Mã bằng văn xuôi là *Phabiút* (sinh năm 254 TCN). Ông viết lịch sử La Mã từ thời thần thoại cho đến thời kì của ông. Ngôn ngữ ông sử dụng viết tác phẩm này là tiếng Hy Lạp, điều đó chứng tỏ rằng lúc bấy giờ văn xuôi La Mã chưa xuất hiện.

Người đầu tiên dùng văn xuôi Latinh để viết sử là *Catông* (234 - 149 TCN). Tác phẩm của ông nhan đề là *Nguồn gốc*, gồm 7 chương, trong đó 3 chương đầu ghi chép các truyền thuyết của Hy Lạp và các địa phương khác nói về La Mã. Các chương tiếp theo viết lịch sử La Mã cho tới thời kì của ông. Phương pháp viết sử của ông là không theo niên đại mà trình bày theo vấn đề. Vì vậy có thể coi ông là nhà sử học thực sự đầu tiên của La Mã. Tác phẩm của ông nay chỉ còn một số đoạn.

Từ Catông về sau, La Mã có nhiều nhà sử học xuất sắc, Pôlibiút, Titút Liviút, Taxitút, Plutác.

Pôlibiút (205 - 125 TCN) là người Hy Lạp, bị đưa sang La Mã làm con tin. Tác phẩm của ông là bộ *Thông sử* gồm 40 quyển viết về lịch sử Hy Lạp, La Mã và các nước phía Đông Địa Trung Hải từ năm 264 - 146 TCN. Trong tác phẩm của mình, ông có ý thức chú ý đến tác dụng giáo dục của sử học đối với cuộc sống. Ông nói: "Sử học là một thứ triết học lấy sự việc thật để dạy người đời". Ngày nay tác phẩm của Pôlibiút không còn giữ lại được đầy đủ.

Titút Liviút (59 TCN - 17 CN) là nhà sử học xuất sắc của La Mã trong thời kì trị vì của Ôctavianút. Tác phẩm sử học lớn nhất của ông là "*Lịch sử La Mã từ khi xây thành tới nay*". Sách này gồm 142 chương, trình bày lịch sử La Mã từ đầu đến năm 9 TCN.

Đặc điểm của phương pháp sử học của Liviút là:

- *Nêu cao chủ nghĩa yêu nước trong việc viết sử, đề cao quá khứ vinh quang của La Mã, ca ngợi sự anh dũng của nhân dân La Mã.*

- *Chú ý đến tác dụng giáo dục của sử học: nhấn mạnh các phong tục tốt đẹp ngày xưa, đem những tập quán tốt đẹp ấy so sánh với hiện tượng đồi phong bại tục lúc bấy giờ.*

Tác phẩm của Liviút nay chỉ còn lại 35 chương, trong đó có giá trị lớn là 10 chương đầu, vì nhờ phần này mà đời sau biết được lịch sử liên tục của La Mã.

Taxitút sống vào cuối thế kỉ I đầu thế kỉ II. Tác phẩm của ông là *Lịch sử biên niên* viết về lịch sử thời kì đầu của đế quốc La Mã. Trong tác phẩm này, tác giả đã vạch trần sự thối nát của chính thể chuyên chế ở La Mã.

Plutác, người Hy Lạp, sống cùng thời với Taxitút. Tác phẩm quan trọng của ông là *Tiểu sử so sánh*, trong đó ông đã so sánh từng đôi một các danh nhân Hy Lạp và La Mã.

Phương pháp sử học của ông là làm cho độc giả có thể tìm thấy những chỗ đáng học tập và những chỗ đáng tránh trong các truyện kí của ông. Khi đánh giá con người ông cho rằng không phải dựa vào địa vị xã hội mà phải dựa vào phẩm chất và hành động của họ. Chính vì vậy, trong tác phẩm của mình ông đề cao Xpactacút, thủ lĩnh của phong trào khởi nghĩa của nô lệ ở La Mã.

Tác phẩm của Plutác viết theo thể truyện kí vừa có giá trị sử học vừa có giá trị văn học.

Những thành tựu nói trên của sử học Hy Lạp và La Mã đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền sử học thế giới.

*Chiến tranh Pêlôpônêdơ kéo dài 27 năm, từ 431 - 404 TCN.

3. Nghệ thuật

Nghệ thuật Hy Lạp và La Mã bao gồm ba mặt chủ yếu là kiến trúc, điêu khắc, hội họa.

Lúc đầu vào khoảng thế kỉ VIII, VII TCN, người Hy Lạp cũng học tập nghệ thuật cổ của người Ai Cập và của người Crét. Nhưng đến thế kỉ V, IV TCN, do những điều kiện về kinh tế xã hội chi phối, nghệ thuật Hy Lạp đã khắc phục được tính chất tượng trưng, chủ nghĩa, công thức, vươn tới chủ nghĩa hiện thực và đã đạt được những thành tựu vô cùng rực rỡ.



a) Kiến trúc

Trong các thành bang Hy Lạp, Aten là nơi có nhiều công trình kiến trúc tiêu biểu: đền miếu, rạp hát, sân vận động...

Trong các công trình ấy tiêu biểu nhất, đẹp nhất là đền Páctênông xây dựng vào thời Pêriclét (thế kỉ VI CN). Ngôi

đền này xây bằng đá trắng, xung quanh có hành lang có 46 cột tròn trang trí rất đẹp. Trên có bức tường dài 276m có những bức phù điêu dựa theo các đề tài thần thoại và sinh hoạt xã hội của Aten lúc bấy giờ. Trong đền có tượng nữ thần Atena, vị thần phù hộ của Aten.

Đền Páctênông được xây dựng dưới sự chỉ đạo kỹ thuật của kiến trúc sư Ichtinút và nhà điêu khắc Phiđiát. Trước thế kỷ thứ XVII, ngôi đền này còn được bảo toàn tương đối hoàn chỉnh, nhưng đến cuối thế kỷ XVII, trong thời chiến tranh giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Vê-nê-xia, ngôi đền này bị cướp đi rất nhiều hiện vật. Những công trình điêu khắc còn lại bị Engin (người Anh) nhặt nhạnh đưa về để ở viện Bảo tàng Đại Briten ở Luân Đôn.

Ngoài Aten, ở các nơi khác cũng có những công trình kiến trúc đẹp như đền thần Dớt ở Ôlempi, các đền thờ ở một số thành phố Hy Lạp trên đảo Xixin.

Thành tựu về kiến trúc của La Mã lại càng rực rỡ. Về mặt này, người La Mã đã có rất nhiều sáng tạo. Các công trình kiến trúc của La Mã bao gồm tường thành, đền miếu, cung điện, rạp hát, Khải Hoàn Môn, cột kỷ niệm, cầu đường, ống dẫn nước,... Những công trình này từ thời cộng hòa đã có, nhưng đặc biệt phát triển từ thời Ôctaviút. Chính Ôctavianút đã tự hào nói rằng ông đã biến La Mã bằng gạch thành La Mã bằng đá cẩm thạch.



Sân vận động ở Rôma

Trong số các công trình kiến trúc ở La Mã nổi tiếng nhất là đền Păngtênông, rạp hát, các Khải Hoàn Môn.

Đền Păngtênông bắt đầu xây dựng từ thời Ôgút. Đền xây hình tròn, mái tròn, hết sức mỹ quan và hùng vĩ.

Nhà hát hình tròn xây xong năm 80, chu vi khoảng 400 mét, chứa được 50.000 người. Phía ngoài nhà hát có 3 tầng, mỗi tầng có 80 cột kiểu Hy Lạp, giữa hai cột có vòm tròn.

Khi nhà hát này xây xong, ở đây đã tổ chức "Lễ hội 100 ngày". Năm 106, ở đây còn tổ chức lễ hội kéo dài 123 ngày. Trong những lễ hội này thường có các trò đua xe, đấu thú, người đấu với thú, hải chiến (nhà hát được dẫn nước vào thành hồ).

Các khai hoàn môn do các hoàng đế La Mã xây để ăn mừng chiến thắng, cũng xây theo kiểu cửa vòm. Để đời sau nhớ mãi công trạng của mình, hoàng đế Tôragian (92 - 117) đã xây một cột trụ cao 27m. Trên trụ có bức phù điêu dài đến 200m, trên đó phản ánh cuộc chiến tranh chinh phục người Đaxi ở Đông Âu.



**Tượng thần Dớt
ở Ôlimpia**

b) Điêu khắc

Nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp đến thế kỉ V TCN có nhiều kiệt tác gắn liền với tên tuổi những nghệ sĩ tài năng như Mirông, Phidiát, Pôliclét.

Mirông chuyên mô tả người đang vận động mà tác phẩm thành công nhất là *lực sĩ ném đĩa sắt*.

Phidiát không những là nhà điêu khắc mà còn là một kiến trúc sư, một nhà đúc tượng và một nhà trang trí. Chính ông đã chỉ đạo việc trang hoàng mỹ thuật ở Aten. Đặc biệt ông nổi tiếng thế giới nhờ các pho tượng nữ thần Atêna - như tượng đồng Atêna, tượng Atêna đồng trinh đặt trong đền Păngtêôn. Pho tượng này tạc bằng gỗ khảm vàng và ngà voi, cao 12m, tay phải cầm tượng thần thắng lợi, tay trái chống vào cái thuẫn.

Ngoài ra, *Phidiát* còn có các tượng "*Người chỉ huy chiến đấu*" đặt ở quảng trường Aten, tượng thần Dớt khảm vàng và ngà ở đền Ôlempi.

Tất cả những tác phẩm trên nay không còn nữa, chỉ dựa vào tài liệu ghi chép và sự bắt chước của người đời sau mà biết.

Pôliclét sống đồng thời với *Phidiát*. Tài năng của ông thể hiện ở chỗ mô tả rất tinh vi và chính xác cơ thể con người, những tác phẩm nổi tiếng của ông là: "*Người cầm dáo*", "*Nữ chiến sĩ Amadông bị thương*", đặc biệt là tượng thần Hêra khảm vàng và ngà.

Nghệ thuật điêu khắc La Mã cùng một phong cách với nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp. Chủ yếu thể hiện ở hai mặt: tượng và phù điêu.

Đền trang sức, đường phố, quảng trường, đền miếu, La Mã đã tạo rất nhiều tượng. Tượng của Ôgút được dựng ở khắp nơi.

Các bức phù điêu thường khắc trên các cột trụ kỉ niệm chiến thắng của các hoàng đế và trên vòm các Khải Hoàn Môn. Nội dung các bức phù điêu thường mô tả những sự tích lịch sử, ví dụ trên vòm Khải Hoàn Môn của hoàng đế Titút (79 - 81) khắc cảnh đoàn quân thắng trận trở về, các binh lính mang theo chiến lợi

phẩm lấy được trong đền miếu ở Giêrudalem. Trên các cột trụ của Toragian có những hình vẽ mô tả cuộc chiến tranh với người Đaxi.



c) Hội họa

Nghệ thuật hội họa của Hy Lạp và La Mã rất đẹp, nhưng tiếc rằng các tác phẩm về lĩnh vực này truyền lại đến ngày nay rất ít. Những họa sĩ tiêu biểu của Hy Lạp cổ đại là Pôlinhôt (Polygnote), Apôlôđô (Apollodore). Tác phẩm của Pôlinhôt còn lại đến ngày nay chỉ là một số hình trang trí trên đồ gốm mà thôi. Tuy vậy, đó là những mẫu mực mà người đời sau thường bắt chước. Còn Apôlôđô thì tương truyền chính ông là người đã sáng tác ra luật sáng tối và viễn cận trong hội họa.

Các tác phẩm hội họa của La Mã cổ đại còn được giữ lại chủ yếu là các bích họa, trên đó vẽ phong cảnh, các công trình

kiến trúc, đồ trang sức, tĩnh vật... Còn chân dung người tuy cũng có nhưng rất ít. Đặc biệt ở vùng sa mạc Ả-rập đã giữ lại được mấy bức chân dung vẽ bằng màu trên gỗ rất đẹp. Đó là hình của người chết dùng để đặt lên mặt của xác ướp.

4. Khoa học tự nhiên

Về khoa học tự nhiên, Hy Lạp cổ đại có những công hiến quan trọng về các mặt Toán học, Thiên văn học, Vật lí học, Y học v.v... Những thành tựu ấy gắn liền với tên tuổi nhiều nhà khoa học nổi tiếng như Talét, Pitago, Ôclít, Ácsimét, Arixtác, Êratôxten...

a) Talét (Thales, thế kỉ VII - VI TCN) quê ở Milô, một thành bang Hy Lạp ở Tiểu Á. Ông đã du lịch nhiều nơi, do đó đã tiếp thu được các thành tựu của Babilon và Ai Cập. Phát minh quan trọng nhất của Talét là tỉ lệ thức. Dựa vào công thức ấy ông đã tính được chiều cao của Kim tự tháp bằng cách đo bóng của nó.

Talét còn là một nhà thiên văn học. Ông đã tính trước được ngày nhật thực, năm 585 TCN, ông tuyên bố với mọi người đến ngày 28-5-558 sẽ có nhật thực, quả nhiên đúng như vậy. Tuy nhiên, ông đã nhận thức sai về trái đất vì ông cho rằng trái đất nổi trên nước, vòm trời hình bán cầu úp trên mặt đất.

b) Pitago (Pythagoras, khoảng 580 - 500 TCN) quê ở đảo Xamôt trên biển Êgiê, ông cũng đã đi du lịch ở nhiều nước phương Đông, đã tiếp thu được nhiều thành tựu Toán học của những nước này. Trên cơ sở đó ông đã phát triển thành định lí mang tên ông về quan hệ giữa ba cạnh của tam giác vuông. Ông còn phân biệt các loại số chẵn, số lẻ và số không chia hết.

Về thiên văn học, Pitago tiến bộ hơn Talét. Ông đã nhận thức được quả đất hình cầu và chuyển động theo quỹ đạo nhất định.

c) *Oclít (Euclid, khoảng 330 - 275 TCN)* là người đứng đầu các nhà Toán học ở Alécxăngđri. Trên cơ sở tổng kết các thành tựu nghiên cứu của người trước, ông soạn thành sách *Toán học sơ đẳng*, đó là cơ sở của môn Hình học, trong đó chứa đựng định đề Oclít nổi tiếng.

d) *Acsimét (Archimede, 287 - 212 TCN)* quê ở Xiraquyđơ, một thành bang Hy Lạp ở đảo Xirin. Về Toán học, ông đã tính được số pi bằng một trị số nằm giữa hai số $3\frac{10}{71}$ và $3\frac{10}{70}$. Đó là số pi chính xác sớm nhất trong lịch sử phương Tây. Ông còn tìm được cách tính thể tích và diện tích toàn phần của nhiều hình khối.

Về vật lí học, phát minh quan trọng nhất của Acsimét là về mặt lực học, trong đó đặc biệt nhất là nguyên lí đòn bẩy. Với nguyên lí này, người ta có thể dùng một lực nhỏ để nâng lên một vật nặng gấp nhiều lần. Tương truyền, ông đã nói một câu nổi tiếng: "Hãy cho tôi một điểm tựa chắc chắn, tôi có thể cất lên cả quả đất". Ngoài ra, ông còn có nhiều phát minh khác như đường xoắn ốc, ròng rọc, bánh xe răng cưa...

Ông cũng đã phát minh ra một nguyên lí quan trọng về thủy lực học. Đó là tất cả mọi vật thả xuống nước đều phải chịu một lực đẩy từ dưới lên trên bằng trọng lượng nước phải chuyển đi.

Tương truyền rằng vua của thành bang Xiraquyđơ có một cái vương miện, chóp mũ làm bằng vàng pha đồng. Một hôm nhà vua mời Acsimét đến và hỏi có thể biết được tỉ lệ vàng và đồng ở trong chóp mũ không. Lúc ấy Acsimét chưa trả lời được,

nhưng sau đó nhờ một lần tắm trong bể nước ông đã phát minh được nguyên lí trên và do đó đã giải được bài toán của nhà vua. Vui mừng về phát hiện đó, ông kêu to: "Ôrêca! Ôrêca!" nghĩa là: "Ta đã tìm ra rồi! Ta đã tìm ra rồi!".

Dựa vào các phát minh trên, Acsimét đã chế ra máy ném đá để đánh quân La Mã, máy phóng gỗ để bắn thuyền quân địch. Ông còn biết sử dụng gương 6 mặt để đốt thuyền địch. Hệ thống đòn bẩy được sử dụng để hạ thủy những chiếc thuyền lớn ba tầng. Acsimét còn phát minh ra máy bơm nước để hút nước ra khỏi thuyền khi thuyền bị thủng.

Trong cuộc chiến tranh giữa La Mã và Cáctagior, Xiraquydo liên hiệp với Cáctagior, vì vậy năm 212 TCN, khi Xiraquydo bị La Mã tàn phá, quân La Mã xông vào bắt ông khi ông đang vẽ một đồ án khoa học. Trước khi bị sát hại, ông đã quát quân giặc: "Chúng mày muốn làm gì thì làm nhưng không được phá hủy đồ án của tao".

e) Arixác (Aristarque, 310 - 230 TCN) quê ở đảo Xamôt. Ông là người đầu tiên nêu ra thuyết hệ thống mặt trời. Ông đã tính toán khá chính xác thể tích của mặt trời, quả đất, mặt trăng và khoảng cách giữa các thiên thể ấy.

Ý kiến quan trọng nhất của ông là không phải mặt trời quay xung quanh trái đất mà là trái đất tự quay xung quanh trục của nó và quay xung quanh mặt trời. Nhưng bấy giờ ý kiến của ông không những không được công nhận mà còn bị buộc tội là đã quấy rầy sự nghỉ ngơi của các thiên thần.

Eratôxten (Eratosthene, 284 - 192) quê ở Xiren, thành bang thuộc địa của Hy Lạp ở phía Tây Ai Cập, châu Phi. Ông là một nhà khoa học giỏi về nhiều lĩnh vực: Thiên văn học, Toán học, Vật lí học, Địa lí học, Ngôn ngữ học, Sử học. Ông phụ trách thư

viện Alécxăngđrơ. Thành tích khoa học nổi bật của ông là ông đã tính được độ dài của vòng kinh tuyến trái đất là 39.700 km, và tính được góc tạo nên bởi hoàng đạo và xích đạo.

Đến thời La Mã, về các lĩnh vực này tuy không phát triển bằng Hy Lạp nhưng cũng có những thành tựu quan trọng và một số nhà khoa học tiêu biểu.

Nhà khoa học nổi tiếng nhất của La Mã là *Pliniút* (Plinius, 23 - 79). Tác phẩm đầu tiên của ông là *Lịch sử tự nhiên* gồm 37 chương. Đó là bản tập hợp các tri thức của các ngành khoa học như Thiên văn học, Vật lý học, Địa lý học, Nhân loại học, Động vật học, Thực vật học, Nông học, Y học, Luyện kim học, Hội họa, Điêu khắc... thời bấy giờ. Do vậy, đây là một tác phẩm tương tự như bộ Bách khoa toàn thư của La Mã cổ đại.

Năm 79, núi lửa Vêduyơ lại hoạt động. Ông đến gần để nghiên cứu hiện tượng phun lửa và bị phun thạch thiêu chết.

Clôt Ptôlêmê (Claude Ptôlémée), là một nhà Thiên văn học, Toán học, Địa lý học người Hy Lạp sinh trưởng ở Ai Cập, sống vào thế kỷ II. Trên cơ sở đúc kết các kiến thức về thiên văn học của Ai Cập, Babilon và Hy Lạp, ông đã soạn bộ sách *Tổng hợp - Kết cấu toán học* (Composition mathématique), trong đó, ông cũng cho rằng quả đất hình cầu, nhưng so với Pitago và Acsimét thì quan điểm của ông thụt lùi một bước vì ông cho rằng quả đất là trung tâm của vũ trụ. Quan điểm này của Ptôlêmê đã chi phối nền thiên văn học châu Âu trong suốt 14 thế kỷ, mãi đến thời Phục hưng, thuyết này mới bị thuyết hệ thống mặt trời của Cốpécnic đánh đổ.

Ptôlêmê còn soạn sách *Địa lý học* (Géographie) gồm 8 chương. Trong sách này Ptôlêmê đã vẽ một bản đồ thế giới: Vùng Bắc cực là Xcăngđinavi, vùng Nam cực là lưu vực sông

Nin, phía Tây là Tây Ban Nha, phía Đông là Trung Quốc, thời bấy giờ bản đồ này được xem là rất chính xác.

Về y học, người được suy tôn là thủy tổ của y học phương Tây là *Hipôcrát* (Hippocrate, 469 - 377 TCN), một thầy thuốc Hy Lạp quê ở đảo Côt trên biển Êgiê. Ông đã giải phóng y học ra khỏi mê tín dị đoan, cho rằng bệnh tật do ngoại cảnh gây nên, vì vậy phải dùng các biện pháp như cho uống thuốc hoặc mổ xẻ để chữa trị. Ông nói: "Thuốc không chữa được thì dùng sắt mà chữa, sắt không chữa được thì dùng lửa mà chữa, lửa không chữa được thì không thể nào chữa được nữa".

Thời Hy Lạp hóa, vua Philađenphơ (309 - 246 TCN) thuộc vương triều Plôtêmê ở Ai Cập là một người hay đau ốm, muốn tìm thuốc trường sinh bất lão nên đã tích cực thi hành chính sách khuyến khích sự phát triển của y học. Ông không những đã giúp đỡ các thầy thuốc về vật chất mà còn cho phép mổ tử thi của phạm nhân để nghiên cứu, do đó y học đã có những thành tựu mới. Đầu thế kỉ III TCN, nhà giải phẫu học Hêcrôpin (Hécropole) đã chứng minh rằng não là khí quan tư duy, cảm giác do hệ thần kinh truyền đạt, xem mạch mạnh yếu nhanh chậm có thể biết được tình hình sức khỏe. Nhà phẫu thuật Hêraclit (Héraclide) ở thành Tarentum (Ý) đã biết dùng thuốc mê khi mổ bệnh nhân. Phát minh này sau đó bị bỏ quên đến mãi năm 1860 mới được áp dụng lại.

Đến thời La Mã, đại biểu xuất sắc nhất về y học là Claôđiút Galênút (131 - đầu thế kỉ III) quê ở Pécgam (Tiểu Á), trên cơ sở tiếp thu các thành tựu y học trước đó, nhất là của Hipôcrát, ông đã viết nhiều tác phẩm để lại tới sau này, trong đó có một số đến thời trung đại được dịch thành tiếng Ả-rập, Do thái, Latinh. Điều đó chứng tỏ các tác phẩm của ông đến thời trung đại vẫn có uy

tín rất lớn, ví dụ sách *Phương pháp chữa bệnh* được dùng làm sách giáo khoa trong thời gian dài.

Tóm lại, cách đây trên dưới 2.000 năm, nền khoa học của Hy Lạp, La Mã cổ đại đã có những thành tựu rất lớn. Những thành tựu ấy đã đặt cơ sở cho sự phát triển huy hoàng của nền khoa học thời cận hiện đại; đồng thời là một tiền đề quan trọng của sự phát triển của nền triết học Hy-La.

5. Triết học

Hy Lạp và La Mã là quê hương của nền triết học phương Tây. Trên cơ sở chế độ chiếm hữu nô lệ, đại biểu cho các khuynh hướng chính trị khác nhau, quan điểm của các nhà triết học Hy-La rất đa dạng, nhưng chung quy cũng bao gồm hai phái chính là triết học duy vật và triết học duy tâm.

a) Triết học duy vật

Nhà triết học đầu tiên của Hy Lạp cũng là nhà toán học *Talét*. Quan điểm triết học của ông là quan điểm duy vật tự phát. Ông cho rằng *nước* là nguyên tố cơ bản của vũ trụ. Nước luôn luôn vận động nhưng trước sau không thay đổi và do đó hòa tan mọi vật. Bởi vậy nước là nguồn gốc của vũ trụ và sinh mệnh của con người.

Tiếp theo *Talét*, *Anaximăngđrô* (Anaximandre, 611 – 547 TCN) quê ở *Milê* cũng là một nhà triết học duy vật. Ông cho rằng nguồn gốc của vũ trụ là *vô cực*. Vô cực chia thành hai mặt đối lập như khô và ướt, nóng và lạnh, rồi kết hợp với nhau phức tạp mà hình thành mọi vật như đất, nước, không khí, lửa... đồng thời, ông cho rằng vũ trụ không ngừng phát triển, không ngừng hình thành, không ngừng sinh sản ra những vật mới. Như vậy, ông là nhà triết học có quan điểm biện chứng đầu tiên ở Hy Lạp.

Học trò của Anaximăngđơ là *Anaximen* (Anaximene, 585 - 525 TCN). Ông cho rằng nguồn gốc của vạn vật là *không khí*. Mọi vật đều do sự co giãn của không khí mà thành. Vạn vật do không khí sinh ra rồi lại quay về trở thành không khí. Các sinh vật bao gồm người, động vật, thực vật nhờ thở không khí nên mới có sức sống và mới vận động được. Như vậy, mặc dầu chưa chính xác, nhưng quan điểm triết học của Anaximen cũng là quan điểm của duy vật biện chứng.

Quan điểm duy vật biện chứng ấy đến *Hêraclit* (Héraclite, 540 - 480 TCN) được phát triển thêm một bước. Hêraclit quê ở Ephêđơ (Tiểu Á), là một nhà triết học cổ đại lớn của Hy Lạp cổ đại. Ông sống cuộc đời khổ hạnh ẩn dật để chuyên tâm suy nghĩ.

Ông cho rằng nguồn gốc của vạn vật là *lửa*. Tuy ý kiến này không đúng nhưng cái đáng quý của ông là quan điểm biện chứng tương đối đúng đắn. Ông đã nhận thức được rằng "đấu tranh là nguồn gốc của vạn vật", vì đấu tranh giữa hai mặt đối lập là cơ sở của mọi tồn tại và tư tưởng. Đồng thời, vạn vật mà mọi hiện tượng, mọi sự việc trong tự nhiên và trong xã hội luôn luôn biến động. Trong quá trình vận động ấy hai mặt đối lập dần dần chuyển hóa lẫn nhau. Trên cơ sở ấy, ông đã nói một câu bất hủ: "Rửa chân ở dòng nước chảy, cát chân lên rồi thả chân xuống, chỗ nước ấy đã khác trước rồi".

Tóm lại, quan điểm triết học chủ yếu của Hêraclit có thể tóm tắt trong câu nói sau đây của ông: "Vũ trụ cũng như mọi vật không phải do bất cứ vị thần nào sáng tạo ra. Trước kia, hiện nay và sau này, nó là ngọn lửa vĩnh viễn và linh hoạt thiêu đốt theo quy luật và cũng tắt theo quy luật".

Tác phẩm của Hêraclit là *Bàn về giới tự nhiên*, tiếc rằng nay chỉ còn lại một số đoạn mà thôi.

Đến thế kỉ V, IV TCN, trên cơ sở tiến bộ của khoa học tự nhiên, triết học duy vật cũng phát triển thêm một bước nhằm phân tích cơ sở tồn tại của thế giới vật chất. Triết học duy vật thời kì này gắn liền tên tuổi của Empêđôclơ, Anaxago, Đêmôcrit, Êpiquya...

Empêđôclơ (Empédocle 490 - 430 TCN) quê ở Agrigiăngto đảo Xixin. Ông cho rằng nguồn gốc của vũ trụ không phải do đơn nguyên tố sinh ra mà là do 4 yếu tố là *đất, không khí, lửa, nước* tạo thành. Trong quá trình phát triển của sinh vật thì đầu tiên xuất hiện thực vật, rồi đến động vật rồi đến con người. Trong quá trình phát triển ấy, những loài có thể thích nghi với hoàn cảnh thì sinh tồn, những loài không thích nghi được thì diệt vong.

Empêđôclơ bị chết vì rơi xuống núi lửa Etna ở Xixin.

Anaxago (Anaxagore, 500 - 428 TCN) quê ở Cladômen. Ông xuất thân từ gia đình giàu có, nhưng ông coi thường phú quý, chịu sống nghèo khổ, lấy đó làm kiêu hãnh. Ông là thầy giáo và là bạn của Pêriclét, người đứng đầu nhà nước Aten từ năm 443 TCN đến năm 429 TCN. Lúc đầu ông có tiếng tăm rất lớn nhưng đến cuối đời ông bị buộc tội ngạo mạn với các thần và bị trục xuất khỏi Aten, rồi vì tuổi già ông bị chết ở nơi lưu đày. Trên bia mộ của ông viết: "Anaxago vĩ đại nằm ở trong mộ, linh hồn của ông bay lên đến chỗ chân lí cao nhất".

Quan điểm triết học của ông là vũ trụ do *vô số nguyên tố* tạo nên. Số nguyên tố vô cùng tận đó lại chia thành những nguyên tố mới, do đó hình thành vạn vật trong vũ trụ. Nhưng sở dĩ vũ trụ hình thành, vạn vật biến chuyển là do tác động của "lí tính vũ trụ" (nous), mà lí tính vũ trụ là "thứ thuần khiết và tinh tế nhất trong muôn vật".

Anaxago còn là nhà toán học và thiên văn học. Ông nói rằng ánh sáng Mặt Trăng là nhận vật của Mặt Trời. Trên Mặt Trăng cũng có đất và sinh vật.

Đêmoócrit (Démocrite, 460 - 370 TCN) quê ở Apđêrô ở vùng Toraxô, ông là nhà triết học duy vật lớn nhất của Hy Lạp cổ đại. Ông còn giỏi về rất nhiều bộ môn khoa học khác như toán, vật lý học, y học, thiên văn học, sinh vật học, ngôn ngữ học, tâm lý học, giáo dục học... vì vậy Mác và Ăngghen coi ông là "bộ óc bách khoa đầu tiên trong số những người Hy Lạp".

Đêmoócrit cho rằng nguyên tố đầu tiên tạo thành vạn vật là *nguyên tử* (atom). Nguyên tử là đơn vị nhỏ nhất không thể phân chia được nữa. Tất cả các nguyên tử từ xưa đến nay đều giống nhau nhưng khác nhau về hình dáng, khối lượng và trật tự. Các nguyên tử đều ở trong "chân không" và kết hợp với nhau mà sinh ra vạn vật.

Tóm lại, Đêmoócrit nói: "Nguồn gốc của vạn vật là nguyên tử và chân không", ngay cả linh hồn cũng do các nguyên tử kết hợp với nhau mà tạo thành. Như vậy, không phải là thần mà là tự nhiên trở thành cơ sở phát triển của vũ trụ.

Về chính trị, ông là người ủng hộ chế độ dân chủ. Ông nói: "Sự bất hạnh trong các nước dân chủ còn thích hơn cái gọi là hạnh phúc dưới sự thống trị của chế độ quân chủ, vì sự tự do bao giờ cũng tốt hơn sự nô dịch".

Đến thời Hy Lạp hóa, người kế thừa và phát triển học thuyết của Đêmoócrit là Êpiquya.

Êpiquya (Epicure, 341 - 270 TCN) quê ở Samôt. Năm 306 TCN, ông đến Aten mua một vườn hoa để làm nơi dạy học. Tương truyền ông đã viết 300 tác phẩm nhưng không có một tác phẩm nào truyền lại đến ngày nay.

Êpiquya cũng cho rằng vũ trụ là do vật chất tạo thành mà phần tử nhỏ nhất là *nguyên tử*. Nguyên tử không những lớn bé và hình dáng khác nhau mà trọng lượng cũng khác nhau. Tuy vậy ông không hoàn toàn phủ nhận thần, mà cho rằng thần là một thực thể hạnh phúc và bất hủ. Chỉ có điều ông cho rằng thần không hề quan tâm đến cuộc sống của con người ở trần gian.

Về nhận thức luận, Êpiquya cho rằng cảm tính là nguồn gốc thật sự của nhận thức, do vậy bản thân cảm giác không có sai lầm. Sai lầm là do sự giải thích và phán đoán của con người đối với cảm giác.

Về thái độ chính trị, ông cho rằng nhà nước là nguồn gốc của mọi sự bất hạnh và bất mãn của con người, vì vậy ông khuyên mọi người nên sống ẩn dật.

Kế thừa triết học Hy Lạp, đến thế kỉ I TCN, triết học La Mã cũng tương đối phát triển. Nhà triết học duy vật xuất sắc nhất của La Mã là *Lucrêtiút* (98 - 54 TCN).

Tác phẩm duy nhất mà ông để lại là tập thơ chưa hoàn thành *Bàn về bản chất của sự vật*. Quan điểm triết học của ông chủ yếu là thừa kế quan điểm của Êpiquya. Ông chống lại quan điểm triết học của tôn giáo, bác bỏ quan niệm mê tín vào thần thánh, cho rằng con người cũng như muôn sinh vật không phải do thần thánh sinh ra mà do nguyên tử tạo thành.

Ông cho rằng vật chất có tính bảo toàn vĩnh cửu, không thể bị tiêu hủy hoàn toàn mà chỉ có những hiện tượng tan rã của những vật thể mà thôi. Vật chất lại luôn luôn vận động theo những quy luật nội tại của nó. Hồn và tinh thần của con người cũng là vật chất do nguyên tử tạo thành. Hồn và tinh thần gắn chặt với cơ thể con người, khi cơ thể con người tan rã thì hồn và tinh thần cũng tan rã và trở về trạng thái nguyên tử.

Lucrêtiút cũng đã nêu ra giả thiết về sự xuất hiện loài người. Ông cho rằng từ trạng thái động vật có thể phát triển đến con người có trình độ văn hóa cao. Lúc đầu con người sống như bầy thú hoang, dần dần biết sử dụng công cụ sản xuất bằng gỗ, đá và kim loại. Sự phát triển của xã hội loài người chính là dựa trên cơ sở sự tiến hóa về công cụ lao động ấy. Nhờ vậy loài người từ chỗ ăn sống các hoa quả tự nhiên đến chỗ biết dùng lửa để nấu chín thức ăn. Gia đình, nhà nước không phải ngay từ đầu đã có mà là kết quả của một giai đoạn phát triển nhất định. Cùng với sự phát triển của đời sống con người, ngôn ngữ, khoa học, nghệ thuật cũng ra đời và phát triển.

Do lập trường chống tôn giáo của ông nên về sau giáo hội Kitô tuyên bố ông là người điên. Họ ngăn cản ảnh hưởng tư tưởng của Lucrêtiút, nên mãi đến năm 1473 tác phẩm của ông mới được xuất bản lần đầu tiên.

b) Triết học duy tâm

Trường phái triết học duy tâm của Hy Lạp và La Mã cổ đại cũng có nhiều đại biểu nổi tiếng. Họ là những học giả thông minh và có tài hùng biện.

Để chống lại phái duy vật, phái duy tâm lúc đầu thường xuất hiện dưới hình thức ngụy biện và lập thành một trường phái - phái ngụy biện.

Phương pháp biện luận của họ là nặng về chủ nghĩa hình thức và thường thiên về lối chơi chữ. Khi tranh luận thì đặt câu hỏi liên tiếp để dồn đối phương đến chỗ bí. Tính chất duy tâm chủ yếu của phái ngụy biện là cho rằng không có chân lí khách quan mà chỉ có nhận thức chủ quan hoặc chủ nghĩa tương đối mà thôi.

Đại biểu đầu tiên của phái ngụy biện là *Prôtagôrát* (Protagoras, 485 - 410 TCN). Ông cho rằng mọi nhận thức đều có tính chất chủ quan. Nhận thức là do cảm giác của con người kết hợp với tự nhiên mà sinh ra, do đó nhận thức của mỗi người một khác. Vì vậy, cái gì mà người ta nhận thấy hợp lí thì sự thực nó là hợp lí - "con người là thước đo của mọi sự vật". Nhưng đồng thời, mỗi sự vật đều có hai mặt, và lại có thể có hai cách phán đoán đều hợp lí. Ví dụ, tật bệnh đối với người ốm là xấu, nhưng đối với thầy thuốc là tốt.

Một đại biểu khác của phái ngụy biện là *Goócgiát* (Gorgias, 487 - 380 TCN). Ông là một nhà diễn thuyết, một nhà văn, nhà thơ xuất sắc.

Ông cho rằng "tồn tại không tồn tại". Nếu có cái gì thực sự tồn tại chẳng nữa thì cũng không thể dùng ngôn ngữ để diễn tả được, vì ngôn ngữ không đủ để diễn tả tư tưởng. Từ đó ông kết luận chân lí là không có.

Nhà triết học ngụy biện lớn nhất của Hy Lạp là Xôcrát (Socrate 469 - 399 TCN), con của một nhà điêu khắc. Ông cho rằng mục đích của triết học không phải là để nhận thức tự nhiên mà là để nhận thức bản thân mình.

Về phương pháp luận, Xôcrát phản đối việc dạy lí thuyết, chủ trương chỉ cần đặt ra những câu hỏi để đối phương trả lời, như vậy có thể đạt tới chân lí. Ông cho rằng giáo dục thực chất là "thuật bà đỡ" tức là giáo dục giữ vai trò giúp cho tư tưởng sinh ra. Ông nói bản thân ông không phải là một "Người hiểu biết" mà chỉ là một "người thích hiểu biết".

Về chính trị, ông chủ trương việc trị nước không nên do nhiều người mà phải do những nhà thông thái có tài năng và đạo

đức, nói một cách khác là do một số quý tộc. Chủ trương đó rõ ràng là trái với nguyên tắc cơ bản của chế độ dân chủ của Aten.

Năm 399 TCN, Xôcrát bị đưa ra xét xử ở Aten và bị kết tội truyền bá học thuyết kì quặc đầu độc thanh niên và làm hại đến chế độ dân chủ và sự tồn tại của quốc gia và bị xử tử bằng thuốc độc.

Suốt đời Xôcrát không viết một tác phẩm nào nhưng sở dĩ đời sau biết được tư tưởng của ông chủ yếu nhờ các tác phẩm của học trò ông là Platông.

Arixtôt cũng cho rằng, về mặt lôgich học, Xôcrát cũng có những cống hiến nhất định đặc biệt, chính ông là người đầu tiên nêu ra phương pháp quy nạp và định nghĩa.

Nhà triết học duy tâm lớn nhất của Hy Lạp cổ đại là Platông (427 - 347 TCN).

Ông xuất thân từ một gia đình quý tộc có quyền thế ở Aten, là học trò của Xôcrát. Ông đã ba lần đi Xixin để truyền bá chủ trương chính trị của mình, nhưng không thành công. Khoảng năm 387 TCN, ông mở trường giảng triết học ở Aten gọi là Acadêmi (Académie). Do đó về sau ở phương Tây chữ này được dùng để chỉ Học viện, Viện hàn lâm.

Platông viết nhiều tác phẩm còn truyền tới ngày nay, nhưng quan điểm của Platông rất phức tạp và thường xuyên mâu thuẫn nên khái quát tư tưởng triết học của ông không đơn giản.

Hạt nhân của quan điểm triết học của Platông là ý niệm và linh hồn bất diệt. Ý niệm vĩnh viễn không đổi và là mẫu hình của sự vật cá biệt. Vì vậy thế giới thực tại xung quanh chúng ta không phải là một thế giới chân thực mà chỉ là sự phản ánh

không đầy đủ của ý niệm hoàn thiện. Chỉ có ý niệm mới là chân lí.

Nhưng chỉ có ý niệm thì chưa thành vũ trụ mà cần phải có một lực lượng tác động gọi là "ông tạo", "hóa công" (demiourgos). Hóa công dùng ý niệm để sắp xếp lại mọi sự vật làm cho vũ trụ trở thành có trật tự.

Về mỹ học, Platông cho rằng mọi sự vật cá biệt chỉ là sự bắt chước ý niệm, mà tác phẩm nghệ thuật lại bắt chước sự vật cá biệt, tức là "bắt chước sự bắt chước" mà cái đẹp là chân thật và hoàn hảo, do đó cái đẹp thực sự là ý niệm mà nghệ thuật không thể biểu đạt được.

Về mặt giáo dục, Platông chủ trương giáo dục nên do nhà nước tổ chức, mục đích chủ yếu là đào tạo những kẻ thống trị.

Về chính trị, Platông rất căm ghét chế độ dân chủ. Ông cho rằng ở Aten "bình dân được tự do quá trớn", thậm chí chó ngựa lừa cũng muốn làm gì thì làm không theo sự chỉ huy của chủ. Ở Aten, dân tự do và nô lệ, công dân và ngoại kiều, thầy giáo và học trò, người nhiều tuổi và ít tuổi đều không phân biệt. Hơn nữa lúc bấy giờ đạo đức tốt đẹp không được đề cao, chủ nghĩa lợi kỉ thịnh hành, sự phân hóa giàu nghèo càng trầm trọng. Vì vậy, Platông nêu ra một mẫu hình nhà nước lí tưởng để làm thay đổi tình hình ấy.

Trong tác phẩm "Nước cộng hòa", ông nêu ra rằng nhà nước lí tưởng do ba tầng lớp hợp thành:

- Các nhà hiền triết là tầng lớp cầm quyền lãnh đạo. Tầng lớp này không nên có tài sản riêng, cũng không nên có gia đình, vì vậy dễ nảy sinh lòng tham lam vị kỉ. Những nhà hiền triết cầm quyền nên sống tập thể, như vậy có thể tránh được sự lo lắng về cuộc sống.

- Tầng lớp thứ hai là các chiến sĩ. Tầng lớp này có nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Họ cũng không nên có gia đình và tài sản.

- Tầng lớp thứ ba là số công dân còn lại tức là nông dân, thợ thủ công, lái buôn... Tầng lớp này có nhiệm vụ cung cấp của cải cho nhà nước và cung phụng hai tầng lớp trên. Họ có thể có gia đình và tài sản riêng, nhưng các nghề nghiệp đều do nhà nước quản lí.

Con cái của mọi người cũng thuộc về nhà nước. Cha mẹ không biết con cái, con cái cũng không biết cha mẹ. Những đứa trẻ sơ sinh nếu yếu đuối thì giết đi, còn những đứa trẻ khỏe mạnh thì đem đến nhà nuôi trẻ để nuôi nấng.

Còn nô lệ thì không được coi là một tầng lớp, nhưng trong nhà nước của Platông vẫn có nô lệ, hơn nữa Platông hết sức nhấn mạnh sự phân biệt giữa chủ và nô lệ, ông nói: "Cần phải biết rằng nô lệ vĩnh viễn không thể trở thành bạn của chủ, vì những người vô tích sự không thể thành bạn của những người đứng đắn, dầu rằng họ cùng giữ một chức vụ đáng kính như nhau".

Về sau Platông còn viết tác phẩm Pháp luật, tuy lời lẽ có mềm dẻo hơn nhưng tư tưởng tập quyền và chế độ công hữu thì không thay đổi.

Tư tưởng triết học của Platông có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của chủ nghĩa duy tâm ở phương Tây.

Nhà triết học vĩ đại nhất của Hy Lạp cổ đại là Arixtốt (384 - 322 TCN).

Arixtốt (Aristote) là con của một ngự y của vua Makêđônia, sinh ở Xtadia (Stagire) thuộc Makêđônia, là học trò của Platông và là thầy giáo của Aléchxăngđrơ đại

đế. Sau khi Alécxăngđrơ lên làm vua, năm 335 TCN ông đến Aten mở trường dạy học. Năm 323 TCN, Alécxăngđrơ chết, ở Aten nổi lên phong trào chống Makêđônia, ông phải chạy khỏi Aten đến đảo Ôbê rồi chết ở đó.

Arixtốt là một học giả uyên bác về nhiều lĩnh vực như triết học, toán học, vật lí học, sinh vật học, sinh lí học, y học, sử học... được gọi là bộ Bách khoa toàn thư của Hy Lạp.

Về triết học, ông chịu ảnh hưởng rất lớn của tư tưởng Êmôcrít và Platông, nên tư tưởng triết học của ông có mặt gần với chủ nghĩa duy vật nhưng cuối cùng lại sa vào chủ nghĩa duy tâm. Ông là một nhà triết học nhị nguyên luận.

Một mặt, Arixtốt khẳng định vật chất tồn tại vĩnh viễn - sự vật cụ thể được tạo nên bởi bốn nguyên nhân là chất liệu, hình thức, động lực và mục đích. Do đó trong sự vật cụ thể, chất liệu và hình thức không thể tách rời nhau, không có hình thức thì không có chất liệu; không có chất liệu thì không có hình thức; bởi vậy tuyệt nhiên không có thể giới ý niệm ở ngoài vật chất thực tại. Đó là chỗ khác nhau căn bản của triết học Arixtốt với triết học duy tâm của Platông.

Nhưng mặt khác ông lại cho rằng "hình thức" là nhân tố tích cực năng động, và nêu ra một loại "hình thức không có chất liệu, đó là "lực thúc đẩy đầu tiên" của mọi vật, là lí tính (nous). Theo Arixtốt, lí tính là "tư duy của tư duy", là "tư duy thuần túy", là "thần tính" v.v... Như vậy về điểm này, Arixtốt đã sa vào chủ nghĩa duy tâm.

Về phương pháp luận, Arixtốt có công lao rất lớn trong việc sáng tạo ra môn lôgích học: dùng phương pháp quy nạp từ kinh nghiệm rút ra nguyên lí, từ nguyên lí dùng phương pháp diễn dịch (tam đoạn luận) để rút ra những kết luận cá biệt.

Về mỹ học, Arixtốt cho rằng tác phẩm nghệ thuật khi mô phỏng sự vật cá biệt nhằm mục đích làm cho đặc trưng của sự vật được biểu hiện ra.

Về giáo dục, Arixtốt cho rằng mục đích của giáo dục là phát triển lí tính, đồng thời chủ trương nhà nước nên mở trường dạy con em quý tộc để họ được phát triển hài hòa về thân thể, đạo đức và trí tuệ.

Ngoài ra, ông còn có nhiều đóng góp quan trọng về các mặt khác như đã miêu tả tới 100 loài động vật và chia động vật thành hai nhóm lớn là động vật có xương sống và động vật không có xương sống; phân loại đá và các khoáng vật; chia văn học thành thể loại sử thi, bi kịch, hài kịch, chia các thể chế chính trị thành quân chủ, độc tài, dân chủ v.v...

Arixtốt đã để lại cho đời sau trên 150 tác phẩm về nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Tư tưởng của ông có ảnh hưởng rất lớn và lâu dài ở phương Tây.

Đến thời Hy Lạp hóa, triết học duy tâm có hai trường phái quan trọng là phái *Xtôixit* (Stoicisme) và phái *Xinit* (Cynisme), có người dịch là phái Khuyến nhô.

Người sáng lập phái *Xtôixit* là Dênông (Zénon), quê ở đảo Síp, sống vào thế kỉ IV TCN, đến dạy học ở Aten.⁽¹⁾

Phái *Xtôixit* chia triết học làm ba phần: luân lí học, luận lí học và vật lí học, trong đó luân lí học chiếm địa vị trung tâm. Phái này cho rằng con người có hai phần là tâm hồn và lí tính. Chính nhờ có tâm hồn và lí tính mà con người có thể quan hệ với toàn vũ trụ. Tâm hồn là căn nguyên chủ động của sự tồn tại của loài người.

Cũng như con người, vũ trụ có hai nguồn gốc là bị động và chủ động, vật chất và lí tính. Lí tính của vũ trụ là thần, là ngọn

lửa đầu tiên sáng tạo ra sinh mệnh. Thế giới do nó sinh ra sẽ bị nó hủy diệt rồi lại tạo ra trạng thái mới. Sự hủy diệt thế giới ấy gọi là tính tất nhiên của vũ trụ hoặc là "số phận".

Phái Xtôixit đề xướng lí tưởng thế giới hoặc lí tưởng vũ trụ, cho rằng trước lí tưởng vũ trụ, mọi dân tộc, mọi quốc gia, mọi cá nhân đều bình đẳng,⁽²⁾ do đó dân tự do và nô lệ, người Hy Lạp và ngoại kiều đều bình đẳng. Họ tin tưởng có thể thành lập một xã hội lí tưởng, một quốc gia vũ trụ. Chủ nghĩa thế giới là điểm tiến bộ của phái này.

Đến thời La Mã, thuộc về phái Xtôinit có ba nhà triết học là Xênéc, Epíchtêút và Mácut Ôrêliút.

Xênéc (Sénèque, 4-65) là thầy học của bạo chúa Nêrôn.

Tư tưởng triết học chủ yếu của ông là vấn đề đạo đức. Ông chủ trương con người phải độc lập về nội tâm và yên tĩnh về tinh thần.

Về quan điểm chính trị, ông thừa nhận sự bình đẳng của mọi người kể cả nô lệ, công kích sự giàu có, đề cao sự vui sướng trong cảnh thanh bần. Nhưng bản thân ông vì Nêrôn ban cho nhiều tài sản nên không thể có thái độ dứt khoát về vấn đề này.

Về sau Nêrôn bắt ông phải chết, ông đã cắt tĩnh mạch tự tử.

Tác phẩm của ông gồm có: *Bàn về nhân từ*, *Bàn về phần nô*, *Bàn về sự yên tĩnh của tinh thần*, *Bàn về cuộc sống hạnh phúc*.

Epíchtêút (Epictetus, thế kỉ I – đầu thế kỉ II) là học trò của Xênéc. Khi ông dạy học ở La Mã, bản thân hoàng đế Toragian cũng đã nghe ông giảng. Đặc điểm triết học của ông là chủ nghĩa bi quan và luân lí cá nhân chủ nghĩa.

Mácut Ôrêliút (Marcus Aurelius, 121 - 180) là hoàng đế La Mã (161 - 180) nên ông được gọi là "nhà triết học trên ngôi báu".

Quan điểm triết học chủ yếu của ông là: con người là do thần xếp đặt nên con người phải làm tròn nghĩa vụ của mình dù phải chịu đựng mọi khó khăn và thử thách.

Phái triết học đáng chú ý thứ hai thời Hy Lạp hóa là phái *Xinit* (phái Khuyến nho).

Người được coi là kẻ sáng lập phái này là Ängtixten (Antisthene, 444 - 365 TCN), học trò của Xôcrát. Phái Xinít nảy sinh trong giới trí thức nghèo khổ ở các thành thị lớn. Họ cũng như Xôcrát, không làm nghề nghiệp gì cả, sống rất thiếu thốn, coi sự nghèo khổ là một triết lí của cuộc sống. Do đó họ phản đối tài sản, gia đình, luật lệ, đạo đức, chế độ nô lệ... Khẩu hiệu của họ là trở về với tự nhiên, trở về với cuộc sống giản dị. Do vậy phái này được những người tự do bất mãn với chế độ đương thời và nô lệ nghe theo.

Tuy người sáng lập ra phái Xinít là Ängtixten, nhưng đại biểu nổi tiếng nhất lại là Điôgien (Diogene, 413 - 327 TCN), học trò của Ängtixten.

Điôgien sống hết sức khổ hạnh, để râu dài, ban ngày đi chân đất khắp phố, tay chống gậy, vai mang bị, ban đêm về ngủ trong một cái thùng rượu ở ngoài ô. Ông khinh thường tất cả mọi người, mọi thứ và tự coi sứ mệnh chân chính của mình là chỉ phớt mọi người.

Tương truyền có lần ở Coranh, Aléhxăngđrơ đại đế gặp Điôgien đang ngồi sưởi nắng buổi sáng bên vệ đường. Aléhxăng hỏi: "Nhà triết học kia, người có muốn yêu cầu ta gì không?" Điôgien lạnh lùng trả lời: "Có, xin ngài đừng che mặt trời của tôi". Nghe nói, sau đó Aléhxăngđrơ về nói với những người thân cận rằng: "Nếu ta không phải là Aléhxăngđrơ thì ta muốn làm Điôgien".

Do thái độ khinh miệt đối với mọi người, một hôm vào lúc giữa trưa, Điôgien cầm một chiếc đèn lồng đang thắp sáng đi giữa đường phố đông đúc của Aten nói: "Tôi đang đi tìm một con người". Ý ông muốn nói thắp đuốc đi giữa ban ngày cũng khó tìm được một người chân chính.

1. *Lớp học của Dênông mở ở một hành lang. Hành lang tiếng Hy Lạp là stoa poikile. Vì vậy phái triết học của Dênông gọi là Stoicisne, có thể dịch là phái Hành lang (doctrine du Portique).*
2. *Từ thế kỉ I, một người thuộc phái Xtôixít là Giuđacút (Judacus) đã nói: "Mọi người sinh ra đều bình đẳng". Đến thế kỉ XVIII, Ruxô (Rousseau) cũng nói một câu tương tự.*



6. Luật pháp

a) Luật pháp của Hy Lạp cổ đại.

Hy Lạp cổ đại bao gồm rất nhiều thành bang, trong đó thành bang tiêu biểu là Aten, vì vậy về mặt luật pháp tình hình ở Aten

cũng tương đối tiêu biểu. Điều đáng chú ý là việc ban hành luật pháp ở Aten thường là kết quả của sự đấu tranh của quần chúng và thường gắn liền với những cải cách về chính trị, hiến pháp và luật Đracông

Tương truyền rằng trọng quá trình ra đời của nhà nước, Têdê (Thésée) đã thảo ra hiến pháp đầu tiên của Aten. Theo hiến pháp này, bộ máy nhà nước của Aten gồm có ba bộ phận chủ yếu là Hội đồng quý tộc, Quan chấp chính và Đại hội công dân.

Tuy ngay khi mới thành lập, nhà nước Aten đã là nhà nước dân chủ, nhưng tầng lớp quý tộc thị tộc vẫn là tầng lớp có thế lực nhất về chính trị và kinh tế. Trong bộ máy nhà nước, Hội đồng quý tộc có quyền về tư pháp, giám sát và quyết định mọi việc quan trọng. Về kinh tế, thông qua việc cho vay nợ lãi, tầng lớp quý tộc đã chiếm được nhiều ruộng đất của nông dân, đồng thời biến nhiều nông dân hoặc vợ con họ thành nô lệ vì nợ. Tình hình đó làm cho mâu thuẫn xã hội ở Aten ngày càng gay gắt. Đặc biệt do sự lũng đoạn về pháp luật của tầng lớp quý tộc, đến cuối thế kỉ VII TCN, quần chúng đã nổi dậy đấu tranh đòi tầng lớp quý tộc phải bãi bỏ lệ xét xử độc đoán dựa trên những tục lệ truyền miệng và phải ban hành luật thành văn.

Do sự đấu tranh của quần chúng, năm 621 TCN, tầng lớp quý tộc đã giao cho quan chấp chính đương thời là Đracông thảo ra một bộ luật gọi là *luật Đracông*. Nguyên văn của bộ luật này không được truyền lại, chỉ biết rằng đây là một bộ luật hết sức khắc nghiệt, ví dụ chỉ phạm tội ăn cắp vặt như lấy trộm rau quả cũng bị xử tử. (Vì vậy về sau từ ngữ "luật Đracông" thường được dùng để chỉ những bộ luật hoặc các pháp lệnh hà khắc). Sau khi soạn thảo, bộ luật này được khắc lên bia đá đặt ở những nơi công cộng để cho mọi người đều biết.

- Những pháp lệnh của Xôlông (Solon).

Việc ban bố luật Đracông không giải quyết được các mâu thuẫn trong xã hội vì đạo luật này không đề cập đến vấn đề cải cách xã hội. Do đó quần chúng lại tiếp tục đấu tranh, yêu cầu của quần chúng lúc bấy giờ là phải "làm thế nào để giải phóng con nợ khỏi những món nợ, chia lại ruộng đất, hơn nữa phải cải cách trật tự đang tồn tại".

Trước tình hình đó, năm 594 TCN, tầng lớp quý tộc phải nhượng bộ bằng cách cử Xôlông làm quan chấp chính và giao cho ông nhiệm vụ cải tổ lại chế độ chính trị của Aten.

Thực hiện trọng trách của mình, ngay sau khi lên cầm quyền, Xôlông đã ban hành các pháp lệnh sau đây:

Pháp lệnh về ruộng đất: Trả lại cho nông dân những thửa ruộng trước đây đã làm vật thế chấp vì không trả được nợ cho quý tộc. Đồng thời quy định mức chiếm hữu ruộng đất tối đa.

Pháp lệnh về nô lệ vì nợ: Trả lại tự do cho nô lệ vì nợ; cấm chỉ việc lấy thân mình hoặc vợ con mình để trừ nợ, thậm chí cấm cả việc kí kết những văn tự vay nợ lấy bản thân người vay nợ làm vật bảo đảm.

Pháp lệnh về việc phân chia đẳng cấp và quyền lợi nghĩa vụ của mỗi đẳng cấp:

Căn cứ theo tài sản, công dân Aten được chia thành bốn đẳng cấp:

Đẳng cấp thứ nhất: gồm những người có thu hoạch hàng năm từ 500 mê đim lúa mì trở lên (1 mê đim = 52,5 lít).

Đẳng cấp thứ hai: 300 mê đim trở lên và có thể nuôi được một con ngựa chiến.

Đẳng cấp thứ ba: 200 mê đim trở lên (trung nông).

Đẳng cấp thứ tư: Dưới 200 mê đim (bần nông).

Về mặt quyền lợi và nghĩa vụ, đẳng cấp thứ nhất được giữ các chức vụ cao nhất như quan chấp chính, tham gia Hội đồng trưởng lão, được tham gia kị binh, đồng thời có nghĩa vụ phải cung cấp tiền để xây dựng hạm đội và tế lễ.

Đẳng cấp thứ hai được giữ các chức vụ (trừ quan chấp chính và thành viên Hội đồng trưởng lão) và cũng được tham gia kị binh.

Đẳng cấp thứ ba cũng được giữ một số chức vụ và được sung vào bộ binh trang bị bằng vũ khí nặng.

Đẳng cấp thứ tư được tham gia Đại hội nhân dân, có quyền bầu cử những người giữ các chức vụ công cộng nhưng không được ứng cử; về quân sự họ chỉ được sung vào bộ binh trang bị nhẹ.

Pháp lệnh về việc thành lập "Hội đồng 400 người" và Tòa án nhân dân: Aten vốn có 4 bộ lạc. Giờ đây mỗi bộ lạc được cử 100 đại biểu thuộc đẳng cấp thứ ba trở lên lập thành tổ chức này. Hội đồng 400 người tồn tại song song với Hội đồng trưởng lão nhưng chức năng của nó là giải quyết những công việc hàng ngày giữa các kì Đại hội nhân dân, còn Hội đồng trưởng lão thì quản lí chung mọi công việc và là Tòa án tối cao. Còn Tòa án nhân dân là một cơ quan mà dân nghèo cũng được tham gia bồi thẩm.

Ngoài ra còn có *Pháp lệnh về việc thừa nhận quyền chuyển nhượng tài sản, về việc cấm xuất khẩu nông phẩm nhưng khuyến khích xuất khẩu rượu nho và dầu ôliu.*

Như vậy những pháp lệnh của Xôlông đã hạn chế một phần quyền lợi của tầng lớp quý tộc, đem lại nhiều quyền lợi cho nông dân, chấm dứt vĩnh viễn việc biến nông dân thành nô lệ, thúc

đẩy sự phát triển của công thương nghiệp và làm cho tính chất dân chủ của nhà nước Aten được hoàn thiện thêm một bước.

- Những pháp lệnh của Clixten (Clisthènes)

Cuối thế kỉ VI TCN, tầng lớp quý tộc lại giành được chính quyền, mọi quyền dân chủ bị xóa bỏ. Quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Clixten nổi dậy khởi nghĩa lật đổ chính quyền của quý tộc. Clixten lên làm quan chấp chính số 1, năm 508 TCN, ông ban hành một số pháp lệnh để hoàn thiện hơn nữa chế độ dân chủ của Aten.

Pháp lệnh chia lại khu vực hành chính: xóa bỏ 4 bộ lạc cũ, lập thành 10 bộ lạc mới. Nhưng đất đai của cái gọi là bộ lạc mới này không ở một chỗ mà ở rải rác khắp cả ba khu vực thành phố, nội địa và ven biển. Mục đích của pháp lệnh này nhằm triệt để xóa bỏ mọi tàn tích của chế độ thị tộc.

Pháp lệnh thành lập Hội đồng 500 người và Hội đồng 10 tướng lĩnh:

Hội đồng 500 người gồm đại biểu của 10 bộ lạc. Mỗi bộ lạc được cử 50 người. Tất cả công dân từ 20 tuổi trở lên đều có thể được bầu làm thành viên của Hội đồng.

Hội đồng 500 người là cơ quan hành chính cao nhất của nhà nước. Công việc hàng ngày do một bộ phận thường trực 50 đại biểu của cùng một bộ lạc phụ trách. Nhiệm kì của bộ phận thường trực là 36 ngày mỗi năm, tức là mỗi năm cả mười bộ lạc thay phiên nhau trực công việc của hội đồng.

Hội đồng 10 tướng lĩnh gồm 10 viên tướng do 10 bộ lạc cử ra. Hội đồng này lúc đầu chỉ nắm quyền chỉ huy quân sự. Người chỉ huy tối cao do 10 tướng lĩnh luân lưu đảm nhiệm. Về sau Hội đồng này nắm cả quyền hành chính cao nhất của nhà nước.

Pháp lệnh trục xuất qua việc bỏ phiếu bằng vỏ sò (ostracisme): Để ngăn ngừa mọi âm mưu đảo chính, hàng năm vào mùa xuân, một cuộc Đại hội công dân bất thường được triệu tập để trưng cầu ý kiến xem trong công dân Aten có ai là kẻ nguy hiểm đối với nền tự do của công dân không. Nếu Đại hội này có nêu tên người nào thì phải triệu tập đại hội thứ hai và tiến hành bỏ phiếu kín bằng vỏ sò. Nếu người nào bị 6000 phiếu trở lên ghi tên mình thì 10 ngày sau bị trục xuất khỏi Aten trong 10 năm nhưng không bị tịch thu tài sản. Mãn hạn, người đó lại được trở về Aten và lại được khôi phục quyền công dân.

Pháp lệnh về việc mở rộng số công dân và dân tự do: cho một số kiều dân có công trong quá trình đấu tranh chống chế độ chuyên quyền được trở thành công dân Aten và giải phóng một số nô lệ thành kiều dân.



7. Những pháp lệnh của Ephiantet (Ephialtès) và Piriclet (Périclès)

Đầu thế kỉ V TCN, ở Aten lại diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt và lâu dài giữa phái bảo thủ và phái dân chủ. Trong vòng 30 năm

khi thì phái dân chủ thắng khi thì phái bảo thủ thắng. Đến năm 462 TCN, một lần nữa phái dân chủ lại được lên cầm quyền.

Thủ lĩnh của phái dân chủ là Ephiantet đã ban bố pháp lệnh thu hẹp quyền lực của Hội đồng trưởng lão. Từ quyền xét xử những vụ án tôn giáo, toàn bộ quyền hành của Hội đồng trưởng lão trước kia đều trao lại cho các cơ quan dân cử.

Quyền lập pháp thuộc về Đại hội nhân dân

Quyền tư pháp thuộc về Tòa án nhân dân

Quyền hành pháp thuộc về Hội đồng nhân dân

Những nhà lập pháp phải chịu trách nhiệm về hậu quả những dự luận mà họ đưa ra thông qua trước Đại hội nhân dân để đề phòng những chính sách phiêu lưu mạo hiểm của những kẻ đầu cơ chính trị mà trong một lúc quần chúng chưa có điều kiện suy nghĩ đã tán thành.

Năm 461 TCN, Ephiantet bị phái quý tộc ám sát. Périclès trở thành thủ lĩnh của phái dân chủ. Tiếp tục đường lối của Ephiantet, Périclès đã ban hành nhiều pháp lệnh để triệt để dân chủ hóa nền chính trị của đất nước:

- *Pháp lệnh bổ nhiệm các chức vụ bằng cách bốc thăm*: trừ chức Tướng quân, các chức vụ lớn nhỏ kể cả quan chấp chính đều được bổ nhiệm bằng cách bốc thăm. Như vậy tất cả mọi công dân không phân biệt thuộc tầng lớp nào đều có thể đảm nhiệm các chức vụ trong bộ máy nhà nước.

- *Pháp lệnh quy định chức năng của các cơ quan nhà nước và quyền dân chủ của công dân*: Cũng như trước kia bộ máy nhà nước của Aten gồm 4 cơ quan chủ yếu: Đại hội nhân dân, Hội đồng 500 người, Tòa án nhân dân và *Hội đồng 10 trưởng lĩnh*.

Đại hội nhân dân là cơ quan quyền lực cao nhất trong nước, mỗi tháng họp từ 2 đến 4 lần. Trong các phiên họp ấy, đại hội

thảo luận và quyết nghị những vấn đề lớn của nhà nước như chiến tranh và giảng hòa, bầu cử những người sung vào các cơ quan nhà nước, ban hành luật lệ, xét duyệt công việc của Tòa án, công nhận hoặc tước đoạt quyền công dân, cung cấp lương thực cho thành phố v.v...

Trong đại hội, mọi công dân đều có quyền đề nghị thông qua bất kì dự án nào hoặc bãi bỏ một pháp lệnh hiện hành nào đó. Nếu đề nghị được Đại hội nhân dân thông qua nhưng sau xét thấy trái với hiến pháp cơ bản của Aten thì người đề nghị bị truy cứu trách nhiệm, có thể bị phạt tiền, thậm chí bị xử tử.

Hội đồng 500 người gồm những người từ 30 tuổi trở lên do 10 "bộ lạc" bầu ra bằng cách bỏ phiếu (phiếu là một hòn đá nhỏ). Mỗi bộ lạc bầu một nhóm 50 người, các nhóm luân lưu làm việc trong một năm. Trong thời gian trực (khoảng 36 ngày), các nhóm này đảm nhiệm các công việc ngoại giao, thi hành quyết định của Đại hội nhân dân, dự thảo đề án công việc để đưa ra Đại hội nhân dân thảo luận, truy tố trước tòa án hoặc tổng giam những người phạm tội, giám sát công việc của các nhân viên nhà nước.

Tòa án nhân dân là cơ quan tư pháp cao nhất của Aten. Cơ quan này gồm 6000 người từ 30 tuổi trở lên được 10 bộ lạc bầu ra, mỗi bộ lạc 600 người, trong đó 500 người là ủy viên chính thức của Hội đồng thẩm phán. Trong khi xử án, vì không có công tố viên nên mọi ủy viên thẩm phán đều có quyền buộc tội và bị cáo cũng có quyền phát biểu ý kiến bào chữa.

Hội đồng 10 tướng lĩnh được đại hội công dân bầu hàng năm bằng cách giơ tay, sau đó cũng bằng cách cử công khai để phân công trách nhiệm cho các vị tướng lĩnh: Tư lệnh bộ binh, Tư lệnh hải quân, Tư lệnh bảo vệ Aten, Tư lệnh quân cảng

Pirê,... tướng quân số một có quyền lớn hơn quan chấp chính. Thực tế, đây là một tổ chức không những có quyền về mặt quân sự mà còn có quyền về mặt dân sự nữa, do vậy đây là cơ quan có quyền lực rất lớn trong bộ máy nhà nước ở Aten.

Chính sách lương bổng và phúc lợi: Để cho những công dân thuộc tầng lớp dưới có thể thoát li sản xuất, đảm nhiệm các chức vụ và các nghĩa vụ đối với nhà nước, lần đầu tiên trong lịch sử, Pêriclét ban hành chế độ trả lương cho các đối tượng như sau:

Thành viên của Hội đồng 500 người, mỗi ngày 5 ô bôn

Quan chấp chính, mỗi ngày 4 ô bôn

Ủy viên bồi thẩm, mỗi ngày 2 ô bôn

Thủy thủ, binh lính, sĩ quan cũng được cấp lương:

Người chèo thuyền, mỗi ngày 2 đrát mơ

Sĩ quan được cấp nhiều gấp hai ba lần.

Đồng thời, Pêriclét còn thi hành một số chính sách phúc lợi như cấp tiền cho công dân để mua vé xem kịch (mỗi lần 2 ô bôn, bằng sinh hoạt phí một ngày của một người) và cấp phát lương thực cho người nghèo.

Như vậy, từ Xôlông đến Pêriclét, tính chất dân chủ của luật pháp Aten ngày càng triệt để. Tuy vậy, hạn chế lớn nhất của nền dân chủ Aten là chỉ có những người có quyền công dân mới được hưởng quyền dân chủ, nhưng số người có quyền công dân rất ít, chỉ chiếm khoảng 20% tổng số cư dân. Còn phụ nữ, những người tự do, nhưng mẹ của họ không phải là người Aten, kiều dân và nô lệ đều không được hưởng quyền công dân.

Luật pháp của La Mã cổ đại

Luật 12 bảng

Khoảng năm 514 TCN, nhà nước cộng hòa của La Mã đã được thành lập, lúc đầu bộ máy nhà nước ở La Mã gồm có Viện

Nguyên lão, Đại hội nhân dân và quan chấp chính (2 người). Tuy chế độ cộng hòa đã được thiết lập nhưng về quyền lợi kinh tế, chính trị và địa vị xã hội, bình dân không được bình đẳng với quý tộc. Vì vậy bình dân đã đấu tranh lâu dài với quý tộc để giải quyết các vấn đề đó. Những thắng lợi đầu tiên của bình dân là giai cấp quý tộc phải đồng ý cho bình dân được cử quan Bảo dân để bênh vực quyền lợi cho bình dân, được chia ruộng đất, được tổ chức Đại hội bình dân. Đặc biệt, về mặt pháp luật, quý tộc phải đồng ý ban hành luật thành văn.

Năm 454 TCN, La Mã đã cử 3 người sang Hy Lạp để tìm hiểu luật pháp của Hy Lạp, nhất là của Xôlông. Năm 452 TCN, khi 3 người này trở về, La Mã thành lập ủy ban 10 người để soạn luật.

Sau một năm làm việc, ủy ban này soạn được một bộ luật, khắc trên 10 bảng đồng đặt ở quảng trường để mọi người đều biết sau đó mới giao cho hội nghị Bách nhân đội^(*), tổ chức quan trọng nhất trong Đại hội nhân dân phê chuẩn.

Do nội dung của 10 bảng chưa tập hợp hết mọi luật lệ trước đó của La Mã nên năm 450 TCN lại cử một ủy ban 10 người mới trong đó có 3 ủy viên là bình dân. Ủy ban này soạn thêm hai bảng nữa, vì vậy bộ luật này gọi là *luật 12 bảng*. Văn bản bộ luật này tuy đã thất truyền, nhưng có thể khôi phục được nhờ những đoạn trích dẫn của các học giả La Mã ở thời kì sau đó.

Nội dung của bộ luật đề cập đến nhiều mặt trong đời sống xã hội như thể lệ tố tụng xét xử, việc kế thừa tài sản, việc cho vay nợ, quan hệ gia đình, địa vị phụ nữ v.v...

Tinh thần chủ yếu của bộ luật là bảo vệ tính mạng, tài sản và danh dự cho mọi người. "Những điều quy định của 12 bảng cấm sát hại một cách phi pháp một người, dù người đó là thể nào đi

nữ" (điều 6 bảng IX). Nhưng "nếu đi ăn trộm ban đêm mà bị giết tại chỗ thì việc giết kẻ đó được coi là hợp pháp" (điều 12, bảng VIII). Các tội "người lớn mà đi phá hoại hay ban đêm cắt trộm hoa lợi ở trên ruộng làm bằng cày", "đốt nhà hay đốt đồng rơm ở gần nhà", "ăn trộm bị bắt quả tang" đều bị xử tử. Tội tử hình cũng "áp dụng trong trường hợp một người nào đó đặt ra bài hát có nội dung vu khống hay lăng nhục người khác" (bảng VIII). Thảm phán và những người làm chứng nếu ăn hối lộ hoặc làm chứng giả mạo cũng bị xử tử (điều 3 bảng IX và điều 23 bảng VIII).

Bộ luật dành toàn bộ bảng III để bênh vực quyền lợi của chủ nợ. Nếu người mắc nợ không trả được nợ thì bị chủ nợ đưa ra tòa. Nếu người mắc nợ vẫn không thực hiện được sự phán xử của Tòa án và không có người bảo lãnh thì chủ nợ có quyền bắt người vay nợ về nhà mình giam cầm trong 60 ngày. Trong thời gian ấy, người vay nợ bị đưa ra chợ 3 lần để gặp quan hành chính và bắt người vay nợ phải trả nợ. Sau lần thứ ba, người mắc nợ có thể bị xử tử hoặc bán ra nước ngoài. Trong phiên chợ thứ ba, chủ nợ có quyền tòng xẻo người mắc nợ. Nếu xẻo nhiều hay ít chủ nợ không phải chịu trách nhiệm gì về việc ấy (đó là điều 2, 3, 4, 5, 6 bảng III).

Về quan hệ gia đình, các điều luật thể hiện rõ tính chất của chế độ gia trưởng. Người cha có quyền bán con làm nô lệ 3 lần và chỉ sau lần thứ 3, người con mới thoát khỏi sự lệ thuộc vào người cha. Người chồng có quyền ra lệnh cho vợ cầm lấy những thứ của riêng của mình rồi đuổi vợ đi ra khỏi nhà (điều 2, 3 bảng IV).

Luật 12 bảng cũng có một điều khoản quan trọng đề cập đến lĩnh vực chính trị. Đó là "Luật 12 bảng ra lệnh xử tử hình kẻ nào

xúi giục quân thù của nhân dân La Mã tấn công nhà nước La Mã hay kẻ nào nộp một công dân La Mã cho kẻ thù." (điều 5 bảng IX).

Tóm lại, nội dung của luật 12 bảng chỉ mới đề cập đến một số mặt trong đời sống xã hội, nhiều mức hình phạt quy định quá khắc nghiệt, nhưng nó có tác dụng hạn chế sự xét xử độc đoán của quý tộc, đồng thời đặt cơ sở cho sự phát triển của luật pháp ở La Mã cổ đại.

- Những pháp lệnh khác

Do luật 12 bảng có nhiều vấn đề chưa đề cập tới, nhiều yêu cầu của bình dân chưa được giải quyết, trái lại trong bảng XI lại ghi rõ "cấm bình dân kết hôn với quý tộc", nên cuộc đấu tranh của bình dân vẫn tiếp tục. Vì vậy từ giữa thế kỉ V TCN về sau, nhà nước La Mã phải ban hành nhiều pháp lệnh bổ sung.

Năm 445 TCN, ban bố luật Canulêiut cho phép bình dân được kết hôn với quý tộc. Tiếp đó bình dân được bầu làm Tư lệnh quân đoàn có quyền lực ngang với quan Chấp chính.

Năm 367 TCN, lại thông qua 3 pháp lệnh quan trọng:

1. Những món nợ mà bình dân vay, nếu đã trả lãi, phải được coi như đã trả gốc, số còn thiếu sẽ trả hết trong 3 năm.

2. Không ai được chiếm quá 500 jujera đất công tức là bằng khoảng 125 ha.

3. Bỏ chức Tư lệnh quân đoàn, khôi phục chế độ bầu quan Chấp chính hàng năm, trong 2 quan Chấp chính phải có 1 người là bình dân.

Năm 326 TCN, thông qua pháp lệnh thủ tiêu chế độ nô lệ đối với công dân La Mã.

Năm 287 TCN, ban hành pháp lệnh quy định quyết nghị của Đại hội bình dân, có hiệu lực như pháp luật đối với mọi công dân La Mã.

Thời cộng hòa, cơ quan lập pháp là Đại hội nhân dân, đồng thời Viện Nguyên lão cũng có vai trò rất quan trọng. Đến thời kì quân chủ, Đại hội nhân dân ngừng hoạt động nên quyết định của Viện Nguyên Lão và mệnh lệnh của nguyên thủ là luật pháp chủ yếu của La Mã. Nhưng đến cuối thế kỉ III, quyền lập pháp của Viện Nguyên lão cũng không còn nữa, nên mệnh lệnh của nguyên thủ tức là pháp luật.

Mệnh lệnh của nguyên thủ gồm có sắc lệnh, chỉ thị, dụ, quyết định... Sắc lệnh là mệnh lệnh ban bố đối với cư dân toàn đế quốc. Chỉ thị là mệnh lệnh đối với quan lại. Dụ là mệnh lệnh về một vấn đề cá biệt. Quyết định là ý kiến về một vấn đề gây nhiều tranh luận, nhất là về các vụ án.

Về mặt luật học, những người giải thích pháp luật đầu tiên là các thầy cúng. Nhưng đến cuối thế kỉ IV TCN, bắt đầu có những người thế tục chú ý giải thích pháp luật. Người đầu tiên được nhắc đến là Flaviut, một quan chức của La Mã. Ông công bố trước công chúng những ngày mở phiên tòa và những ngày không mở phiên tòa, đồng thời hướng dẫn cho mọi người biết cách thức và thủ tục kiện cáo.

Trong các thế kỉ tiếp theo, ở La Mã có khá nhiều nhà luật học, trong số đó, Giulianút và Gaiút sống vào thế kỉ II là những người tương đối tiêu biểu. Giulianút đã vâng lệnh hoàng đế Adrianút tập hợp các sắc lệnh trước đó soạn thành một tập gọi là "Các sắc lệnh chung". Còn Gaiút thì viết một quyển sách giáo khoa về luật pháp và trình tự kiện cáo gọi là "Bậc thang luật học".

Luật La Mã đến thời trung đại và cận đại có ảnh hưởng rất lớn ở châu Âu.

**Cứ 100 chiến sĩ lập thành một đơn vị gọi là Bách nhân đội (Centurie). Toàn La Mã có 193 Bách nhân đội. Tổ chức này thành lập khi nhà nước La Mã ra đời vào giữa thế kỉ VI TCN.*



8. Sự ra đời và phát triển của đạo Kitô ở La Mã cổ đại

Cho đến đầu công nguyên, người La Mã vẫn tin đa thần. Tuy nhiên, từ năm 63 TCN, La Mã thôn tính vùng Palestin, nơi mà từ thế kỉ VI TCN, cư dân đã theo một tôn giáo nhất thần gọi là đạo Do thái. Người truyền bá tôn giáo này là Môidơ. Họ thờ chúa Giêhôva và tin rằng người Do thái là dân chọn lọc của chúa, do vậy một tương lai tươi đẹp sẽ đến với họ. Kinh thánh của đạo Do thái gồm có 3 phần là Luật pháp, Tiên tri và ghi chép Thánh tích. Về sau, đạo Kitô kế thừa kinh thánh của đạo Do thái và gọi ba bộ phận ấy là kinh Cựu ước.

Sau khi bị La Mã thống trị, đời sống của nhân dân ở vùng phía Đông Địa Trung Hải càng cực khổ, trong khi đó tư tưởng của phái triết học khắc kỉ (Stoicism) với các nội dung như thần thống trị thế giới, sống nhẫn nhục chịu đựng là đức tính tốt đẹp, mọi người đều bình đẳng, đang được lưu hành ở La Mã.

Chính giáo lí của đạo Do thái, tư tưởng của phái khắc kỉ và đời sống cực khổ không có lối thoát của nhân dân bị áp bức là những yếu tố dẫn đến sự ra đời của đạo Kitô.

Theo truyền thuyết, người sáng lập ra đạo Kitô là chúa Giêxu Crit (Jesus Christ) con của chúa Trời đầu thai vào người con gái đồng trinh Maria và được sinh ra ở Bétlêem vùng Palestin (lúc bấy giờ nằm trong lãnh thổ của đế quốc La Mã) vào khoảng năm 5 hoặc 4 TCN. Đến năm 30 tuổi, chúa Giêxu vừa truyền đạo, vừa chữa bệnh, có thể làm cho người chết sống lại.

Trong khi truyền đạo, chúa Giêxu khuyên mọi người phải nhẫn nhục chịu đựng mọi đau khổ ở đời, sau khi chết sẽ được hưởng hạnh phúc vĩnh viễn ở thiên đường. Đồng thời chúa Giêxu lên án sự giàu có, cho rằng người giàu muốn lên nước chúa cũng khó như con lạc đà muốn chui qua lỗ kim.

Sau 3 năm truyền đạo, các giáo trưởng đạo Do thái cho chúa Giêxu là kẻ chống lại tôn giáo truyền thống của mình, chính quyền La Mã thì cho ông là kẻ tuyên truyền tư tưởng chống lại La Mã. Nhân đó, Giuđa (Judas), một trong 12 tông đồ của chúa đã bán chúa để lấy 12 đồng bạc trắng. Chúa Giêxu bị đưa đến trước Đại giáo trưởng Do thái Caipho rồi đưa đến tòa án La Mã ở Do thái do Pôngxơ Pilát (Ponce Pilate) làm đại diện. Tòa án La Mã xử tử chúa Giêxu bằng cách đóng đinh lên thập giá ở núi Canve (calvaire) ở gần Giêrudalem. Sau khi chôn được 3 ngày,

chúa Giêxu sống lại, tiếp tục thuyết giáo, 40 ngày sau, chúa bay lên trời. Sau đó các tông đồ của chúa tỏa đi truyền giáo khắp đế quốc La Mã.

Kế thừa nhiều quan niệm của đạo Do thái, đạo Kitô cho rằng chúa trời sáng tạo ra tất cả kể cả loài người. Song họ lại đưa ra thuyết tam vị nhất thể tức là chúa Trời (chúa cha) chúa Giêxu (chúa con) và Thánh thần tuy là ba nhưng vốn là một. Đạo Kitô cũng có quan niệm về thiên đường, địa ngục, linh hồn bất tử, thiên thần, ma quỷ.

Kinh thánh của đạo Kitô gồm 2 phần là *Cựu ước* và *Tân ước*. Cựu ước là kinh thánh của đạo Do thái mà đạo Kitô tiếp nhận, còn Tân ước là kinh thánh thực sự của đạo Kitô. Kinh Tân ước vốn viết bằng tiếng Hy Lạp, gồm có 4 phần là Phúc âm, Hoạt động của các sứ đồ, Thư tín và Khải thị lục.

Đạo Kitô có 7 nghi lễ quan trọng thường gọi là 7 bí tích. Đó là:

- Rửa tội: nghi thức vào đạo.
- Thêm sức: củng cố lòng tin.
- Thánh thể: ăn bánh thánh.
- Giải tội: xưng tội để được xá tội.
- Xức dầu: xoa nước thánh vào người sắp chết.
- Truyền chức: phong chức cho giáo sĩ.
- Hôn phối.

Về tổ chức, lúc đầu các tín đồ của đạo Kitô bao gồm nô lệ, nô lệ được giải phóng, dân nghèo thành thị. Họ lập thành những công xã nhỏ. Đó không những là những đoàn thể của các giáo hữu mà còn là những tổ chức giúp đỡ lẫn nhau và làm việc từ thiện.

Các công xã đều có quỹ chung để tiêu dùng và tổ chức những bữa tiệc chung. Mọi thành viên của công xã đều bình đẳng. Quyền lãnh đạo các công xã Kitô giáo trong thời kì này thuộc về các nhà truyền giáo lưu động, các sứ đồ. Họ đều là đại biểu của quần chúng nghèo khổ.

Do thái độ chống lại chính quyền La Mã, sau khi ra đời, đạo Kitô bị chính quyền La Mã thẳng tay đàn áp mà vụ tàn sát tín đồ Kitô giáo khốc liệt đầu tiên diễn ra năm 64 dưới thời hoàng đế Nêrôn.

Tuy bị đàn áp nhưng đạo Kitô vẫn tiếp tục phát triển. Đến thế kỉ II, các công xã Kitô giáo đã liên hiệp lại và tổ chức thành giáo hội. Từ đây giáo hội Kitô cũng có nhiều thay đổi. Trong hàng ngũ tín đồ không phải chỉ có người nghèo mà càng ngày càng có nhiều người khá giả và giàu sang cũng theo đạo. Quyền lãnh đạo giáo hội cũng chuyển dần sang tay những người thuộc tầng lớp trên. Những hình thức nhằm tăng thêm tình hữu ái trước kia như ăn tiệc chung, phân chia tài sản, v.v... chấm dứt và được thay bằng việc bố thí từ thiện. Đồng thời, đạo Kitô còn nêu ra nguyên tắc "vương quốc thì trả cho vua, thiên quốc thì trả cho chúa Trời", tức là tôn giáo không dính dáng đến chính trị.

Do những thay đổi ấy, đến năm 311, các hoàng đế La Mã đã ra lệnh ngừng sát hại tín đồ đạo Kitô. Năm 313 hai hoàng đế Cônxtantinút và Lixiniút ban hành sắc lệnh Milanô, chính thức công nhận địa vị hợp pháp của đạo Kitô. Năm 325 Cônxtantinút triệu tập cuộc đại hội các giáo chủ đạo Kitô ở Nixê (Tiểu Á) để xác định giáo lí, chấn chỉnh tổ chức giáo hội. Năm 337, trước lúc chết, Cônxtantinút đã chịu phép rửa tội. Như vậy, ông là hoàng đế La Mã đầu tiên theo Kitô giáo. Đến cuối thế kỉ IV đạo Kitô chính thức được thừa nhận là quốc giáo của đế quốc La Mã.

Sau đó, Gierôm (Jérôme 347 - 420) đã dịch kinh Cựu ước và kinh Tân ước từ tiếng Hy Lạp ra tiếng Latinh. Tác phẩm này được coi là bộ kinh thánh chính thức của đạo Kitô.

Tóm lại, nền văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại vô cùng xán lạn. Những thành tựu rực rỡ thuộc các lĩnh vực khác nhau trong văn minh Hy-La, là cơ sở đầu tiên và cũng là mẫu mực của nền văn minh phương Tây sau này. Vì vậy Ăngghen nói: "Không có cơ sở văn minh Hy Lạp và đế quốc La Mã thì cũng không có châu Âu hiện đại được."^(*)

*F. Ăngghen: *Chống Duyrinh*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, trang 373.



Chương VI

VĂN MINH TÂY ÂU THỜI TRUNG ĐẠI



I - HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

1. Sự thành lập các quốc gia mới ở Tây Âu

Trong nửa đầu thế kỉ V, các bộ lạc người Giécmanh đã thành lập trên đất đai của Tây La Mã các vương quốc Tây Gôt, Văngđan, Buốcgôngđơ. Sau khi đế quốc Tây La Mã diệt vong (năm 476), người Giécmanh tiếp tục thành lập ba vương quốc mới là Đông Gôt, Lông Ba và Phrăng.

Trong số các vương quốc do người Giécmanh thành lập, chỉ có vương quốc Phrăng tồn tại lâu dài nhất và đồng thời là quốc gia có vai trò quan trọng nhất ở Tây Âu trong thời sơ kì trung đại.

Địa bàn đầu tiên của vương quốc Phrăng chỉ là miền Bắc nước Pháp ngày nay. Nhưng các Vua ở vương quốc Phrăng đã không ngừng gây chiến tranh để mở rộng đất đai. Đặc biệt đến thời Saclomanhơ, bằng 50 cuộc chiến tranh, ông đã biến vương quốc Phrăng thành một đế quốc có cương giới rộng lớn từ bờ Đại Tây Dương ở phía Tây đến bờ sông Enbơ và sông Đanuyíp ở

phía Đông và từ Nam Ý ở phía Nam đến Bắc Hải và bờ biển Ban Tích ở phía Bắc. Thế là, lãnh thổ của đế quốc Sácłomanhơ tương đương với lãnh thổ của đế quốc Tây La Mã trước kia. Chính vì vậy, vào ngày lễ Nôen năm 800, tại nhà thờ Xanh Pie ở La Mã, Sácłomanhơ được Giáo hoàng cử hành lễ tấn phong làm Hoàng đế La Mã.

Năm 814, Sácłomanhơ chết, nội bộ vương quốc Phrăng bắt đầu lục đục. Năm 840, ngay sau khi con của Sácłomanhơ là Luy Mộ đạo chết, ba người con của ông là Lôte, Luy xứ Giécmanh và Sácłơ Hói đã gây nội chiến để tranh giành ngôi hoàng đế. Kết quả, đến năm 843, ba anh em phải kí với nhau hòa ước Vécđoong.

Theo hòa ước này, lãnh thổ của Phrăng được chia thành ba phần: người anh cả, Lôte, được phần giữa bao gồm vùng tả ngạn sông Ranh và miền Bắc bán đảo Ý; người con thứ hai là Luy xứ Giécmanh được phần đất phía Đông sông Ranh; người em út là Sácłơ Hói được phần đất phía Tây của đế quốc. Như vậy, hòa ước Vécđoong là sự kiện quan trọng đánh dấu đế quốc Sácłomanhơ hoàn toàn tan rã, đồng thời là cái mốc lịch sử đánh dấu sự thành lập ba nước lớn ở Tây Âu là Pháp, Đức và Ý.

Ở Anh, từ thế kỉ V, đã thành lập nhiều tiểu quốc. Đến đầu thế kỉ IX, Ecbe đã thống nhất được các nước nhỏ và thành lập vương quốc Anh.

Ở Tây Ban Nha, từ năm 419 đã thành lập vương quốc Tây Gôt. Năm 711 Tây Gôt bị diệt vong do sự tấn công của người Arập. Người Tây Gôt phải lùi lên phía Bắc lập thành một số nước nhỏ. Đến thế kỉ XI, trong phong trào đấu tranh chống người Arập để khôi phục đất đai, ở Tây Ban Nha đã xuất hiện

bốn quốc gia là Caxtila, Aragôn, Nava và Bồ Đào Nha, trong đó quan trọng nhất là Caxtila và Aragôn.

Năm 1469, hoàng tử Aragôn là Phécđinăng kết hôn với công chúa Caxtila là Ixabela. Năm 1474, Ixabela lên làm vua Caxtila, năm 1479, Phécđinăng cũng lên ngôi ở Aragôn, do đó hai nước chính thức hợp nhất thành nước Tây Ban Nha. Năm 1512 Vương quốc Nava cũng sáp nhập vào Tây Ban Nha, còn Bồ Đào Nha vẫn là một nước độc lập.

2. Sự hình thành và phát triển của chế độ phong kiến

Xã hội Hy Lạp, La Mã là xã hội chiếm hữu nô lệ. Năm 476, đế quốc Tây La Mã diệt vong. Sự kiện đó đánh dấu chế độ chiếm hữu nô lệ kết thúc, từ đó, các vương quốc mới thành lập trên đất đai của Tây La Mã không tiếp tục duy trì chế độ chiếm hữu nô lệ mà đi vào con đường phong kiến hóa.

Vậy chế độ phong kiến là gì? Đó là một hình thái kinh tế xã hội trong đó có hai giai cấp cơ bản là giai cấp địa chủ phong kiến và giai cấp nông dân. Giai cấp địa chủ phong kiến chiếm hầu hết ruộng đất trong xã hội, còn giai cấp nông dân thì bị mất ruộng đất nên phải cày cấy ruộng đất của địa chủ, do đó bị giai cấp địa chủ bóc lột bằng địa tô và các hình thức cưỡng bức siêu kinh tế khác.

Ở Tây Âu, quá trình phong kiến hóa ở vương quốc Phrăng diễn ra tương đối tiêu biểu.

Trong quá trình chinh phục, vua Phrăng đã đem những vùng đất rộng lớn phong cho những người thân cận của mình lập thành những lãnh địa. Đồng thời còn phong cho họ các tước hiệu quý tộc như Công, Hầu, Bá. Các lãnh địa và các tước hiệu quý tộc đều được truyền cho con cháu. Như vậy, chính sách phân

phong ruộng đất của vương quốc Phrăng đã tạo nên một giai cấp mới là giai cấp lãnh chúa phong kiến, đồng thời cũng là giai cấp quý tộc.

Đây là giai cấp ít được học văn hóa nhưng lại có tinh thần thượng võ cao. Họ lấy việc chiến đấu làm nghề nghiệp, lấy săn bắn thi võ làm trò tiêu khiển, lấy việc đấu kiếm làm biện pháp để giải quyết xích mích và mâu thuẫn. Sau khi hình thành, giai cấp quý tộc phong kiến ở phương Tây là một giai cấp đóng kín. Họ yêu cầu phải mãi mãi giữ gìn sự thuần khiết của dòng máu quý tộc, do đó những cuộc hôn nhân giữa quý tộc và những người thuộc các giai cấp khác đều bị cấm.

Xuất hiện đồng thời với giai cấp lãnh chúa phong kiến là giai cấp nông nô. Trừ một bộ phận nhỏ do nô lệ biến thành, phần lớn nông nô vốn là nông dân tự do có ruộng đất riêng. Nhưng do việc chiếm đoạt ruộng đất của chúa phong kiến, họ bị mất ruộng đất và bị lệ thuộc vào các lãnh chúa và phải nộp địa tô cho lãnh chúa và phải chịu nhiều nghĩa vụ khác.

Ở Tây Âu, địa tô có ba hình thức: tô lao dịch, tô sản phẩm và tô tiền. Trong thời kì đầu, hình thức địa tô được áp dụng phổ biến là tô lao dịch. Với hình thức địa tô này, mỗi hộ nông nô được lãnh chúa giao cho một mảnh đất để làm ăn sinh sống. Vì nhận mảnh đất đó, họ có nghĩa vụ mỗi tuần phải đem theo súc vật và nông cụ đến làm việc trên ruộng đất của chủ từ 3 đến 4 ngày. Như vậy, cái mà lãnh chúa bóc lột nông nô chính là những ngày lao động không công trong tuần. Về sau, do sự phát triển của kinh tế hàng hóa, tô lao dịch được thay dần bằng tô sản phẩm và tô tiền.

Sau khi trở thành nông nô, nông nô vĩnh viễn không được rời khỏi mảnh đất mà lãnh chúa giao cho mình, do vậy thân phận nông nô cũng cha truyền con nối cho đến khi chế độ nông nô tan rã mới chấm dứt.

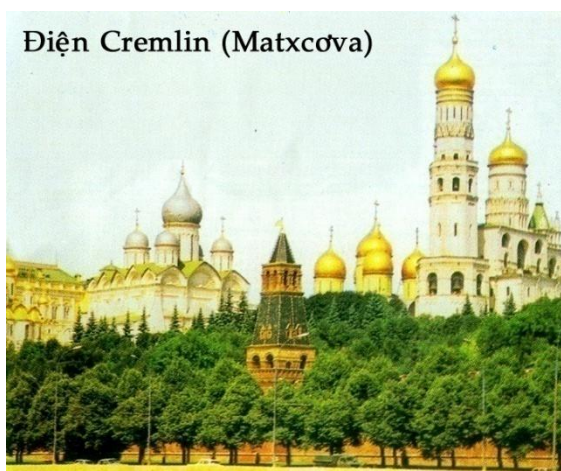
Sự hình thành quan hệ lãnh chúa nông nô diễn ra từ thế kỉ V đến thế kỉ X. Vì vậy, thời kì này gọi là thời kì hình thành chế độ phong kiến. Trong thời kì này, nền kinh tế ở phương Tây mang nặng tính tự cấp tự túc. Kinh tế hàng hóa không tồn tại.

Bắt đầu từ thế kỉ XI, thành thị công thương nghiệp ở Tây Âu ra đời. Từ đó, kinh tế hàng hóa phát triển nhanh chóng và trong xã hội xuất hiện một tầng lớp cư dân mới, đó là tầng lớp thị dân.

Khi mới ra đời, thành thị được xây dựng trên đất đai của chúa phong kiến, thị dân là những nông nô từ nông thôn trốn ra thành thị, vì vậy thành thị bị lệ thuộc vào lãnh chúa phong kiến. Sang thế kỉ XII, XIII, một khi kinh tế của thành thị đã giàu, thế lực của thị dân đã mạnh, các thành thị đã dùng nhiều biện pháp để đấu tranh với lãnh chúa nhằm giành quyền tự trị cho thành thị và quyền tự do cho thị dân. Kết quả là, tất cả các thị dân đều thoát khỏi sự lệ thuộc vào lãnh chúa cũ và các thành thị giành được quyền tự trị với những mức độ khác nhau. Đặc biệt do có nền công thương nghiệp phát triển và do chính quyền phong kiến suy yếu, các thành phố Vê-nê-xia, Phiren-xê, Giê-nô-va, Milan-ô, Pida ở Ý được độc lập hoàn toàn và trở thành những nước cộng hòa thành thị.

Sự ra đời của thành thị vào thế kỉ XI đánh dấu chế độ phong kiến ở Tây Âu bước vào thời kì phát triển, nhưng trong đó đã tiềm ẩn những nhân tố làm tan rã chế độ phong kiến. Do có nền

kinh tế hàng hóa phát triển mạnh, ở một số thành thị Ý như Vê-nê-xi-a, Phiren-xê..., từ thế kỉ XIV, mầm mống của chủ nghĩa tư bản đã ra đời. Đến thế kỉ XVI, chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện phổ biến ở Tây Âu. Cũng từ đó, chế độ phong kiến bước vào thời kì tan rã.



3. Vai trò và thế lực của giáo hội La Mã

Đạo Kitô ra đời vào thế kỉ I CN ở vùng Giêrudalem, thuộc đế quốc La Mã. Lúc đầu, đạo Kitô là tôn giáo của quần chúng nghèo khổ, do đó tôn giáo này đã công khai lên án sự giàu có, lên án đế quốc La Mã, do đó bị chính quyền La Mã đàn áp khốc liệt. Nhưng dần dần đạo Kitô trở thành một tôn giáo có lợi cho giai cấp chủ nô nên đến cuối thế kỉ IV được công nhận là quốc giáo của La Mã.

Để quản lí việc đạo trong toàn đế quốc, đạo Kitô đã thành lập 5 trung tâm giáo hội là Côngxtăngtinôpơ, Antiôt, Giêrudalem, Alêchxăngđrơ và La Mã. Ở mỗi trung tâm đều do một Tổng giám mục đứng đầu.

Tuy vậy, ở 4 trung tâm giáo hội phương Đông, Tổng giám mục ở Côngxtăngtinôpơ được giữ quyền lãnh đạo. Đồng thời, do Đông La Mã là một đế quốc thống nhất, ở đó chính quyền của hoàng đế rất vững mạnh nên giáo hội phải phục tùng hoàng đế.

Còn ở phương Tây, từ thế kỉ V đã thành lập nhiều vương quốc của người Giécmanh. Vua và quý tộc các nước này đã nhanh chóng tiếp thu đạo Kitô làm cho thế lực của giáo hội La

Mã càng thêm mạnh. Trong khi đó, Tổng giám mục La Mã tự xưng là Giáo hoàng và có mưu đồ muốn chiếm quyền lãnh đạo toàn bộ giáo hội Kitô.

Để thần thánh hóa địa vị của mình, Giáo hoàng loan truyền rằng ngôi Tổng giám mục La Mã vốn do Thánh Pie, người cầm đầu các môn đồ của chúa Giêxu sáng lập. Do vậy, Giáo hoàng gọi lãnh địa của mình là "Lãnh địa kế thừa của thánh tông đồ Pie".

Do mưu đồ của Giáo hoàng muốn ngự trị trên toàn bộ giáo hội, đồng thời do sự bất đồng về cách giải thích thuyết "Tam vị nhất thể"(*) và việc tranh giành khu vực truyền giáo nên mâu thuẫn giữa Giáo hoàng La Mã và Tổng giám mục Côngxtăngtinoôpơ ngày càng sâu sắc. Sau vài lần tuyên bố khai trừ giáo tịch của nhau, năm 1054 giáo hội Kitô chính thức phân biệt thành hai giáo hội: Giáo hội phương Tây, gọi là Giáo hội La Mã hoặc Giáo hội Thiên chúa; Giáo hội phương Đông gọi là Giáo hội Hy Lạp hoặc Giáo hội chính thống. Từ đó, hai giáo hội hoàn toàn độc lập với nhau, thậm chí coi nhau như thù địch.

Trong quá trình ấy, giáo lý đạo Kitô hết sức nhấn mạnh thuyết con người sinh ra ai cũng có tội. Sở dĩ như vậy là vì thủy tổ của loài người là Adam và Evox đã làm trái với mệnh lệnh của Chúa trời nên đã phạm tội. Vì vậy, tất cả dòng giống của họ tức là toàn thể loài người phải mang cái tội truyền kiếp. Ngoài ra, mỗi người trong cuộc đời của mình còn phạm những tội lỗi riêng.

Do con người đầy tội lỗi như vậy nên sau khi chết sẽ bị đày đọa ở địa ngục. Tuy nhiên giáo hội Kitô có thể làm cho mọi người thoát khỏi sự trừng phạt sau khi chết và được hưởng hạnh phúc ở Thiên đường. Giáo hội tuyên truyền

rằng tầng lớp giáo sĩ là những kẻ được ban phúc lành vì khi họ được phong những chức vụ thiêng liêng thì đồng thời họ cũng được ban những quyền lực thiêng liêng. Do vậy, bằng các nghi lễ như rửa tội, cho ăn bánh thánh v.v... các giáo sĩ được nhân danh Chúa để ban phước lành cho tín đồ. Như vậy, giáo hội không những đã làm cho các tín đồ tin tưởng mù quáng vào sự cứu vớt do giáo hội đem lại cho họ mà còn thần thánh hóa và tạo uy quyền rất lớn cho tầng lớp giáo sĩ.

Ngoài ra, để được ban phước lành và để được cứu vớt, giáo hội còn đề xướng chủ nghĩa cấm dục, thành lập các nhà tu kín, khuyên mọi người phải nhẫn nhục chịu đựng mọi khổ hạnh ở đời để sau khi chết được hưởng hạnh phúc vĩnh viễn ở Thiên đường. Đồng thời giáo hội còn chủ trương thờ các di vật của các thánh và khuyến khích tín đồ hành hương đến các đất thánh để không những làm tăng thêm sự cuồng tín của giáo dân mà còn để quyên tiền cho giáo hội.

Như vậy, đến thời Trung đại, giáo hội La Mã là trung tâm của đạo Kitô ở phương Tây. Dựa vào uy quyền tôn giáo, giáo hội La Mã cũng có thế lực rất lớn về kinh tế, chính trị và văn hóa tư tưởng.

** Giáo hội phương Đông cho rằng Thánh thần là do chúa cha sinh ra, còn Giáo hội phương Tây thì do cả chúa cha và chúa con sinh ra.*

II - VĂN HÓA TÂY ÂU TỪ THẾ KỈ V ĐẾN THẾ KỈ X

1. Tình hình chung về văn hóa, giáo dục và tư tưởng

Vào thời kì cuối của đế quốc La Mã, cùng với sự khủng hoảng trầm trọng của chế độ chiếm hữu nô lệ và sự suy sụp toàn diện về kinh tế, nền văn hóa huy hoàng một thời cũng bị lụi tàn.

Những cuộc chinh phục liên tiếp của các tộc Giécmanh trên lãnh thổ của đế quốc đã tàn phá nặng nề những di sản của nền văn minh cổ đại. Chỉ có một thứ hầu như không bị người man tộc xâm phạm, đó là các nhà thờ và tu viện của đạo Kitô. Chính vì thế, chỉ có ở những cơ sở tôn giáo này mới giữ lại được một số thành tựu của nền văn hóa cổ đại.

Trong khi đó các vương quốc của người Giécmanh mới thành lập không hề chú ý tới sự nghiệp văn hóa giáo dục, cho nên hầu hết giai cấp quý tộc, kể cả nhà vua, đều mù chữ. Toàn xã hội không có trường học nào khác ngoài những trường lớp do giáo hội mở để đào tạo giáo sĩ.

Tuy giáo sĩ là tầng lớp có văn hóa duy nhất trong xã hội nhưng nói chung trình độ học thức của họ rất có hạn, số người có trình độ học vấn tương đối cao rất ít.

Do nhiệm vụ của việc giáo dục lúc bấy giờ chỉ là đào tạo giáo sĩ, nên nội dung học tập chủ yếu là thần học, môn học được suy tôn là "Bà chúa của khoa học". Ngoài thần học, còn có các môn Ngữ pháp, Tu từ học, Logic học, Số học, Hình học, Thiên văn học và Âm nhạc, được gọi là "Bảy môn nghệ thuật tự do". Các môn học này đều là những môn phụ trợ và phải phục vụ cho Thần học.

Trong số bảy môn học này, môn Ngữ pháp được đặc biệt chú trọng, do đó thường được vẽ hình một bà hoàng đầu đội mũ miện làm biểu tượng. Nhiệm vụ của môn Ngữ pháp là dạy tiếng La tinh, thứ ngôn ngữ chính dùng trong các nghi thức ở nhà thờ và để đọc kinh thánh.

Lôgich học được gọi là "đây tớ của thần học" cùng với môn Tu từ học chủ yếu dạy thuật hùng biện để biện hộ cho Kitô giáo chiến thắng các tà giáo.

Số học dùng để giải thích một cách thần bí những con số gặp trong kinh thánh, đồng thời để biết tính toán đếm được gạch ngói khi xây dựng các cơ sở của giáo hội là được.

Hình học là môn học miêu tả về quả đất, nhưng do sự hiểu biết có hạn nên nội dung thường sai lầm, thậm chí rất hoang đường. Ví dụ: Trong một quyển sách tham khảo của môn Hình học có một đoạn như sau:

"Đây là bộ mặt không phải người ở một sa mạc hoang vu (ở Êtiôpi) và ở các loại bộ lạc kì quái. Một số bộ lạc không có mũi, tất cả bộ mặt của họ đều giống nhau và tầm thường... miệng của một bộ lạc khác thì dính lại với nhau, họ chỉ có một lỗ nhỏ để hút thức ăn bằng bột mì... Còn người Êtiôpi của tộc Môrơ thì có bốn mắt, đó là vì để bắn cho chính xác".

Môn Thiên văn học chủ yếu là để chọn ngày cho nhà thờ làm lễ. Còn quan niệm về trời đất của họ lúc bấy giờ thì hoàn toàn trái với khoa học. Họ kiên quyết chống lại thuyết quả đất hình cầu, vì họ lập luận rằng: nếu nói mặt đất hình cầu thì phải thừa nhận có những người phải đi lộn đầu xuống đất, mà như thế thì không thể được. Vì vậy, theo giáo lí của đạo Kitô, mặt đất giống như một cái mâm tròn nổi trên mặt biển, còn trời giống như một cái mái tròn có bốn cột chống đỡ. Trung tâm của mặt đất là Giêrudalem.

Như vậy, tình hình văn hóa giáo dục ở Tây Âu trong thời kì này rất thấp kém và hoàn toàn bị giáo hội Kitô lũng đoạn. Hơn nữa, một khi trở thành kẻ được bảo tồn một số thành tựu của văn hóa cổ đại, giáo hội chỉ giữ lại những gì có lợi cho mình mà thôi, còn những gì trái với giáo lí của đạo Kitô đều bị hủy bỏ hoặc cắt

xén một cách không thương tiếc⁽¹⁾. Việc đó càng làm cho nền văn hóa Tây Âu bị suy sụp nghiêm trọng. Do vậy, Ăngghen đã nhận định rằng:

"Thời Trung cổ đã phát triển trên một cơ sở hoàn toàn thô sơ. Nó đã xóa sạch nền văn minh cổ đại, nền triết học, chính trị, luật học cổ đại để lại bắt đầu tất cả ngay từ đầu. Điều duy nhất mà nó mượn được của thế giới cổ đại đã diệt vong là đạo Kitô và một số thành thị nửa tàn phá đã mất hết nền văn minh cũ của chúng. Kết quả là, cũng giống như ở tất cả những giai đoạn phát triển lúc ban đầu, bọn giáo sĩ chiếm độc quyền trí dục và bản thân nền giáo dục cũng mang một tính chất chủ yếu là thần học.

Trong tay giáo sĩ, chính trị và luật học cũng như tất cả những khoa học khác vẫn chỉ là những ngành của khoa thần học, và chính những nguyên lí thống trị trong thần học cũng được áp dụng cho chính trị và luật học. Những giáo lí của giáo hội đồng thời cũng là những định lí chính trị và những đoạn kinh thánh cũng có hiệu lực trước mọi tòa án như là luật pháp"⁽²⁾

Song song với việc lũng đoạn về văn hóa giáo dục, giáo hội còn tích cực truyền bá hệ tư tưởng của đạo Kitô thời Trung đại mà trong đó chủ yếu là chủ nghĩa cấm dục.

Người đặt cơ sở cho hệ tư tưởng này là Ôguxtin (Augustin 354 - 430), giám mục xứ Hípôn (Ở nước Angiêri ngày nay). Lúc bấy giờ đế quốc Rôma đang lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, có nhiều người cho rằng sở dĩ như vậy là vì người Rôma theo đạo Kitô nên bị thần trừng phạt. Ôguxtin bèn viết quyển "Thành phố của Chúa trời" (La Cité de Dieu) để biện hộ cho đạo Kitô. Trong tác

phẩm này, ông chỉ ra rằng chỉ có ở thành phố của Chúa trời (tức là Thiên đường) người ta mới được sống trong cảnh sung sướng mãi mãi, còn ở thế giới trần tục này thì đầy rẫy tội ác và đau khổ. Vì vậy, muốn giữ sạch mọi tội lỗi để sau khi chết linh hồn được cứu vớt và được lên thiên đường thì phải ăn chay, sám hối, cấm dục, thoát li khỏi cuộc sống trần tục, đi tu trong nhà tu kín. Hơn nữa, tất cả mọi thứ ở đời đều do Chúa trời sắp đặt. Chỉ có những người bằng lòng với số phận của mình, ngoan ngoãn phục tùng, một lòng tin thờ Chúa thì mới mong được cứu vớt... Rõ ràng là quan điểm đó rất phù hợp với lợi ích của giáo hội và chế độ phong kiến. Do đó đã được coi là nền tảng của hệ tư tưởng và quan điểm đạo đức của giáo hội Kitô thời Trung đại. Cùng với tình trạng kém phát triển về văn hóa giáo dục, sự gieo rắc tư tưởng này đã có tác dụng kìm hãm rất lớn đối với tư tưởng và tình cảm của nhân dân trong non mười thế kỉ.

1. Thời bấy giờ sách chép trên giấy da cừu, các giáo sĩ thường dùng dao cạo hoặc cắt bỏ những nội dung không có lợi đối với giáo hội.
2. Các Mác, Phriđrich Ăngghen. Tuyển tập. Tập II NXB Sự thật 1981. Trang 205 – 206.

2. Cái gọi là "Văn hóa phục hưng thời Carôlanhiêng"

Tuy nói chung, trong suốt 5 thế kỉ thời sơ kì phong kiến, nền văn hóa Tây Âu rất thấp kém, nhưng riêng dưới thời Sác-lơ-man-hơ thì có phát triển ít nhiều. Lúc bấy giờ, Phrăng phát triển thành một đế quốc rộng lớn. Để có nhiều quan lại quản lí các công việc của nhà nước như tổ chức, tài chính, ngoại giao

v.v... và để có nhiều giáo sĩ cảm hóa nhân dân, nhất là đối với những vùng mới chinh phục, Sáclomanhơ rất chú ý đến việc phát triển văn hóa giáo dục. Ông mở trường học cung đình, khuyến khích con em quý tộc theo học và mời các học giả nổi tiếng ở Tây Âu đến giảng dạy.

Người đóng vai trò quan trọng nhất trong trường học cung đình và cũng là người được Sáclomanhơ đặc biệt ưu ái là Anquyn (Alcuin, 735 - 804), một giáo sĩ người Anh. Chính Anquyn đã nói về nhiệm vụ và mục đích của mình trong thư gửi cho Sáclomanhơ như sau:

"Thần xin cố gắng hết sức vào việc bồi dưỡng thật nhiều người có khả năng phục vụ giáo hội thần thánh của đức Chúa trời và để trang sức cho chính quyền của hoàng đế.

Ngoài Anquyn còn có nhiều học giả các nước khác như Pie, Paolô người Ý, nhà thơ Têôđunphơ (Theodulf), Êginha (Eginhard) người Tây Ban Nha... Do vậy cung đình của Sáclomanhơ trở thành trung tâm học thuật của Tây Âu lúc bấy giờ, thêm nữa trường học cung đình của Sáclomanhơ đã có ảnh hưởng rất lớn đối với việc nâng cao chất lượng các trường học của giáo hội trong cả nước. Chính vì thế, các nhà sử học phương Tây đã gọi phong trào học thuật này là "Phong trào văn hóa phục hưng thời Carôlanhgiêng."

Tuy nhiên, về thực chất thì phong trào học thuật này vẫn lấy thần học làm nội dung học tập chủ yếu, lấy cung đình và nhà thờ làm trung tâm, khác hẳn với phong trào văn hóa phục hưng lấy thành thị làm trung tâm ở Ý sau này. Chính Anquyn đã nói rõ vấn đề đó trong lời tựa của quyển sách ngữ pháp do ông biên soạn như sau:

"Các trò thân mến, hãy dọc theo con đường nhỏ tối tăm này tiến lên, tiến đến đỉnh cao nhất của Kinh Thánh, các trò sẽ càng trưởng thành và trí tuệ sẽ càng vững chắc".

Hơn nữa trình độ hiểu biết của các nhà trí thức lúc đó cũng còn rất thấp. Những tài liệu giáo khoa về ngữ pháp, Tu Từ học, Thiên Văn học... lúc bấy giờ thường được soạn dưới hình thức vấn đáp giữa thầy và trò và nội dung của nó cũng thường rất ngộ nghĩnh. Đoạn đối thoại sau đây giữa Anquyn và Hoàng tử Pêpanh, con thứ hai của hoàng đế Sáclomanhơ là một ví dụ:

Pêpanh hỏi: Chữ cái là gì?

Anquyn đáp: Là người lính gác của lịch sử.

Hỏi: Văn tự là gì?

Đáp: Là kẻ phản bội của linh hồn.

Hỏi: Cái gì sinh ra văn tự?

Đáp: Ngôn ngữ.

.....

Hỏi: Ngôn ngữ là gì?

Đáp: Là cái roi của không khí.

Hỏi: Không khí là gì?

Đáp: Là kẻ bảo vệ tinh mệnh.

Hỏi: Con người là gì?

Đáp: Là nô lệ của tuổi già, là người qua đường, là khách ở trong nhà mình.

Hỏi: Con người giống cái gì?

Đáp: Giống quả cầu.

Hỏi: Con người được xếp đặt như thế nào?

Đáp: Như ngọn đèn trước gió.

.....

Hỏi: Năm là gì?

Đáp: Là cái xe của thế giới.

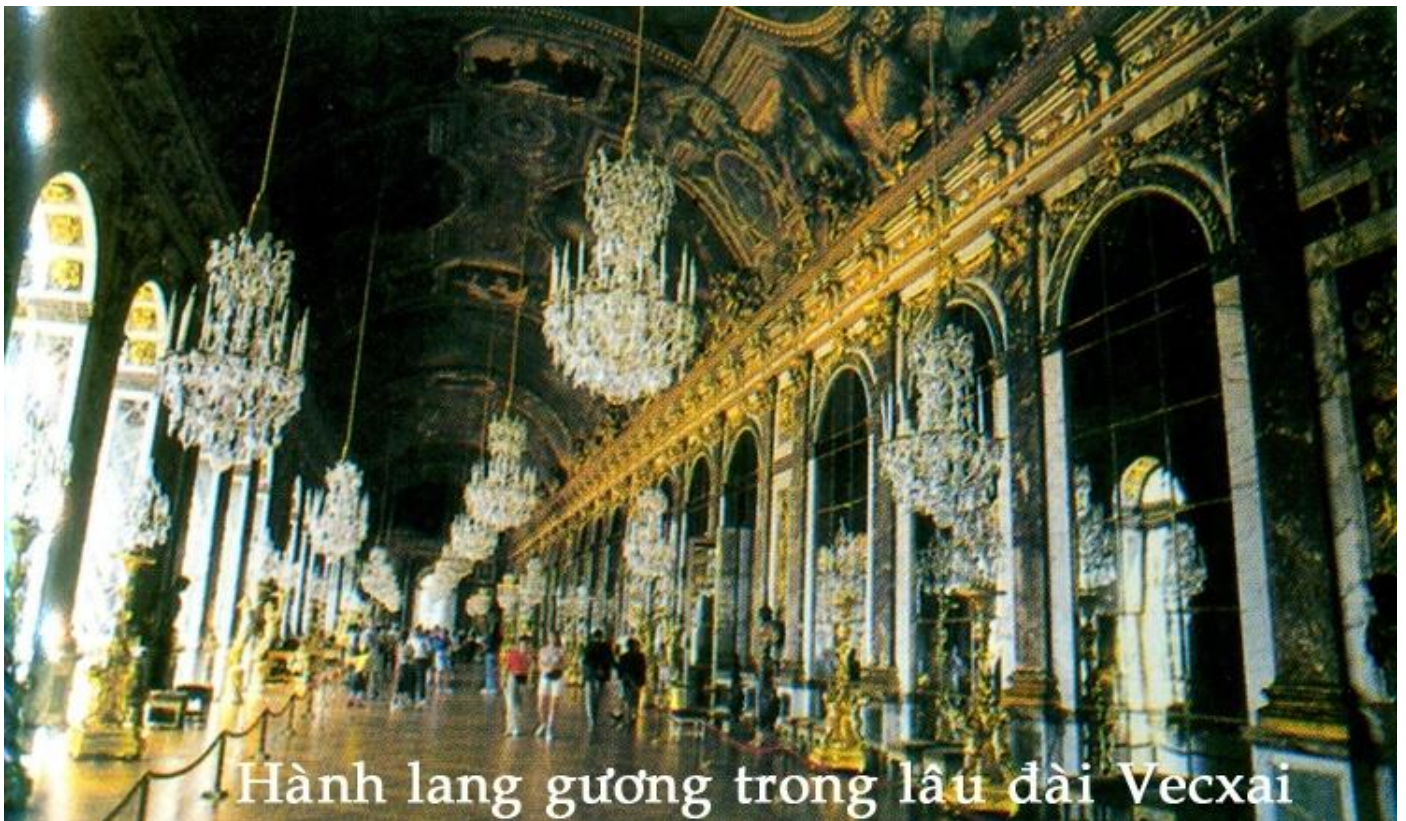
Hỏi: Xe chở ai?

Đáp: Đêm, ngày, lạnh và nóng.

Hỏi: Người đánh xe là ai?

Đáp: Mặt trời và mặt trăng.

Thời gian tồn tại của cái gọi là phong trào Văn hóa phục hưng Carôlanhiêng cũng rất ngắn ngủi. Sau khi Sác-lô-man-hơ chết (814) không bao lâu, đế quốc do ông thành lập không duy trì được sự thống nhất nữa. Và sự phát triển tạm thời về văn hóa cũng suy sụp.



Hành lang gương trong lâu đài Vecxai

III - VĂN HÓA TÂY ÂU TỪ THẾ KỈ XI ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XIV

Đến thế kỉ XI, kinh tế công thương nghiệp ở Tây Âu bắt đầu phát triển dẫn tới sự ra đời của thành thị và một tầng lớp cư dân

mới là thị dân. Do sự thúc đẩy của những điều kiện xã hội mới, nền văn hóa Tây Âu cũng bắt đầu khởi sắc. Sự phát triển bước đầu của văn hóa Tây Âu trong thời kì này biểu hiện ở các mặt như sự ra đời của các trường đại học, những thành tựu về triết học, văn học, kiến trúc.

1. Sự thành lập các trường đại học

Cùng với sự phát triển về kinh tế, sự đòi hỏi con người về các loại tri thức cũng tăng lên, nhưng các trường học của giáo hội không đáp ứng được những yêu cầu đó, vì vậy trường học của thành thị dần dần ra đời.

Đầu tiên, từ thế kỉ X, nhiều trường học không dính dáng gì đến giáo hội đã được thành lập ở các thành thị của Ý, tiếp đó là ở các thành phố khác ở Tây Âu. Những trường học thành thị này là cơ sở để phát triển thành các trường đại học sau này.

Trường đại học ra đời sớm nhất ở Tây Âu là trường đại học Bôlôna ở Ý được thành lập vào thế kỉ XI mà tiền thân của nó là trường Luật Bôlôna. Sang thế kỉ XII, XIII nhiều trường đại học khác đã lần lượt xuất hiện như Trường đại học Pari, Trường đại học Oóc-lêăng ở Pháp; Trường đại học Oxphớt (Oxford); Trường đại học Kembrit (Cambridge) ở Anh; Trường đại học Xalamanca ở Tây Ban Nha; Trường đại học Paléc-mơ ở Ý v.v... Đến cuối thế kỉ XIV ở châu Âu đã có tất cả hơn 40 trường đại học.

Khi mới thành lập, các trường đại học này gọi là "trường phổ thông" (*Etudia generalia*), sau dần dần mới gọi là trường đại học (*Universitas*). Chữ "*universitas*" nghĩa đen là "liên hợp" vì trường đại học lúc đầu thực sự là một tổ chức liên hợp gồm các đoàn thể của sinh viên và giáo sư, những đoàn thể này được lập

ra để bảo vệ quyền lợi của các thành viên giống như các phường hội của thợ thủ công.

Trong số các trường đại học ở Tây Âu lúc bấy giờ, điển hình nhất và cũng nổi tiếng nhất là Trường đại học Pari, ra đời từ nửa đầu thế kỉ XII. Sinh viên ở đây lập thành 4 hội đồng hương là Noóc măngđi, Anh, Gôlơ và Picácđi. Các giáo sư cũng gia nhập những tổ chức mà về sau phát triển thành các khoa. Đến cuối thế kỉ XII, các tổ chức của sinh viên và giáo sư mới bắt đầu liên hợp lại, bầu ra Hiệu trưởng để điều hành việc giảng dạy và học tập. Năm 1200, quy chế do trường đặt ra được vua Philíp II phê chuẩn, và như vậy, Trường đại học Pari được chính thức thành lập.

Trường đại học Pari có 4 khoa là Nghệ thuật, Y học, Luật học, và Thần học, trong đó Nghệ thuật là khoa sơ cấp, chương trình học tập là "bảy môn nghệ thuật tự do". Tốt nghiệp bậc sơ cấp thì được cấp bằng Cử nhân. Các khoa Y học, Luật học và Thần học thuộc về bậc cao cấp. Chỉ những người đã có bằng Cử nhân mới được tiếp tục học. Tốt nghiệp bậc cao cấp thì được cấp bằng Thạc sĩ hay Tiến sĩ. Những người có bằng Cử nhân, Thạc sĩ hay Tiến sĩ mới được làm giáo sư giảng dạy ở trường đại học.

Ngôn ngữ dùng để giảng dạy trong nhà trường là tiếng Latinh. Phương pháp học tập là lên lớp nghe giảng, ghi chép và thảo luận, trong đó thảo luận giữ vai trò rất quan trọng. Khi tốt nghiệp, sinh viên phải làm luận văn và phải bảo vệ luận văn.

Phương pháp tổ chức giảng dạy và học tập ở các trường đại học khác ở châu Âu cũng tương tự như thế. Như vậy, nội dung học tập trong các trường đại học ở châu Âu trong thời kì này

không phải chỉ là thần học và các thầy giáo không phải là các giáo sĩ mà là những người thường. Thế là trường đại học đã thoát li khỏi Giáo hội và phát triển một cách tự do, đó là điều giáo hội không thể chấp nhận được, nên giáo hội phải tìm cách nắm lấy trường đại học, loại trừ các giáo sư có tư tưởng chống lại giáo hội và ca ngợi lí trí con người. Đến giữa thế kỉ XIII, Trường đại học Pari bị giáo hội khống chế hoàn toàn. Nhiều giáo sư tiến bộ bị đuổi và thay thế bằng các giáo sĩ. Từ đó môn học chiếm vị trí quan trọng nhất trong trường đại học là môn triết học kinh viện. Tuy nhiên Y học và Luật học là những môn học thực dụng nên vẫn được duy trì.

2. Triết học kinh viện

Triết học kinh viện là một thuật ngữ dịch từ chữ *scolasticus* trong tiếng Latinh, nghĩa là triết học nhà trường, vì đó là một môn học rất được chú trọng trong các trường đại học lúc bấy giờ.

Được hình thành vào khoảng thế kỉ XI, XII, môn học này gắn liền với tên tuổi của các học giả như Anxenmơ (1033-1109), Rốt-xơ-lanh, Guyôm đơ Sămpô (1068-1122), Abêla (1079-1142)... Sang thế kỉ XIII, XIV, thuộc về đội ngũ các nhà triết học kinh viện còn có Anbe vĩ đại (1193-1280), Râugiơ Bâycon (khoảng 1214-1292), Tô-mát Đacanh (1225-1274), Đơng Xcôt (1270-1308), Uy-liêm Ôccam (1270-1347) v.v...

Cũng trong quá trình ấy, vào thế kỉ XII, tại cung đình vương quốc Noóc-măng ở đảo Xixin và ở trường đại học Tô-lê-đô ở Tây Ban Nha, các học giả đã tiến hành phiên dịch những tác phẩm của Hy Lạp cổ đại đã được dịch ra tiếng Ả-rập và các tác phẩm của các nhà khoa học Ả-rập, đồng thời còn dịch các tác phẩm

bằng tiếng Hy Lạp được bảo tồn ở Bidantium. Việc đó đã làm cho sự hiểu biết của người Tây Âu càng được mở rộng, nhưng các nhà triết học kinh viện muốn khai thác kiến thức ấy để phục vụ cho thần học, do đó đã vận dụng một cách xuyên tạc học thuyết của các triết gia Hy Lạp và La Mã cổ đại, nhất là của Aristot, người có thành tích lớn nhất về mặt này là Anbe, một giáo sĩ người Đức. Ông đã chú thích toàn bộ các tác phẩm của Aristot thuộc các lĩnh vực Logic học, Siêu hình học, Luân lí học, Vật lí học, Thiên văn học, Địa lí học, Động vật học, Thực vật học, qua đó để chứng minh rằng giáo lí của đạo Kitô không hề trái ngược với triết học và khoa học tự nhiên. Chính vì sự hiểu biết của ông uyên bác như vậy, nên ông được gọi là Anbe vĩ đại.

Triết học kinh viện có một đặc điểm là áp dụng phương pháp biện luận cực kì rắc rối, rất chú trọng Logic hình thức. Nói chung các nhà triết học kinh viện cho rằng đối với các hiện tượng tự nhiên người ta không cần phải quan sát, thí nghiệm mà chỉ cần dùng phương pháp tư duy trừu tượng cũng có thể đạt đến chân lí.

Tuy nhiên, trong khi nghiên cứu vấn đề khái niệm chung, các nhà triết học kinh viện đã chia làm hai phái là phái duy danh (nominalisme) và phái duy thực (réalisme). Phái duy danh cho rằng khái niệm chung do tư duy con người sáng tạo ra, là tên gọi của các vật thể riêng lẻ và các vật thể riêng lẻ có trước khái niệm chung. Còn phái duy thực thì cho rằng trước khi có một vật thể nào đó thì khái niệm về vật thể ấy đã tồn tại, đã có thực rồi. Như vậy, duy thực là chủ nghĩa duy tâm hoàn toàn, còn duy danh là trường phái có nhân tố của chủ nghĩa duy vật. Chính vì thế, tuy vẫn tin Chúa nhưng các nhà duy danh thường bị giáo hội ngược đãi và rút phép thông công, trái lại những người duy thực rất

được đề cao, trong đó người tiêu biểu nhất là Tô-mát A-cinát (Thomas Aquinas), người ta quen gọi Tô-mát Đacanh (Thomas d'Aquin), một giáo sĩ người Ý, học trò của Anbe vĩ đại.

Ông đã biên soạn nhiều tác phẩm trong đó quan trọng nhất là "Thần học toàn thư" (Somme théologique). Tác phẩm này rất đồ sộ, chia làm bốn phần, gồm 100 chương, trong đó dùng quan điểm của giáo hội để giải quyết 1000 vấn đề thần học và bác lại 10000 thuyết. Ông cho rằng vũ trụ chia làm nhiều đẳng cấp, bắt đầu là phi sinh vật dần dần lên đến người tín đồ, thiên sứ rồi cao nhất là Chúa trời. Mỗi một đẳng cấp thấp đều muốn vươn lên đẳng cấp cao, vì vậy cả hệ thống ấy đều hướng về Chúa trời, Chúa là mục đích cuối cùng của vũ trụ.

Tác phẩm này được giáo hội thừa nhận là một sự tổng kết về giáo lý của đạo Thiên chúa. Do công lao ấy, sau khi ông chết không lâu, đến đầu thế kỷ XIV ông được giáo hội phong Thánh.

Trong số các nhà triết học kinh viện có một trường hợp ngoại lệ đặc biệt, đó là Râu-giơ Bây-con (Roger Bacon), một giáo sĩ người Anh và là giáo sư Trường đại học Oxphốt (Oxford).

Trái với Tô-mát Đacanh, Râu-giơ Bây-con rất chú ý nghiên cứu vật lý học và hóa học, rất coi trọng phương pháp thí nghiệm và đã có nhiều cống hiến về mặt quang học. Chính ông là người đầu tiên giải thích hiện tượng cầu vồng, cũng là người biết chú ý đến từ tính của nam châm, rất đề cao toán học, coi đó là cơ sở không thể thiếu được của tất cả mọi tri thức.

Đi trước thời đại của mình, ông có nhiều dự kiến thiên tài như: người ta có thể chế tạo được những loại kính "đề

cự li rất xa mà có thể đọc được những chữ rất nhỏ, phân biệt được những vật hết sức bé, quan sát các vì sao"; có thể chế tạo được những chiếc thuyền đi biển và đi sông rất lớn mà chỉ cần một người điều khiển chứ không cần mái chèo. Ông cũng đã nghĩ đến chiếc xe bốn bánh chạy rất nhanh mà không cần ngựa kéo, nghĩ đến máy bay, "người ngồi trong đó cánh đập không khí bay như chim", nghĩ đến cần trục, đến cầu không có cột v.v...

Do những hiểu biết sâu rộng ấy, ông được gọi là "nhà bác học đáng khâm phục", nhưng cũng vì những đề xuất mạnh dạn ấy, ông bị giáo hội kết tội là một tên phù thủy đề xướng dị đoan và bị bắt bỏ ngục. Mãi 14 năm sau ông mới được tha, nhưng lúc đó ông đã hết sức già yếu, nên được hai năm thì chết.

Sang thế kỉ XIV, triết học kinh viện bắt đầu suy thoái. Từ đây các nhà triết học kinh viện không nghiên cứu khoa học tự nhiên và các tác phẩm cổ điển nữa mà chỉ làm công việc biện hộ cho giáo lí của đạo Thiên chúa mà thôi, đồng thời họ đấu tranh mạnh mẽ với những nhà khoa học của giai cấp tư sản mới ra đời tức là những người theo chủ nghĩa nhân văn.

3. Văn học

Đến thời kì này, ngoài văn học dân gian bao gồm các bài hát, các truyện kể... và văn học Latinh (hay văn học nhà thờ) bao gồm thơ, kịch, truyện viết bằng tiếng Latinh về đề tài tôn giáo, còn có hai loại văn học mới thể hiện sự phát triển của nền văn học Tây Âu là văn học kì sĩ và văn học thành thị.

Vào khoảng thế kỉ XII, do sự trưởng thành của mình và do chịu ảnh hưởng của văn minh thành thị, giai cấp quý tộc phong

kiến Tây Âu đòi hỏi phải có một dòng văn học phục vụ cho đời sống tinh thần của mình. Trong hoàn cảnh ấy, có nhiều văn nhân du khách vào tận các lâu đài của các lãnh chúa, kể cho họ nghe những câu chuyện li kì của các hiệp sĩ, cũng có khi họ hát những bài hát ca ngợi ông chủ anh hùng khảng khái, bà chủ diễm lệ yêu kiều. Hình thức sinh hoạt văn nghệ ấy làm cho cuộc sống tẻ nhạt của các lãnh chúa trong những lâu đài kín cổng cao tường trở nên vui vẻ, do đó các văn nhân ấy đã được các gia đình quý tộc nuôi làm thực khách để chuyên môn mua vui cho họ. Văn học kì sĩ vì vậy càng có điều kiện phát triển.

Văn học kì sĩ thường được bắt nguồn từ những câu chuyện được lưu truyền trong nhân dân, nhưng nhân vật chính trong đó được xây dựng thành một con người mang đầy đủ các tính cách của giới kì sĩ, đó là trung thành với lãnh chúa, ngoan đạo, tôn thờ người đẹp và dũng cảm trong chiến đấu, nhất là đối với dị giáo.

Văn học kì sĩ có thể chia làm hai loại chính là anh hùng ca và thơ trữ tình. *Bài ca Rôlăng*, *Bài ca Xít*, *Bài ca Nibêlunghen* là những bản anh hùng ca tương đối nổi tiếng lúc bấy giờ.

- *Bài ca Rôlăng* được sáng tác vào khoảng năm 1100 ở Pháp, dựa vào câu chuyện dân gian kể về cuộc chiến tranh giữa Sác-lô-man-hơ và người Arập ở Tây Ban Nha năm 778.

Sau khi vây đánh thành Xaragôxơ ở Tây Ban Nha do người Arập thống trị không thành công, người Phrăng phải kí hòa ước với người Arập để rút quân về nước. Nhưng do sự phản trắc của người Arập, hậu quân của Sác-lô-man-hơ do Bá tước Rôlăng chỉ huy đã bị quân Arập phục kích và tiêu diệt ở đèo Rôngxơ-vô thuộc vùng núi Pirênê. Trong giờ phút

nguy nan ấy, Rôlăng đã tỏ ra hết sức trung thành với vua của mình và đã dũng cảm chiến đấu cho đến chết.

Bài trường ca này dài đến 1400 câu.

- Bài ca Xít xuất hiện vào thế kỉ XII ở Tây Ban Nha, nội dung miêu tả sự đấu tranh giữa người Tây Ban Nha và người Arập, trong đó bao gồm cả cuộc đấu tranh với Hồi giáo.

- Bài ca Nibêlunghen xuất hiện vào thế kỉ XIII ở Đức miêu tả sự đấu tranh của người Buốcgônho chống lại người Hung nô vào thế kỉ V.

Còn loại thơ trữ tình thì chủ yếu phát triển ở Đức và Pháp. Tình yêu lãng mạn, say đắm và mạo hiểm kiểu kị sĩ là chủ đề của loại thơ này mà tác phẩm tiêu biểu nhất là *Torixtăng và Ydơ*.

Bắt nguồn từ một truyền thuyết lưu hành trong các bộ lạc Xentơ và được bổ sung bằng một số chi tiết bất chước câu chuyện cánh buồm đen và cánh buồm trắng trong thần thoại Êgiê, tác phẩm này miêu tả tình yêu mãnh liệt giữa Torixtăng và Ydơ:

"Ydơ là người yêu của tôi, Ydơ là cả cuộc đời của tôi, sự sống và sự chết của tôi đều do nàng định đoạt".

"Thiếu tôi nàng không thể sống, và tôi cũng không sống được nếu thiếu nàng".

Văn học thành thị ra đời vào khoảng giữa thế kỉ XII, khi tầng lớp thị dân đang ngày một lớn mạnh. Nguồn gốc của dòng văn học này cũng là dân ca và những truyện dân gian do những người thợ thủ công vốn là nông nô đưa từ nông thôn vào thành thị. Vì vậy loại văn học này viết bằng tiếng nói của nhân dân và nội dung mang tính chất chống lại phong kiến và chống lại giáo hội Thiên Chúa rất rõ rệt.

Văn học thành thị bao gồm các hình thức thơ, kịch, truyện ngắn và thường mang tính chất trào phúng nhằm đả kích giai cấp phong kiến, vạch trần sự tham lam và những hành vi xấu xa của tầng lớp giáo sĩ, đồng thời miêu tả sự thông minh tháo vát của nhân dân. Những truyện ngắn tương đối tiêu biểu là *Di chúc của con Lừa*, *Thầy lang vườn*.

Di chúc của con Lừa kể chuyện một linh mục đã chôn con lừa của mình vào đất thánh của giáo hội nên bị phạt, nhưng theo lời trăn trối của con lừa, đem nộp cho giáo chủ một số tiền nên được tha.

Thầy lang vườn kể chuyện một nông dân làm cho một công chúa đang bị hóc xương bật cười mà lành. Từ đó cả thành phố đến nhờ anh ta chữa bệnh. Để khỏi bị quấy rầy, anh ta đi nói chuyện với từng người, yêu cầu người bị bệnh nặng nhất phải hi sinh mình để thiêu lấy tro chữa cho những người khác, vì vậy ai cũng bảo mình là không có bệnh nữa.

Tác phẩm nổi tiếng nhất là *Truyện con cáo*, trong đó các con vật đã được nhân cách hóa và tượng trưng cho các hạng người khác nhau: sư tử đại biểu cho vua, gấu chó đại biểu cho lãnh chúa phong kiến, chó sói đại biểu cho kị sĩ, lừa đại biểu cho linh mục, con cáo xảo quyệt đại biểu cho thị dân, các loài vật nhỏ bé như gà, thỏ, ốc sên đại biểu cho nhân dân.

Nội dung chủ yếu của truyện này nói về sự tranh chấp giữa con cáo Rona (Renart) tinh khôn và con chó sói Idănggranh (Isengrin) ngu dốt, đồng thời cũng đề cập tới sự hà hiếp của con cáo đối với những con vật nhỏ.

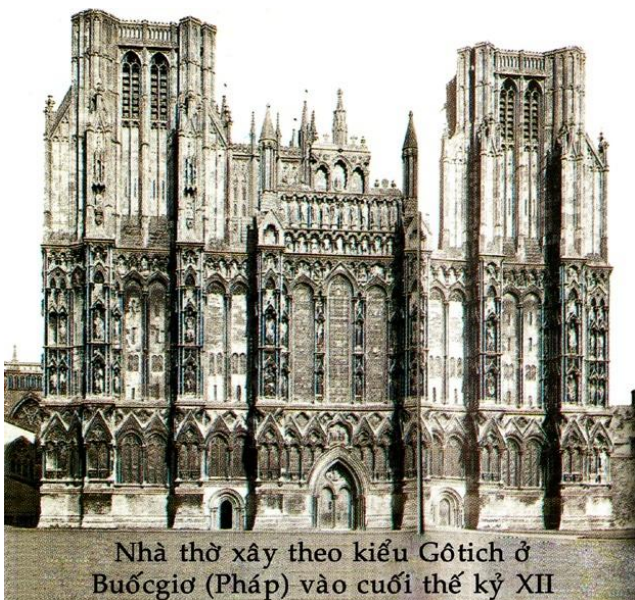
"*Truyện con cáo*" lúc đó được đông đảo người đọc rất ưa thích và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng: Phlăngđơ, Anh, Đức, Ý. Người ta ham đọc truyện này đến nỗi các giáo

chủ phải kêu lên rằng các tu sĩ thích xem Truyện con cáo hơn là truyện các thánh tử vì đạo.

Kịch của thành thị bắt nguồn từ lối biểu diễn hóa trang của nhân dân và phần nhiều mang tính chất hài hước, châm biếm. Tác phẩm nổi tiếng nhất lúc bấy giờ là kịch "*Rôbanh và Mariông*" của Adamđơlahan (Adam de la Halle, 1238-1286), nội dung miêu tả mối tình trung thực giữa một chàng trai và cô gái chăn cừu.

4. Nghệ thuật kiến trúc

Trong sự suy thoái chung về văn hóa, thời sơ kì phong kiến, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc kiểu La Mã hoàn toàn bị tàn tạ. Lúc đó các giáo đường và các lâu đài của lãnh chúa phong kiến đều làm bằng gỗ. Đến thời Sác-lơmanhơ, kiểu kiến trúc La Mã được khôi phục nhưng về nghệ thuật thì thô kệch, nặng nề chứ không được đẹp như các công trình kiến trúc thời cổ đại. Thời kì này, nhà thờ xây bằng đá mặt bằng hình chữ thập, tường dày, cửa sổ nhỏ, mái tròn, cột to và thấp. Nơi cửa ra vào có tháp chuông nhọn và đồ sộ. Bên trong nhà thờ được trang sức bằng những bức tường thô sơ và những bức tranh tô màu lờ lợt.



Nhà thờ xây theo kiểu Gôtích ở
Buốcgiơ (Pháp) vào cuối thế kỷ XII

Đến nửa sau thế kỉ XII, ở miền Bắc nước Pháp xuất hiện một kiểu kiến trúc mới gọi là kiến trúc Gôtích. Đặc điểm của lối kiến trúc này là vòm cửa nhọn, nóc nhà nhọn, bên ngoài có tháp cao vút, tường tương đối mỏng, cửa sổ lớn và được trang sức bằng nhiều loại kính màu làm cho

trong nhà có đầy đủ ánh sáng. Trước cửa lại có nhiều bức phù điêu sinh động.

Lối kiến trúc này rất phù hợp với yêu cầu làm tăng thêm vẻ uy nghiêm của tôn giáo, nên trước hết được áp dụng để xây dựng các giáo đường, ngoài ra còn được dùng để xây các công sở và dinh thự. Hơn nữa, với những tháp chuông cao vút hơn 100 mét có thể nhìn thấy từ xa, với sự trang trí đẹp đẽ bề thế của toàn bộ tòa nhà, các công trình kiến trúc này không những thể hiện một bước tiến mới về nghệ thuật xây dựng mà còn thể hiện sức mạnh và sự giàu có của cư dân thành thị lúc bấy giờ. Do những ưu điểm đó, lối kiến trúc Gôtích này được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước Tây Âu như Pháp, Anh, Đức, Tây Ban Nha, Tiệp Khắc...

Tóm lại, từ thế kỉ XI đến XIII, tuy giáo hội Thiên chúa vẫn giữ vai trò lũng đoạn về tư tưởng, nhưng về văn hóa đã đạt được những thành tựu nhất định. Tình hình đó là một trong những tiền đề dẫn đến phong trào Văn hóa phục hưng, một bước phát triển nhảy vọt về văn hóa trong những thế kỉ sắp tới.

IV - VĂN HÓA TÂY ÂU THỜI PHỤC HƯNG

Từ thế kỉ XIV, ở Ý bắt đầu xuất hiện một phong trào văn hóa mới, rồi đến nửa sau thế kỉ XV, phong trào ấy lan sang các nước Tây Âu khác như Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Đức, Nêđécán và được gọi là phong trào Phục hưng (Renaissance).

1. Điều kiện lịch sử

Điều kiện chủ yếu dẫn đến sự ra đời của phong trào văn hóa phục hưng là do sự xuất hiện quan hệ tư bản chủ nghĩa. Trong khi đó, những thành tựu về văn hóa từ thế kỉ XI-XIII còn xa mới đáp ứng được nhu cầu của giai cấp tư sản mới ra đời, đồng thời

cho đến lúc bấy giờ, tư tưởng tình cảm con người vẫn bị ràng buộc bởi hệ tư tưởng khắt khe của giáo hội Thiên chúa. Do vậy, giai cấp tư sản cần phải có hệ tư tưởng và nền văn hóa riêng để phục vụ cho đời sống tinh thần của mình và để đấu tranh với hệ tư tưởng lỗi thời của giáo hội và của giai cấp quý tộc phong kiến đang cản trở sự phát triển của xã hội.

Còn Ý sở dĩ trở thành quê hương đầu tiên của phong trào Văn hóa phục hưng là vì:

- Tuy bị phân tán về chính trị nhưng do những điều kiện thuận lợi về địa lí, quan hệ tư bản chủ nghĩa ở đây ra đời sớm nhất. Từ thế kỉ XIV, ở miền Bắc Ý đã có nhiều thành phố rất phồn thịnh và đã lập thành những nước cộng hòa thành thị như: Phirenxê, Vê-nê-xia, Giê-nô-va v.v..., trong đó Phirenxê chủ yếu phát triển về công nghiệp, còn Vê-nê-xia và Giê-nô-va chủ yếu phát triển về thương nghiệp.

Thành phố Phirenxê có hơn 300 xí nghiệp len dạ, trong đó thuê rất nhiều thợ làm việc. Đó là những công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Ngoài các nhà tư sản công thương nghiệp, ở Phirenxê còn có hơn 100 chủ ngân hàng.

Vê-nê-xia là một thành phố công thương nghiệp rất nổi tiếng ở châu Âu. Đặc biệt, sau các cuộc viễn chinh của quân Thập tự, Vê-nê-xia đã giàu mạnh rất nhanh chóng. Vê-nê-xia có 3000 chiếc thuyền buôn với khoảng 30000 thủy thủ thường xuyên tung hoành trên Địa Trung Hải để chuyên chở các mặt hàng như tơ lụa, hồ tiêu, quế, đường... của phương Đông sang bán cho các nước ở phương Tây. Đồng tiền vàng đucat của Vê-nê-xia được sử dụng khắp toàn châu Âu. Bên cạnh thương nghiệp, các ngành công nghiệp như dệt tơ, đóng thuyền, làm đồ thủy tinh... cũng rất nổi tiếng.

Giê nô va cũng là một thành phố thương nghiệp quan trọng và là đối thủ của Vê nê xia trong lĩnh vực buôn bán. Đến thế kỉ XV, ngân hàng thánh Gioóc ở đây đã phát hành giấy bạc đầu tiên và được thông dụng trên khắp thị trường châu Âu.

- Ý vốn là quê hương của nền văn minh La Mã cổ đại, do đó cho đến thời bấy giờ, ở đây còn giữ lại được nhiều di sản văn hóa về các mặt kiến trúc, điêu khắc, văn học... Vì vậy, hơn ai hết, các nhà văn nghệ sĩ Ý đã kế thừa được truyền thống văn hóa rực rỡ của đất nước mình. Đến thế kỉ XIV, XV khi về mặt kinh tế xã hội có những biến đổi quan trọng, họ đã có điều kiện để làm sống lại và phát triển những thành tựu văn hóa ấy.

- Do kinh tế phát triển, trong các nước cộng hòa, thành thị ở Ý đã xuất hiện một tầng lớp rất giàu có. Để phô trương cho sự giàu sang của mình, họ đã xây dựng nhiều lâu đài tráng lệ được trang sức bằng những tác phẩm nghệ thuật có giá trị. Tình hình đó đã có tác dụng khuyến khích rất lớn đối với sự sáng tạo nghệ thuật của các nghệ sĩ mà trước hết là đối với các họa sĩ và các nhà điêu khắc.

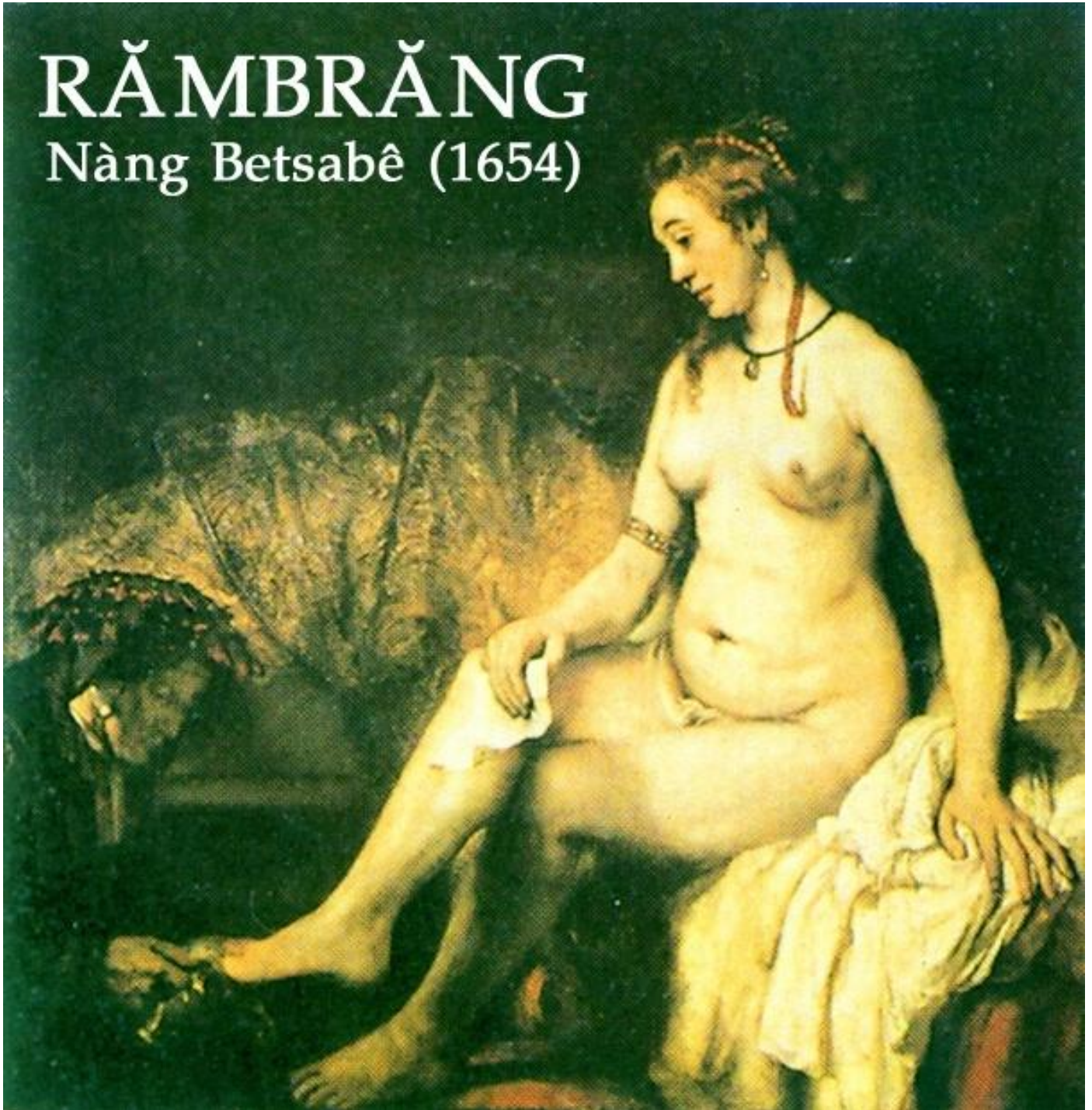
Hơn nữa, các nhà văn nghệ sĩ lúc bấy giờ còn nhận được sự bảo trợ của những người đứng đầu các nhà nước như họ Mê đixi ở Phiren xê, họ Giôn đagơ (Gonzague) ở Mantu, họ Môntê phentơ rô (Montefeltro) ở Uôc binô, họ Extê ở Fera (Ferrare), họ Aragôn ở Naplơ, thậm chí cả các giáo hoàng Xixtơ IV, Giu lơ II, Lêô X, và Phaolô III ở La Mã nữa. Nhờ vậy họ càng có điều kiện tập trung trí tuệ và tài năng của mình vào công việc lao động sáng tạo.

Đến thế kỉ XV và nhất là thế kỉ XVI chủ nghĩa tư bản cũng ra đời ở Anh và tiếp đó là ở các nước Tây Âu khác như Pháp,

Tây Ban Nha, Nêđéclan, Đức... Vì vậy, phong trào Văn hóa phục hưng có điều kiện phát triển sang các nước Tây Âu khác.

RĂMBRĂNG

Nàng Betsabê (1654)



2. Những thành tựu chính

Là một bước nhảy vọt về văn hóa, phong trào Văn hóa phục hưng đã đạt được những thành tựu rực rỡ về mọi mặt, đặc biệt là về văn học nghệ thuật.

a) Văn học

Nền Văn học thời Phục hưng về cả ba thể loại thơ, tiểu thuyết và kịch đều có những tác phẩm có giá trị gắn liền với tên tuổi nhiều tác giả nổi tiếng.

- Thơ:

Nhà thơ nổi tiếng nhất đồng thời là người mở đầu cho phong trào Văn hóa phục hưng là *Đantê* (1265-1321). Đantê xuất thân trong một gia đình kỹ sĩ suy tàn ở Phirenxê, cha ông là một luật sư. Đantê không chống tôn giáo nhưng căm ghét giáo hội và giáo hoàng, mong muốn nước Ý được thống nhất. Lúc bấy giờ ở Phirenxê đang diễn ra cuộc đấu tranh giữa đảng Trắng (phái ủng hộ vua) và đảng Đen (phái ủng hộ giáo hoàng). Đantê tham gia đảng Trắng và năm 1300 được bầu làm một quan chấp chính của Phirenxê. Nhưng mới được hai tháng thì đảng Trắng thất bại, ông bị trục xuất khỏi Phirenxê và phải sống lưu vong ở các thành thị miền Nam Ý cho đến khi chết.

Tác phẩm trong thời kỳ đầu của ông là *Cuộc đời mới*. Đây là tác phẩm Đantê viết để tưởng nhớ người bạn gái thời thơ ấu của ông là Bêatorít (Beatrice). Bêatorít là một cô gái ngây thơ xinh đẹp mà ngay từ hồi mới 9 tuổi ông đã đem lòng yêu mến, nhưng về sau vì rụt rè, nàng tưởng ông không yêu nên đi lấy chồng và chẳng may chết sớm. Ông hết sức ân hận và thương xót nên viết tác phẩm này.

Tác phẩm lớn nhất của Đantê là *Thần khúc* (La Divine comédie). Tác phẩm này ông đã viết trong suốt 20 năm sống lưu vong và cho đến khi chết cũng chưa hoàn thành trọn vẹn. Toàn bộ tập thơ gồm 100 chương, ngoài chương lời tựa, nội dung chính chia làm ba phần là địa ngục, tỉnh giới (nơi rửa tội) và thiên đường, mỗi phần gồm 33 chương.

Nội dung tác phẩm kể về một giấc mộng trong đó tác giả được nhà thơ nổi tiếng của La Mã cổ đại là Viécgiliut dẫn đi xem địa ngục và tĩnh giới, tiếp đó được Bêatorít dẫn đi xem thiên đường. Về hình thức "Thần khúc" giống như một tập trường ca kiểu cũ, trong đó dùng địa ngục và thiên đường làm bối cảnh và sử dụng nhiều điển tích thần học nhưng nội dung tư tưởng thì hoàn toàn mới.

Ngoài Đantê còn có nhà thơ trữ tình Pêtoraca (1304-1374). Thi phẩm của ông là tập thơ ca ngợi tình yêu tặng nàng Lôra, người mà ông yêu suốt đời và trở thành bất tử trong thơ của ông. Tập thơ này được coi là mẫu mực của thơ trữ tình Ý.

- *Tiểu thuyết:*

Về lĩnh vực này trước hết phải kể đến Bôcaxiô (1313-1375), nhà văn Ý được đặt ngang hàng với hai nhà thơ Đantê và Pêtoraca và được gọi chung là "Ba tác giả lỗi lạc". Tác phẩm nổi tiếng của ông là tập truyện ngắn *Mười ngày* (Decameron).

Tác phẩm này gồm 100 câu chuyện dó 3 chàng kị sĩ trẻ và 7 cô gái kể cho nhau nghe để đỡ buồn trong mười ngày về sống tại một ngôi nhà ở nông thôn để tránh nạn dịch hạch xảy ra ở Phirenxe năm 1348. Bằng lối văn châm biếm dí dỏm, các câu chuyện ấy hoặc là kể lại những truyện trong thần thoại và truyền thuyết, hoặc là những câu chuyện của phương Đông, nhưng nhiều nhất là những câu chuyện khai thác trong xã hội đương thời trong đó đề cập đến nhiều đối tượng như lái buôn, tu sĩ, giáo sĩ, quý tộc... "Mười ngày" của Bôcaxiô là một tác phẩm có tính chất vạch thời đại trong lịch sử văn học châu Âu.

Sau khi phong trào Văn hóa phục hưng lan rộng sang các nước Tây Âu khác, ở Pháp và Tây Ban Nha đã xuất hiện hai nhà văn nổi tiếng, đó là Rabôle và Xécvăngtét.

Rabole (Francois Rabelais 1494-1553) lúc còn nhỏ đi tu, sau ra khỏi tu viện học ngành y và khoa học tự nhiên, đã từng làm thầy thuốc. Ông còn tinh thông về các mặt văn học, triết học, pháp luật, thực vật học, kiến trúc. Tác phẩm chủ yếu của ông là tiểu thuyết trào phúng *Gácgăngchuya* và *Păngtagruyen* nội dung như sau:

Gácgăngchuya là một người khổng lồ. Vừa mới lọt lòng mẹ đã đòi "Uống". Người ta phải lấy sữa của 170.913 con bò cho uống mới đủ. Con của *Gácgăngchuya* là *Păngtagruyen* cũng là một người khổng lồ. Anh có một người bạn tên là *Panuyếcgior*. Sau khi đôi bạn này đi đánh thắng giặc ngoại xâm trở về *Panuyếcgior* có một băn khoăn là có nên lấy vợ hay không. Không ai giải đáp được thắc mắc đó, hai người phải đi đến xứ *Cate* (Trung Quốc) để hỏi lọ nước thần.

Chính trong cuộc hành trình ấy họ đã đặt chân tới nhiều xứ sở kì lạ như đến hòn đảo của những người chuyên giơ lưng chịu đâm để đòi tiền bồi thường, đến hòn đảo của các loài chim chỉ biết hót và ăn cho béo, lại đến hòn đảo của loài mèo xồm chuyên môn ăn hôi lộ... Cuối cùng họ đã đến được ngôi đền "Lọ nước thần" và được nghe phán mỗi một tiếng "Uống!".

Về bề ngoài, tác phẩm này có vẻ hoang đường, nhưng nội dung lại nói về những người thực, việc thực trong xã hội lúc bấy giờ, đó là giáo hoàng, giáo sĩ, vua, quan, là cuộc sống lười biếng ăn bám, là những việc làm xấu xa đầy rẫy trong cuộc sống hàng ngày... vì vậy đây là một tác phẩm hiện thực phê phán rất có giá trị.

Xécvăngtét (Miguel de Cervantes 1547-1616) là một nhà văn lớn và là kẻ đặt nền móng cho nền văn học mới ở Tây Ban Nha. *Xécvăngtét* xuất thân từ một gia đình quý tộc sa sút, thời trẻ

tính thích mạo hiểm, đã tham gia đánh quân Thổ Nhĩ Kỳ ở trận Lépăngtơ ở Hy Lạp (năm 1571). Vì bị thương, ông bị bọn giặc biển bắt làm tù binh. Sau 5 năm ông trốn thoát được về quê hương, nhưng từ đó ông ngày càng nghèo túng, phải ra làm một chức quan nhỏ.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, đồng thời cũng là một kiệt tác của nền văn học thế giới là Đông Kisốt (Don Quichotte). Nội dung như sau:

Ông Kixana là một quý tộc nhỏ sa sút, người cao gầy, 50 tuổi vẫn chưa có vợ. Thế nhưng vì chịu ảnh hưởng của tiểu thuyết, ông quyết định mình phải trở thành một hiệp sĩ đi ngao du khắp thiên hạ để dẹp mọi chuyện bất bình.

Để chuẩn bị lên đường, Kixana tự đặt cho mình một cái tên quý tộc thật kêu là Đông Kisốt xứ Măngso, lại dụ dỗ được Xăngso, một nông dân chất phác làm giám mã cho mình.

Hơn nữa, để cho đầy đủ tiêu chuẩn của một kị sĩ, ông tôn thờ một cô thôn nữ làng bên mà ông chưa quen biết làm "bà chúa của lòng mình" và gọi nàng bằng một cái tên duyên dáng - nàng Dunxinê xứ Tôbôxô.

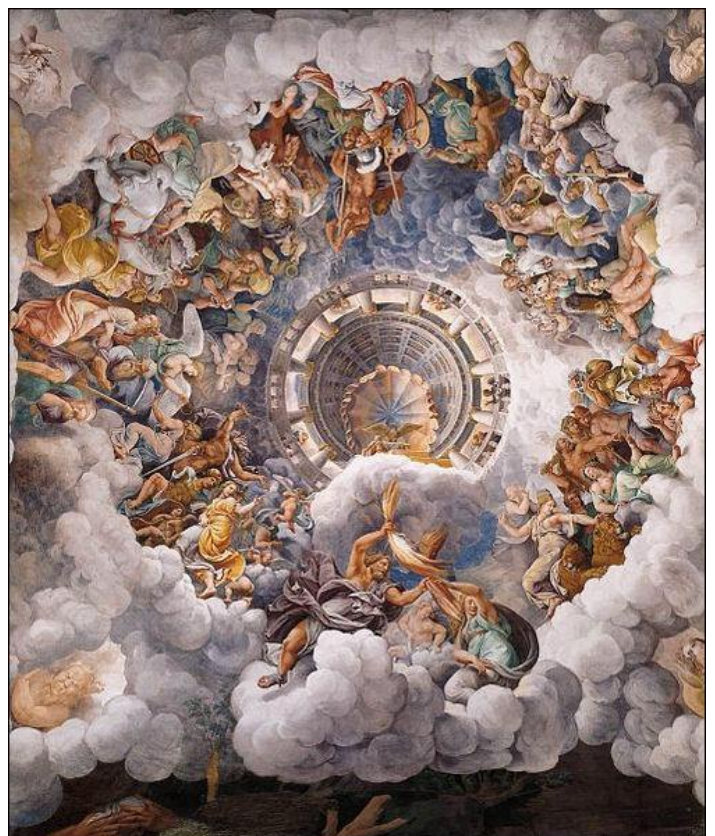
Với bộ trang phục kị sĩ do tổ tiên để lại, Đông Kisốt cưỡi một con ngựa gầy cùng với Xăngso béo lùn cưỡi một con lừa thấp lè tè bắt đầu bước vào con đường giang hồ. Từ đó Đông Kisốt có nhiều hành động vừa buồn cười, vừa đáng thương, như chiến đấu với cối xay gió vì tưởng đó là ma quỷ khổng lồ, đánh đàn cừu đang gặm cỏ vì tưởng đó là đoàn quân tà giáo..., và tất nhiên Đông Kisốt đều phải trả giá. Cuối cùng vì đấu kiếm thua hiệp sĩ Vùng Trắng, và theo lời cam kết ban đầu, Đông Kisốt buộc phải trở về quê cũ, chấm dứt cuộc đời giang hồ với những việc làm điên rồ của mình.

Trong tác phẩm này, Đông Kisốt được miêu tả thành một người có phẩm chất cao quý, là kẻ bảo vệ tự do và chính nghĩa. Người nông dân Xăngsô cũng được khắc họa thành một người tuy có vẻ ngây ngô nhưng lại thông minh lanh lợi, chí công vô tư. Xây dựng một người nông dân thành một trong hai nhân vật chính của tác phẩm và gán cho nhân vật ấy những phẩm chất tốt đẹp như vậy, đó là điều rất hiếm lúc bấy giờ.

- *Kịch:*

Tác giả tiêu biểu của nghệ thuật kịch thời Phục hưng, đồng thời là người tiêu biểu cho nền văn hóa Anh thời kì này là Sếchxpia (William Shakespeare, 1564-1616). Trước Sếchxpia việc diễn kịch trong dân gian ở nước Anh đã rất thịnh hành. Từ năm 1580 về sau, nghệ thuật kịch nói của Anh càng phát triển. Lúc bấy giờ, ở Luân Đôn chỉ có 20 vạn người mà có đến 8 rạp kịch.

Kế thừa truyền thống của đất nước và tinh hoa của kịch Hy Lạp và La Mã cổ đại, Sếchxpia đã đưa nghệ thuật kịch lên tuyệt đỉnh. Trong 20 năm hoạt động sáng tác (1592-1612), Sếchxpia đã để lại 36 vở kịch gồm hài kịch (như các vở *Đêm thứ mười hai*, *Theo đuổi tình yêu vô hiệu*, *Người lái buôn thành Vênêxia*), bi kịch (như các vở *Rômêô và Giuliét*, *Hăm lét*, *Ôtenlô*, *Vua Lia*, *Mác-bét...*), kịch lịch sử như *Risốt II*, *Risốt III*, *Henri IV...*



Trong các tác phẩm của mình, Séchxpia đã đưa lên sân khấu các nhân vật thuộc tất cả các tầng lớp trong xã hội từ vua quan, tướng lĩnh, giáo sĩ, thương nhân cho đến con sen, thằng nhỏ... và đã đề cập đến nhiều mặt, nhiều mâu thuẫn phức tạp trong cuộc sống xã hội vào giai đoạn chế độ phong kiến đang suy tàn và chủ nghĩa tư bản bắt đầu xuất hiện.

b) Nghệ thuật

Cũng như văn học, Ý mà trước hết là Phirenxê là nơi xuất phát đầu tiên của nền nghệ thuật thời Phục hưng. Trong hai thế kỉ XIV và XV, nền nghệ thuật ở đây gắn liền với tên tuổi của các họa sĩ và nhà điêu khắc nổi tiếng như Gióttô (1266-1337), Maxasiô (1401-1428), Đônatenlô (1386-1466), Vêrôsiô (1435-1488), Bôttixenli (1444-1510) v.v... *Gióttô* là người mở đầu cho xu hướng hiện thực chủ nghĩa trong hội họa, không những vì các nhân vật trong tranh sinh động mà còn vì họa pháp lập thể do ông thể hiện.

Maxasiô, mặc dầu chết yểu (27 tuổi), là người đã phát triển chủ nghĩa hiện thực trong hội họa thêm một bước, đồng thời là người phát hiện ra quy luật viễn cận. Tác phẩm tiêu biểu của ông là *Ăđam và Evơ bị đuổi khỏi thiên đường*.

Bôttixenli được gọi là "nhà thơ họa sĩ". *Các tác phẩm Sự ra đời của thần Vênúýt, Mùa xuân...* của ông mang đầy chất thơ nhờ nhân vật xinh đẹp, dịu dàng, màu sắc hài hòa...

Đặc điểm chung của nghệ thuật hội họa thời kì này là tuy đề tài vẫn khai thác trong kinh thánh hoặc thần thoại, nhưng nội dung thì hoàn toàn hiện thực.

Sang đầu thế kỉ XVI, nền nghệ thuật thời Phục hưng đạt đến đỉnh cao của nó. Những thành tựu tuyệt vời về hội họa và điêu

khắc gắn liền với tên tuổi của nhiều nhà danh họa mà trong đó nổi tiếng nhất là Lêônácđô đơ Vanhxi, Mikenlăngiơ và Raphaen.



Lêônácđô đơ Vanhxi (1452-1519) sinh ở thành phố Vinxi gần Phirenxê, xuất thân trong một gia đình trung lưu. Ông không những là một họa sĩ lớn mà còn là một người có kiến thức uyên bác về toán học, vật lí học, thiên văn học, địa lí học, giải phẫu học, triết học, âm nhạc, điêu khắc.

Đặc điểm nghệ thuật hội họa của Lêônácđô đơ Vanhxi là thiên về mô tả tính cách và hoạt động nội tâm của nhân vật. Những tác phẩm tiêu biểu của ông là *Bữa tiệc cuối cùng*, *Đức mẹ đồng trinh trong hang đá*, *Nàng Giôcông*.

Bức tranh "Bữa tiệc cuối cùng", dựa vào câu chuyện trong bữa tiệc chia tay nhau, Chúa Giêsu đã nói với các tông đồ của mình rằng: *"Trong các ngươi sẽ có một kẻ phản bội ta"*. *Bức tranh đã thể hiện được nội tâm của các nhân vật dự tiệc khi nghe câu nói đó: người thì ngạc nhiên, người thì tức giận, người thì buồn bã, người thì biểu thị sự ngay thẳng trung thực của mình... Đây là một bức tranh rất hoàn hảo về mô tả nhân vật, bố cục và màu sắc.*

"Nàng Giôcông" (Joconde) là bức vẽ một phụ nữ thị dân Phirenxê tên là Mônga Lida. Trong tác phẩm này Vanhxi đã vẽ lên được cái vẻ đẹp đầy sức sống của một người đàn bà trẻ, trong đó đặc biệt nhất là cái mỉm cười kín đáo thể hiện sự sâu sắc của nội tâm.

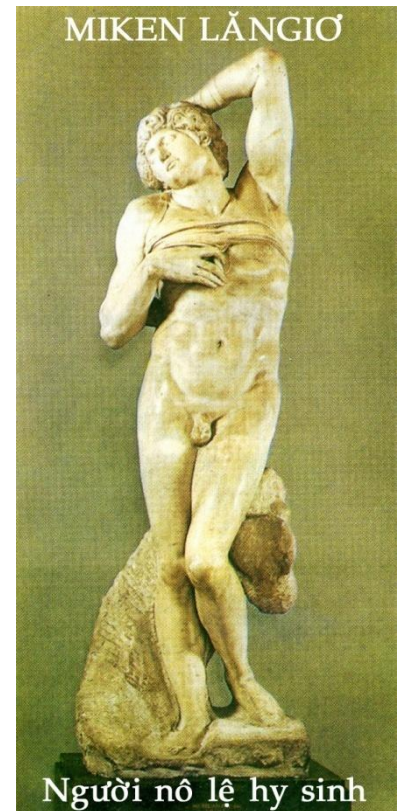
Mikenlăngiơ (1475-1564) sinh ở Tôxcan (Ý), là một họa sĩ, một nhà điêu khắc nổi tiếng, đồng thời là một kiến trúc sư và là một thi sĩ.

Về hội họa, tác phẩm tiêu biểu của ông là *Sáng tạo thế giới* và *Cuộc phán xét cuối cùng*.

Bức tranh "*Sáng tạo thế giới*" vẽ trên trần nhà thờ Xixtin ở La Mã, trong đó có 343 nhân vật mà mỗi người đều lớn gấp mấy người thật và người nào cũng tỏ ra có một sức lực vô tận, do đó đã làm tăng thêm sự hùng vĩ của nhà thờ. Để vẽ bức tranh lớn này, Mikenlăngiơ đã phải nằm ngửa trên giàn giáo lao động suốt 4 năm trời (1508-1512).

Còn bức tranh "*Cuộc phán xét cuối cùng*" thì vẽ trên tường nhà thờ Xixtin. Trong bức bích họa này, tác giả đã vẽ nhiều người chui từ trong mộ ra để nghe xét xử, họ tỏ ra rất đau khổ, quằn quại nhưng không biết làm thế nào. Ngay chúa Giêsu đứng trên trời cao cũng mất đi cái vẻ trang nghiêm vốn có mà tỏ ra đang vô cùng thương xót chúng sinh.

Về điêu khắc, các bức tượng Đavít, Môidor, Đêm, Người nô lệ bị trói v.v... là những tác phẩm tương đối tiêu biểu, đặc biệt, tượng Đavít^(*) tác bằng đá cẩm thạch, cao 5,30m. Khác với thần thoại trong kinh thánh, Mikenlăngiơ không thể hiện Đavít thành một thiếu niên mà thành một lực sĩ đầy sức mạnh. Vì vậy năm 1504, tượng này được dựng tại một quảng trường ở Phirenxê để thể hiện tinh thần của kẻ thống trị phải anh dũng bảo vệ thành phố.



Về kiến trúc, ông là người thiết kế đầu tiên nhà thờ Xanh Pie ở La Mã. Tuy công trình kiến trúc nổi tiếng này mãi đến năm 1626, tức là sau khi ông chết 62 năm, mới được hoàn thành, nhưng mái tròn của nhà thờ do ông thiết kế khác hẳn với mái nhọn kiểu Gô-tích truyền thống.



Raphaen (1483-1520) cũng là một họa sĩ thiên tài của Ý. Tuy ông chết tương đối sớm (37 tuổi) nhưng ông đã để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng như *Cô gái làm vườn xinh đẹp*, các bức tranh vẽ về thánh mẫu... Ông là một họa sĩ có sở trường về vẽ chân dung, đặc biệt là thể hiện được một cách sống động vẻ đẹp tươi tắn của các cô gái, vẻ hiền hậu dịu dàng của người mẹ và nét ngây thơ đáng yêu của các em bé.

Ngoài Ý, từ thế kỉ XVI về sau, các nước Phlăngđơ, Hà Lan, Đức, Pháp... cũng có nhiều họa sĩ nổi tiếng như *Mát-xít* (Quentin Matsys) người Phlăngđơ, *Lucát đơ Lâyđơ* người Hà Lan, *Anbrét Duyrê* (Albrecht Diirer) người Đức, *Lơ Nanh* người Pháp v.v... Đề tài của các tác phẩm của họ thường là những cảnh đẹp trong thiên nhiên, những hoạt động trong đời sống hàng ngày của những con người bình thường mà bức tranh "*Bữa ăn của những người nông dân*" của Lơ Nanh là một ví dụ tiêu biểu.

c) Khoa học tự nhiên và triết học.

Thời Phục hưng, các ngành khoa học tự nhiên và triết học cũng có những thành tựu lớn lao, trong đó đặc biệt quan trọng là về thiên văn học.

Nhà bác học lớn mở đầu cho một bước nhảy vọt về khoa học tự nhiên thời Phục hưng là *Nicôla Côpécních* (1473-1543). Ông vốn là một giáo sĩ người Ba Lan, nhưng qua nhiều năm nghiên cứu, ông đã nêu ra một thuyết về vũ trụ chống lại thuyết của nhà thiên văn học cổ đại Ptolômê đã ngự trị ở châu Âu suốt 14 thế kỉ. Ptolômê cho rằng quả đất đứng yên ở trung tâm vũ trụ, mặt trời và các hành tinh quay xung quanh trái đất. Trái lại, Côpécních cho rằng trung tâm của vũ trụ không phải là trái đất mà là mặt trời, không phải mặt trời quay xung quanh trái đất mà trái đất tự quay xung quanh nó và quay xung quanh mặt trời; thể tích của quả đất nhỏ hơn thể tích của mặt trời rất nhiều. Phát hiện mới ấy của ông được trình bày trong tác phẩm *Bàn về sự vận hành của các thiên thể*. Tác phẩm này ông hoàn thành vào khoảng năm 1536, nhưng vì sợ bị giáo hội kết tội dị đoan nên mãi đến trước khi chết mấy hôm ông mới công bố (1543).

Người tích cực hưởng ứng học thuyết của Côpécních là nhà thiên văn học và là nhà triết học Ý Gioóđanô Brunô (1548-1600). Ông cũng vốn là một giáo sĩ, nhưng trong khi giáo hội cấm lưu hành tác phẩm của Côpécních thì ông lại phát triển thêm một bước cho rằng vũ trụ là vô tận, mặt trời không phải là trung tâm của vũ trụ mà chỉ là trung tâm của Thái dương hệ chúng ta, ngoài ra còn có rất nhiều thái dương hệ khác. Ông còn chứng minh rằng vật chất luôn luôn vận động, luôn luôn biến đổi và tồn tại vĩnh viễn.

Một nhà thiên văn học Ý khác là *Galilê* (1564-1642) tiếp tục phát triển quan điểm của Côpécních và Brunô. Ông là người đầu tiên dùng kính viễn vọng phóng to gấp 30 lần để quan sát bầu trời. Ông đã chứng minh rằng mặt trăng cũng là một hành tinh giống như quả đất, bề mặt của nó cũng có núi non gồ ghề chứ

không phải nhãn bóng. Ông còn phát hiện được thiên hà là do vô số vì sao tạo thành, giải thích được cấu tạo của sao chổi. Ông cũng là người mở đầu cho ngành khoa học thực nghiệm, phát hiện ra các định luật rơi thẳng đứng và dao động của các vật thể.

Đồng thời với Galilê, nhà thiên văn học Đức Kêplơ (Kepler, 1571-1630) đã phát minh ra ba quy luật quan trọng về sự vận hành của các hành tinh xung quanh mặt trời.

Ngoài ra, các lĩnh vực khác như vật lí học, toán học, y học v.v... cũng có nhiều thành tựu quan trọng gắn liền với tên tuổi nhiều nhà bác học nổi tiếng. Những phát minh khoa học tương đối tiêu biểu trong số đó là hình học giải tích của nhà toán học Pháp Đêcácđơ (1596-1650), áp lực của chất lỏng của nhà vật lí học Ý Tôrixeli (1608-1647), thuật giải phẫu của nhà y học Nêđéclan Vêdalơ (Vésale, 1514-1564), sự tuần hoàn của máu của nhà y học Anh Havi (Harvey, 1578-1657) v.v...

Trên cơ sở những thành tựu mới của khoa học tự nhiên, về lĩnh vực triết học cũng có một bước tiến quan trọng. Người mở đầu cho trường phái triết học duy vật thời phục hưng là Phranxít Bâycon (Francis Bacon 1561-1626) nhà triết học người Anh. Ông rất đề cao nhà triết học duy vật Hy Lạp cổ đại Đêmôcrít, trái lại kịch liệt phê phán chủ nghĩa duy tâm của Xôcrát và Platông, công kích triết học kinh viện chỉ thích sùng bái quyền uy và tín ngưỡng ngẫu tượng.

Ngoài ra còn có nhiều học giả nhờ giỏi cổ văn đã tập trung sức lực vào công việc khảo cứu mà trong đó tiêu biểu nhất là Vala (1407-1457) người Ý. Ông đã chứng minh được rằng "*Bức thư trao tặng của hoàng đế Cônxtăngtinút*" là một văn kiện giả do tòa thánh La Mã ngụy tạo ra từ thế kỉ IX. Nội dung của bức thư đó nói rằng khi dời đô sang Cônxtăngtinôpơ, hoàng đế

Cônxtăngtinút đã nhường quyền thống trị Tây Âu cho tòa thánh La Mã. Nhưng Vala đã chỉ ra rằng xét về mặt lịch sử, việc đó không thấy ghi chép ở bất cứ một tài liệu nào và về mặt ngôn ngữ thì trong bức thư có nhiều từ gốc Giécmanh mà thời Cônxtăngtinút chưa có.

Tóm lại, sau gần 1000 năm chìm lắng, đến thời Phục hưng, nền văn học Tây Âu đã có một bước tiến lớn lao và đã để lại nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật bất hủ và những thành tựu khoa học lỗi lạc.

(*) *Đavít (David) là vua thứ hai của nước Ixraen, người đã xây dựng thành Giêrudalem. Theo kinh thánh, ông có một kì công là đã dùng đá ném chết người Không lồ Gôlia.*



3. Nội dung tư tưởng và ý nghĩa.

a) Nội dung tư tưởng

Phong trào Văn hóa phục hưng tuy có tiếp thu và kế thừa một số yếu tố trong nền văn hóa Hy Lạp và La Mã cổ đại nhưng thực chất đây không phải là một phong trào làm sống lại những di sản văn hóa cổ xưa mà là một phong trào văn hóa hoàn toàn mới dựa trên nền tảng kinh tế xã hội mới và được chỉ đạo bởi một hệ tư tưởng mới, nói một cách khác, phong trào Văn hóa

phục hưng là cuộc cách mạng văn hóa tư tưởng của giai cấp tư sản mới ra đời nhằm chống lại những quan niệm lỗi thời ràng buộc tư tưởng tình cảm của con người và kìm hãm sự phát triển xã hội của phong kiến và giáo hội Thiên chúa.

Tư tưởng chủ đạo của phong trào Văn hóa phục hưng là *chủ nghĩa nhân văn* (humanisme). Đó là hệ tư tưởng chú trọng đến con người, chú ý đến cuộc sống hiện tại, chủ trương cho con người được quyền hưởng mọi lạc thú ở đời, do đó nó hoàn toàn đối lập với quan niệm của giáo hội Thiên Chúa chỉ sùng bái Chúa, chỉ chú ý đến cuộc sống của linh hồn sau khi chết ở Thiên đàng và đề xướng chủ nghĩa cấm dục.

Dưới sự chỉ đạo của hệ tư tưởng mới ấy, tính chất cách mạng của phong trào Văn hóa phục hưng thể hiện ở các mặt sau đây:

- Lên án, đả kích, châm biếm sự tàn bạo đốt nát, giả nhân giả nghĩa của các giáo sĩ từ giáo hoàng đến các tu sĩ và của giai cấp quý tộc phong kiến.

Đây là một nội dung tư tưởng được thể hiện trong hầu hết các tác phẩm văn học thời Phục hưng. Ví dụ, trong "Thần khúc" Đantê đã đặt các nhân vật trong lịch sử hoặc đương thời ở thiên đường hay địa ngục trái hẳn với quan niệm của giáo hội. Chẳng hạn như theo giáo hội thì các giáo hoàng, giáo sĩ là những kẻ đại diện của Chúa, sau khi chết tất nhiên sẽ được lên thiên đàng, nhưng Đantê lại thấy họ ở địa ngục để vĩnh viễn chịu sự đày đoạ ở đó, thậm chí giáo hoàng Bôniphaxơ VIII lúc bấy giờ đang sống cũng đã được dành sẵn một chỗ trong lò lửa ở tầng địa ngục thứ sáu.

Rabole thì mượn các loài chim ở đảo Xonnăngtơ để ám chỉ giáo hoàng (chim chúa papogô), hồng y giáo chủ (chim lông

đỏ), giáo sĩ và tu sĩ (chim lông đen tuyền hoặc có khoang trắng) và lên án cả tập đoàn ấy chỉ biết hót và ăn cho béo.

Trong tập **Mười ngày Bôcaxiô** đã thuật lại câu chuyện của một tu sĩ tên là Anbe giả vờ làm thánh Gabrien để lừa bịp cô gái Lidét xinh đẹp và mộ đạo nhưng cuối cùng, âm mưu của "đức thánh" bị lộ, qua đó để tố cáo sự sa đọa của các tu sĩ.

Vở hài kịch **Theo đuổi tình yêu vô hiệu** của Séchxpia chủ yếu cũng nhằm chế giễu thói đạo đức giả của các triết gia kinh viện. Những học giả kiêm giáo sĩ đáng kính này thề suốt đời xa rời cuộc sống trần tục chỉ chuyên tâm nghiên cứu nền triết học thần bí cao siêu của Chúa, nhưng khi họ vừa thấy công chúa nước Pháp và đám thị tì đến thì họ quên ngay lời thề, hăm hở theo đuổi, sẵn đón, cuối cùng họ phải thú nhận rằng con mắt của đàn bà đẹp dễ và hấp dẫn hơn bao tủ sách khô khan của khoa thần học.

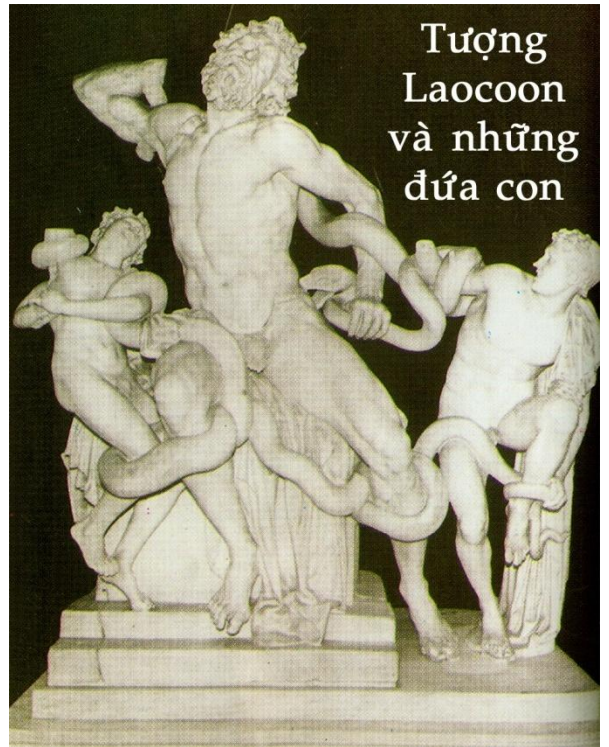
Đồng thời với việc phê phán giáo hội và các giáo sĩ, các nhà văn thời Phục hưng còn chĩa mũi nhọn đấu tranh vào chế độ phong kiến và tầng lớp vua quan, Rabole đã không hề kiêng nể khi nói rằng các vua chúa "là giống bò ngu ngốc chẳng có giá trị gì. Chúng chuyên làm hại dân lành ở dưới quyền thống trị của mình và gây ra những cuộc chiến tranh náo động thế giới vì những tham vọng bất công và xấu xa của chúng. Còn các quan tòa thì bị ví như giống mèo xồm chuyên ăn thịt trẻ con (dân lành) và chuyên ăn của hối lộ.

Vở kịch **Hăm lét** của Séchxpia cũng là một lời tố cáo đanh thép đối với xã hội phong kiến. Qua nhân vật của mình, tác giả đã đi đến nhận định rằng "thế giới là một nhà tù mà Đan Mạch là nhà tù ghê tởm nhất", vì ở đó tài trí, thông minh, tình yêu, đạo đức đều bị chà đạp, còn giai cấp thống trị toàn là bọn đê hèn,

xảo quyết, dâm dăng, phản bội, tàn bạo... Do vậy, Hămlet tự nhận thấy mình có sứ mạng phải ra tay chống lại thế giới phong kiến đầy rẫy tội ác để "khôi phục trật tự cho thời đại".

Xécvăngtét thì qua tác phẩm **Đông Kisốt** của mình, chứng minh rằng xã hội phong kiến đã hoàn toàn lỗi thời, do đó một người dù có phẩm chất cao quý, một kẻ sẵn sàng làm việc nghĩa như nhà quý tộc già phá sản Kixara muốn tiếp tục sống cuộc đời kị sĩ giang hồ tức là muốn tiếp tục duy trì xã hội phong kiến thì chỉ làm trò cười và chuốc lấy thất bại mà thôi.

Hơn nữa, **Xécvăngtét** còn đả kích mạnh mẽ vào quan niệm đề cao dòng máu quý tộc khi ông cho Đông Kisốt nói với Xăngsô rằng: "Xăngsô ạ, người phải lấy nguồn gốc nghèo nàn của người làm vinh quang. Đừng có sợ nói cho mọi người biết mình xuất thân là nông dân... nghèo nàn mà có đạo đức còn hơn là quý tộc mà gian ác... dòng máu quý tộc thì cha truyền con nối, còn đạo đức thì tự mình mà có và đạo đức của con người giá trị gấp trăm nghìn lần dòng máu".



Tượng
Laocoon
và những
đứa con

- Chống lại quan niệm của giáo hội về con người và cuộc sống trần gian:

Để chống lại quan niệm của giáo hội chỉ chú trọng thần linh và thế giới bên kia, coi nhẹ con người, đề xướng chủ nghĩa khổ hạnh, bóp chết tình cảm, kìm hãm tư tưởng và lí trí con người, các nhà nhân văn chủ nghĩa thời Phục hưng hết sức đề cao con người, cho con người là "vàng ngọc của vũ trụ", là một công

trình tuyệt mỹ..., "trong hành động giống như thiên thần, về trí tuệ ngang tài thượng đế! Thật là vẻ đẹp của thế gian, kiểu mẫu của muôn loài!" (Séchxpia).

Cũng chính vì vậy, bất chấp sự cấm đoán của giáo hội, nhiều họa sĩ đã chú ý miêu tả vẻ đẹp của con người, nhất là vẻ đẹp của cơ thể phụ nữ. Dưới các đề tài có tính chất thần thoại như "Sự ra đời của Vênút", "Vênét đang ngủ"... thực chất là các họa sĩ muốn thể hiện mục đích đó.

Đồng thời với việc tán dương vẻ đẹp và đề cao trí tuệ, tài năng của con người, các văn nghệ sĩ thời Phục hưng chủ trương phải chú trọng đến quyền tự do của con người vì đó "là điều quý báu nhất của loài người. Những kho tàng trong lòng đất hay dưới biển khơi cũng không quý bằng" (Xécvăngtét). Đồng thời, con người phải được giáo dục để phát triển một cách toàn diện, và phải được sống thoải mái, tận hưởng mọi lạc thú ở đời.

Còn Rabole thì thông qua cách tổ chức tu viện Têlem trong tác phẩm của mình để bày tỏ quan điểm giáo dục và nhân sinh quan của tác giả. Đó là một tu viện không có tường xây bọc kín xung quanh. Tu viện chỉ nhận những nam nữ thiếu niên xinh đẹp, khỏe mạnh, nở nang. Châm ngôn của tu viện là "muốn làm gì thì làm". Ngày tháng trong tu viện không phải trôi qua trong cảnh tĩnh mịch, hiu quạnh mà trái lại đó là những ngày vui tươi và được chơi đùa thỏa thích. Tu viện được trang hoàng lộng lẫy bằng những công trình tuyệt tác, trong tu viện có nhà hát, bể bơi, trường đua ngựa, vườn hoa, rừng cây để dạo mát và săn bắn.

Phía ngoài phòng của nữ tu sĩ có sân thợ trang điểm cho các nam tu sĩ trước khi họ vào thăm nữ tu sĩ. Sáng sáng các nữ

tu sĩ được cấp một lư trầm ngào ngạt và đủ các loại nước hoa thơm ngát.

Các nam nữ tu sĩ được tu viện cho học một chương trình văn hóa toàn diện, biết nói năm sáu loại ngoại ngữ. Họ không phải ở suốt đời trong tu viện mà có thể tùy ý hoặc do yêu cầu của cha mẹ có thể rời tu viện bất cứ lúc nào và có thể mang theo một người bạn tình để xây dựng gia đình.

Rõ ràng đó là một cách nói khác để phản đối chủ nghĩa cấm dục, chủ nghĩa khổ hạnh của giáo hội và thậm chí muốn phá bỏ chế độ tu kín.

- Chống những quan điểm phản khoa học và chủ nghĩa duy tâm:

Đây chủ yếu là cống hiến của các nhà khoa học và triết học. Những phát hiện của các nhà thiên văn học như Côpécnic, Brunô, Galilê... đã đánh đổ hoàn toàn quan niệm sai lầm của giáo hội về vũ trụ đã ngự trị lâu đời ở châu Âu.

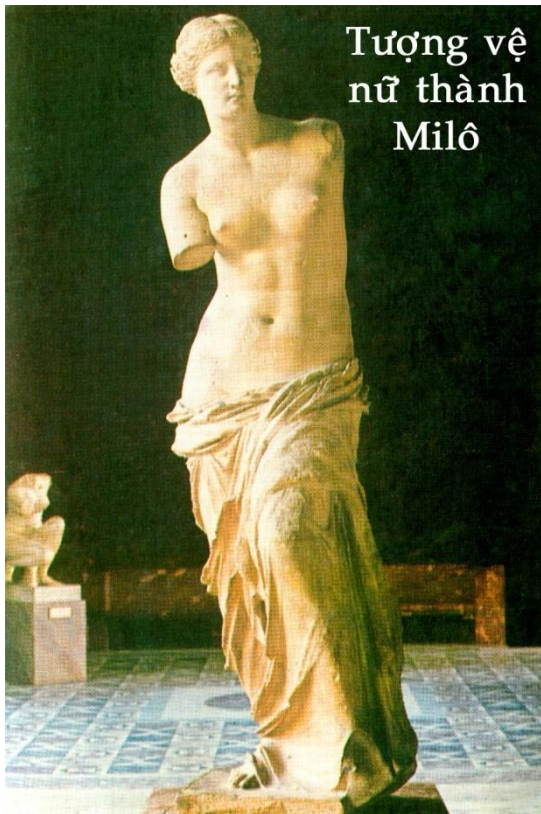
Côpécnic trong khi chỉ ra những sai lầm của các nhà thiên văn học được giáo hội ủng hộ đã tuyên bố một cách đầy thách thức rằng:

"Nếu có những người không biết gì về toán học, chỉ dựa vào kinh thánh để giải thích quanh co mà kịch liệt công kích tác phẩm của tôi thì tôi cũng không cần để ý tới. Tôi cho rằng chủ trương của họ không những nhầm nhứ mà còn đáng xấu hổ".

Galilê thì phát hiện ra rằng thiên hà là do vô số vì sao tạo nên và như vậy không phải là do chúa trời sáng tạo ra để chiếu sáng cho mặt đất.

Đồng thời bước phát triển mới của triết học duy vật dựa trên những phát minh của khoa học tự nhiên đã giáng những đòn quyết định vào thần học và triết học kinh viện. Cả hai lĩnh

vực này đã làm lung lay quyền uy về tư tưởng và lí luận của giáo hội, làm cho quần chúng giảm lòng tin đối với các tín điều của đạo thiên chúa.



Tượng vệ
nữ thành
Milô

- Đề cao tinh thần dân tộc, tình yêu đối với Tổ quốc và tiếng nói của nước mình:

Phong trào Văn hóa Phục hưng xuất hiện trong thời kì ra đời của quan hệ tư bản chủ nghĩa và đó cũng là thời kì diễn ra quá trình hình thành dân tộc ở Tây Âu. Vì vậy, đồng thời với việc chống phong kiến và giáo hội, các nhà nhân văn chủ nghĩa đã hết sức tán dương tình yêu đối với đất nước và đồng bào của mình. Chính xuất phát từ tinh thần đó, Makiaven (1469-1527), nhà sử học kiêm nhà văn Ý đã viết những lời hết sức nồng nhiệt đối với Tổ quốc như sau:

"Mỗi lần có thể đề cao thanh danh cho Tổ quốc, mặc dù có nguy nan cho bản thân, tôi vẫn không ngần ngại và tự nguyện làm. Trong đời sống của mỗi người, nghĩa vụ đối với Tổ quốc là vĩ đại nhất. Đời sống của mình chính nhờ Tổ quốc mình mới được hưởng. Nhờ Tổ quốc mà ta được hưởng các của cải, quyền lợi của tạo hóa hay số mệnh ban cho. Tổ quốc càng vinh dự bao nhiêu thì vận mệnh chúng ta, con đẻ của Tổ quốc, càng huy hoàng bấy nhiêu..."

Còn Đantê thì nói:

"Tiếng nói của dân tộc là tiếng nói của tôi. Không phải tôi chỉ yêu tiếng nói của dân tộc mà tôi còn yêu dân tộc với tất cả tấm lòng chân thành".

Đantê không những chỉ yêu tiếng nói của dân tộc mình mà chính ông, qua các tác phẩm của mình đã làm phong phú thêm tiếng nói của dân tộc. Nhiều câu nói trong "Thần khúc" ngày nay đã trở thành thành ngữ hoặc ngạn ngữ.

Rôngxa (1524-1585), nhà thơ Pháp, người đã có công xúc tiến việc dùng tiếng mẹ đẻ trong văn chương và xác định các luật thơ trong thơ ca Pháp, cũng nói:

"Vì là tiếng mẹ đẻ của anh, anh lại cần phải biết nó một cách sâu sắc chu đáo hơn nữa... Ai là người rời bỏ tiếng cổ Hy Lạp, La Mã để tôn kính tiếng mẹ đẻ của mình, những người ấy là những người con tốt, là những công dân biết ơn Tổ quốc, những người ấy xứng đáng được đúc tượng và tặng hoa, tên tuổi và công đức được đời đời ghi nhớ."

Ngoài những nội dung chủ yếu nói trên, một số nhà nhân văn chủ nghĩa thế kỉ XVI, tức là khi chủ nghĩa tư bản đã ra đời phổ biến ở Tây Âu như Xécvăngtét, Sếchxpia cũng đã bắt đầu thấy được xã hội quá đề cao vai trò của đồng tiền cũng không lấy gì làm tốt đẹp.

Trong vở kịch "Rômêô và Giuliét", khi tình yêu bị ngăn trở, Rômêô đi mua thuốc độc để tự tử, anh đã nói với người bán hàng rằng:

"Này vàng của anh đây, cầm lấy đi. Trên thế giới đáng thương này, cái chết này còn độc bằng mấy những chất độc mà anh không dám bán; nó giết hại bao tâm hồn con người. Đây ta bán cho anh thuốc độc ấy đây chứ nào có phải anh bán cho ta đâu!".

Trong "Timông ở Aten", Séchxpia lại viết về thế lực lớn lao có thể đảo lộn mọi việc trên đời của đồng tiền như sau:

"Vàng! Vàng kim, vàng óng ánh, vàng quý giá!... Chỉ bấy nhiêu đã đổi trắng thay đen, biến xấu thành đẹp, biến bất công thành công bằng, hèn hạ thành cao quý, già thành trẻ, khiếm nhược thành dũng cảm. Hỡi thần linh bất tử, cái ấy là cái gì? Cái ấy là cái khiến cho linh mục và đệ tử của ngài làm ngơ trước bàn thờ của ngài... Tên nô lệ màu vàng ấy xây dựng và phá hủy tôn giáo của ngài, làm cho kẻ độc ác được hưởng phúc lành, làm cho người ta tôn sùng những gì ghê tởm nhất, đặt kẻ trộm cắp lên ghế thượng nghị sĩ, ban chức tước danh vọng cho chúng và làm cho chúng được mọi người quy lụy. Cái ấy khiến cho mẹ đàn bà góa già cỗi, tàn tạ trở thành cô dâu mới".

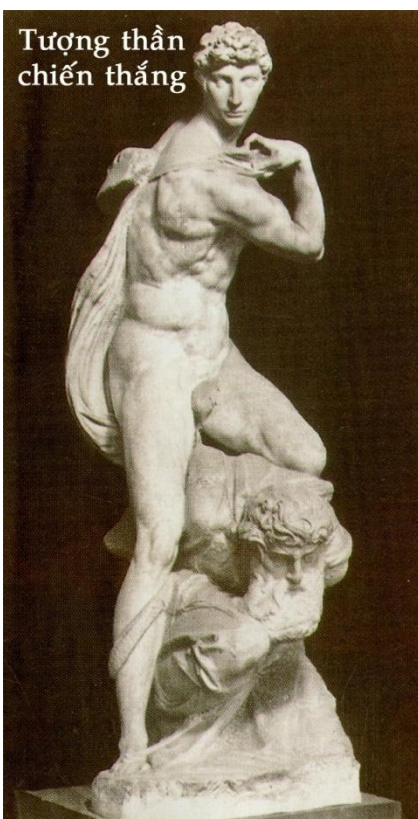
Chính vì phong trào Văn hóa phục hưng thực chất là một phong trào cách mạng về văn hóa tư tưởng chống phong kiến và giáo hội nên đã gặp sự phản kích mạnh mẽ của giáo hội; không ít nhà văn, nhà khoa học, nhà triết học đã bị hãm hại bằng những hình thức khác nhau, trong đó Brunô, Galilê là những trường hợp tương đối điển hình.

Vốn là một giáo sĩ nhưng đã tán thành và phát triển quan điểm thiên văn học của Côpécních, Brunô bị giáo hội cho là một kẻ tin theo tà thuyết nên phải chạy sang Thụy Sĩ, Anh, Pháp, Đức nhưng ở đâu cũng bị phái bảo thủ hãm hại, bất đắc dĩ phải trở về Ý và bị cơ quan pháp luật bắt giam 8 năm, và cuối cùng bị thiêu sống.

Galilê thì bị bắt giải đến La Mã và bị đem ra xử trước một phiên tòa gồm 10 Hồng y giáo chủ. Trong bản án buộc tội nhà khoa học nổi tiếng này có đoạn viết:

"... Tên Galilê... bị tòa án nghi ngờ là tà giáo tức là nghi ngờ rằng người đã tin và theo cái tà thuyết đối lập với kinh thánh, một tà thuyết cho rằng mặt trời là trung tâm của vòng quỹ đạo trái đất và mặt trời không chuyển động từ Đông sang Tây và rằng trái đất chuyển động chứ không phải là trung tâm của thế giới... do đó người phải chịu tất cả mọi sự cải đổi và hình phạt mà luật thánh và các bộ luật công và tư khác đã quy định và công bố..."

Kết quả là Galilê phải quỳ trước tòa án tuyên bố những quan điểm của mình là sai lầm và xin từ bỏ những luận điểm ấy. Tuy vậy ông vẫn bị giáo hội giam cầm đến nỗi hai tai bị điếc, hai mắt bị lòa và đến năm 1642 thì chết. Sau khi ông chết, giáo hội vẫn không cho làm lễ mai táng, mãi đến thế kỉ XIX, một số người kính phục ông mới chính thức tổ chức mai táng hài cốt của ông và dựng bia kỉ niệm. Đồng thời với việc trừng trị bản thân ông, tác phẩm khoa học của ông có nhan đề là *Đàm thoại của Galilê Galilê* cũng bị cấm lưu hành.



Ngoài ra, một số người khác cũng bị bỏ tù, trục xuất hoặc nhẹ nhất như Raboie cũng bị rút phép thông công. Vì vậy Ăngghen viết:

"Sát cánh với các vĩ nhân người Ý, thủy tổ của triết học cận đại, khoa học tự nhiên cũng đã phải cung cấp những người của nó cho cái lò thiêu và ngục tối của tòa án Tôn giáo".(*)

b) Ý nghĩa:

Là một phong trào cách mạng về văn hóa và tư tưởng, phong trào Văn hóa phục

hưng có những ý nghĩa rất quan trọng:

a. Bằng tinh thần đấu tranh dũng cảm bất chấp lò thiêu và ngục tối của tòa án tôn giáo, các chiến sĩ trên mặt trận văn hóa thời Phục hưng đã đánh bại hệ tư tưởng lỗi thời của phong kiến và giáo hội Thiên chúa, do đó đã giải phóng tư tưởng tình cảm con người khỏi mọi sự kìm hãm và trói buộc của giáo hội. Từ đó chủ nghĩa nhân văn với các nội dung nhân quyền, nhân tính, cá tính ngày càng giữ vai trò chi phối không những về văn học nghệ thuật mà cả trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

b. Sau một nghìn năm chìm đắm, phong trào Văn hóa phục hưng là một bước tiến diệu kì trong lịch sử văn minh ở Tây Âu. Các nhà văn nghệ sĩ, các nhà khoa học, triết học đã đóng góp trí tuệ và tài năng tuyệt vời của mình vào phong trào văn hóa đó bằng những tác phẩm và công trình bất hủ, do đó đã làm phong phú thêm kho tàng văn hóa của nhân loại. Hơn nữa những công trình văn hóa đó về nhiều mặt là chuẩn mực, là sự mở đầu cho đời sau noi theo, chẳng hạn như việc khai thác đề tài trong cuộc sống hiện thực, chú ý đến vẻ đẹp của con người nhất là của phụ nữ trên lĩnh vực văn học nghệ thuật, hoặc như việc phát minh ra cách vẽ tranh sơn dầu, luật viễn cận, luật sáng tối trên lĩnh vực hội họa, hoặc như những quan điểm mới về thiên văn học, những phát minh về y học v.v... Như vậy, phong trào Văn hóa phục hưng đã đặt cơ sở và mở đường cho sự phát triển của văn hóa Tây Âu trong những thế kỉ tới.

(*) C.Mác – Ăngghen. *Tuyển tập. Tập II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, trang 90.*

V – SỰ TIẾN BỘ VỀ KỸ THUẬT

Qua một quá trình lâu dài tích lũy kinh nghiệm, đến các thế kỉ XIV, XV, XVI, ở Tây Âu đã đạt được một số tiến bộ về kỹ thuật, nhất là về các mặt năng lượng, dệt, khai mỏ, luyện kim, chế tạo vũ khí, hàng hải...

1. Cải tiến guồng nước

Thời Trung đại, khi mà lao động thủ công vẫn là cơ sở của việc sản xuất, sức nước là một nguồn năng lượng rất quan trọng, bởi vậy sự cải tiến guồng nước đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nhiều ngành sản xuất. Kế thừa thời cổ đại, đến cuối thế kỉ XIV, guồng nước đã được hoàn thiện.

Trước kia người ta đặt guồng nước trên mặt sông, nước sông chảy tác động vào những máng của guồng làm cho guồng quay. Nhưng loại guồng nước này chỉ tạo ra được một năng lượng nhỏ, đồng thời bắt buộc các cơ sở sản xuất phải đặt gần bờ sông. Còn guồng cải tiến có thể đặt ở bất cứ nơi nào thuận tiện cho việc lập các cơ sở sản xuất. Chỉ cần một kênh nhỏ dẫn nước từ trên cao đổ vào máng đặt ở phần trên của guồng là có thể làm cho guồng quay với tốc độ nhanh. Như vậy loại guồng nước cải tiến này đã khắc phục được hai nhược điểm nói trên.

Lúc bấy giờ năng lượng nước được sử dụng vào nhiều ngành sản xuất như xay hạt ngũ cốc, xẻ gỗ, ép da, nghiền quặng, khởi động các ống bễ để quạt lò, luyện kim, chuyển động búa tạ để đập sắt v.v... Việc sử dụng rộng rãi năng lượng nước cho phép thay thế dần sức người và sức súc vật trong một cơ sở sản xuất.

2. Cải tiến kĩ thuật trong ngành dệt

Những tiến bộ mới trong ngành dệt biểu hiện ở các khâu kéo sợi, dệt, nhuộm, ép v.v... Từ thế kỉ XIII, chiếc xa kéo sợi bằng tay đã được phát minh để thay thế cho hòn chì xe chỉ thô sơ. Đến cuối thế kỉ XV, người ta lại phát minh ra xa quay sợi tự động có bàn đạp. Trong khâu dệt, chiếc khung cửi dựng đứng đã được thay thế bằng cái khung cửi nằm ngang. Khi đập đá thì dùng những chày lớn chuyển động bằng sức nước. Trong khâu nhuộm, ngoài chàm là loại chất liệu sẵn có ở địa phương, người ta còn sử dụng nhiều nguyên liệu đưa từ phương Đông đến như cánh kiến, quế, rong do đó màu sắc hàng dệt phong phú và đẹp. Sự tiến bộ về kĩ thuật trong nghề dệt không những làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng mà còn tạo ra được nhiều loại sản phẩm với chất lượng cao hơn trước. Ngoài len dạ, nghề dệt lụa và vải bông cũng bắt đầu phát triển ở Tây Âu.

3. Những tiến bộ trong nghề khai mỏ và luyện kim.

Cho đến thế kỉ XIII, về kĩ thuật khai mỏ người châu Âu vẫn sử dụng phương pháp được truyền lại từ thời La Mã. Do chưa biết cách hút nước nên người ta chỉ có thể khai thác những hầm mỏ rất nông, đến khi nước quá nhiều là không thể khai thác được nữa phải tìm nơi khác. Đến cuối thế kỉ XIII, ở Séc (Tiệp) bắt đầu dùng bơm hút nước chuyển động bằng sức ngựa hoặc bằng guồng nước để hút nước ở dưới các hầm sâu, nhờ vậy người ta có thể khai thác những hầm tương đối sâu. Phương pháp này đến thế kỉ XIV, XV đã truyền sang Đức rồi phổ biến ở các nước khác. Giờ đây, người ta có thể đào những giếng thẳng đứng hoặc nằm nghiêng tạo thành những lối vào những hầm lò nằm sâu dưới đất. Kĩ thuật thông gió cũng được áp dụng càng làm cho

việc khai thác ở các hầm lò thêm hoàn thiện. Công việc rửa quặng nghiền quặng cũng được cơ giới hóa.

Tiến bộ về mặt luyện kim càng quan trọng. Ở châu Âu trong nhiều thế kỉ chỉ biết rèn sắt, về sau đã biết nấu quặng trong những lò thấp và hở, do đó đã tạo ra được một loại sản phẩm mà muốn loại bỏ tạp chất thì phải dùng búa để đập. Đến thế kỉ XIV, ở Áo bắt đầu xuất hiện những lò cao đến 3m, đường kính 1m5 xây bằng gạch hoặc đá. Tuy lò đã được cải tiến nhưng lúc đầu cũng chỉ mới luyện được gang rất giòn, chưa có thể dùng để rèn dụng cụ được. Về sau, nhờ sử dụng những quạt gió chạy bằng sức nước làm cho nhiệt độ trong lò tăng lên, người ta đã luyện được một loại gang tốt hơn. Loại gang này đem nấu lại một lần nữa thì được sắt có chất lượng tốt. Kỹ thuật rèn sắt cũng được nâng cao nhờ có những búa tạ chuyển động bằng sức nước. Trên cơ sở đó, một số máy móc như máy khoan, máy mài... cũng đã ra đời vào thế kỉ XV.

4. Những tiến bộ về kĩ thuật quân sự.

Từ thế kỉ XIII, XIV, thuốc súng do người Trung Quốc phát minh qua người Ả-rập đã truyền sang Tây Âu. Đến nửa sau thế kỉ XIV ở Pháp và Ý đã chế được đại bác. Đại bác lúc đầu chế bằng sắt, đạn làm bằng đá. Đến cuối thế kỉ XIV, đại bác được đúc bằng đồng, đạn được thay bằng đạn rìu bằng sắt. Năm 1543, nước Anh bắt đầu dùng sắt được bào gọt để chế tạo đại bác.

Súng bộ binh lúc đầu muốn bắn thì phải có dây dẫn lửa, đến thế kỉ XVI mới được cải tiến bằng súng có quy lát.

Việc phát minh ra các loại súng ống kiểu mới có ý nghĩa rất quan trọng, vì các loại vũ khí này đã làm thay đổi phương thức của chiến tranh. Giờ đây thành lũy trước kia được cho là rất chắc

chấn của các lãnh chúa phong kiến có thể bị đại bác bắn sập, áo giáp mũ trụ của kỵ sĩ cũng có thể bị đạn của súng tay xuyên thủng. Như vậy, các loại vũ khí mới này là phương tiện quan trọng bảo đảm cho sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản đối với chế độ phong kiến và về sau cũng đảm bảo cho sự thắng lợi của các nước Tây Âu trong việc chinh phục thuộc địa.



VI – SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẠO TIN LÀNH

1. Vài nét về giáo hội Thiên chúa trước cuộc cải cách tôn giáo

Thời trung đại, giáo hội Thiên chúa là một thế lực phong kiến lớn ở Tây Âu. Giáo hội Thiên chúa có hệ thống tổ chức rất chặt chẽ. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của giáo hội là Tòa thánh La Mã do giáo hoàng đứng đầu. Ở các nước đều có giáo hội quốc gia trực thuộc Tòa thánh La Mã. Trong hàng giáo phẩm có

hệ thống cấp bậc rất rõ rệt: cao nhất là giáo hoàng, tiếp đến là Hồng y giáo chủ, Tổng giám mục, Giám mục, Linh mục. Trừ chức Giáo hoàng do Hội đồng Hồng y bầu ra, các giáo phẩm khác đều do bổ nhiệm.

Giáo hội có thế lực kinh tế rất hùng hậu. Giáo hội có rất nhiều ruộng đất ở các nước. Trên cơ sở ấy, các nhà thờ và tu viện cũng bóc lột nông dân như những lãnh chúa phong kiến thế tục. Bên cạnh địa tô, nông dân còn phải nộp thuế 1/10 cho giáo hội. Ngoài ra, giáo hội còn bán ảnh thánh và các thánh tích kì lạ, bán giấy miễn tội, tổ chức các lễ hội, khuyến khích tín đồ đến La Mã hành hương... để tăng thêm thu nhập.

Nhờ có nguồn tài chính dồi dào, giáo hội đã xây dựng nhiều nhà thờ đồ sộ nguy nga và được trang hoàng lộng lẫy. Các giáo sĩ, nhất là các giáo sĩ cấp cao thường sống rất giàu sang, hơn thế nữa, họ thường không giữ đúng quy chế cấm dục của giáo hội.

Dựa vào uy tín tôn giáo khi mà các quốc vương của các nước Tây Âu cũng là những tín đồ, giáo hội Thiên chúa đã chỉ huy được chính quyền thế tục của nhiều nước phương Tây. Từ cuối thế kỉ XI, giáo hoàng Grêgôriut VII (1073-1085) đã nêu ra nguyên tắc giáo hội La Mã do chúa trời sáng lập nên tuyệt đối không có sai lầm, quyền uy của giáo hoàng bao trùm cả thế giới, vị trí của giáo hoàng không những cao hơn chính quyền của các vua mà giáo hoàng còn có quyền phế truất các vua. Do vậy, một số quốc vương Tây Âu đã phải khuất phục trước thế lực của giáo hoàng.

Giáo hội còn là một thế lực lũng đoạn về tư tưởng, ngăn cản sự phát triển của văn hóa, nhất là của khoa học tự nhiên. Mọi biểu hiện của tư tưởng tiến bộ nhưng trái với kinh thánh đều bị cấm đoán.

Tóm lại, đến đầu thế kỉ XVI, khi chủ nghĩa tư bản đã ra đời, giai cấp tư sản đã xuất hiện ở Tây Âu, giáo hội Thiên chúa vẫn là chỗ dựa vững chắc của chế độ phong kiến và là lực lượng cản trở sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

2. Các phong trào cải cách tôn giáo và sự ra đời của đạo Tin lành

Từ thế kỉ XIV, Uyclip (Wyclip, 1320-1384), một giáo sĩ và là giáo sư trường Đại học Oxphót (Oxford) ở Anh đã từng đề xướng cải cách tôn giáo, phủ nhận vai trò của Giáo hoàng, đề nghị chính phủ quốc hữu hóa ruộng đất của giáo hội.

Đầu thế kỉ XV, Ian Hút (1369-1415), Hiệu trưởng trường Đại học Praha (Séc) cũng vận động cải cách giáo hội. Tư tưởng của ông cũng tương tự như Uyclíp nhưng có phần mạnh dạn hơn như cực lực chống việc bán giấy miễn tội, vạch trần sự phóng đảng của các giáo sĩ cấp cao... Vì vậy, năm 1415, ông bị Hội nghị tôn giáo ở Cônxtanxơ (Đức) xử thiêu.

Cuối thế kỉ XV, đầu thế kỉ XVI, ở Đức cũng có một số người như Fraxmơ (1467-1536), Hútthen (1488-1523) v.v... viết nhiều tác phẩm để vạch trần sự giả dối, tham lam, ngu dốt của các giáo sĩ.

Đến đầu thế kỉ XVI, phong trào cải cách tôn giáo chính thức diễn ra ở 3 nơi: Đức, Thụy Sĩ và Anh.

a) Phong trào cải cách tôn giáo ở Đức

Người đề xướng cải cách tôn giáo ở Đức là Máctin Luthơ (Martin Luther) giáo sư thần học ở trường Đại học Vitenbe (Witten Berg).

Năm 1517, với lí do cần tiền để chữa nhà thờ Xanh Pie ở La Mã, giáo hoàng Lêô X (1513-1521) đã cử các giáo sĩ đi bán giấy

miễn tội khắp mọi nơi ở Đức. Một giáo sĩ đã rêu rao rằng: "Ai muốn cứu linh hồn người nào đó ở địa ngục thì hãy bỏ tiền vào hòm bạc. Khi tiếng những đồng tiền vừa kêu leng keng dưới đáy hòm thì linh hồn người đó lập tức bay lên thiên đường".

Nhân khi quần chúng nhân dân đang căm ghét việc bán giấy miễn tội, ngày 31-10-1517, Luthơ dán bản "Luận cương 95 điều" ở trước cửa nhà thờ của trường Đại học Vitenbe. Bản luận cương này cùng những tác phẩm khác sau đó đã thể hiện quan điểm cải cách tôn giáo của Luthơ với những nội dung chủ yếu sau đây:

- Chỉ có lòng tin vào Chúa mới cứu vớt được linh hồn, do đó chỉ cần thành tâm sám hối thì sẽ được xóa bỏ mọi tội lỗi, còn việc bán giấy miễn tội chỉ là một trò lừa bịp. Và lại việc đó làm cho con người càng tội tệ vì họ đã được bảo đảm không bị trừng phạt.

- Căn cứ của lòng tin vào Chúa là kinh Phúc âm. Còn các sắc lệnh của Giáo hoàng, các quyết nghị của các cuộc Hội nghị tôn giáo đều không phải là cơ sở thật sự của lòng tin.

- Chủ trương thành lập "giáo hội rẻ tiền" tức là giáo hội đơn giản, không chiếm hữu nhiều ruộng đất, không có hệ thống cấp bậc phức tạp, không có các nghi lễ xa hoa phiền phức, không thờ các thánh, không thờ ảnh tượng, không quỳ lạy và làm dấu v.v...

Về mặt chính trị, Luthơ chủ trương dựa vào hoàng đế Đức và các vương hầu, khuyên các tín đồ phải phục tùng chính quyền của giai cấp phong kiến.

Sau khi Luthơ phát động cải cách tôn giáo, ở Đức đã diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt giữa nông dân với phong kiến thế tục và giáo hội, giữa tôn giáo với cự giáo, mãi đến năm 1555, địa vị hợp pháp của tôn giáo Luthơ mới được công nhận.

Tân giáo Luthơ được truyền bá ở Bắc Đức, Na Uy, Đan Mạch, Thụy Điển. Ở các nước châu Âu khác như Ba Lan, Hunggari, Anh, Pháp, tân giáo Luthơ cũng có khá nhiều tín đồ.

b) Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ.

Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ đầu tiên do Unrich Dvingli (Ulrich Zwingli, 1484-1531), một giáo sĩ ở châu Durích lãnh đạo từ năm 1518. Tư tưởng tôn giáo của Dvingli cũng tương tự như Luthơ nhưng về mặt chính trị, ông tán thành chế độ cộng hòa.

Năm 1529 giữa châu Durích và các châu rừng núi (các châu chống cải cách tôn giáo) đã diễn ra một cuộc chiến tranh năm 1531, Durích bị thất bại, bản thân Dvingli cũng bị tử trận. Màn thứ nhất của cuộc cải cách tôn giáo tạm thời kết thúc.

Sau khi Durích thất bại, Gionevơ trở thành trung tâm mới của phong trào cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ. Người lãnh đạo cuộc cải cách tôn giáo lần này là Giăng Canvanh (Jean Calvin, 1519-1564), một người Pháp đến Gionevơ năm 1536 và đến năm 1541 thì trở thành người đứng đầu về tôn giáo và chính trị ở Gionevơ.

Hạt nhân của học thuyết Canvanh là thuyết định mệnh. Canvanh cho rằng số phận của mỗi người hoàn toàn do chúa Trời quyết định. Sở dĩ số phận con người được định sẵn như vậy là vì khi sáng tạo thế giới, chúa Trời đã chia loài người thành hai loại là "dân chọn lọc" và "dân vớt bỏ". Dân chọn lọc được sống sung sướng và sau khi chết thì được cứu vớt tức là được lên thiên đường, còn dân vớt bỏ thì phải chịu cảnh khổ cực và sẽ bị đày đọa ở địa ngục. Như vậy, Canvanh đã phủ nhận các hình thức miễn tội của giáo hội Thiên chúa, phủ nhận vai trò của tầng lớp giáo sĩ và tác dụng của các nghi thức lễ bái phiền phức của đạo Thiên chúa.

Giáo hội Canvanh được tổ chức theo nguyên tắc dân chủ. Đơn vị cơ sở của giáo hội là các công xã tân giáo. Những người phụ trách mọi công việc trong công xã là mục sư và các trưởng lão. Giáo hội trung ương do Hội nghị đại biểu tôn giáo cả nước được triệu tập định kì bầu ra gồm 5 mục sư và 12 trưởng lão.

Thế là dưới sự lãnh đạo của Canvanh, cuộc cải cách tôn giáo ở Gionevơ đã thành công và Gionevơ trở thành trung tâm của phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu. Tại đây đã thành lập một học viện Tân giáo để đào tạo các nhà truyền đạo, rồi từ đó họ được phái đến tất cả các nước châu Âu để hoạt động. Vì vậy lúc bấy giờ, Gionevơ được gọi là "La Mã của tân giáo". Kết quả, từ Thụy Sĩ, tân giáo Canvanh đã nhanh chóng truyền bá ở nhiều nước, nhất là những nơi có nền công thương nghiệp phát triển như Pháp, Anh đặc biệt là Nêđeclan (tức Hà Lan, Bỉ... sau này).

c) Cải cách tôn giáo ở Anh

Đầu thế kỉ thứ XVI, chủ nghĩa tư bản ở Anh đã phát triển khá mạnh, mà giáo hội Thiên chúa thì trở thành lực lượng cản trở của sự phát triển đó. Trong các tầng lớp xã hội, tầng lớp quý tộc rất thềm muốn đất đai của giáo hội, giai cấp tư sản thì muốn có một giáo hội rẻ tiền để đỡ phải cống nạp tốn kém cho tòa thánh La Mã. Trong khi đó, vua Anh là Henri VIII (1509-1547) muốn li hôn với vợ là Catorin, công chúa Tây Ban Nha nhưng Giáo hoàng không đồng ý.

Dựa vào sự ủng hộ của các tầng lớp có thế lực ở Anh, năm 1534, Henri VIII ra "sắc luật về quyền tối cao", qua đó Henri VIII được quyền li hôn không cần sự chấp thuận của Giáo hoàng. Tiếp đó, Henri VIII tuyên bố cắt đứt quan hệ về tôn giáo với La Mã, thành lập giáo hội riêng của Anh do ông đứng đầu gọi là *Anh giáo*.

Giáo lí, lễ nghi, và các giáo phẩm của Anh giáo vẫn giống như đạo Thiên chúa, nhưng các giáo phẩm do vua Anh bổ nhiệm, ruộng đất và tài sản của giáo hội Thiên chúa bị tịch thu. Như vậy, Anh giáo chỉ là một hình thức trung gian giữa tân giáo và đạo Thiên chúa.

Những biện pháp cải cách tôn giáo nửa vời của Henri VIII không làm cho giai cấp tư sản thỏa mãn, trong khi đó tân giáo Canvanh, một loại tôn giáo cải cách triệt để hơn nhiều đang truyền bá ở Tây Âu, vì vậy giai cấp tư sản Anh đã tiếp thu Tân giáo Canvanh và gọi tôn giáo mới này là *Thanh giáo*, nghĩa là tôn giáo trong sạch (Puritanisme). Tín đồ Thanh giáo xóa bỏ hết những tàn dư của đạo Thiên chúa, đơn giản hóa các nghi lễ, đồng thời họ cắt đứt các quan hệ với Anh giáo, thành lập giáo hội riêng đứng đầu là các trưởng lão do các tín đồ bầu ra.

Tóm lại, trong nửa đầu thế kỉ thứ XVI, ở Tây Âu đã xuất hiện nhiều loại tôn giáo cải cách. Các loại tôn giáo này có những chỗ khác nhau nhưng đều giống nhau ở những điểm chính sau đây:

- Chỉ tin vào kinh thánh, trong đó chủ yếu là kinh Phúc âm.
- Đơn giản hóa các nghi lễ, không thờ ảnh tượng, không thờ mẹ Maria.
- Không lệ thuộc giáo hoàng và tòa thánh La Mã.
- Bỏ chế độ độc thân cho các mục sư. Tín đồ được tham gia quản lí giáo hội.

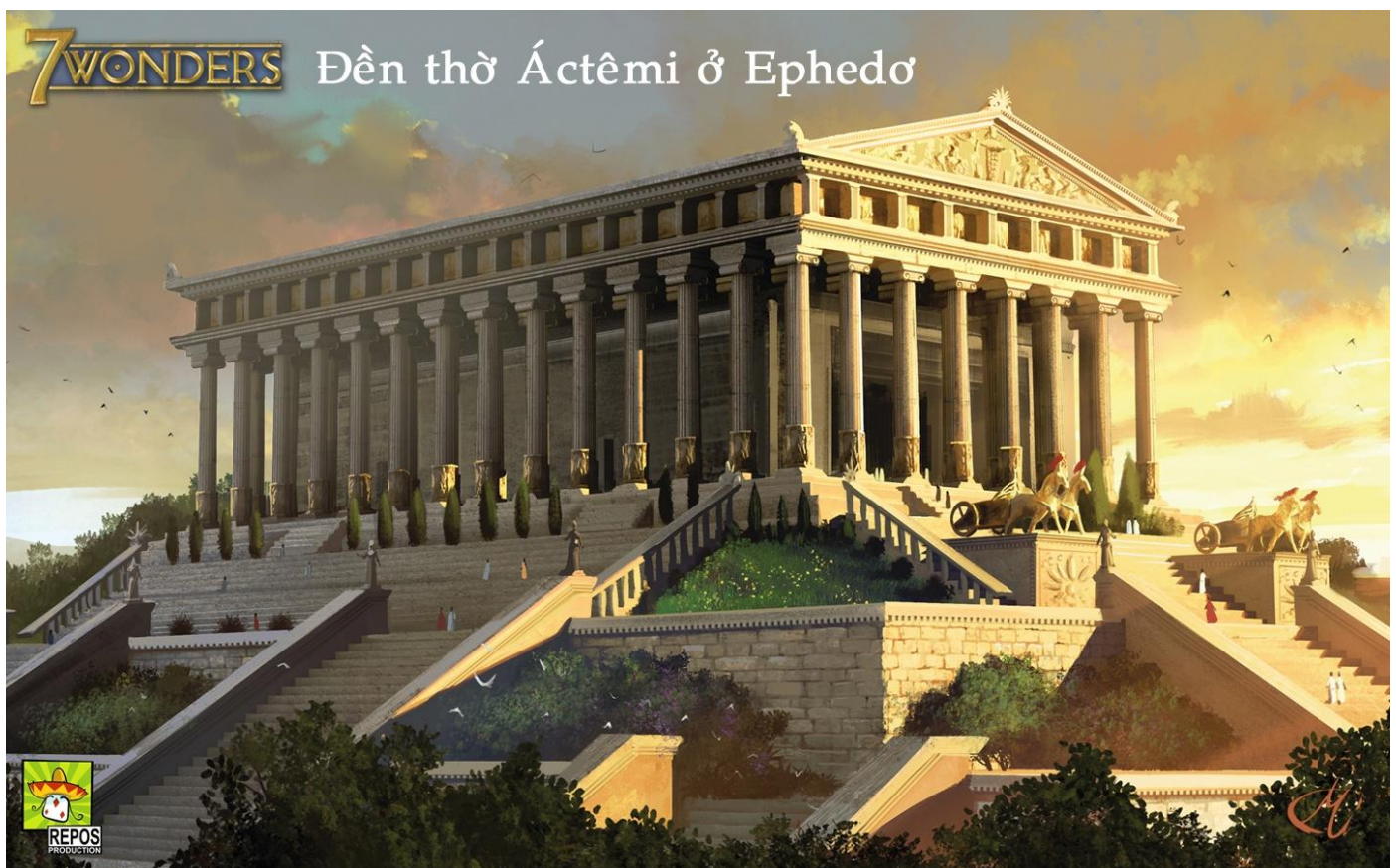
Do các tôn giáo này chủ yếu tin vào kinh Phúc âm nên được gọi chung là tôn giáo Phúc âm. Chữ Phúc âm có nghĩa là tin mừng, tin lành nên người ta gọi loại tôn giáo này là đạo Tin lành.

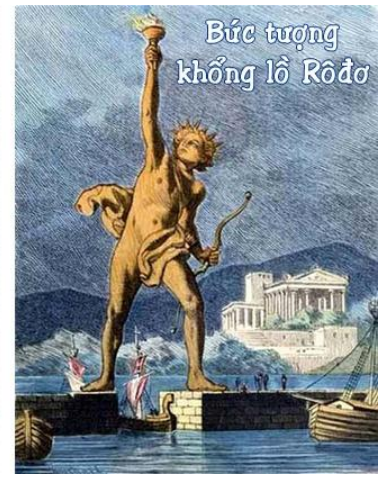
Tóm lại, từ đầu thế kỉ V đến đầu thế kỉ XIV, nền văn minh phương Tây bị thụt lùi rất nhiều so với văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại, nhưng từ thế kỉ XIV về sau, cùng với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, ở phương Tây đã có sự đổi mới về tư tưởng, trên cơ sở đó, các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học, kĩ thuật... đã phát triển nhảy vọt, làm đà cho các nước châu Âu vươn tới nền văn minh cận hiện đại.

Chính vì vậy, Ăngghen nói:

"Khoa học tự nhiên cận đại ấy cũng như toàn bộ lịch sử cận đại bắt đầu từ cái thời kì vĩ đại mà chúng ta, những người Đức... gọi là thời Cải cách tôn giáo, và người Pháp thì gọi là thời kì Phục hưng, còn người Ý thì gọi là Xanhcoxentô"(*).

* C.Mác – F.Ăngghen. Tuyển tập. Tập II, NXB Sự thật, Hà Nội – 1962, trang 87, Xanhcoxentô là 500, tức là năm thứ 500 của thiên kỉ II.





VII – SỰ TIẾP XÚC GIỮA CÁC NỀN VĂN MINH

1. Thời cổ đại

Thời cổ đại ở phương Đông và phương Tây đã xuất hiện những nền văn minh rất rực rỡ và ngay từ thời bấy giờ, đã diễn ra sự tiếp xúc văn minh giữa hai khu vực.

Từ khoảng thế kỉ XI TCN, người Phênixi đã đi lại buôn bán khắp vùng Địa Trung Hải, đã chiếm được nhiều đất đai ở đây làm thuộc địa. Do sự tiếp xúc đó, vào khoảng thế kỉ IX, VIII TCN, người Hy Lạp đã học tập hệ thống chữ cái của Phênixi để đặt ra chữ Hy Lạp và về sau từ chữ Hy Lạp đã phát triển thành chữ Xlavo và chữ Latinh.

Thế kỉ VI TCN, một số nhà khoa học Hy Lạp cổ đại như Talét, Pitago đã đi du lịch Lưỡng Hà, Ai Cập, do đó đã tiếp thu được nhiều thành tựu toán học của những nước này, trên cơ sở đó đã phát triển thành định lí về quan hệ giữa ba cạnh của tam giác vuông.

Thế kỉ V TCN, nhà sử học Hy Lạp Hêrôđôt cũng từng đi du lịch nhiều nơi ở phương Đông, do vậy đã biên soạn được một số tác phẩm về lịch sử của Atxiri, Babilon, Ai Cập. Những tư liệu lịch sử mà Hêrôđôt ghi lại được như việc xây dựng Kim tự tháp ở Ai Cập cổ đại là vô cùng quý giá.

Cuối thế kỉ IV TCN, Alécxăngđrơ Makêđônia chinh phục phương Đông đến tận miền Tây Bắc Ấn Độ. Sự việc này đã để lại một hậu quả khách quan là đã thúc đẩy sự giao lưu về kinh tế văn hóa giữa hai khu vực. Sau khi đế quốc Makêđônia tan rã, trên đất đai mà Alécxăngđrơ chinh phục được ở Tây Á và Đông Bắc châu Phi đã hình thành các quốc gia như Ai Cập của vương triều Ptôlêmê, Xini của vương triều Xêlocút, Pécgammum, Páctia, Bắctoria mà lịch sử gọi là những nước Hy Lạp hóa và giai đoạn lịch sử từ khi Alécxăngđrơ bắt đầu chinh phục phương Đông (năm 334 TCN) đến khi Ai Cập bị biến thành một tỉnh của La Mã (năm 30 TCN) gọi là thời kì Hy Lạp hóa.

Trong thời kì này, quan hệ buôn bán giữa phương Đông và phương Tây càng được đẩy mạnh. Trong quá trình chinh phục, Alécxăngđrơ đã lập nhiều cứ điểm quân sự. Về sau, một số trong đó đã phát triển thành những thành thị mà trước hết phải kể đến thành phố Alécxăngđrơ ở Ai Cập.

Alécxăngđrơ là kinh đô của Ai Cập thời vương triều Ptôlêmê, đồng thời là một thương cảng quốc tế. Ở đây có hải cảng thiết bị tốt, đặc biệt có ngọn tháp hải đăng xây bằng đá hoa trắng cao 12m. Hải đăng thắp suốt đêm, ánh sáng chiếu xa 40 km. Tháp hải đăng này được coi là một trong 7 kì quan của thế giới cổ đại.

Alécxăngđrơ còn là một trung tâm văn hóa quan trọng. Ở đây có một thư viện lớn có gần 500.000 quyển sách chép tay, nhiều học giả các nước đã tập trung về đây nghiên cứu giảng dạy, trong đó tiêu biểu là nhà toán học Oclít.

Ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp đối với phương Đông còn thể hiện rõ rệt ở mặt nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc. Thậm chí tại nước Ấn Độ xa xôi, các tượng Phật được tạo nên trong thời kì

muộn hơn một ít cũng chịu ảnh hưởng rõ rệt của nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp.

Ngược lại, phương Tây đã tiếp thu nhiều kiến thức về toán học và thiên văn học của phương Đông, đặc biệt là phép làm lịch.

Sau khi ở Ai Cập về, năm 45 TCN, người đứng đầu nhà nước La Mã là Xêda (Caius Julius Ceasar) đã mời nhà toán học và thiên văn học Ai Cập là Xôdigien (Sosigène) dựa vào lịch Ai Cập để cải cách lịch của La Mã.

Lịch mới của La Mã mang tên Xêda gọi là lịch Giuyliêng (Julien), mỗi năm có 365 ngày $\frac{1}{4}$, cứ 4 năm nhuận 1 ngày.

Lịch Giuyliêng được sử dụng phổ biến ở phương Tây trong nhiều thế kỉ. Tuy nhiên, mỗi năm lịch Giuyliêng dài hơn năm mặt trời 11 phút, do đó đến năm 1582, lịch chậm mất 10 ngày.

Để chỉnh lại lịch, giáo hoàng Grêgôriút XIII ra lệnh cho lịch nhảy 10 ngày: tiếp sau ngày thứ năm 4-10-1582 là ngày thứ sáu 15-10-1582. Lịch mới điều chỉnh này gọi là lịch Grêgôriêng (Grégorien). Đây là loại lịch thông dụng trên thế giới hiện nay. Tuy nhiên lịch này nay cũng đã nhanh 3 ngày rồi.

Ngoài khu vực Tây Á và Bắc Phi, phương Tây còn tiếp xúc với văn minh Trung Quốc. Từ sớm, Trung Quốc đã dệt được nhiều loại lụa đẹp, được cư dân nhiều nước ưa chuộng, do vậy khoảng thế kỉ II TCN, đã hình thành một con đường thông thương xuất phát từ vùng Trường An, kinh đô của Trung Quốc, đi qua Trung Á và Tây Á rồi đến bờ Đông Địa Trung Hải, gọi là

con đường tơ lụa. Từ đó, hàng hóa được tiếp tục chuyển sang phía Tây. Xêda thường mặc áo dài bằng lụa Trung Quốc và được coi là hết sức sang trọng.



Ngon hải đăng Alecxandria

2. Thời trung đại

Trong thời kì này, qua các hoạt động như buôn bán, du lịch, chiến tranh, đặc biệt là do phát triển địa lí, sự tiếp xúc văn minh giữa phương Đông và phương Tây càng phát triển.

- Vai trò của người Arập

Nước Arập bắt đầu thành lập từ thế kỉ VII, nhưng đến thế kỉ VIII, Arập trở thành một đế quốc rộng lớn có lãnh thổ bao gồm đất đai của ba châu Á, Phi, Âu trải dài từ lưu vực sông Ấn đến Tây Ban Nha. Vị trí địa lí đó đã có vai trò quan trọng trong việc làm cho Arập trở thành một trung tâm văn minh quan trọng của thế giới thời trung đại, đồng thời làm cho Arập trở thành cái cầu nối liền giữa Ấn Độ, Trung Quốc và Tây Âu. Chính lái buôn

Arập đã giữ vai trò chủ yếu trong việc đưa sang Tây Âu nhiều sản phẩm quý giá của phương Đông như vải, lụa, hương liệu v.v... Đặc biệt, người Arập cũng là kẻ đã truyền sang Tây Âu chữ số Ấn Độ và các phát minh về giấy, nghề in, thuốc súng và la bàn của Trung Quốc. Ngoài ra, lúc đầu, qua việc phiên dịch nhiều tác phẩm của các học giả Hy - La cổ đại, người Arập đã học tập được nhiều thành tựu của văn minh phương Tây, nhưng về sau, Tây Âu đã tiếp thu nhiều kiến thức về đại số học, hóa học, sinh học, vật lí học, y học v.v... của người Arập. Đến đầu thế kỉ XVIII tác phẩm *Nghìn lẻ một đêm* cũng được giới thiệu rộng rãi ở Tây Âu.

- *Sự tiếp xúc văn minh qua phong trào viễn chinh của quân Thập tự.*

Do sự hô hào của giáo hoàng La Mã, từ đầu thế kỉ XI đến cuối thế kỉ XIII, các đoàn kỵ sĩ một số nước Tây Âu, với hình cây thánh giá khâu trên áo, đã tiến hành 8 cuộc viễn chinh sang phương Đông, lịch sử gọi là phong trào viễn chinh của quân Thập tự hoặc nói tắt là phong trào Thập tự chinh.

Những cuộc chiến tranh này đã đem lại rất nhiều thảm họa cho cư dân khu vực phía Đông Địa Trung Hải, nhưng cũng góp phần thúc đẩy sự tiếp xúc văn minh giữa hai bộ phận quan trọng của thế giới lúc bấy giờ.

Vào thời kì này, do sự suy thoái về văn hóa, phương Tây đang lạc hậu hơn phương Đông rất nhiều. Qua phong trào viễn chinh, người Tây Âu đã học tập được một số nghề mới như làm giấy, làm thủy tinh, làm thuốc súng, kĩ thuật tiên tiến trong nghề dệt, nghề luyện kim; học tập được cách trồng một số giống cây mới như lúa, kiều mạch, chanh, dưa hấu v.v... Việc truyền bá các thứ đó sang phương Tây một phần là do người Arập truyền qua

Tây Ban Nha, một phần do quân Thập tự trực tiếp học kinh nghiệm và đưa từ phương Đông về.

Ngoài ra, qua tiếp xúc với phương Đông, giai cấp phong kiến Tây Âu đã học tập được nhiều điều mới mẻ trong cuộc sống hàng ngày như các nghi thức ở cung đình, những cử chỉ tao nhã, cách giáo tiếp lịch sự, cách để tóc để râu, cách tắm rửa v.v... Thức ăn, quần áo, vũ khí, đồ dùng... giờ đây cũng yêu cầu phải ngon lành, đẹp đẽ và cầu kì hơn. Ví dụ thức ăn phải có thêm đồ gia vị, kiếm thì phải khảm đồng và bao phải khảm vàng và ngà voi... Do vậy, đời sống văn hóa trong xã hội Tây Âu đã có một bước tiến rõ rệt.

- *Sự tiếp xúc văn minh qua cuộc hành trình của Máccô Pôlô (Marco Polo).*

Máccô Pôlô (1254-1324) là con của một nhà buôn lớn ở Vê-nê-xia. Năm 1275, ông đến Trung Quốc, được Hốt Tất Liệt phong làm quan 16 năm. Khi đi, ông đi bằng đường bộ xuyên qua đất đai của đế quốc Mông Cổ, khi về ông đi đường biển qua Xumato-ra. Sau khi về nước, ông gia nhập quân đội, bị bắt làm tù binh 2 năm. Trong thời gian này, ông đã kể lại cuộc hành trình của mình cho một người bạn tù ghi chép, về sau tác phẩm ấy được công bố dưới nhan đề *Du kí của Máccô Pôlô*.

Tuy có phần khoắc lác, nhưng tác phẩm này đã cung cấp cho người Tây Âu một số hiểu biết về địa lí, con người, sản phẩm, của cải v.v... của các nước phương Đông.

Máccô Pôlô đã kể về sự giàu có của Nhật Bản như sau:

"... Vàng nhiều vô kể, mà không biết dùng để làm gì... Vua có một cung điện lớn, mái lợp bằng vàng ròng... Nền các phòng trong cung thì lát gạch bằng vàng để thay cho các tấm đá..."

Những cuộc phát kiến địa lí cuối thế kỉ XV - đầu thế kỉ XVI mở ra khả năng rộng lớn cho sự tiếp xúc văn hóa giữa các châu lục, hình thành thị trường thế giới và thúc đẩy sự phát triển công thương nghiệp.



Chương VII
SỰ XUẤT HIỆN
NỀN VĂN MINH CÔNG NGHIỆP

I - ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI CỦA NỀN VĂN MINH CÔNG NGHIỆP

1. Những kết quả của công cuộc phát kiến địa lí (thế kỉ XV)

Do nhu cầu mở rộng hoạt động thương mại và nhờ vào những tiến bộ kĩ thuật của ngành hàng hải, từ cuối thế kỉ XV, nhiều nhà thám hiểm Âu châu đã tìm ra những con đường biển đi sang phương Đông - nơi họ hi vọng sẽ kiếm được nhiều vàng bạc và của cải.



Có thể kể đến 3 phát kiến địa lí lớn sau đây:

- Cuộc hành trình của Vaxcô đơ Gama men theo bờ biển châu Phi đến điểm cực nam (Mũi Hy Vọng) rồi vượt qua Ấn Độ Dương, cập bến Ấn Độ. Những chuyến đi tiếp theo về phía Đông đã đến các quần đảo Đông Nam Á rồi đi vào biển Đông, tới các cảng Trung Hoa và Nhật Bản.

- Những chuyến vượt Đại Tây Dương của Crixtop Côlông và Vêxpuxơ Amêrigô đã phát hiện ra lục địa châu Mỹ, khi đó được gọi là Tân Thế giới hoặc nhầm lẫn là "Tây Ấn Độ".

- Cuộc thám hiểm của Magienlan chẳng những đã đến châu Mỹ mà còn vượt qua Thái Bình Dương để tới quần đảo vùng Đông Nam Á, được đặt tên là Philippin. Từ đây, đoàn thủy thủ trở về châu Âu theo đường đi của Vaxcô đơ Gama khi trước.

Những chuyến vượt biển trên cùng nhiều cuộc thám hiểm tiếp theo của các nhà hàng hải Âu châu thời đó đã đem lại nhiều kết quả to lớn vượt xa mục đích ban đầu, có ý nghĩa trọng đại trong lịch sử loài người.

- Những phát kiến địa lí lớn diễn ra vào cuối thế kỉ XV - đầu thế kỉ XVI đã tìm ra một lục địa mới là châu Mỹ, một đại dương mà người Âu chưa biết, được đặt tên là Thái Bình Dương, mở ra những con đường biển đến các châu lục, thúc đẩy công cuộc thám hiểm và kiếm tìm các vùng đất mới. Nó đem lại những khả năng mới cho sự giao lưu kinh tế và văn hóa, tạo điều kiện cho sự tiếp xúc giữa các nền văn minh thế giới. Đó là thành tựu của ý chí con người và những tiến bộ khoa học kĩ thuật. Cuộc hành trình vòng quanh thế giới đã bác bỏ những lí lẽ sai trái của giáo hội đã từng đưa ra trong các vụ xét xử các nhà khoa học như Brunô, Galilê... và khẳng định giả thuyết về trái đất hình cầu là hoàn toàn đúng đắn. Chân lí khoa học được sáng tỏ, sự kiên trì khám phá bí ẩn của hành tinh và tinh thần sẵn sàng hi sinh của các nhà khoa học để bảo vệ chân lí được loài người ngưỡng mộ.

Các nhà khoa học, các nhà thám hiểm đã có cống hiến lớn cho sự phát triển các ngành địa lí, thiên văn, hàng hải và từ đó mở ra nhiều lĩnh vực nghiên cứu mới trong các ngành khoa học như dân tộc học, nhân học, địa chất học, sinh học...

- Sau những phát kiến địa lí, đã diễn ra những cuộc di chuyển cư dân trên quy mô lớn. Thương nhân vội vã giành giật thị trường và các nguồn nguyên liệu ở các địa bàn mới. Quân đội và quan chức được phái đi xâm chiếm thuộc địa và thiết lập chế độ cai trị thực dân. Dân di thực kéo nhau đến những vùng mới chinh phục để khai phá, tìm vàng và lập nghiệp. Người da đen bị đưa sang châu Mỹ, biến thành nô lệ trong các đồn điền và hầm mỏ. Các nhà truyền giáo mang Kinh Thánh tới mọi nẻo để mở rộng phạm vi truyền bá của đạo Kitô.

Như vậy, những cuộc đi lại của các thương nhân, các nhà truyền giáo, dân di thực, quân lính, nô lệ... đã tạo nên sự tiếp xúc giữa các nền văn minh của các châu lục. Người châu Âu tiếp nhận văn minh truyền thống của phương Đông, người châu Á và châu Phi tiếp cận với trình độ công nghệ cao hơn của người châu Âu. Ở Âu Mỹ dần dần hình thành nền văn minh rất đa dạng do sự hòa hợp giữa các yếu tố văn hóa của người Âu, người Phi và người bản địa. Đặc biệt là sự phát hiện ra nền văn minh vốn có từ lâu đời ở châu Mỹ được gọi là văn minh tiền Côlông mà trước đây châu Âu chưa biết đến. Ở đó có 3 tộc người chính là Maya, Aztêch và Inca.

Người Maya và Aztêch là chủ nhân của lãnh thổ Mêhicô ngày nay, có nền văn minh lâu đời ở trình độ cao. Họ đã



sớm có nhà nước, xây dựng nhiều thành thị và lâu đài bằng đá, nhiều lễ đường nguy nga. Người dân biết làm ruộng bậc thang với hệ thống tưới nước khá hoàn chỉnh. Họ chế tạo nhiều đồ mỹ

nghệ tinh xảo, nhiều đồ thêu, đồ dệt. Họ có nền văn hóa độc đáo, chữ viết riêng và tôn giáo riêng.



Người Inca là chủ nhân của lãnh thổ Peru ngày nay. Kinh tế căn bản là nông nghiệp, tổ chức xã hội thành những công xã nông thôn. Nhiều công trình kiến trúc bằng đá đồ sộ có dáng hình và cấu tạo giống Kim tự tháp Ai Cập. Họ có chữ viết và tôn giáo riêng.

Kết quả tất nhiên của những cuộc di dân là sự tăng cường giao lưu văn hóa giữa cư dân các châu lục, giữa các dân tộc: trao đổi về giống cây trồng (cacao, thuốc lá, cà phê, chè, khoai tây...), kỹ thuật sản xuất (nông nghiệp, thủ công nghiệp), các hình thức sinh hoạt văn hóa (lễ hội, phong tục, các điệu múa, nhạc...).

Một số ngôn ngữ châu Âu được sử dụng trong các thuộc địa như tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Anh, tiếng Pháp...

Các tôn giáo được truyền bá rộng rãi trên nhiều nước, đặc biệt là sự lan truyền của đạo Kitô.

- Hoạt động thương mại nhộn nhịp, các thành thị trở nên sầm uất. Việc buôn bán được mở rộng trên phạm vi thế giới. Thương nhân châu Âu chuyên chở hàng hóa công nghiệp (len dạ, vải lụa, rượu vang, đồ mỹ phẩm...) sang bán ở các thị trường châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh và mua từ những nơi đó các loại sản phẩm địa phương (gạo, bông, thuốc lá, hồ tiêu, cacao, cà phê, hương liệu...) chở về châu Âu.

Do những hoạt động trên, dần dần hình thành các tuyến đường thương mại nối liền châu Âu - châu Phi - châu Á, và tạo nên tam giác mậu dịch Đại Tây Dương giữa châu Âu, châu Phi và châu Mỹ. Nếu trước đây, hoạt động thương mại chỉ thu hẹp trong từng quốc gia hay từng khu vực thì nay đã mở rộng thành thị trường thế giới. Những hoạt động giao lưu kinh tế giữa các quốc gia, các khu vực được đẩy mạnh. Nhiều công ty thương mại lớn được thành lập (công ty Đông Ấn, công ty Tây Ấn của Hà Lan, của Anh, của Pháp...) chẳng những được hưởng độc quyền buôn bán mà còn được cử quân đội và viên chức để tổ chức bộ máy cai trị ở địa phương. Nhiều thành phố và trung tâm thương mại xuất hiện.

Do khai thác, buôn bán và cướp bóc, vàng chảy về châu Âu ngày càng nhiều đã gây nên cuộc "cách mạng giá cả". Vàng bạc được tung ra để mua bán hàng hóa làm cho giá cả tăng nhanh, đem lại nhiều lợi nhuận cho thương nhân và nhà sản xuất, kích thích quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản. Nhờ đó, thủ công

nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp phát triển rất nhanh, tạo tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

- Công cuộc thám hiểm các vùng đất mới cũng làm nảy sinh nạn buôn bán nô lệ da đen và chế độ thực dân tàn bạo.

Người châu Phi trở thành một món hàng bị đem bán ở châu Mỹ và là nguồn sức lao động quan trọng trong các đồn điền, hầm mỏ và công trường ở châu Mỹ.

Các đoàn thám hiểm biển nơi vừa phát hiện thành thuộc địa để khai thác và bóc lột, thiết lập chế độ thực dân. Bồ Đào Nha chiếm một số vùng ven biển châu Phi, vùng Goa của Ấn Độ và Braxin; Tây Ban Nha chiếm vùng Trung Nam Mỹ và Philippin. Anh và Pháp xâm xé châu Phi, châu Á và nhiều đảo trên Thái Bình Dương... Đây mới là bước khởi đầu cho quá trình xâm lược và chiếm đóng thuộc địa của chủ nghĩa thực dân phương Tây kéo dài hàng trăm năm sau.

Các quốc gia châu Âu thường khoe khoang rằng họ đã tiến hành công cuộc khai hóa văn minh trong những xứ sở lạc hậu. Không phủ nhận những hậu quả khách quan của việc lôi cuốn các vùng xa xôi vào quỹ đạo của kinh tế tư bản, nhiều công trình mới được xây dựng phục vụ hoạt động thương mại nhưng những việc đó không xuất phát từ mục đích phục vụ nhân dân thuộc địa mà chỉ là tạo những phương tiện thuận lợi cho sự bóc lột và cai trị của bọn thực dân. Nạn buôn bán nô lệ và chế độ thực dân tạo nên ách áp bức dân tộc rất dã man, được coi như những vết nhơ trong lịch sử văn minh của loài người.

Nhìn chung, các nhà thám hiểm đường biển thế kỉ XV - XVI đã đóng góp rất lớn vào sự phát triển của nền văn minh nhân loại, mở rộng sự giao lưu kinh tế và văn hóa trên phạm vi thế giới, tạo tiền đề cho những biến đổi sâu sắc trong nền kinh

tế-xã hội, đẩy nhanh sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Sự tiếp xúc giữa những nền văn minh của loài người là những thành tựu vĩ đại của trí sáng tạo và tinh thần quả cảm nhưng cũng thấm đầy máu và nước mắt; nó thúc đẩy lịch sử có những bước tiến dài, trước đó không tưởng tượng nổi; song cũng để lại không ít hậu quả đau khổ cho một phần nhân loại mà nhiều thế hệ sau vẫn không ngừng khắc phục.

2. Thắng lợi của phong trào cách mạng tư sản (thế kỉ XVI - thế kỉ XVIII)

Sự hình thành thị trường trên quy mô thế giới đã tác động sâu sắc đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia, trước hết là các nước hai bên bờ Đại Tây Dương, dẫn đến phong trào cách mạng tư sản ở châu Âu và Bắc Mỹ.

Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là những nước đi đầu trong công cuộc phát kiến địa lí, đã có một thời thịnh vượng nhờ mối giao lưu thương mại với phương Đông, chiếm đất khai phá thuộc địa và buôn bán nô lệ ở Trung Nam Mỹ, châu Mỹ và châu Phi. Nhưng chỉ trong vài thế kỉ sau, cả hai nước dần dần phải lùi bước trước sự phát triển nhanh chóng của Hà Lan, Anh và nhiều nước Âu Mỹ khác.

Thương nhân Hà Lan với những mặt hàng cổ truyền là len dạ và các sản phẩm chăn nuôi cùng đoàn thương thuyền hùng mạnh đã chiếm được ưu thế trên mặt biển. Nhu cầu mở rộng hoạt động thương mại đã thúc đẩy tầng lớp thị dân tiến hành cuộc đấu tranh chống ách thống trị của nền quân chủ Tây Ban Nha, thành lập nhà nước cộng hòa độc lập mang tính chất tư sản đầu tiên trong lịch sử (1581).

Song sự chuyển biến sâu sắc đã thực sự diễn ra ở nước Anh với cuộc cách mạng tư sản do Ôliver Crômoen lãnh đạo giữa thế kỉ XVII. Thiết lập nền thống trị của giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc tư sản hóa, nước Anh bước vào thời kì tích lũy nguyên thủy với sự hình thành chế độ trang trại với tầng lớp trại chủ sản xuất nông phẩm nhằm cung cấp hàng hóa cho thị trường trong nước và thế giới. Kinh tế trang trại phù hợp với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, có nhiệm vụ bảo đảm nhu cầu về nguyên liệu cho công nghiệp, lương thực cho thành phố và nhân công cho nhà máy.

Cuộc cách mạng nông nghiệp ấy chẳng những làm tăng sản lượng mà còn làm thay đổi tính chất của nền kinh tế tự nhiên ở nông thôn thành kinh tế hàng hóa, gắn liền với sự biến động của thị trường bên ngoài. Nhưng nó cũng gây nên hậu quả tai hại là đẩy ra khỏi ruộng đất một số đông nông dân, tạo nên một làn sóng di cư ra thành phố, trong đó một bộ phận trở thành công nhân, còn nhiều người phải rời bỏ quê hương đi sang Bắc Mỹ tìm kế sinh nhai.

Việc di dân sang Bắc Mỹ cùng với cuộc chinh phục Ấn Độ và sự phát hiện châu Úc đã mở ra cho nước Anh một địa bàn hoạt động rộng lớn, tạo nên một tiềm năng kinh tế mạnh mẽ, dần dần vượt qua các đối thủ cạnh tranh để vươn lên hàng đầu.

Làn sóng nhập cư của người Anh (và nhiều người Âu khác) vào Bắc Mỹ đã biến vùng lãnh thổ ven bờ Đại Tây Dương thành 13 xứ thuộc địa của nước Anh. Quá trình khai khẩn vùng đất mới của 3 cộng đồng cư dân đến từ châu Âu, châu Phi và thổ dân (thường được gọi là người Indian) trong gần 2 thế kỉ XVII - XVIII đã dần dần tạo thành một dân tộc có lãnh thổ, ngôn ngữ, kinh tế, văn hóa và tâm lí chung, muốn tách khỏi hệ thống cai trị

của chính phủ Luân Đôn. Cuộc đấu tranh giải phóng khỏi chế độ thực dân Anh giữa thế kỉ XVIII do Oasinhton lãnh đạo đã đem lại thắng lợi cho nhân dân Bắc Mỹ: Bản Tuyên ngôn độc lập (1776) lần đầu tiên nêu lên những nguyên tắc cơ bản về quyền con người và quyền công dân. Sự thành lập nhà nước Liên bang Mỹ đã tạo nên một quốc gia tư sản, một thị trường đầy sức hấp dẫn và cũng sẽ là một đối thủ đáng kể trên thương trường quốc tế.



*Đại hội 13 thuộc địa Anh thông qua Bản Tuyên ngôn
Độc Lập của Hoa Kỳ (4 – 7 – 1776)*

Cuộc cách mạng Pháp cuối thế kỉ XVIII đã gây nên một chuyển động mạnh mẽ và căn bản chẳng những đối với nước Pháp mà còn có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều nước châu Âu. Cuộc đấu tranh lật đổ nền quân chủ chuyên chế cùng những biện pháp triệt để xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất đã tạo điều kiện cho

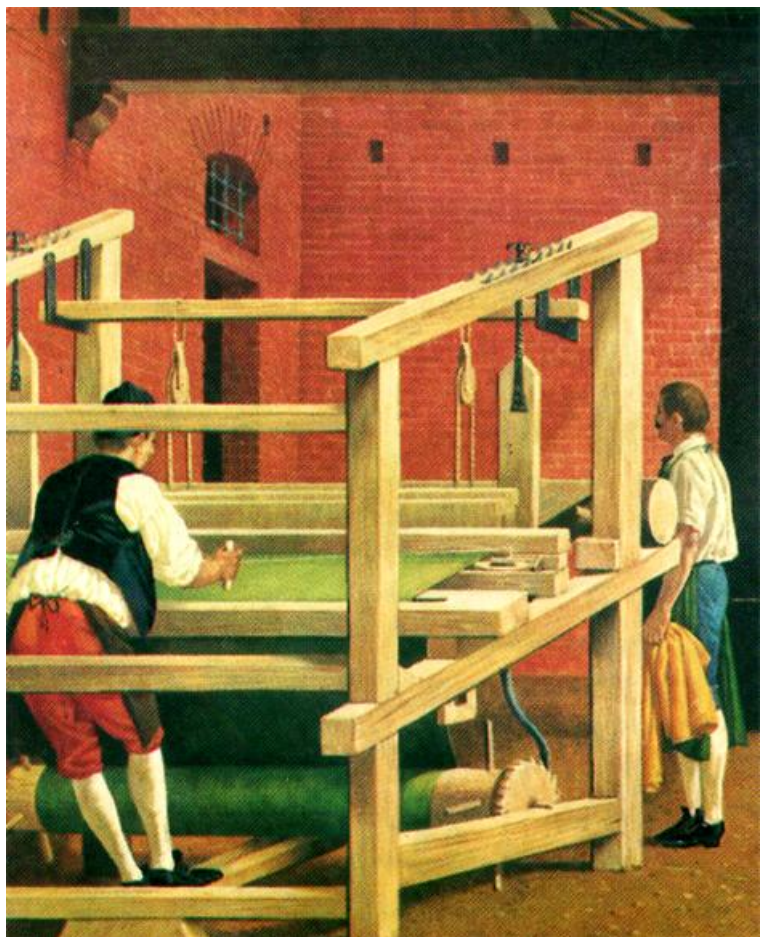
chủ nghĩa tư bản Pháp phát triển nhanh, vươn ra thị trường thế giới, mở rộng phạm vi thuộc địa và trở thành kẻ kình địch hàng đầu của nước Anh.

Như vậy, sự ra đời các quốc gia tư bản chủ nghĩa và cuộc chạy đua giành giật thị trường thế giới đã thúc đẩy việc sản xuất tăng nhanh về năng suất và nâng cao về chất lượng. Thắng lợi của cách mạng tư sản và sự phát triển của công thương nghiệp tạo nên tiền đề về cơ sở vật chất cũng như về môi trường chính trị cho bước chuyển sang một thời kì mới trong lịch sử sản xuất, bước sang một nền văn minh mới của nhân loại.

3. Những thành tựu về cải tiến kĩ thuật trong ngành dệt ở Anh

Trong cuộc cạnh tranh trên thị trường, các nhà doanh nghiệp ngoài việc tăng cường bóc lột công nhân, đều tìm cách cải tiến kĩ thuật vì đó là phương pháp tăng năng suất lao động một cách cơ bản và có hiệu quả nhất. Quá trình cải tiến này diễn ra trước tiên trong ngành dệt ở nước Anh.

Năm 1733, một công nhân người Anh tên là Giôn Cây phát minh ra thoi bay. Trước kia, người thợ dệt phải dùng tay đẩy con thoi chạy giữa các hàng sợi, thì nay họ chỉ dùng sức chân là có thể đẩy con thoi chạy qua



chạy lại. Thoi bay làm cho năng suất lao động tăng lên gấp đôi, đòi hỏi phải tăng mức sản xuất sợi. Nhu cầu về sợi được gọi là "nạn đói sợi" lại đòi hỏi phải cải tiến việc kéo sợi.

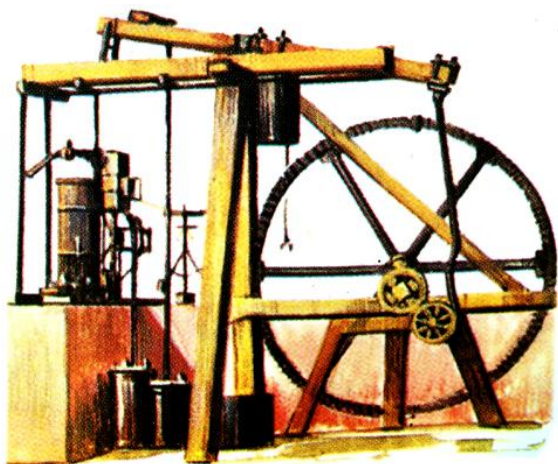
Năm 1764, người thợ dệt Giem Hacgrivơ phát minh ra máy kéo sợi mang tên con gái ông là máy Jenny, cỗ thể kéo cùng một lúc 16 - 18 cọc suốt do một công nhân điều khiển. Lượng sợi tăng lên rất nhanh thúc đẩy việc dệt. Có thể coi việc phát minh máy kéo sợi Jenny là bước khởi đầu của sự phân công giữa việc kéo sợi với việc dệt vải.

Năm 1769, máy kéo sợi chạy bằng sức nước của Risot Accraitơ làm giảm bớt sức lao động của con người. Ông được coi như ông tổ của nền công nghiệp dệt vải bông trong nhà máy. Nhờ kinh nghiệm của máy Jenny và máy Accraitơ, Xamuen Cromton cải tiến chiếc máy làm cho sợi dệt vừa nhỏ, vừa chắc.

Năm 1785, kỹ sư Etmon Cacraitơ sáng chế ra máy dệt đưa năng suất lên gấp 39 lần. Đồng thời, các khâu tẩy trắng, nhuộm màu, in hoa cũng được cải tiến.

Nhưng những máy chạy bằng sức nước gặp nhiều trở ngại vì các công xưởng đều phải đưa ra gần sông và về mùa đông nước đóng băng, nhà máy không hoạt động được.

Năm 1769, một thực nghiệm viên của trường đại học ở Luân Đôn là Giem Oát (James Watt) đã sáng chế ra máy hơi nước, đến năm 1784 thì hoàn thiện trở thành động cơ nhiệt vạn năng chạy bằng than và nước. Việc sử dụng máy hơi nước vào sản xuất gây nên một chuyển biến lớn.



Để tưởng nhớ công lao của Giêm Oát, người ta đã dựng bức tượng kỉ niệm tại Oetxminto khi ông qua đời năm 1891, thọ 83 tuổi, với dòng chữ:

"Người đã nhân lên gấp bội sức mạnh của con người."

II – CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

1. Bước khởi đầu của cách mạng công nghiệp (giữa thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX)

Việc hoàn thiện và sử dụng máy hơi nước của Giêm Oát được coi là sự mở đầu của quá trình cơ giới hóa, mang ý nghĩa một cuộc cách mạng công nghiệp.

Điều quan trọng nhất là máy hơi nước đã tạo ra nguồn động lực mới làm giảm nhẹ sức lao động cơ bắp của con người. Nó tạo điều kiện cho sự chuyển cách thức lao động bằng tay được thực hiện từ khi loài người xuất hiện sang sử dụng máy. Đó là yếu tố cơ bản của công nghiệp hóa, đánh dấu bước nhảy vọt cách mạng trong lịch sử sản xuất của nhân loại, bước chuyển cơ bản từ nền văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp. Trong quá trình tiến hành cách mạng công nghiệp, cơ cấu sản xuất công nghiệp dần dần được hoàn chỉnh. Để giải quyết nguồn nhiên liệu và nguyên liệu, ngành khai mỏ phát triển nhanh chóng. Nhờ vậy, người ta có thể khai thác than và các khoáng sản kim loại. Phát minh về phương pháp luyện than cốc năm 1735 là một đóng góp quan trọng cho việc luyện gang thép. Lò luyện gang đầu tiên được xây dựng năm 1784 làm tăng lên gấp nhiều lần khả năng sản xuất đồ kim loại khiến cho các cầu ở nước Anh dần dần được thay bằng cầu sắt, các nhà máy dần dần được trang bị các loại máy công cụ và máy công tác cụ thể. Nhờ

vậy hình thành cơ cấu công nghiệp nặng sản xuất máy cái và công nghiệp nhẹ cung cấp các loại hàng tiêu dùng.

Đến đầu thế kỉ XIX, ở nước Anh, việc sử dụng máy hơi nước trở thành phổ biến trong các nhà máy. Ở Pháp số lượng máy hơi nước tăng lên nhanh chóng: năm 1820 - 65 máy, 1830 - 616 máy, 1848 - 4853 máy. Sản lượng sắt thép 1832 - 148 ngàn tấn, 1846 - 373 ngàn tấn. Ở Mỹ, trong khoảng 1830 - 1837, lượng gang tăng 51%, than tăng 266%.

Do nguồn động lực mới là sức hơi nước, tổ chức sản xuất công trường thủ công hay công xưởng nhỏ không còn phù hợp nữa. Nó được thay thế bằng các nhà máy, cấu trúc của nó bao gồm nguồn phát lực là máy hơi nước, hệ thống chuyển lực và các máy công tác làm ra sản phẩm. Do vậy, việc sản xuất các vật phẩm đơn chiếc dần dần được thay thế bằng việc sản xuất hàng hóa theo tiêu chuẩn chung về chất lượng và về mẫu mã. Quy mô sản xuất lớn được hình thành trên cơ sở kĩ thuật mà điều chủ yếu là do khả năng ngày càng lớn của nguồn động lực.

Trên cơ sở sử dụng rộng rãi máy hơi nước, ngành giao thông vận tải có những bước chuyển biến lớn. Phương tiện vận chuyển trước đây chủ yếu dựa vào sức kéo của súc vật (xe ngựa, xe bò) hoặc là thuyền bè nhờ sức gió và sức đẩy của nước. Từ đầu thế kỉ XIX, tàu thủy và xe lửa xuất hiện với đầu máy bằng hơi nước. Hệ thống đường sắt lan nhanh, mở rộng khả năng vận chuyển, nối liền các thành thị, các trung tâm công thương nghiệp. Nhờ đó, kinh tế phát triển rất nhanh, các thành phố trở nên sầm uất, thị trường thế giới nhộn nhịp.

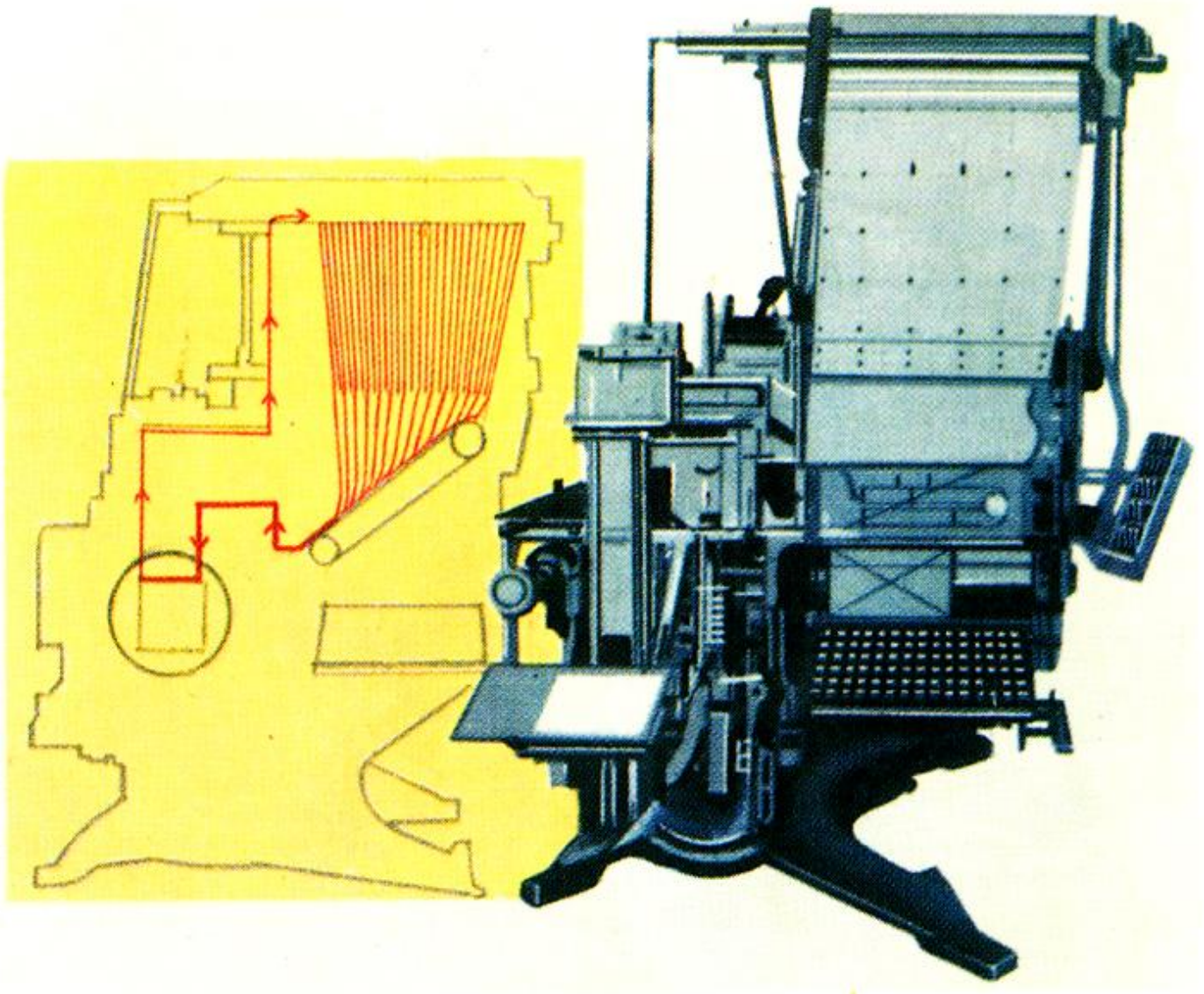
Năm 1825, đoạn đường sắt đầu tiên được khánh thành ở Anh nối liền Mantretxtơ với Livecpun, đến năm 1850 trong cả

nước đã có 10 ngàn km. Ở Pháp, chiều dài đường sắt năm 1831 mới có 38 km, đến 1847 lên đến năm 1832 km. Ở Mỹ, cũng khoảng thời gian trên, đường sắt dài từ 38 km lên 13500 km.

Cuộc cách mạng công nghiệp, không chỉ làm thay đổi sức sản xuất mà còn tạo nên sự chuyển biến quan trọng về quan hệ sản xuất. Giai cấp tư sản công thương nghiệp giàu lên nhanh chóng, đông đảo về số lượng và có tiềm lực mạnh về kinh tế. Họ đòi hỏi được tự do kinh doanh, không chấp nhận những quy chế khắc khe của nhà nước phong kiến. Do vậy, họ sẽ là lực lượng đi đầu trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến để xác lập quyền thống trị của giai cấp tư sản. Đồng thời, quá trình cơ giới hóa cũng tạo ra sự chuyển biến trong lực lượng lao động. Những người công nhân công nghiệp xuất hiện, hình thành giai cấp công nhân hiện đại, khác với những người thợ của công trường thủ công về tay nghề, về phương thức lao động và ý thức giai cấp. Họ bị giai cấp tư sản bóc lột nặng nề nên mối mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản trở thành mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Điều kiện lao động và sinh hoạt của công nhân vô cùng khổ cực. Họ phải làm việc mỗi ngày 14 - 16 giờ, trẻ em 5-6 tuổi cũng phải làm tới 12 giờ. Tiền công rất thấp, lương phụ nữ chỉ bằng một nửa lương nam giới trong cùng một công việc, tiền công của trẻ em càng rẻ mạt. Lại thêm các khoản cúp phạt nên số tiền kiếm được không đủ nuôi sống gia đình. Nhà máy thì bụi bặm, chật chội, người thợ luôn phải làm một động tác hết sức khẩn trương cho kịp với độ quay của máy nên cường độ lao động rất cao, rất mệt mỏi. Nơi ở thì ẩm thấp, chật chội, dột nát. Sốt rét, bệnh tật, thất nghiệp luôn luôn là mối đe dọa đời sống thợ thuyền. Đó chính là

mặt trái của văn minh công nghiệp ngay từ khi mới ra đời khiến cho giai cấp công nhân phải tiến hành đấu tranh bền bỉ để cải thiện đời sống cho mình.



Máy in

2. Những quy tắc cơ bản của nền sản xuất công nghiệp

Cuộc cách mạng công nghiệp đã làm thay đổi hẳn về mặt tổ chức và quản lý lao động, đề ra những quy tắc mới khác với thời kỳ sản xuất nông nghiệp khi trước.

- Hệ thống máy móc của mỗi nhà máy sản xuất ra rất nhiều sản phẩm công nghiệp giống nhau để cung cấp cho thị trường

những mặt hàng có cùng chất lượng và mẫu mã như nhau. Thay vì những thợ thủ công làm ra từng sản phẩm đơn chiếc khác nhau tùy theo đòi hỏi của khách hàng và hứng thú của người thợ, các sản phẩm công nghiệp ra đời theo một dây chuyền công nghệ mà mỗi công nhân chỉ làm một vài động tác nhất định theo một trình tự bắt buộc. Nghĩa là mỗi công nhân không phải là tác giả của toàn bộ sản phẩm từ A đến Z mà chỉ góp công sức và tài nghệ vào một phần sản phẩm đó. Như vậy, mỗi người không thể tự làm theo ý thích của riêng mình mà phải tuân theo những đòi hỏi nghiêm ngặt, phải đạt được những tiêu chuẩn quy định.

Chính trong quá trình tổ chức nền sản xuất công nghiệp, W.Taylor đã xác định rằng "chỉ có một con đường tốt nhất để thực hiện từng công việc đó và một thời gian thích đáng để hoàn thành công việc đó". Nghĩa là phương pháp, công cụ và thời gian sản xuất phải được quy theo tiêu chuẩn đối với từng loại việc và sản phẩm làm ra cũng phải đạt được những tiêu chuẩn đối với từng loại mặt hàng.

Do vậy, *tiêu chuẩn hóa* được coi là quy tắc thứ nhất đối với tất cả các khâu của nền sản xuất công nghiệp: từ trình độ và năng lực của người thợ đến thiết bị máy móc của quy trình sản xuất cho tới những sản phẩm của nó. Sự không đáp ứng đúng tiêu chuẩn sẽ dẫn đến hậu quả là người thợ bị loại trừ, máy móc bị ngưng trệ, sản phẩm bị phế thải và cuối cùng, nhà doanh nghiệp bị thất bại.

- Để đạt được những tiêu chuẩn quy định cho từng loại công việc và từng mặt hàng, người công nhân không thể làm đủ mọi việc như người nông dân trên đồng ruộng, như người thợ thủ công trong phường hội mà chỉ đảm nhận một nhiệm vụ nhất định với một vài thao tác nhất định. Nghĩa là khi lao động, họ phải

đứng ở một vị trí xác định, phải được chuyên môn hóa ở trình độ cao, thành thạo trong những thao tác của họ. Có như vậy, họ mới thích ứng được với nền sản xuất công nghiệp có sự phân công lao động ngày càng tinh vi. Và nhờ tay nghề điều luyện của những người thợ chuyên môn, sản phẩm của nhà máy ngày càng tăng số lượng và nâng cao chất lượng.

Do vậy, *chuyên môn hóa* là quy tắc thứ hai, là đòi hỏi bắt buộc của nền sản xuất công nghiệp. Chính yếu tố này sẽ dẫn đến sự phân công lao động rõ ràng trong các xưởng và giữa những người thợ; đồng thời gây ra sự phân hóa trong hàng ngũ công nhân: những người lao động có trình độ kỹ thuật cao thích ứng với nền công nghệ hiện đại và những người lao động giản đơn, kỹ thuật thấp rất dễ rơi vào nguy cơ bị loại khỏi nhà máy.

- Những công nhân đã được tiêu chuẩn hóa và chuyên môn hóa khi tham gia vào quy trình sản xuất phải vận động theo nhịp độ của máy móc và phối hợp chặt chẽ với những người thợ khác trên cùng dây chuyền của họ. Nghĩa là hoạt động của họ phải đồng bộ hóa, trước tiên là về mặt thời gian. Nội quy của nhà máy quản lý chặt chẽ giờ làm và giờ nghỉ trong một ca sản xuất chính là để bảo đảm sự đồng bộ trong tất cả các khâu của quy trình. Mỗi động tác của họ phải ăn khớp với nhịp độ chung, phải tuân theo những quy định nghiêm ngặt về kỹ thuật mà không thể tự ý sửa đổi hay rời bỏ vị trí. Chỉ một người thợ lơ lửng công việc thì sẽ gây nên trở ngại cho toàn bộ dây chuyền.

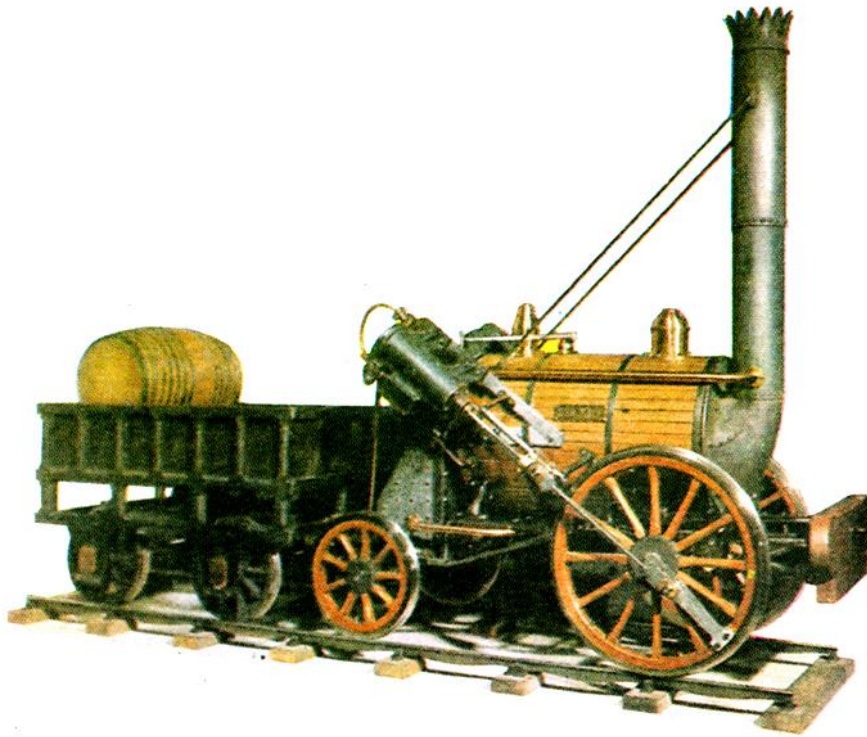
Do vậy, *đồng bộ hóa* là nguyên tắc thứ ba của nền sản xuất công nghiệp mà mỗi người tham gia đều phải thi hành đúng chức năng và nhiệm vụ của mình, tạo nên sự phối hợp chặt chẽ giữa các cá nhân, các phân xưởng để làm ra sản phẩm đúng quy cách.

- Nền sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp chủ yếu dựa trên sức lao động cơ bắp, người sản xuất tự tạo ra nguồn năng lượng bằng chính sức lực của mình. Do vậy, họ có thể lao động ở bất cứ nơi nào thuận tiện: canh tác trên đồng ruộng, khai hoang trên đồi núi, mở lò gốm trong làng, dệt vải ngay tại ngôi nhà của họ.

Nhưng bước sang giai đoạn sản xuất công nghiệp, nguồn năng lượng, hệ thống máy móc và tổ chức lao động được tập trung trong các nhà máy thu hút hàng trăm, hàng ngàn công nhân. Điều kiện sản xuất mới không cho phép làm việc một cách phân tán như người nông dân trên cánh đồng mà phải tổ chức tập trung: tập trung máy, tập trung nguyên liệu, tập trung thợ trong một cơ sở sản xuất. Điều đó làm cho việc quản lý lao động tốt hơn, công suất được tận dụng nhiều hơn và chi phí vận chuyển giảm, lợi nhuận tăng lên. Hơn thế nữa, sự phát triển của các hoạt động kinh doanh đòi hỏi phải đầu tư nguồn vốn lớn, dẫn đến sự tập trung tư bản.

Do vậy, *tập trung hóa* trở thành quy tắc thứ tư của nền sản xuất công nghiệp, dần dần hình thành các công ty lớn và các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn.

Những quy tắc trên, cũng có thể coi là những đặc điểm của nền sản xuất công nghiệp, đánh dấu sự khác biệt rất cơ bản so với nền sản xuất nông nghiệp. Người công nhân phải khắc phục những thói quen của phương cách lao động nông nghiệp để tạo nên những tác phong mới thích hợp với sự phát triển của công nghiệp. Sự biến đổi trong sản xuất sẽ tác động mạnh mẽ vào toàn bộ nền kinh tế - xã hội và do đó tạo nên sự biến đổi sâu sắc trong các mặt của đời sống.



Phát minh đầu máy xe lửa của Xtêphenxo

3. Hệ quả xã hội của sự ra đời văn minh công nghiệp

Ngoài sự xuất hiện hai giai cấp tư sản và vô sản có quyền lợi đối kháng nhưng cùng tồn tại trong một cấu trúc kinh tế tư bản chủ nghĩa, nền sản xuất công nghiệp còn gây nên nhiều biến đổi quan trọng về mặt xã hội.

Trước hết là khả năng lao động và sáng tạo của con người được phát huy cao độ, đã làm ra một khối lượng vật phẩm vô cùng phong phú về số lượng và chất lượng mà trước đó, người ta không thể hình dung nổi. Những thành tựu đó không chỉ đạt được trong lĩnh vực công nghiệp, máy móc và kỹ thuật mới cũng được áp dụng vào nông thôn, nâng cao năng suất nông nghiệp. Trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" xuất bản lần đầu tiên năm 1848, Mác và Ăngghen đánh giá thành tựu của nền sản xuất công nghiệp là trong vòng chưa đầy một trăm năm, giai cấp tư sản đã phát triển lực lượng sản xuất nhiều hơn, mạnh mẽ hơn tất cả các thế hệ trước cộng lại.

Chính nguồn hàng hóa dồi dào cùng với sự chuyên môn hóa sâu sắc trong lao động làm cho không ai cần phải và có thể sản xuất để hoàn toàn tự cung cấp cho mình mà mỗi con người vừa là người sản xuất, vừa là người tiêu dùng hay nói đúng hơn, sản xuất và tiêu dùng bị tách thành hai nửa trong một con người. Trong nền kinh tế tự nhiên, người sản xuất tiêu thụ ngay chính sản phẩm do họ làm ra, chỉ có một phần rất nhỏ được đem bán, còn đến thời kì này, người ta sản xuất nhằm mục đích bán ra thị trường là chính và lại tiêu thụ nhiều mặt hàng do người khác làm ra. Do vậy, kinh tế ngày càng thị trường hóa, mọi hoạt động sản xuất ngày càng xã hội hóa, nó thúc đẩy thương nghiệp mở rộng trên quy mô lớn và nhờ thế, các ngành công nghiệp phát triển. Mối quan hệ tác động qua lại giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa thương nghiệp với công nghiệp tạo nên nguồn động lực kích thích sản xuất.

Hai là, những quy tắc của sản xuất công nghiệp chi phối tất cả các mặt hoạt động của kinh tế và xã hội, tất cả đều phải được tiêu chuẩn hóa. Nền giáo dục phải được tổ chức thành hệ thống theo chương trình thống nhất để tạo nên nguồn nhân lực đủ khả năng đáp ứng những đòi hỏi của xã hội công nghiệp. Các phương tiện giao thông, thông tin liên lạc, bưu điện... phải được xây dựng theo những tiêu chuẩn chung để tạo nên mạng lưới nối liền các thành thị, các trung tâm kinh tế trên quy mô quốc gia và quốc tế. Sự tiêu chuẩn hóa và chuyên môn hóa không chỉ áp dụng cho công nhân trong nhà máy mà được thực hiện rộng rãi đối với mọi nhân viên trong công sở, mọi thành viên của guồng máy kinh tế dù họ là người bán hàng, người giữ kho hay nhà giao dịch... Nhịp điệu của cuộc sống được tính toán theo giờ, theo phút, thời gian của mọi hoạt động được xác định chặt chẽ:

giờ vào lớp và tan trường của học sinh, giờ khám bệnh và điều trị trong bệnh viện, giờ khởi hành của những phương tiện giao thông và cả giờ giải trí, nghỉ ngơi... Hầu như công việc nào cũng có những giờ hay những mùa cao điểm của nó nên sự phân bố thời gian trong nhà máy, trường học, công sở... là điều bắt buộc. Lâu dần phong cách làm việc khẩn trương, đúng hẹn, chính xác trở thành thói quen trong nếp sống của cư dân xã hội công nghiệp. Nó trái ngược với cách lao động và sinh hoạt lề mề, sai hẹn và đại khái được tạo nên bởi tốc độ chậm chạp và điều kiện phân tán của nền sản xuất nông nghiệp lâu đời.

Ba là, sự thay đổi về dân số. Có thể lấy những số liệu sau đây để minh chứng cho tốc độ tăng dân số quá nhanh ở những xứ sở bước vào thời đại công nghiệp hóa.

Riêng nước Anh, tỉ lệ tăng dân số năm 1720 là 1%, năm 1750 là 4% và đến năm 1800 là 10%.

Dân số toàn châu Âu năm 1650 là 100 triệu, một thế kỉ sau là 170 triệu và đến năm 1800 đã vượt quá 200 triệu.

Cũng theo tốc độ ấy, các thành phố được mở rộng, số dân thành thị tăng lên.

Luân Đôn năm 1750 có 515 ngàn dân, năm 1801 tăng lên 900 ngàn.

Pari trước cách mạng cũng lên tới 600 - 700 ngàn người.

Bộ mặt phố xá, bến cảng, nhà ga, cửa hàng... đều đổi thay, nhộn nhịp và sầm uất.

Trước sự bùng nổ dân số như vậy, nhà xã hội học người Anh Rôbôt Mantuyt (Robert Malthus) đã tỏ ra lo ngại khi tính toán rằng cứ 25 năm, dân số nước Anh, Pháp, Mỹ lại tăng gấp đôi trong khi sản phẩm nông nghiệp không tăng tương ứng thì sẽ

có một khoảng cách lớn chưa từng thấy giữa nhu cầu lương thực của con người và khả năng của đất đai đáp ứng nhu cầu đó. Theo ông, đó chính là nguồn gốc của nạn đói mà loài người không thể tránh khỏi.

Thực ra, khi đưa ra luận thuyết về nạn nhân mãn, Mantuyt không tính đến 3 yếu tố khi nước Anh (và cả loài người) bước vào thời đại mới. Đó là:

- Làn sóng di cư, nhiều người rời bỏ quê hương để đi khai phá những vùng đất mới còn hoang vu, đem lại cuộc sống dễ chịu hơn.

- Sự vận dụng những cải tiến quan trọng trong nông nghiệp, đưa kết quả của cách mạng công nghiệp vào đồng ruộng như dùng các loại máy nông cụ, phân bón, thuốc trừ sâu... làm năng suất lương thực tăng nhanh và hạn chế hậu quả của thiên tai đối với nông nghiệp.

- Việc xuất hiện của máy hơi nước cùng cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo nên sự tăng trưởng kinh tế nói chung giúp loài người vượt qua những thử thách do sự bùng nổ dân số gây ra. Trong suốt thế kỉ XIX, dân số Anh tăng gấp 4 lần trong khi sản xuất quốc gia tăng gấp 14 lần.

Tuy nhiên, quan điểm Mantuyt cũng là lời cảnh báo về sự tăng trưởng dân số không kiểm chế, nhất là đối với những xứ sở lạc hậu, chưa vượt qua thời kì văn minh nông nghiệp.

Bốn là, trong nền kinh tế nông nghiệp, do năng lực lao động có hạn, nên hầu hết thành viên gia đình phải cùng nhau canh tác trên đồng ruộng. Điều kiện khách quan đó tạo nên những gia đình lớn nhiều thế hệ (ông bà, cha mẹ, cô chú, dâu rể, cháu chắt...) sống chung dưới một mái nhà, cùng làm việc như một

đơn vị kinh tế, cùng sinh hoạt quây quần quanh bữa ăn... Từ đó hình thành những xóm làng của một hoặc vài dòng họ lớn.

Nhưng khi nền sản xuất công nghiệp xuất hiện, nhất là khi nó xâm nhập vào nông thôn thì nền tảng gia đình lớn bị tan rã dần. Những người trong gia đình làm những công việc khác nhau tại những cơ sở sản xuất riêng rẽ nhiều khi rất xa nhau, được chuyên môn hóa về nghề nghiệp thì gia đình nhiều thế hệ dần dần không tồn tại nữa. Nhiều cuộc di dân đưa người đến các trung tâm công nghiệp, nhiều người thoát li gia đình để đến làm việc trong các thành phố. Các chức năng then chốt của gia đình bị chia nhỏ thành những thể chế mới do nhiều tổ chức xã hội đảm nhiệm. Việc giáo dục trẻ em thuộc về trường học, việc chữa bệnh thuộc về bệnh viện, việc chăm sóc người già được chuyển sang các nhà an dưỡng...

Để thích nghi với điều kiện lao động mới, các "gia đình hạt nhân" theo chế độ hôn nhân một vợ một chồng xuất hiện. Dưới một mái nhà chỉ có bố mẹ cùng một vài người con, thay thế cho các gia đình lớn đang dần dần tan vỡ. Các "gia đình hạt nhân" đó trở thành cấu trúc hiện đại của xã hội mới, tạo nên mối quan hệ mới giữa những người cùng dòng họ, cùng xóm làng và trong toàn xã hội.

Năm là, yếu tố thị trường chi phối không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà tác động đến toàn xã hội. Bên cạnh những ảnh hưởng tích cực như đã trình bày ở trên, nó cũng gây ra nhiều mặt tiêu cực khác.

Hố ngăn cách giàu nghèo giữa các tầng lớp cư dân trở nên sâu sắc, sự túng túng của người này là do sự thừa thãi của kẻ khác. Nguyên tắc tự do, bình đẳng trên thực tế không được bảo đảm. Quan hệ xã hội cùng nền tảng đạo lý truyền thống bị vi

phạm, cuộc chạy đua vì đồng tiền nhiều khi vượt quá giới hạn cho phép, làm băng hoại đạo đức xã hội, làm rối loạn trật tự công cộng và làm tổn hại nhân phẩm trong cộng đồng. Quy luật khắc nghiệt của cuộc cạnh tranh lạnh lùng, không tình nghĩa đã làm phá sản biết bao doanh nghiệp, loại ra khỏi vòng đua những đối thủ yếu kém và làm tan vỡ biết bao gia đình. Những hậu quả đó làm nên mặt trái của xã hội thị trường mà việc hạn chế và khắc phục nó là điều mà nhân loại quan tâm.

Nhưng dẫu sao, những thành tựu của quá trình công nghiệp hóa ở châu Âu và Bắc Mỹ từ cuối thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX đã tạo nên cơ sở vật chất và kĩ thuật mới, tạo nên ưu thế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đối với nền sản xuất phong kiến và nhờ vậy đã hoàn thành về cơ bản trào lưu cách mạng tư sản ở các nước phương Tây. Thắng lợi của giai cấp tư sản trong cuộc chiến tranh chống chế độ chủ nô ở Mỹ (1861 - 1865), công cuộc thống nhất nước Đức và thống nhất nước Ý (1871) cùng sự thành công của cuộc vận động duy tân Minh Trị ở Nhật Bản (1868) đánh dấu bước ngoặt cơ bản của phong trào tư sản, xác lập sự thắng thế của chủ nghĩa tư bản trên phạm vi thế giới.

III - PHÁT MINH KHOA HỌC - KỸ THUẬT VÀ NHỮNG HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ THỜI CẬN ĐẠI

1. Những thành tựu khoa học và trào lưu Triết học Khai sáng thế kỉ XVIII

Kế thừa những thành tựu đã đạt được từ sau thời Phục hưng, khoa học và triết học thế kỉ XVIII có những bước tiến lớn.

Trong vật lí học, *Vôlta* (Volta) và *Ganvani* (Galvani) nghiên cứu những hiện tượng về điện, tìm ra điện dương và điện âm; *Franklin* giải thích hiện tượng sấm sét và phát minh cột thu

lôi. Anh em *Môngônfie* (Mongolfier) chế tạo khinh khí cầu. Trong hóa học, *Lavoadiê* (Lavoisier) phân tích thành phần của không khí, của nước và tìm ra phương pháp nghiên cứu tổng hợp. Về sinh học, *Linnê* (Linné) đưa ra cách phân loại thực vật, *Buyphông* (Buffon) xây dựng vườn bách thảo thành trung tâm nghiên cứu thực vật học và viết nhiều sách về ngành khoa học này.

Dưới chế độ quân chủ chuyên chế, ở nhiều nước châu Âu đã xuất hiện một trào lưu tư tưởng mới đòi quyền tự do, công kích triều đình phong kiến và những nhà vua độc đoán, phê phán sự tha hóa của giáo hội Thiên chúa, đưa ra các dự kiến về thể chế xã hội tương lai. Nổi bật nhất là các nhà tư tưởng và các nhà khoa học Pháp, được gọi là các nhà **Khai sáng**.

Môngtexkiơ (Charles Louis Montesquieu 1689 - 1755) là một nhà luật học, hoạt động trong lĩnh vực tư pháp rất nổi tiếng. Trong *Những bức thư Ba Tư, Khảo sát về sự lớn mạnh và suy tàn của La Mã, Tinh thần luật pháp*, ông đã đưa ra nguyên tắc tách biệt giữa ba quyền lực: quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp. Ông cho rằng nhà nước lập hiến ở Anh thời đó là mẫu mực của thể chế chính trị, phù hợp với tình trạng chung của xã hội.

Vôn-te (Francois Marie Arouet 1694 - 1778) là một bậc thiên tài với khả năng hiểu biết toàn diện và đã thành công trên các lĩnh vực nghiên cứu triết học, văn học, sử học, và cả vật lý học. Trong *Những bức thư triết học* (1733), ông công kích gay gắt chế độ chuyên, chế và nhà thờ Pháp nên bị chính phủ nhiều lần bắt giam. Ông phải ra nước ngoài nhưng lại được vua Phổ Frêđêrich II và nữ hoàng Nga Catêrina II trọng đãi, có quan hệ tốt với các vua Thụy Điển, Đan Mạch, Ba Lan... Ông chủ trương

xóa bỏ chế độ chuyên chế nhưng vẫn giữ thể chế quân chủ với những vị vua sáng suốt, nếu vua trở nên tàn bạo thì nhân dân có quyền đánh đổ. Tư tưởng và những công trình nghiên cứu của ông có ảnh hưởng lớn đối với tinh thần cách mạng đang âm ỉ ở châu Âu và đóng góp phần quan trọng vào kho tàng văn minh nhân loại, nên thế kỉ XVIII được mệnh danh là *thế kỉ Vôn-te*.

Rutxô (Jean Jacques Rousseau 1712 - 1778) xuất thân từ gia đình nghèo khổ, phải trải qua nhiều nghề để kiếm sống, đi nhiều nước châu Âu nên có thể thấy rõ tình cảnh cùng cực của người dân thường, đề xuất nhiều ý tưởng cấp tiến. Trong những tác phẩm nổi tiếng như *Luận về nguồn gốc của sự bất bình đẳng xã hội*, *Emilo*, *Khế ước xã hội*, ông nói lên quyền lợi của người dân, đặc biệt là nông dân và dân nghèo. Trong khi lên án chế độ phong kiến, ông phê phán chế độ sở hữu tư nhân và hậu quả của nó là tình trạng bất bình đẳng trong xã hội. Ông chủ trương thay thế chế độ tư hữu lớn bằng chế độ tư hữu nhỏ, ai cũng có một tài sản nhất định, thiết lập chế độ cộng hòa, người dân có quyền chính trị như nhau, được hưởng quyền tự do và bình đẳng. Tư tưởng của Rutxô có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với cách mạng Pháp cuối thế kỉ XVIII.

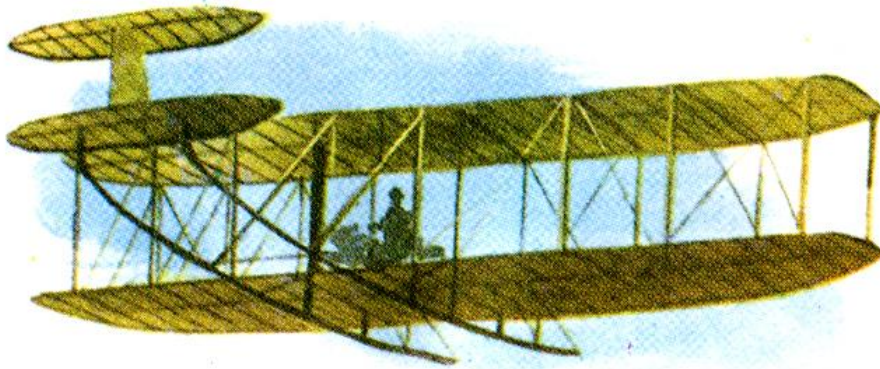
Nhiều nhà khoa học cấp tiến thời đó tập hợp trong nhóm **Bách Khoa toàn thư** (Encyclopédie) do nhà triết học **Điđorô** (Denis Diderot 1713 - 1784) và nhà toán học **Đalămbe** (Jean Le Rond d' Alembert 1717 - 1783) tổ chức. Vôn-te, Môngtexkiơ, Rutxô cũng tham gia biên soạn bộ sách này. Nội dung của bộ Bách khoa là giải thích các hiện tượng tự nhiên và xã hội dưới ánh sáng của quan điểm duy vật và những thành tựu triết học, kinh tế học, khoa học tự nhiên mới đạt được. Điều đó có nghĩa là phản bác một cách hệ thống các quan điểm duy tâm mà giáo hội

bấy lâu truyền bá và bảo vệ. Vì thế, nhà nước quân chủ Pháp ra lệnh cấm in và lưu hành các cuốn *Bách khoa* nhưng không ngăn được quyết tâm của các nhà khoa học, bằng mọi cách đã ra được trọn bộ *Bách khoa toàn thư*.

Cũng nên nhắc đến một trào lưu tư tưởng mới do *Mêliê* (Jean Meslier 1664 - 1729), *Mabli* (1709 - 1785) và *Môrenly* (Morenly) khởi xướng, chủ trương xóa bỏ hoàn toàn chế độ tư hữu vì đó là nguồn gốc của mọi nỗi khổ, thiết lập chế độ sở hữu chung của xã hội, lao động là nghĩa vụ và quyền lợi chung của mọi người và nhà nước sẽ thực hiện sự phân phối bình đẳng. Trào lưu này có thể coi là những yếu tố mạnh mẽ của chủ nghĩa cộng sản sơ khai.

Các nhà kinh tế học cũng đưa ra lí thuyết mới, chỉ trích các chính sách hạn chế của nhà nước, chủ trương tự do kinh doanh. Đại diện cho phái này là *Kexnây* (Quesnay) và *Guôcnây* (Gournay) cho rằng chế độ quan thuế và sự hạn chế kinh doanh là những trở ngại lớn đối với sự phát triển kinh tế. Họ đòi hỏi phải thiết lập chế độ kinh tế tự do, chính phủ không hạn chế việc kinh doanh. **Ăđam Xmit** (Adam Smith 1723 - 1790) nối tiếp tư tưởng trên, trong tác phẩm *Nguồn tài nguyên quốc gia* đã đưa ra lí thuyết về giá trị. Theo ông, nguồn gốc của giá trị một vật phẩm là do lượng lao động đã tiêu hao để sản xuất ra vật phẩm đó. Lợi nhuận là sự khấu hao vào sản phẩm do lao động của công nhân tạo ra. **Đêvit Ricacđô** (David Ricardo 1772 - 1823) phát triển học thuyết của A. Xmit, cho rằng lợi ích của các giai cấp trong xã hội tư sản là đối lập nhau nhưng ông coi đó là quy luật tự nhiên. Những lí luận trên đã đặt cơ sở cho học thuyết kinh tế chính trị tư sản ra đời và phát triển vào thế kỉ XVIII - XIX.

Rõ ràng là sự xuất hiện của các xu hướng triết học Khai sáng và những học thuyết kinh tế nói trên là bước phát triển quan trọng của những trào lưu tư tưởng mới và có ý nghĩa trọng đại đối với sự chuyển biến cách mạng tiếp sau, đặc biệt là Cách mạng Pháp năm 1789.



Máy bay của anh em nhà Roator (1903)

2. Những phát minh khoa học và tiến bộ kĩ thuật thế kỉ XIX

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, khoa học và kĩ thuật thế kỉ XIX có nhiều bước tiến vượt bậc. Nếu thế kỉ XVIII được đánh dấu bởi những lí thuyết vật lí học Niuton thì công trình nổi bật của thế kỉ XIX là học thuyết về sinh học của Đacuyn (Charles Darwin 1809 - 1882). Cuốn sách của ông viết về *Nguồn gốc các giống loài* đã gây ra một cuộc cách mạng trong ngành sinh học và có ảnh hưởng sang cả lĩnh vực khoa học xã hội. Nội dung cơ bản của học thuyết Đacuyn là quy luật tự nhiên *cạnh tranh để sinh tồn* và khả năng sinh tồn của mỗi giống loài, kể cả con người. Tất cả các giống loài đều trải qua quá trình *biến hóa* để thích nghi với điều kiện tồn tại, nếu không sẽ chịu *sự đào thải của tự nhiên*.

Tiếp theo Đacuyn là *Mendel* (Gregor Mendel 1822 - 1884) được coi là cha đẻ của môn di truyền học. Ngành y học có nhiều phát hiện quan trọng về vắc xin của *Paxto* (Louis Pasteur - Pháp), về vi trùng lao của *Kốc* (Robert Koch - Đức), về phương pháp vô trùng trong giải phẫu của *Lixto* (Joseph Lister - Anh)...

Nhà hóa học *Mendêlêep* (Dmitri Ivanovitch Mendeleiev - Nga) đã thiết lập *Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học*. Nhà vật lí *Faraday* (Michael Faraday - Anh) nêu lên nguyên lí về cảm ứng điện từ.

Đến đầu thế kỉ XX, phát minh của *Becoren* (Antoine Becquerel - Pháp) về tính phóng xạ của uranium và sau đó là ông bà *Quiri* (Pierre Curie - Pháp, Marie Curie - Ba Lan) tìm ra chất phóng xạ thiên nhiên, đặt cơ sở đầu tiên cho lí thuyết về hạt nhân.

Thuyết tương đối của *Anhxtanh* (Albert Einsetein – Đức) đánh dấu một bước chuyển quan trọng trong ngành vật lí học hiện đại. Bản thân ông được coi như một trong những nhà khoa học lớn nhất của thời đại.

Do những phát minh trên, những giải thưởng Nôben đầu tiên về vật lí được tặng cho Ronghen (1901), Becoren và ông bà Quyri (1903). Sau đó, Anhxtanh được nhận giải năm 1921.

Về mặt kĩ thuật, nét nổi bật là những phát minh về điện. Phát minh của *Moocxo* (Samuel Morse - Mỹ) về điện báo, của *Edixơn* (Thomas Edison - Mỹ) về bóng đèn điện và xây dựng nhà máy điện; tiếp theo là những phát minh về điện thoại, điện ảnh, vô tuyến điện truyền thanh (radio) và tia *Ronghen* (Roentgen - Đức) tia X đã đưa nguồn năng lượng mới vào các lĩnh vực của cuộc sống.

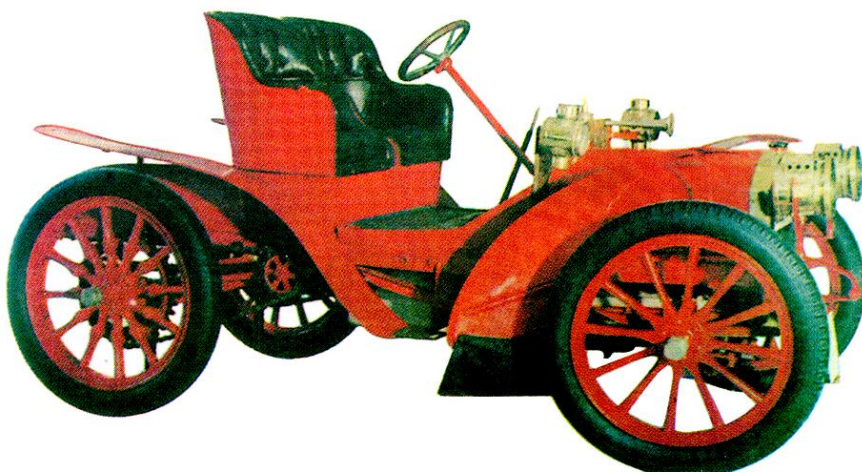
Việc sử dụng lò Betxome (Bessmer) và lò Mactanh (Martin) đánh dấu một bước cách mạng trong ngành luyện kim.

Trong những năm 80 của thế kỉ XIX, những sáng chế ra máy tuốc bin phát điện chạy bằng sức nước và tuốc bin phát điện cùng việc chuyển tải điện đi xa tạo những điều kiện rất quan trọng để nâng cao năng suất lao động vượt bậc và mở rộng hơn nữa quy mô sản xuất.

Những phát hiện về mỏ dầu lửa ở Mỹ và ở Nga đem lại cho loài người một nguồn nhiên liệu mới ngoài than, sau này được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp.

Do những tiến bộ kĩ thuật trên, sản lượng các ngành công nghiệp tăng lên nhanh chóng. So sánh trong khoảng thời gian 1870 - 1900, có thể thấy mức sản xuất thép từ 250 ngàn tấn lên 28,6 triệu tấn, dầu lửa khai thác từ 0,8 triệu tấn lên 20 triệu tấn, chiều dài đường sắt tăng gấp 4 lần.

Cũng nhờ có điện, xăng dầu và động cơ tuốc bin, nhiều phương tiện giao thông mới xuất hiện như ô tô, máy bay, tàu biển, tàu ngầm.



Ô tô

Ngày 28-7-1894 chạy trên đường Pari – Ruăng với tốc độ 22km/h

3. Những học thuyết xã hội

- *Học thuyết về quyền tự do cá nhân và quốc gia dân tộc.*

Những cuộc cách mạng tư sản diễn ra trong suốt 3 thế kỉ đã giải phóng con người về mặt ý thức và thân phận thoát khỏi sự kiểm chế của chế độ độc đoán. Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ (1776), Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp (1789) đã tuyên bố về quyền con người, các quyền tự do dân chủ của cá nhân và hình thành các quốc gia dân tộc. Trong điều kiện lịch sử đó đã xuất hiện những học thuyết về quyền tự do cá nhân, về quyền của các quốc gia dân tộc.

Giôn Min (John Stuart Mill - Anh) trong cuốn *Luận về tự do* đã nêu lên nguyên tắc là cá nhân có thể làm bất cứ điều gì không hại đến người khác, không vi phạm quyền tự do của người khác. Trong thực tế, điều này còn phụ thuộc rất nhiều vào trình độ dân trí và sự nghiêm ngặt của luật pháp.

Tôccovin (Alexis de Tocqueville - Pháp) cho rằng trào lưu dân chủ thế kỉ XIX là không thể nào dập tắt được. Trong tác phẩm *Nền dân chủ Hoa Kỳ*, ông ca ngợi tinh thần dân chủ, sức mạnh vật chất và thành công của nước Mỹ nhưng ông cũng phê phán tính cách thiếu tế nhị, ngạo mạn và thực dụng của người Mỹ.

Những người cấp tiến thuộc **phái Hiến chương** ở Anh đòi hỏi chế độ dân chủ hoàn toàn về chính trị với quyền tuyển cử phổ thông (cho nam giới), quyền tham gia nghị viện của công nhân, thu hẹp quyền hạn của chính quyền đối với công dân. Họ quan niệm rằng một khi đã có dân chủ hoàn toàn về chính trị thì sẽ có sự bình đẳng về giáo dục, sẽ giảm bớt sự khác biệt lớn về tài sản và địa vị của mọi người.

Về chủ nghĩa quốc gia, có 2 xu hướng. Những người dân chủ cho rằng mỗi quốc gia có quyền độc lập, quyền tự do của mỗi cá nhân, không ai được xâm phạm. Nhà ái quốc và chính trị người Ý Matdini (Mazzini 1805 - 1872) bênh vực điểm này, kiên trì đấu tranh cho nền độc lập và thống nhất của nước Ý. Các nhà yêu nước ở châu Âu hoạt động theo xu hướng này để cứu dân tộc mình khỏi sự thống trị ngoại bang như phong trào đấu tranh của các dân tộc ở vùng Bancăng, Trung Âu.

Trong khi đó, phái đối lập đề cao dân tộc mình là siêu đẳng, là có sứ mệnh khai hóa văn minh cho các dân tộc khác, đưa ra những lập luận biện minh cho những cuộc chiến tranh xâm lược. Những người này có phần dựa vào học thuyết tiến hóa luận về sinh học của Đacuyn "cạnh tranh để sinh tồn", cho đó là quy luật xã hội nên phải tiêu diệt hoặc thống trị các dân tộc khác để dân tộc mình tồn tại và phát triển. Rõ ràng, quan điểm dân tộc hẹp hòi, vị kỉ đã được giới cầm quyền các nước tư bản lợi dụng để tuyên truyền cho những cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa và chiến tranh thế giới.

- Chủ nghĩa xã hội không tưởng

Tình trạng phân hóa giàu nghèo ngày càng sâu sắc phản ánh mặt trái của kinh tế tư bản chủ nghĩa, của chế độ bóc lột tư sản. Khác với nhiều nhà xã hội chủ nghĩa của thế kỉ XVII – XVIII muốn trở lại thời kì được coi là thanh bình của công xã nông thôn dựa trên cơ sở kinh tế nông nghiệp kết hợp thủ công nghiệp, các nhà tư tưởng XHCN không tưởng của thế kỉ XIX nhận thức rõ sức mạnh của công nghiệp, coi quá trình công nghiệp hóa là điều tất yếu cho sự phát triển của lịch sử. Họ đề ra các biện pháp xây dựng xã hội mới không có bóc lột bằng cách

khắc phục mặt xấu của chủ nghĩa tư bản, hạn chế sự cách biệt giàu nghèo mà không xóa bỏ chế độ tư bản.

Xanh Ximông (Saint Simon 1760 - 1825 - Pháp) nhận thức được cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội giữa những kẻ ăn bám tức là quý tộc với những "nhà công nghiệp" bao gồm tư sản và công nhân. Ông chủ trương xây dựng xã hội mới dưới sự lãnh đạo của những "nhà công nghiệp", sản xuất theo kế hoạch, mọi người đều có nghĩa vụ lao động và được quyền hưởng thụ bình đẳng. Ông chủ trương dùng biện pháp thuyết phục để hòa bình cải tạo xã hội thay cho con đường cách mạng bạo lực.

Phuariê (Charles Fourier 1772 - 1837 - Pháp) phê phán sự bất công của xã hội tư bản, nêu lên "sự nghèo khổ sinh ra từ chính bản thân sự thừa thãi", sự sung sướng của một số ít người này gây ra sự đau khổ cho số đông những người khác. Ông vạch ra dự án xây dựng các *Phalăng* (Falange: công xã), ở đó, mọi người đều coi lao động là nghĩa vụ và nguồn vui, kinh tế dựa trên sự kết hợp giữa công nghiệp và nông nghiệp, kết hợp giữa lao động chân tay và lao động trí óc. Sản phẩm được chia theo lao động và tài năng: 5/12 cho lao động, 4/12 cho tài năng, 3/12 cho những người góp vốn xây dựng Phalăng. Ông kêu gọi nhà giàu bỏ tiền ra thực hiện dự án nhưng chẳng ai trả lời.

Ôoen (Robert Owen 1771 - 1858 - Anh) xây dựng một xưởng thợ thí nghiệm theo kiểu công xã, tài sản được coi là của chung, mọi người đều lao động, ngày làm việc 10 giờ, bãi bỏ chế độ cúp phạt, đặt ra chế độ khen thưởng, lập nhà trẻ cho con em công nhân. Ông nêu chế độ tư hữu và làm thuê là nguồn gốc của sự nghèo khổ. Kết quả là ông bị phá

sản vì sản phẩm của xưởng ông không cạnh tranh được trên thị trường. Thí nghiệm lần thứ hai ở Mỹ cũng bị thất bại.

Những nhà XHCN không tưởng nửa đầu thế kỉ XIX đã phê phán mặt trái của xã hội tư bản và đưa ra những dự kiến về việc xây dựng một xã hội tương lai không có bóc lột. Nhưng các ông không thể vạch ra một lối thoát thực sự vì không biết dựa vào lực lượng của giai cấp công nhân và không tìm ra biện pháp đấu tranh đúng đắn. Tuy vậy, tư tưởng của các nhà XHCN không tưởng có ảnh hưởng quan trọng đến sự ra đời và phát triển của các học thuyết về CNXH. C. Mác coi đó là một trong những nguồn gốc của học thuyết về CNXH khoa học sau này.

Học thuyết về CNXH khoa học

C.Mác (Karl Marx 1818 - 1883) và F.Engels (Friedrich Engels 1820 - 1895) đã xây dựng học thuyết về CNXH khoa học. Tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848) là văn kiện có tính chất cương lĩnh của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.

Trong tuyên ngôn, hai ông khẳng định quy luật đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội, trong xã hội hiện đại là sự đối kháng giữa vô sản và tư sản. Sau khi phân tích tính chất tiến bộ của cách mạng tư sản trong tiến trình của lịch sử loài người, các tác giả nêu lên những mâu thuẫn cơ bản của CNTB sẽ dẫn đến sự diệt vong của nó. Giai cấp công nhân có sứ mệnh tiến hành cuộc đấu tranh lật đổ chế độ TBCN, xây dựng chế độ xã hội mới dựa trên nguyên tắc sở hữu chung, lao động nghĩa vụ và phân phối công bằng. Giai cấp công nhân tổ chức chính đảng của mình lãnh đạo cuộc cách mạng vô sản, tiến lên xây dựng chính quyền của

mình (sau này gọi là chuyên chính vô sản) và thiết lập mối quan hệ đối ngoại trên tinh thần quốc tế vô sản.

Các ông tham gia chỉ đạo phong trào đấu tranh của công nhân châu Âu, đúc kết kinh nghiệm và làm phong phú kho tàng lí luận của học thuyết CNXH khoa học. Từ đầu thế kỉ XX, **Lênin** (Vladimir Ilitch Lenine 1870 - 1924) vận dụng học thuyết của Mác và Engchen vào hoàn cảnh nước Nga, phát triển về mặt lí luận và chỉ đạo phong trào đấu tranh của quần chúng, đi tới thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga (1917).

IV - THÀNH TỰU VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT

Văn học. Những biến động của châu Âu thế kỉ XVIII – XIX được phản ánh khá rõ nét vào văn học nhiều nước, đặc biệt là văn học Pháp từ sau 1815. Cuộc đấu tranh giằng co giữa thế lực tư sản đang lên nhưng bị thất bại trong chiến tranh Napôlêông và triều đình phong kiến suy tàn nhưng được phục hồi làm nảy sinh trào lưu văn chương lãng mạn.

Người đại diện cho trào lưu lãng mạn bảo thủ là *Satôbriăng* (Chateaubriand 1768 - 1848), qua những dòng văn trau chuốt bóng bẩy, những chuyện tình lâm li đã nói lên nỗi nuối tiếc của tầng lớp quý tộc đối với thời kì vàng son của đạo Thiên chúa và thời trung cổ.

Vichto Huygô (Victor Hugo 1802 - 1885) là nhà thơ và nhà văn, người đại diện cho trào lưu lãng mạn tiến bộ. Qua các tác phẩm *Nhà thờ Đức bà Mari*, *Những người khốn khổ...*, ông nói lên niềm khát khao của con người muốn vươn tới cuộc sống tươi đẹp, lương thiện và công bằng, thấm đượm tinh thần nhân đạo.

Cuộc sống thực tế của xã hội tư bản cũng để lộ ra mặt trái của nó với sự bất công, tôn sùng đồng tiền và danh vọng, chà

đạp lên tình người và đạo lí. *Bandắc* (Honoré de Balzac 1799 - 1850) là nhà văn tiêu biểu cho *trào lưu văn học hiện thực*, phơi bày thực trạng bất công qua các nhân vật của nhiều tập tiểu thuyết trong bộ *Tấn trò đời* như *Ogiêni Grandê*, *Lão Gôriô*, *Miếng da lừa*... Cũng có thể thấy xu hướng này trong tác phẩm *Đỏ và Đen* của *Xtăngđan* (Stendhal 1783 - 1842); *Một cuộc đời*, *Viên mỡ bò* của *Môpaxăng* (Guy de Maupassant 1850 - 1893). Còn phải kể đến nhà văn hiện thực lớn của Pháp nửa sau thế kỉ XIX là *Emin Dôla* (Emile Zola). Qua tác phẩm *Gia đình Rugông Macca*, bài báo *Tôi kết tội*, ông tố cáo tội ác trong xã hội tư sản đầy đọa con người và hi vọng cuộc sống tươi đẹp mai sau của người công nhân, người lao động.

Văn học Nga thế kỉ XIX có những đóng góp quan trọng với những tác phẩm văn học nổi tiếng. Tác phẩm *Chiến tranh và hòa bình* của *Lep Tônxtôi* là một bản anh hùng ca về cuộc kháng chiến của nhân dân Nga chống sự xâm lược của Napôlêông, được liệt vào hàng những tiểu thuyết hay nhất thế giới. *Tuôcgênhep*, *Gôgôn*, *Biêlinxki*, *Đôxtôepxki*... là những tên tuổi sáng giá trong nền văn học Nga thời đó với những tác phẩm thấm đượm tình yêu nước và tính nhân đạo, rực rỡ vẻ đẹp thiên nhiên của quê hương.

Âm nhạc thế kỉ XVIII ghi lại dấu ấn sâu sắc của Bach, Môda được coi là mẫu mực cổ điển thì đến thế kỉ XIX xu hướng lãng mạn lại tràn đầy trong những tác phẩm của *Xtrôx* (Richard Strauss) với giọng chim ca, tiếng thác nước, hơi gió thoảng qua cành thông, cảnh bão tố hãi hùng cũng như tiếng khóc trẻ thơ. *Uâyno* (Richard Wagner) đã đưa âm nhạc lên mức thành công tuyệt đỉnh với những bản nhạc kịch quy mô lớn. *Đêbuyxi* (Claude Debussy) cố đưa vào nhạc phẩm của mình truyền thống

Pháp kết hợp với những thí nghiệm cách tân, những âm thanh mới mẻ.

Hội họa theo xu hướng lãng mạn thường đi tìm những khung trời xa lạ, những kỳ sở Ả rập, những cuộc đi săn và những màu sắc nổi bật. Danh họa Pháp *Đolacroa* (Delacroix) được coi là đại diện cho một giai đoạn kéo dài tới cuối thế kỷ. Trong một giai đoạn trầm lắng hơn, các họa sĩ lãng mạn thường vẽ những phong cảnh u nhã, về đời sống bình dị nơi thôn dã hay những cánh rừng xanh thẳm. Đến cuối thế kỷ bắt đầu xuất hiện một phong cách vẽ thoát li khỏi khuôn mẫu với những tác phẩm của danh họa Tây Ban Nha *Goya* về cảnh tàn khốc của chiến tranh chống Napôlêông.

Điêu khắc thế kỷ XIX không để lại nhiều tác phẩm xuất sắc như thời Phục hưng. Nhà điêu khắc Pháp Bactônđi (Bartholdi) đã hoàn thành bức tượng Nữ thần Tự do, được chính phủ gửi tặng nước Mỹ, đặt tại cảng Niu Yooc. Khải hoàng môn và nhiều dinh thự ở Pari vẫn còn giữ lại nhiều công trình điêu khắc có giá trị của thời đó. Vào cuối thế kỷ, một vài nhà điêu khắc Pháp như Rôđanh (Rodin) và Maiô (Maillot) bắt đầu vượt khỏi những tiêu chuẩn khuôn mẫu để đưa vào tác phẩm những nét đơn giản hơn, sinh động hơn.

Kiến trúc châu Âu thời kỳ này được coi là thời hỗn loạn, nhưng có lẽ, do sự giao lưu văn hóa mở rộng mà ở châu Âu có thể bắt gặp những ngôi chùa Trung Hoa, những công trình phỏng theo Kim tự tháp Ai Cập, theo đền đài Hy Lạp...

Nhìn lại những thành tựu văn học nghệ thuật trong thời kỳ này, nhất là vào thế kỷ XIX, có thể thấy sự phát triển nổi bật về các tác phẩm văn học, phản ánh khá rõ nét những khía cạnh của cuộc sống trong thời kỳ biến động xã hội dưới tác động của cách

mạng tư sản và của quá trình công nghiệp hóa. Cũng do những tiến bộ lớn lao về kỹ thuật mà các công trình khoa học, các tác phẩm văn học được xuất bản rộng rãi, được người đọc đón nhận từ nhật báo đến tạp chí, từ chuyên luận cổ điển đến tiểu thuyết hiện đại. Do vậy, đời sống tinh thần được nâng cao mặc dầu vẫn còn thu hẹp trong giới thượng lưu, giới trí thức với những phòng khách sạn sang trọng, những cuộc hội họp kiểu cách.

Kết luận: Thời cận đại, đặc biệt thế kỉ XIX đánh dấu một bước ngoặt căn bản trong lịch sử sản xuất từ lao động bằng tay sang lao động bằng máy, nhờ đó tạo nên sự chuyển biến từ làn sóng văn minh nông nghiệp sang làn sóng văn minh công nghiệp (A.Toffler)

Mối quan hệ chặt chẽ giữa cách mạng xã hội với cách mạng kỹ thuật: các cuộc cách mạng tư sản làm tiền đề thúc đẩy sự phát triển của cách mạng công nghiệp, thành tựu của cách mạng công nghiệp tạo nên cơ sở vật chất và kỹ thuật bảo đảm ưu thế của chủ nghĩa tư bản đối với chế độ phong kiến. Trong sự phát triển của CNTB, dần dần bộc lộ những mặt hạn chế trong quan hệ xã hội: sự bóc lột giai cấp, hố ngăn cách giàu nghèo ngày càng sâu, ách áp bức dân tộc nặng nề trên quy mô thế giới, nhiều thành tựu kỹ thuật được sử dụng làm phương tiện chiến tranh phá hoại những cộng đồng do nền văn minh nhân loại xây dựng nên.

Nhưng dầu sao, sự ra đời và xác lập của CNTB, sự phát triển của quá trình công nghiệp hóa kèm theo những biến đổi về mặt kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội là bước phát triển vô cùng lớn lao đưa lịch sử bước vào một thời kì mới của tiến trình văn minh nhân loại.

Chương VIII

VĂN MINH THỂ GIỚI THỂ KỈ XX

I - VĂN MINH THẾ GIỚI NỬA ĐẦU THẾ KỈ XX

1. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và công cuộc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa

Với những mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt, có thể nói vào đầu thế kỉ XX, nước Nga đã trở thành nơi hội tụ các mâu thuẫn của thế giới. Đó là các mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản, giữa địa chủ và nông dân, giữa chế độ Nga hoàng và các dân tộc bị áp bức, giữa đế quốc Nga và các đế quốc khác. Các mâu thuẫn này đan xen, chồng chéo với nhau. Những hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) đã làm các mâu thuẫn này ngày càng trở nên hết sức gay gắt như miếng đất thuận lợi cho sự bùng nổ của một cuộc cách mạng xã hội.

Tháng 2 - 1917, cuộc *Cách mạng dân chủ tư sản* thắng lợi. Chế độ Nga hoàng chuyên chế bị lật đổ, nước Nga trở thành một nước cộng hòa tư sản. Đó là thắng lợi có ý nghĩa lịch sử của nước Nga và nhân dân Nga.

Với Luận cương tháng Tư thiên tài, vượt qua tình trạng đầy phức tạp của hai chính quyền cùng tồn tại - Chính phủ tư sản lâm thời và các Xô viết công nhân và binh lính - kéo dài trong nhiều tháng, Đảng Bôn sê vích và V. I. Lênin đã lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân Nga tiến hành thắng lợi cuộc *Cách mạng xã hội chủ nghĩa* vào ngày 25-10-1917 (theo lịch Nga tức là 7-11-1917) ách thống trị của giai cấp tư sản và địa chủ quý tộc đã bị lật đổ. Một chính quyền Nhà nước - Chính quyền Xô viết của những người lao động được thiết lập.

Cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 không những đã mở ra một kỉ nguyên mới đối với nước Nga mà còn có ảnh hưởng to lớn, tác động mạnh mẽ tới cục diện thế giới và tiến trình lịch sử của thế kỉ XX.

Ngay trong đêm thắng lợi đầu tiên của cuộc cách mạng, đêm 25-10-1917, hai văn kiện quan trọng là *Sắc luật hòa bình* và *Sắc luật ruộng đất* được công bố. Chính phủ Xô viết do Lenin đứng đầu đã ra đời. Tới đầu tháng 3-1918, Chính quyền Xô viết được thiết lập trên phạm vi cả nước.

Một chế độ xã hội mới đã xuất hiện - *Chế độ Cộng hòa Xô viết*. Ngay từ những tháng đầu tiên, Chính quyền Xô viết đã ban hành nhiều sắc lệnh quan trọng nhằm xóa bỏ chế độ cũ và xây dựng những thể chế của chế độ xã hội mới. Đó là sắc luật xóa bỏ mọi sự phân biệt đẳng cấp, phân biệt dân tộc và mọi tước vị phong kiến, tất cả mọi người đều chung một danh hiệu là công dân của nước Cộng hòa Xô viết Nga; tuyên bố sự bình đẳng giữa nam nữ, quyền tự do tín ngưỡng, nhà thờ tách khỏi nhà nước và trường học. Nhà nước công bố các văn kiện "*Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc nước Nga*", "*Tuyên ngôn về quyền lợi của nhân dân lao động và bị bóc lột*"... mà sau này trở thành cơ sở cho bản Hiến pháp đầu tiên (1918) của nước Nga Xô viết.

Sau khi đẩy lùi quân đội can thiệp của 14 nước đế quốc và đập tan các thế lực phản động trong nước, ngày 30-12-1922 *Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết* (Liên Xô) được thành lập. Đó là một Nhà nước liên bang thống nhất của các dân tộc được xây dựng trên cơ sở tư tưởng và chính sách dân tộc của V.I.Lenin - tự nguyện tham gia, bình đẳng chủ quyền, tôn trọng lẫn nhau và hợp tác giúp đỡ, cùng nhau xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Xô viết.

Khi mới thành lập, Liên bang Xô viết gồm 4 nước Cộng hòa liên bang (Nga, Ucraina, Bêlarut và Dacápcađơ), 13 nước cộng hòa tự trị và 6 tỉnh tự trị. Sau hơn nửa thế kỉ phát triển, tới những

năm 70, Liên bang Xô viết có 15 nước Cộng hòa liên bang và 20 nước Cộng hòa tự trị, 8 tỉnh tự trị và 10 khu dân tộc.

*

*

*

Với mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ to lớn và nặng nề đặt ra trước nhân dân Xô viết là phải tiến hành *xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trên cơ sở công nghiệp hóa đất nước*. Nhiệm vụ này rất khó khăn vì lúc bấy giờ Liên Xô vẫn là một nước nông nghiệp, lạc hậu về trình độ phát triển sản xuất so với các nước tư bản Âu Mỹ, lại nằm trong vòng vây thù địch của chủ nghĩa đế quốc quốc tế, Liên Xô chỉ có thể dựa vào sức mình trong công cuộc xây dựng đất nước.

Bằng "*Chính sách kinh tế mới*" của V. I. Lênin thực hiện trong thời gian 1921 - 1925, Liên Xô đã khôi phục nền kinh tế quốc dân bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Về cơ bản sản xuất công nghiệp và nông nghiệp đạt mức trước chiến tranh.

Từ năm 1926, Liên Xô bắt tay vào *công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa* với nhiệm vụ là biến Liên Xô từ nước nông nghiệp trở thành nước công nghiệp, có thể tự sản xuất được những thiết bị cần thiết đủ sức cải tạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân, kể cả nông nghiệp. Phương châm là công nghiệp hóa với tốc độ nhanh chóng để trong một thời gian ngắn nhất, Liên Xô thực hiện được những mục tiêu đề ra.

Với những cố gắng phi thường, sau hai kế hoạch 5 năm (1928 - 1932, 1933 - 1937), *Liên Xô từ một nước nông nghiệp đã trở thành một cường quốc công nghiệp xã hội chủ nghĩa*. Năm 1937, sản xuất công nghiệp chiếm 77,4% tổng sản phẩm của nền

kinh tế quốc dân, đứng đầu châu Âu và thứ hai trên thế giới (sau Mỹ) về tổng sản lượng công nghiệp. Đồng thời, trong nông nghiệp tiến hành tập thể hóa đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể. Bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi to lớn và sâu sắc. Về mặt xã hội, các giai cấp bóc lột tư sản, địa chủ đã bị xóa bỏ, tới đây chỉ còn hai giai cấp lao động là công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa.

Mặc dầu có sai lầm và thiếu sót, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên xô đã thu được nhiều thành tựu to lớn, có thể xem như một bước nhảy vọt về kinh tế mà dư luận phương Tây cũng đã thừa nhận.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong những thập niên 50 và 60, nền kinh tế Xô viết phục hồi, hàn gắn vết thương chiến tranh và tiếp tục tăng trưởng, thu nhiều thành tích quan trọng.

Cùng với công cuộc phát triển nền kinh tế - xã hội, V.I.Lênin và Nhà nước Xô viết hết sức coi trọng công cuộc xây dựng một nền văn hóa mới mà V. I. Lênin là người đầu tiên gọi đó là "*Cuộc cách mạng văn hóa*" như một nhiệm vụ tất yếu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhưng sự tàn phá do chiến tranh đối với văn hóa cũng nặng nề không kém so với lĩnh vực kinh tế. Những cơ sở vật chất của nền văn hóa vốn đã yếu kém của nước Nga trước cách mạng bị chiến tranh phá hủy.

Từng bước khắc phục mọi khó khăn thiếu thốn, đất nước Xô viết không ngừng nỗ lực xây dựng nền văn hóa mới trên cơ sở tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin và kế thừa những tinh hoa của di sản văn hóa nhân loại. Công cuộc xây dựng ấy được thể hiện trong sự nghiệp phát triển khoa học - kỹ thuật, thanh toán nạn mù chữ, phát triển hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục phổ

thông trung học dạy nghề, giáo dục cao đẳng và đại học; coi trọng sự nghiệp thư viện và công tác xuất bản, ấn loát; tiến hành giáo dục tư tưởng - chính trị và đấu tranh chống các tàn dư tư tưởng của chế độ cũ; phát triển văn học - nghệ thuật...

Một trong những việc làm cấp bách đầu tiên của Chính quyền Xô viết là tiến hành thanh toán tình trạng mù chữ và thất học trong nhân dân. Là đất nước rộng lớn với hơn 100 dân tộc, tới cuối những năm 30, Liên Xô đã căn bản thanh toán xong nạn mù chữ. Đây là một kì công thực sự của đất nước Xô viết.

Sau khi thanh toán nạn mù chữ, Nhà nước Xô viết đã tiến hành dần từng bước chương trình giáo dục phổ cập 7 năm, rồi 8 năm và tới cuối những năm 1970 về cơ bản đã hoàn thành việc chuyển sang thực hiện chế độ giáo dục phổ cập 10 năm.

Giáo dục đại học đã thu được nhiều thành tựu to lớn. Trong năm 1914 - 1915 ở nước Nga chỉ có 105 trường cao đẳng và đại học với 127 nghìn sinh viên thuộc các tầng lớp trên. Tới cuối những năm 70 có 860 trường cao đẳng và đại học với khoảng 5 triệu sinh viên, trong đó 50% là nữ.

Một đội ngũ trí thức đông đảo, có trình độ chuyên môn cao đã được đào tạo, phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Xô viết. Viện hàn lâm khoa học của nước Nga đã được thành lập từ năm 1724. Trong những năm đầu tiên của Chính quyền Xô viết, các nhà khoa học Liên Xô đã tham gia tích cực vào việc vạch ra kế hoạch điện khí hóa nước Nga (GOELRO), điều tra tài nguyên lập kế hoạch cải tổ công nghiệp và hoạch định phương hướng phát triển kinh tế của đất nước. Trong các kế hoạch 5 năm đầu tiên cũng như trong cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 - 1945), các nhà khoa học Xô viết đã giữ một vai trò quan trọng không thể thiếu được trong sự nghiệp

xây dựng kinh tế - văn hóa cũng như bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Sau chiến tranh, nền khoa học Xô viết đã triển khai trên quy mô lớn các công trình nghiên cứu lí thuyết và ứng dụng, coi trọng việc ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất.

Với những cơ sở nghiên cứu khoa học rộng lớn và một đội ngũ các nhà khoa học có trình độ cao, nền khoa học - kĩ thuật Xô viết đã đạt được những thành tựu rực rỡ và chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao của khoa học thế giới.

Ngay sau chiến tranh, trong một thời gian ngắn, Liên Xô đã giải quyết thành công vấn đề *nguyên tử*, nhanh chóng phá thế độc quyền của Mỹ. Năm 1946, Liên Xô đã có lò phản ứng nguyên tử và năm 1949 chế tạo thành công bom nguyên tử. Nhằm mục tiêu vì hòa bình và phát triển, năm 1954 Liên Xô đã khánh thành nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới, mở đầu một phương hướng phát triển quan trọng của ngành năng lượng trên thế giới. Năm 1959, Liên Xô hạ thủy tàu phá băng "Lênin" chạy bằng năng lượng nguyên tử đầu tiên trên thế giới.

Thành tựu nổi bật của nền khoa học Xô viết là những *công trình nghiên cứu khoảng không vũ trụ* và *công cuộc chinh phục vũ trụ*. Các vệ tinh và tàu vũ trụ Liên Xô mang tên "*Phương Đông*", "*Rạng Đông*", "*Liên hợp*"... và các trạm quỹ đạo được phóng lên nhằm nghiên cứu khoảng không vũ trụ, góp phần vào việc phát triển nền kinh tế đất nước và là những cống hiến to lớn vào nền khoa học thế giới, vì lợi ích của toàn thể nhân loại.

Cùng với sự phát triển của khoa học - kĩ thuật, Đảng và Nhà nước Xô viết coi trọng các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật. Có thể nói các ngành văn học, thi ca, sân khấu, điện ảnh, tạo hình... đều đạt được những thành tựu to lớn. Tên tuổi các nhà văn và nghệ sĩ

như M.Goócki, M.Sôlôkhôp, A.Tônxtôi, S.Prôcôphiép, D.Sôxtacôvích, X.Bônđachúc... đã vượt ra ngoài lãnh thổ Liên Xô. Nền văn hóa - nghệ thuật Xô viết đã có những cống hiến to lớn vào kho tàng văn hóa nhân loại.

2. Tiến bộ của khoa học - kĩ thuật

Trên đà tiến của cuộc cách mạng công nghiệp, trong thế kỉ XIX các phát minh kĩ thuật nối tiếp nhau ra đời như tàu hỏa, tàu thủy, xe hơi, tàu ngầm v.v... Các ngành khoa học tự nhiên như vật lí, hóa học, sinh học, y học, toán học... phát triển mạnh mẽ. Vật lí học ở thế kỉ này đã phát triển với đầy đủ các bộ môn như quang học, âm học, điện học, nhiệt động học, lí thuyết phân tử và nguyên tử... Những thành tựu rực rỡ chỉ trong một thế kỉ dồn dập gấp nhiều lần các thế kỉ trước đã dẫn con người thế kỉ XIX đến tâm lí tự mãn và người ta cứ tưởng mọi chuyện trên đời đã được giải đáp hết. Nhưng tình trạng tự mãn ấy không kéo dài được lâu.

Bước sang thế kỉ XX loài người vẫn tiếp tục vươn lên mạnh mẽ. Trong khoảng thời gian "giao thừa" của hai thế kỉ, một cuộc cách mạng thật sự đã diễn ra trong lĩnh vực vật lí học với ba phát minh vĩ đại: điện tử (1896), tính phóng xạ (1898) và lí thuyết tương đối. Những phát minh trên đã gây ra một cuộc khủng hoảng trong khoa học. Nếu như nguyên tử nhỏ nhất giống như một hòn bi đặc mà các nhà khoa học ở cuối thế kỉ XIX khẳng định thì tia X (do nhà bác học người Đức Rơnghen phát hiện) và tia phóng xạ (do nhà bác học người Pháp Hăngri Bécôven phát hiện) ở đâu mà ra?

Cuộc khủng hoảng đã được khắc phục bằng sự ra đời của lí thuyết nguyên tử hiện đại mà trung tâm chú ý của các nhà khoa

học là nguyên tử và cấu tạo bên trong (hạt nhân) của nó. Những thí nghiệm bắn phá nguyên tử của nhà bác học người Anh E.Rodophor tiến hành năm 1911 chứng tỏ nguyên tử không phải đặc mà rất rỗng. Dựa trên thí nghiệm đó, người học trò của ông là Ninxơ Bo đề xướng lí thuyết mẫu hành tinh về cấu tạo nguyên tử. Nguyên tử ở giữa có một hạt nhân, chung quanh có các điện tử chạy trên những quỹ đạo nhất định giống như các hành tinh chạy chung quanh mặt trời.

Tiếp đó, năm 1932 phát hiện hạt nhân nguyên tử bao gồm hai loại hạt: Prôtôn và Nơtrôn. Năm 1934, Phêđêric và Iren Quyri, con rể và con gái của Pie và Mari Quyri phát hiện ra hiện tượng phóng xạ nhân tạo, chế tạo ra chất đồng vị phóng xạ. Năm 1938 - 1939 các nhà bác học Ôt Tô Han, Lida Métne (Đức), Enricô Phécmi (Italia) và Giôliô Quyri (Pháp) phát minh hiện tượng phản ứng dây chuyền phá vỡ hạt nhân urani. Năm 1942, Enricô Phécmi đã xây dựng lò phản ứng nguyên tử đầu tiên trên thế giới dưới khán đài sân vận động trường đại học Sicagô, lần đầu tiên giải phóng năng lượng trong lòng hạt nhân nguyên tử.

Cùng với lí thuyết nguyên tử hiện đại là sự ra đời *lí thuyết tương đối hiện đại* của nhà bác học Đức Anbe Anhxtanh. Lúc đầu, lí thuyết của Anhxtanh bị phản đối khá nhiều, nhưng dần dần qua nhiều sự kiện thực nghiệm đã chứng minh lí thuyết tương đối của Anhxtanh không những là hoàn toàn đúng đắn mà còn là một công cụ không thể thiếu được trong nhiều lĩnh vực khoa học và kĩ thuật (như kĩ thuật máy gia tốc, vật lí hạt nhân năng lượng cao, vật lí thiên văn và thiên văn học hiện đại). Có thể nói rằng hầu hết các phát minh lớn về vật lí học của thế kỉ XX đều có liên quan đến tên tuổi của Anhxtanh, từ năng lượng nguyên tử cho đến lade, bán dẫn.

Trong các lĩnh vực khác như hóa học, sinh học, các khoa học về trái đất, hải dương học, khí tượng học... đều đạt được những thành tựu lớn.

Trong sản xuất, việc áp dụng các phương pháp tiêu chuẩn hóa và hợp lý hóa tổ chức lao động đã mở ra những khả năng áp dụng rộng rãi việc sản xuất theo dây chuyền và hàng loạt nhằm nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm thời gian và vật liệu...

Nhiều phát minh khoa học cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX đã được đưa vào sử dụng trong thời kì giữa hai cuộc chiến tranh thế giới như điện tín, điện thoại, radar, hàng không dân dụng, điện ảnh với phim có tiếng nói và phim màu được phát triển rộng rãi...

Bước ngoặt có tính cách mạng trong khoa học tự nhiên đã có ảnh hưởng to lớn đối với triết học và các ngành khoa học xã hội, nhất là trong nhận thức luận và các vấn đề phương pháp luận của các ngành khoa học này.

II - CHIẾN TRANH THẾ GIỚI VÀ SỰ PHÁ HOẠI VĂN MINH NHÂN LOẠI

1. Những cuộc chiến tranh trên thế giới

Theo tính toán của nhà khoa học người Thụy Sĩ Giăng Giắc Baben bằng máy tính điện tử thì trong 5550 năm, trên hành tinh chúng ta đã xảy ra tới 14513 cuộc chiến tranh với số người chết là 3,6 tỉ người.

Đó là những con số khủng khiếp.

Sang thế kỉ XX, sự thiệt hại ấy lại tăng lên gấp bội do quy mô chiến tranh mở rộng không bao giờ hết, chiến trường bao trùm cùng lúc trên lãnh thổ các quốc gia thuộc nhiều lục địa

khác nhau, sự tàn phá và sức hủy diệt của các loại vũ khí, bom đạn tới mức khó lường được hết.

Chiến tranh là một hiện tượng phức tạp, là sự tiếp tục cuộc đấu tranh chính trị của các quốc gia, dân tộc và giai cấp bằng bạo lực quân sự. Thực tế lịch sử cho thấy cần phân biệt hai loại chiến tranh: chính nghĩa và phi nghĩa.

Những cuộc chiến tranh chống xâm lược, giải phóng dân tộc, chống sự cai trị của ngoại bang là chiến tranh chính nghĩa được nhân dân thế giới ủng hộ. Dù đất nước có bị tàn phá, nhân dân phải chịu đựng hi sinh nhưng nhiều dân tộc vẫn đương đầu với chủ nghĩa đế quốc để giành độc lập và tự do. Cuộc kháng chiến 30 năm của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975) được coi là cuộc chiến tranh thần thánh, đã giành thắng lợi hoàn toàn. Ngược lại, những cuộc chiến tranh xâm chiếm và giành giật thuộc địa giữa các đế quốc, nhằm giữ ngôi bá chủ thế giới, nhằm bành trướng lãnh thổ, xâm phạm chủ quyền nước khác... mang tính phi nghĩa và hết sức tàn bạo.

Thế kỉ XX đã xảy ra hai lần chiến tranh thế giới vào các năm 1914 - 1918 và 1939 - 1945.

Tháng 8 - 1914, *cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất* bùng nổ là hậu quả của những mâu thuẫn về quyền lợi và sự giành giật thuộc địa không thể điều hòa được giữa hai tập đoàn đế quốc: khối "Liên minh" gồm Đức, Áo - Hung, Thổ Nhĩ Kỳ, Bungari và khối "Hiệp ước" gồm Anh, Pháp, Nga...

Hai mươi năm sau, *cuộc chiến tranh thế giới thứ hai* (1939 - 1945) lại diễn ra với quy mô và cường độ ác liệt chưa từng thấy. Nhưng khác với năm 1914 - 1918, chiến tranh thế giới thứ hai phức tạp hơn về nội dung chính trị, tính chất giai cấp và dẫn tới

những thay đổi căn bản. Chiến tranh nổ ra là do những mâu thuẫn đối kháng giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, đồng thời do những mâu thuẫn gay gắt trong thế giới tư bản chủ nghĩa: Cuộc chiến đã bắt đầu giữa hai tập đoàn đế quốc, giữa các nước phát xít Đức, Ý, Nhật và các nước đế quốc Anh, Pháp rồi thêm Mỹ và nhiều nước khác. Nhưng dưới tác động của cuộc đấu tranh chống phát xít ngày càng mở rộng ở nhiều nước, nó đã trở thành cuộc chiến tranh giải phóng của các dân tộc chống ách phát xít chiếm đóng và nô dịch. Việc Liên Xô tham chiến (1941), nhất là sự hình thành khối Đồng minh chống phát xít (1942) đã làm thay đổi tính chất của chiến tranh.

Chiến tranh thế giới trong thế kỉ XX là những cuộc chiến tranh ác liệt nhất trong lịch sử loài người. Có thể thấy rõ quy mô của hai cuộc chiến tranh thế giới qua những số liệu sau:

	Chiến tranh thế giới I	Chiến tranh thế giới II
- Số quốc gia tham chiến	33	72
- Số người bị động viên vào quân đội (triệu người)	74	110
- Những chi phí quân sự trực tiếp (tỷ đô la)	208	1384

Với quy mô như thế, sự tàn phá và tổn thất lại càng nặng nề hơn.

Nền văn minh của loài người bị phá hoại nghiêm trọng.

2. Những sự phá hoại khủng khiếp

Chiến tranh và những hậu quả của nó như một nghịch lí lớn trong lịch sử tiến hóa nhân loại. Hầu như những thành tựu khoa học - kĩ thuật mới nhất, hiện đại nhất đều dùng cho các mục đích quân sự - chính trị. Nói cách khác, chiến tranh đã thu hút, tập trung cao nhất những nỗ lực sức người, sức của, những phương tiện và thành tựu khoa học - kĩ thuật. Theo đó, sự tàn phá của chiến tranh ngày càng mang tính tàn sát và hủy diệt.

Trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) lần đầu tiên xuất hiện xe tăng và máy bay. Các vũ khí và phương tiện quân sự được cải tiến không ngừng, đến Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) đã ra đời các loại xe tăng thiết giáp nặng hơn nhưng cơ động hơn, các loại máy bay bay cao hơn, xa hơn và mang nặng hơn: lần đầu tiên xuất hiện radar, tên lửa và nhất là vào giai đoạn cuối của cuộc chiến đã dùng đến bom nguyên tử.

Thế giới đã bị tàn phá nghiêm trọng.

Trước hết là về sinh mạng con người. Theo Pôn Kennơđi trong cuốn *Hưng thịnh và suy vong của các cường quốc*, chỉ trong cuộc chiến tranh "tổng lực 1914 - 1918" khoảng 8 triệu người đã chết trong các trận chiến, 7 triệu người nữa bị tàn phế lâu dài và 15 triệu người bị thương nặng, đại đa số những người này đang ở độ tuổi thanh xuân. Ngoài ra, châu Âu (không kể Nga) có hơn 5 triệu người đã chịu hậu quả chiến tranh như bệnh tật, nạn đói và thiếu thốn. Còn hàng triệu người bị thương vong trong các cuộc đụng độ ở biên giới và dịch bệnh sau chiến tranh. Tổng số thương vong lên đến 60 triệu người, gần một nửa ở Nga, còn Pháp, Đức và Ý cũng bị thiệt hại nặng nề. Trong thảm họa đó, cái không thể đo được là nỗi thống khổ và sự xao động

về tâm lí con người, tác động mạnh mẽ vào đời sống gia đình và xã hội.

Trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, con số thương vong tăng lên gấp bội. Chỉ riêng số người chết đã lên tới hơn 50 triệu người, trong đó nhiều dân tộc phải gánh chịu những tổn thất cực kì nặng nề.

Riêng Liên Xô, hơn 20 triệu người chết (gần đây một số tài liệu đã đưa ra những số liệu mới là 30 triệu người, thậm chí 40 triệu người chết). Ở Trung Quốc đã mất đi 10 triệu người, Ba Lan - trên 6 triệu người (chiếm 20% dân số), Nam Tư - 1 triệu 702 nghìn người. Người Nhật là những nạn nhân đầu tiên của thảm họa bom nguyên tử. Chỉ trong khoảnh khắc, hơn 270 nghìn người dân đã thiệt mạng và hai thành phố Hirôshima và Nagasaki bị sập đổ hoang tàn.

Hai cuộc chiến tranh thế giới còn gây ra những thiệt hại khổng lồ về của cải vật chất và tài sản văn hóa không sao kể xiết. Thành phố, làng mạc, đường sá, cầu cống, nhà máy xí nghiệp cùng bao công trình lịch sử và văn hóa của các dân tộc bị phá hủy.

Đất nước Xô viết bị tàn phá nặng nề nhất: 1710 thành phố, hơn 70 nghìn làng, gần 32 nghìn nhà máy xí nghiệp, 65 nghìn kilômet đường sắt đã bị phá hủy. Tính chung, thiệt hại vật chất lên tới 679 tỉ rúp.

Những giá trị văn minh của loài người bị chà đạp thô bạo. Đó là những tội ác của bọn phát xít, chúng không chỉ chiếm đóng lãnh thổ, cướp đoạt tài nguyên mà còn chà đạp lên những quyền cơ bản, những giá trị thiêng liêng của các dân tộc và nhân phẩm danh dự của con người.

Bọn quốc xã đã tàn sát hơn 6 triệu người Do thái và kêu gào tiêu diệt người Xlavor: "Nếu chúng ta muốn thành lập Đế chế Đức vĩ đại, trước hết phải đuổi và tiêu diệt sạch các dân tộc Xlavor: người Nga, Ba Lan, Séc, Xlôvaki, Bungari, Ucraina, Bêlarut. Không có lí do gì để không làm việc đó". Hơn 6 triệu người Ba Lan - tức 1/5 dân số nước này - đã bị tàn sát bởi những lời kêu gào đó của Hítle. Chúng còn lập ra các nhà tù, các trại tập trung và các lò thiêu người bằng hơi ngạt như ở Bunkhenvan, Dachau, Biécconô, Ausovít... để đầy đọa con người theo lối trung cổ và tàn sát họ bằng những kĩ thuật hiện đại...

Ở châu Á, bọn phát xít còn tàn sát và gây ra nạn đói khủng khiếp với bao cái chết thê thảm. Chỉ trong một tháng, hơn 30 vạn dân lành tay không tác sát đã bị giết ở Nam Kinh (Trung Quốc). Hai triệu người Việt Nam bị chết đói dưới ách thống trị của Nhật - Pháp trong những năm chiến tranh. Tội ác của chúng đã vượt xa các thế lực xâm lược trước đây trong lịch sử.

3. Chiến tranh vẫn đang tiếp diễn

Cuộc chiến tranh thế giới 1939 - 1945 vừa chấm dứt chưa được bao lâu, các dân tộc lại phải trải qua tình trạng đầy căng thẳng của "chiến tranh lạnh" với những cuộc chạy đua vũ trang cực kì tốn kém sức người, sức của. Một lần nữa, những tiến bộ khoa học - kĩ thuật hiện đại nhất của văn minh nhân loại, những nguồn tài nguyên và tiền của khổng lồ lại ném vào việc tìm tòi, chế tạo những loại vũ khí và phương tiện chiến tranh có sức tàn phá, hủy diệt chưa từng thấy.

Sau gần nửa thế kỉ chạy đua vũ trang tốn kém và mệt mỏi, các dân tộc đã rút ra được nhiều bài học. Nền văn minh của nhân loại, mối quan hệ quốc tế giữa các dân tộc chỉ có thể phát triển

tốt đẹp nếu dựa trên phương thức cùng nhau chung sống hòa bình, hợp tác phát triển và cạnh tranh trong kinh tế, bình đẳng và cùng có lợi.

Ngày nay, thời kì chiến tranh lạnh đã kết thúc, hòa bình thế giới được củng cố. Nhưng do nhiều nguyên nhân như những tranh chấp về sắc tộc, tôn giáo và lãnh thổ... hòa bình ở nhiều khu vực bị đe dọa nghiêm trọng, thậm chí xung đột quân sự, nội chiến đẫm máu đã kéo dài nhiều năm ở nhiều quốc gia. Tại những nơi đó, dân chúng lại đổ máu và điêu linh, những giá trị văn minh lại bị hủy diệt không thương tiếc.

Sau gần 4 năm nội chiến, Bôxnia từ một nước cộng hòa khá phát triển của Liên bang Nam Tư đã trở thành một trong những nước nghèo nhất châu Âu, khoảng 35% đường sá, 40% cầu cống bị tàn phá và nguồn điện trong nước, thậm chí không cung cấp đủ cho các bệnh viện và trạm bơm.

Ở châu Phi - lục địa không ổn định nhất trên hành tinh - trong bốn thập kỉ qua đã xảy ra tới 33 cuộc xung đột vũ trang và nội chiến làm chết 7 triệu người và 6,7 triệu người phải rời bỏ xứ sở, tị nạn ở nước khác. Dòng người lang thang trôi dạt ấy chiếm 43% tổng số người tị nạn trên thế giới.

Sau nhiều năm nội chiến liên miên giữa các phe phái ở Ápganixtan, bảo tàng quốc gia Cabun đã bị đổ nát và bị cướp phá tới mức báo chí thế giới phải gọi là "tội ác của thế kỉ XX" . 90% sưu tập của Bảo tàng bị mất với nhiều loại hiện vật được coi là cổ nhất thế giới. Bảo tàng quốc gia Cabun là một trong những bảo tàng phong phú nhất toàn vùng, bao gồm những chứng tích của 50.000 năm lịch sử Ápganixtan và Trung Á. Nhà khảo cổ học hàng đầu và sử gia người Pakixtan là Hassan Dani cho rằng, Bảo tàng có những sưu tập rất có giá trị về ngà voi,

tượng, tranh, tiền tệ, vàng, đồ gốm, vũ khí, quần áo từ thời tiền sử qua các nền văn minh Bactrian, Kushan và Ghandara, rồi đến giai đoạn các đạo Hindu, Phật giáo và Hồi giáo...

Những cuộc xung đột vùng Trung Đông và các nước Ả rập, nhiều cuộc nội chiến liên miên tại nhiều nơi, nạn diệt chủng của chế độ Khmer đỏ, những vụ tranh chấp biên giới... để lại bao hậu quả nặng nề về sinh mạng, tài sản và tinh thần của người dân.

Cho tới nay, tiếng súng vẫn nổ ở nơi này, nơi khác trên hành tinh và khó có thể biết tới bao giờ mới chấm dứt hoàn toàn. Đó chính là điều cảnh báo đối với loài người, đối với nền văn minh nhân loại.

III - VĂN MINH THẾ GIỚI NỬA SAU THẾ KỈ XX

1. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật

Trong nửa sau thế kỉ XX, nhân loại trải qua cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai được bắt đầu từ những năm 40. Với quy mô to lớn, nội dung sâu sắc và toàn diện, nhịp điệu vô cùng nhanh chóng, cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật đã đưa lại nhiều thành tựu và đổi thay vô cùng to lớn trên mọi mặt của đời sống nhân loại. Nền văn minh thế giới đã có những bước nhảy vọt chưa từng thấy.

Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại diễn ra là do những đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất nhằm đáp ứng những nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người, nhất là trong tình hình bùng nổ dân số thế giới và sự cạn kiệt nghiêm trọng các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Những đòi hỏi bức thiết đặt ra cho cách mạng khoa học – kĩ thuật phải giải quyết trước hết là chế tạo những công cụ sản xuất

mới có kĩ thuật, có năng suất cao, tìm kiếm các nguồn năng lượng mới và tạo ra những vật liệu mới thay thế.

Khác với cách mạng công nghiệp thế kỉ XIX (còn gọi là cách mạng kĩ thuật lần thứ nhất) với nội dung chủ yếu là cơ khí hóa, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại ngày nay (còn gọi là cách mạng kĩ thuật lần thứ hai) có nội dung phong phú và phạm vi rộng lớn hơn rất nhiều.

Nội dung chủ yếu của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật là tự động hóa cao độ bằng cách sử dụng rộng rãi máy tính điện tử, hiện đại hóa kĩ thuật và sản xuất trên cơ sở những phát minh khoa học mới nhất, sử dụng những nguồn năng lượng mới, những vật liệu mới, những công cụ sản xuất mới, tấn công vào lòng các đại dương, đi sâu vào lòng đất, nghiên cứu bí mật của sự sống, nghiên cứu thế giới vô cùng nhỏ bé của hạt nhân, đồng thời thám hiểm vũ trụ bao la.

Đặc điểm lớn nhất của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật ngày nay là *khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*. Khác với cách mạng công nghiệp thế kỉ trước, trong cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại, mọi phát minh về kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Khoa học gắn liền với kĩ thuật, khoa học đi trước mở đường cho sản xuất. Khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất, trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kĩ thuật và công nghiệp hàng ngày.

Một đặc điểm khác trong cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật ngày nay dễ dàng nhận thấy là *thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào sản xuất ngày càng rút ngắn và hiệu quả kinh tế ngày càng cao của công tác nghiên cứu khoa học*. Kinh nghiệm của các nước phát triển chỉ rõ: đầu tư vào khoa học cho lãi cao hơn so với đầu tư vào các lĩnh vực khác.

Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại đã trải qua hai giai đoạn. *Giai đoạn đầu* từ những năm 40 đến đầu những năm 70 với những đặc trưng cơ bản là:

1. Sự phát triển của ngành năng lượng mới.
2. Những vật liệu mới cho phép đổi mới và chế tạo những máy móc mới, trong đó có các tên lửa cực mạnh mở ra kỉ nguyên vũ trụ.
3. Cách mạng sinh học.
4. Máy tính có thể làm từ hàng triệu đến vài tỉ phép tính trong một giây.

Giai đoạn thứ hai từ khoảng giữa những năm 70, bắt đầu có những đặc điểm mới. Đó là *cuộc cách mạng chủ yếu về công nghệ* với sự ra đời của thế hệ máy tính điện tử mới, được sử dụng trong mọi hoạt động kinh tế và đời sống xã hội, về vật liệu mới, về những dạng năng lượng mới và công nghệ sinh học, về phát triển tin học.

Việc áp dụng những công nghệ hoàn toàn mới đã tạo điều kiện cho sản xuất phát triển theo chiều sâu, giảm tiêu hao năng lượng và nguyên liệu, giảm tác hại đến môi trường, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển sản xuất. Trong giai đoạn trước, máy móc thay thế lao động cơ bắp, trong giai đoạn này, cách mạng tin học, máy tính thay thế nhiều chức năng của lao động trí óc.

Cuộc cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cách mạng khoa học - kĩ thuật và đã thu được những thành tựu kì diệu. Công nghệ được hiểu tổng quát là tập hợp công cụ - phương tiện nhằm biến đổi nguồn lực tự nhiên thành sản phẩm hàng hóa. Công nghệ làm tăng khả năng cơ bắp và trí tuệ của con người, làm cho thiên nhiên trở nên có ích cho cộng đồng, cuộc sống trở

nên dễ chịu. Vì vậy, *công nghệ được coi là chìa khóa* cho sự phát triển kinh tế, tạo lập một xã hội phồn vinh.

Công nghệ cũng được hiểu cụ thể là kỹ năng và các thủ tục nhằm chế tạo, sử dụng những sản phẩm. Ngoài ra, công nghệ còn bao hàm cả kỹ năng quản lý, tổ chức, tài chính và tiếp thị...

Như vậy, theo sự thống nhất của các tổ chức quốc tế về công nghiệp - công nghệ thì công nghệ được thể hiện trong bốn thành phần: phần thiết bị (máy móc, kết cấu xây dựng, nhà xưởng); phần con người (đội ngũ nhân lực để vận hành, điều khiển và quản lý dây chuyền thiết bị...); phần thông tin (tư liệu, dữ kiện, bản mô tả sáng chế, bí quyết...); phần quản lý - tổ chức (các hoạt động, tạo lập mạng lưới, tuyển dụng nhân lực, trả lương...).

Do đó, công nghệ nhất thiết phải chứa đựng hàm lượng về trí tuệ, thông minh, cải tiến để đem lại hiệu quả cao trong cuộc sống.

2. Những thành tựu khoa học - công nghệ

Cuộc cách mạng công nghệ đã đưa lại sự phát triển phi thường trong sản xuất và đời sống. Bên cạnh những thành tựu to lớn của nhiều ngành khoa học, sự xuất hiện máy tính điện tử với các thế hệ nối tiếp nhau đã tạo ra các xu thế, các quan hệ hoàn toàn mới lạ trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội. Khác hẳn với những máy móc ở thời đại công nghiệp truyền thống làm việc với nguyên liệu, máy tính điện tử làm việc với các tín hiệu gọi là thông tin. Dựa trên công nghệ vi điện tử, máy tính điện tử đóng vai trò cốt lõi của một ngành mới là *tin học* - ngành xử lý thông tin một cách tự động.

Kể từ chiếc máy tính điện tử đầu tiên ra đời vào năm 1946, cho tới nay máy tính điện tử đã trải qua bốn thế hệ.

Ở thế hệ thứ nhất từ năm 1950 đến 1960, cấu trúc *đèn điện tử chân không*, tiêu tốn nhiều năng lượng, kích thước khổng lồ mà tốc độ tính toán chậm (vạn phép tính/giây). Thập niên 60, công nghệ *bán dẫn* (transistor) đã đưa máy tính điện tử sang thế hệ thứ hai, giảm năng lượng tiêu thụ, gọn nhẹ, dung tích bộ nhớ tăng cùng với sự tăng tốc độ tính toán (triệu phép tính/giây). Linh kiện bán dẫn là một linh kiện điện tử rất nhỏ, hoạt động theo nguyên lý đập nhịp "có, không" và rất quan trọng là tương tự với tư duy lôgic sơ đẳng của bộ não người là đồng ý hay phản đối. Tiếp theo vào đầu thập niên 70, ngành công nghiệp điện tử đã có một bước tiến phi thường khi chế tạo các *vi mạch*, còn gọi là *mạch tích hợp* (IC - Integrated Circuit) thuộc các bộ vi xử lý (MP - microprocessor). Trên một diện tích cỡ vài chục xăngtimét vuông của miếng vi mạch chứa đựng được hàng trăm ngàn linh kiện bán dẫn và tạo ra khả năng xử lý thông tin một cách tự động. Các bộ vi xử lý được ghép nối thành các máy vi tính, để trên bàn làm việc, xách tay... đưa máy tính điện tử vào thế hệ thứ ba. Cuối thập niên 70, máy tính điện tử thế hệ thứ tư, đó là những loại có *cấu kiện vi mạch với độ tích hợp* rất cao, hàng triệu linh kiện bán dẫn điện trên một diện tích vài xăngtimét vuông.

Các máy tính điện tử đến thế hệ thứ tư đều giúp con người chủ yếu trong lĩnh vực tính toán, xử lý thông tin. Gần đây, những thiết kế các loại máy tính điện tử thế hệ thứ năm muốn làm nên một cuộc biến động lớn, giúp con người trong suy luận thông minh, và máy tính điện tử thế hệ thứ sáu sẽ giúp con người trong sáng tạo.

Với ý nghĩa lớn lao và sâu sắc của máy tính điện tử hỗ trợ con người lao động trí tuệ, một kỉ nguyên mới đã được mở ra. Ở đó tri thức trở thành nguồn lực cho phát triển.

Tác giả của thuyết "*Ba làn sóng của văn minh nhân loại*" Anvin Tôphole đã viết về máy tính điện tử. Đó "là một trong những thành tựu kì diệu nhất của con người, vì chúng nâng cao sức mạnh trí óc như công nghệ. Làn sóng thứ hai đã làm tăng sức mạnh cơ bắp của chúng ta, và chúng ta không biết trí óc của chúng ta sẽ đưa chúng ta đến đâu... Máy tính sẽ giúp chúng ta suy nghĩ sâu hơn về chúng ta và về thế giới".

Một thành tựu rực rỡ của công nghệ điện tử là sự ra đời của người máy (rôbốt), nó chứa đựng cả hai ưu điểm của tự động hóa: giúp con người về lao động cơ bắp và về trí tuệ.

Rôbốt đầu tiên được chế tạo tại Mỹ vào năm 1961 với chức năng như "một nhân công đơn giản bằng thép". Qua thời gian nhờ các bộ vi xử lí, rôbốt thực hiện được những động tác phức tạp, có thể hàn, sơn, tự động và chuyển dần đến dạng thông minh biết đánh cờ, chơi âm nhạc, nhận biết và phản ứng với môi trường. Sức lao động con người ngày càng đắt giá, rôbốt ngày càng phát triển và sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như quản lí, sản xuất, kể cả công nghệ chế tạo đòi hỏi chính xác (lắp ráp linh kiện điện tử), những nơi lao động nặng nhọc nguy hiểm như trong hầm mỏ, trong lò phản ứng hạt nhân...

Một đặc trưng quan trọng của sự phát triển kinh tế được biểu hiện thông qua các vật liệu sử dụng, coi đó là *nền văn minh vật liệu*. Qua các thời kì đồ đá, đồ đồng, đồ sắt, con người đã từ cuộc sống mông muội đến những xã hội của tiện nghi sang trọng. Giữa công nghệ cao cấp (như vi điện tử) và vật liệu (như các loại vật liệu siêu sạch, siêu cứng, siêu bền, siêu dẫn...) có

quan hệ chặt chẽ, tương hỗ lẫn nhau. Ngày nay, *vật liệu mới* được tạo nên theo hai tuyến: kim loại và phi kim loại. Theo hướng phi kim loại vật liệu mới dựa trên các tổ hợp vật liệu phi kim loại mới như gốm, sợi thủy tinh... với các tính chất vật lý mới đang đem lại nhiều triển vọng rực rỡ.

Trong thập niên 80, loài người lại được tiếp nhận một công nghệ cao cấp rất hiệu quả là tia lade (laser - khuếch đại ánh sáng bằng bức xạ cưỡng bức). Đó là một chùm ánh sáng có tần số rất cao, độ hội tụ và công suất cực lớn. Công nghệ lade ra đời chưa lâu nhưng được ứng dụng trong rất nhiều lĩnh vực như giải phẫu, cắt và tiện kim loại, trắc địa, quân sự...

Trong công nghệ thông tin, tia lade phối hợp với vật liệu sợi thủy tinh đã mở ra những chân trời mới của ngành viễn thông - quang điện tử.

Vật liệu sợi thủy tinh được chế tạo thành những cáp quang có tên *cáp sợi thủy tinh quang dẫn* được cấu trúc bởi hai loại thủy tinh có chiết suất khác nhau, loại chiết suất thấp bọc ngoài tia lade khi đi trong cáp không bị khuếch tán ra môi trường xung quanh, nhờ vậy tổn hao thấp. Tín hiệu truyền được xa mà không cần trạm tiếp vận, do trọng lượng nhẹ, cỡ nhỏ nên một sợi thủy tinh có thể thay thế hàng trăm sợi dây đồng. Ngoài ra cáp quang còn không bị nhiễm bởi điện từ trường. Như thế đã xuất hiện một phương tiện viễn thông tuyệt hảo. Đó là những cáp chứa nhiều sợi thủy tinh nhỏ như sợi tóc, dùng tia sáng lade chạy qua trong dạng "lóa sáng - tắt" để truyền âm thanh, hình ảnh, số liệu, chữ viết... với khối lượng thông tin gấp hàng trăm lần so với việc truyền bằng sóng điện trong dây đồng thường dùng.

Lần đầu tiên trên thế giới, ngày 14-12-1988 đường cáp quang khổng lồ xuyên dưới đáy Đại Tây Dương nối liền nước

Mỹ với châu Âu đã chuyển cùng lúc 40 ngàn cuộc đàm thoại. Sau đó, tháng 9-1989, tuyến cáp quang lớn thứ hai đã được rải dưới đáy Thái Bình Dương dài 16000 kilômet nối liền nước Mỹ với Nhật Bản. Tiếp đó, nhiều dự án lớn có tính toàn cầu về cáp quang đã được đề ra dài mấy chục triệu kilômet qua nhiều đại dương nối Bắc Mỹ - châu Âu, châu Đại Dương, châu Á trong đó có cả Việt Nam. Với thiết bị Fax (máy sao chụp viễn thông) các bên đối tác xa cách nhau hàng vạn kilômet có thể cùng soạn văn bản, kí kết hợp đồng trong "tức khắc".

Công nghệ sinh học trong vài thập niên gần đây đã có những đột phá phi thường. Bước ngoặt quyết định là vào năm 1973 khi thế giới chứng kiến sự ra đời của *công nghệ di truyền*, bởi nó chứa đựng một hàm ý lớn lao là con người có khả năng can thiệp vào thiên chức của tạo hóa. Với những thành tựu trong nông nghiệp và y học, công nghệ sinh học chắc chắn sẽ đem lại những cân bằng lương thực mới cho hành tinh và nhiều hỗ trợ đắc lực về sức khỏe cơ thể con người. Sinh học từ một khoa học "quan sát" đã trở thành một khoa học "hành động".

Mục tiêu chủ yếu của công nghệ sinh học là sử dụng các đối tượng như vi sinh vật, virút, tế bào động - thực vật để thu được các sản phẩm hữu ích cho con người thông qua các quá trình công nghệ. Công nghệ sinh học tập trung vào bốn lĩnh vực: công nghệ gien, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh và công nghệ enzim.

Công nghệ gien đồng nghĩa với công nghệ di truyền. Các nhà sinh học đã phát hiện rằng mọi thông tin di truyền về hình dáng, tính chất của cơ thể được ghi lại trong phân tử một loại axit có tên là ADN (axit đêzôxiribônuclêic). *Gien* là một phân đoạn của ADN. Bản chất của *công nghệ gien* là thiết kế các phân

tử ADN trong ống nghiệm, còn gọi là tái tổ hợp ADN, sau đó đưa chúng vào cơ thể sống của động vật hoặc thực vật. Công nghệ tái tổ hợp ADN này nhằm đưa gen mới vào, có thể sử dụng cả gen lạ về mặt sinh vật để biến đổi gen hiện có, nhằm sáng tạo ra những sinh vật mới. Nhờ công nghệ gen, nhiều chất vắc xin chữa bệnh hiểm nghèo đã được chế tạo, chẩn đoán được bệnh trước khi đưa trẻ ra đời... Công nghệ gen chính là nền móng cho cuộc cách mạng sinh học sắp xảy ra, cung cấp những hiểu biết sâu sắc, mới lạ về bản chất di truyền, tiến hóa của loài, của thế giới động - thực vật.

Công nghệ tế bào đã đi đến những kết quả lớn trong lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi. Việc nuôi cấy mô và tế bào thực vật đã tạo ra khả năng nhân nhanh và phục tráng cây trồng. Từ những lát mô trong phòng thí nghiệm đã thu được hàng triệu cây con hàng năm, đã tạo được những loài cây sạch bệnh, các giống cây lai tạo với chất lượng đặc biệt và năng suất cao. Trong chăn nuôi, việc chuyển phôi (trứng đã thụ tinh) của một bò cái có nhiều điểm ưu việt về thịt và sữa sang các bò cái khác mang thai hộ đã tạo nên khả năng một con bò sinh được 20 - 40 bê con, mà trước đây chỉ được 3 - 4 con. Ngay cả với người, cũng đã có khả năng đặt phôi của một người phụ nữ vào bụng người mẹ khác và xuất hiện "dịch vụ đẻ thuê" ở một số nước.

Công nghệ vi sinh hiện nay tập trung vào sử dụng các vi sinh vật để sản xuất những chất vitamin, prôtêin hoặc kháng sinh diệt cỏ, chống ung thư... chế ra thuốc diệt sâu bệnh không mang độc tố cho người, lên men các chất phế thải của đô thị, nông thôn góp phần đắc lực cho vệ sinh môi trường.

Công nghệ enzym nhằm tạo nên các chất xúc tác sinh học tên là *enzim* có hoạt tính mạnh gấp hàng vạn, gấp triệu lần so với

các xúc tác vô cơ đã tồn tại trong công nghiệp hóa học. Enzim có rất nhiều ứng dụng trong đời sống, enzim từ quả đu đủ dùng làm mềm thịt, để thuộc da; enzim dùng trong tổng hợp hữu cơ; trong công nghiệp thực phẩm được liệu...

Cùng với những hướng trên, gần đây trong công nghiệp sinh học nở rộ những nghiên cứu về *norôn* (tế bào thần kinh) và não ở những sinh vật có tổ chức cao cấp như loài người thì gien và *norôn* là hai yếu tố chủ đạo chịu trách nhiệm hầu hết về các đặc điểm. Bản chất cuộc đối thoại giữa gien và *norôn* là vấn đề trung tâm của sinh học.

Công nghệ sinh học mang nhiều hi vọng cho con người, nhưng đồng thời cũng chứa đựng những khía cạnh lo ngại về sinh thái, đạo đức - nhân văn và pháp luật, đòi hỏi chính con người phải giải quyết (như thiên nhiên bị biến dạng theo thiết kế của con người, sinh vật được cấu tạo lại có thể làm hại môi trường và phá vỡ sinh thái, lập trình gây ung thư bằng di truyền của một kẻ ác nào đó...).

Như thế, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật mà gần đây còn gọi là cách mạng khoa học - công nghệ đã thu được những thành tựu kì diệu theo hướng ngày càng hoàn thiện từ cơ khí, điện khí đến điện tử học vi mô, sinh học; từ loại hình tiêu tốn nhiều năng lượng đến dạng tự động hoá xử lí thông tin; từ nền công nghiệp của những ống khói nhà máy đến nền kinh tế "mềm" nhiều yếu tố dịch vụ - tượng trưng.

Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật đã làm tăng của cải xã hội và làm cho cuộc sống con người ngày càng văn minh hơn. Đời sống xã hội có những thay đổi to lớn và hầu như trên mọi mặt từ kinh tế - sản xuất, chính trị - quyền lực và cơ cấu lao động xã hội.

Nhưng mặt khác, từ xã hội công nghiệp hiện đại, nhân loại phải đối mặt với những vấn đề toàn cầu nóng bỏng như nguy cơ hạt nhân, ô nhiễm môi trường, sự xuống cấp của sinh thái hành tinh, tình trạng bạo lực - khủng bố, nạn ma túy, bệnh AIDS, sự bùng nổ dân số và sự nghèo khổ của nhiều khu vực chậm phát triển, sự phân phối không đều về lương thực, thực phẩm và của cải...

3. Công cuộc chinh phục vũ trụ

Bay vào vũ trụ và thám hiểm mặt trăng cùng các hành tinh là ước mơ từ ngàn xưa của bao thế hệ loài người và cũng là bước tiến phi thường thể hiện rực rỡ trí tuệ con người trong nửa sau thế kỉ XX. Cái cản trở lớn nhất là sức hút của trái đất như một sức mạnh vô hình trói chặt con người và vạn vật vào đó. Người ta tính rằng một vật thể từ dưới đất phóng lên muốn thoát khỏi sức hút của trái đất, không rơi xuống nữa mà bay vòng tròn quanh trái đất phải đạt *tốc độ vũ trụ cấp 1* bằng 7,92 km/giây, tức là gần 28.800 km/giờ.

Nếu tốc độ tăng hơn 9 km/giây thì vật thể sẽ bay quanh trái đất theo hình elíp, tốc độ càng lớn thì hình elíp càng dẹt. Nếu tốc độ đạt đến 11,2 km/giây (tốc độ vũ trụ cấp 2) thì vật thể sẽ thoát hẳn sức hút trái đất, không bay quanh trái đất nữa nhưng sẽ bị mặt trời hút và trở thành một hành tinh nhân tạo của mặt trời. Nếu đạt đến tốc độ 16,5 km/giây thì không những thoát khỏi sức hút của trái đất mà còn thoát khỏi cả sức hút của mặt trời và đi tới các vì sao khác. Tốc độ này gọi là *tốc độ vũ trụ cấp 3*.

Nhà bác học Nga *Côngxtăngtin Xiôncốp-xki* (1857 - 1935), ông tổ của khoa học du hành vũ trụ Liên Xô và thế giới, là người đầu tiên đã đề ra ý niệm bay vào vũ trụ bằng tên lửa nhiều tầng.

Trong tác phẩm kinh điển *Thám hiểm khoảng không vũ trụ bằng động cơ phản lực*. C. Xiôncốp-xki lần đầu tiên đề ra những công thức tính toán về tên lửa.

Tháng 8 - 1933, Liên Xô đã thực hiện việc phóng tên lửa đầu tiên. Tên lửa nặng 19 kilôgam, dài 2,4 mét, sức đẩy 25 – 30 kg, bay lên cao 400 mét trong 18 giây. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, kĩ thuật tên lửa Liên Xô phát triển nhanh chóng, từ những tên lửa tầm vừa 3000 - 4000 km (tốc độ 4 - 5 km/giây) đến tên lửa vượt đại châu 10.000 - 15.000 km (tốc độ 7,2 - 7,6 km/giây).

Nhờ sự phát triển nhanh chóng đó, ngày 4-10-1957, Liên Xô đã phóng **vệ tinh nhân tạo** đầu tiên của Trái Đất mang tên "*Xpútnhích*". Đó là một quả cầu thép nhẵn bóng đường kính 58 cm và nặng 83,5 kg. Sự kiện này đã mở đầu cho *kỷ nguyên vũ trụ*.

Vệ tinh được phóng lên bởi tên lửa A.I do Côlôrép chế tạo, bay quanh trái đất theo một quỹ đạo hình bầu dục, điểm thấp nhất cách mặt đất 227 km, điểm cao nhất cách 947 km, thời gian bay một vòng quanh Trái Đất hết 1 giờ 36 phút.

Sau lần thất bại vào đầu năm 1957, ngày 1-2-1958, Mỹ phóng vệ tinh đầu tiên nặng 13,5 kg.

Gần bốn năm sau, ngày **12-4-1961**, Liên Xô đã **phóng tàu vũ trụ *Phương Đông (Vostok)* chở Iuri Gagarin**, nhà du hành vũ trụ đầu tiên của thế giới. Nếu như chuyến bay một vòng quanh Trái Đất trong 108 phút của Iuri Gagarin có tính chất mở đường cho con người bay vào vũ trụ thì chuyến bay thứ hai 17 vòng mất 25 giờ 18 phút của *Gécman Titốp* ngày 6-8-1961 chứng tỏ khả năng ăn, ngủ, hoạt động bình thường trong hơn một ngày của con người trong vũ trụ.

Mười tháng sau khi Liên Xô phóng tàu Phương Đông I của Iuri Gagarin, ngày 20-2-1962, Mỹ phóng tàu vũ trụ đầu tiên mang tên *Sao Thủy* chở *Giôn Grin*, nhà du hành vũ trụ đầu tiên của Hoa Kỳ.

Tháng 6-1963, một chuyến bay sóng đôi được thực hiện giữa tàu Phương Đông 5 chở V. Bucốpski và Phương Đông 6 chở *Valentina Têlescôva*, nhà nữ du hành vũ trụ đầu tiên trên thế giới.

Các con tàu vũ trụ Phương Đông là loại tàu chở một người, nặng khoảng 4,7 tấn, phóng bằng tên lửa có sức đẩy khoảng 500 tấn. Tàu vũ trụ chở một người mang tên "Sao Thủy" của Mỹ nặng khoảng 1,5 tấn, phóng bằng tên lửa có sức đẩy khoảng 135 tấn.

Tháng 3-1965, Liên Xô bắt đầu phóng loại tàu vũ trụ mới mang tên *Rạng Đông* nặng hơn 5 tấn, chở 2-3 người. Gần nửa năm sau, Mỹ phóng loại tàu *Jêmini* chở 2 người, nặng khoảng gần 3 tấn. Trong hai năm 1965-1966, Mỹ đã phóng tất cả 13 tàu vũ trụ Jêmini.

Trong 10 năm đầu của kỉ nguyên vũ trụ 1957-1967, có thể nói kế hoạch chinh phục vũ trụ của Liên Xô và Mỹ giống nhau và Liên Xô đã đi trước một bước. Sang năm 1967, hai nước bắt đầu thực hiện hai kế hoạch khác nhau. Liên Xô phóng các tàu vũ trụ "*Liên Hợp*" nhằm tiến tới xây dựng các trạm quỹ đạo lớn có người điều khiển, bay dài ngày quanh Trái Đất, và Mỹ tập trung cố gắng thực hiện kế hoạch "*Apollo*" đưa con người lên mặt trăng.

Ngày 12-4-1981, đúng 20 năm sau chuyến bay đầu tiên vào vũ trụ, cơ quan nghiên cứu hàng không và vũ trụ của Mỹ

(NASA) đã phóng *tàu con thoi* đầu tiên *Columbia* với hai nhà du hành vũ trụ J.Young và R.Crippen.

Tàu con thoi là tàu vũ trụ đầu tiên có thể thu hồi và sử dụng lại cho các chuyến bay sau. Đó là con tàu hàng không vũ trụ thực sự, nặng hơn 2000 tấn, cất cánh như một tên lửa (thẳng đứng) và phần chính của nó (orbiter) là một loại máy có cánh tam giác, nặng khoảng 100 tấn, được đặt lên quỹ đạo ở một độ cao thấp (160 tới 1100 km) quanh Trái Đất. Orbiter sau đó lượn trở về khí quyển để rồi hạ cánh xuống một đường băng như một chiếc máy bay. Tàu con thoi có thể chở 30 tấn và một đội bay từ 4 đến 7 phi công vũ trụ, trong đó có hai người lái.

Sau con tàu thứ nhất *Columbia* tháng 4-1983, con tàu thứ hai *Challenger* đã được phóng lên, con tàu thứ ba *Discovery* và thứ tư *Atlantis* đã lần lượt bay vào vũ trụ các năm 1984 và 1985.

Năm 1988, Liên Xô đã thực hiện chuyến bay đầu tiên của tàu con thoi không người lái (tàu Buran) và hoàn toàn tự động hóa.

Sau Liên Xô và Mỹ, Pháp là cường quốc vũ trụ thứ ba, phóng một vệ tinh nhỏ "Astérix" nặng 38 kg bằng tên lửa "Diamant" vào ngày 26-11-1965 do Pháp chế tạo. Ngày 11-2-1970, Nhật Bản phóng vệ tinh "Ôxumi" nặng 22,5 kg bằng một tên lửa bốn tầng. Ngày 24-4-1970, Trung Quốc phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên nặng 173 kg, tiếp đó là các vệ tinh thứ 2 (3-1971), thứ 3 (7-1975) và thứ 4 (11-1975). Vệ tinh thứ tư này lần đầu tiên được thu hồi về Trái Đất (2-1-1975).

Các nước Anh, CHLB Đức, Canada, Italia, Ôxtrâyliya, lần lượt phóng các vệ tinh bằng tên lửa tự chế tạo (Anh, CHLB Đức), hoặc bằng tên lửa của Mỹ (Canada, Italia...). Ngày 19-4-1975, vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Ấn Độ "Ariabata" đã được

phóng lên bằng tên lửa Liên Xô từ sân bay vũ trụ của Liên Xô. Vệ tinh này nặng 360 kg, phần lớn do Ấn Độ tự chế tạo. Sau này, người Ấn Độ đã tự sản xuất các vệ tinh cũng như các tên lửa tự phóng lên.

Một cuộc chạy đua vào vũ trụ đã diễn ra thật khẩn trương và nhộn nhịp. Theo tài liệu của Trung Quốc thì trong hơn 30 năm qua (tính đến 1991), 3824 vệ tinh đã được phóng lên. Trong đó, 2461 vệ tinh là của Liên Xô (chiếm 65%), Mỹ - 1120 vệ tinh (29%), các nước và các tổ chức khác - 236 vệ tinh (6%). Vệ tinh quân sự chiếm tỉ trọng rất lớn - 67%. Tuy nhiên, do tuổi thọ của chúng có hạn nên thực tế số vệ tinh làm việc trên quỹ đạo không nhiều như con số thống kê.

C. Xiôncốpxki, người đặt nền móng cho ngành khoa học vũ trụ, đã viết: *"Trái Đất là cái nôi nuôi dưỡng con người. Nhưng cũng như đứa trẻ không thể sống mãi trong nôi, con người sẽ không mãi mãi dừng lại trên mặt đất mà sẽ từng bước chập chững đi xa dần Trái Đất, đi lên các hành tinh và xa hơn nữa vào khoảng không vũ trụ"*. Ước mơ của *"người thầy giáo xứ Caluga"* cách đây hơn nửa thế kỉ ngày nay đang trở thành hiện thực.

Mặt trăng là thiên thể ở gần trái đất nhất. Vì vậy ước mơ đầu tiên của con người là **bay lên cung trăng**.

Biết bao truyền thuyết và tiểu thuyết ở phương Đông và phương Tây đều xoay quanh ước mơ ấy như "Đường Minh Hoàng du nguyệt điện gặp chị Hằng Nga xinh đẹp, xem điệu múa Nghê thường", câu chuyện dân gian chú Cuội và chị Hằng Nga, hoặc cuốn *Con người trên Mặt Trăng* xuất bản năm 1638 ở Anh của Frăngxit Gótuyn, rồi *Từ Trái Đất lên Mặt Trăng* và *Vòng quanh Mặt Trăng* của nhà văn viết truyện viễn tưởng nổi

tiếng người Pháp Giuyn Vécno (1828-1905) được viết ra vào nửa sau thế kỉ XIX. Trong các tác phẩm để lại, G. Vécno đã tiên đoán được rất nhiều phát minh khoa học kĩ thuật của thế kỉ XX, từ chuyến bay đầu tiên của con người lên Mặt Trăng đến nhà chọc trời, tàu ngầm, điện thoại tự động, vô tuyến điện, vô tuyến truyền hình và cả lade nữa. Để đưa người lên Mặt Trăng, G. Vécno đã tưởng tượng cho họ ngồi vào đầu một viên đạn đặt trong nòng một khẩu đại bác khổng lồ mang tên "Côlumbiat" (và để kỉ niệm ý tưởng thiên tài này của G. Vécno gần 100 năm trước, năm 1969, con tàu đưa các nhà du hành vũ trụ Mỹ lần đầu tiên đổ bộ xuống Mặt Trăng đã được đặt tên là "Côlumbia").

Hơn một năm sau ngày phóng vệ tinh nhân tạo của Trái Đất, ngày 2-1-1959, Liên Xô phóng trạm tự động đầu tiên về phía Mặt Trăng mang tên *Luna 1*. Trạm tự động *Luna 2* (tháng 4-1959) lần đầu tiên đặt quốc huy Liên Xô lên bề mặt Mặt Trăng và *Luna 3* (tháng 10-1959) đã lần đầu tiên chụp ảnh phía mặt khuất của Mặt Trăng và truyền về Trái Đất. Việc đổ bộ nhẹ xuống bề mặt Mặt Trăng là một vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp vì xung quanh Mặt Trăng không có khí quyển để giảm tốc độ như trong trường hợp các con tàu vũ trụ trở về Trái Đất. Sau bốn lần liên tiếp thất bại, tháng 2-1966, trạm tự động *Luna 9* đã lần đầu tiên thực hiện được việc đổ bộ nhẹ nhàng lên bề mặt Mặt Trăng, chụp quang cảnh Mặt Trăng và truyền ảnh về Trái Đất. Thành công của *Luna 9* đã mở ra một giai đoạn mới trong công cuộc thám hiểm Mặt Trăng. Tháng 10-1970, trạm tự động *Luna 17* lần đầu tiên đặt lên Mặt Trăng chiếc xe tự hành tám bánh *Lunakhót 1* nặng 756 kg. Theo sự điều khiển từ Trái Đất, chiếc xe đã đi lại, tiến hành nhiều cuộc khảo sát như chụp ảnh, lấy mẫu đất đá và phân tích ngay tại chỗ bằng máy móc, truyền kết

quả về Trái Đất. Các trạm Luna sau này còn tiếp tục được phóng lên.

Trong khi đó, Mỹ đi theo một phương hướng khác: thực hiện kế hoạch *Apôlô* đưa người lên Mặt Trăng. Sau thất bại của cuộc thí nghiệm lần đầu phóng tàu *Apôlô I* (1967) ngày 20-7-1969, Mỹ phóng *Apôlô II*, lần đầu tiên đưa con người lên Mặt Trăng lấy mẫu đất đá và an toàn trở về Trái Đất. Với chuyến bay này, hai nhà du hành vũ trụ Mỹ N. Amstrong và E. Aldrin đã thực hiện được giấc mơ từ cổ xưa của loài người là đi bộ trên Mặt Trăng. Họ đã ở đó 21 giờ 36 phút.

Trong công cuộc **thăm hiểm các hành tinh**, Liên Xô là nước đầu tiên phóng trạm tự động về phía sao Kim, sao Hỏa và cho đổ bộ nhẹ nhàng trạm tự động xuống các hành tinh này. *Trạm Sao Kim 3* lần đầu tiên đặt quốc huy Liên Xô lên bề mặt sao Kim vào ngày 1-3-1966.

Tháng 5-1971, Mỹ phóng về phía sao Hỏa trạm tự động *Mariner 9*. Tháng 3-1974, tàu thăm dò *Mariner 10* của Mỹ đã bay ngang qua cách sao Thủy 1000 km, đó là hành tinh gần Mặt Trời nhất. Mỹ cũng đã thực hiện thành công các chuyên bay lướt qua sao Mộc và sao Thổ, những hành tinh khổng lồ của hệ Mặt Trời (12-1973 và 12-1974).

Tháng 8-1977, trạm thăm dò *Voyager 2* của Mỹ đã thực hiện chuyến bay dài ngày trong vũ trụ. Bốn cuộc gặp gỡ của nó với sao Mộc, sao Thổ, sao Thiên Vương và sao Hải Vương đã đem lại một khối lượng thông tin và ảnh chụp khiến người ta sửng sốt. Vượt chừng 6 tỉ kilômét, nó đã lướt qua sao Hải Vương và vệ tinh Triton của nó vào ngày 24-8-1989 rồi tiếp tục thăm hiểm các vùng biển của hệ Mặt Trời và sẽ đi sâu mãi vào vũ trụ.

Những thành tựu của khoa học vũ trụ ngày càng phục vụ đắc lực cho cuộc sống của con người trên hành tinh. Các vệ tinh nhân tạo đã giúp ích to lớn và có hiệu quả cho ngành khí tượng dự báo thời tiết dài ngày và chính xác hơn, cho việc truyền tin và truyền hình, sản xuất nông nghiệp, điều tra cơ bản và thăm dò tài nguyên cũng như lập bản đồ địa lí, địa chất và công tác trắc địa... Mặt khác, việc thám hiểm Mặt Trăng, các hành tinh và các vì sao đã làm phong phú thêm, sâu sắc thêm sự hiểu biết của con người về vũ trụ, đẩy mạnh hơn cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật trên toàn thế giới. Cũng như nhiều ngành khoa học khác, khoa học vũ trụ trở thành một bộ phận không thể thiếu được của cách mạng khoa học - kĩ thuật và nền văn minh nhân loại thế kỉ XX.

KẾT LUẬN

1. Lịch sử văn minh thế giới là một quá trình phát triển liên tục từ thấp tới cao, tạo thành một trong những yếu tố cơ bản thúc đẩy lịch sử phát triển trong một quốc gia, mỗi dân tộc đến toàn thế giới, toàn thể loài người.

Mỗi bước tiến trong việc tìm ra các nguồn năng lượng và nguyên liệu mới, mỗi thành tựu trong việc sáng chế công cụ mới, mỗi phát minh khoa học đều góp phần giải phóng sức lao động, tạo điều kiện cho con người phát hiện những bí ẩn của thiên nhiên, thích nghi với thiên nhiên, lợi dụng các quy luật của thiên nhiên và chế ngự những tác hại của thiên nhiên. Nhờ vậy, điều kiện lao động ngày càng được cải thiện, năng suất lao động ngày càng cao, sản phẩm vật chất ngày càng nhiều và mức sống ngày càng thay đổi. Điều đó chứng tỏ năng lực sáng tạo của con người là vô tận và đòi hỏi của cuộc sống là vô cùng. Hai mặt đó tác động lẫn nhau, thúc đẩy nhau tạo nên những thành tựu lớn lao, những bước ngoặt quan trọng, những cống hiến vĩ đại trong tiến trình lịch sử loài người.

2. Từ xa xưa đã sớm hình thành những trung tâm văn minh ở phương Đông, tiêu biểu nhất là vùng Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ và Trung Hoa. Ở những nơi này, sớm xuất hiện nền văn minh nông nghiệp và ra đời nhà nước sơ khai. Cấu trúc nhà nước dần dần được hoàn thiện, luật pháp được soạn thảo và áp dụng trong cuộc sống, chế độ sở hữu tài sản tư nhân được xác lập, các quy chế trong quan hệ chính quyền, quan hệ xã hội được xác định.

Muộn hơn các nước phương Đông là sự xuất hiện văn minh Hy Lạp và La Mã. Trong sự bành trướng lãnh thổ, các dân tộc

này cũng đã tiếp nhận từ phương Đông nhiều thành tựu kĩ thuật sản xuất cũng như kinh nghiệm tổ chức chính quyền. Nền văn minh Hy-La đặt nền tảng cho sự phát triển sau này của văn minh các nước Tây Âu, để lại những dấu ấn sâu sắc cho lịch sử.

Sau nhiều thế kỉ trì trệ của thời trung cổ, châu Âu đã vươn tới các châu lục khác và bước vào thời kì Phục hưng, dẫn đến những biến động lớn về kinh tế, những thay đổi cơ bản về thể chế chính trị cũng như phát huy cao độ năng lực sản xuất. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã sáng tạo ra một khối lượng của cải vật chất mà các thế hệ trước đó không thể nào có được. Chính từ thời điểm này mà phương Tây đã vượt lên trước phương Đông và thống trị phương Đông.

Từ nửa sau thế kỉ XX, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã mở ra những chân trời mới đi vào vũ trụ bao la, cũng như đi vào thế giới vĩ mô, hứa hẹn những chuyển biến vĩ đại và sâu sắc mà các nhà tương lai học đã dự báo.

Cũng trong thời gian này, khoảng cách Đông - Tây về trình độ phát triển đang bắt đầu được thu hẹp với sự tái lập nền độc lập của nhiều quốc gia, sự vươn tới của nhiều dân tộc làm xuất hiện những khu vực điểm sáng, những quốc gia con rồng, những nước mới công nghiệp hóa gọi là NIC. Nhưng sự chênh lệch trên nhiều mặt vẫn còn đó, cái hố ngăn cách Đông – Tây, sự phân biệt giàu nghèo Nam – Bắc chưa thể san lấp, thậm chí, nhiều nơi còn nghiêm trọng. Phải có một nỗ lực phi thường, phải qua một thời gian khá dài, phải tạo nên những chuyển biến xã hội cơ bản thì các quốc gia lạc hậu, các dân tộc đói nghèo mới có thể vượt qua được thử thách để đạt tới trình độ văn minh chung của nhân loại.

Đến hôm nay đối với nhiều dân tộc, lời giải của bài toán vẫn đang ở phía trước.

3. Cùng với những sản phẩm về vật chất là những thành tựu tinh thần phản ánh đời sống tư duy, tâm linh và tình cảm của con người qua từng thời đại, trong mỗi cộng đồng. Kết quả của quá trình sáng tạo đó thể hiện trong những quan điểm triết học, những học thuyết chính trị, những lí thuyết tôn giáo, những tác phẩm văn học và những công trình nghệ thuật. Các thế hệ đời sau tìm thấy trong đó hình ảnh lịch sử của thời đã qua, hiểu được những biến động tư tưởng của từng giai đoạn, cảm thụ được cái hay cái đẹp trong những di sản văn hóa và học hỏi những kinh nghiệm đã được tích lũy tự bao đời. Từ trong sự đối lập về ý thức hệ, sự khác biệt trong quan điểm chính trị, vẻ muôn màu của văn học nghệ thuật, người ta phải trân trọng nó, gìn giữ nó để tìm ra cái nhân hợp lí, cái phần hữu ích cho cuộc sống hôm nay và mai sau. Sự kế thừa trên tinh thần khoa học, sự phê phán một cách khách quan, sự chọn lựa một cách thận trọng sẽ làm tăng sức mạnh tiềm ẩn trong nền văn minh nhân loại và nhân lên hiệu quả trong cuộc sống thường ngày.

4. Mỗi khi những thành tựu văn hóa được nâng cao, cuộc sống của con người lên một bước, thì những mặt trái của nó cũng đồng thời xuất hiện. Do vậy, loài người trong khi ứng dụng những thành quả khoa học kĩ thuật, thưởng thức các công trình văn học nghệ thuật để làm cho cuộc sống ngày càng tiến gần đến cái chân, cái thiện, cái mỹ thì đồng thời phải đối mặt với nạn ô nhiễm môi trường, tình trạng hủy hoại sinh thái, nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, sự gia tăng dân số quá mức và sự hoành hành của bệnh tật. Vì thế, phải gìn giữ sao cho hành tinh này, ngôi nhà chung của tất cả mọi người, được trong lành, của cải thiên nhiên

được khai thác hợp lí, dịch bệnh được phòng ngừa, sức khỏe và tuổi thọ được bảo đảm. Công việc ấy, không ai thay thế được những người của thế hệ hôm nay, vì hiện tại, vì tương lai.

Tình trạng bất bình đẳng nghiêm trọng trong xã hội, nỗi đói khổ của người này là hậu quả của sự thừa thãi của người khác, là một nghịch lí đã từng tồn tại từ bao đời, đã từng là ngòi nổ của bao cuộc đấu tranh và đến hôm nay vẫn còn là vấn đề nóng bỏng. Và điều nguy hại hơn cả là những tàn phá nặng nề của các cuộc chiến tranh diễn ra liên miên trong mọi lúc, trên mọi nẻo của hành tinh.

Những thành tựu khoa học kĩ thuật được sử dụng vào việc chế tạo những vũ khí giết người nguy hiểm, trong chốc lát có thể hủy diệt hàng triệu sinh mạng. Các phương tiện chiến tranh là một phần sản phẩm của văn minh được sử dụng để hủy hoại ngay chính nền văn minh đã sinh ra nó. Vì thế, đấu tranh cho một xã hội công bằng, bảo vệ cuộc sống hòa bình vững chắc trên nền tảng của văn minh hiện đại chính là mục tiêu mà mọi người đều phải quan tâm, đều phải phấn đấu.

5. Những thành tựu văn minh là kết quả chung của loài người đã sáng tạo qua bao thế hệ, là kho tàng tri thức chung của mọi cộng đồng được tích lũy trong suốt tiến trình lịch sử. Cho nên, văn minh thế giới chứa đựng những nét chung nhất mà mỗi người, mỗi dân tộc dù ở châu lục nào, quốc gia nào cũng tiếp thụ và vận dụng nó vào đời sống thường ngày.

Nhưng do những điều kiện tự nhiên và điều kiện lịch sử, văn hóa mỗi dân tộc có những nét khác nhau, có những sắc thái riêng biệt. Cho nên vấn đề đặt ra bao giờ cũng là làm thế nào để tiếp nhận những yếu tố tích cực và loại trừ những yếu tố tiêu cực

trong sự tiếp xúc với bên ngoài, là hội nhập vào văn minh nhân loại đồng thời gìn giữ bản sắc dân tộc của riêng mình.

Dân tộc Việt Nam đã từng có một nền văn hiến lâu đời, trải qua hàng ngàn năm khai phá và dựng xây đất nước, trải qua bao cuộc kháng chiến để bảo vệ non sông. Quá trình dựng nước và giữ nước ấy cũng là quá trình tích lũy và tạo dựng một nền văn hóa Việt Nam mang những nét riêng, những sắc thái riêng.

Ngày nay, trong sự hội nhập vào làn sóng văn minh công nghiệp và hiện đại của thế giới, chúng ta phải một mặt nắm bắt thời cơ, mặt khác vượt qua thử thách để tiến kịp trào lưu chung của nhân loại. Hội nhập ngày nay là tiếp nhận văn minh công nghiệp, thể hiện trong tư duy, lao động và nếp sống; ứng dụng những thành tựu công nghệ vào nền sản xuất hiện đại; khắc phục những tàn dư của nền kinh tế tự nhiên, tự cung cấp và khép kín. Đồng thời gìn giữ bản sắc văn hóa phương Đông, phát huy những nét đẹp của đạo lý dân tộc trong mối quan hệ gia đình và xã hội, trong nếp sống lành mạnh và giản dị, trong nghĩa vụ đối với Tổ quốc và Đồng bào.

Đóng góp phần tích cực nhất, năng động nhất vào công cuộc kiến thiết làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh, chính là tiếp thụ, bảo vệ và phát huy vốn quý của văn minh nhân loại và tinh hoa văn hóa dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Almanach những nền văn minh thế giới*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội 1995
2. Carane Brinton, John.B.Christopher, Robert Lee Wolff: *Văn minh phương Tây*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội 1994
3. Will Durant: *Lịch sử văn minh Arập*, NXB Phục Hưng, Sài Gòn 1975
4. Paul Kennedy: *Hưng thịnh và suy vong của các cường quốc*; NXB Thông tin Lí luận, Hà Nội 1992
5. Đỗ Đình Hăng: *Những nền văn minh rực rỡ cổ xưa*, Tập II: *Văn minh Trung Quốc*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội 1993
6. Đỗ Đình Hăng, Đinh Trung Kiên: *Những nền văn minh rực rỡ cổ xưa*, Tập III: *Văn minh Hi Lạp, Văn minh La Mã*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1996
7. Nguyễn Quốc Hùng, Đỗ Đình Hăng, Đinh Trung Kiên: *Những nền văn minh rực rỡ cổ xưa*, Tập I: *Văn minh Ai Cập, Tây Á, Ấn Độ*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội 1993
8. Đàm Gia Kiện: *Lịch sử văn hóa Trung Quốc*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1993
9. Nguyễn Hiến Lê: *Khổng Tử*, NXB Văn hóa, Hà Nội 1991
10. Trịnh Nhu: *Đại cương lịch sử thế giới cổ đại*, Tập I, Tập II, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1990
11. Lương Ninh, Đinh Bảo Ngọc,... *Lịch sử thế giới cổ đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội 1995
12. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng: *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội 1998;

13. Vũ Dương Ninh, Phan Văn Ban, Nguyễn Công Khanh, Đinh Trung Kiên: *Lịch sử Ấn Độ*, NXB Giáo dục, Hà Nội 1995
14. Nguyễn Gia Phú: *Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam* Đại học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh 1996.
15. Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hằng, Trần Văn La: *Lịch sử thế giới trung đại*, NXB giáo dục, Hà Nội 1998
16. Phạm Hồng Việt: *Một số vấn đề văn hóa thế giới cổ đại*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993
17. Trần Quốc Vượng (chủ biên): *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1996

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập nội dung:

BÙI TUYẾT HƯƠNG

Sửa bản in:

PHAN TƯ TRANG

Trình bày bìa:

Họa sĩ TRẦN VIỆT SƠN

Chuyển sang Ebook:

NGUYNVITPHNG@GMAIL.COM

Nguồn ảnh: INTERNET

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

Mã số: 7X171y0 – DAI

In 4.000 cuốn (QĐ: 05), khổ 14,5 x 20,5 cm. In tại Công ty
Cổ phần In Phúc Yên

Địa chỉ: Đường Trần Phú, thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc.

Số ĐKKH xuất bản: 19 - 2010/CXB/336 - 2244/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2010.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOB CO**

Địa chỉ : 25 Hàn Thuyên - Hà Nội

Website : www.hevobco.com.vn

TÌM ĐỌC SÁCH THAM KHẢO ĐẠI HỌC - BỘ MÔN LỊCH SỬ CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

1. Đại cương lịch sử Việt Nam - Tập 1	Trương Hữu Quýnh (Chủ biên)
2. Đại cương lịch sử Việt Nam - Tập 2	Đình Xuân Lâm (Chủ biên)
3. Đại cương lịch sử Việt Nam - Tập 3	Lê Mậu Hãn (Chủ biên)
4. Lịch sử thế giới cổ đại	Lương Ninh (Chủ biên)
5. Lịch sử thế giới trung đại	Nguyễn Gia Phú (Chủ biên)
6. Lịch sử thế giới cận đại	Vũ Dương Ninh (Chủ biên)
7. Lịch sử thế giới hiện đại	Nguyễn Anh Thái (Chủ biên)
8. Giáo trình lịch sử Trung Quốc	Nguyễn Huy Quý
9. Các cuộc chiến tranh lớn trong lịch sử	Phạm Ngọc Liên

Bạn đọc có thể mua sách tại :

- Các Công ty Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương
- Các Cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tại TP. Hà Nội : 187 Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền ;
25 Hàn Thuyên ; 32E Kim Mã ; 67B Cửa Bắc ;
14/3 Nguyễn Khánh Toàn.

Tại TP. Đà Nẵng : 78 Pasteur ; 247 Hải Phòng.

Tại TP. Hồ Chí Minh : 2A Đinh Tiên Hoàng ; 104 Mai Thị Lựu, Quận 1 ;
231 Nguyễn Văn Cừ, 240 Trần Bình Trọng, Quận 5 ;
Số 5 Bình Thới, Quận 11.

Tại TP. Cần Thơ : Số 5/5 đường 30/4.

Website : www.nxbgd.com.vn



Giá: 44.000đ